

TỦ SÁCH
LINH HOA

F.A. Hayek

ĐƯỜNG VỀ NÔ LÊ

Phạm Nguyên Trường dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC



TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI
F. A. Hayek

ĐƯỜNG VỀ NÔ LỆ

PHẠM NGUYỄN TRƯỜNG *dịch*

ĐINH TUẤN MINH *hiệu đính và giới thiệu*

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

ĐƯỜNG VỀ NÔ LỆ

Friedrich Hayek

Tên sách: Đường về nô lệ

Tác giả: F.A. Hayek

Dịch giả: Phạm Nguyên Trường

Tủ sách Tinh Hoa Tri Thức Thế Giới

Số trang: 440 trang

Khổ sách: 12 x 20 cm

Loại sách: bìa cứng

Giá bìa: 94.000 VNĐ

NXB Tri thức: 2009

Thực hiện ebook: tamchec

Soát lỗi lần 2: thanhhaitq

Ngày hoàn thành: 29/01/2016

Nguồn: <http://tve-4u.org>

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

Mục lục

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

[Lời nhà xuất bản](#)

[Lời giới thiệu cho ấn bản tiếng Việt](#)

[Lời giới thiệu \(nhân dịp năm mươi năm xuất bản\)](#)

[Ghi chú về lịch sử xuất bản](#)

[Lời tựa cho lần tái bản năm 1976](#)

[Lời tựa cho lần xuất bản bìa mềm năm 1956](#)

[Lời tựa cho lần xuất bản năm 1944](#)

[Dẫn nhập](#)

[I. Con đường bị chối bỏ](#)

[II. Giấc mơ địa đàng](#)

[III. Chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể](#)

[IV. Kế hoạch hóa là “tất yếu”?](#)

[V. Kế hoạch hóa và dân chủ](#)

[VI. Kế hoạch hóa và pháp trị](#)

[VII. Kiểm soát kinh tế và chế độ toàn trị](#)

[VIII. Ai là ai?](#)

[IX. An toàn và Tự do](#)

[X. Vì sao những kẻ xấu xa nhất lại leo cao nhất?](#)

[XI. Sự cáo chung của chân lý](#)

[XII. Cội nguồn tư tưởng của chủ nghĩa phát xít](#)

[XIII. Những người toàn trị giữa chúng ta](#)

[XIV. Điều kiện vật chất và mục đích lý tưởng](#)

[XV. Triển vọng của trật tự thế giới](#)

[XVI. Kết luận](#)

[Sách tham khảo](#)

[Lời bạt: Vấn đề tri thức trong "trật tự tự phát" của Hayek](#)

[Một số tài liệu tham khảo](#)

Lời nhà xuất bản

Sau các cuốn *Hayek, Cuộc đời và Sự nghiệp* (Alan Ebenstein, NXB Tri thức, 2007) và *Chủ nghĩa tự do của Hayek* (Giilles Dostaler, NXB Tri thức, 2008), là các tác phẩm của các học giả nổi tiếng giới thiệu diễn trình tư tưởng kinh tế của Hayek (1899 - 1992), chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc một trong các công trình nghiên cứu quan trọng nhất của Hayek, công bố từ năm 1944, mang tựa đề *Đường về nô lệ* (The Road to Serfdom).

Từ lần xuất bản đầu tiên cho tới nay, cuốn *Đường về nô lệ* luôn luôn được coi là tuyên ngôn chính trị của trường phái tân tự do, mà Hayek là chủ soái, làm hồi sinh và phát triển học thuyết kinh tế tự do (laissez-faire) của Adam Smith (1723 - 1790) đối lập với trường phái tân cổ điển do J. M. Keynes (1883 -1946) chủ trương sự can thiệp mạnh của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế. Cuốn sách này đã được coi là cẩm nang của nhiều nền kinh tế: Anh và Mỹ vào những năm 80 của thế kỷ trước dưới thời của Thatcher và Reagan; Nga và các nước Đông Âu với nền kinh tế chuyển đổi thời kỳ sau 1990, và Trung Quốc từ khi mở cửa 1978... Cuốn sách phản ánh đầy đủ tư duy kinh tế - xã hội phong phú và sâu sắc của tác giả, nhưng nhất quán trong thông điệp ngắn gọn: Bất cứ thể chế toàn trị nào (dù là Liên Xô cũ hay Đức Quốc xã...) quốc hữu hóa tư liệu sản xuất xã hội và kế hoạch hóa tập trung sớm muộn đều dẫn đến sự nghèo khổ và bất bình đẳng mà Hayek gọi là Nô lệ.

Thế nhưng “thời hoàng kim” của chủ nghĩa tân tự do hình như đã đến hồi choạng vạng khi các cuộc khủng hoảng tài chính lần lượt diễn ra trong hai thập kỷ vừa qua; mà đỉnh cao là cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang diễn ra hiện nay, khởi đầu từ cuộc khủng hoảng tài chính do đầu cơ bất động sản quá đáng ở Hoa Kỳ. Lại một lần nữa vị thế tư tưởng kinh tế của hai trường phái tân tự do và tân cổ điển có thể đảo ngược: giờ đây người ta lại chú ý nhiều hơn đến những lời cảnh báo của Keynes về sự thống trị của các quyền lực tài chính đối với chủ nghĩa tư bản, những quyền lực sùng bái tuyệt đối đồng tiền và khả năng sinh lời tài chính; như thể nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại đã trở thành “một thứ phẩm của các hoạt động trong sòng bạc”. Tuy vậy, việc nghiên cứu những tác gia kinh điển như Hayek vẫn luôn luôn là cần thiết và thú vị.

Chúng tôi xin trân trọng lưu ý bạn đọc rằng đây là sách tham khảo, chủ yếu dành cho những người làm công tác nghiên cứu. Đối với các bạn đọc khác, chúng tôi nghĩ là nên đọc trước Lời giới thiệu tác phẩm của Đinh Tuấn Minh và Lời bạt của Lữ Phương để dễ dàng nắm bắt ý tưởng của tác giả hơn với tinh thần phê phán cần thiết.

NXB Tri thức

Lời giới thiệu cho ấn bản tiếng Việt

Việt Nam đã bắt đầu từ bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp được hơn hai thập kỷ. So sánh những kết quả đạt được giữa hai thời kỳ trước và sau khi đổi mới đã cho thấy rằng quyết định chuyển sang cơ chế thị trường của Việt Nam là quyết định hoàn toàn đúng đắn. Đời sống vật chất và tinh thần của từng người dân không ngừng được cải thiện. Những vật dụng được xem như là xa xỉ thời kế hoạch hóa như xe máy, ti vi, dầu gội đầu v.v... thì nay đã trở thành những vật dụng tối thiểu trong mỗi gia đình; trước kia người dân Việt Nam chỉ có thể biết được tin tức thế giới qua hệ thống loa truyền thanh, thì ngày nay họ có thể tìm hiểu mọi thứ qua Internet, truyền hình cáp, và thậm chí có thể đi hàng nghìn cây số đến tận nơi để quan sát. Tuy thế, những di chứng mà cơ chế này gây ra cho xã hội vẫn còn đó và đang gây nhức nhối cho xã hội. Đây không phải là nhận định được nói ra bởi những người dân thường hay các học giả; trên thực tế nó thường xuyên được những vị lãnh đạo cao cấp nhất của đất nước nhắc đến^[1]. Nhưng cụ thể cơ chế kế hoạch hóa trước kia đã gây ra những căn bệnh xã hội gì cho hiện nay? Làm thế nào để khắc phục được chúng? Đây quả thực là những câu hỏi hóc búa cho bất kỳ ai có trách nhiệm với xã hội. Cuốn sách *Đường về nô lệ* của F. A. Hayek, một trong những kinh tế gia và tư tưởng gia xuất sắc nhất của thế kỷ XX, có thể được xem như là cuốn “cẩm nang” hàng đầu để giải quyết những vấn nạn này cho xã hội Việt Nam hôm nay.

Những khó khăn mà người Việt Nam chúng ta đã trải nghiệm trong thời kỳ kế hoạch hóa đã được Hayek nhìn thấy trước từ cách đây hơn 60 năm khi ông cảnh báo những hậu quả xấu nhất có thể xảy ra cho nước Anh nếu đất nước này áp dụng cơ chế hoạch định tập trung^[2] sau thế chiến II. Khi phương tiện sản xuất bị quốc hữu hóa, cơ chế giá cả bị xóa bỏ, và mọi thứ đều phải tuân theo những kế hoạch cứng nhắc do trung ương áp đặt xuống thì động lực sáng tạo của các cá nhân sẽ bị mai một, trí tuệ cá nhân sẽ không được khai thác, chi phí cho hệ thống quan liêu chồng chéo ngày một phình to, nguồn lực sẽ bị phân bổ vào những lĩnh vực không hiệu quả, và hậu quả tất yếu là nền kinh tế của quốc gia sẽ bị suy yếu, đời sống của dân chúng bị sút kém, và bất mãn trong xã hội ngày càng gia tăng. Những gì nền kinh tế Việt Nam phải trải qua trong giai đoạn áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước khi đổi mới, chẳng hạn khan hiếm lương thực thực phẩm - điều khó có thể tưởng tượng được ở một đất nước được xem là vựa lúa của thế giới, có lẽ là minh chứng rõ ràng nhất cho những tiên đoán của Hayek trên khía cạnh này.

Nhưng kinh tế không phải là lĩnh vực duy nhất mà cơ chế kế hoạch hóa tập trung gây ra hệ quả xấu. Thực ra trong cuốn *Đường về nô lệ*, Hayek chỉ điểm qua các tác động thuần túy kinh tế của cơ chế này. Ông chỉ ra rằng trong cuộc sống không thể tách rời “động cơ kinh tế” ra khỏi các mục tiêu khác mà con người muốn hướng tới vì một khi chúng ta không có cơ hội đạt được mục tiêu kinh tế thì khó mà có thể đạt được các mục tiêu khác. Khi cơ chế kế hoạch hóa tập trung ngăn cản các cá nhân quyền tự tìm kiếm thu nhập và sử dụng tài sản của mình cho những mục đích riêng tư tất dẫn đến những tác động tiêu cực về mặt đạo đức, thái độ, lối sống và cách ứng xử của con người, mặc dù sự thay đổi này diễn ra từ từ và gần như không thể nhận ra được. Kế hoạch hóa tập trung khiến cho người ta chỉ biết phục tùng, mất khả năng tư duy độc lập và phản biện, và có xu hướng thích sử dụng ngôn từ sáo rỗng rập khuôn; khiến cho

người ta sợ chịu trách nhiệm cá nhân, kích thích lối sống ỷ lại, dựa dẫm vào người khác; khiến cho người ta mất động lực vươn lên và thay vào đó là tư duy bình quân chủ nghĩa; khiến cho người ta mất đi cảm giác phân biệt thiện - ác trong hành động, thay vào đó là các biện minh nhân danh cộng đồng hay sứ mệnh cao cả; kích thích người ta chạy theo lối sống xin xỏ, chạy chọt để hưởng đặc quyền đặc lợi, và quyền ban ơn huệ cho người khác, v.v... Có lẽ đa phần người Việt Nam đều nhận ra được những thái độ và lối sống như thế của chính họ trong thời gian trước đây và ở một mức độ nào đó, trong hiện tại. Nhiều người lờ mờ cảm thấy rằng đó là do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nhưng cụ thể cơ chế đó tác động như thế nào theo những kênh dẫn nào thì ít người có thể hiểu được tường tận. Khi đọc tác phẩm này, chúng ta sẽ hiểu được tại sao chúng ta lại có thái độ và hành vi như vậy. Nó giúp chúng ta giải tỏa được rằng đấy không phải là do “bản tính xấu xí của người Việt Nam” như nhiều người đổ tại, mà là do nguyên nhân khách quan từ bên ngoài. Nó cho chúng ta niềm tin rằng chúng ta có thể khắc phục được những thói hư tật xấu đó nếu như chúng ta có thể rời xa hẳn được cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Nếu cuốn sách chỉ dừng lại ở việc phê phán những hậu quả tai hại của hệ thống kế hoạch hóa tập trung, những kết cục trái ngược hẳn với những mong muốn tốt đẹp ban đầu của những người thực tâm cổ vũ nó, thì chắc hẳn cuốn sách đã không thể nào có được tầm ảnh hưởng vượt thời gian và không gian đến như vậy; nó cũng khó có thể trở thành cuốn sách gối đầu giường của những nhà cải cách kinh tế khắp nơi trên thế giới, từ Anh, Mỹ, cho tới Đức và Nhật, từ các nước chuyển đổi ở Đông Âu cho tới các nước châu Mỹ Latin và các nước châu Á. Giá trị của cuốn sách thực chất lại nằm ở chỗ, thông qua phê phán nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bằng cách so sánh các nguyên lý của nó với các nguyên lý thị trường của nền kinh tế thị trường, Hayek đã gián tiếp làm nổi bật được thị trường là gì, đâu là những thứ thị trường có thể mang đến cho con người, và làm thế nào để con người có thể khai thác được thị trường một cách có hiệu quả. Ông đã giúp chúng ta hiểu được rằng thị trường, hay môi trường để mọi người trao đổi hàng hóa, không phải là chân không, là bất biến, mà là một tập các định chế xã hội do con người hình thành và tích lũy từ bao đời. Nội dung của nó là các quy tắc, luật lệ, tập tục, hay chuẩn mực hình thức giúp con người xác định quyền sở hữu, trao đổi quyền sở hữu, và bảo vệ quyền sở hữu. Trên nền tảng những quy tắc này, con người được tự do sáng tạo, tự do theo đuổi mưu cầu hạnh phúc riêng của mình; nhờ đó con người có cơ hội mở rộng khả năng lựa chọn trong việc định đoạt số phận của mình, cơ hội khai thác được tốt nhất những của cải vật chất cũng như tri thức riêng biệt của mình, và quan trọng hơn cả, khuyến khích người ta dám dấn thân khám phá ra những chân trời tri thức mới. Và một khi chúng ta hiểu được rằng nội dung của thị trường là một tập hợp các quy tắc hình thức ràng buộc hành vi của mỗi con người chúng ta, những người thực tâm muốn đóng góp cho sự phát triển của xã hội, sẽ xác định được mục tiêu hành động của chúng ta là khám phá và chia sẻ các quy tắc mà chúng ta tin rằng chúng hiệu quả hơn những quy tắc hiện hành.

Bằng việc đối sánh giữa kế hoạch hóa tập trung và thị trường, Hayek đã giúp chúng ta hiểu đúng khái niệm kế hoạch, giúp chúng ta tránh được bối rối khi nói đến hoạch định hay kế hoạch hóa. Kế hoạch hóa đúng ra cần phải được hiểu là cách thức mà các chủ thể dùng để giải quyết các vấn đề mà họ phải đương đầu một cách hợp lý nhất, bằng năng lực viễn kiến mà họ có thể kiểm soát được. Theo nghĩa đó các cá nhân sẽ phải tự lo liệu hay hoạch định cho cuộc

sống của chính mình, và chính phủ chỉ nên giới hạn công việc hoạch định của mình vào việc “thiết lập một hệ thống pháp chế duy lý, có tính ổn định lâu dài, rồi để cho những người tham gia tự hoạt động theo các kế hoạch của riêng mình” (tr. 106, ch. 3). Kế hoạch hóa như thế là kế hoạch hỗ trợ thị trường, khuyến khích sự cạnh tranh. Nghĩa là, như Hayek tổng kết: “có thể kết hợp giữa kế hoạch hóa và cạnh tranh để lập kế hoạch hỗ trợ cạnh tranh chứ không phải lập kế hoạch để chống cạnh tranh” (tr. 115).

Như vậy, khi nhấn mạnh đến thị trường Hayek không có ý cho rằng cứ để kệ thị trường muốn ra sao thì ra. Hayek luôn nhấn mạnh đến khả năng của con người trong việc thay đổi các quy tắc, chuẩn mực chung trong xã hội. Theo ý đó Hayek hoàn toàn không phải là người bảo thủ - điều mà chính ông đã khẳng định trong phần cuối của một kiệt tác khác, cuốn *Hiến pháp tự do* (Constitution of Liberty). Khi ông viết tựa cho cuốn *Đường về nô lệ* ông đề tặng cuốn sách cho “tất cả những người xã hội chủ nghĩa” với ý nghĩa hoàn toàn chân thành. Ông chia sẻ về mục tiêu của những người xã hội chủ nghĩa. Nhưng cái mà ông không đồng tình với phương pháp họ chọn để đạt tới mục tiêu đó, tức việc áp dụng mô hình kế hoạch hóa tập trung. Ông chỉ ra rằng có một con đường khác để những người có tâm với xã hội có thể can thiệp vào đời sống xã hội, làm cho xã hội ngày một tốt đẹp hơn, phồn thịnh hơn. Đây là con đường hình thành những quy tắc hình thức và lối sống mới, kích thích mọi người làm chủ bản thân mình, không xâm phạm vào sở hữu của người khác, và có ý thức hợp tác cao trong công việc. Nhưng những quy tắc này phải được đưa vào cuộc sống thông qua quá trình tự thử nghiệm, đàm phán và thuyết phục lẫn nhau, thay vì giao cho một nhóm nhỏ nào đó áp đặt lên toàn thể xã hội. Quá trình này là một quá trình lâu dài, không thể thấy được kết quả của nó ngày một ngày hai, nhưng lại là con đường duy nhất để “cải tạo xã hội” trong hòa bình.

Cuốn sách của Hayek gửi đến cho chúng ta một thông điệp rõ ràng rằng những hậu quả mà kế hoạch hóa tập trung gây ra cho xã hội đều có thể hồi phục lại bằng cách áp dụng các nguyên lý thị trường. Những điều mà chúng ta không bằng lòng về đời sống đạo đức của người Việt Nam ngày hôm nay không phải là do cơ chế thị trường, không phải là bản tính của người Việt Nam, mà đa phần là di chứng của thời kỳ kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Nhưng chúng ta có thể tác động vào việc hoàn thiện các quy tắc hình thức kiến tạo lên trật tự thị trường để dần khắc phục chúng. Thật may mắn là chúng ta có thể học hỏi được rất nhiều điều từ những quốc gia đi trước. Những quy tắc thương mại và ứng xử mà chúng ta cam kết khi nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) chẳng phải là một kho tàng vô giá để chúng ta tự hoàn thiện mình hay sao? Có lẽ nhắc lại cũng không thừa, ngay cả khi dân tộc ta có thể rút ngắn được thời gian trong việc hoàn thiện các quy tắc hành xử của chính mình thì chúng ta vẫn phải hiểu rằng đây là một quá trình lâu dài, cần phải nỗ lực liên tục và bền bỉ. Đối với những người cấp tiến, nếu vượt qua được rào cản thuật ngữ^[3], thì tác phẩm *Đường về nô lệ* chính là một hành trang không thể thiếu vì nó không những đã nói ra được hầu như tất cả những điều tồi tệ nhất chúng ta phải trải qua, chứng kiến, hay cảm nhận nhưng không hiểu được nguyên nhân từ đâu, mà còn chỉ cho chúng ta biết chúng ta nên làm gì để vượt qua chúng. Nếu được nói một câu cuối cùng, tôi chỉ có thể nói rằng đây là cuốn sách cất lên tiếng nói từ con tim của những người mong muốn xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng tự do và phồn thịnh.

Chú thích:

[1] Chẳng hạn, trong buổi làm việc với Bộ Khoa học và Công nghệ hôm 27/06/2008, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh có nhắc đến một di chứng có hại của cơ chế kế hoạch hóa tập trung đối với nền khoa học của nước nhà như sau: “Chủ nghĩa bình quân và tư duy hành chính kéo dài nhiều năm đã là một trong những nguyên nhân làm giảm sút sức sáng tạo và nhiệt huyết của các nhà khoa học,” Trước đó ngày 22/01/2008, trong buổi phát biểu bế mạc hội nghị toàn thể lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, ông cũng đã nói đến việc Việt Nam đã chuyển đổi thành công “thể chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp trước đây sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” thông qua các biện pháp như thay đổi hình thức sở hữu, hình thành các loại thị trường, xác lập tự do bình đẳng trong kinh doanh, áp dụng luật pháp để vận hành nền kinh tế v.v...

[2] Trong nguyên tác, Hayek sử dụng khái niệm “chủ nghĩa xã hội” với nghĩa xác định, để chỉ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp (xem trang 20) được một số người cấp tiến lúc bấy giờ lựa chọn như là *phương tiện* để đạt được những mục đích cao đẹp của mình về tự do, bình đẳng, dân chủ và thịnh vượng (xem chương 3 của cuốn sách này). Ông đã nhấn mạnh trong lời tựa cho lần tái bản năm 1976: “Khi tôi viết cuốn sách này thì chủ nghĩa xã hội chỉ có nghĩa là quốc hữu hóa các phương tiện sản xuất và kế hoạch hóa tập trung” (tr. 20). Chính vì lẽ đó, để tránh những hiểu lầm không đáng có với quan niệm chủ nghĩa xã hội theo nghĩa *mục tiêu cao đẹp mong muốn đạt được* đang thịnh hành ở Việt Nam hiện nay như “chủ nghĩa xã hội là dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”, tôi sử dụng thẳng thuật ngữ “cơ chế kế hoạch hóa tập trung” để nói về phương thức tổ chức kinh tế - xã hội mà Hayek muốn phê phán.

[3] Về vấn đề khác biệt ngôn ngữ nhưng lại chia sẻ cùng nội dung tri thức khi tiếp cận các tác phẩm của Hayek tôi đã đề cập đến trong lời giới thiệu cuốn *F.A. Hayek: Cuộc đời và sự nghiệp*, của Ebeinstein, do Nguyễn Anh Hùng dịch, Đinh Tuấn Minh hiệu đính và giới thiệu, NXB Tri thức, 2007.

Lời giới thiệu (nhân dịp năm mươi năm xuất bản)

Cuốn sách này đã trở thành tác phẩm kinh điển thực sự: đây là tác phẩm dành cho tất cả những ai quan tâm đến chính trị một cách rộng rãi nhất và ít thiên lệch nhất của từ này, thông điệp chính của nó sẽ sống mãi với thời gian và có thể áp dụng cho vô vàn hoàn cảnh cụ thể khác nhau. Hiện nay, trong chừng mực nào đó nó còn liên quan đến Hoa Kỳ nhiều hơn cả khi được công bố lần đầu vào năm 1944 và đã gây chấn động dư luận vào lúc đó.

Gần một phần tư thế kỉ trước (năm 1971) tôi đã viết lời giới thiệu cho lần xuất bản cuốn *Đường về nô lệ* bằng tiếng Đức nhằm minh họa tính vĩnh cửu của thông điệp mà Hayek đã gửi tới cho chúng ta. Lời giới thiệu đó cũng có thể được áp dụng cho lần xuất bản kỉ niệm năm mươi năm ra đời của tác phẩm kinh điển này của Hayek. Để khỏi phải đạo văn của chính mình, tôi xin trích dẫn toàn bộ bài viết trước khi đưa thêm vào một vài lời bình luận^[1].

“Suốt nhiều năm liền, tôi thường hỏi những người tin vào các nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân xem họ đã rời bỏ chủ nghĩa tập thể chính thống của thời đại chúng ta như thế nào. Trong nhiều năm, câu trả lời thường gặp nhất chính là cuốn sách mà tôi đang có vinh dự viết lời giới thiệu này. Tác phẩm xuất sắc và hùng hồn của giáo sư Hayek là ánh sáng soi đường cho các nam nữ thanh niên từng phục vụ trong các lực lượng vũ trang trong thời gian diễn ra Chiến tranh Thế giới II. Kinh nghiệm vừa trải qua đã giúp họ nâng cao nhận thức về giá trị và ý nghĩa của quyền tự do cá nhân. Ngoài ra, họ đã chứng kiến tổ chức tập thể hoạt động trên thực tế. Đối với họ thì những lời dự báo về hậu quả của chủ nghĩa tập thể đã không đơn thuần là khả năng có tính giả thuyết mà là thực tế nhãn tiền mà bản thân họ đã trải qua trong thời gian tại ngũ.

“Đọc lại trước khi viết lời giới thiệu, tôi lại một lần nữa cảm thấy kinh ngạc trước cuốn sách tuyệt vời này: tinh tế và lập luận chặt chẽ song lại dễ hiểu và sáng sủa, đầy triết lí và trừu tượng song cũng rất cụ thể và thực tế, sâu sắc và đầy lí tính song cũng rất sinh động bởi những lí tưởng cao cả và một ý thức mạnh mẽ về sứ mệnh. Không có gì ngạc nhiên khi nó gây được ảnh hưởng lớn như vậy. Cuốn sách còn gây ấn tượng mạnh đối với tôi vì hôm nay thông điệp của nó cũng cần thiết như khi nó xuất hiện lần đầu - chuyện đó nói sau. Nhưng đối với tuổi trẻ thời nay, thông điệp của nó không mang tính trực tiếp hay thuyết phục bằng các nam nữ thanh niên đọc nó khi nó xuất hiện lần đầu. Những vấn đề của chiến tranh và điều chỉnh thời hậu chiến được Hayek dùng minh họa cho chủ đề trung tâm bất diệt của ông cũng như những thuật ngữ của chủ nghĩa tập thể thời đó được ông dùng làm dẫn chứng cho lời khẳng định của ông về bầu không khí trí tuệ vốn là những điều quen thuộc đối với thế hệ thời hậu chiến và đã tạo được mối quan hệ gần gũi giữa tác giả và độc giả của cuốn sách. Ngày nay, những ảo tưởng của chủ nghĩa tập thể tương tự đang lưu truyền rộng rãi và được củng cố thêm, nhưng hậu quả trực tiếp thì có khác, thuật ngữ cũng đã khác nhiều. Hiện nay chúng ta ít nghe nói đến “kế hoạch hóa tập trung”, “sản xuất để đáp ứng nhu cầu sử dụng”, nhu cầu “quản lí một cách có ý thức” các nguồn lực xã hội. Thay vào đó là chuyện về khủng hoảng đô thị - người ta nói chỉ có thể giải quyết bằng các chương trình rộng lớn của chính phủ; là chuyện về khủng hoảng môi trường - người ta bảo là do những nhà doanh nghiệp tham lam, những người phải làm tròn trách nhiệm xã hội chứ không “chỉ” điều hành các doanh nghiệp của mình để kiếm tối đa lợi

nhuận và cũng đòi hỏi, như người ta nói, những chương trình rộng lớn của chính phủ; là chuyện về khủng hoảng tiêu dùng - những giá trị giả được kích thích bởi các nhà doanh nghiệp tham lam nhằm kiếm lợi nhuận thay vì thực hiện trách nhiệm xã hội và dĩ nhiên cũng cần các chương trình rộng lớn của chính phủ nhằm bảo vệ người tiêu dùng, ít nhất là để anh ta không tự làm hại mình; là chuyện về khủng hoảng phúc lợi hoặc nghèo đói - ở đây thuật ngữ vẫn là “nghèo đói giữa cảnh giàu sang”, mặc dù tình trạng nghèo đói hiện nay phải được coi là sung túc khi khẩu hiệu này lần đầu tiên được sử dụng một cách rộng rãi.

“Bây giờ, cũng như lúc đó, việc khuếch trương chủ nghĩa tập thể bao giờ cũng đi kèm với những lời thề bồi trung thành với các giá trị của chủ nghĩa cá nhân. Nhưng kinh nghiệm với các chính phủ cộng đồng đã củng cố thêm xu hướng trái ngược này. Đã diễn ra những cuộc phản đối rộng khắp chống lại “giới quyền uy”; sự tuân phục không thể tưởng tượng được trong việc chống lại sự tuân phục; những đòi hỏi vang lên khắp nơi về quyền tự do “làm những việc riêng”, quyền được có lối sống riêng, có nền dân chủ mà mọi người đều có thể tham gia. Nếu chỉ nghe chủ đề này, người ta có thể tin rằng ngọn triều của chủ nghĩa tập thể đang rút lui còn chủ nghĩa cá nhân thì đang dâng lên, Hayek đã chứng minh một cách đầy thuyết phục rằng các giá trị này chỉ có thể tồn tại trong xã hội dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân. Chúng chỉ có thể thành tựu trong chế độ tự do, nơi hoạt động của chính phủ được hạn chế trước hết cho việc tạo lập khuôn khổ, trong đó các cá nhân được tự do theo đuổi các mục tiêu của mình^[2]. Muốn có nền dân chủ mà mọi người đều có thể tham gia thì cách duy nhất là phải tuân theo cơ chế thị trường tự do.

“Đáng tiếc là quan hệ giữa mục đích và phương tiện vẫn thường bị nhiều người hiểu sai. Nhiều người tuyên bố trung thành với các mục tiêu cá nhân chủ nghĩa nhưng lại ủng hộ các phương tiện của chủ nghĩa tập thể mà không nhận ra sự mâu thuẫn ở đây. Người ta thích tin rằng các tệ nạn xã hội là do những người xấu gây ra còn nếu những người tốt (giống như chúng ta, dĩ nhiên rồi) nắm được quyền lực thì mọi việc sẽ tốt. Quan điểm này chỉ đòi hỏi cảm tính và thói tự mãn, những thứ vừa dễ kiếm vừa dễ thỏa mãn. Để hiểu tại sao những người “tốt” khi có quyền lực lại làm những điều ác trong khi những người bình thường, không có quyền lực, nhưng có khả năng hợp tác một cách tự nguyện với những người xung quanh lại làm được nhiều việc thiện, đòi hỏi phải phân tích và tư duy, đặt cảm tính xuống dưới lí trí. Chắc chắn đấy sẽ là lời đáp cho câu hỏi huyền bí: vì sao chủ nghĩa tập thể, đi cùng với nó là nạn độc tài và sự nghèo đói, lại được nhiều người coi là ưu việt hơn so với chủ nghĩa cá nhân, đi cùng nó là tự do và sung túc vốn đã được minh chứng rõ ràng. Luận cứ ủng hộ chủ nghĩa tập thể thật đơn giản nhưng là những luận cứ sai lầm, đấy là luận cứ cảm tính trực tiếp. Còn luận cứ ủng hộ chủ nghĩa cá nhân thì tinh tế và phức tạp; đấy là luận cứ lí tính gián tiếp. Đa số người ta lại có khả năng tư duy cảm tính phát triển hơn khả năng tư duy lí tính, ngược đời là điều này lại xảy ra ngay cả với những người tự coi mình là trí thức.

“Ở phương Tây, cuộc chiến đấu giữa chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa cá nhân đã diễn ra như thế nào trong suốt một phần tư thế kỉ [bây giờ phải nói là nửa thế kỉ] qua, sau khi tác phẩm vĩ đại của Hayek được xuất bản? Thế giới thực tiễn và thế giới tư tưởng đưa ra những câu trả lời hoàn toàn khác nhau.

“Trong thế giới thực tiễn, năm 1945 những ai trong chúng ta từng bị phân tích của Hayek

thuyết phục đều chẳng nhìn thấy gì khác hơn là sự phát triển một cách đều đặn vai trò của nhà nước lẫn vai trò của cá nhân, là việc thay thế dần sáng kiến và kế hoạch cá nhân bằng sáng kiến và kế hoạch của nhà nước. Nhưng trên thực tế phong trào này đã chẳng tiến được mấy, cả ở Anh, ở Pháp cũng như ở Mỹ. Còn ở Đức đã diễn ra những phản ứng quyết liệt nhằm thoát khỏi việc kiểm soát thời quốc xã và một bước tiến vượt bậc về phía chính sách tự do trong lĩnh vực kinh tế.

“Điều gì đã tạo ra sự ngăn chặn bất ngờ như thế đối với chủ nghĩa tập thể? Tôi tin rằng có hai lực lượng đóng vai trò chủ yếu. Thứ nhất, và đây là điều đặc biệt quan trọng ở Anh, cuộc xung đột giữa kế hoạch hóa tập trung và tự do cá nhân, đề tài chính của Hayek, đã trở thành hiển nhiên, đặc biệt là khi nhu cầu cấp bách của kế hoạch hóa đã dẫn đến cái gọi là chỉ thị về “kiểm soát tuyển dụng”, theo đó chính phủ có quyền phân cho người dân công ăn việc làm. Nhưng truyền thống tự do và các giá trị của tự do vẫn còn đủ mạnh ở Anh, cho nên khi xảy ra xung đột thì người ta sẵn sàng hi sinh kế hoạch hóa chứ không phải tự do cá nhân. Sự thiếu hiệu quả của chủ nghĩa tập thể chính là lực cản thứ hai. Chính phủ đã tỏ ra không có khả năng quản lí các doanh nghiệp, không có khả năng tổ chức các nguồn lực để có thể đạt được các mục tiêu đề ra với giá phải chăng. Nó bị sa lầy trong mớ bòng bong vì các thủ tục quan liêu và phi hiệu quả. Nhiều người tỏ ra thất vọng đối với tính hiệu quả của chính phủ trung ương trong việc quản lí các chương trình kinh tế xã hội.

“Đáng tiếc là việc ngăn chặn chủ nghĩa tập thể lại không ngăn chặn được sự phình lên của chính phủ; đúng hơn, nó đã hướng sự phình lên này vào một kênh khác. Chính phủ không còn chú tâm vào hoạt động sản xuất nữa mà chú tâm vào việc điều tiết một cách gián tiếp các doanh nghiệp được cho là của tư nhân và còn chú tâm hơn vào các chương trình tái phân phối thu nhập của chính phủ, bao gồm thu thuế của một số người nhằm bao cấp cho một số người khác - tất cả đều nhân danh công bằng và xóa đói giảm nghèo nhưng trên thực tế lại tạo ra sự hỗn độn đầy mâu thuẫn và thất thường của những khoản bao cấp cho những nhóm lợi ích đặc biệt. Kết quả là phần thu nhập quốc dân bị chính phủ sử dụng ngày càng gia tăng.

“Trong thế giới tư tưởng, đối với những người tin vào chủ nghĩa cá nhân, kết quả còn đáng thất vọng hơn. Ở một khía cạnh nào đó, đây là điều đáng ngạc nhiên nhất. Kinh nghiệm trong một phần tư thế kỉ qua đã khẳng định một cách mạnh mẽ sự sáng suốt của Hayek; điều phối hoạt động của con người thông qua quản lí tập trung và thông qua sự hợp tác tự nguyện là hai con đường dẫn tới những hướng hoàn toàn khác nhau: con đường thứ nhất đưa ta trở về thời kì nô lệ, còn con đường thứ hai dẫn tới tự do. Kinh nghiệm đó cũng một lần nữa khẳng định chủ đề thứ hai: quản lí tập trung là con đường dẫn người dân bình thường tới đói nghèo; còn hợp tác tự nguyện là con đường dẫn tới sung túc.

“Đông và Tây Đức gần như có thể cung cấp cho ta một thí nghiệm khoa học được kiểm soát. Đây là những người cùng một dòng máu, cùng một nền văn minh, có cùng trình độ kĩ nghệ và tri thức nhưng đã bị tai họa của chiến tranh tách thành hai mảnh; hai mảnh đó đã áp dụng những phương pháp tổ chức xã hội hoàn toàn khác nhau, một bên là quản lí tập trung, bên kia là kinh tế thị trường. Kết quả thật rõ ràng. Đông Đức chứ không phải Tây Đức phải xây bức tường để ngăn chặn người dân bỏ nước ra đi. Một bên bức tường là chuyên chế và nghèo đói, còn bên kia là tự do và phồn vinh.

“Ở Trung Đông, Israel và Ai Cập cho ta thấy một sự tương phản giống như Đông và Tây Đức. Ở Viễn Đông, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông và Nhật Bản - tất cả đều chủ yếu dựa vào thị trường tự do - là những nước thịnh vượng, dân chúng tràn trề hi vọng; khác hẳn với Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc cộng sản - những nước dựa chủ yếu vào kế hoạch hóa tập trung. Một lần nữa, chính Trung Quốc cộng sản chứ không phải Hồng Kông phải canh gác biên giới để người dân không thể đào thoát được.

“Mặc cho sự xác nhận rõ ràng và đầy kịch tính luận điểm của Hayek như thế, bầu không khí trí tuệ ở phương Tây, sau một giai đoạn hồi sinh ngắn ngủi của các giá trị tự do trước kia, lại bắt đầu chuyển động theo hướng ngược lại hoàn toàn với tự do kinh doanh, cạnh tranh, quyền sở hữu tư nhân và chính phủ hạn chế. Có một thời gian, điều Hayek mô tả về thái độ trí thức có vẻ như đã trở thành lỗi thời. Hôm nay lời cảnh báo của nó còn chính xác hơn là cách đây chừng một thập niên. Không thể hiểu được vì sao sự phát triển lại đi theo hướng đó. Chúng ta đang cần một cuốn sách mới của Hayek, một cuốn sách sẽ soi sáng sự phát triển của trí tuệ trong một phần tư thế kỉ qua, như cuốn *Đường về nô lệ* trước đây đã làm được. Tại sao các tầng lớp trí thức khắp mọi nơi đều tự động đứng về phía chủ nghĩa tập thể - ngay cả khi họ đang hô những khẩu hiệu của chủ nghĩa cá nhân - phỉ báng và bôi nhọ chủ nghĩa tư bản? Vì sao các phương tiện truyền thông đại chúng khắp mọi nơi đều bị quan điểm này chi phối?

“Dù có giải thích như thế nào đi nữa thì việc ủng hộ ngày càng gia tăng của giới trí thức đối với chủ nghĩa tập thể - tôi tin đấy là sự thực - làm cho cuốn sách của Hayek hôm nay cũng hợp thời như lúc nó xuất hiện lần đầu tiên vậy. Hi vọng rằng lần xuất bản mới ở Đức - nước dễ lĩnh hội nhất thông điệp của cuốn sách - cũng tạo được ảnh hưởng như đã từng tạo ảnh hưởng trong lần xuất bản đầu tiên ở Anh và Mỹ. Cuộc chiến đấu vì tự do phải giành được hết thắng lợi này tới thắng lợi khác. Những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái, những người mà Hayek đề tặng cuốn sách sẽ phải bị thuyết phục hay bị đánh bại một lần nữa, nếu họ và chúng ta còn muốn làm người tự do”.

Đoạn áp chót trong bài giới thiệu của tôi cho lần xuất bản bằng tiếng Đức là đoạn duy nhất không còn hoàn toàn đúng nữa. Sự sụp đổ của bức tường Berlin, sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản sau bức màn sắt và sự thay đổi của nước Trung Quốc đã thu gọn những người bảo vệ chủ nghĩa tập thể theo chủ nghĩa Marx thành một nhóm nhỏ nhưng cố kết trong các trường đại học phương Tây. Hôm nay mọi người đều thừa nhận rằng chủ nghĩa xã hội đã thất bại, chủ nghĩa tư bản đã thành công. Song sự chuyển đổi rõ ràng của giới trí thức sang cái có thể gọi là quan điểm của Hayek lại dễ gây ngộ nhận. Trong khi người ta nói về thị trường tự do và quyền tư hữu - hiện nay chuyện này được tôn trọng hơn là việc bảo vệ nền kinh tế ở gần mức laissez-faire^[3] cách đây vài thập niên - phần lớn giới trí thức vẫn gần như tự động ủng hộ sự mở rộng quyền lực của chính phủ nếu nó được quảng bá như là biện pháp bảo vệ các cá nhân khỏi bị ảnh hưởng của các công ty lớn xấu xa, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường hay thúc đẩy “bình đẳng”, cuộc thảo luận về chương trình chăm sóc sức khỏe quốc dân là một thí dụ điển hình. Các nhà trí thức có thể học thuộc lời nhưng vẫn không biết hát.

Ngay từ đầu tôi đã nói rằng hiện nay “trong chừng mực nào đó” thông điệp của cuốn sách “còn liên quan đến Hoa Kỳ nhiều hơn cả khi đã gây chấn động dư luận... hơn nửa thế kỉ trước”. Giới trí thức lúc đó có thái độ thù địch với chủ đề của cuốn sách hơn là hiện nay, nhưng thực

tiền lúc đó lại phù hợp với nó hơn là hiện nay. Chính phủ sau Chiến tranh Thế giới II nhỏ hơn và ít chỉ đạo hơn hiện nay. Chương trình Xã hội Mở rộng của chính quyền Tổng thống Johnson, bao gồm Chăm sóc Y tế và Hỗ trợ Y tế, và các đạo luật Không khí trong lành và chương trình Người Mĩ Tàn tật của chính quyền Tổng thống Bush vẫn còn ở phía trước, chưa nói đến biết bao vụ bành trướng khác của chính phủ mà Reagan, trong tám năm cầm quyền, chỉ có thể làm chậm lại chứ không thể đảo ngược được. Chi tiêu của chính phủ Mĩ, cả trung ương lẫn địa phương, đã tăng từ 25% tổng sản phẩm quốc dân năm vào 1950 lên thành 45% vào năm 1993.

Ở Anh tình hình cũng gần như vậy, theo một nghĩa nào đó thì còn kịch tính hơn. Công Đảng, trước đây công khai lập trường xã hội chủ nghĩa, hiện đứng về phía thị trường tự do tư nhân; còn Đảng Bảo thủ, đã từng chấp nhận cai trị theo chính sách xã hội chủ nghĩa của Công Đảng, đã thử làm ngược lại và ở mức độ nào đó, dưới thời Margaret Thatcher, đã thành công trong việc giảm thiểu quy mô sở hữu và điều hành chính phủ. Nhưng Thatcher đã không thể kêu gọi một sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng cho các giá trị tự do như sự ủng hộ dần đến việc rút bỏ chỉ thị về “kiểm soát tuyển dụng” ngay sau Chiến tranh Thế giới II. Và trong khi diễn ra quá trình “tư nhân hóa” nhiều doanh nghiệp nhà nước thì phần thu nhập quốc dân bị chính phủ sử dụng đã tăng lên và chính phủ cũng đưa ra nhiều chỉ thị hơn so với hồi năm 1950.

Nói rằng ở cả hai bên bờ Đại Tây Dương chúng ta đang rao giảng chủ nghĩa cá nhân và tư bản cạnh tranh nhưng lại đang thực hành chủ nghĩa xã hội thì cũng chỉ là phóng đại một chút mà thôi.

Milton Friedman

Chú thích:

[1] *Der Weg Zur Knechtschaft: Den Sozialisten in allen Parteien*, © 1971 (cho lần xuất bản mới) Verlag Modeme Industrie AG, 86895 Landsberg am Lech. Đây là lần xuất bản đầu tiên ở Đức, mặc dù bản dịch tiếng Đức *Đường về nô lệ* đã được xuất bản ở Thụy Sĩ vào năm 1948.

[2] (Chưa thêm năm 1994) Tôi sử dụng thuật ngữ *tự do* (liberal) giống như Hayek đã dùng trong cuốn sách này cũng như trong Lời giới thiệu cho lần xuất bản bìa mềm vào năm 1956 (xem bên dưới), tức là theo nghĩa ban đầu của thế kỉ XIX là chính phủ hạn chế và thị trường tự do, chứ không phải theo nghĩa đã bị làm cho sai lạc đi, gần như ngược lại, ở Hoa Kỳ.

[3] Laissez-faire là lí thuyết hay hệ thống chính quyền ủng hộ tính tự chủ trong lĩnh vực kinh tế, tin rằng chính quyền càng ít can thiệp vào quản lí kinh tế thì càng tốt. Khái niệm này được cho là có xuất xứ từ quan điểm vô vi của Lão Tử - ND.

Ghi chú về lịch sử xuất bản [1]

Hayek bắt đầu viết *Đường về nô lệ* vào tháng 9 năm 1940 và cuốn sách được xuất bản lần đầu tiên tại Anh vào ngày 10 tháng 3 năm 1944. Hayek ủy quyền cho bạn ông là tiến sĩ Fritz Machlup, một người tị nạn Áo lúc đó đang có một sự nghiệp xuất sắc trong giới hàn lâm Hoa Kỳ và đã được nhận vào làm việc tại Văn phòng Chăm sóc Tài sản của người nước ngoài ở Washington D. C. từ năm 1944, kí hợp đồng với một nhà xuất bản Mỹ. Trước khi đưa đến Nhà xuất bản của trường Đại học Chicago (University of Chicago Press), cuốn sách đã bị ba nhà xuất bản ở Mỹ từ chối, vì hoặc là họ tin rằng sẽ không bán được và có ít nhất một trường hợp, coi cuốn sách là “không phù hợp đối với một nhà xuất bản có danh tiếng”^[1]. Không nản chí, Machlup đưa những trang in thử của bản in ở Anh cho Aaron Director, nguyên là thành viên của Khoa Kinh tế trường Đại học Chicago (University of Chicago Economics Department), ông này mới quay lại trường và giảng kinh tế ở Trường Luật (Law School). Sau đó Frank H. Knight, một nhà kinh tế học xuất sắc của Trường nhận được một tập in thử và trình cho Nhà xuất bản của trường Đại học Chicago với đề xuất của Director rằng Nhà xuất bản nên in cuốn sách.

Nhà xuất bản kí hợp đồng với Hayek để được quyền xuất bản ở Mỹ vào tháng 4 năm 1944, sau khi đã thuyết phục ông thực hiện một vài thay đổi “để phù hợp với Hoa Kỳ... chứ không phải là trình bày trực tiếp cho số lượng độc giả hạn chế ở Anh”, John Scoon, lúc đó là biên tập viên của nhà xuất bản, hồi tưởng lại. “Đầu tháng 4, tức khoảng thời gian kí hợp đồng xuất bản tại Mỹ, chúng tôi bắt đầu nghe dư luận về cuốn sách ở Anh, cuốn sách được xuất bản ở bên đó vào ngày 10 tháng 3. Đợt đầu chỉ in có 2.000 cuốn nhưng đã bán hết trong vòng một tháng. Nó được trích dẫn tại Quốc hội và trên báo chí, một vài tờ báo ở đây cũng bắt đầu nhắc tới cuốn sách, nhưng chúng tôi vẫn chưa biết chắc ở Mỹ nó sẽ có sức hấp dẫn đến mức nào. Sự thực là, ngay trước ngày xuất bản chúng tôi vẫn chưa khuấy động được nhiệt tình của các nhà sách, ngay cả ở New York”.^[2]

Lần xuất bản đầu tiên ở Chicago là vào ngày 18 tháng 9 năm 1944, in 2.000 cuốn, với lời giới thiệu của John Chamberlain, một kí giả và nhà phê bình sách nổi tiếng chuyên viết về chủ đề kinh tế. “Bài điểm sách đầu tiên chúng tôi thấy”, Scoon nói tiếp, “là bài của Orville Prescott đăng trên tờ *NewYork Times* ra ngày 20 tháng 9 năm 1944, một bài viết vô thưởng vô phạt và gọi nó là “một cuốn sách mỏng đầy giận dữ và chán ngắt”, nhưng trước khi thấy bài của Henry Hazlitt trên trang bìa tờ *Sunday Times Book Review*) chúng tôi đã đặt in đợt hai 5.000 cuốn nữa. Trong vài ngày chúng tôi đã nhận được đề nghị cho phép dịch sang tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hà Lan và các thứ tiếng khác, ngày 27 tháng 9 chúng tôi đặt in đợt ba 5.000 cuốn nữa, ngày hôm sau lại đầy lên 10.000 cuốn...

“Đầu tháng 10 nhiều kho sách trống rỗng, chúng tôi bận túi bụi với việc in ấn, đóng sách, gửi và phân phối cho khách hàng cả ở Mỹ lẫn Canada... Ngay từ đầu mọi người đã phấn chấn lắm rồi, nhưng việc tiêu thụ thì lúc lên lúc xuống...

“Cảm giác cay cú về cuốn sách tăng lên cùng với thời gian và mỗi lần cuốn sách gây thêm được ấn tượng thì cảm giác cay cú cũng lại càng cao thêm. (Người ta thường hành động một cách thiếu suy nghĩ, sao họ không đọc nó để xem Hayek thực sự nói gì!” Nhận xét của Scoon

đến nay vẫn còn đúng.

Tháng 4 năm 1945, tờ *the Reader's Digest* đã xuất bản ấn phẩm rút gọn và hơn 600.000 bản rút gọn đã được Câu lạc bộ sách trong tháng phân phối hết. Dự đoán được nhu cầu sau khi Digest xuất bản ấn phẩm rút gọn cũng như đợt lưu giảng của Hayek dự kiến vào mùa xuân năm 1945, Nhà xuất bản đã dàn xếp một số lượng in lớn trong lần in thứ bảy. Nhưng vì thiếu giấy nên lần in này bị giới hạn ở 10.000 ấn phẩm và Nhà xuất bản buộc phải giảm kích thước xuống thành loại sách bỏ túi. Một cuốn trong lần xuất bản này hiện đang nằm trong thư viện của tôi.

Trong 50 năm kể từ khi xuất bản, Nhà xuất bản đã bán được hơn 250.000 cuốn, 81.000 cuốn bìa cứng và 175.000 cuốn bìa mềm. Ấn bản bìa mềm được Nhà xuất bản của trường Đại học Chicago ấn hành lần đầu vào năm 1956. Lawrence, con trai của Hayek thông báo rằng gần hai mươi bản dịch ra các ngôn ngữ khác được cấp phép xuất bản. Ngoài ra, các bản dịch ngầm, không có phép cũng được lưu hành ở Nga, Ba Lan, Czech và có thể cả các ngôn ngữ khác, khi Đông Âu còn nằm sau bức màn sắt. Không nghi ngờ gì rằng các trước tác của Hayek và đặc biệt là tác phẩm này, đã là nguồn trí tuệ quan trọng góp phần phá vỡ niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản ở bên kia bức màn sắt, cũng như ở bên phía chúng ta.

Sau khi bức tường Berlin sụp đổ, các nước thuộc Liên Xô và chịu sự chi phối của Liên Xô cũ mới có điều kiện xuất bản công khai cuốn sách. Tôi biết từ nhiều nguồn khác nhau rằng mối quan tâm về các tác phẩm của Hayek nói chung và cuốn *Đường về nô lệ* nói riêng đã có sự gia tăng đột biến ở các nước này.

Từ khi Hayek mất vào năm 1992 càng ngày càng có nhiều người công nhận ảnh hưởng của ông đối với các chế độ cả cộng sản lẫn không cộng sản. Các nhà xuất bản của ông có thể vững tin tiếp tục bán tác phẩm xuất chúng này chừng nào mà tự do ngôn luận còn chiếm ưu thế, tuy đã bị xói mòn phần nào kể từ khi Hayek chấp bút cuốn sách này, song chính nhờ cuốn sách mà tự do ngôn luận đã được củng cố thêm.

Stanford, California.

Ngày 14 tháng 4 năm 1994.

Chú thích:

[*] Đoạn này chủ yếu dựa trên nghiên cứu của Alex Philipson, Giám đốc xúc tiến sản phẩm của Nhà xuất bản của Đại học Chicago.

[1] Xem lời tựa của Hayek cho ấn bản bìa mềm năm 1956, trang 26 dưới đây.

[2] Thư gửi C. Harley Gratan, ngày 2 tháng 5 năm 1945.

Lời tựa cho lần tái bản năm 1976

*

Cuốn sách này được chấp bút trong thời gian rảnh rỗi từ năm 1940 đến năm 1943, khi tôi đang còn bận tâm chủ yếu đối với các vấn đề lí thuyết kinh tế thuần túy, nó đã đột ngột trở thành xuất phát điểm cho công việc trong lĩnh vực mới kéo dài hơn ba mươi năm sau đó của tôi. Sở dĩ có bước thử nghiệm đầu tiên trong đường hướng mới là vì tôi cảm thấy bất mãn với cách diễn giải hoàn toàn sai lầm về bản chất của phong trào Quốc xã^[1] trong các giới “tiến bộ” ở Anh. Tôi đã viết một bản ghi nhớ gửi cho Sir William Beveridge, lúc đó là Giám đốc Trường Kinh tế London và sau đó là bài báo trên tờ *Contemporary Review* vào năm 1938, rồi theo yêu cầu của giáo sư Harry G. Gideonse của Trường Đại học Chicago tôi lại mở rộng bài báo thành xuất bản phẩm trong loạt Sách mỏng về Chính sách Công của ông và cuối cùng, khi phát hiện ra rằng tất cả các đồng nghiệp người Anh có thẩm quyền hơn trong lĩnh vực này đang bận tâm với các vấn đề khẩn thiết hơn của cuộc chiến, tôi đành miễn cưỡng mở rộng thành tiểu luận này. Mặc cho sự thành công bất ngờ của cuốn sách - lần xuất bản không hề được dự liệu trước ở Mỹ còn thành công vang dội hơn cả ở Anh - một thời gian dài tôi vẫn không cảm thấy vui. Mặc dù tôi đã tuyên bố thẳng ngay từ đầu rằng đây là cuốn sách chính trị, đa số các nhà khoa học đồng nghiệp với tôi nói rằng tôi đã sử dụng năng lực của mình trong một lĩnh vực không thích hợp, và tự tôi cũng cảm thấy không thoải mái khi nghĩ rằng kiến thức của tôi không cho phép viết về những vấn đề bên ngoài lĩnh vực kinh tế kĩ thuật. Tôi sẽ không nói về sự phẫn nộ mà cuốn sách đã gây ra trong một số giới, hay sự khác biệt lạ lùng trong sự tiếp nhận ở Anh và Mỹ, chuyện này tôi đã nói trong Lời giới thiệu cho xuất bản phẩm bìa mềm ra lần đầu tiên ở Mỹ cách đây hai mươi năm. Với mong muốn thể hiện tính chất của phản ứng lan tràn lúc đó, tôi chỉ nhắc đến một triết gia nổi tiếng, xin được giấu tên, ông này đã viết thư cho một triết gia khác để trách cứ là đã ca ngợi cuốn sách đầy tai tiếng “mà dĩ nhiên là (ông ta) không đọc” này!

Mặc dù tôi đã tìm mọi cách quay về với kinh tế học đích thực, tôi vẫn không giải thoát khỏi cảm giác rằng những vấn đề tôi đã bắt tay vào một cách hoàn toàn tình cờ lại chứa đựng nhiều thách thức và quan trọng hơn là lí thuyết kinh tế, và nhiều vấn đề tôi đề cập đến trong bản phác thảo đầu tiên cần được làm rõ và thảo luận kĩ lưỡng hơn. Khi viết cuốn sách này, tôi vẫn hoàn toàn chưa giải thoát khỏi những định kiến và tín điều chi phối dư luận chung, thậm chí tôi còn chưa biết cách tránh tất cả những rối rắm của các thuật ngữ và khái niệm thịnh hành lúc đó mà sau này tôi mới ý thức được một cách thật sự rõ ràng. Việc thảo luận những hậu quả của chính sách xã hội chủ nghĩa mà cuốn sách này thử làm dĩ nhiên là sẽ không đầy đủ khi chưa miêu tả một cách thích đáng những điều mà một thị trường vận hành một cách phù hợp đòi hỏi và có thể đạt được. Kết quả đầu tiên của những cố gắng nhằm giải thích bản chất của chế độ tự do là cuốn sách quan trọng với nhan đề *The Constitution of Liberty - 1960* (Hiến pháp của tự do), trong đó tôi trình bày lại và làm cho học thuyết về chủ nghĩa tự do cổ điển thế kỉ XIX trở thành nhất quán hơn. Sau khi thấy rằng việc nói lại vẫn còn bỏ sót những vấn đề quan trọng chưa được giải đáp tôi lại phải nỗ lực thêm nhằm đưa ra câu trả lời của riêng mình trong tác phẩm gồm ba tập với nhan đề *Law, Legislation, and Liberty* (Luật, Luật pháp, và Tự do), tập đầu được ấn hành vào năm 1973.

Tôi tin rằng trong hai mươi năm qua tôi đã học được nhiều thứ liên quan đến các vấn đề được thảo luận trong cuốn sách này mặc dù tôi không nghĩ rằng đã đọc lại nó một lần nào trong suốt thời gian đó. Bây giờ đọc lại để viết Lời giới thiệu, tôi không còn cảm thấy hối tiếc nữa mà lần đầu tiên còn cảm thấy tự hào, đặc biệt là sự sáng suốt đã mách bảo tôi viết lời đề tặng “Tặng những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái”. Thật vậy, mặc dù trong thời gian qua tôi đã học được nhiều điều mà khi chấp bút cuốn sách này tôi chưa biết, tôi vẫn thường lấy làm ngạc nhiên là tôi đã nhìn thấy nhiều đến thế ngay từ bước khởi đầu mà tác phẩm sau này đã khẳng định; và mặc dầu những nỗ lực của tôi sau này là phần thường xứng đáng hơn cho một chuyên gia, tôi hi vọng thế, tôi vẫn không ngần ngại giới thiệu cuốn sách được viết từ những ngày đầu này cho quảng đại quần chúng độc giả, giới thiệu cho những ai chỉ muốn làm quen bước đầu với đề tài mà tôi tin vẫn là một trong những vấn đề đáng lo ngại nhất mà chúng ta cần phải giải quyết.

Độc giả có thể hỏi phải chăng điều này có nghĩa là tôi sẵn sàng bảo vệ tất cả các kết luận chính của cuốn sách, câu trả lời là nói chung là khẳng định. Hạn chế quan trọng nhất tôi phải nhắc đến là trong thời gian qua thuật ngữ đã thay đổi và vì vậy những điều tôi viết trong cuốn sách có thể bị hiểu lầm. Khi tôi viết cuốn sách này thì chủ nghĩa xã hội chỉ có nghĩa là quốc hữu hóa các phương tiện sản xuất và kế hoạch hóa tập trung. Theo nghĩa đó thì, thí dụ, Thụy Điển hiện nay ít tính chất xã hội chủ nghĩa về mặt tổ chức hơn nước Anh hay nước Áo, mặc dù Thụy Điển lại được coi là nhiều xã hội chủ nghĩa hơn. Đây là do hiện nay chủ nghĩa xã hội có nghĩa chủ yếu là tái phân phối một cách mạnh mẽ thu nhập thông qua thuế khoá và các thiết chế của nhà nước phúc lợi. Đối với kiểu chủ nghĩa xã hội loại này, các tác động mà tôi thảo luận trong cuốn sách xảy ra chậm hơn, gián tiếp hơn và không toàn diện bằng. Tôi tin rằng kết quả cuối cùng thì vẫn thế, mặc dù quá trình đưa đến kết quả như thế thì không hoàn toàn giống như cuốn sách này mô tả.

Người ta thường viện dẫn một cách thiếu căn cứ rằng tôi tuyên bố là mọi trào lưu theo hướng xã hội chủ nghĩa đều nhất định sẽ dẫn đến chế độ toàn trị. Mặc dù có mỗi nguy như thế, nhưng đây không phải là điều cuốn sách nói. Cuốn sách đưa ra lời cảnh báo rằng nếu chúng ta không sửa đổi các nguyên tắc trong chính sách của chúng ta thì sẽ xảy ra một số hậu quả rất không hay, mà hầu hết những người ủng hộ những chính sách đó cũng không muốn.

Có một điểm trong cuốn sách giờ đây tôi cảm thấy mình sai là tôi đã không nhấn mạnh đúng tầm quan trọng kinh nghiệm của chủ nghĩa cộng sản ở nước Nga - đây là sai lầm có thể tha thứ được nếu ta nhớ rằng lúc đó nước Nga là đồng minh chiến tranh của chúng ta, và lúc đó tôi cũng chưa giải thoát khỏi tất cả những tín hiệu của chủ nghĩa can thiệp đương thời, khiến tôi đã đưa ra một số nhượng bộ khác nhau mà bây giờ tôi nghĩ là không chính đáng. Dĩ nhiên là tôi cũng chưa nhận thức được một cách đầy đủ rằng trong một số lĩnh vực nhiều việc đã tồi tệ đến mức nào. Thí dụ, tôi vẫn còn coi là một câu mang tính tu từ khi hỏi (trang 176) nếu Hitler nắm được quyền lực vô hạn theo đúng các thủ tục hợp hiến “ai dám nói rằng ở Đức vẫn có Pháp trị?” để rồi sau đó mới biết rằng các giáo sư Hans Kelsen và Harold J. Laski và có thể còn nhiều luật gia theo đường lối xã hội chủ nghĩa cũng như các nhà chính trị học đi theo đường lối của những tác gia đầy ảnh hưởng này đã ủng hộ chính điều đó. Nói chung việc nghiên cứu các xu hướng tư duy và định chế đương thời đã làm gia tăng sự quan ngại và lo lắng của tôi. Ảnh hưởng của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và niềm tin ngây thơ vào những ý định tốt đẹp của

những kẻ nắm giữ quyền lực toàn trị đã không ngừng gia tăng kể từ ngày tôi viết xong cuốn sách này.

Một thời gian dài tôi đã lấy làm tự ái vì đã trở nên nổi tiếng nhờ cuốn sách mà tôi xem là cuốn bàn về chính trị đương thời thay vì là nhờ công trình khoa học thực sự của tôi. Nhưng sau khi suy xét lại những điều viết trong suốt 30 năm nghiên cứu sau này về những vấn đề đặt ra lúc đó, tôi không còn tự ái nữa. Mặc dù cuốn sách có thể chứa những điều mà lúc đó tôi không thể chứng minh một cách thuyết phục, nó vẫn là một cố gắng thực sự trong việc đi tìm chân lí, cái chân lí mà tôi tin rằng đã tạo ra sự sáng suốt giúp cho ngay cả những người không đồng tình với tôi tránh được mối nguy hiểm chết người.

F. A. Hayek



Chú thích:

[\[1\]](#) Nazi (Nazism) hay National Socialism (tiếng Đức Nationalsozialismus) là những từ chỉ hệ tư tưởng và hoạt động của Đảng Nazi dưới thời Adolf Hitler, cũng như chính sách của chính phủ Nazi Đức, thường gọi là Đế chế thứ III, từ năm 1933 đến năm 1945. Để cho nhất quán, từ Nazi sẽ được dịch thành Quốc xã, còn National Socialism thành Chủ nghĩa Xã hội Quốc gia - ND

Lời tựa cho lần xuất bản bìa mềm năm 1956

Cho đến nay cuốn sách này đã chứng tỏ nó không cần viết lại gì cả dấu rằng ở một vài khía cạnh nào đó nó có thể đã khác nếu ngay từ đầu tôi chủ ý viết nó trước hết cho các độc giả Mỹ. Việc tái bản nó dưới một hình thức mới, hơn mười năm sau lần xuất hiện đầu tiên, có lẽ là cơ hội để giải thích mục đích ban đầu và đưa ra vài lời bình luận về thành công hoàn toàn bất ngờ và trong nhiều phương diện là khá lạ lùng mà cuốn sách đã giành được ở đất nước này.

Cuốn sách được viết ở Anh trong những năm chiến tranh và dự định dành riêng cho độc giả Anh. Thực ra nó được nhắm đến cho một giai tầng đặc biệt các độc giả Anh. Hoàn toàn không phải là giấu cợt khi tôi dành lời đề tặng: “Tặng những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái”. Nó xuất phát từ các cuộc thảo luận mà tôi đã tiến hành suốt mười năm trước đó với các bạn bè và đồng nghiệp, những người có cảm tình với cánh Tả, cuốn *Đường về nô lệ* là sự tiếp tục các cuộc thảo luận đó.

Khi Hitler nắm được chính quyền ở Đức thì tôi đã giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp London (University of London) được mấy năm rồi, nhưng tôi vẫn giữ quan hệ mật thiết với công việc ở Lục địa và vẫn làm như thế cho đến khi nổ ra chiến tranh. Vì vậy tôi đã nhận ra cội nguồn và sự phát triển của các phong trào toàn trị khác nhau và điều đó đã làm cho tôi cảm thấy rằng dư luận xã hội ở Anh, đặc biệt là những người bạn có quan điểm “tiên tiến” của tôi về các vấn đề xã hội đã hoàn toàn hiểu sai bản chất của các phong trào đó. Thậm chí ngay trước chiến tranh điều này đã dẫn tôi đến tuyên bố trong một tiểu luận ngắn cái đã trở thành chủ đề chính của cuốn sách này. Nhưng sau khi chiến tranh nổ ra tôi cảm thấy rằng sự hiểu lầm phổ biến về hệ thống chính trị của kẻ thù của chúng ta, cũng như của nước Nga, đồng minh mới của chúng ta, đã tạo ra một nguy cơ nghiêm trọng, cần phải đáp trả bằng một nỗ lực có hệ thống hơn. Hơn nữa, rõ ràng là bản thân nước Anh sau chiến tranh cũng muốn thử nghiệm chính cái chính sách mà tôi tin rằng đã có đóng góp đáng kể vào việc phá hủy tự do ở những nơi khác.

Vì vậy cuốn sách này đã hình thành dần dần như một lời cảnh báo đối với tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa ở Anh; do tình hình thời chiến cho nên việc xuất bản có bị chậm trễ, nhưng cuối cùng nó đã được xuất bản vào đầu mùa xuân năm 1944. Thời điểm này, vô tình, cũng sẽ giải thích vì sao tôi lại cảm thấy rằng để có người nghe tôi phải hạn chế bình luận về các chế độ đồng minh của chúng ta và chọn minh họa chủ yếu từ sự phát triển ở nước Đức.

Có vẻ như cuốn sách đã xuất hiện vào thời điểm thuận lợi và tôi cảm thấy hài lòng vì thấy nó đã thành công ở Anh, tuy theo một cách khác nhưng cũng không kém so với thành tích mà nó đã đạt được ở Hoa Kỳ về số lượng bản in. Nói chung cuốn sách đã được tiếp nhận theo đúng tinh thần khi chấp bút, các lí lẽ của nó đã được những người mà nó nhắm đến nghiên cứu một cách cẩn thận. Trừ một số nhà lãnh đạo thuộc Công đảng - những người, có vẻ như để cung cấp minh họa cho nhận xét của tôi về xu hướng dân tộc chủ nghĩa trong phong trào xã hội chủ nghĩa, đã tấn công cuốn sách với lí do tác giả là người ngoại quốc - việc những người có niềm tin trái ngược hẳn với những kết luận của tác phẩm lại nghiên cứu nó với một thái độ chín chắn và thông cảm đã tạo cho tôi ấn tượng sâu sắc^[1]. Cũng có thể nói tương tự như thế về các

nước khác ở châu Âu, những nơi rốt cuộc cuốn sách cũng đã xuất hiện; việc thể hệ hậu quốc xã ở Đức đã tiếp nhận cuốn sách một cách đặc biệt nồng nhiệt, khi các bản dịch xuất bản ở Thụy Sĩ được đưa đến nước này, là một tin vui bất ngờ đối với tôi.

Vài tháng sau khi xuất hiện ở Anh, cuốn sách được xuất bản ở Hoa Kỳ và được tiếp nhận hơi khác một chút. Khi viết tôi ít nghĩ rằng nó sẽ có sức hấp dẫn đối với độc giả Mỹ. Tôi đến Mỹ lần cuối cùng cách đây đã hai mươi năm, khi còn là một nghiên cứu sinh và đã phần nào mất liên hệ với tiến trình phát triển tư tưởng ở Mỹ trong suốt thời gian đó. Tôi không biết chủ đề của cuốn sách có liên quan trực tiếp đến tình hình ở Mỹ như thế nào và đã không hề ngạc nhiên khi nó bị ba nhà xuất bản đầu tiên từ chối^[2]. Chắc chắn điều bất ngờ nhất là sau khi được nhà xuất bản hiện nay xuất bản, cuốn sách đã được tiêu thụ với tốc độ hầu như chưa từng có từ trước đến nay đối với những tác phẩm không dành cho đại chúng thuộc loại này^[3]. Mức độ phản ứng từ cả hai cánh chính trị, sự khen ngợi hết lời từ phía này và lòng thù hận không kém của phía kia, thậm chí còn làm tôi ngạc nhiên hơn.

Trái với kinh nghiệm ở Anh, những người mà cuốn sách này chủ yếu hướng tới, ở Mỹ có vẻ như người ta đã chối bỏ nó ngay lập tức, họ coi nó là cuộc tấn công hiểm độc và gian xảo vào những lí tưởng cao quý nhất của họ; có vẻ như họ chẳng bao giờ dành thời gian để nghiên cứu các lí lẽ của nó. Ngôn ngữ cũng như tình cảm thể hiện trong những tác phẩm phê phán mang tính thù nghịch quả thực là lạ lùng^[4]. Việc nhiều người mà tôi nghĩ là sẽ chẳng bao giờ đọc tác phẩm loại này, cũng như rất nhiều người mà đến nay tôi vẫn ngờ là liệu họ thực sự đã đọc hay chưa đã nhiệt liệt chào mừng tác phẩm cũng là một điều gây ngạc nhiên không kém. Tôi phải nói thêm rằng đôi khi bút pháp mà người ta sử dụng làm cho tôi nhận thức một cách sinh động chân lí trong lời bình của Lord Acton rằng “bạn bè chân thành của tự do lúc nào cũng hiểm, và nó giành được chiến thắng là nhờ thiếu số, họ thắng bằng cách liên kết với những trợ tá có mục tiêu khác với mục tiêu của họ; sự liên kết này lúc nào cũng nguy hiểm và đôi khi còn thảm khốc nữa”.

Sự khác nhau một cách bất thường trong việc tiếp nhận cuốn sách ở hai bên bờ Đại Tây Dương có lẽ không phải hoàn toàn là do sự khác nhau về tính khí dân tộc. Càng ngày tôi càng tin rằng phải tìm lời giải thích trong tình trạng tri thức tại thời điểm đó. Ở Anh và ở châu Âu nói chung các vấn đề tôi thảo luận từ lâu đã không còn là vấn đề trừu tượng nữa. Các lí tưởng mà tôi khảo sát đã hạ cánh xuống mặt đất từ lâu, ngay cả những người ủng hộ nhiệt thành nhất cũng đã nhìn thấy một số khó khăn và kết quả không như ý nếu đem áp dụng những lí tưởng này vào thực tiễn. Như vậy là tôi viết về những hiện tượng mà các độc giả châu Âu của tôi đã có ít nhiều kinh nghiệm, tôi chỉ lập luận một cách hệ thống và nhất quán điều mà nhiều người đã cảm nhận được bằng trực giác. Nhiều người đã vỡ mộng về các lí tưởng, và việc xem xét chúng một cách có phê phán đó đơn giản chỉ là sự trình bày thành tiếng và rõ ràng hơn mà thôi.

Ở Mỹ, ngược lại, các lí tưởng này vẫn còn mới mẻ và độc hại hơn. Phần lớn giới trí thức mới bị nhiễm các lí tưởng ấy từ mười đến mười lăm năm nay chứ không phải là bốn năm mươi năm như ở Anh. Và mặc dù đã có những thử nghiệm của Chính sách Mới^[5], lòng nhiệt tình của họ đối với kiểu xã hội được thiết kế dựa trên lí trí phần lớn vẫn chưa bị kinh nghiệm thực tiễn vấy

bản. Cái mà đối với đa số người Âu, ở mức độ nào đó đã là *vieux jeux*^[6] thì đối với những người cấp tiến Mĩ vẫn là hi vọng rực rỡ về một thế giới tốt đẹp hơn, niềm hi vọng mà họ đã ôm ấp và nuôi dưỡng trong suốt những năm Đại Suy thoái.

Ở Mĩ các luồng dư luận thay đổi khá nhanh, và hiện nay khó mà nhớ được giai đoạn tương đối ngắn ngủi trước khi cuốn *Đường về nô lệ* xuất hiện, khi mà chính những người chẳng bao lâu sau đó sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc điều hành nhà nước đã ủng hộ một cách nghiêm túc hình thức kinh tế kế hoạch hóa cực đoan nhất và coi mô hình Liên Xô là tấm gương cần noi theo. Đưa ra bằng chứng là việc dễ, nhưng nêu tên các cá nhân là việc không hay. Chỉ xin nói rằng Ủy ban Kế hoạch hóa Quốc gia được thành lập vào năm 1934 đã dành nhiều chú ý cho việc học tập việc lập kế hoạch của bốn nước: Đức, Ý, Nga và Nhật. Mười năm sau tất nhiên chúng ta đã coi chính các nước này là “toàn trị” và chiến đấu khá lâu với ba nước và chẳng bao lâu sau thì bắt đầu “chiến tranh lạnh” với nước thứ tư. Thế mà nội dung của cuốn sách này nói rằng diễn tiến chính trị ở các nước đó có liên quan đến chính sách kinh tế của họ lại bị những người ủng hộ kế hoạch hóa ở Mĩ bác bỏ một cách đầy phẫn nộ. Mọi người đột ngột đồng thanh nói rằng cảm hứng kế hoạch hóa không đến từ nước Nga và còn đoan chắc, như một nhà phê bình xuất sắc của tôi đã nói, rằng “sự thật đơn giản là Ý, Nga, Nhật và Đức đã tiến đến chế độ toàn trị bằng những con đường hoàn toàn khác nhau”.

Cuốn *Đường về nô lệ* xuất hiện trong bầu không khí trí tuệ như thế, cho nên nó nhất định phải gây ra hoặc là sự căm tức tột độ hoặc là sự thích thú lớn lao cho các thành viên của những nhóm bị chia rẽ sâu sắc ở Hoa Kỳ. Hậu quả là, mặc dù có thành công bề ngoài, cuốn sách đã không gây được ảnh hưởng như tôi muốn hay như đã gây ra ở các nơi khác. Đúng là các kết luận của nó ngày nay đã được chấp nhận một cách rộng rãi. Nếu mười hai năm trước nhiều người còn coi giả thuyết cho rằng chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản chỉ đơn thuần là các biến thể của chủ nghĩa toàn trị do chế độ kiểm soát tất cả các hoạt động kinh tế tạo ra, là tội báng bổ thánh thần thì ngày nay đã trở thành câu nói cửa miệng của mọi người. Thậm chí hiện nay đa số đã nhận ra rằng chủ nghĩa xã hội dân chủ là một hướng đi rất không ổn định và không chắc chắn, đầy những mâu thuẫn nội tại và ở đâu nó cũng tạo ra những kết quả rất khó chịu với ngay cả nhiều người ủng hộ nó.

Những bài học rút ra từ các sự kiện và việc thảo luận một cách rộng rãi các vấn đề^[7] chắc chắn có đóng góp nhiều hơn cuốn sách này trong việc tạo ra thái độ tỉnh táo nói trên. Khi được xuất bản, luận điểm tổng quát của tôi cũng không phải là mới ghin. Những lời cảnh báo tương tự được đưa ra sớm hơn phần nhiều đã bị lãng quên, những mối nguy hiểm gắn liền với các chính sách mà tôi phê phán đã được nhiều người đưa ra từ trước rồi. Giá trị của cuốn sách không phải là ở chỗ nhắc lại luận điểm này mà là ở việc khảo sát một cách kiên trì và chi tiết các nguyên nhân vì sao kế hoạch hóa kinh tế lại dẫn đến những kết quả không như ý và các quá trình dẫn đến kết quả như thế.

Vì lí do đó, tôi hi vọng rằng bây giờ ở Mĩ sẽ có điều kiện thuận lợi hơn cho việc xem xét một cách nghiêm túc lí lẽ thật sự của cuốn sách hơn là khi nó mới xuất hiện lần đầu. Tôi tin rằng những điều quan trọng trong cuốn sách vẫn còn có giá trị, mặc dù tôi công nhận rằng ở phương Tây chủ nghĩa xã hội “nóng”, tức là phong trào ủng hộ việc tổ chức một cách có chủ ý đời sống

kinh tế do nhà nước làm chủ tất cả các phương tiện sản xuất, đã gần như chết hẳn rồi. Thế kỉ của chủ nghĩa xã hội theo nghĩa này có lẽ đã cáo chung vào khoảng năm 1948. Các lãnh tụ của nó cũng đã vứt bỏ nhiều ảo tưởng, ở Mỹ cũng như ở các nơi khác ngay cái tên chủ nghĩa xã hội cũng đã mất hầu hết tính hấp dẫn rồi. Không nghi ngờ gì rằng sẽ có những cố gắng nhằm cứu vãn một cái tên cho các phong trào ít giáo điều hơn, ít cố chấp và ít hệ thống hơn. Nhưng lí luận chỉ để chống lại các quan niệm có nghĩa xác định về công cuộc cải cách xã hội đặc trưng cho các phong trào xã hội chủ nghĩa của quá khứ có thể bị người ngày nay coi là cuộc chiến đấu với cối xay gió.

Mặc dù chủ nghĩa xã hội “nóng” có thể đã thuộc về quá khứ, một số quan điểm của nó đã ngấm quá sâu vào cơ cấu tư duy đương thời cho nên ta không thể có thái độ tự mãn được. Mặc dù hiện chẳng có mấy người ở phương Tây muốn xây dựng lại xã hội từ dưới lên theo một kế hoạch lí tưởng nào đó, nhưng rất nhiều người vẫn còn tin vào những biện pháp, tuy không được thiết kế một cách hoàn chỉnh, nhằm tái cấu trúc nền kinh tế, tác động tổng thể của các biện pháp này vẫn có thể tạo ra những kết quả như thế một cách không chủ ý. Và thậm chí còn hơn cả lúc tôi viết cuốn sách này, sự ủng hộ các chính sách mà trong dài hạn không thể dung hòa với việc bảo tồn xã hội tự do đã không còn là vấn đề đảng phái nữa. Món hổ lốn các lí tưởng thường là thiếu nhất quán và được lắp ghép một cách lộn xộn dưới cái tên Nhà nước Phúc lợi, về đại thể được những nhà cải cách xã hội coi là mục tiêu thay cho chủ nghĩa xã hội, cần phải được chọn lựa một cách cực kì cẩn thận nếu muốn nó không lặp lại kết quả y xì như chủ nghĩa xã hội chính tông. Đây không phải là nói một vài mục tiêu của nó là không thực tiễn và không đáng ca ngợi. Có nhiều con đường đưa tới cùng mục tiêu đó, nhưng trong tình hình dư luận hiện nay có nguy cơ là sự nôn nóng muốn có kết quả nhanh chóng có thể đưa đến việc chúng ta lựa chọn phương tiện tuy hiệu quả hơn trong việc giải quyết một số vấn đề cụ thể nào đó nhưng lại không tương thích với việc bảo vệ xã hội tự do, xu hướng sử dụng các biện pháp cưỡng bách hành chính và phân biệt đối xử ngày càng gia tăng, nơi mà sự sửa đổi các quy định chung của luật pháp có thể dẫn đến cùng một kết quả, tuy có chậm hơn, và xu hướng sử dụng sự quản lí trực tiếp của nhà nước hay tạo ra các thiết chế độc quyền, nơi mà việc sử dụng một cách khéo léo các khích lệ tài chính có thể tạo ra các nỗ lực tự phát, vẫn là những tàn dư nặng nề của thời kì xã hội chủ nghĩa và sẽ còn ảnh hưởng đến chính sách trong một thời gian dài nữa.

Chính vì trong những năm tháng trước mắt hệ tư tưởng chính trị có vẻ như không hướng tới một mục tiêu được xác định rõ ràng mà sẽ hướng tới một sự thay đổi tiệm tiến, cho nên sự hiểu biết đầy đủ quá trình, qua đó một số biện pháp có thể phá hoại cơ sở của nền kinh tế thị trường và dần dần bóp nghẹt năng lực sáng tạo của nền văn minh hiện xem ra là việc quan trọng nhất. Chỉ khi chúng ta hiểu vì sao và bằng cách nào mà một số hình thức kiểm soát kinh tế lại có xu hướng làm tê liệt động lực của xã hội tự do và hình thức kiểm soát nào là đặc biệt nguy hiểm thì chúng ta mới có thể hi vọng rằng các thử nghiệm xã hội sẽ không dẫn chúng ta đến những tình thế mà tất cả chúng ta đều không hề muốn.

Tôi coi cuốn sách này như một đóng góp cho việc giải quyết nhiệm vụ đó. Tôi hi vọng rằng hiện nay, ít nhất là trong bầu không khí yên tĩnh hơn, nó sẽ được tiếp nhận như nó xứng đáng được hưởng chứ không phải như một lời kêu gọi chống lại bất kì một sự cải thiện hay thử nghiệm nào, như một lời cảnh báo rằng chúng ta phải khẳng định là bất kì sự cải biến nào

trong trật tự xã hội của chúng ta cũng phải vượt qua được những cuộc kiểm tra nhất định (được mô tả trong chương trung tâm nói về Pháp trị) trước khi chúng ta dần bước vào những con đường mà rút lui có thể là việc khó khăn.

* * *

Khi viết cuốn sách này tôi chỉ nghĩ đến độc giả ở Anh, nhưng thực tế cho thấy điều này không ảnh hưởng nhiều đến việc tiếp thu của độc giả Mỹ. Tuy nhiên, ở đây có một điểm trong cách hành văn mà tôi có trách nhiệm giải thích nhằm tránh bất kì sự hiểu lầm nào. Tôi đã dùng xuyên suốt cuốn sách thuật ngữ “liberal - tự do” theo nghĩa gốc, có từ thế kỉ XIX và hiện vẫn thông dụng ở Anh. Trong ngôn ngữ hiện nay ở Mỹ, từ này thường có nghĩa gần như ngược lại. Nó là một phần của sự nguy trang của phong trào cánh tả ở nước này, được sự trợ giúp của nhiều người ngớ ngẩn thực sự tin tưởng vào tự do, thành ra “liberal - tự do” lại có nghĩa là ủng hộ gần như tất cả các biện pháp quản lí của nhà nước. Tôi vẫn băn khoăn không hiểu tại sao những người thực sự tin vào tự do ở Hoa Kỳ không những đã để cho cánh tả chiếm mất thuật ngữ cực kì quan trọng này mà lại còn trợ giúp bằng cách tự mình sử dụng nó như là một sự lãng mạ. Đấy xem ra có vẻ như là một điều thực sự đáng tiếc vì hậu quả là nhiều người thực sự theo trường phái tự do lại coi mình là bảo thủ.

Tất nhiên là trong cuộc đấu tranh chống lại những người tin vào nhà nước toàn năng, những người tin vào tự do thật sự đôi khi phải đứng chung chiến tuyến với những người bảo thủ và trong một số trường hợp, thí dụ như nước Anh hiện nay, anh ta sẽ chẳng còn cách nào khác nếu muốn hoạt động tích cực cho lí tưởng của mình. Nhưng chủ nghĩa tự do chân chính vẫn khác biệt với chủ nghĩa bảo thủ, lẫn lộn hai thứ là điều nguy hiểm. Chủ nghĩa bảo thủ, mặc dù là một thành tố cần thiết trong bất kì xã hội ổn định nào, bản thân nó không phải là một cương lĩnh xã hội; với các xu hướng như gia trưởng, dân tộc chủ nghĩa và sùng bái quyền lực, nó thường gần với chủ nghĩa xã hội hơn là chủ nghĩa tự do chân chính; với các thiên hướng nệ cổ, phản tri thức và thường là thần bí, nó không bao giờ, ngoại trừ những giai đoạn vỡ mộng ngắn ngủi, có sức thu hút đối với thanh niên và những người tin rằng muốn thế giới này trở thành tốt đẹp hơn thì phải có một số thay đổi. Do chính bản chất của nó, phong trào bảo thủ nhất định là lực lượng bảo vệ đặc quyền đặc lợi và dựa vào quyền lực của chính phủ để bảo vệ đặc quyền đặc lợi của mình. Ngược lại, cốt lõi của lập trường tự do là phủ nhận mọi đặc quyền đặc lợi, ở đây đặc quyền đặc lợi được hiểu theo đúng nghĩa ban đầu của nó là nhà nước ban tặng và bảo vệ quyền của một số người, trong khi những người khác có cùng điều kiện lại không được hưởng các quyền đó.

Có lẽ tôi cũng cần xin lỗi độc giả vì đã để quyển sách tái xuất hiện với hình thức cũ, không có một chút thay đổi nào, dù đã mười hai năm trôi qua. Tôi đã nhiều lần định viết lại nó, có nhiều điểm tôi muốn giải thích kĩ hơn hoặc phát biểu thận trọng hơn hay củng cố bằng nhiều minh họa và dẫn chứng hơn. Nhưng mọi cố gắng viết lại chỉ chứng tỏ rằng tôi sẽ không bao giờ có thể viết được một cuốn sách ngắn như thế mà lại bao trùm được nhiều lĩnh vực như thế; đối với tôi thì ngoài những giá trị khác mà nó có thể có, ngắn gọn là giá trị lớn nhất của nó. Tôi buộc phải đi đến kết luận rằng nếu tôi muốn đưa thêm bất kì lí lẽ nào khác thì tôi phải làm việc đó trong những khảo cứu riêng biệt. Tôi đã bắt đầu làm điều đó trong nhiều tiểu luận khác nhau, một vài tác phẩm trong số đó đưa ra những thảo luận về các vấn đề kinh tế và triết học

mà cuốn sách này mới chỉ chạm nhẹ vào^[8]. Tôi đã trình bày nguồn gốc của các tư tưởng mà tôi phê phán trong cuốn sách này và mối liên hệ của chúng với một vài phong trào trí thức ảnh hưởng nhất và mạnh mẽ nhất của thời đại chúng ta trong một cuốn sách khác^[9]. Hi vọng rằng sắp tới đây tôi sẽ bổ sung cho cương lĩnh trung tâm quá ngắn của cuốn sách này bằng một khảo cứu rộng và sâu hơn về quan hệ giữa bình đẳng và công bằng.^[10]

Tuy vậy vẫn còn một đề tài đặc biệt mà độc giả hi vọng nhân dịp này tôi sẽ bình luận, dù là tôi sẽ không thể giải quyết đề tài này một cách thỏa đáng mà không viết một cuốn sách mới. Chỉ hơn một năm sau khi *Đường về nô lệ* xuất hiện lần đầu tiên, nước Anh có một chính phủ xã hội chủ nghĩa và chính phủ này đã cầm quyền sáu năm. Và câu hỏi: kinh nghiệm này khẳng định hay bác bỏ các lý giải của tôi là câu hỏi mà tôi phải trả lời dù là một cách ngắn gọn. Sự trải nghiệm này đã củng cố nỗi lo lắng của tôi và, tôi tin có thể nói thêm, đã dạy cho nhiều người cái thực tế về những trở ngại mà tôi đã chỉ ra nhưng ở dưới dạng lí luận trừu tượng vốn không bao giờ thuyết phục được họ. Trên thực tế, ngay sau khi chính phủ Công đảng lên cầm quyền thì một số vấn đề mà tôi phê phán vốn bị người Mĩ coi là ngáo ộp lại trở thành chủ đề chính trong những cuộc thảo luận về chính trị ở Anh. Chẳng bao lâu sau, ngay cả các văn kiện chính thức cũng thảo luận một cách nghiêm túc mối nguy hiểm của chủ nghĩa toàn trị mà kế hoạch hóa kinh tế sẽ tạo ra. Minh họa rõ ràng nhất về thái độ của chính phủ khi logic nội tại của chính sách đã buộc chính phủ xã hội chủ nghĩa bất đắc dĩ phải áp dụng các hình thức cưỡng bức mà nó không muốn bằng đoạn văn trong *Ecimomic Survey for 1947 (Báo cáo kinh tế năm 1947)* do Thủ tướng trình bày trước quốc hội vào tháng 2 năm đó) và kết luận của nó:

Có sự khác biệt căn bản giữa kế hoạch hóa toàn trị và kế hoạch hóa dân chủ. Kế hoạch hóa toàn trị đặt tất cả mọi nguyện vọng và sở thích cá nhân xuống dưới yêu cầu của nhà nước. Để đạt mục đích đó, nó phải sử dụng những biện pháp cưỡng bách khác nhau, làm cho cá nhân không còn quyền tự do lựa chọn nữa. Những biện pháp như thế có thể là cần thiết ngay cả đối với một nước dân chủ trong những trường hợp khẩn trương của một cuộc chiến tranh lớn. Vì thế người dân Anh đã để cho chính phủ thời chiến quyền điều động trực tiếp nhân lực. Nhưng trong thời bình, người dân một nước dân chủ sẽ không nhượng quyền tự do lựa chọn của mình cho chính phủ. Vì vậy chính phủ dân chủ phải tiến hành kế hoạch hóa nền kinh tế sao cho vẫn bảo đảm được quyền tự do lựa chọn tối đa cho cá nhân các công dân của mình. Điều thú vị trong lời tuyên xưng những dự định đáng ca ngợi này là sáu tháng sau chính chính phủ này cảm thấy rằng trong thời bình họ buộc phải đưa việc cưỡng bức lao động vào sách luật. Nó hầu như không làm giảm giá trị của lời tuyên xưng vì mọi người đều biết rằng nhà chức trách có quyền cưỡng bức nhưng chẳng mấy ai chờ đợi sự cưỡng bức thực sự. Nhưng thật khó nhận ra làm sao chính phủ có thể cứ bám lấy ảo tưởng khi chính trong tài liệu đó nó đã tuyên bố rằng bây giờ chính là lúc “chính phủ chỉ ra cách sử dụng tốt nhất các nguồn lực vì quyền lợi của quốc gia” và “đề ra nhiệm vụ kinh tế cho quốc gia; nó phải chỉ ra cái gì là quan trọng nhất và mục tiêu của chính sách là gì”.

Dĩ nhiên là sáu năm cầm quyền của chính phủ xã hội chủ nghĩa ở Anh chưa tạo ra tình hình tương tự như nhà nước toàn trị. Nhưng cho rằng điều đó đã bác bỏ luận đề của *Đường về nô lệ* là không hiểu những điểm quan trọng nhất của nó: thay đổi quan trọng nhất mà sự kiểm soát của chính phủ tạo ra là sự thay đổi về tâm lí, thay đổi trong tính cách của người dân. Đây chắc

chắc là một công việc chậm chạp, một quá trình kéo dài không phải vài năm mà có lẽ là một hoặc hai thế hệ. Điều quan trọng là lí tưởng chính trị của người dân và thái độ của họ đối với nhà cầm quyền vừa là hệ quả vừa là nguyên nhân của những thiết chế chính trị bao trùm lên cuộc đời họ. Điều đó có nghĩa là bên cạnh những thứ khác, ngay cả một truyền thống tự do chính trị vững mạnh cũng không đủ sức bảo vệ nếu mối hiểm nguy chính là các định chế và chính sách làm xói mòn và phá hủy dần dần tinh thần tự do. Dĩ nhiên là có thể ngăn chặn được hậu quả nếu tinh thần tự do kịp thời lên tiếng và nhân dân không chỉ vứt bỏ cái đảng đã dẫn họ đi ngày càng xa hơn vào hướng nguy hiểm mà còn nhận ra bản chất của hiểm nguy và kiên quyết thay đổi đường lối. Chưa có nhiều cơ sở để tin rằng nhân dân Anh đã nhận ra bản chất của mối nguy và dứt khoát sẽ thay đổi.

Nhưng tính cách của người Anh đã thay đổi, không chỉ dưới thời chính phủ Công đảng mà trong giai đoạn dài hơn rất nhiều, trong đó người dân được hưởng sự bảo trợ của nhà nước phúc lợi mang tính gia trưởng. Khó chỉ ra được những thay đổi này, nhưng người ta dễ dàng nhận thấy chúng nếu sống ở đây. Để minh họa tôi xin trích dẫn một vài đoạn quan trọng từ một nghiên cứu xã hội học khảo sát tác động của quá nhiều quy chế đối với tâm lí của thanh niên. Thực ra đây là chuyện liên quan đến tình hình trước khi chính phủ Công đảng nắm được quyền lực, tức là khoảng thời gian cuốn sách này được xuất bản lần đầu, và chủ yếu khảo sát các hệ quả của những quy chế thời chiến mà chính phủ Công đảng đã làm cho trở thành vĩnh viễn:

Điều đặc biệt là, ở trong thành phố, phạm vi lựa chọn đã biến mất hoàn toàn. Ở trường học, ở nơi làm việc, trên các phương tiện đi lại, ngay cả các thiết bị và dụng cụ gia đình, rất nhiều hoạt động phải coi là bình thường đối với con người đã bị cấm hoặc bị buộc phải làm. Những cơ quan đặc biệt, gọi là Phòng Hướng dẫn Công dân (Citizen's Advice Bureau), được thành lập nhằm hướng dẫn cho những người rối trí thoát khỏi một rừng luật lệ và chỉ cho những người kiên trì những khoảng trống hiếm hoi mà người ta vẫn có thể lựa chọn... [Chàng trai thành phố] được huấn luyện để không bao giờ động dậy dù chỉ một ngón tay trước khi tìm thấy trong đầu một đạo luật nào đó. Quỹ thời gian của một ngày làm việc bình thường của một thanh niên thành thị bình thường cho thấy anh ta mất rất nhiều thời gian giả vờ làm những việc đã được xác định trước trong các chỉ thị mà anh ta không hề tham gia soạn thảo, mục đích và sự thích đáng của chúng, anh ta cũng không hiểu và không đủ sức phán xét... Kết luận rằng điều chàng thanh niên thành thị cần là anh ta phải có kỉ luật hơn và bị kiểm soát chặt chẽ hơn là kết luận quá vội vàng. Nói rằng anh ta đã phải chịu đựng sự kiểm soát quá mức có lẽ là chính xác hơn.... Quan sát cha mẹ, các anh các chị, anh ta thấy họ cũng bị các quy định trói buộc chẳng khác gì mình. Anh ta thấy họ đã thích nghi với tình trạng đó đến mức ít khi tự mình lên kế hoạch hay gánh vác một trách nhiệm xã hội mới nào. Anh ta chẳng có kế hoạch gì về tương lai, khi tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ sẽ có ích cho anh ta hay cho những người khác.... [Những người trẻ tuổi] phải chịu đựng quá nhiều sự kiểm soát mà họ cho là vô nghĩa cho nên họ luôn tìm cách chạy trốn thỏa sức hành động mỗi khi kỉ luật bị buông lỏng^[11].

Lo lắng rằng cái thế hệ lớn lên trong những điều kiện như thế sẽ không vứt bỏ xiềng xích mà họ đã quen có thể là thái độ quá bi quan không? Hay điều mô tả bên trên chính là sự xác nhận

tiên đoán của De Tocqueville về một dạng nô lệ mới, khi:

Sau khi theo cách đó để lần lượt nắm từng công dân vào đôi bàn tay cực mạnh của mình và nhào nặn nó tùy thích, kẻ cầm quyền tối cao dang rộng đôi cánh tay ra toàn bộ xã hội. Nó bao trùm bề mặt toàn xã hội bằng một hệ thống các quy tắc nhỏ nhặt rắc rối, tỉ mỉ chi tiết và đồng loạt, qua đó ngay cả những đầu óc sáng tạo nhất và những tâm hồn mạnh mẽ nhất cũng chẳng thể nào ngoi lên nổi để có thể đi xa hơn toàn bộ đám đông. Nó không bóp nát mọi ý chí con người, nhưng nó làm cho ý chí con người mềm nhũn đi, bắt mọi ý chí phải cúi đầu và điều khiển chúng. Hiếm khi nó bắt con người phải hành động, nhưng nó luôn luôn chống lại khi con người hành động. Nó không thủ tiêu cái gì cả, nó chỉ ngăn chặn sự sinh sôi. Nó không dùng lối bạo hành với ai hết, nó chỉ gây phiền hà, nó đè nén, nó chọc tức, nó làm tắt ngấm, nó khiến cho con người chỉ còn biết há hốc mồm kinh ngạc, và cuối cùng thì toàn bộ dân tộc chỉ còn là một đàn súc vật nhút nhát và cần cù mà chính quyền là kẻ chặn dắt.

Tôi bao giờ cũng nghĩ rằng cái thứ nô lệ chính quy, nhẹ nhàng và thanh bình như tôi vừa mô tả, còn có thể kết hợp tuyệt vời hơn là ta nghĩ với một số dạng thức bề ngoài của tự do, và không phải là nó không có khả năng tạo ra cái gì đó núp dưới bóng chủ quyền nhân dân.[\[12\]](#)

Điều De Tocqueville không xem xét đến là các bạo chúa nhân từ sẽ nắm được cái chính phủ như thế trong bao lâu, trong khi các nhóm côn đồ khinh thường tất cả các phép tắc truyền thống chính trị lại có thể dễ dàng giữ được quyền lực hơn.

Có lẽ tôi phải nhắc lại với độc giả rằng tôi chưa bao giờ lên án các đảng xã hội chủ nghĩa là họ đã cố tình hướng tới chế độ toàn trị hoặc tỏ ra nghi ngờ rằng lãnh tụ của các phong trào xã hội chủ nghĩa cũ đã từng có thiên hướng như vậy. Điều tôi trình bày trong cuốn sách này, và cái mà kinh nghiệm ở Anh thuyết phục tôi còn tỏ ra đúng đắn hơn, là những hậu quả không nhìn thấy trước nhưng không thể tránh khỏi của kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa sẽ tạo ra một tình trạng mà nếu chính sách đó tiếp tục được theo đuổi thì các lực lượng toàn trị sẽ thắng thế. Tôi đã dứt khoát nhấn mạnh rằng “chủ nghĩa xã hội chỉ có thể đưa vào thực tiễn bằng các biện pháp mà đa số những người xã hội chủ nghĩa không tán đồng” và thậm chí còn nói thêm rằng “các đảng xã hội chủ nghĩa kiểu cũ đã bị các lí tưởng dân chủ của họ kiềm chế” và “họ không có sự tàn nhẫn cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ mà họ đã lựa chọn”. Tôi sợ cái ấn tượng sau của mọi người về chính phủ Công đảng: những người xã hội chủ nghĩa Anh ít kiềm chế hơn những người đồng nghiệp xã hội chủ nghĩa Đức hai mươi lăm năm về trước. Chắc chắn là những người dân chủ-xã hội Đức hồi những năm 1920, trong hoàn cảnh kinh tế giống hoặc khó khăn hơn, chưa bao giờ tiếp cận với kế hoạch hóa toàn trị như chính phủ Công đảng đã làm.

Vì không có điều kiện khảo sát ảnh hưởng của những chính sách này một cách chi tiết, tôi xin trích dẫn những đánh giá tóm tắt của các nhà quan sát khác, những người ít bị nghi là có định kiến hơn là tôi. Trên thực tế, những lời chỉ trích dữ dội nhất lại xuất phát từ chính những người mà trước đó không lâu đã từng là đảng viên Công đảng. Ông Ivor Thomas, trong cuốn sách hiển nhiên là để giải thích vì sao ông ta lại bỏ Đảng, đã rút ra kết luận rằng “từ quan điểm những quyền tự do căn bản của con người thì chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội quốc gia[\[13\]](#) cũng chẳng khác nhau là mấy. Đấy đều là những thí dụ về nhà nước theo chế độ tập thể hay toàn trị mà thôi... về bản chất, không chỉ chủ nghĩa xã hội đã hoàn tất

chính là chủ nghĩa cộng sản, mà nó cũng chẳng khác chủ nghĩa phát xít là bao^[14]”.

Tiến triển nghiêm trọng nhất là sự gia tăng mức độ cưỡng bức hành chính độc đoán và sự phá hủy ngày càng gia tăng nguyên tắc Pháp trị, tức là nền tảng của nền tự do Anh, như đã được thảo luận trong chương 6. Quá trình này dĩ nhiên đã bắt đầu từ lâu trước khi chính phủ Công đảng lên cầm quyền trong thời gian gần đây và đã bị chiến tranh làm cho mạnh thêm. Nhưng các cố gắng kế hoạch hóa nền kinh tế dưới thời chính phủ Công đảng đã dẫn đến tình hình là liệu có thể nói nguyên tắc Pháp trị vẫn còn giữ thế thượng phong ở Anh nữa hay không. “Chế độ chuyên quyền mới” mà Ngài Chánh án Tối cao đã cảnh báo hai mươi lăm năm trước, như tờ *The Economist* nhận xét gần đây, không chỉ là nguy cơ mà đã là sự kiện chắc chắn rồi^[15]. Đây là chế độ chuyên chế được một bộ máy quan liêu tận tâm và trung thực sử dụng để thực hiện cái mà họ chân thành tin là có lợi cho đất nước. Nhưng đây lại là một chính phủ độc đoán, quốc hội không thể kiểm soát nó một cách hữu hiệu, bộ máy của nó có thể hoàn thành mọi mục đích, trừ những mục đích nhân từ mà lẽ ra nó phải thực hiện. Một luật gia danh tiếng người Anh, sau khi tiến hành phân tích một cách cẩn thận các xu hướng đó mới đây đã đi đến kết luận: “Ở nước Anh hiện nay, chúng ta đang đứng ngay bên bờ vực của chế độ độc tài. Sự chuyển hóa là dễ dàng, nhanh chóng và có thể thực hiện một cách hoàn toàn hợp pháp. Rất nhiều bước theo hướng này đã được tiến hành, và vì chính phủ hiện nay đã nắm được quyền lực tuyệt đối và không có sự kiểm soát thực sự nào theo các điều khoản của hiến pháp thành văn hay một Hạ viện hữu hiệu, những bước còn lại so ra là không đáng kể^[16]”.

Xin giới thiệu một báo cáo phân tích chi tiết chính sách kinh tế của chính phủ Công đảng Anh và những hậu quả của nó với nhan đề *Ordeal by Planning (Sự thách thức của kế hoạch hóa)* của giáo sư John Jewkes (London: Macmillan & Co., 1948). Đây là thảo luận hay nhất, mà tôi biết, về thí dụ cụ thể của những hiện tượng được bàn đến dưới dạng tổng quát của cuốn sách này. Nó là bổ sung tốt nhất cho cuốn sách mà tôi có thể đưa ra thêm ở đây và cũng là bài học quan trọng không chỉ đối với nước Anh.

Có vẻ như ngay cả khi một chính phủ Công đảng mới lên cầm quyền ở Anh thì nó cũng sẽ không tiếp tục những cuộc thử nghiệm quốc hữu hóa và kế hoạch hóa trên quy mô lớn nữa. Nhưng ở Anh, cũng như ở bất kì nơi nào khác trên thế giới, việc đánh bại cuộc tấn công quyết liệt của chủ nghĩa xã hội chỉ mới tạo cho những người lo lắng giữ gìn tự do một chút giải lao nhằm xem xét lại những tham vọng của chúng ta và loại bỏ nốt những di sản của chủ nghĩa xã hội có thể gây nguy hiểm cho xã hội tự do. Không có một quan điểm xét lại như thế về các mục tiêu xã hội của chúng ta thì chúng ta sẽ tiếp tục bị cuốn trôi theo cái hướng mà chủ nghĩa xã hội triệt để chỉ đơn thuần đưa chúng ta đi nhanh hơn một chút mà thôi.

F. A. Hayek

Chú thích:

^[1] Thí dụ điển hình nhất về sự phê bình cuốn sách từ phía cánh tả ở Anh là nghiên cứu nhả nhận và thẳng thắn của bà Barbara Wootton, *Freedom under Planning* (London: George Allen & Unwin, 1946). Ở Mỹ người ta thường trích dẫn tác phẩm này như một lời phản bác hữu hiệu

những lí lẽ của tôi, tuy vậy tôi có cảm giác rằng nhiều độc giả cũng có cảm tưởng như một nhà bình luận Mĩ đã nói: “Dường như về căn bản nó khẳng định luận đề của Hayek” (Chester I. Barnard, *Southern Economic Journal*, January, 1946).

[2] Lúc đó tôi đâu có biết rằng, như một cố vấn cho một trong các hãng đã tự nhận từ khi ấy, đây không phải là do nghi ngờ về sự thành công của cuốn sách mà là do thành kiến chính trị, đến mức cho cuốn sách là “không phù hợp đối với một nhà xuất bản có danh tiếng” (Xem tuyên bố của William Miller được W. T. Couch trích dẫn trong “The Sainted Book Burners”, *The Freeman*, April, 1955, p. 423, và William Miller, *The Book Industry: A Report of the Public Library Inquiry of the Social Science Research Council* (New York: Columbia University Press, 1949), p. 12).

[3] Đóng góp không nhỏ cho thành công là việc xuất bản bản rút gọn trên tờ *Reader's Digest*, và tôi xin bày tỏ ở đây sự chứng nhận công khai tài khéo của các biên tập viên tạp chí trong việc rút gọn tác phẩm mà không có sự trợ giúp của tôi. Chắc chắn là việc nén một chủ đề phức tạp xuống chỉ còn một phần độ dài ban đầu của nó sẽ tạo ra sự đơn giản hoá quá mức, nhưng việc rút gọn mà không làm méo mó và tốt hơn là chính tôi tự làm đã là một thành công đáng kể rồi.

[4] Độc giả nào muốn thấy một tiêu bản về sự bất lương và thóa mạ có lẽ là có một không hai trong thảo luận học thuật đương thời xin đọc *Rond to Reaction* (Boston: Little Brown & Co., 1945) của giáo sư Herman Finer.

[5] New Deal - Chính sách do Tổng thống Roosevelt đưa ra vào năm 1932 - ND.

[6] trò chơi cũ - tiếng Pháp - ND.

[7] Không nghi ngờ gì rằng tác phẩm *1984* của George Orwell là tác phẩm hữu ích nhất trong số đó. Ông Orwell trước đó cũng vui lòng phê bình cuốn sách này.

[8] *Individualism and Economic Order* (Chicago, 1948).

[9] *The Counter Revolution of Science* (Glencoe, Ill., 1952).

[10] Một phác thảo ban đầu về chủ đề này được ấn bản bởi Ngân hàng quốc gia Ai Cập dưới dạng cuốn sách gồm 4 bài giảng có tên: *The political Ideal of the Rule of Law* (Cairo, 1955).

[11] L. J. Bames, *Youth Service in an English Country: A Report Prepared for King George's Jubilee Trust* (London, 1945).

[12] A, de. Tocqueville, *Democracy in America*, Part II, Book IV, chap. VI, [Bản dịch của Phạm Toàn: Tocqueville, *Nền dân trị Mỹ*, Tập Phần IV, Chương VI, trang 494-495.] Phải đọc cả chương này mới thấy hết sự sáng suốt của De Tocqueville, ông đã tiên đoán được ảnh hưởng tâm lí của nhà nước phúc lợi hiện đại. De Tocqueville thường nói tới “tình trạng nô lệ mới” và đây chính là gợi ý cho nhan đề của cuốn sách này.

[13] Dịch từ *National Socialism* như đã nói trọng chú thích 9 - ND.

[14] *The Socialist Tragedy* (Bi kịch của chủ nghĩa xã hội, London: Latimer House Ltd., 1949), pp, 241 and 242.

[15] Trong bài báo trong số ra ngày 19 tháng 6 năm 1954, thảo luận về The Report on the Public Inquiry Ordered by the Minister of Agriculture into the Disposal of Land at Crichel Down (*Báo cáo về yêu cầu công cộng đối với việc bán đất ở Crichel Down do Bộ nông nghiệp đặt hàng*, Cmd. 9176; London: H. M, Stationery Office, 1954), những người quan tâm đến tâm lí học của bộ máy kế hoạch hoá quan liêu rất nên nghiên cứu kĩ lưỡng tài liệu này.

[16] G. W., *The Passing of Parliament* (*Sự cáo chung của nghị viện*, London, 1952).

Lời tựa cho lần xuất bản năm 1944

Khi một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong lĩnh vực khoa học xã hội viết sách về chính trị thì anh ta phải có trách nhiệm nói thẳng ra như thế. Vâng, đây là cuốn sách viết về chính trị và tôi không muốn làm ra vẻ như là đang nói về một cái gì khác, dù rằng tôi đã có thể đặt cho nó một cái tên tao nhã hơn như là tiểu luận về triết học-xã hội chẳng hạn. Nhưng dù có gọi thế nào thì tất cả những điều tôi viết cũng đều xuất phát từ sự gắn bó của tôi với những giá trị nền tảng nhất định. Tôi cũng có cảm tưởng rằng mình đã hoàn thành cả nhiệm vụ không kém phần quan trọng thứ hai, đấy là giải thích rõ những giá trị nền tảng đó, những thứ làm trụ cột cho những lập luận được đưa ra trong cuốn sách này.

Cũng cần phải nói thêm: mặc dù đây là cuốn sách viết về chính trị nhưng tôi tuyệt đối tin tưởng rằng các quan điểm được trình bày ở đây không xuất phát từ những lợi ích cá nhân của tôi. Chẳng có lí do gì để cái xã hội mà tôi mong muốn phải cho tôi đặc quyền đặc lợi so với đa số các đồng bào của tôi. Trên thực tế, các đồng nghiệp theo trường phái xã hội chủ nghĩa của tôi vẫn luôn nói với tôi rằng trong cái xã hội mà tôi vốn phản đối đó, một nhà kinh tế học như tôi chắc chắn sẽ chiếm được vị trí đáng kể hơn rất nhiều (tất nhiên là nếu tôi có thể chấp nhận được quan điểm của họ). Tôi cũng tuyệt đối tin tưởng rằng sự bất đồng của tôi với các quan điểm như thế không phải là kết quả của nền giáo dục bởi vì đấy chính là những quan điểm của tôi thời thanh niên và chính chúng đã thôi thúc tôi chọn kinh tế học làm nghề nghiệp của mình. Đối với những người, theo thói thường hiện nay, lúc nào cũng sẵn sàng sàm soi động cơ vụ lợi trong mọi lời phát biểu về quan điểm chính trị thì xin được nói rằng tôi có đủ lí do để không viết và không công bố tác phẩm này, chắc chắn nó sẽ làm nhiều người, những người mà tôi muốn giữ quan hệ hữu hảo, cảm thấy khó chịu. Vì cuốn sách này mà tôi buộc phải hoãn một tác phẩm khác thuộc chuyên ngành của tôi và theo tôi là quan trọng hơn về dài hạn. Và cuối cùng, cuốn sách này chắc chắn sẽ gây khó khăn cho sự tiếp thu các kết quả nghiên cứu có tính hàn lâm hơn của tôi, những thứ mà tôi đã hết lòng theo đuổi.

Nếu, dù với tất cả những điều đã trình bày, tôi vẫn coi việc công bố cuốn sách này là nhiệm vụ của mình thì chỉ là vì các cuộc thảo luận hiện nay về chính sách kinh tế trong tương lai đang diễn ra trong tình trạng vừa kì lạ vừa chứa đầy những hậu quả không thể lường trước, nhưng lại hầu như không được công chúng nhận thức đầy đủ. Vấn đề là mấy năm gần đây phần lớn các nhà kinh tế học đều bị lôi kéo vào lĩnh vực quân sự và vì thế mà phải im tiếng. Kết quả là dư luận xã hội đã bị những kẻ nghiệp dư lèo lái, những kẻ lợi dụng tình hình nước đục thả câu hoặc những gã lang băm rao bán thuốc trị bá bệnh. Trong tình hình như thế, liệu một người có thời gian viết lách có quyền giữ trong lòng những mối bận tâm mà nhiều người, khi quan sát các xu hướng hiện thời, cùng cảm thấy nhưng không thể nói ra được? Trong những hoàn cảnh khác, tôi sẵn lòng nhường cuộc tranh luận về chính sách quốc gia cho những người có thẩm quyền hơn và có hiểu biết hơn về lĩnh vực này.

Luận điểm cốt yếu của cuốn sách này được trình bày lần đầu tiên trong bài luận *Freedom and the Economic System* (Tự do và hệ thống kinh tế) trên tờ *Contemporary Review* vào tháng 4 năm 1938, rồi được mở rộng ra thành một trong những cuốn sách mỏng về chính trị xã hội do giáo sư H. D. Gideonse chủ biên và được Nhà xuất bản của trường Đại học Chicago ấn hành. Tôi

xin cảm ơn các nhà xuất bản hai ấn phẩm này đã cho tôi chép lại một vài trích đoạn.

Tặng những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái

Hiếm có khi tự do, dù ở hình thức nào, lại đột nhiên bị biến mất.

David Hume

*Tôi tin rằng lúc nào tôi cũng yêu tự do; nhưng ở thời đại mà chúng tôi đang sống, tự do là thứ
mà tôi nguyện phụng sự.*

A. de Tocqueville

Dẫn nhập

Các nghiên cứu phát hiện được gia phả của các hệ tư tưởng là những thứ làm người ta bực bội nhất.

Lord Acton

Các sự kiện đương thời khác với sự kiện lịch sử ở chỗ ta không biết chúng sẽ đưa mình tới đâu. Nhìn lại, chúng ta có thể hiểu được các sự kiện trong quá khứ, có thể theo dõi và đánh giá được hậu quả của chúng. Nhưng đối với chúng ta, lịch sử đang diễn ra lại không phải là lịch sử. Nó hướng đến những miền đất lạ và chúng ta hầu như chẳng bao giờ có thể đoán được những chuyện sẽ đợi mình trong tương lai. Mọi chuyện sẽ khác nếu ta có điều kiện trải qua cùng những sự kiện đó một lần thứ hai, khi đã biết trước kết quả của chúng. Khi đó chúng ta sẽ nhìn sự vật với con mắt hoàn toàn khác và sẽ nhận thấy những tín hiệu của sự biến dịch mà hôm nay chúng ta gần như không nhận thức được. Nhưng kinh nghiệm như thế là không thể xảy ra, con người không thể biết các quy luật của lịch sử, mà có lẽ như thế lại là may.

Mặc dù lịch sử không lặp lại theo đúng nghĩa đen của từ này, nhưng mặt khác, sự phát triển của các sự kiện lại không phải là một tiến trình tất yếu, chúng ta có thể rút ra được những bài học từ quá khứ nhằm ngăn chặn sự lặp lại của một số quá trình nào đó. Không cần phải là nhà tiên tri mới có thể nhận thức được mối đe dọa đang đến gần. Đôi khi sự kết hợp giữa kinh nghiệm và mối quan tâm lại bất ngờ cho phép một người nhìn thấy các sự vật dưới góc độ mà nhiều người khác không nhận ra.

Những trang sau đây là kết quả rút ra từ kinh nghiệm của tôi. Tôi dường như đã sống đến hai lần trong cùng một giai đoạn, ít nhất là đã quan sát đến hai lần sự tiến hóa tương tự của các hệ tư tưởng. Một người sống suốt đời trong một nước thì khó mà có kinh nghiệm như thế, nhưng nếu sống đủ lâu ở những nước khác nhau thì trong một số hoàn cảnh nhất định kinh nghiệm như thế là hoàn toàn có thể xảy ra. Dù là tư tưởng của phần lớn các dân tộc văn minh cùng chịu những ảnh hưởng như nhau, nhưng những ảnh hưởng này lại xuất hiện trong những thời điểm khác nhau và với tốc độ khác nhau. Vì vậy khi đi từ nước nọ sang nước kia ta có thể chứng kiến đến hai lần cùng một giai đoạn phát triển của trí tuệ. Tình cảm trở thành đặc biệt sâu sắc hơn, khi lần thứ hai ta nghe thấy những ý kiến hay những lời kêu gọi mà ta đã từng nghe hai mươi hay hai mươi lăm năm về trước thì những lời nói ấy đã có thêm ý nghĩa thứ hai, được coi như là triệu chứng của một xu hướng nhất định, được coi như là chỉ dấu, nếu không phải là sự tất yếu thì cũng là khả năng, cho sự phát triển của các sự kiện tương tự như lần thứ nhất.

Đã đến lúc phải nói rõ sự thật, dù nó có thể cay đắng đến đâu: chúng ta có nguy cơ lặp lại số phận của nước Đức. Đúng là mối nguy chưa ở ngay trước mắt và tình hình ở Anh cũng như ở Mỹ còn khác xa với tình hình ở Đức mà chúng ta chứng kiến trong mấy năm gần đây. Nhưng mặc dù con đường đó còn xa, cần phải thấy rằng mỗi lần tiến sâu vào là một lần khó quay trở lại. Về dài hạn, chúng ta làm chủ số phận của mình, nhưng trong ngắn hạn chúng ta lại là tù binh của những tư tưởng do chính mình tạo ra. Phải kịp thời nhận ra mối nguy ta mới có hi vọng tránh được con đường nguy hiểm đó.

Nước Anh và nước Mỹ hiện nay hoàn toàn không giống với nước Đức của Hitler mà chúng ta

biết trong cuộc chiến này. Nhưng bất cứ người nghiên cứu lịch sử tư tưởng xã hội nào cũng không thể bỏ qua sự tương đồng, không chỉ bề ngoài, của sự phát triển các ý tưởng ở Đức trong và sau Chiến tranh Thế giới I với những luồng tư tưởng đang lan tràn trong các nước dân chủ. Ở đây người ta cũng đang thể hiện rõ quyết tâm giữ nguyên các cơ cấu tổ chức được thành lập cho mục đích quốc phòng để sử dụng cho công cuộc kiến thiết trong thời bình. Ở đây cũng có cùng xu hướng coi thường tư tưởng tự do thế kỉ XIX, cùng “chủ nghĩa hiện thực” giả dối và cũng sẵn sàng chấp nhận “các xu hướng không thể đảo ngược” như là một định mệnh, ít nhất chín trong mười bài học mà các nhà cải cách lớn tiếng kêu gọi chúng ta rút ra từ cuộc chiến tranh này cũng chính là những bài học mà người Đức đã học được từ cuộc chiến tranh trước và nhờ đó mà họ đã tạo ra hệ thống quốc xã. Đọc cuốn sách này, độc giả sẽ có một vài cơ hội để nhận ra rằng trong nhiều lĩnh vực chúng ta đang đi theo nước Đức, với khoảng cách là từ mười lăm đến hai mươi lăm năm. Người ta không muốn nhắc lại chuyện đó, nhưng cái thời mà các nhà tiên phong còn coi chính sách xã hội chủ nghĩa của Đức là thí dụ đáng theo chưa phải là xa, cũng như mới gần đây thôi mọi con mắt của những người cấp tiến đều đổ dồn vào Thụy Điển. Còn nếu đi xa hơn nữa thì không thể không nhớ rằng chính sách và hệ tư tưởng Đức đã có ảnh hưởng sâu sắc như thế nào đối với lí tưởng của cả một thế hệ người Anh và ở một chừng mực nào đó, đối với cả người Mỹ trước Chiến tranh Thế giới I.

Tác giả đã sống hơn nửa cuộc đời trưởng thành ở nước Áo quê hương, gắn bó với môi trường trí tuệ Đức, nửa còn lại ở Anh và Mỹ. Trong giai đoạn thứ hai này, càng ngày tác giả càng tin tưởng rằng ít ra là một số thế lực đã từng giết chết nền tự do Đức cũng đang hoạt động tại đây, trong khi đó đặc điểm và nguồn gốc của hiểm nguy lại được nhận thức một cách hơi hợt hơn ở Đức trước kia. Bi kịch ở chỗ là người ta vẫn chưa nhìn thấy rằng tại Đức, đa số những người tử tế, những người được coi là mẫu mực và được mọi người trong các nước dân chủ ngưỡng mộ, đã dọn đường cho những lực lượng hiện thân của những điều mà họ ghê tởm. Để tránh một số phận như thế, chúng ta phải tỉnh táo, chúng ta phải sẵn sàng xét lại những niềm hi vọng và khát vọng đã ăn sâu bén rễ và bác bỏ chúng nếu chúng chứa đựng nguồn gốc của hiểm nguy. Hiện thời, mọi việc đều chứng tỏ rằng chúng ta chưa có đủ dũng khí trí tuệ cần thiết để công nhận những sự lầm lẫn của mình. Chúng ta không muốn nhìn nhận rằng sự ngóc đầu dậy của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã không phải là phản ứng chống lại các xu hướng xã hội chủ nghĩa trong quá khứ mà là sự tiếp tục và phát triển tất yếu của chính các xu hướng đó. Nhiều người không muốn công nhận sự kiện này, ngay cả khi sự tương đồng giữa những đặc điểm xấu xa nhất của các chế độ cộng sản Nga và chủ nghĩa xã hội quốc gia Đức đã trở nên rõ ràng. Kết quả là nhiều người, trong khi bác bỏ hệ tư tưởng quốc xã và căm thù mọi biểu hiện của nó, lại đi theo những lí tưởng mà nếu được thực hiện thì sẽ dẫn thẳng đến chế độ chuyên chế mà họ căm thù.

Mọi so sánh giữa những con đường phát triển của các nước khác nhau đều dễ gây ngộ nhận. Nhưng lí lẽ của tôi được xây dựng không chỉ dựa trên những so sánh kiểu đó. Tôi cũng không khẳng định sự tất yếu của bất cứ con đường nào. Nếu vấn đề là không tránh khỏi như thế thì còn viết làm gì. Tôi chỉ khẳng định rằng có thể ngăn chặn được một số xu hướng nếu kịp thời làm cho dân chúng hiểu rằng các nỗ lực của họ đang thực sự dẫn tới đâu, cho đến mãi gần đây hi vọng được lắng nghe là không cao. Nhưng bây giờ, theo tôi, thời cơ cho một cuộc thảo luận nghiêm túc vấn đề đã chín muồi, vấn đề không chỉ là hiện nay đã có nhiều người nhận thức

được tính nghiêm trọng của nó mà còn có một số lí do nữa buộc chúng ta phải nhìn thẳng vào sự thật vào lúc giao thời này.

Có thể có người cho rằng bây giờ không phải là lúc nêu ra vấn đề chứa đựng những quan điểm xung đột sâu sắc đến như thế. Nhưng chủ nghĩa xã hội mà chúng ta nói đến ở đây không phải là vấn đề đảng phái và các câu hỏi mà chúng ta thảo luận cũng chẳng liên quan gì đến những cuộc tranh luận giữa các chính đảng. Bản chất của vấn đề không bị ảnh hưởng bởi việc một số nhóm muốn có nhiều chủ nghĩa xã hội hơn, còn những nhóm khác thì muốn bớt chủ nghĩa xã hội đi; bởi một số người kêu gọi chủ nghĩa xã hội nhân danh quyền lợi của phần này của xã hội, trong khi những người khác lại nhân danh quyền lợi của phần khác. Điều đáng lưu ý là, ngày hôm nay, những người có khả năng ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của đất nước không ít thì nhiều, đều là những người xã hội chủ nghĩa cả. Vì vậy, lời tuyên bố “tất cả chúng ta giờ đây đều là người theo chủ nghĩa xã hội” không còn phải nhắc đi nhắc lại nữa: đây là điều quá rõ ràng. Ít người còn tỏ ra hoài nghi việc chúng ta phải tiến lên chủ nghĩa xã hội và các cuộc tranh luận chỉ xoay quanh các tiểu tiết của phong trào, chỉ xoay quanh vấn đề tôn trọng quyền lợi của nhóm này hay nhóm khác mà thôi.

Chúng ta đang tiến theo hướng đó vì đấy là ý chí của đa số. Nhưng chưa hề có và hiện cũng không có nhân tố khách quan nào làm cho việc tiến lên chủ nghĩa xã hội trở thành tất yếu cả. Chỉ có kết cục bi thảm tất yếu của “hoạch định” mà chúng ta sẽ bàn đến trong phần nội dung tiếp sau. Vấn đề đáng quan tâm là: phong trào này sẽ đưa chúng ta đến đâu? Và nếu những người mà niềm tin vốn là điểm tựa của phong trào này bắt đầu chia sẻ những ngờ vực mà hôm nay mới chỉ ít người nói tới thì liệu họ có trở nên hoảng loạn mà rời bỏ cái giấc mơ đã làm điên đầu cả thế hệ chúng ta, có đoạn tuyệt với nó không? Giấc mơ của cả thế hệ chúng ta sẽ đưa chúng ta đến đâu - đây không phải là vấn đề của các đảng phái, đây là vấn đề mà mỗi chúng ta đều phải giải quyết. Có bi kịch nào lớn hơn cái bi kịch mà, nếu chúng ta, trong khi cố gắng giải quyết vấn đề tương lai của nhân loại và hướng đến những lí tưởng cao cả nhất, lại vô tình tạo ra trên thực tế một chế độ trái ngược hoàn toàn với những điều chúng ta mong muốn, hay không?

Có một lí do cấp bách nữa buộc chúng ta phải suy nghĩ thấu đáo, đấy là: lực lượng nào đã sinh ra chủ nghĩa xã hội quốc gia? Chỉ có như thế chúng ta mới có thể hiểu rõ được kẻ thù, hiểu rõ được vì sao chúng ta lại cùng chung sức chiến đấu. Chẳng cần phải chứng minh rằng chúng ta còn chưa thật hiểu những lí tưởng tích cực mà chúng ta đang bảo vệ trong cuộc chiến tranh này. Chúng ta biết rằng chúng ta đang bảo vệ quyền tự do xây dựng cuộc đời theo các ý tưởng của mình. Thế đã là nhiều, nhưng vẫn chưa đủ. Chưa đủ để chúng ta giữ vững niềm tin trong cuộc chiến đấu chống lại những kẻ vẫn coi tuyên truyền, cả thô lậu lẫn tinh vi, là vũ khí chủ yếu. Nó lại càng không đủ bởi vì sau chiến thắng chúng ta sẽ phải đối mặt với những hậu quả của đường lối tuyên truyền đó, chắc chắn đây là những hậu quả lâu dài, cả trong các nước thuộc phe Trục, cũng như trong các nước chịu ảnh hưởng của phe này. Chưa đủ, nếu chúng ta muốn thuyết phục người khác chia sẻ các lí tưởng và chiến đấu cùng với chúng ta; chưa đủ, nếu chúng ta muốn xây dựng một thế giới mới, an toàn hơn và tự do hơn.

Đáng buồn, nhưng đây lại là sự thật: toàn bộ kinh nghiệm mà các nước dân chủ tiến hành để đối phó với các chế độ độc tài, các cố gắng của những nước này trong công tác tuyên truyền

sau đó cũng như việc xác định nhiệm vụ của cuộc chiến, đã cho chúng ta thấy rõ sự mù mờ và thiếu nhất quán của các mục tiêu, điều đó chỉ có thể được lí giải là do sự thiếu rõ ràng của lí tưởng và sự thiếu hiểu biết về bản chất của những sự khác biệt giữa các chế độ dân chủ và những kẻ thù của họ. Chúng ta đã tự làm mình rối trí vì, thứ nhất, chúng ta thực thà tin vào một số lời tuyên bố của địch thủ và thứ hai, không chịu tin rằng kẻ thù cũng thực sự tin tưởng vào một số quan điểm mà chính chúng ta đang theo. Chẳng phải là tất cả chúng ta, cả các đảng cánh tả lẫn cánh hữu, đều đã bị lừa khi cho rằng Đảng xã hội chủ nghĩa quốc gia bảo vệ chủ nghĩa tư bản và chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa xã hội đấy ư? Chẳng phải là người ta đã từng đề nghị lấy; khi thì yếu tố này, khi thì yếu tố khác của hệ thống của Hitler làm hình mẫu phải theo, tuồng như các yếu tố đó không phải là một phần không thể tách rời của một hệ thống thống nhất và không thể kết hợp với chế độ xã hội tự do mà chúng ta muốn bảo vệ hay sao? Chỉ vì không hiểu rõ kẻ thù của mình mà chúng ta đã phạm hàng loạt sai lầm, cả trước cũng như sau khi cuộc chiến xảy ra. Có cảm tưởng rằng chúng ta không muốn tìm hiểu con đường dẫn tới chế độ toàn trị vì sự hiểu biết như thế sẽ đe dọa phá tan một vài ảo tưởng gần gũi với tâm hồn của chúng ta.

Chúng ta vẫn không thể đối phó thành công với người Đức vì chúng ta chưa hiểu được tư tưởng và cội nguồn tư tưởng đó của họ. Các luận điểm về sự đồi bại của người Đức, mà ta được nghe nói nhiều trong thời gian gần đây, không thể đứng vững trước bất kì lời chỉ trích nào và cũng không hoàn toàn đáng tin với ngay cả những người phát minh ra chúng. Đây là chưa nói đến việc họ đã thóa mạ một loạt các nhà tư tưởng người Anh, những người thường xuyên tham khảo và tiếp thu được những điều tốt nhất và không chỉ những điều tốt nhất của tư tưởng Đức trong suốt một thế kỉ qua. Xin nhớ lại, thí dụ như John Stuart Mill, người tám mươi năm về trước đã lấy cảm hứng từ hai người Đức là Goethe và Wilhelm von Humboldt, để viết nên luận văn *On Liberty* (Bàn về tự do) sáng chói của mình. Mặt khác, hai bậc tiền bối có ảnh hưởng nhất đến tư tưởng quốc xã lại là Thomas Carlyle và Houston Stewart Chamberlain, một người Scot và một người Anh. Tóm lại, các luận điểm như thế không đem lại thanh danh cho các tác giả của chúng vì rất dễ nhận ra rằng chúng chỉ là những mô phỏng thô thiển lí luận phân biệt chủng tộc của Đức mà thôi.

Vấn đề hoàn toàn không phải là vì sao người Đức lại xấu, có lẽ họ cũng chẳng tốt mà cũng chẳng xấu hơn các dân tộc khác, mà là những điều kiện trong vòng bảy mươi năm qua đã để cho một số tư tưởng nhất định tìm được sức mạnh và trở thành chủ đạo trong xã hội Đức và vì sao kết quả đó lại giúp một số phần tử xấu xa nhất rốt cuộc lại giành được quyền lực ở nước Đức. Nếu chúng ta căm thù mọi thứ liên quan đến Đức chứ không căm thù các tư tưởng đang thống lĩnh tâm hồn người Đức thì chưa chắc chúng ta đã hiểu được mối nguy thật sự của chúng ta đang đến từ đâu. Đây là thái độ thoát li thực tế, thái độ nhắm mắt trước các quá trình đang diễn ra không chỉ ở Đức, không chịu xem xét lại những tư tưởng du nhập từ nước Đức, thái độ đó có thể sẽ làm chúng ta lầm lạc chẳng khác gì người Đức vậy. Quy chủ nghĩa quốc xã cho sự đồi bại của người Đức còn nguy hiểm gấp đôi vì với cái cơ như thế người ta dễ dàng áp đặt cho chúng ta chính những thiết chế đã tạo ra sự đồi bại đó.

Những lời giải thích các sự kiện ở Đức và Ý được đưa ra trong cuốn sách này khác hẳn với quan điểm của đa số các nhà quan sát ngoại quốc và những người lưu vong vì lí do chính trị từ những nước này. Nếu quan điểm của tôi đúng thì nó đồng thời cũng cho phép giải thích vì sao

những người lưu vong và các phóng viên Anh, Mỹ, mà đa số là có quan điểm xã hội chủ nghĩa, đã không thể nhìn ra vấn đề như nó vốn là. Cái lí thuyết vừa hời hợt vừa sai lầm, cho rằng chủ nghĩa xã hội quốc gia chỉ là phản ứng của những nhóm người mà lợi ích và đặc quyền sẽ bị chủ nghĩa xã hội đe dọa, lại được tất cả những người đã từng tham gia vào phong trào tư tưởng đưa đến chiến thắng của chủ nghĩa xã hội quốc gia ủng hộ, nhưng đến một lúc nào đó giữa những người này và quốc xã bỗng phát sinh mâu thuẫn và họ buộc phải bỏ nước ra đi. Nhưng việc những người đó là lực lượng đối lập đáng kể duy nhất đối với quốc xã đã chứng tỏ rằng trên thực tế toàn thể nhân dân Đức là những người xã hội chủ nghĩa, theo nghĩa rộng nhất của từ này, và rằng chủ nghĩa tự do, theo cách hiểu ban đầu của nó, đã bị chủ nghĩa xã hội thế chỗ. Tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng xung đột giữa những người xã hội chủ nghĩa quốc gia “cánh tả” và “cánh hữu” là tất yếu, là thứ xung đột luôn nảy sinh giữa các phe phái xã hội chủ nghĩa. Nếu quan điểm của tôi đúng thì ta có thể rút ra kết luận rằng những người nhập cư theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mặc dù dự định của họ là tốt đẹp, trên thực tế đang thúc đẩy các nước tiếp nhận họ đi theo con đường của nước Đức.

Nhiều người Anh, bạn tôi, đã choáng váng trước các ý kiến mang tính phát xít của những người nhập cư Đức, thế mà nếu xét theo quan điểm thì đấy lại là những người xã hội chủ nghĩa chính cống. Người Anh cho đó là do nguồn gốc Đức mà ra, nhưng trên thực tế nguyên nhân lại nằm trong quan điểm của những người đó. Đơn giản là, về quan điểm, những người này có điều kiện tiến xa hơn những người xã hội chủ nghĩa Anh, Mỹ vài bước mà thôi. Dĩ nhiên là do những đặc điểm của truyền thống Phổ mà những người xã hội chủ nghĩa Đức có được một sự ủng hộ rộng rãi. Sự tương đồng nội tại giữa chủ nghĩa quân phiệt Phổ và chủ nghĩa xã hội vốn là niềm tự hào dân tộc của người Đức chỉ càng củng cố thêm cho luận điểm chính của tôi. Nhưng sẽ là sai lầm khi cho rằng tinh thần của dân tộc chứ không phải chủ nghĩa xã hội đã dẫn đến sự phát triển của chế độ toàn trị trên đất Đức, vì không phải chủ nghĩa quân phiệt Phổ mà là thể thượng phong của các quan điểm xã hội chủ nghĩa đã gắn bó nước Đức với nước Ý và nước Nga. Chủ nghĩa xã hội quốc gia không phải là con đẻ của các giai cấp có đặc quyền đặc lợi, gắn bó với truyền thống Phổ, mà là con đẻ của đám đông.

I. Con đường bị chối bỏ

L luận đề cơ bản của cương lĩnh này là: không phải rằng hệ thống kinh doanh tự do lấy lợi nhuận làm mục đích đã bị thất bại hoàn toàn ngay trong thể hệ này, mà là cương lĩnh đó chưa khi nào được đem ra thực thi.

F. D. Roosevelt

Trong quá trình phát triển, khi nền văn minh bỗng làm một cú rẽ ngoặt bất ngờ, khi đáng lẽ phải là tiến bộ thì ta lại phát hiện thấy những mối đe dọa từ tất cả các hướng, dường như đang đưa ta trở về thời kì mông muội, thế là chúng ta sẵn sàng kết án tất cả mọi thứ, trừ chính chúng ta. Chúng ta chẳng đã lao động hết mình với những lí tưởng trong sáng nhất đó sao? Để cải tạo thế giới, những con người thông thái nhất chẳng đã suy nghĩ nát óc đó sao? Chúng ta chẳng đã từng mơ ước và hi vọng có nhiều tự do hơn, nhiều công bằng hơn và sung túc hơn đó sao? Và nếu kết quả khác xa với mục tiêu - nếu thay cho tự do và thịnh vượng lại là cảnh nô lệ và bần hàn - thì đấy có phải là sự can thiệp của những lực lượng đen tối, làm hỏng các dự định của chúng ta, có phải là chúng ta đã trở thành nạn nhân của một thể lực độc ác nào đó, phải đánh bại nó thì mới mong trở lại được con đường dẫn tới hạnh phúc hay không? Ai có lỗi? Dù câu trả lời có là gì đi chăng nữa, dù đấy có thể là tên tư sản độc ác, dù đấy có thể là bản tính xấu xa của một dân tộc nào đó, dù đấy có thể là sự ngu dốt của các thể hệ cha anh hay dù đấy là hệ thống xã hội vẫn chưa được lột xác hoàn toàn, dù chúng ta đã đấu tranh chống lại suốt nửa thế kỉ qua - thì tất cả chúng ta đều tin tưởng tuyệt đối một điều (ít nhất là cho đến tận thời gian gần đây chúng ta vẫn tin như thế): Các tư tưởng chính yếu, được công nhận rộng rãi trong thể hệ vừa qua và hiện vẫn được những người tử tế dùng làm kim chỉ nam trong tiến trình cải tạo xã hội, không thể là những tư tưởng sai lầm. Chúng ta sẵn sàng chấp nhận mọi lời giải thích cho cuộc khủng hoảng hiện nay của nền văn minh của chúng ta trừ một nguyên nhân: cuộc khủng hoảng này chính là hậu quả của một sai lầm mang tính nguyên tắc, đấy là việc theo đuổi một vài lí tưởng yêu quý của chúng ta đã đưa đến những kết quả khác xa những điều chúng ta kì vọng.

Hôm nay, khi toàn bộ sức lực được huy động để giành chiến thắng, chúng ta khó mà nhớ được rằng mình đang bảo vệ những giá trị mà ngay trước chiến tranh đã từng bị đe dọa ở nước Anh và bị phá hoại ở những nước khác. Là những người tham gia và chứng nhân của cuộc chiến đấu một mất một còn giữa các dân tộc nhằm bảo vệ những lí tưởng khác nhau, chúng ta cần phải nhớ rằng khởi kì thủy cuộc đụng độ này vốn là cuộc đấu tranh của các hệ tư tưởng xuất phát từ một nền văn minh châu Âu thống nhất và các xu hướng, mà đỉnh điểm của chúng chính là các chế độ toàn trị hiện nay, lại không chỉ giới hạn trong những nước đã trở thành nạn nhân của chúng. Và mặc dù nhiệm vụ chính hiện nay là giành chiến thắng, nhưng cần phải hiểu rằng chiến thắng sẽ chỉ tạo cho chúng ta thêm một cơ hội để xem xét những vấn đề quan trọng nhất của quá trình phát triển và tìm biện pháp nhằm tránh lặp lại số phận của các nền văn minh thân thuộc với chúng ta mà thôi.

Trong những ngày này, thật khó mà không nghĩ rằng nước Đức, nước Ý hay nước Nga như những thế giới khác, chứ không phải là những cành nhánh của cùng một cây tư tưởng mà chúng ta đã cùng góp phần vun đắp. Dù sao mặc lòng, tiện nhất và đơn giản nhất là hãy coi kẻ thù như những người khác hẳn với chúng ta và tin rằng những chuyện diễn ra ở nước họ sẽ

không thể nào diễn ra ở đây được. Thế mà trước khi chế độ toàn trị xuất hiện, nói chung lịch sử của các nước này có nhiều điểm vốn quen thuộc với chúng ta. Cuộc xung đột ngoại tại là kết quả của quá trình chuyển hóa tư tưởng toàn châu Âu, trong đó một số nước lún sâu hơn chúng ta và vì vậy mà mâu thuẫn với lí tưởng của chúng ta, nhưng điều đó không có nghĩa là quá trình chuyển hóa này không hề đụng chạm tới chúng ta.

Có lẽ người Anh thật khó mà hiểu được rằng tư tưởng và ý chí của con người đã làm cho thế giới này trở thành cái mà nó đang là (mặc dù người ta không nghĩ rằng kết quả sẽ như thế, nhưng ngay cả khi đối mặt với hiện thực người ta cũng thường không muốn xét lại quan điểm của mình), vì may mắn là trong quá trình chuyển hóa, tư tưởng của người Anh đã tỏ ra chậm chạp hơn tư tưởng của các dân tộc châu Âu khác. Cho đến nay chúng ta vẫn thường nghĩ về lí tưởng như là những lí tưởng mà chúng ta sẽ phải biến thành hiện thực mà không nhận ra rằng trong hai mươi lăm năm qua các lí tưởng đó đã làm toàn bộ thế giới, cũng như đất nước ta, thay đổi đến mức nào. Chúng ta vẫn tin rằng cho đến tận thời gian gần đây chúng ta vẫn còn sống theo các nguyên tắc được gọi một cách mập mờ là hệ tư tưởng của thế kỉ XIX hay là tư tưởng laissez-faire. Nếu đem nước Anh so sánh với những nước khác hoặc theo quan điểm của những người chủ trương tăng tốc cải cách thì niềm tin đó là có cơ sở. Mặc dù cho đến tận năm 1931 nước Anh và nước Mỹ vẫn tiến rất chậm trên con đường mà các nước khác đã lún sâu vào, thế mà chúng ta cũng đã đi xa đến mức chỉ những người còn nhớ những ngày trước Chiến tranh Thế giới I mới biết một thế giới tự do là như thế nào^[1].

Nhưng điều chủ yếu - điều mà chưa mấy người nhận thức được - không phải là mức độ của những đổi thay đã diễn ra trong thế hệ vừa qua mà là những thay đổi này đã làm biến đổi hoàn toàn xu hướng phát triển tư tưởng và trật tự xã hội của chúng ta. Trong hai mươi lăm năm qua, khi bóng ma của chủ nghĩa toàn trị còn chưa trở thành mối đe dọa thực tế, chúng ta đã càng ngày càng xa rời những lí tưởng nền tảng của nền văn minh phương Tây. Con đường phát triển mà chúng ta đã bước chân lên với những hi vọng trong sáng nhất lại dẫn chúng ta đến những nỗi kinh hoàng của chế độ toàn trị. Đây là một đòn nặng nề giáng vào cả một thể hệ, thế mà cho đến nay những người đại diện cho nó vẫn không chịu xem xét mối liên hệ giữa hai sự kiện này. Nhưng kết quả đó chỉ một lần nữa khẳng định sự sáng suốt của những người đã đặt nền móng cho triết lí tự do, loại triết lí mà chúng tôi vẫn tự coi mình là những người kế tục của họ. Chúng ta đã dần dần từ bỏ tự do kinh tế, thiếu nó thì trong quá khứ tự do cá nhân và tự do chính trị cũng không bao giờ tồn tại được. Và mặc dù các nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỉ XIX là De Tocqueville và Acton đã khẳng định một cách không úp mở rằng chủ nghĩa xã hội là chế độ nô lệ, nhưng chúng ta vẫn tiến, tuy chậm chạp nhưng đúng hướng, về phía chủ nghĩa xã hội. Bây giờ, khi trước mắt chúng ta xuất hiện những hình thức mới của chế độ nô lệ, chúng ta mới nhận ra rằng hóa ra chúng ta đã hoàn toàn quên những lời cảnh báo đó, hóa ra chúng ta không thể nhận ra mối liên hệ giữa hai sự kiện này^[2].

Các xu hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay đồng nghĩa với sự đoạn tuyệt hoàn toàn không chỉ với những tư tưởng mới xuất hiện trong thời gian gần đây mà còn đoạn tuyệt với tất cả tiến trình phát triển của nền văn minh phương Tây. Chuyện đó càng trở nên rõ ràng nếu ta xem xét tình hình hiện nay trong bối cảnh lịch sử dài hơi hơn thay vì chỉ trong thế kỉ XIX. Chúng ta sẵn sàng chia tay không chỉ với các quan điểm của Coben và Bright, của Adam Smith và Hume hay

thậm chí cả Locke và Milton, mà còn sẵn sàng chia tay với các giá trị nền tảng của nền văn minh của chúng ta, có xuất xứ từ thời Hy-La cổ đại và Thiên Chúa giáo. Chúng ta quét sạch không chỉ chủ nghĩa tự do thế kỉ XVIII-XIX mà còn quét sạch các nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa tự do cá nhân kế thừa từ Eramus và Montaigne, Cicero và Tacitus, Pericles và Thucydides.

Lãnh tụ đảng quốc xã có thể đã không ngờ rằng mình đứng đến mức nào khi gọi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa quốc gia là Phản-Phục Hưng. Đây là bước đi quan trọng trên con đường phá hủy nền văn minh được xây dựng trên các nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân từ thời Phục Hưng. Hiện nay từ chủ nghĩa cá nhân bị gán cho ý nghĩa tiêu cực và thường được liên tưởng với tính ích kỉ và thói tự phụ. Nhưng khi đem chủ nghĩa cá nhân đối lập với chủ nghĩa xã hội và các hình thức khác của chủ nghĩa tập thể, chúng tôi muốn nói đến một tính chất khác hẳn, ý nghĩa của nó sẽ dần dần được làm rõ trong cuốn sách này. Hiện nay chỉ cần nói rằng chủ nghĩa cá nhân, có nguồn gốc từ Thiên Chúa giáo và triết học cổ đại, vào thời Phục Hưng đã được thể hiện một cách trọn vẹn và đặt nền móng cho cái mà ngày nay chúng ta gọi là nền văn minh phương Tây. Đặc điểm chủ yếu của nó là sự tôn trọng cá nhân con người như nó vốn là, nghĩa là trong sinh hoạt, dù đấy có là lĩnh vực đặc thù đến đâu, con người hoàn toàn có quyền giữ các quan điểm cũng như sở thích riêng của mình và niềm tin rằng mỗi người cần phải phát triển những năng khiếu đã được tạo hóa ban cho anh ta. Tôi không muốn sử dụng từ “tự do” để biểu thị những giá trị từng giữ thế thượng phong trong thời kì đó: việc sử dụng thường xuyên và không phải lúc nào cũng đúng chỗ đã làm cho ý nghĩa của từ này trở thành mù mịt. “Khoan dung” có thể là từ chính xác nhất. Nó hoàn toàn có thể truyền đạt được ý nghĩa của các lí tưởng và giá trị từng ngự trị trên bầu trời suốt mấy thế kỉ qua và chỉ gần đây mới ngã dần về phía chân trời để rồi biến mất hẳn cùng với sự xuất hiện của nhà nước toàn trị.

Sự chuyển hóa một cách từ từ hệ thống thứ bậc được tổ chức một cách cứng nhắc - việc biến nó thành hệ thống cho phép người ta ít nhất cũng được thử thu xếp cuộc sống của mình và cho họ khả năng lựa chọn, từ muôn hình vạn trạng các hình thức hoạt động, những lĩnh vực phù hợp với thiên hướng của mình - là sự chuyển hóa liên quan mật thiết đến sự phát triển của thương mại. Một quan niệm mới về đời sống, hình thành trong các trung tâm thương mại ở miền Bắc nước Ý đã theo các con đường buôn bán mà lan tỏa sang phía Tây và phía Bắc, qua Pháp và miền Đông-Nam Đức, tới Hà Lan và các hòn đảo nước Anh, ăn sâu bén rễ ở những nơi mà cường quyền không đủ sức bóp nghẹt nó. Nó đơm hoa kết trái ở Hà Lan và Anh, lần đầu tiên có điều kiện phát triển tự do trong một thời gian dài và đã trở thành nền tảng trong sinh hoạt chính trị và xã hội của những nước này. Chính từ đây, vào cuối thế kỉ XVII - XVIII nó bắt đầu lan tỏa, với những hình thức phát triển hơn, sang phía Tây và phía Đông, sang Tân Thế giới và vào Trung Âu, những nơi mà các cuộc chiến tranh hao người tốn của và áp bức chính trị đã không tạo điều kiện cho hệ tư tưởng mới đâm chồi nảy lộc ở mức độ tương tự^[3].

Giải phóng cá nhân khỏi tất cả các quy định và luật lệ kìm hãm các hoạt động thường ngày của mình là xu hướng phát triển chủ đạo trong suốt giai đoạn này của lịch sử châu Âu. Và chỉ khi quá trình đó đã hội đủ sức mạnh người ta mới bắt đầu hiểu được rằng những cố gắng mang tính tự phát và không bị kiểm soát của các cá nhân đã tạo ra nền móng cho hệ thống kinh tế phức tạp. Như vậy là việc thiết lập những nguyên tắc tự do kinh tế chỉ xảy ra sau khi hoạt động kinh tế đã phát triển - một sản phẩm phụ không hề được dự liệu và khá bất ngờ của tự do

chính trị.

Có thể sự bùng nổ của khoa học, đồng hành với việc truyền bá tư tưởng tự do từ Ý vào Anh và một loạt nước khác, chính là kết quả lớn nhất của sự giải phóng năng lượng của các cá nhân. Dĩ nhiên là trong các giai đoạn khác của lịch sử, sức sáng tạo của con người cũng không hề kém. Các món đồ chơi tự động tinh xảo và các kết cấu cơ khí khác, được chế tạo trong thời kì mà ngành công nghiệp chưa phát triển (trừ những ngành như khai khoáng và chế tạo đồng hồ là những ngành hầu như không bị kiểm soát và hạn chế) đã chứng tỏ điều đó. Nhưng nói chung, các cố gắng nhằm áp dụng các phát minh cơ khí vào sản xuất công nghiệp, trong đó có cả những phát minh đầy triển vọng, đều bị chặn đứng, cũng như để bảo vệ sự thống nhất về tư tưởng người ta đã chặn đứng mọi khát vọng đối với tri thức. Quan điểm của đa số cho rằng cái gì nên, cái gì không nên, cái gì đúng, cái gì sai đã bóp chết mọi sáng kiến cá nhân, chỉ đến khi tự do kinh doanh mở đường cho việc sử dụng các tri thức mới thì mọi thứ mới có thể được đem ra thử nghiệm, miễn là có người sẵn sàng chịu rủi ro và chi tiền. Đây là giai đoạn phát triển như vũ bão của khoa học (xin nói thêm rằng nói chung các Mạnh Thường Quân thường lại không phải là những người được chính quyền chỉ định để chuyên lo về khoa học), đã dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn bộ mặt của thế giới trong một trăm năm mươi năm qua.

Như vẫn thường xảy ra, kẻ thù chứ không phải những người bạn của nền văn minh lại là người nhìn thấy rõ bản chất của nền văn minh. “Sự nổi dậy của cá nhân chống lại cộng đồng, thứ bệnh kinh niên của phương Tây”, như August Comte, một người có tư tưởng toàn trị nổi tiếng thế kỉ XIX, đã mô tả chính xác là lực lượng đã xây dựng nên nền văn minh của chúng ta. Việc làm cho tất cả các giai cấp trong xã hội đều nhận thức được các nguyên tắc của tự do, việc phát triển và việc truyền bá một cách có hệ thống tư tưởng mới, vốn chỉ nảy mầm ở những khu vực có hoàn cảnh thuận lợi, là một đóng góp to lớn của thế kỉ XIX đối với sự thăng tiến của chủ nghĩa cá nhân. Kết quả là tư tưởng tự do đã vượt biên giới Anh và Hà Lan và truyền bá ra khắp lục địa châu Âu.

Quá trình này đem lại kết quả ngoài mọi sự mong đợi. Ở bất cứ nơi nào, khi mà các rào cản đối với sự sáng tạo của con người được dỡ bỏ thì người ta đều có điều kiện đáp ứng các nhu cầu ngày càng gia tăng của mình. Và khi tiêu chuẩn của cuộc sống được nâng lên thì người ta lại phát hiện ra các mặt tối không thể chấp nhận được, quá trình này đã mang lại lợi ích cho tất cả các giai cấp. Không được đánh giá các sự kiện của thời buổi bùng nổ ấy bằng tiêu chuẩn của ngày hôm nay, chính các tiêu chuẩn này cũng là kết quả của quá trình đó, làm như thế nhất định ta sẽ phát hiện ra rất nhiều khiếm khuyết của thời kì ấy. Muốn hiểu ý nghĩa của sự phát triển đó đối với các nhân chứng và người đương thời, ta phải so sánh kết quả của nó với hi vọng và ước mơ của những thế hệ trước đó. Nhìn vấn đề như thế ta sẽ thấy rằng thành công đã vượt mọi ước mơ ngông cuồng nhất: đến đầu thế kỉ XX người công nhân ở phương Tây đã đạt được mức độ sung túc về vật chất, sự độc lập và niềm tin vào tương lai mà một trăm năm trước tưởng như không thể nào với tới được.

Nếu xem xét giai đoạn này trong một viễn cảnh lịch sử rộng lớn hơn thì phải nói rằng cảm giác hoàn toàn mới về quyền lực của con người đối với số phận và niềm tin vào khả năng cải thiện không giới hạn điều kiện sống của mình chính là kết quả có ý nghĩa nhất của tất cả các thành tựu đó. Thành công lại sinh ra những tham vọng mới - con người hiển nhiên có quyền

đó. Nhưng khi những điều vốn được coi là ước mơ có khả năng truyền cảm hứng cho người ta làm việc đã trở thành những điều bình thường thì tốc độ phát triển lại bị coi là quá chậm. Và khi đó những nguyên tắc vốn là nền tảng của quá trình lại bị coi là lực hãm, bị coi là trở ngại, phải được dẹp bỏ chứ không còn là điều kiện để duy trì và phát triển những thành tựu đã đạt được nữa.

* * *

Chính các nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa tự do đã ngăn cản nó biến thành một hệ thống giáo điều; ở đây không có các quy tắc cứng nhắc được xác định một lần và vĩnh viễn. Nguyên tắc cơ bản nhất là trong khi tổ chức các lĩnh vực hoạt động khác nhau, chúng ta phải dựa vào các lực lượng tự phát của xã hội càng nhiều càng tốt và sử dụng sự ép buộc càng ít càng tốt. Nguyên tắc này có thể được áp dụng cho vô số hoàn cảnh khác nhau. Cụ thể, việc thiết lập một cách có chủ ý một hệ thống xã hội để cơ chế cạnh tranh có thể hoạt động một cách hữu hiệu nhất và việc chấp nhận một cách thụ động các thiết chế xã hội như chúng vốn thế, là hai nguyên tắc hoàn toàn khác nhau. Có lẽ tác hại lớn nhất đối với chủ nghĩa tự do chính là sự kiên quyết của một số người ủng hộ nó, những kẻ bảo vệ đến cùng một vài nguyên tắc có tính kinh nghiệm, mà trước hết là nguyên tắc laissez-faire. Theo một nghĩa nào đó thì đây là việc cần thiết và không thể nào tránh được. Khi có rất nhiều lực lượng cạnh tranh với nhau, mỗi doanh nhân đều sẵn sàng chứng tỏ hiệu quả của một số biện pháp nào đó, trong khi mặt tiêu cực của chúng lại không phải lúc nào cũng thể hiện rõ hoặc thường thể hiện một cách gián tiếp - trong những trường hợp như vậy người ta thường đòi hỏi phải có các quy tắc cứng nhắc được xác định một lần và vĩnh viễn. Vì không còn ai nghi ngờ nguyên tắc tự do kinh doanh nữa, nên sức cám dỗ muốn coi nguyên tắc này là tuyệt đối đúng, không có ngoại lệ nào, đơn giản là không thể cưỡng lại được.

Đa số những người truyền bá đều trình bày học thuyết tự do với thái độ như thế. Khiếm khuyết của cách tiếp cận vấn đề như vậy là rất rõ: chỉ cần bác bỏ một luận điểm cụ thể nào đó là cả tòa lâu đài sẽ sụp đổ ngay lập tức. Trong khi đó lập trường của chủ nghĩa tự do lại bị suy yếu vì quá trình hoàn thiện khuôn khổ định chế của xã hội tự do tiến triển rất chậm. Quá trình này phụ thuộc trực tiếp vào sự hiểu biết của chúng ta về các lực lượng xã hội và những điều kiện thuận lợi nhất để các lực lượng đó có thể thể hiện được một cách đầy đủ tiềm năng của mình. Các lực lượng này cần được ủng hộ, giúp đỡ, nhưng trước hết là phải hiểu rõ bản chất của chúng. Người theo chủ nghĩa tự do đối với xã hội cũng như người làm vườn đối với cây cối, muốn tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của nó anh ta phải biết càng nhiều về cơ cấu và sự hoạt động của nó thì càng tốt.

Bất cứ người có suy nghĩ lành mạnh nào cũng đồng ý rằng các công thức thô thiển, được sử dụng để trình bày các nguyên tắc của chính sách kinh tế thế kỷ XIX, chỉ là những cố gắng đầu tiên, chúng ta còn phải học hỏi nhiều, con đường chúng ta đang đi còn tiềm ẩn rất nhiều khả năng chưa được biết tới. Nhưng việc tiến lên lại phụ thuộc vào khả năng nhận thức các lực lượng mà chúng ta đã và đang sử dụng. Nhiều nhiệm vụ đã rõ, thí dụ như việc điều chỉnh hệ thống tiền tệ hay ngăn chặn kiểm soát độc quyền. Một số nhiệm vụ khác không hiển nhiên như thế nhưng cũng không kém phần quan trọng, đây là các lĩnh vực mà chắc chắn là chính phủ có nhiều quyền lực để làm cả việc thiện lẫn việc ác. Có đầy đủ cơ sở để tin rằng đến lúc nào đó,

sau khi đã học được cách giải quyết các vấn đề này, chúng ta có thể sử dụng quyền lực của chính phủ để làm việc thiện.

Nhưng vì quá trình tìm tòi những biện pháp được gọi là “tích cực” buộc phải diễn ra một cách chậm chạp, trong khi muốn có cải thiện ngay lập tức chủ nghĩa tự do lại chỉ có thể dựa vào sự tăng dần phúc lợi mà nền tự do có thể cung cấp, nó phải thường xuyên chiến đấu chống lại những đề nghị đe dọa chính quá trình tìm tòi đó. Càng ngày chủ nghĩa tự do càng bị coi là tín hiệu “tiêu cực” vì với mỗi con người cụ thể nó chỉ có thể hứa: chia thêm cho anh ta một ít tiến bộ chung của cả xã hội, ở đây sự tiến bộ lại được coi là đương nhiên chứ không phải là kết quả của chính sách kinh tế tự do nữa. Vì vậy có thể nói rằng chính thành tựu của chủ nghĩa tự do cũng là nguyên nhân đưa nó đến chỗ suy tàn. Sau những thành tựu đã đạt được, con người càng ngày càng không muốn chấp nhận những khiếm khuyết mà anh ta cho là không cần thiết và không thể chấp nhận được.

* * *

Sự cải tiến một cách chậm chạp của chính sách tự do làm cho thái độ bất mãn ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó cần phải kể đến sự bất bình chính đáng đối với những kẻ sử dụng ngôn từ tự do nhằm che đậy các đặc quyền đặc lợi đi ngược lại lợi ích của xã hội. Tất cả những cái đó, cộng thêm với đòi hỏi của xã hội ngày càng gia tăng đã dẫn đến kết quả là đến cuối thế kỉ XIX niềm tin vào các nguyên tắc chủ yếu của chủ nghĩa tự do đã suy giảm nghiêm trọng. Những thành tựu đã đạt được được coi là gia tài chắc chắn, giành được một lần và mãi mãi. Mọi cặp mắt đều đổ dồn vào những nhu cầu mới và tin chắc rằng sự sùng mộ các nguyên tắc cũ chính là vật cản trên đường tiến bộ.

Quan niệm cho rằng không thể tiếp tục phát triển trong khuôn khổ cũ, rằng cần phải cải tạo một cách toàn diện xã hội càng ngày càng được nhiều người ủng hộ. Vấn đề không phải là cải tiến cơ chế cũ mà là dỡ bỏ nó và thay thế bằng một cơ chế hoàn toàn mới. Và, vì mọi kì vọng của thế hệ mới đều hướng vào những điều mới mẻ, họ không còn quan tâm và không hiểu các nguyên tắc vận hành của xã hội này nữa, và vì không hiểu được nguyên tắc vận hành của xã hội tự do, nhận thức của chúng ta về những điều kiện tồn tại của nó cũng giảm dần.

Tôi sẽ không thảo luận kĩ ở đây ảnh hưởng của việc đưa một cách thiếu cân nhắc các phương pháp và thói quen tư duy trong khoa học tự nhiên và kĩ thuật sang lĩnh vực khoa học xã hội và không thảo luận việc những người làm khoa học tự nhiên đã mưu toan làm mất uy tín kết quả nhiều năm nghiên cứu các quá trình xảy ra trong xã hội, những kết quả không ăn nhập với những thành kiến của họ và mưu toan áp đặt các lý tưởng của họ về tổ chức vào lĩnh vực hoàn toàn không phù hợp^[4]. Điều quan trọng đối với tôi trong cuốn sách này là chứng minh rằng thái độ của chúng ta đối với xã hội đã thay đổi một cách triệt để, mặc dù sự thay đổi này diễn ra một cách từ từ và gần như không thể nhận ra được. Nhưng dường như tại mỗi thời điểm đấy chỉ là những biến đổi về lượng, lại được tích lũy từng chút một và cuối cùng cách tiếp cận hoàn toàn mới đối với các vấn đề xã hội đã lấn át hoàn toàn cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do cũ. Tất cả đã bị lộn ngược từ chân lên đầu: truyền thống của chủ nghĩa cá nhân, cội nguồn của nền văn minh phương Tây, đã hoàn toàn bị quên lãng.

Theo các quan điểm thịnh hành đương thời, vấn đề sử dụng một cách hiệu quả nhất tiềm

lực của các lực lượng tự phát trong lòng xã hội đã không còn được nói tới nữa. Trên thực tế, chúng ta đã không còn dựa vào những lực lượng với những kết quả không thể dự đoán được, và cố gắng thay cái cơ chế ẩn danh và phi cá tính bằng sự lãnh đạo tập thể và “tự giác”, hướng tất cả các lực lượng xã hội vào những mục tiêu đã được xác định từ trước. Có thể là quan điểm cực đoan, nhưng cuốn sách gây nhiều tranh cãi của giáo sư Karl Mannheim đã thể hiện rõ nhất sự khác biệt giữa hai cách tiếp cận như thế. Chúng ta sẽ còn quay lại với cương lĩnh gọi là “Kế hoạch hóa vì tự do” của ông ta. “Chúng ta chưa bao giờ phải điều khiển toàn bộ hệ thống các lực lượng tự nhiên”, K. Mannheim viết, “nhưng hôm nay chúng ta buộc phải làm điều đó đối với xã hội... Càng ngày nhân loại càng cố gắng điều tiết toàn bộ đời sống xã hội của mình, mặc dù họ chưa bao giờ có ý định thiết lập một môi trường tự nhiên thứ hai^[5]”.

* * *

Đáng lưu ý là sự thay đổi nhận thức lại đi theo hướng ngược với hướng mà trước đây tư tưởng đã từng dịch chuyển trong không gian. Các tư tưởng của nước Anh đã lan huyền sang phương Đông trong suốt hai thế kỉ. Nguyên tắc tự do, được thực thi ở nước Anh, đã lan truyền trên khắp thế giới. Nhưng đến khoảng năm 1870 thì sự bành trướng của các tư tưởng của nước Anh sang phía Đông đã chấm dứt. Từ đó trở đi nó bắt đầu rút lui và những tư tưởng khác, phải nói là hoàn toàn không mới, thậm chí rất cũ, bắt đầu tấn công theo hướng từ Đông sang Tây. Nước Anh đánh mất vai trò lãnh tụ tinh thần trong các lĩnh vực chính trị và xã hội và trở thành nước nhập khẩu tư tưởng. Trong sáu mươi năm tiếp theo, nước Đức trở thành trung tâm hình thành và truyền bá tư tưởng sang cả phía Đông lẫn phía Tây. Dù đấy có là Hegel hay Marx, List hay Schmoller, Sombart hay Mannheim, dù đấy có là chủ nghĩa xã hội dưới dạng cực đoan hay đơn giản là “tổ chức” hoặc “kế hoạch hóa”, thì tư tưởng Đức cũng hiện diện khắp nơi, khắp mọi nơi người ta đều sẵn sàng nhập khẩu và tái tạo các định chế Đức ngay trên quê hương mình.

Phần lớn các tư tưởng mới này, trong đó có chủ nghĩa xã hội, đã sinh ra bên ngoài nước Đức. Nhưng chúng đã được trau chuốt và đạt được mức hoàn thiện trên đất Đức trong hai mươi lăm năm cuối thế kỉ XIX và hai mươi lăm năm đầu thế kỉ XX. Bây giờ người ta đã quên sự kiện Đức là nước dẫn đầu cả trong lí thuyết lẫn thực hành chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn đó và một thế hệ trước khi ở Anh người ta bắt đầu thảo luận một cách nghiêm túc về chủ nghĩa xã hội thì ở Quốc hội Đức đã có một đảng xã hội chủ nghĩa hùng mạnh rồi. Cho đến tận thời gian cách đây không lâu lí thuyết xã hội chủ nghĩa vẫn được phát triển chủ yếu là ở Đức và Áo, thậm chí những cuộc thảo luận đang diễn ra ở Nga hiện nay cũng chỉ là sự tiếp tục cái mà người Đức đã bỏ dở mà thôi. Nhiều đảng viên xã hội chủ nghĩa ở Mỹ và Anh không thể ngờ được rằng những vấn đề mà họ vừa mới khơi lên hiện nay đã được những người xã hội chủ nghĩa Đức thảo luận kĩ càng từ rất lâu rồi.

Các nhà tư tưởng Đức có ảnh hưởng mạnh mẽ như thế không chỉ là vì nước Đức đã đạt được những tiến bộ to lớn trong lĩnh vực sản xuất vật chất mà còn chủ yếu là vì uy tín to lớn mà trường phái khoa học và triết học Đức đã giành được trong suốt thế kỉ qua, tức là sau khi Đức trở thành thành viên đầy đủ và thậm chí dẫn đầu trong nền văn minh châu Âu. Nhưng chính cái uy tín đó chẳng bao lâu sau đã giúp quảng bá cho những tư tưởng phá hoại các cơ sở của nền văn minh này. Chính người Đức, ít nhất là những người tham gia vào việc truyền bá, đã hiểu rõ cuộc xung đột: Từ lâu, trước khi chủ nghĩa quốc xã xuất hiện, ở Đức người ta đã gọi các

truyền thống của châu Âu là “Tây”, nghĩa là phía tây sông Rhine. Chủ nghĩa tự do và nền dân chủ, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cá nhân, tự do buôn bán và mọi biểu hiện của chủ nghĩa quốc tế và tình yêu hòa bình đều là “Tây” hết.

Mặc dù ngày càng nhiều người Đức có thái độ khinh thường chẳng cần che đậy đối với các lí tưởng “hời hợt” của phương Tây, hay chính vì thế mà dân phương Tây tiếp tục nhập khẩu các tư tưởng của Đức. Hơn thế nữa, họ còn cả tin rằng các quan điểm trước đây của họ thực chất chỉ là sự biện hộ cho những quyền lợi ích kỉ, rằng nguyên tắc tự do kinh doanh được bịa ra để nhằm củng cố quyền lợi của nước Anh, rằng các lí tưởng chính trị của Anh và Mỹ đã già cỗi lắm rồi, nói đến làm gì cho thêm xấu hổ.

Chú thích:

[1] Trên thực tế, ngay từ năm 1931 Báo cáo của Macmiilan đã viết: “trong mấy năm gần đây đã có sự thay đổi quan điểm của chính phủ đối với chức năng của mình và mối bận tâm của nội các, không phụ thuộc vào đảng phái, về việc tăng cường quản lí đời sống của các công dân”. Báo cáo còn viết: “Quốc hội càng ngày càng thông qua nhiều văn bản pháp quy, có chức năng điều chỉnh trực tiếp công việc hằng ngày của dân chúng và can thiệp vào những việc mà trước đây được coi là không phải chức năng của nó”. Những điều như thế được viết khi nước Anh quyết định làm một bước ngoặt quyết định vào cuối năm đó và trong giai đoạn 1931-1939 đã cải tạo nền kinh tế của mình sâu sắc đến mức không còn nhận ra được nữa.

[2] Những lời cảnh báo gần đây hơn, những lời cảnh báo đã trở thành hiện thực với độ chính xác cực kì cao, cũng đã bị lãng quên. Gần ba mươi năm trước, Hilaire Belloc đã viết một cuốn sách giải thích các sự kiện diễn ra ở Đức từ đó đến nay, lời giải thích còn chính xác hơn tất cả các khảo cứu viết sau khi sự kiện đã diễn ra: “Tác động của học thuyết xã hội chủ nghĩa lên chủ nghĩa tư bản sẽ làm nảy sinh một thể chế hoàn toàn mới, khác hẳn cội nguồn của nó - xin gọi đấy là nhà nước nô lệ toàn triệt”. (Hilaire Belloc. The Servile Siate (Nhà nước nô lệ), 1913, 3rd ed. 1927. trang xiv).

[3] Hậu quả của việc khuất phục và tiêu diệt một phần tầng lớp tư sản Đức bởi các lãnh chúa thế kỉ XV-XVI vẫn còn để lại những di sản cực kì nặng nề đối với châu Âu hiện nay.

[4] Tôi đã cố gắng phân tích chuyện này trong hai loạt bài “Chủ nghĩa khoa học và nghiên cứu xã hội” và “Cuộc cách mạng ngược trong khoa học”, đăng trên *Economica* trong các năm 1941-1944.

[5] Mannheim K., *Man and Society in an Age of Reconstruction* (Con người và xã hội trong kỉ nguyên tái thiết), 1940. trang 175.

II. Giấc mơ địa đàng

Chính con người đã biến nhà nước thành địa ngục trần gian khi cố gắng biến nó thành thiên đàng trên cõi thế.

F. Holderlin

Như vậy là chủ nghĩa xã hội đã loại bỏ được chủ nghĩa tự do và trở thành học thuyết được đa số những người tiến bộ ủng hộ. Nhưng chuyện đó xảy ra không phải là vì người ta đã quên những lời cảnh báo của các nhà tư tưởng tự do tiền bối vĩ đại về hậu quả của chủ nghĩa tập thể mà vì người ta đã thuyết phục được dân chúng rằng hậu quả sẽ hoàn toàn ngược lại. Điều kỳ quặc là chính cái chủ nghĩa xã hội vốn được coi là mối đe dọa nghiêm trọng của tự do và đã xuất hiện công khai như là lực lượng phản động chống lại chủ nghĩa tự do của cách mạng Pháp, lại giành được sự công nhận của những người đứng dưới ngọn cờ tự do. Hiện nay ít người nhớ rằng khởi kỳ thủy chủ nghĩa xã hội đã là một phong trào độc đoán. Các nhà tư tưởng Pháp, những người đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội, không hề nghi ngờ gì rằng phải có một chính phủ độc tài cứng rắn thì tư tưởng của họ mới có thể trở thành hiện thực được. Đối với họ, chủ nghĩa xã hội có nghĩa là một nỗ lực nhằm “chấm dứt cách mạng vĩnh viễn”, thông qua việc tái cấu trúc xã hội trên cơ sở đẳng cấp và thiết lập một quyền lực “tinh thần” bằng vũ lực. Quan niệm của những người sáng lập chủ nghĩa xã hội về tự do là rất rõ ràng. Họ coi tự do tư tưởng là cội nguồn của tất cả những điều xấu xa trong xã hội thế kỷ XIX. Saint-Simon, ông tổ của những người ủng hộ kế hoạch hóa thời nay, thậm chí còn dự liệu rằng những người không tuân phục các bộ phận lập kế hoạch mà ông ta đề nghị sẽ bị “đối xử như súc vật”.

Chỉ sau khi chịu tác động của những trào lưu dân chủ đầy quyền lực diễn ra trước cuộc cách mạng năm 1848, chủ nghĩa xã hội mới bắt đầu liên kết với các lực lượng yêu chuộng tự do. Nhưng cái “chủ nghĩa xã hội dân chủ” đổi mới này phải mất một thời gian dài mới xua tan được những mối nghi ngờ mà nó đã gây ra trong quá khứ. De Tocqueville, nhà chính trị học vĩ đại, hơn bất kỳ ai khác đã nhận thức được rằng dân chủ vốn là một thiết chế mang tính cá nhân chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa dân chủ và chủ nghĩa xã hội là mâu thuẫn không thể giải quyết được:

“Dân chủ mở rộng không gian tự do của từng con người”, ông nói như thế vào năm 1848, “trong khi chủ nghĩa xã hội hạn chế tự do. Dân chủ trao cho mỗi người tất cả các giá trị khả dĩ còn chủ nghĩa xã hội lại biến mỗi người thành một kẻ thừa hành, thành một con số tròn trĩnh. Dân chủ và chủ nghĩa xã hội chỉ có một cái chung, đấy là từ: công bằng. Nhưng xin lưu ý sự khác biệt: trong khi dân chủ tìm kiếm sự công bằng trong tự do thì chủ nghĩa xã hội tìm kiếm công bằng trong xiềng xích và nô lệ^[1]”.

Nhằm làm dịu bớt những mối ngờ vực và nhằm biến khát vọng tự do, một trong những động lực chính trị mạnh mẽ nhất, thành lực kéo cỗ xe của mình, những người xã hội chủ nghĩa bắt đầu sử dụng lời hứa về một nền “tự do mới” một cách thường xuyên hơn. Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội được họ giải thích là cú nhảy ngoạn mục từ vương quốc của lo lắng vật chất sang vương quốc của tự do. Họ bảo rằng chủ nghĩa xã hội sẽ đem đến cho con người “tự do kinh tế”, thiếu nó thì tự do chính trị sẽ “chẳng có ý nghĩa gì”. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có khả năng đưa cuộc đấu tranh vì tự do diễn ra trong nhiều thế kỷ đến thắng lợi cuối cùng, trong

đó tự do chính trị mới chỉ là bước đầu tiên mà thôi.

Để cho lập luận của mình nghe có vẻ xuôi tai người ta đã khéo léo thay đổi cả ý nghĩa của từ “tự do”. Đối với các thánh tông đồ của nền tự do chính trị thì từ này vốn có nghĩa là tự do khỏi những hành động cưỡng bách, tự do khỏi quyền lực độc đoán của những người khác, là giải thoát khỏi những trói buộc không để cho người ta một tí quyền lựa chọn nào, buộc người ta phải thần phục uy quyền của những kẻ giàu có. Còn nền tự do mới mà người ta hứa hẹn lại là giải phóng khỏi nhu cầu vật chất, giải phóng khỏi những trói buộc của hoàn cảnh, là những thứ nhất định sẽ hạn chế khả năng lựa chọn của mỗi chúng ta, mức độ dĩ nhiên là khác nhau, tùy người. Muốn cho mọi người được tự do thật sự thì phải chiến thắng “sự áp bức của nhu cầu vật chất”, cần phải tháo bót “gông xiềng của hệ thống kinh tế”.

Tự do, với ý nghĩa như thế, thật ra chỉ là tên gọi khác của quyền lực^[2] hoặc tài sản. Song mặc dù lời hứa hẹn về nền tự do mới này thường đi kèm với lời hứa vô trách nhiệm về sự gia tăng chưa từng có của cải vật chất trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, nguồn gốc của tự do kinh tế lại không phải là chiến thắng trước sự nghèo nàn của tự nhiên. Trên thực tế lời hứa chỉ có nghĩa là sự chênh lệch quá đáng về khả năng lựa chọn của những con người khác nhau phải được xóa bỏ. Yêu cầu của nền tự do mới thực ra chỉ là tên gọi khác của yêu cầu cũ, tức là yêu cầu phân phối một cách công bằng tài sản. Nhưng tên gọi mới lại tạo điều kiện cho những người xã hội chủ nghĩa sử dụng một từ nữa của chủ nghĩa tự do và tìm mọi cách tận dụng nó. Mặc dù từ này được hai phe sử dụng theo nghĩa hoàn toàn khác nhau, ít người để ý đến chuyện đó, và lại càng có ít người nghi vấn liệu hai loại tự do đó có tương đồng với nhau không.

Lời hứa về một sự tự do rộng lớn hơn, không nghi ngờ gì nữa, đã trở thành một trong những vũ khí mạnh mẽ nhất của bộ máy tuyên truyền xã hội chủ nghĩa và niềm tin rằng chủ nghĩa xã hội sẽ mang lại tự do là niềm tin chân thành và chân thật. Bị kích vì vậy sẽ trở thành nặng nề hơn khi người ta nhận ra rằng Đường đến Tự do mà người ta hứa hẹn, trên thực tế lại là Đại lộ dẫn về Nô lệ. Không nghi ngờ gì rằng chính lời hứa có nhiều tự do hơn đã ngăn cản, không cho người ta nhận ra mâu thuẫn không khoan nhượng giữa các nguyên lí nền tảng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do. Chính nó đã làm cho ngày càng có nhiều người theo trường phái tự do chạy sang phe xã hội chủ nghĩa và tạo điều kiện cho những người xã hội chủ nghĩa chiếm đoạt tên gọi của các đảng theo trường phái tự do trước đây. Kết quả là phần lớn giới trí thức đã chấp nhận chủ nghĩa xã hội vì họ coi nó là sự tiếp tục của truyền thống tự do: đối với họ, chủ nghĩa xã hội sẽ dẫn đến việc mất tự do là một ý tưởng không thể nào chấp nhận được.

* * *

Nhưng trong mấy năm gần đây các ý kiến bàn về những hậu quả không thể lường được của chủ nghĩa xã hội, tưởng như đã rơi vào quên lãng từ lâu, lại được gióng lên với một sức mạnh mới và từ những hướng bất ngờ nhất. Các nhà quan sát, hết người này đến người khác, xuất phát từ những xu hướng hoàn toàn trái ngược nhau, đã nhận ra sự tương đồng đến kinh ngạc giữa chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản. Trong khi những người “tiến bộ” ở Anh và ở một số nơi khác tiếp tục tự lừa mình rằng chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít là những hiện

tượng trái ngược nhau thì càng ngày càng có nhiều người tự hỏi rằng phải chăng các chính thể chuyên chế mới nổi đó có cùng cội rễ. Kết luận mà Max Eastman, một người bạn cũ của Lenin, rút ra đã làm cho ngay cả những người cộng sản cũng phải choáng váng. “Chủ nghĩa Stalin”, ông viết, “không những không tốt hơn mà còn xấu hơn cả chủ nghĩa phát xít vì nó tàn nhẫn hơn, dã man hơn, bất công hơn, vô luân và thiếu dân chủ hơn, không thể biện hộ bằng hi vọng hay sám hối”. Rồi ông viết tiếp: “Đúng hơn, phải gọi nó là siêu phát xít” và khi tác giả này công nhận rằng “chủ nghĩa Stalin *chính là* chủ nghĩa xã hội, theo nghĩa đây là kết quả tất yếu, dù không thể dự đoán được, của quá trình quốc hữu hóa và tập thể hóa, tức là thành phần của kế hoạch xây dựng xã hội phi giai cấp^[3]”, thì kết luận của ông còn có tầm quan trọng hơn nhiều.

Ghi nhận của Eastman là rất đáng chú ý, nhưng đây không phải là trường hợp duy nhất khi một nhà quan sát vốn có thiện cảm với các cuộc thí nghiệm ở Nga rút ra kết luận tương tự. Mấy năm trước, Chamberlin W., một nhà báo Mỹ từng sống ở Nga suốt mười hai năm, đã chứng kiến sự đổ vỡ tất cả các lí tưởng của mình khi ông tiến hành tổng kết những điều quan sát được và so sánh kinh nghiệm ở Liên Xô với kinh nghiệm ở Đức và Ý: “Chủ nghĩa xã hội, ít nhất là trong những giai đoạn đầu, không phải là con đường dẫn tới tự do mà là tới chế độ độc tài và các phong trào chống lại độc tài, dẫn tới những cuộc nội chiến khốc liệt nhất. Giành và giữ chủ nghĩa xã hội bằng các phương pháp dân chủ, hòa bình dĩ nhiên là điều không tưởng^[4]”. Voigt F.A., một nhà báo người Anh, sau khi quan sát các sự kiện ở châu Âu, cũng rút ra kết luận tương tự như thế: “Chủ nghĩa Marx đã dẫn đến chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa xã hội quốc gia vì về bản chất nó chính là chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa xã hội quốc gia^[5]”. Còn Walter Lippmann thì tin rằng: “Thế hệ chúng ta, bằng chính kinh nghiệm của mình, sẽ nhận ra rằng từ bỏ tự do nhân danh tổ chức cưỡng bức sẽ đưa người ta đến đâu. Tưởng rằng sẽ được giàu sang, ai ngờ trên thực tế người ta lại trở thành nghèo túng. Còn khi lãnh đạo có tổ chức được tăng cường thì cũng là lúc đa dạng phải nhường chỗ cho đơn điệu. Đây là cái giá phải trả cho xã hội được lập kế hoạch và cách tổ chức công việc của con người theo lối độc tài^[6]”

Có thể tìm thấy vô số những điều khẳng định tương tự trong các tác phẩm được công bố mấy năm gần đây, đặc biệt là của những người vốn là công dân của các nước đã bước chân lên con đường phát triển toàn trị, những người từng trải qua giai đoạn chuyển đổi và buộc phải xem xét lại quan điểm của mình là có sức thuyết phục hơn cả. Xin dẫn ra ở đây một lời phát biểu nữa, của một người Đức, có thể cũng nói ý tương tự, nhưng thể hiện rõ hơn bản chất của vấn đề.

“Niềm tin vào tính khả thi của tự do và công bằng theo lí luận của Marx đã hoàn toàn đổ vỡ”, Peter Drucker viết, “đấy chính là lí do thúc đẩy nước Nga bước lên con đường dẫn tới xã hội toàn trị, đầy cấm đoán, phi kinh tế, thiếu tự do và đầy bất công mà nước Đức đã theo. Không, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít không phải là những thực thể giống nhau. Chủ nghĩa phát xít là giai đoạn tiếp theo, sau khi chủ nghĩa cộng sản đã chứng tỏ rằng đấy chỉ là một ảo tưởng, như đã từng xảy ra ở Nga dưới thời Stalin cũng như ở Đức trước khi Hitler cướp được chính quyền^[7]”.

Sự chuyển hóa về mặt trí tuệ của các lãnh tụ quốc xã và phát xít cũng có ý nghĩa không kém.

Những người theo dõi quá trình phát triển của các phong trào này ở Ý^[8] hay ở Đức, không thể không ngạc nhiên khi thấy rất nhiều lãnh tụ, từ Mussolini trở xuống (kể cả Laval và Quisling), đã khởi đầu như những người xã hội chủ nghĩa để cuối cùng trở thành những tên phát xít hay quốc xã. Và điều gì đúng đối với các lãnh tụ thì còn đúng hơn đối với các đảng viên bình thường của phong trào nữa. Nhiều người ở Đức, nhất là những cán bộ tuyên truyền của cả hai đảng, đều biết việc những người cộng sản trẻ tuổi dễ dàng chạy sang đảng quốc xã hoặc ngược lại. Giáo viên trong các trường đại học ở Anh và Mỹ còn nhớ hiện tượng là trong những năm 1930, nhiều sinh viên trở về từ châu Âu, không rõ là cộng sản hay phát xít, nhưng chắc chắn đây là những người có thái độ thù địch với nền văn minh tự do phương Tây.

Không có gì ngạc nhiên khi chứng kiến cảnh, ở Đức trước năm 1933 và ở Ý trước năm 1922, cộng sản và quốc xã hay phát xít thường xung đột với nhau hơn là xung đột với các đảng phái khác. Đây là vì họ cạnh tranh với nhau trong việc thu phục những người có cùng não trạng và căm thù nhau vì đảng này coi đảng kia là những kẻ dị giáo, nhưng hành động của họ lại chứng tỏ rằng đây là những kẻ đồng hội đồng thuyền. Kẻ thù thực sự của cả hai đảng, người chẳng có gì chung với họ, người mà họ chẳng thể nào thuyết phục được lại chính là người theo chủ nghĩa tự do kiểu cũ. Trong khi quốc xã coi cộng sản, cộng sản coi quốc xã và cả hai đều coi những người xã hội chủ nghĩa là đội hậu bị tiềm năng của mình thì họ lại nhận thức rõ rằng sẽ không bao giờ có chuyện thỏa hiệp giữa họ và những người thực sự tin tưởng vào quyền tự do cá nhân.

Để cho các độc giả, những người đã bị bộ máy tuyên truyền của một trong hai phía làm cho rối trí, không còn chút nghi ngờ nào, tôi xin được phép trích dẫn một tác phẩm có uy tín nữa. Giáo sư Eduard Heimann, một trong các lãnh tụ của phong trào xã hội chủ nghĩa mang màu sắc tôn giáo ở Đức, trong bài báo với tựa đề tuyệt vời là *Tái phát hiện chủ nghĩa tự do* đã viết như sau: “Chủ nghĩa Hitler tự tuyên bố là học thuyết dân chủ và chủ nghĩa xã hội đích thực, và sự thật kinh khủng nhất là có một phần, một phần rất nhỏ sự thật trong lời tuyên bố đó, song thế là đủ để có thể tạo ra đủ các phiên bản hoang tưởng rồi. Chủ nghĩa Hitler còn đi xa hơn khi tuyên bố là người bảo vệ Thiên Chúa giáo, và sự thật kinh hoàng là ngay cả sự diễn giải sai lầm thô bạo như thế vẫn tạo ấn tượng đối với một số người. Giữa sự mù mờ và tráo trở đó vẫn có một điều chắc chắn: không bao giờ Hitler tuyên bố là người ủng hộ chủ nghĩa tự do chân chính cả. Nghĩa là chủ nghĩa tự do có vinh dự là học thuyết bị Hitler căm ghét nhất^[9]”. cần nói thêm rằng Hitler không có điều kiện thể hiện lòng căm thù của mình vì khi hấn lên cầm quyền thì chủ nghĩa tự do ở Đức hầu như đã chết hẳn rồi. Chính chủ nghĩa xã hội đã giết nó.

* * *

Đối với những người có điều kiện quan sát sự chuyển hóa từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa phát xít ở khoảng cách tương đối gần thì mối liên hệ của hai học thuyết này càng đặc biệt rõ, chỉ có ở những nước dân chủ thì mới có nhiều người tiếp tục nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội có thể kết hợp được với tự do mà thôi. Không nghi ngờ gì rằng các đảng viên xã hội chủ nghĩa ở đây vẫn gắn bó với lí tưởng tự do và sẵn sàng đoạn tuyệt với các quan điểm của mình nếu họ nhận ra rằng hiện thực hóa cương lĩnh của họ đồng nghĩa với việc tiêu diệt tự do. Nhưng vấn đề này hiện vẫn được nhận thức một cách rất hời hợt, nhiều lí tưởng không thể

dung hòa vẫn dễ dàng song song tồn tại, và chúng ta vẫn thường nghe thấy người ta thảo luận những khái niệm mâu thuẫn, thí dụ như “chủ nghĩa xã hội mang màu sắc cá nhân chủ nghĩa”. Nếu đây là tình trạng trí tuệ sẽ lèo lái tương lai của chúng ta thì nghiên cứu một cách nghiêm túc quá trình phát triển đã diễn ra ở các nước khác phải là nhiệm vụ cấp bách nhất. Cho dù kết luận của chúng ta chỉ là sự khẳng định những nhận thức mà người khác đã nói rồi thì để tin chắc rằng các sự kiện đó không phải là ngẫu nhiên cũng cần phân tích toàn diện những khía cạnh chính yếu của quá trình chuyển biến này trong đời sống xã hội. Khi tất cả các mối liên hệ của các khía cạnh chưa được làm rõ thì nhiều người sẽ vẫn không tin rằng chủ nghĩa xã hội dân chủ là một giấc mơ địa đàng (utopia) vĩ đại của mấy thế hệ gần đây, nó không chỉ là bất khả thi, mà cố gắng nhằm hiện thực hóa nó nhất định sẽ dẫn đến những kết quả tồi tệ khác hẳn và hoàn toàn không thể chấp nhận được đối với những người hôm nay đang ủng hộ nó.

Chú thích:

- [1] Discours prononcé a assemblée constituante le 12 Septembre 1848 sur la question du droit au travail, *Oeuvres complètes of Alexis de Tocqueville*, vol. IX, 1866. p. 546.
- [2] Sự lẫn lộn đặc trưng giữa tự do và quyền lực mà chúng ta sẽ còn nói tới nhiều lần, là một đề tài rất phức tạp, không thể thảo luận một cách kỹ lưỡng ở đây. Sự lẫn lộn này cũng lâu đời như chủ nghĩa xã hội và có liên hệ mật thiết với nó, đến mức cách đây bảy mươi năm một nhà nghiên cứu người Pháp, khi nghiên cứu các tác phẩm của Saint-Simon đã phải nói rằng lí thuyết tự do kiểu đó “tự nó đã chứa đựng toàn bộ chủ nghĩa xã hội rồi” (Janet p. Saint-Simon và Saint-Simonisme, 1878. p. 26, ghi chú.) Đáng chú ý là người bảo vệ công khai nhất cho sự lẫn lộn ấy lại là ông John Dewey, một triết gia tả khuynh nổi tiếng của Mỹ. “Tự do”, John Dewey viết, “là quyền lực thực sự nhằm thực hiện những việc nhất định”. Vì vậy “đòi hỏi tự do chính là đòi hỏi quyền lực” (“Liberty and Social Control”. — Socin/İrontier. November. 1935. trang 41).
- [3] Eastman M., *Stalin’s Russia and the Crisis of Socialism* (Nước Nga của Stalin và sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội), 1940. trang 82.
- [4] Chamberlin W.H., A false utopia (Địa đàng lầm lạc), 1937. trang 202—203.
- [5] Voigt F.A. *Unto Caesar* (Trở lại với Caesar), 1939. trang 95.
- [6] *Atlantic Monthly*. November. 1936. trang 552.
- [7] *The End of Economic Man* (Sự cáo chung của con người kinh tế) (1939) trang 230.
- [8] Có thể thấy bức tranh rõ ràng về sự chuyển hóa tư tưởng của các lãnh tụ phát xít trong tác phẩm của Michels R. (khởi kì thủy là một người marxist rồi trở thành phát xít) (Michels R, *Sozialismus und Faschismus*. Munich, 1925. Vol. II. trang 264-266; 311-312).
- [9] *Social Research*. Vol. VIII. N 4, November 1941. Liên quan đến chuyện này, có thể nhắc lại rằng trong một bài phát biểu vào tháng 2 năm 1941 Hitler thấy cần phải tuyên bố rằng “về bản chất chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa Marx chỉ là một” (xem *The Bulletin of International News*.

III. Chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể

Những người xã hội chủ nghĩa tin vào hai điều hoàn toàn khác nhau, và có lẽ là không thể dung hòa với nhau, tức là tin vào tự do và tổ chức.

Élie Halévy

Trước khi tiếp tục cuộc hành trình, cần phải dỡ bỏ một trở ngại, tức là dỡ bỏ sự ngộ nhận vốn đóng vai trò chính yếu trong việc để xảy ra những sự kiện mà tất cả mọi người đều chẳng thích thú gì. Sự ngộ nhận này liên quan đến chính khái niệm xã hội chủ nghĩa. Từ này thường được sử dụng để mô tả những lí tưởng về công bằng xã hội, về mức độ bình đẳng cao hơn và sự an toàn, tức là các mục đích cuối cùng của chủ nghĩa xã hội. Nhưng nó còn có nghĩa là một số biện pháp đặc biệt, phần lớn những người xã hội chủ nghĩa hi vọng sẽ dùng các biện pháp đó cho cuộc đấu tranh vì các mục tiêu nêu trên, và những người có học vấn cao còn cho rằng chỉ có dùng các biện pháp đó thì các mục tiêu nêu trên mới có thể đạt được một cách trọn vẹn và mau chóng. Theo đó, chủ nghĩa xã hội đồng nghĩa với việc bãi bỏ việc kinh doanh cá thể, bãi bỏ sở hữu tư nhân đối với phương tiện sản xuất và thiết lập nền “kinh tế kế hoạch hóa”, trong đó các cơ quan lập kế hoạch trung ương sẽ thay thế các doanh nhân, những người chỉ làm vì mục tiêu lợi nhuận.

Có nhiều người tự nhận là xã hội chủ nghĩa lại chỉ hiểu nghĩa thứ nhất của thuật ngữ, tức là họ thực sự tin rằng cần phải đạt được những mục đích cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, nhưng không để ý hoặc không hiểu phải làm như thế nào; đồng thời còn có những người tin tưởng chắc chắn rằng phải đạt bằng được các mục tiêu như thế bằng bất cứ giá nào. Nhưng đối với phần lớn những người mà chủ nghĩa xã hội không chỉ có nghĩa là niềm hi vọng mà còn là lĩnh vực hoạt động chính trị thì các biện pháp đặc trưng của chủ nghĩa xã hội cũng quan trọng chẳng kém gì mục tiêu. Mặt khác lại có những người tin vào mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chẳng khác gì các nhà xã hội chủ nghĩa, nhưng lại không ủng hộ chủ nghĩa xã hội vì cho rằng các biện pháp mà các nhà xã hội chủ nghĩa áp dụng đe dọa những giá trị khác của nhân loại. Như vậy nghĩa là cuộc tranh luận trước hết liên quan đến các biện pháp chứ không phải là mục tiêu, mặc dù các mục tiêu có thể đạt được cùng một lúc hay không cũng đáng trở thành đề tài tranh luận.

Chỉ riêng chuyện đó đã đủ gây ra ngộ nhận rồi, nhưng vấn đề còn bị làm cho phức tạp thêm vì những người bác bỏ các phương tiện lại bị quy cho là những kẻ coi thường mục tiêu, vấn đề không chỉ có như thế. Tình hình còn phức tạp hơn vì cùng một phương tiện, thí dụ như “kế hoạch hóa nền kinh tế”, biện pháp chủ yếu trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, có thể được sử dụng cho các mục đích khác nữa. Dĩ nhiên là muốn phân phối thu nhập cho phù hợp với quan điểm hiện nay về công bằng thì chúng ta phải nắm quyền điều khiển các hoạt động kinh tế. Vì vậy tất cả những người đòi hỏi rằng sản xuất phát triển không nhằm mục đích kiếm lời mà vì “nhu cầu sử dụng” nhất định sẽ phải viết trên lá cờ của họ khẩu hiệu “kế hoạch hóa”. Nhưng chính cái kế hoạch hóa như thế, theo quan niệm của chúng tôi hiện nay, lại có thể tạo ra một sự phân phối thu nhập bất công. Nếu chúng ta muốn rằng các thu nhập chủ yếu của thế giới hiện nay được dành cho giới tinh hoa của một chủng tộc nào đó, cho người Nordic hay đảng viên một đảng nào đó hoặc cho giới quý tộc thì nhất định chúng ta phải dùng các biện pháp mà

người ta vẫn dùng khi phân phối theo lối cào bằng.

Có lẽ làm lẫn là ở chỗ đáng lẽ phải sử dụng thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội” để mô tả các biện pháp thì người ta lại dùng thuật ngữ mà đối với nhiều người lại có nghĩa là lí tưởng cao nhất hay mục tiêu hướng đến của chủ nghĩa xã hội. Có lẽ tốt nhất là gọi những biện pháp có thể được dùng cho những mục đích vô cùng khác nhau bằng thuật ngữ chủ nghĩa tập thể và coi chủ nghĩa xã hội là một trong nhiều biến thể của nó. Mặc dù đối với đa số những người theo trường phái xã hội chủ nghĩa chỉ có một kiểu chủ nghĩa tập thể là có thể coi là chủ nghĩa xã hội chân chính mà thôi, nhưng chúng ta phải luôn nhớ rằng chủ nghĩa xã hội là một trường hợp cụ thể của chủ nghĩa tập thể và vì vậy điều gì đúng với chủ nghĩa tập thể thì cũng đúng đối với chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế, gần như tất cả các vấn đề gây tranh cãi giữa những người xã hội chủ nghĩa và những người theo trường phái tự do có liên quan đến các biện pháp của chủ nghĩa tập thể nói chung chứ không liên quan đến các mục tiêu của những người xã hội chủ nghĩa. Và tác phẩm này sẽ thảo luận tất cả các vấn đề liên quan đến hậu quả của việc sử dụng các biện pháp của chủ nghĩa tập thể mà không quan tâm đến mục tiêu của các biện pháp đó. Chúng ta cũng không được quên rằng hiện nay chủ nghĩa xã hội không chỉ là hình thức của chủ nghĩa tập thể hay “kế hoạch hóa” có ảnh hưởng nhất, nó còn làm cho nhiều người có tư tưởng tự do quay lại với ý tưởng chế định đời sống kinh tế, vốn đã bị bác bỏ, bởi vì, nói theo lời của Adam Smith, nó đặt chính phủ vào tình trạng “để đứng được nó phải sử dụng các biện pháp áp chế và bạo ngược”^[1].

* * *

Nhưng ngay cả khi đồng ý dùng thuật ngữ “chủ nghĩa tập thể” để chỉ tất cả các kiểu “kinh tế kế hoạch hóa”, không phụ thuộc vào mục đích của chúng, thì chúng ta cũng chưa giải quyết được tất cả các khó khăn liên quan đến khái niệm chính trị thường được sử dụng đầy mơ hồ. Ta có thể làm cho chính xác thêm, thí dụ nói rằng chúng ta muốn nói đến loại kế hoạch hóa nhằm để thực hiện một lí tưởng phân phối nào đó. Nhưng vì ý tưởng kế hoạch hóa nền kinh tế tập trung có sức hấp dẫn chủ yếu là do tính mập mờ như thế cho nên cần phải làm rõ ý nghĩa của nó trước khi thảo luận các hậu quả mà nó có thể gây ra.

Ý tưởng “kế hoạch hóa” được nhiều người ủng hộ trước hết là vì mọi người, dĩ nhiên, đều muốn giải quyết các vấn đề chung một cách hợp lí nhất, bằng năng lực viễn kiến mà chúng ta có thể làm chủ được. Theo ý nghĩa này, tất cả những người không hoàn toàn tin vào số phận đều suy tư theo lối “kế hoạch” hết. Và mọi hành động chính trị đều là (hoặc phải là) hành động theo kế hoạch, tốt hay xấu, thông minh hay ngu dốt, nhìn xa trông rộng hay thiếu cận, nhưng đều là kế hoạch cả. Nhà kinh tế học, người mà trách nhiệm nghề nghiệp là nghiên cứu hoạt động của con người, nghiên cứu cách người ta lập kế hoạch cho những công việc của mình, không bao giờ lại đi phản đối việc lập kế hoạch theo nghĩa này. Nhưng đấy không phải là nghĩa mà những người say mê kế hoạch hóa xã hội sử dụng thuật ngữ này; nó cũng không phải là nghĩa ẩn đằng sau lời khẳng định rằng muốn phân phối thu nhập hoặc lợi ích theo những tiêu chuẩn cụ thể nào đó thì nhất định chúng ta phải áp dụng kế hoạch hóa. Theo các đồ đệ của lí thuyết kế hoạch hóa đương thời cũng như để thực hiện các mục đích của họ thì việc thiết lập một hệ thống pháp chế duy lí, có tính ổn định lâu dài, rồi để cho những người tham gia tự hoạt động theo các kế hoạch của riêng mình là chưa đủ. Họ cho rằng kế hoạch tự do như thế không

phải là kế hoạch, và quả thật, đây không phải là kế hoạch nhằm đáp ứng quan niệm rằng người nào thì được phân phối cái gì, cái mà các đồ đệ của lí thuyết kế hoạch hóa yêu cầu là quản lí tập trung toàn bộ các hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất, trong đó có ghi rất rõ các nguồn lực của xã hội được “chủ ý phân bổ” ra sao, nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể nào.

Do vậy, cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ và phản đối kế hoạch hóa không phải là liệu chúng ta có nên lựa chọn hình thức tổ chức xã hội một cách thông minh hay không, cũng không phải là vấn đề áp dụng các dự báo và tư duy hệ thống vào việc lập các kế hoạch của chúng ta. vấn đề được đem ra thảo luận lại là: lập kế hoạch theo kiểu gì? vấn đề là để đạt được các mục đích như thế thì (i) người nắm quyền lực cưỡng bức [chính phủ -ND] chỉ cần quan tâm đến việc tạo ra các điều kiện trong đó tri thức và sáng kiến của các cá nhân có những cơ hội tốt nhất sao cho họ có thể lập kế hoạch cho các hoạt động của mình, hay (ii) việc sử dụng các nguồn lực của chúng ta một cách hợp lí đòi hỏi phải có sự quản lí tập trung và tổ chức tất cả các hoạt động của chúng ta theo một bản “kế hoạch chi tiết” được lập ra một cách có chủ ý từ trước. Những người xã hội chủ nghĩa thuộc mọi đảng phái đều coi loại kế hoạch hóa thứ hai mới là “kế hoạch hóa” và hiện nay đấy chính là ý nghĩa được nhiều người chia sẻ hơn cả. Dĩ nhiên điều đó không có nghĩa là phương pháp quản lí đời sống kinh tế duy lí kiểu đó là phương pháp duy nhất. Những người ủng hộ kế hoạch hóa và những người theo phái tự do chia rẽ nhau sâu sắc nhất là ở điểm này.

* * *

Điều quan trọng là không được lẫn lộn giữa quan niệm của những người phản đối kiểu kế hoạch hóa này với thái độ *laissez-faire* giáo điều. Phái tự do không ủng hộ quan điểm bỏ mặc cho mọi sự muốn ra sao thì ra; họ ủng hộ việc sử dụng một cách tốt nhất các lực lượng cạnh tranh, coi đấy là biện pháp phối hợp hữu hiệu nhất các nỗ lực của con người. Nó xuất phát từ niềm tin rằng hệ thống cạnh tranh hiệu quả chính là kim chỉ nam tốt nhất cho các cố gắng của từng cá nhân. Nó không những không phủ nhận mà còn nhấn mạnh rằng để hệ thống cạnh tranh hoạt động hiệu quả thì phải có một khung pháp lí thật rõ ràng và các điều luật, cả trong quá khứ cũng như hiện tại, đều không tránh khỏi những khiếm khuyết nghiêm trọng. Nó cũng không phủ nhận thực tế rằng trong những lĩnh vực không thể tạo được điều kiện cho cạnh tranh hiệu quả thì phải dùng các biện pháp quản lí kinh tế khác. Chủ nghĩa tự do kinh tế chỉ phản đối việc thay thế hệ thống cạnh tranh bằng những biện pháp quản lí các hoạt động kinh tế thô sơ hơn mà thôi. Chủ nghĩa tự do coi cạnh tranh là ưu việt hơn không chỉ vì trong hầu hết các trường hợp đấy chính là biện pháp hữu hiệu nhất mà còn vì đây là phương pháp không đòi hỏi sự can thiệp có tính cưỡng bức hoặc độc đoán của chính quyền. Nó bác bỏ “sự kiểm soát xã hội một cách có chủ ý” và dành cho cá nhân cơ hội lựa chọn, liệu triển vọng của một công việc cụ thể có bù đắp được những thiệt hại và rủi ro gắn với công việc đó hay không.

Sử dụng một cách hiệu quả cạnh tranh sẽ loại bỏ được những sự can thiệp mang tính cưỡng bức đối với đời sống kinh tế, nhưng lại cho phép những sự can thiệp khác nhằm thúc đẩy cạnh tranh và đôi khi đòi hỏi chính phủ phải có những hành động nhất định. Nhưng phải nhớ rằng có những tình huống mà sự can thiệp mang tính cưỡng bức là không thể chấp nhận được. Trước hết là các bên tham gia thị trường phải có toàn quyền mua và bán hàng hóa với giá bất kì, miễn là tìm được người muốn mua, và mọi người được tự do sản xuất, bán và mua tất cả

những gì về nguyên tắc có thể được sản xuất và được bán. Quan trọng là mọi lĩnh vực đều mở rộng cửa, trên cơ sở như nhau, cho tất cả mọi người cùng tham gia và pháp luật phải ngăn chặn mọi hành vi của các cá nhân hoặc các nhóm, dù công khai hay bí mật, cố tình cản trở sự tham gia như thế. Ngoài ra, bất kì sự kiểm soát giá cả hay số lượng hàng hóa nào cũng đều làm cho cạnh tranh mất khả năng điều phối hữu hiệu các nỗ lực của các cá nhân bởi vì sự dao động của giá cả, trong trường hợp đó, sẽ không phản ánh được các thay đổi trong thực tế và không còn là chỉ dẫn đáng tin cậy cho hoạt động của các cá nhân nữa.

Tuy nhiên điều này không phải lúc nào cũng đúng. Các biện pháp hạn chế nhằm ngăn chặn một số công nghệ là có thể chấp nhận được, miễn là được áp dụng đồng đều cho tất cả các nhà sản xuất tiềm năng và không phải là các biện pháp quản lí gián tiếp giá cả hoặc sản lượng hàng hóa. Mặc dù việc kiểm soát phương pháp sản xuất như thế thường dẫn đến các chi phí phụ trội (để sản xuất cùng một lượng hàng hóa phải cần nhiều nguồn lực hơn), đây vẫn có thể là việc làm cần thiết. Việc cấm sử dụng các chất độc hại hay yêu cầu áp dụng các biện pháp an toàn, giới hạn thời gian làm việc và các quy tắc vệ sinh, đều không tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đối với cạnh tranh, vấn đề ở đây chỉ là lợi ích thu được có lớn hơn các chi phí xã hội hay không mà thôi. Cạnh tranh có thể đồng hành với một hệ thống các dịch vụ công cộng rộng khắp miễn là hệ thống này không được tổ chức nhằm hạn chế hiệu quả cạnh tranh trong những ngành nghề khác.

Đáng tiếc là, mặc dù có thể hiểu được, trong quá khứ người ta thường chú ý đến các biện pháp cấm đoán hơn là các biện pháp tích cực nhằm khuyến khích sự phát triển cạnh tranh. Quả là cạnh tranh không chỉ đòi hỏi phải tổ chức một cách đúng đắn các thiết chế như tiền tệ, thị trường và các kênh thông tin - trong nhiều trường hợp, về nguyên tắc, doanh nghiệp tư nhân không thể cung ứng được - mà trước hết nó đòi hỏi một hệ thống pháp luật thích hợp. Đây là hệ thống pháp luật được xây dựng nhằm bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh một cách hiệu quả nhất. Mới chỉ có luật công nhận tư hữu và tự do kí kết hợp đồng thì chưa đủ. Quan trọng là phải có định nghĩa riêng về quyền tư hữu cho những loại tài sản khác nhau. Đáng buồn là việc nghiên cứu một cách có hệ thống các thiết chế pháp lí nhằm thúc đẩy hệ thống cạnh tranh hoạt động một cách hữu hiệu đã bị bỏ bê, kiến thức trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều thiếu sót, đặc biệt là trong lĩnh vực luật về công ty và bằng sáng chế; điều này không những làm cho cạnh tranh trở nên kém hiệu quả mà còn có thể đưa đến hủy hoại cạnh tranh trong nhiều lĩnh vực nữa.

Cuối cùng, không nghi ngờ là có những lĩnh vực mà không một quy định pháp luật nào lại có thể tạo ra được các điều kiện khiến cho việc sử dụng tài sản tư nhân và cạnh tranh trở nên hữu dụng: cụ thể đó là lĩnh vực mà người chủ sở hữu sẽ được hưởng lợi từ mọi dịch vụ gắn với tài sản của anh ta và hoàn toàn gây hại cho người khác khi tài sản đó được đem ra sử dụng. Trong những lĩnh vực, thí dụ, khi mà chất lượng dịch vụ không phụ thuộc vào giá cả của chúng thì cạnh tranh sẽ bất lực. Tương tự như thế, hệ thống giá cả sẽ trở thành vô hiệu nếu không buộc được người chủ sở hữu đền bù những thiệt hại mà anh ta gây ra trong khi sử dụng tài sản của mình. Trong tất cả những trường hợp như thế ta đều thấy có sự sai biệt giữa thông số đưa vào trong các tính toán của cá nhân và các thông số phản ánh phúc lợi của toàn xã hội. Nếu sự sai biệt này quá lớn thì không được sử dụng các biện pháp cạnh tranh mà phải dùng các biện pháp khác để cung cấp dịch vụ mong muốn. Thí dụ, từng người sử dụng không thể trả tiền cho các

thiệt bị chỉ đường, cũng như không thể trả tiền xây dựng đường sá. Còn thiệt hại do việc phá rừng, thiệt hại do một số cách làm đất, thiệt hại do các chất thải công nghiệp hay tiếng ồn gây ra cũng không thể được đền bù bằng các tính toán trực tiếp giữa người sở hữu tài sản và những người sẵn sàng chịu đựng miễn là được đền bù thỏa đáng. Trong những trường hợp như thế phải tìm được cơ chế điều tiết khác thay thế cho cơ chế giá cả. Nhưng việc sẵn sàng sử dụng điều tiết chính phủ ở những lĩnh vực mà chúng ta không thể tạo được điều kiện cho cạnh tranh hoạt động hoàn toàn không có nghĩa là chúng ta kêu gọi dẹp bỏ cạnh tranh trong những lĩnh vực mà nó có thể hoạt động một cách hữu hiệu.

Như thế nghĩa là, chính phủ có lãnh địa hoạt động rất rộng lớn. Điều đó tạo điều kiện thúc đẩy cạnh tranh, bổ trợ nó khi nó không thể hoạt động, và phát triển các dịch vụ mà nói theo Adam Smith thì “mặc dù rất hữu ích cho xã hội nói chung, nhưng lại là những dịch vụ mà lợi nhuận không thể bù đắp được chi phí nếu đây là do một người hay một nhóm nhỏ các nhà doanh nghiệp tự thực hiện”. Không một hệ thống tổ chức hợp lý nào lại để cho nhà nước trở thành thất nghiệp cả. Còn hệ thống dựa trên cạnh tranh lại cần một cơ chế pháp lý được thiết kế một cách thông minh và ngày càng hoàn thiện hơn. Cơ chế pháp lý hiện nay chưa thể được coi là hoàn thiện, ngay cả trong lĩnh vực cực kì quan trọng cho việc vận hành của hệ thống cạnh tranh như ngăn chặn gian lận và lừa đảo, kể cả việc lợi dụng sự kém hiểu biết của đối tác.

* * *

Công việc thiết lập một hệ thống pháp lý góp phần thúc đẩy cạnh tranh mới chỉ bắt đầu thì tại tất cả các nước người ta bỗng quay ngoắt sang một nguyên tắc khác, không thể dung hòa với nguyên tắc cạnh tranh. Vấn đề không phải là kích thích, cũng không phải là bổ sung mà là thay thế hoàn toàn cạnh tranh. Quan trọng là phải làm cho thật rõ: cái phong trào ủng hộ nguyên tắc kế hoạch hóa hiện đại là phong trào bài bác cạnh tranh như đã đề cập ở trên, tất cả những kẻ thù cũ của hệ thống cạnh tranh đều tập hợp dưới ngọn cờ mới này. Nhân dịp này các nhóm khác nhau cố gắng giành lại cho bằng được các đặc quyền đặc lợi mà kỉ nguyên tự do đã bãi bỏ, nhưng chính bộ máy tuyên truyền xã hội chủ nghĩa đã ru ngủ được tinh thần cảnh giác lành mạnh mỗi khi có người muốn bãi bỏ hệ thống cạnh tranh và làm cho những người có đầu óc tự do ngã sang quan điểm bài bác cạnh tranh^[2]. Lòng căm thù cạnh tranh và ước muốn thay thế nó bằng một nền kinh tế chỉ huy là chất kết nối duy nhất giữa những người xã hội chủ nghĩa cánh Hữu và cánh Tả. Và mặc dù “chủ nghĩa tư bản” và “chủ nghĩa xã hội” là những thuật ngữ vẫn thường được sử dụng để mô tả xã hội cũ và xã hội tương lai, các thuật ngữ này chẳng những không làm rõ mà còn cố tình che giấu bản chất của giai đoạn mà chúng ta đang trải qua.

Thế nhưng, mặc dù tất cả những thay đổi mà chúng ta đang chứng kiến đều đi theo hướng quản lí tập trung toàn bộ nền kinh tế, cuộc chiến đấu chống cạnh tranh mang tính toàn cầu hiện nay sẽ chỉ tạo ra một cái gì đó không thể chấp nhận được và làm cho cả những người ủng hộ kế hoạch hóa lẫn những người theo phái tự do bất mãn; đây sẽ là hình thức tổ chức ngành nghề theo kiểu nghiệp đoàn hoặc “phường hội”, trong đó cạnh tranh sẽ bị ngăn chặn phần nào nhưng việc lập kế hoạch sẽ rơi vào tay các công ty độc quyền độc lập, kiểm soát một số lĩnh vực riêng biệt. Đây sẽ là kết cục tất yếu dành cho những người liên kết với nhau bởi lòng căm thù cạnh tranh nhưng không đồng ý được với nhau về tất cả các vấn đề khác. Chính sách phá hủy cạnh tranh hết ngành công nghiệp này đến ngành công nghiệp khác sẽ biến người tiêu dùng

thành miếng mồi ngon của những hành động độc quyền của các nhà tư bản và công nhân trong các ngành được tổ chức một cách tốt nhất. Tình trạng này đã tồn tại trong nhiều lĩnh vực kinh tế và mặc dù nhiều người lầm lạc (và đa số những kẻ vụ lợi) đang cố vũ cho nó; tình trạng này khó mà kéo dài được lâu và cũng chẳng thể nào biện hộ nổi. Các kế hoạch độc lập do các công ty độc quyền thực hiện nhất định sẽ dẫn tới những hậu quả trái ngược hẳn với kết quả mà các đồ đệ của nền kinh tế kế hoạch hóa kì vọng. Một khi giai đoạn này được thực hiện thì, nếu không muốn quay về với cạnh tranh, người ta buộc phải giao cho nhà nước kiểm soát hoạt động của các công ty độc quyền - một sự kiểm soát, để trở nên hữu hiệu, ắt phải càng ngày càng mở rộng và chi tiết hơn. Đây chính là điều chờ đợi chúng ta trong một tương lai không xa. Ngay trước chiến tranh, một tờ tạp chí đã ghi nhận rằng xét theo toàn bộ tình hình thì các nhà lãnh đạo Anh quốc càng ngày càng hay nói về sự phát triển của đất nước bằng các công ty độc quyền được kiểm soát. Lúc đó đánh giá như thế là hoàn toàn chính xác, chiến tranh đã góp phần thúc đẩy quá trình này và các mối nguy hiểm cũng như khiếm khuyết chết người của nó sẽ trở nên hoàn toàn rõ ràng trong một ngày không xa.

Ý tưởng về việc quản lí tập trung toàn bộ nền kinh tế vẫn chưa nhận được sự ủng hộ của nhiều người không chỉ vì đây là vấn đề cực kì phức tạp mà còn vì nỗi sợ hãi khi nghĩ đến việc quản lí tất cả mọi thứ từ một trung tâm duy nhất. Và nếu chúng ta, bất chấp tất cả, vẫn tiếp tục lao theo hướng đó thì chỉ là vì nhiều người vẫn nghĩ rằng có thể tìm được một con đường trung dung giữa cạnh tranh “cá thể” và kế hoạch hóa tập trung. Mới nhìn thì đây là quan điểm hấp dẫn và thông minh. Đúng là có lẽ không nên đòi hỏi phi tập trung hóa và cạnh tranh tuyệt đối, cũng đừng nên tập trung hóa và kế hoạch hóa hết tất cả mọi thứ, mà là sự kết hợp một cách thông minh cả hai phương pháp. Nhưng hóa ra trong trường hợp này lương tri chỉ là một cố vấn tồi. Mặc dù cạnh tranh có thể chấp nhận một sự điều tiết nào đó, nhưng không thể kết hợp nó với kế hoạch hóa mà không làm giảm hiệu quả của nó trong việc dẫn dắt quá trình sản xuất. Đến lượt mình, “kế hoạch hóa” cũng không phải là một thứ thuốc có thể chữa được bệnh bằng liều lượng nhỏ. Sử dụng dưới dạng cắt xén thì cả cạnh tranh lẫn kế hoạch hóa đều sẽ mất hiệu lực vốn có của chúng. Đây là những phương án mà ta có thể lựa chọn để giải quyết cùng một vấn đề, áp dụng cả hai cùng một lúc sẽ dẫn đến thiệt hại, nghĩa là dẫn đến các kết quả đáng buồn hơn là chỉ áp dụng một cách nhất quán một trong hai nguyên tắc nói trên. Nói cách khác, có thể kết hợp giữa kế hoạch hóa và cạnh tranh để lập kế hoạch hỗ trợ cạnh tranh chứ không phải lập kế hoạch chống cạnh tranh.

Xin độc giả luôn luôn nhớ rằng kế hoạch hóa mà chúng ta phê phán trong cuốn sách này trước hết và chỉ là kế hoạch hóa nhằm chống lại cạnh tranh, kế hoạch hóa thay thế cạnh tranh. Điều này càng đặc biệt quan trọng vì chúng ta không thể thảo luận sâu ở đây một vấn đề kế hoạch hóa khác, tức là kế hoạch hóa nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh. Vì trong giai đoạn hiện nay thuật ngữ “kế hoạch hóa” gần như hoàn toàn được sử dụng theo nghĩa thứ nhất, để cho ngắn gọn chúng ta sẽ nói đơn giản là “kế hoạch hóa” và thậm chí như thế có nghĩa là nhường cho các đối thủ của chúng ta một thuật ngữ rất hay, một từ đáng được hưởng một số phận tốt đẹp hơn.

Chú thích:

[1] Trích từ nhận xét của Adam Smith năm 1755, được Dugald Stewart dẫn lại trong tác phẩm *Memoir of Adam Smith*.

[2] Sự thật là gần đây một số học giả xã hội chủ nghĩa, vì bị phê phán và lo sợ rằng trong xã hội mà mọi thứ đều theo kế hoạch sẽ không còn tự do, đã đưa ra một luận điểm mới gọi là “chủ nghĩa xã hội cạnh tranh” mà theo họ là sẽ tránh được các mối hiểm nguy của kế hoạch hoá tập trung và kết hợp được bãi bỏ tư hữu với việc bảo vệ tất cả các quyền tự do. Mặc dù trên một vài tờ tạp chí người ta có thảo luận loại hình chủ nghĩa xã hội này, chắc là chẳng có mấy chính khách quan tâm. Mà có quan tâm đi chẳng nữa thì cũng dễ dàng chứng minh rằng đây là quan điểm viễn vông và chứa đầy mâu thuẫn nội tại (tác giả đã thử làm việc này, xem *Economica*, 1940). Không xác định được ai sẽ sử dụng các nguồn lực và sử dụng cho ai thì không thể thiết lập được sự kiểm soát toàn bộ các nguồn lực của sản xuất. Và mặc dù trong “chủ nghĩa xã hội cạnh tranh” kế hoạch hoá sẽ được thực hiện một cách lắt léo nhưng kết quả thì vẫn vậy, nhân tố cạnh tranh chỉ là bình phong mà thôi.

IV. Kế hoạch hóa là “tất yếu”?

Chúng tôi là những người đầu tiên nói rằng hình thức của nền văn minh càng phức tạp bao nhiêu thì tự do cá nhân càng cần phải bị hạn chế bấy nhiêu.

Benito Mussolini

Rõ ràng là hiện nay ít người ủng hộ kế hoạch hóa còn có thể vênh vang nói rằng kế hoạch hóa tập trung là điều đáng mơ ước nữa. Hiện nay đa phần những người đó đều khẳng định rằng chúng ta buộc phải dùng kế hoạch hóa thay thế cho cạnh tranh vì những hoàn cảnh nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Những người ủng hộ kế hoạch hóa tìm mọi cách nuôi dưỡng cái huyền thoại rằng chúng ta đi theo đường lối mới không phải vì chúng ta muốn như thế mà sự phát triển của các công nghệ mới đã làm cho cạnh tranh ngày càng suy yếu và không quên nói rằng chúng ta không thể và không nên ngăn chặn tiến trình tự nhiên này. Lí lẽ chỉ dừng lại ở đây, nó được chép từ tác phẩm này sang tác phẩm khác, từ tác giả này sang tác giả khác và nhờ lặp đi lặp lại như thế mà hiện được coi như một sự kiện đã được xác lập. Tuy vậy, đây là một khẳng định hoàn toàn thiếu cơ sở. Xu hướng độc quyền và kế hoạch hóa hoàn toàn không phải là kết quả của “những hoàn cảnh khách quan” nào đó nằm ngoài khả năng kiểm soát của chúng ta mà là sản phẩm của công tác tuyên truyền cho một quan điểm cụ thể, được tiến hành trong suốt nửa thế kỉ qua và đã biến nó thành quan điểm chủ đạo trong chính sách của chúng ta.

Một trong những lí lẽ thường được sử dụng để chứng minh tính tất yếu của kế hoạch hóa là: vì sự thay đổi của công nghệ làm cho cạnh tranh trở thành ngày càng bất khả thi trong nhiều lĩnh vực, chúng ta chỉ có một trong hai lựa chọn, đấy là các công ty độc quyền tư nhân hay chính phủ sẽ kiểm soát sản xuất mà thôi. Quan niệm này có xuất xứ từ luận điểm về “tập trung ngành” của học thuyết marxit và cũng như nhiều tư tưởng marxit khác, nó được nhiều người sao chép, vay mượn quá đến nỗi người ta thường sử dụng mà chẳng biết xuất xứ từ đâu.

Các công ty độc quyền ngày càng tăng cường sức mạnh đồng thời với việc thu hẹp lĩnh vực cạnh tranh tự do diễn ra trong suốt năm mươi năm qua là sự kiện lịch sử không thể nghi ngờ và không ai chối cãi, tuy mức độ đôi khi bị thổi phồng một cách quá đáng^[1]. Nhưng vấn đề quan trọng là sự gia tăng độc quyền có phải là hậu quả tất yếu của phát triển công nghệ hay đấy là kết quả của chính sách mà nhiều nước đang theo đuổi. Như chúng tôi sẽ cố gắng chỉ ra dưới đây, các sự kiện nghiêng về giả thuyết thứ hai. Nhưng trước hết chúng ta hãy tìm cách trả lời câu hỏi liệu sự tiến bộ của kĩ thuật hiện đại có tất yếu dẫn đến việc mở rộng độc quyền hay không.

Người ta thường nói rằng tính ưu việt về mặt kĩ thuật của các xí nghiệp lớn với các dây chuyền sản xuất hàng-loạt với hiệu suất cao hơn là nguyên nhân chủ yếu đưa đến sự gia tăng độc quyền. Người ta khẳng định rằng nhờ các phương pháp hiện đại mà trong nhiều lĩnh vực đã xuất hiện những điều kiện giúp cho các xí nghiệp lớn gia tăng khối lượng sản xuất đồng thời giảm giá thành cho từng đơn vị sản phẩm. Kết quả là với giá cả thấp hơn, các hãng lớn sẽ hất cẳng các hãng nhỏ và với đà phát triển như thế, trong mỗi lĩnh vực sẽ chỉ còn lại một hoặc một vài hãng khổng lồ mà thôi. Lập luận này chỉ xem xét có một xu hướng cùng chiều với tiến bộ kĩ thuật và bỏ qua các xu hướng ngược lại. Vì thế khi nghiên cứu kĩ ta sẽ không tìm thấy các sự

kiện ủng hộ cho giả thuyết này. Không có điều kiện phân tích cụ thể vấn đề này, chỉ xin dẫn ra ở đây một bằng chứng hiển nhiên. Ở Mỹ, việc phân tích một cách toàn diện các sự kiện diễn ra gần đây được Hội đồng Kinh tế Quốc gia Lâm thời tiến hành trong một khảo sát lấy tên là *Concentration of Economic Power* (Sự tập trung quyền lực kinh tế). Báo cáo của Hội đồng (thật khó có thể nghi ngờ rằng đây là một nghiên cứu thiên về phái tự do) kết luận một cách rõ ràng rằng: quan điểm cho rằng hiệu quả của sản xuất quy mô lớn là nguyên nhân thủ tiêu cạnh tranh “không được các sự kiện mà chúng ta có trong tay ủng hộ^[2]”. Cuốn sách chuyên khảo được chuẩn bị cho Hội đồng đã tổng kết cuộc thảo luận về vấn đề này như sau:

“Hiệu quả vượt trội của các xí nghiệp lớn chưa được chứng minh; các lợi thế được cho là có thể hủy hoại cạnh tranh đã không được tìm thấy trong nhiều lĩnh vực. Các lợi ích kinh tế nhờ quy mô, nếu có, không nhất thiết dẫn tới độc quyền... Hiệu quả tối ưu có thể đạt được trước khi phần lớn nguồn cung ứng bị xí nghiệp độc quyền kiểm soát. Kết luận rằng lợi thế của sản xuất quy mô lớn nhất định sẽ dẫn đến tiêu diệt cạnh tranh là không thể chấp nhận được, cần ghi nhận rằng độc quyền thường xuất hiện dưới tác động của các tác nhân khác chứ không phải là do giá cả thấp đạt được nhờ sản xuất với quy mô lớn. Độc quyền thường là kết quả của những thỏa thuận ngầm và được thúc đẩy bởi chính sách của chính phủ. Khi các thỏa thuận này bị coi là phi pháp và khi chính sách được xem xét lại một cách toàn diện thì có thể tái lập các điều kiện cần thiết cho cạnh tranh phát triển^[3]”.

Nghiên cứu tình hình ở Anh có lẽ cũng sẽ dẫn đến các kết quả tương tự. Bất kì ai từng chứng kiến sự nhiệt tình của các doanh nhân độc quyền trong việc tìm kiếm sự ủng hộ của nhà nước và việc họ thường nhận được sự ủng hộ cần thiết trong việc duy trì sự kiểm soát đối với thị trường sẽ không còn một chút nghi ngờ nào về tính tất yếu của quá trình phát triển như thế.

Ta còn dễ dàng đồng ý với kết luận trên, nếu xét đến trình tự xuất hiện của quá trình suy giảm cạnh tranh và mở rộng độc quyền ở những nước khác nhau. Nếu suy giảm cạnh tranh và mở rộng độc quyền là kết quả của tiến bộ kĩ thuật hay là một giai đoạn phát triển tất yếu của “chủ nghĩa tư bản” thì chắc chắn nó phải xảy ra trước tiên ở các nước có nền kinh tế phát triển hơn. Trên thực tế lần đầu tiên quá trình này xuất hiện vào khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX ở các nước có nền công nghiệp non trẻ, tức là ở Mỹ và Đức. Ở Đức, nước được coi là hình mẫu của các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, từ năm 1878 nhà nước đã chủ động thi hành chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của các cartel và các nghiệp đoàn. Các chính phủ không chỉ sử dụng chủ nghĩa bảo hộ mà còn áp dụng các biện pháp khuyến khích trực tiếp, thậm chí cưỡng ép nhằm đẩy nhanh quá trình thành lập các tập đoàn độc quyền nhằm điều tiết giá cả và tiêu thụ. Chính ở Đức, nhờ sự giúp đỡ của nhà nước, người ta đã tiến hành một thí nghiệm vĩ đại đầu tiên trong việc “lập kế hoạch một cách khoa học” và “tổ chức có chủ ý nền công nghiệp” dẫn đến việc hình thành các công ty độc quyền vô cùng to lớn, các công ty này được coi là sự phát triển tất yếu của nền kinh tế năm mươi năm trước khi những việc như thế được thực hiện ở Anh. Luận điểm về sự chuyển hóa tất yếu của hệ thống kinh tế dựa trên cạnh tranh sang “chủ nghĩa tư bản độc quyền” được các nhà xã hội chủ nghĩa Đức mà trước hết là Sombart đưa ra trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm nước mình rồi sau đó truyền bá ra toàn thế giới. Ở Mỹ, nơi chính sách bảo hộ của chính phủ thể hiện rất rõ, sự phát triển cũng diễn ra tương tự, dường như khẳng định luận điểm này. Nhưng Đức chứ không phải Mỹ được coi là xu hướng

phát triển mang tính toàn cầu điển hình của chủ nghĩa tư bản và đương nhiên là có thể nói - xin trích dẫn một tiểu luận thời trước chiến tranh được nhiều người đọc - “Đức là nước mà tất cả các lực lượng chính trị và xã hội của nền văn minh hiện đại đã đạt được mức độ phát triển nhất[4]”.

Theo dõi sự phát triển ở Anh trước và sau năm 1931, tức là từ khi đất nước chuyển sang chủ nghĩa bảo hộ, sẽ cho chúng ta thấy tính tất yếu đóng góp chẳng bao nhiêu mà kết quả chủ yếu là do chính sách có chủ ý của chính phủ. Khoảng mười hai năm trước đây nền công nghiệp Anh, trừ một vài ngành đã nằm dưới sự bảo trợ của chính phủ, đã có sức cạnh tranh, có thể nói, chưa từng có trong lịch sử. Và mặc dù trong những năm 1920 đã bị khốn đốn vì hậu quả của hai chương trình, tiền tệ tín dụng và điều tiết lương, trái ngược nhau, nhưng suốt trong giai đoạn này, ít nhất là đến năm 1929, tỉ lệ người có việc làm và hoạt động kinh tế không hề kém hơn những năm 1930. Chỉ từ khi quay sang bảo hộ và những thay đổi khác kèm theo trong chính sách kinh tế thì các công ty độc quyền mới có bước phát triển nhanh đến chóng mặt và đã biến đổi nền công nghiệp Anh đến mức đa số dân chúng còn chưa nhận thức được. Khẳng định rằng các sự kiện này phụ thuộc, trong chừng mực nào đó, vào sự tiến bộ kĩ thuật diễn ra trong cùng thời kì, khẳng định rằng “cái tất yếu” từng xảy ra ở Đức hồi những năm 1880-1890 và bây giờ bỗng xuất hiện ở Anh thì cũng lỗi bịch chẳng khác gì theo đuôi Mussolini mà nhắc lại rằng nước Ý phải tiêu diệt tự do cá nhân trước các nước khác vì nền văn minh của nó đã vượt xa nền văn minh của tất cả các dân tộc khác trên thế giới!

Nói riêng về nước Anh, một nước trong một thời gian dài vốn đứng bên ngoài các cuộc thảo luận về trí tuệ diễn ra trong nhiều nước khác, ta có cảm tưởng rằng sự thay đổi các quan điểm và chính sách ở đây thường đi sau các sự kiện thực tế, những sự kiện mà theo một ý nghĩa nào đó là tất yếu. Vâng, tổ chức theo lối độc quyền nền công nghiệp diễn ra ở đây là do tác động từ bên ngoài, nó trái ngược hẳn với thái độ của công chúng vốn ưa thích cạnh tranh hơn. Nhưng muốn hiểu rõ quan hệ giữa lí thuyết và thực tiễn thì phải nghiên cứu nước Đức vì Đức chính là nguyên mẫu cho sự phát triển ở nước ta. Không nghi ngờ gì rằng chính ở Đức, người ta đã cố tình ngăn cản cạnh tranh nhân danh cái lí tưởng mà hiện nay chúng ta gọi là kế hoạch hóa. Đức và các dân tộc bắt buộc họ đang tiến một cách nhất quán đến xã hội theo kế hoạch, tức là họ đi theo đường lối do các nhà tư tưởng thế kỉ XIX, mà đa số cũng là người Đức, vạch ra. Như vậy nghĩa là lịch sử tư tưởng trong sáu mươi - tám mươi năm qua là minh chứng hùng hồn cho luận điểm rằng trong sự phát triển của xã hội chẳng có gì có thể gọi là tất yếu cả, chính tư duy đã làm cho nó trở thành như thế.

* * *

Có thể giải thích lời khẳng định rằng tiến bộ của kĩ nghệ đã làm cho kế hoạch hóa trở thành tất yếu theo một cách khác. Đây là nền văn minh công nghiệp phức tạp của chúng ta đã sản sinh ra nhiều vấn đề mới, mà nếu không hoạch định tập trung thì không thể giải quyết được. Theo một nghĩa nào đó thì đúng là như thế, nhưng không phải theo nghĩa rộng như hiện nay người ta đang hiểu. Thí dụ, ai cũng biết rằng nhiều vấn đề của các thành phố lớn cũng như những vấn đề phát sinh do sự sinh sống trong không gian chật chội không thể giải quyết được bằng biện pháp cạnh tranh. Nhưng những người nói đến sự phức tạp của nền văn minh hiện đại nhằm biện giải cho tính tất yếu của kế hoạch hóa lại hoàn toàn không có ý đếm xỉa tới

những vấn đề này, tức những thứ tựa như các vấn đề về các dịch vụ công cộng. Họ nói rằng càng ngày càng khó nắm bắt được bức tranh chung của nền kinh tế và nếu chúng ta không lập ra một tổ chức điều phối trung tâm thì đời sống xã hội sẽ rơi vào hỗn loạn.

Điều đó chứng tỏ rằng người ta hoàn toàn không hiểu hoạt động của cạnh tranh. Thay vì chỉ có thể áp dụng cạnh tranh cho các tình huống đơn giản, cạnh tranh là giải pháp duy nhất dùng để giải quyết các tình huống phối hợp phức tạp, nảy sinh do quá trình phân công lao động hiện đại. Nếu các điều kiện đơn giản đến mức một cá nhân hay cơ quan nào đó có thể theo dõi được tất cả các tác nhân liên quan thì kiểm soát một cách hiệu quả hay kế hoạch hóa không phải là việc khó. Nhưng nếu các tác nhân nhiều đến mức không thể bao quát được hết thì lối thoát duy nhất là phi tập trung hóa. Nhưng phi tập trung hóa lại kéo theo ngay lập tức vấn đề phối hợp, đây là sự phối hợp mà các xí nghiệp độc lập có toàn quyền tổ chức hoạt động của mình cho phù hợp với những tình huống chỉ có họ mới biết nhưng đồng thời vẫn kết hợp được các kế hoạch của mình với kế hoạch của các xí nghiệp khác. Vì phi tập trung hóa là do không thể tính toán được tất cả các tác nhân, vốn phụ thuộc vào quyết định do rất nhiều cá nhân khác nhau đưa ra cho nên không thể thực hiện việc phối hợp thông qua biện pháp “kiểm soát có chủ ý” được mà phải dựa vào hệ thống các biện pháp bảo đảm cung cấp cho các cá nhân các thông tin cần thiết cho sự phối hợp hành động của anh ta với những người khác. Vì không có một trung tâm nào có thể nắm bắt được tình hình thay đổi cung cầu của các loại hàng hóa khác nhau và cũng không thể kịp thời đưa các thông tin đó đến các bên liên quan, cần một cơ chế tự động ghi nhận tất cả hậu quả liên quan của từng hành động của từng người riêng biệt và thể hiện các hậu quả đó dưới một hình thức chung nhất, vừa là kết quả của những quyết định trong quá khứ vừa là định hướng cho những quyết định trong tương lai.

Trong điều kiện cạnh tranh, hệ thống giá cả chính là cơ chế như thế và không có cơ chế nào khác có thể thay thế được nó. Doanh nhân, bằng cách quan sát sự vận động của giá cả, giống như người kĩ sư quan sát sự vận hành của các bánh răng, có thể điều chỉnh hoạt động của anh ta cho phù hợp với hoạt động của các doanh nhân khác. Điều quan trọng là chức năng của hệ thống giá cả chỉ thể hiện một cách trọn vẹn trong điều kiện cạnh tranh, nghĩa là trong trường hợp từng doanh nhân phải thích ứng với sự biến đổi của giá cả nhưng không thể kiểm soát được nó. Cái toàn thể càng phức tạp thì chúng ta càng phụ thuộc vào sự phân hữu trí thức giữa các cá nhân, những cố gắng riêng lẻ của các cá nhân như thế chỉ có thể được điều phối bởi một hệ thống truyền tải thông tin phi cá tính có tên là giá cả.

Không hề phóng đại khi nói rằng nếu chúng ta phải dựa vào kế hoạch hóa tập trung để phát triển thì hệ thống công nghiệp không thể nào đạt được mức độ đa dạng, phức tạp và uyển chuyển như hiện nay. So với phương pháp giải quyết các vấn đề kinh tế một cách phi tập trung cộng với việc điều phối tự động thì phương pháp quản lí tập trung tỏ ra vụng về, thô thiển và có tầm hoạt động giới hạn đến khó tin. Việc phân công lao động xã hội đã đạt đến mức làm cho sự tồn tại của nền văn minh hiện đại trở thành khả dĩ, đấy chính là do nó đã không được lập kế hoạch một cách có chủ ý mà được xây dựng bằng phương pháp trái ngược hẳn với kế hoạch hóa. Vì vậy mà hệ thống này càng phức tạp thì càng không cần có lãnh đạo tập trung, chúng ta càng cần phải sử dụng những biện pháp không lệ thuộc vào sự kiểm soát có chủ đích.

Còn có một lí thuyết gán sự phát triển của các công ty độc quyền với tiến bộ kĩ thuật mà lí lẽ trái ngược hoàn toàn với những lí lẽ mà chúng ta vừa xem xét. Mặc dù lí thuyết này thường được trình bày một cách mù mờ nhưng nó cũng có ảnh hưởng đáng kể. Luận điểm chủ yếu của nó không phải là sự phát triển của công nghệ sẽ loại bỏ cạnh tranh mà ngược lại là chúng ta sẽ không thể áp dụng được kĩ thuật hiện đại nếu không có những biện pháp chống lại cạnh tranh, nghĩa là thiết lập độc quyền. Lí thuyết này không hẳn là bịp bợm, như những độc giả có óc phê phán có thể nghĩ: nếu kĩ thuật mới thực sự là hiệu quả thì nhất định nó sẽ đứng vững trước mọi thách thức cạnh tranh. Nhưng hóa ra có những thí dụ mà nói như thế có vẻ không xuôi. Thực ra các tác giả liên quan thường cố tình khái quát hóa các trường hợp này. Không nghi ngờ gì rằng họ đã lẫn lộn giữa sự hoàn hảo nếu xét từ quan điểm thuần túy kĩ thuật với lợi ích đáng muốn nếu xét từ quan điểm của toàn thể xã hội.

Câu chuyện như sau. Nền công nghiệp Anh có thể sản xuất được xe hơi tốt hơn và rẻ hơn xe hơi của Mỹ với điều kiện là tất cả dân Anh đều chỉ đi một loại xe duy nhất, hay điện năng rẻ hơn than đá và khí đốt với điều kiện là tất cả đều chỉ sử dụng điện. Trong các thí dụ đó, chí ít người ta đã đưa ra mô hình về khả năng mọi người đều được hưởng lợi và chúng ta sẵn sàng chấp nhận một hoàn cảnh mới nếu như đó quả thực là lựa chọn của chúng ta. Nhưng vấn đề là chẳng có lựa chọn nào ở đây cả. Trên thực tế chúng ta bị đặt trước một tình thế hoàn toàn khác: hoặc tất cả mọi người cùng sử dụng một loại xe giá rẻ (hay sử dụng điện giá rẻ) hoặc có điều kiện lựa chọn các mẫu khác nhau của cùng một loại hàng hóa nhưng giá đắt hơn. Tôi không rõ những thí dụ bên trên đúng đến mức nào. Nhưng phải nói thêm rằng việc buộc người ta dùng hàng theo tiêu chuẩn hay ngăn cấm sự đa dạng vượt quá một mức nào đó có thể tạo ra sự dồi dào trong một số lĩnh vực nhất định, đủ bù lại sự hạn chế lựa chọn của người tiêu dùng. Thậm chí có thể giả định rằng một ngày nào đó người ta sẽ đưa ra phát minh có lợi lớn cho xã hội với điều kiện là tất cả hay gần như tất cả mọi người đều sử dụng phát minh đó cùng một lúc.

Dù có thuyết phục đến đâu, các thí dụ này cũng không cho chúng ta quyền khẳng định rằng tiến bộ kĩ thuật nhất định sẽ dẫn đến kế hoạch hóa tập trung. Đơn giản là trong những trường hợp như thế ta buộc phải lựa chọn giữa được hưởng lợi nhưng bị ép buộc hoặc chẳng được gì cả - hoặc có thể sau này, khi khắc phục được các khó khăn về kĩ thuật, sẽ được lợi đôi chút. Đúng là đôi khi chúng ta vì tự do mà phải hi sinh lợi ích trực tiếp, nhưng, mặt khác, chúng ta phải tránh để làm sao cho sự phát triển trong tương lai không phụ thuộc vào kiến thức hiện tại hay sáng kiến của những người cụ thể. Bằng cách hi sinh những lợi ích khả dĩ tức thời, chúng ta giữ được tiềm lực cho sự phát triển trong tương lai. Mặc dù trong ngắn hạn, đôi khi giá phải trả cho sự đa dạng và tự do lựa chọn có thể là cao, nhưng trong dài hạn, ngay cả tiến bộ về vật chất cũng phụ thuộc vào sự đa dạng vì không ai có thể biết hình thức hàng hóa hay dịch vụ nào có thể tạo ra những điều kiện phát triển tốt hơn. Dĩ nhiên là không thể khẳng định rằng trong mọi trường hợp, sự hi sinh một số lợi thế hiện tại nhân danh tự do sẽ được đền bù trong tương lai. Nhưng vấn đề chủ yếu là lúc nào chúng ta cũng phải tạo cơ hội cho các xu hướng phát triển mà ta không thể nào dự đoán được. Chúng ta cần phải giữ nguyên lý tự do này ngay cả khi theo hiểu biết lúc đó của chúng ta thì ép buộc sẽ chỉ đem lại lợi ích hoặc ngay cả khi trong những trường hợp cụ thể nó không gây ra bất kì tác hại nào.

Trong các cuộc thảo luận về sự phát triển kĩ thuật hiện nay, tiến bộ thường được lí giải như

là một cái gì đó nằm ngoài chúng ta và buộc chúng ta phải sử dụng các kiến thức mới theo một cách nhất định nào đó. Dĩ nhiên là các phát minh khác nhau đã tạo cho nền văn minh của chúng ta một sức mạnh mới, nhưng chỉ có những kẻ điên rồ mới sử dụng sức mạnh này để phá hủy tự do, nghĩa là phá hủy chính cái di sản giá trị nhất của nền văn minh. Từ đó có thể thấy một cách chắc chắn rằng muốn có tự do, hơn lúc nào hết chúng ta phải kiên quyết bảo vệ nó và phải luôn luôn chấp nhận hi sinh nhân danh tự do. Tóm lại sự phát triển của kĩ thuật hiện đại không đẩy chúng ta vào con đường kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế, trong khi đó chính sự phát triển của kĩ thuật lại làm cho quyền lực của cơ quan lập kế hoạch có được một công cụ vô cùng nguy hiểm.

* * *

Bây giờ, sau khi đã khẳng định rằng kế hoạch hóa nền kinh tế không phải là một nhu cầu tất yếu ngoại tại, mà là kết quả của một sự lựa chọn có ý thức của một số người nào đó, cần phải suy nghĩ xem vì sao lại có nhiều chuyên gia trong lĩnh vực kĩ thuật luôn đi tiên phong trong việc ủng hộ kế hoạch hóa đến như thế. Việc giải thích hiện tượng này liên quan mật thiết đến một sự kiện quan trọng mà ta phải luôn ghi nhớ nếu muốn phê phán kế hoạch hóa: vấn đề là mọi ý tưởng kĩ thuật của các chuyên gia của chúng ta đều có thể được thực hiện trong một thời gian tương đối ngắn nếu có thể buộc cả loài người coi đấy là mục tiêu duy nhất. Trên đời có rất nhiều thứ đáng mơ ước, thậm chí có thể đạt được nhưng trong đời mình chúng ta chỉ có thể đạt được vài thứ mà thôi hoặc chúng ta có thể hi vọng đạt được nhưng rất không hoàn hảo. Chỉ có sự vỡ mộng của một chuyên gia kĩ thuật trong lĩnh vực của mình mới buộc anh ta đứng lên chống lại trật tự hiện hữu. Tất cả chúng ta đều khó chấp nhận các công việc chưa hoàn thiện, đặc biệt khi đấy là những việc được mọi người coi là vừa đáng có vừa nằm trong tầm tay, vấn đề là không thể làm tất cả cùng một lúc, muốn hoàn thành một công việc thì phải hi sinh những công việc khác - chỉ có thể nhìn thấy điều này nếu ta chú ý đến các nhân tố nằm ngoài tầm mắt của giới chuyên môn hẹp; nó đòi hỏi ta phải nỗ lực tư duy trên một bình diện rộng lớn vì ta phải xem xét kỹ lưỡng các mục tiêu mà phần lớn chúng ta đang hướng công sức vào và cân đối chúng với những mục tiêu khác vốn ít được chú ý vì nằm ngoài sự quan tâm trực tiếp của chúng ta.

Mỗi một mục tiêu, nếu xem xét một cách riêng rẽ, có thể đạt được trên đường kế hoạch hóa, sẽ sinh ra hàng loạt những người nhiệt tình, những người tin rằng họ sẽ thuyết phục được giới lãnh đạo tương lai giá trị của mục tiêu này. Chắc chắn là một số người trong bọn họ sẽ thành công bởi vì xã hội kế hoạch hóa sẽ phải tiến đến một số mục tiêu nào đó, vốn ít được xã hội hiện tại quan tâm. Sẽ là ngốc nghếch khi phủ nhận việc trong các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa, toàn bộ hoặc một phần, mà chúng ta biết, dân chúng được cung cấp một số thứ hàng hóa hoặc dịch vụ tốt nhờ kế hoạch hóa. Người ta thường đưa những con đường ô tô cao tốc ở Đức và Ý ra làm dẫn chứng, mặc dù những con đường như thế hoàn toàn chẳng phải là sản phẩm đặc trưng của kế hoạch hóa vì chúng có thể được thực hiện cả trong những xã hội tự do nữa. Nhưng lấy những thành tựu kĩ thuật trong những lĩnh vực riêng biệt làm dẫn chứng chứng minh tính ưu việt của nền kinh tế kế hoạch hóa cũng là việc làm ngốc nghếch tương tự. Đúng ra, khi thấy một vài thành tựu kĩ thuật nổi bật trên nền bức tranh phát triển khiêm tốn chung thì ta phải nói: đấy chính là bằng chứng chứng tỏ rằng các nguồn lực đã bị sử dụng sai. Những ai đã từng đi trên các con đường cao tốc của Đức, đều thấy rằng mật độ xe cộ ở đó còn

ít hơn mật độ xe cộ trên những con đường loại hai ở Anh, sẽ đồng ý rằng việc xây những con đường như thế, từ quan điểm của thời bình, là việc làm vô ích. Những người lập kế hoạch làm việc này vì nhu cầu của “đại bác” thay vì nhu cầu của “bánh mì” lại là chuyện khác^[5]. Nhưng theo tiêu chuẩn của chúng ta thì đấy không phải là việc đáng vui mừng gì.

Ảo tưởng của các chuyên gia khi cho rằng trong xã hội kế hoạch hóa, họ sẽ giành được nhiều nguồn lực để đạt cho được các mục tiêu mà họ quan tâm, trở thành một hiện tượng phổ quát hơn mức độ mà thoát nhìn thuật ngữ “chuyên gia” ngầm định. Tất cả chúng ta đều quan tâm đến một vấn đề nào đó, đều thích một cái gì đó hơn; theo nghĩa này thì tất cả chúng ta đều là chuyên gia. Chúng ta thường nghĩ rằng thang giá trị riêng của chúng ta có ý nghĩa không chỉ với chúng ta và nếu được thảo luận một cách tự do với những người duy lý, chúng ta có thể thuyết phục được họ rằng ý kiến của chúng ta là đúng. Dù đấy là người yêu phong cảnh thiên nhiên đang kêu gọi bảo vệ sự trong lành nguyên thủy của nó và loại bỏ sự ô nhiễm của nền công nghiệp hay người kêu gọi một cách sống sạch sẽ cho rằng cần phải phá bỏ tất cả những ngôi nhà thôn dã sinh động nhưng thiếu vệ sinh hay một người lái xe đang mơ ước làm sao khắp nơi đều có những con đường cao tốc rộng lớn và thuận lợi; hay một người chỉ chăm chăm vào việc nâng cao năng suất lao động, luôn luôn kêu gọi phải chuyên môn hóa và cơ khí hóa tất tần tật; hay một người mộng mơ cho rằng cần phải giữ cho được càng nhiều thợ thủ công độc lập thì càng tốt vì chỉ có như thế thì các cá nhân mới có thể phát triển toàn diện được - tất cả những người đó đều biết rằng chỉ có kế hoạch hóa thì mục đích của họ mới có thể thành tựu hoàn toàn và tất cả bọn họ đều ủng hộ kế hoạch hóa là vì thế. Nhưng chắc chắn là kế hoạch hóa, nếu được áp dụng, sẽ làm lộ ra những mâu thuẫn ngầm ngấm giữa các mục đích của chính họ.

Phong trào ủng hộ kế hoạch hóa mạnh như thế là vì hiện nay đây mới chỉ là một ước muốn, nó lôi kéo được tất cả những người có lí tưởng, những người sẵn sàng hi sinh cả cuộc đời vì một mục đích vinh quang nào đó. Niềm hi vọng mà họ đặt vào kế hoạch hóa chính là kết quả của một cách hiểu đời sống xã hội rất hạn hẹp của họ, và thường là kết quả của một sự khuếch đại quá mức những mục tiêu mà họ cho là quan trọng nhất. Điều này thực ra không làm giảm giá trị thực dụng của họ trong xã hội tự do như xã hội của chúng ta, ở đây họ còn được mọi người thán phục nữa. Nhưng nếu như kế hoạch hóa được phép thực thi thì chính những người kêu gào kế hoạch hóa to mồm nhất sẽ trở thành những kẻ nguy hiểm nhất, và là những kẻ không khoan nhượng nhất đối với kế hoạch của những người khác. Vì từ người mộng mơ chân chính đến kẻ cuồng tín chỉ là một bước ngắn. Và mặc dù hiện nay các chuyên gia bất mãn chính là những người kêu gọi kế hoạch hóa lớn tiếng nhất, thật khó tưởng tượng nổi sự khủng khiếp và phi lý của cái thế giới nơi mà giả dụ các chuyên gia lém nhắt trong những lĩnh vực khác nhau được tự do thực hiện các lí tưởng của mình mà không có sự kiểm soát nào. Và dù những người ủng hộ kế hoạch hóa có nói gì đi nữa thì “điều phối” cũng không thể trở thành một chuyên ngành mới được. Các nhà kinh tế học biết rõ hơn ai hết rằng họ không có kiến thức cần thiết để trở thành “nhà điều phối” vì phương pháp điều phối của họ là phương pháp không cần một nhà độc tài toàn trí toàn năng. Cách điều phối như thế chỉ có nghĩa là duy trì sự kiểm soát vô nhân tính, sự kiểm soát nhiều khi không thể hiểu nổi đối với những nỗ lực của các cá nhân, những sự kiểm soát mà các nhà chuyên môn kịch liệt phản đối.

Chú thích:

[1] Vấn đề này được giáo sư Lionel Robbins thảo luận kĩ trong trong tiểu luận: “The Inevitability of Monopoly”, *Economic Basis of Class Conflict*, (Tính tất yếu của độc quyền, Cơ sở kinh tế của xung đột giai cấp), trang 45-80.

[2] Final Report and Recommendations of the Temporary National Economic Committee. 77th Congress, 1st Session, Senate Document (Báo cáo cuối cùng và các khuyến nghị của Hội đồng Kinh tế Quốc gia Lâm thời, Quốc hội khóa 77, Kỳ họp I, Tài liệu của Thượng viện), số 35, 1941. trang 89.

[3] Wilcox C. Competition and Monopoly in American Industry. - “Temporary National Economic Committee”, (Cạnh tranh và độc quyền trong công nghiệp Mỹ - Hội đồng Kinh tế Quốc gia Lâm thời), số 21, 1940. trang 314.

[4] Reinhold Niebuhr. *Moral Man and Immoral Society* (Con người đức hạnh và xã hội vô luân), (1932).

[5] Khi tôi đọc bản in thử cuốn sách này thì nhận được tin là công việc duy tu bảo dưỡng các xa lộ ở Đức đã tạm ngưng!

V. Kế hoạch hóa và dân chủ

Một quan chức có ý định điều khiển người dân cách thức sử dụng đồng vốn của họ không những đã lôi kéo về phía mình sự chú ý không cần thiết, mà còn tạo ra một uy quyền khiến cho quốc hội hay nghị viện trở nên không còn tin cậy được nữa, và tình thế sẽ trở nên cực kì nguy hiểm nếu quyền lực đó nằm trong tay của một kẻ điên rồ và ngạo mạn đến mức tự coi mình xứng đáng thực hiện cái quyền lực đó.

Adam Smith

Đặc điểm chủ yếu của tất cả các hệ thống tập thể, nói theo ngôn ngữ của những người xã hội chủ nghĩa thuộc tất cả các trường phái, là việc tổ chức một cách có chủ ý tất cả các lực lượng sản xuất của xã hội nhằm thực hiện một nhiệm vụ xã hội cụ thể nào đó. Những người xã hội chủ nghĩa phê phán xã hội chúng ta chủ yếu ở điểm: lực lượng sản xuất xã hội không được định hướng một cách “có chủ ý” đến một mục tiêu duy nhất mà để cho tâm trạng thất thường và đồng danh của các cá nhân thiếu trách nhiệm chi phối.

Nói như thế nghĩa là chúng ta đã xác định vấn đề một cách rõ ràng và không úp mở gì nữa. Đồng thời chúng ta cũng xác định được điểm xung đột giữa tự do cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Các loại chủ nghĩa tập thể khác nhau như chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít v.v... chỉ khác nhau ở việc xác định bản chất của cái mục đích duy nhất mà toàn bộ nỗ lực của xã hội phải hướng tới mà thôi. Nhưng tất cả các loại chủ nghĩa tập thể đó đều khác với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cá nhân ở chỗ chúng cố gắng tổ chức toàn bộ xã hội, tổ chức tất cả nhân tài vật lực của nó nhằm thực hiện một mục đích cuối cùng duy nhất, không chấp nhận cho cá nhân quyền tự chủ để đạt được các mục đích riêng lẻ trong bất kì lĩnh vực nào. Nói tóm lại, đây là chủ nghĩa toàn trị theo đúng nghĩa của từ mới mà chúng ta sử dụng để miêu tả những biểu hiện bất ngờ nhưng nhất định sẽ xảy ra của cái lí thuyết mà chúng ta gọi là chủ nghĩa tập thể.

“Các mục tiêu xã hội”, “các mục đích chung” xác định xu hướng xây dựng xã hội được gọi một cách mù mờ là “lợi ích chung”, “phúc lợi chung”, “quyền lợi chung”. Dễ dàng nhận ra rằng tất cả các khái niệm đó không có một ý nghĩa rõ ràng để có thể thực hiện những hành động cụ thể nào. Phúc lợi hay hạnh phúc của hàng triệu người không thể được đo bằng một thang giá trị duy nhất. Phúc lợi của một dân tộc cũng như hạnh phúc của một con người phụ thuộc vào hàng loạt sự vật, đến lượt chúng, những sự vật này lại nằm trong muôn vàn sự kết hợp khác nhau. Không thể coi đây là mục tiêu duy nhất, chỉ có thể coi đây là một hệ thống thứ bậc các mục tiêu, bao trùm toàn bộ các loại giá trị, trong đó nhu cầu của mỗi cá nhân đều có chỗ đứng của nó. Việc đưa toàn bộ hoạt động của chúng ta vào một kế hoạch duy nhất ngầm định rằng chúng ta buộc phải sắp xếp từng nhu cầu của chúng ta theo thứ tự và đưa chúng vào hệ thống các giá trị, một hệ thống toàn diện đến mức trở thành cơ sở để cho cơ quan lập kế hoạch có thể tiến hành lựa chọn. Điều đó cũng ngầm định rằng phải có một bộ quy tắc đạo đức hoàn chỉnh, trong đó tất cả các giá trị nhân bản khác nhau đều được chỉ rõ và đặt vào đúng nơi đúng chỗ.

Chúng ta chưa có khái niệm gì về bộ quy tắc đạo đức hoàn chỉnh này, để có thể hiểu được nội dung của nó cần phải huy động trí tưởng tượng. Chúng ta không có thói quen đánh giá các bộ quy tắc đạo đức là đầy đủ hay chưa. Trong cuộc sống chúng ta thường xuyên và đã quen lựa chọn các giá trị khác nhau mà không cần có một bộ quy tắc đạo đức nào chỉ dẫn cho chúng ta

tiêu chuẩn lựa chọn cả; chúng ta cũng không bao giờ suy nghĩ rằng bộ quy tắc đạo đức của chúng ta chưa đầy đủ. Trong xã hội chúng ta, không có lí do, cũng không có hoàn cảnh nào buộc người ta phải đưa ra một quan niệm chung về việc phải làm gì trong những tình huống lựa chọn như vậy. Nhưng khi tất cả các phương tiện là sở hữu của toàn xã hội và được sử dụng nhân danh xã hội theo một kế hoạch duy nhất thì quan điểm “xã hội” về việc nên làm gì và không nên làm gì nhất định sẽ giữ vai trò định hướng việc đưa ra mọi quyết định. Trong thế giới như thế chúng ta sẽ phát hiện được ngay là bộ quy tắc đạo đức của chúng ta còn tồn tại rất nhiều khiếm khuyết.

Ở đây chúng ta không quan tâm đến việc là bộ quy tắc đạo đức hoàn chỉnh như thế là đáng mong ước hay không. Chỉ xin nói rằng cho đến hôm nay việc phát triển của nền văn minh luôn luôn đi kèm với việc giảm thiểu những lĩnh vực hoạt động trong đó hành động của các cá nhân bị trói buộc bởi các quy tắc cố định. Số lượng các điều khoản của bộ quy tắc đạo đức ngày một giảm dần, còn nội dung của chúng thì ngày càng có tính tổng quát hơn. Từ những thủ tục cực kì phức tạp và không biết bao nhiêu điều cấm đoán trói buộc và hạn chế các hoạt động hằng ngày của người tiền sử, từ việc không được nghĩ rằng có thể làm một cái gì đó khác với đồng loại, chúng ta đã tiến đến những hệ thống đạo đức cho phép cá nhân ứng xử theo ý mình. Chấp nhận một bộ quy tắc đạo đức tổng quát, hoàn chỉnh tương ứng về mặt quy mô với một kế hoạch kinh tế duy nhất là chúng ta đã đi ngược lại hoàn toàn xu hướng nói trên.

Cần phải nói rằng chưa có bộ quy tắc đạo đức hoàn chỉnh nào như vậy cả. Nỗ lực ép toàn bộ hoạt động kinh tế của xã hội theo một kế hoạch duy nhất sẽ làm nảy sinh rất nhiều vấn đề, mà câu trả lời lại chỉ có thể tìm trong lĩnh vực đạo đức, nhưng các hệ thống đạo đức hiện hành không thể đưa ra câu trả lời và ngay cả ở nơi có một hệ thống đạo đức hiện diện người ta vẫn không nhất trí với nhau được về những điều nhất định phải làm. Các ý kiến đưa ra về giải pháp cho các vấn đề nảy sinh thường rời rạc và đầy mâu thuẫn vì trong xã hội tự do mà chúng ta đang sống, chúng ta không có cơ hội suy nghĩ và càng ít cơ hội thiết lập ý kiến thống nhất về các vấn đề như thế.

* * *

Tóm lại, chúng ta không có một thang giá trị bao trùm lên tất cả; hơn thế nữa không có một bộ óc nào có thể bao quát hết được các nhu cầu phức tạp của con người, những nhu cầu luôn phải cạnh tranh với nhau vì khả năng đáp ứng là có hạn, cũng không thể xác định được vị trí của mỗi nhu cầu trên cái thang giá trị chung kia. Đối với chúng ta thì việc một người chỉ cố gắng đáp ứng nhu cầu cá nhân của anh ta hay đang đấu tranh vì hạnh phúc của người thân hay hạnh phúc của những người xa lạ không phải là vấn đề quan trọng, nghĩa là chúng ta không cần biết anh ta là người nhân ái hay ích kỉ. Nhưng việc một người không thể bao quát được những vấn đề rộng lớn hơn lĩnh vực hoạt động vừa sức với anh ta, không thể quan tâm cùng một lúc đến rất nhiều nhu cầu, là vấn đề quan trọng trong cuộc thảo luận của chúng ta. Bất kể mối quan tâm của một người chỉ giới hạn ở việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất của anh ta, hay anh ta sẽ tích cực hoạt động vì phúc lợi của tất cả mọi người mà anh ta biết thì những mục tiêu thu hút toàn bộ tâm trí anh ta cũng chỉ là một phần rất nhỏ trong cái biển nhu cầu của tất cả mọi người.

Đấy chính là nền tảng của triết học cá nhân chủ nghĩa. Nó không cho rằng - như người ta vẫn

thường nhận xét về nó - con người là ích kỉ hay vị kỉ hoặc phải như thế nào đó. Nó xuất phát từ sự kiện không thể chối cãi được là khả năng tưởng tượng của con người dĩ nhiên là có giới hạn vì thế thang giá trị của mỗi người chỉ bao quát một phần bé tí trong muôn vàn nhu cầu của xã hội và vì, nói chung thang giá trị đó chỉ tồn tại trong nhận thức của từng người cho nên nó chỉ là một phần của những thang giá trị hiện có; thang giá trị của những cá nhân khác nhau là khác nhau và thường không tương thích với nhau. Từ đó, người theo chủ nghĩa cá nhân rút ra kết luận rằng từng cá nhân phải được phép, trong những khung giới hạn nhất định, theo đuổi các giá trị và sở thích riêng của mình chứ không phải là sở thích của người khác, và trong cái khung giới hạn đó, hệ thống các mục tiêu của cá nhân là tối thượng và người khác không có quyền can thiệp. Việc công nhận cá nhân có toàn quyền định đoạt các mục tiêu của mình và niềm tin rằng trong những hoàn cảnh cho phép các quan niệm của cá nhân sẽ điều khiển các hoạt động của anh ta, chính là điểm cốt tủy của lập trường cá nhân chủ nghĩa.

Dĩ nhiên là quan điểm đó không bác bỏ một số mục tiêu mang tính xã hội hay nói chính xác hơn là các cá nhân có một số nhu cầu giống nhau, buộc họ phải phối hợp nỗ lực để đạt mục tiêu chung. Nhưng quan điểm này chỉ giới hạn hoạt động mang tính tập thể như thế trong các trường hợp khi mà quan niệm của các cá nhân trùng hợp với nhau; cái mà chúng ta gọi là “mục tiêu mang tính xã hội” đơn giản chỉ là mục tiêu giống nhau của một số người, hay nói cách khác đây là mục tiêu mà họ cùng phấn đấu mà nếu đạt được thì nhu cầu của từng người đều sẽ được đáp ứng. Như vậy nghĩa là hoạt động tập thể chỉ giới hạn trong lĩnh vực hoạt động cho những mục đích chung cụ thể này mà thôi. Thường thường mục tiêu chung này lại không phải là những mục tiêu tối thượng của các cá nhân mà là phương tiện để cho các cá nhân khác nhau sử dụng cho các mục tiêu khác nhau của họ. Trên thực tế, người ta dễ thỏa thuận những hành động chung khi mục tiêu chung không phải là mục tiêu tối thượng của họ mà chỉ là phương tiện để đạt được những mục đích vô cùng khác nhau.

Khi các cá nhân phối hợp các nỗ lực cho mục tiêu chung thì các tổ chức mà họ thiết lập nên, thí dụ như nhà nước, sẽ có hệ thống các mục đích và phương tiện của chính mình. Khi đó mỗi tổ chức được lập ra sẽ trở thành một “nhân vật” giữa hàng loạt nhân vật khác, nhà nước là “nhân vật” mạnh nhất trong số đó; mỗi tổ chức như thế đều được phân cho và giới hạn hoạt động trong một lĩnh vực, nhiệm vụ và mục đích của mỗi tổ chức chỉ được coi là tối thượng trong địa hạt được phân công mà thôi. Việc xác lập các giới hạn trong từng lĩnh vực phụ thuộc vào việc khi thảo luận các mục đích cụ thể người ta đã đạt được sự đồng thuận đến mức nào; và đương nhiên là lĩnh vực hoạt động càng rộng thì khả năng đạt được đồng thuận sẽ càng thấp. Một số chức năng của nhà nước luôn luôn nhận được sự ủng hộ của toàn dân; một số khác được đa số ủng hộ v.v..., lại có những lĩnh vực mà mỗi người một quan điểm, tức là có bao nhiêu người thì có từng ấy quan niệm về cách hành xử của chính phủ.

Chúng ta có thể dựa vào sự thỏa thuận tự nguyện làm kim chỉ nam cho hoạt động của nhà nước khi và chỉ khi nó được giới hạn trong những lĩnh vực có sự hiện diện của sự thỏa thuận như thế. Nhưng điều này không có nghĩa là nhà nước đàn áp tự do cá nhân chỉ trong phạm vi nó thực hiện việc kiểm soát trực tiếp các lĩnh vực chưa có sự đồng thuận xã hội. Đáng tiếc là không thể mở rộng mãi phạm vi hoạt động công cộng mà không xâm phạm đến lĩnh vực tự do cá nhân. Chỉ cần nhà nước kiểm soát các phương tiện trong một lĩnh vực công cộng vượt quá một tỉ lệ nào đó so với toàn thể thì kết quả sẽ ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống. Dù rằng nhà

nước trực tiếp quản lí một phần, phần lớn hơn, các nguồn lực thì hậu quả của các quyết định của nhà nước đối với phần còn lại của nền kinh tế sẽ lớn đến mức phải coi là nó đã gián tiếp quản lí tất cả. Thí dụ, đúng là năm 1928 ở Đức chính quyền trung ương và địa phương đã trực tiếp kiểm soát hơn một nửa thu nhập quốc dân (theo số liệu chính thức lúc đó là 53%) nhưng nó đã gián tiếp kiểm soát tất cả đời sống kinh tế quốc gia. Trong hoàn cảnh đó, nếu không có sự trợ giúp của nhà nước thì không thể thực hiện được bất cứ mục đích cá nhân nào, và cái “thang giá trị mang tính xã hội” có trách nhiệm định hướng và điều chỉnh hoạt động của nhà nước sẽ phải “ôm” gần như tất cả các nhu cầu của tất cả mọi người trên thực tế.

* * *

Không khó tưởng tượng ra những hậu quả khi nền dân chủ bỏ dỡ công cuộc kế hoạch hóa vốn đòi hỏi một sự đồng thuận lớn hơn hiện nay trong quá trình thực hiện. Dân chúng có thể chấp nhận áp dụng hệ thống kinh tế chỉ huy vì họ bị thuyết phục rằng nó sẽ dẫn đến phồn vinh hơn. Trong các cuộc thảo luận trước khi áp dụng các biện pháp như thế, mục đích của kế hoạch hóa sẽ được diễn tả bằng một từ rất mù mờ là “vì phúc lợi chung” và người ta sẽ dùng từ này để che đậy sự thiếu đồng thuận về các mục tiêu kế hoạch hóa trên thực tế. Nhưng như thế nghĩa là người ta mới đồng ý với nhau về việc sử dụng cơ chế để đạt được mục tiêu chung mà thôi. Còn để đạt được mục tiêu chung thì vấn đề nội dung hoạt động lại chỉ xuất hiện sau khi cơ quan hành pháp chuyển các yêu cầu của một kế hoạch duy nhất thành kế hoạch cụ thể. Lúc đó mới thấy rằng thỏa thuận về mong muốn áp dụng kế hoạch hóa không được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận về các mục tiêu mà kế hoạch phải đạt. Nhưng việc đồng ý là cần phải kế hoạch hóa nền kinh tế mà không có thỏa thuận về các mục đích thì có khác gì một nhóm người thỏa thuận đi với nhau mà chưa thỏa thuận là họ muốn đi đâu: kết quả có thể là tất cả đều phải tham gia vào một chuyến đi mà đa số hoàn toàn không muốn chút nào. Kế hoạch hóa có đặc điểm là nó tạo ra tình thế trong đó chúng ta buộc phải đạt được thỏa thuận về rất nhiều vấn đề, hơn mức trước đây ta vẫn thường làm, và trong hệ thống kế hoạch hóa chúng ta không thể chỉ hạn chế hành động tập thể trong những lĩnh vực đã đạt được đồng thuận mà phải tìm và đạt đồng thuận trong mọi vấn đề, nếu không thì toàn bộ hoạt động sẽ bị ngưng trệ.

Dân chúng có thể nhất trí đòi quốc hội phải chuẩn bị một kế hoạch kinh tế toàn diện, nhưng cả dân chúng lẫn những người đại diện cho họ lại chẳng cần có khả năng thỏa thuận về bất kì kế hoạch cụ thể nào. Việc các cơ quan đại diện không thể thực hiện được ý muốn thực sự của cử tri nhất định sẽ làm cho dân chúng bất bình về các thiết chế dân chủ. Quốc hội bị coi là “chỗ tán dóc” vô tích sự, vì không có sức mạnh hay không có khả năng hoặc không có kiến thức để hoàn thành chức năng được giao phó của mình. Càng ngày dân chúng càng tin rằng muốn có một hệ thống kế hoạch hóa hữu hiệu thì phải “tước quyền lực” của các chính khách và giao nó vào tay các chuyên viên, tức là các quan chức chuyên nghiệp hay các nhóm độc lập.

Thế là xuất hiện cái khó khăn mà tất cả những người xã hội chủ nghĩa đều biết. Gần nửa thế kỉ trước, ông bà Webb đã phàn nàn về “sự bất lực ngày càng gia tăng của Viện dân biểu trước các nhiệm vụ của nó^[1]”. Gần đây giáo sư Laski còn nói một cách rõ ràng hơn:

“Tất cả mọi người đều biết rằng bộ máy của Quốc hội hiện nay hoàn toàn không đủ sức thông qua một cách nhanh chóng một số lượng lớn dự luật. Trên thực tế Chính phủ đã phải

thừa nhận điều đó bằng cách đem ra thực hiện một loạt biện pháp trong lĩnh vực kinh tế và thuế khoá thông qua sử dụng hệ thống ủy thác lập pháp cả gói chứ không phải bằng cách thảo luận một cách kĩ lưỡng ở Viện dân biểu. Chính phủ Công đảng, như tôi dự đoán, sẽ áp dụng thủ tục này một cách rộng rãi hơn. Chính phủ đó sẽ giới hạn hoạt động của Viện dân biểu vào hai chức năng mà Viện này có thể thực hiện được: xem xét các kiến nghị và thảo luận các nguyên tắc chung làm căn cứ cho các biện pháp tương ứng. Các dự luật sẽ chỉ còn là các khung pháp luật chung chung, ủy quyền rộng rãi cho các bộ và các cơ quan của chính phủ, các quyền hành này sẽ được thực hiện bằng các nghị định của Hội đồng Chính phủ và không cần thảo luận tại Quốc hội; Viện dân biểu, nếu muốn, có thể phản đối bằng cách đặt vấn đề bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ. Nhu cầu và lợi ích của việc ủy quyền lập pháp gần đây đã được Ủy ban Donoughmore khẳng định; việc mở rộng cách làm như thế là tất yếu, nếu chúng ta không muốn làm hỏng quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng những chướng ngại và trở lực mà các thủ tục nghị trường hiện tại cho phép”.

Và để khẳng định một cách rõ ràng quan điểm rằng chính phủ xã hội chủ nghĩa sẽ không để các thủ tục pháp lí trói buộc, giáo sư Laski đặt câu hỏi sau đây: “Trong giai đoạn quá độ sang chủ nghĩa xã hội, chính phủ Công đảng có thể bỏ mặc cho những cuộc bầu cử tiếp theo xóa bỏ tất cả những việc họ đã làm hay không?” - và ông đã bỏ lửng, không trả lời một cách đầy ý nghĩa^[2].

Điều quan trọng là phải đánh giá đúng các nguyên nhân làm cho hoạt động của nghị viện thành ra không có hiệu quả khi nó trực tiếp quản lí một cách chi tiết nền kinh tế quốc gia. Từng vị đại biểu cũng như cả quốc hội đều không có lỗi - chính nhiệm vụ mà họ được giao đã chứa đựng mâu thuẫn nội tại, không thể giải quyết được. Nhiệm vụ của họ không phải là hành động ở trong những lĩnh vực mà họ có thể đạt được đồng thuận mà là tìm đồng thuận về mọi vấn đề, là lãnh đạo toàn diện mọi nguồn lực quốc gia. Nhưng nhiệm vụ này không thể giải quyết được bằng biểu quyết lấy đa số. Nếu chỉ có một vài phương án để lựa chọn thì đa số có thể đưa ra giải pháp đúng; nhưng sẽ sai lầm khi nghĩ rằng vấn đề nào cũng phải giải quyết bằng cách bỏ phiếu. Nếu có rất nhiều đường lối hành động tích cực thì khó tin là đa số sẽ ủng hộ một trong các đường lối đó. Mỗi thành viên của cơ quan lập pháp có thể thích một kế hoạch quản lí kinh tế cụ thể nào đó hơn là không có kế hoạch nhưng đa số có thể thích thà không có kế hoạch nào còn hơn là mấy kế hoạch mà người ta đưa cho họ biểu quyết.

Mặt khác, chia kế hoạch thành từng phần và bỏ phiếu theo từng mục thì không thể nào lập được một kế hoạch chặt chẽ. Quốc hội dân chủ bỏ phiếu và sửa đổi từng điều khoản của kế hoạch kinh tế như thảo luận một bộ luật bình thường là việc làm vô nghĩa. Kế hoạch kinh tế, muốn xứng với tên gọi của nó, phải xuất phát từ một quan điểm nhất quán. Nếu quốc hội, bằng cách bỏ phiếu theo từng điều khoản, có đưa ra được một đề cương nào đó thì nó cũng chẳng làm ai hài lòng. Bằng cách thỏa hiệp các quan điểm trái ngược không thể nào tạo ra được một tổng thể phức tạp mà từng phần của nó phải được gắn một cách thật cẩn thận vào với nhau. Lập kế hoạch kinh tế kiểu đó còn khó hơn việc chuẩn bị một chiến dịch quân sự bằng các thủ tục dân chủ. Cũng như trong việc soạn thảo chiến lược quân sự, nhất định việc lập kế hoạch cũng phải được giao cho các chuyên gia.

Khác nhau là ở chỗ viên tướng chỉ huy chiến dịch chỉ có mỗi một mục tiêu và để đạt mục

tiêu đó ông ta có thể sử dụng toàn bộ phương tiện mà ông ta có trong tay. Người lập kế hoạch kinh tế không có một mục tiêu duy nhất như thế, cũng không được giao cho một số lượng giới hạn nhất định nào về phương tiện cả. Viên tướng không phải đánh giá và cân nhắc giữa các mục tiêu đối chọi nhau, ông ta chỉ theo đuổi một mục tiêu tối cao duy nhất. Nhưng chúng ta lại không thể đánh giá các mục tiêu của kế hoạch cũng như mỗi thành phần của nó một cách tách rời khỏi kế hoạch tổng thể. Bản chất của việc lập kế hoạch kinh tế là lựa chọn giữa các nhu cầu khác nhau của những người khác nhau, tức là lựa chọn giữa các mục tiêu mâu thuẫn, thậm chí đối chọi nhau. Nhưng mục tiêu nào mâu thuẫn với nhiệm vụ nào, phải hi sinh mục tiêu nào, tóm lại, ta có những giải pháp nào để lựa chọn, thì chỉ có những người biết tuốt mới có thể nói được mà thôi; nghĩa là cuối cùng chỉ có các chuyên gia mới có quyền quyết định nên ưu tiên các mục tiêu nào. Vì vậy khi lập kế hoạch phát triển cho xã hội nhất định họ sẽ áp đặt cho xã hội thang giá trị riêng của mình.

Vấn đề này không phải lúc nào cũng được nhận thức một cách rõ ràng và người ta thường lấy lí do tính chất kĩ thuật để biện hộ cho việc ủy nhiệm. Nhưng như thế không có nghĩa là người ta chỉ ủy thác việc làm rõ các chi tiết kĩ thuật hay gốc rễ của khó khăn do quốc hội không có khả năng hiểu các chi tiết kĩ thuật^[3].

Sửa đổi đạo luật dân sự cũng là một việc mang tính kĩ thuật và cũng đầy trách nhiệm vì nó có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng, nhưng không thấy ai đề nghị ủy quyền lập pháp cho các hội đồng chuyên gia cả. Lí do ở đây có thể là hoạt động lập pháp trong lĩnh vực này không vượt ra ngoài các quy tắc chung, có thể đạt được thỏa thuận của đa số; trong khi trong lĩnh vực quản lí kinh tế các lợi ích cần phải điều hòa khác nhau đến nỗi tìm kiếm sự đồng thuận bằng con đường dân chủ là bất khả thi.

Cần phải công nhận rằng bất bình chủ yếu không phải là do sự ủy quyền trong lĩnh vực lập pháp. Chống lại chuyện này thì có khác gì chống lại một triệu chứng bệnh tật, do những nguyên nhân khác nhau gây ra và bỏ qua chính cái nguyên nhân gây bệnh đó. Khi người ta chỉ ủy quyền xác định các quy tắc chung thì không ai phản đối cả; nhưng để hiểu là các chính quyền địa phương xác định các quy tắc này thì sẽ tốt hơn là chính quyền trung ương. Việc phản đối chỉ xảy ra khi không thể xem xét vấn đề trong khuôn khổ các quy tắc chung, khi phải xem xét vấn đề một cách tỉ mỉ và phải đưa ra quyết định cho từng trường hợp cá biệt. Trong những trường hợp như thế, ủy quyền có nghĩa là một cấp nào đó sẽ có toàn quyền sử dụng sức mạnh của pháp luật để đưa ra những quyết định độc đoán (thường được gọi là “phán xử vụ việc theo bản chất của nó”).

Việc chuyển giao một số nhiệm vụ mang tính chuyên môn hẹp cho các cơ quan chuyên trách là hiện tượng thường xảy ra nhưng cũng là bước đầu tiên dẫn một nền dân chủ, phục vụ kế hoạch hóa tiến dần đến việc từ bỏ các quyền lực của mình. Nó cũng không loại bỏ được các nguyên nhân làm cho những người ủng hộ kế hoạch hóa toàn diện sốt ruột khi chứng kiến sự bất lực của nền dân chủ. Việc giao những quyền lực cụ thể cho các cơ quan riêng biệt tạo ra những trở ngại mới cho việc soạn thảo một kế hoạch có phối hợp thống nhất. Ngay cả nếu nền dân chủ có thể lập được kế hoạch cho từng khu vực kinh tế bằng cách đó thì cũng sẽ xuất hiện ngay lập tức nhiệm vụ kết hợp các kế hoạch riêng biệt đó vào một kế hoạch duy nhất. Nhiều kế hoạch riêng biệt không thể tạo ra một kế hoạch tổng thể; lúc đó chính các nhà lập kế hoạch sẽ

là những người đầu tiên buộc phải công nhận rằng thà hoàn toàn không có kế hoạch nào lại hơn. Nhưng cơ quan lập pháp dân chủ sẽ còn do dự rất lâu trước khi từ bỏ quyền quyết định những vấn đề quan trọng sống còn, và khi họ chưa làm như thế thì không ai có thể lập được một kế hoạch tổng thể. Một mặt việc thừa nhận nhu cầu kế hoạch hóa và mặt khác, các thiết chế dân chủ không thể lập được kế hoạch nhất định sẽ dẫn đến đòi hỏi phải trao cho chính phủ hay một cá nhân cụ thể nào đó quyền lực và tự chịu trách nhiệm về hành động của mình. Càng ngày người ta càng tin rằng muốn làm được một cái gì đó thì phải gỡ bỏ gánh nặng của các thủ tục dân chủ cho hành pháp được rảnh tay hành động.

Độc tài kinh tế trở thành nhu cầu khẩn thiết là đặc trưng cơ bản của xã hội phát triển theo hướng kế hoạch hóa. Cách đây mấy năm, Élie Halévy, một trong những nhà nghiên cứu mẫn tiệp nhất của Anh đã gợi ý: “Nếu làm được một bức ảnh ghép của Lord Eustace Percy, Sir Oswald Mosley và Sir Stanford Cripps thì tôi cho rằng chúng ta sẽ thấy một đặc điểm chung của cả ba vị, đấy là họ cùng đồng thanh tuyên bố: “Chúng ta đang sống trong sự hỗn loạn về kinh tế, một hình thức độc tài nào đó chính là lối thoát duy nhất^[4]”. Số lượng các nhân vật hoạt động xã hội nhiều ảnh hưởng, những người nếu được đưa vào “bức ảnh ghép” cũng không làm thay đổi chút nào ý nghĩa của nó, kể từ đó đã tăng lên rất nhiều.

Ở Đức, trước khi Hitler lên cầm quyền xu hướng đó đã tiến xa hơn nhiều. Điều quan trọng là không được quên rằng trước năm 1933 nước Đức đã ở trong tình trạng mà chế độ chuyên chế đã là một tất yếu chính trị rồi. Lúc đó đã chẳng còn ai nghi ngờ rằng nền dân chủ đang bước vào giai đoạn tan rã hoàn toàn và những nhà dân chủ chân thành như Brüning cũng chẳng hơn gì Schleicher hay von Papen trong việc cai trị đất nước một cách dân chủ. Hitler không cần hành quyết nền dân chủ, hắn chỉ lợi dụng sự tan rã của nó và nhận được, trong thời khắc quyết định, sự ủng hộ của những người, dù ghê tởm hắn nhưng lại coi hắn là người duy nhất có đủ sức mạnh văn hồi trật tự ở trong nước.

* * *

Những người ủng hộ kế hoạch hóa cố gắng trấn an chúng ta đừng quá lo lắng về con đường tiến triển như thế, họ bảo rằng khi dân chủ còn là lực lượng chính trị thống lĩnh thì không sức mạnh nào có thể lấn lướt được nó. Karl Mannheim viết:

“Xã hội kế hoạch hóa chỉ khác xã hội thế kỉ XIX ở chỗ (sic!) duy nhất này: càng ngày càng có nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và cuối cùng là tất cả mọi lĩnh vực, toàn bộ cũng như riêng lẻ, đều nằm dưới sự quản lí của nhà nước. Nhưng nếu quốc hội, bằng quyền lực tối cao của mình, có thể kiểm chế và kiểm soát được sự can thiệp của chính phủ vào một số lĩnh vực thì nó cũng sẽ làm được điều đó trong nhiều lĩnh vực khác... Trong nhà nước dân chủ, quyền lực tối cao có thể được tăng cường một cách vô giới hạn bằng cách ủy quyền mà vẫn không từ bỏ việc kiểm soát một cách dân chủ^[5]”.

Ở đây người ta đã bỏ qua một sự khác biệt then chốt. Quốc hội chỉ có thể kiểm soát được việc thực hiện nhiệm vụ khi nó đã xác định được hướng đi cụ thể, khi nó đã tìm được sự đồng thuận về mục tiêu và chỉ giao [cho cơ quan hành pháp - ND] thực thi những việc cụ thể mà thôi. Nhưng khi lí do ủy quyền lại là sự thiếu đồng thuận về mục tiêu, khi cơ quan lập kế hoạch

phải tiến hành lựa chọn giữa các mục tiêu mà quốc hội chưa chắc đã biết và khi điều duy nhất có thể làm là đệ trình một kế hoạch mà quốc hội chỉ có thể hoặc sẽ chấp nhận hoặc sẽ bác bỏ hoàn toàn thì tình hình lại khác. Kế hoạch như thế có thể sẽ bị phản đối, nhưng vì đa số không thỏa thuận được một kế hoạch thay thế khác và vì những phần bị phản đối gay gắt nhất lại có thể là những phần quan trọng nhất của bản kế hoạch tổng thể, cho nên sự phản đối sẽ chẳng có giá trị gì. Thảo luận ở nghị trường sẽ được giữ như một cái van an toàn và như một kênh để đưa ra những câu trả lời chính thức cho các khiếu nại và chất vấn. Quốc hội có thể ngăn chặn một số vụ lạm dụng trắng trợn và sửa chữa một vài sai sót cá biệt. Nhưng nó không thể cai trị được nữa. Lúc đó cơ quan lập pháp chỉ còn mỗi nhiệm vụ là lựa chọn ra những người sẽ có quyền lực gần như tuyệt đối mà thôi. Cả hệ thống sẽ tiến đến hình thức độc tài dân cử, trong đó người đứng đầu chính phủ được bầu lên bằng phổ thông đầu phiếu, nhưng hắn có toàn quyền buộc cuộc bầu cử phải đi theo hướng mà hắn muốn để liên tục tái cử.

Chế độ dân chủ đòi hỏi rằng việc kiểm soát một cách có chủ ý phải được giới hạn trong những lĩnh vực đã đạt được đồng thuận thật sự; trong những lĩnh vực còn lại chúng ta đành phó mặc cho may rủi, và đấy chính là cái giá của dân chủ. Nhưng trong xã hội được xây dựng và vận hành trên cơ sở kế hoạch hóa tập trung, việc kiểm soát như thế sẽ không còn phụ thuộc vào việc có tìm được đa số ủng hộ nữa hay không. Trong xã hội đó thiểu số sẽ áp đặt ý chí của mình cho toàn thể nhân dân vì nhóm thiểu số này hóa ra lại là nhóm có đông thành viên nhất có khả năng tìm được sự đồng thuận về vấn đề đang tranh cãi. Các chính phủ dân chủ đã thực thi chức năng của mình một cách thành công ở những nơi và chỉ những nơi mà hoạt động của nó được giới hạn, dựa trên nền tảng quan điểm được nhiều người chấp nhận, vào trong những lĩnh vực đời sống xã hội mà sự thỏa thuận của đa số có thể đạt được trong quá trình thảo luận tự do. Thành tựu vĩ đại của thế giới quan tự do là nó đã đưa một loạt vấn đề cần phải có giải pháp thống nhất thành chỉ còn một vấn đề mà trong xã hội của các công dân tự do chắc chắn có thể đạt được đồng thuận. Hiện nay chúng ta thường nghe nói rằng dân chủ không đội trời chung với “chủ nghĩa tư bản”. Nếu “chủ nghĩa tư bản” nghĩa là sự tồn tại của hệ thống cạnh tranh tự do, dựa trên sở hữu tư nhân, thì phải hiểu rằng dân chủ chỉ có thể tồn tại trong hệ thống như thế mà thôi. Nếu tư tưởng tập thể trở thành tư tưởng áp đảo thì chế độ dân chủ sẽ cáo chung.

* * *

Chúng tôi không có ý thần thánh hóa dân chủ. Có vẻ như là thế hệ của chúng ta nói và nghĩ nhiều về dân chủ mà lại nói quá ít về những giá trị mà nó phụng sự. Không thể nói về dân chủ như Lord Acton đã nói về tự do rằng: “Nó không phải là phương tiện để đạt các mục đích chính trị cao cả. Tự bản thân nó đã là mục đích chính trị cao cả rồi. Người ta đòi hỏi tự do không phải là để có được cơ quan quản lý xã hội tốt mà để có được một sự bảo đảm cho chúng ta quyền theo đuổi, mà không bị ai cản trở, các lí tưởng cao cả nhất, cả trong đời sống riêng tư lẫn trong đời sống xã hội”. Dân chủ thực chất là phương tiện, là một công cụ thiết thực để bảo vệ hòa bình trong xã hội và tự do cá nhân. Tự bản thân nó, dân chủ không phải là hoàn hảo, cũng chẳng phải là chắc chắn. Cũng không được quên rằng trong lịch sử, tự do tinh thần và văn hóa lại thường đơm hoa kết trái trong các giai đoạn cai trị độc tài chứ không phải là dân chủ và sự cai trị của một đa số giáo điều và thuần nhất có thể làm cho dân chủ trở thành khủng khiếp chẳng khác gì chế độ độc tài tồi tệ nhất. Nhưng chúng tôi không có ý định chỉ ra rằng độc tài sẽ

tiêu diệt tự do mà muốn chứng minh rằng kế hoạch hóa nhất định sẽ dẫn đến chế độ độc tài vì độc tài là công cụ cưỡng bức và nhồi sọ tư tưởng hữu hiệu nhất, nhất là nếu kế hoạch hóa tập trung được thực hiện trên quy mô lớn. Xung đột giữa dân chủ và kế hoạch hóa xảy ra là vì dân chủ chống lại việc hạn chế tự do, nó là chướng ngại trên đường phát triển của nền kinh tế kế hoạch hóa. Nhưng nếu dân chủ từ bỏ vai trò người bảo vệ tự do cá nhân thì nó vẫn có thể bình lặng tồn tại dưới các chính thể toàn trị. “Chuyên chính vô sản”, ngay cả nếu nó có dân chủ về hình thức, một khi đã thực hiện việc quản lý tập trung nền kinh tế, nó sẽ đàn áp và tiêu diệt hoàn toàn quyền tự do cá nhân như những chế độ chuyên quyền tồi tệ nhất.

Nói quá nhiều, như một cái mốt, rằng dân chủ đang lâm nguy không phải là không nguy hiểm. Từ đó sẽ xuất hiện quan điểm sai lầm và thiếu căn cứ rằng khi quyền lực cao nhất còn được hình thành từ ý chí của đa số thì quyền lực không thể là độc đoán được. Đây là một sự lầm lẫn và đây cũng là lí do vì sao nhiều người vẫn chưa nhận thức được nguy cơ mà chúng ta phải đối mặt. Không có lí do gì để tin rằng chừng nào mà quyền lực còn được trao bằng các thủ tục dân chủ thì nó không thể là độc đoán được; điều khẳng định ngược lại cũng sai lầm không kém: không phải nguồn gốc của quyền lực mà chính các hạn chế mới là biện pháp ngăn chặn độc đoán. Sự kiểm soát mang tính dân chủ *có thể* cản trở quyền lực trở thành độc đoán, nhưng bản thân sự tồn tại của dân chủ là chưa đủ. Nếu dân chủ giải quyết các nhiệm vụ của mình bằng một quyền lực không bị giới hạn bởi các quy tắc được xác định một cách vững chắc thì trước sau gì cũng thoái hóa thành quyền lực độc đoán mà thôi.

Chú thích:

[1] Sidney and Beatrice Webb, *Industrial Democracy* (Nền dân chủ trong xã hội công nghiệp hoá), trang 800.

[2] Laski H.J, *Labour and the Constitution* (Lao động và hiến pháp). “The New Statesman and Nation”, No 81 (New Series). Sp. 10th. 1932. P. 277. Sau này giáo sư Laski còn phát triển các ý tưởng của mình một cách rõ ràng hơn trong tác phẩm *Democracy in Crisis* (Nền dân chủ bị khủng hoảng), 1933; niềm tin của ông rằng nền dân chủ nghị viện không được phép trở thành vật cản trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội còn được thể hiện trực tiếp hơn: chính phủ xã hội chủ nghĩa sẽ “nắm trong tay quyền lực rộng lớn hơn và sẽ cai trị bằng sắc luật và nghị định, có giá trị như là đạo luật”, cũng như sẽ “đình chỉ các thủ tục cổ điển, cho phép các hình thức phản đối hoặc bài bác các hành động của chính phủ”, và ngay cả “sự tồn tại của chính thể đại nghị sẽ phụ thuộc vào việc nó (tức chính phủ Công đảng) có được Đảng Bảo thủ bảo đảm rằng kết quả công cuộc cải cách của nó sẽ không bị xoá bỏ nếu thất cử”!

[3] Nhân đây cũng nên xem xét một tài liệu của chính phủ có thảo luận những vấn đề này trong mấy năm gần đây. Mười ba năm trước, tức là trước khi nước Anh từ bỏ hoàn toàn chủ nghĩa tự do trong lĩnh vực kinh tế, quá trình ủy nhiệm lập pháp đã đi xa đến nỗi người ta phải lập ra một ủy ban nhằm tìm cho ra “những biện pháp bảo vệ cần thiết và nên làm nhằm bảo đảm quyền lực tuyệt đối của pháp luật”. Báo cáo của ủy ban Donoughmore (Report of the Lord Chancellor’s Committee on Ministerial Powers, cmd. 4060, [1932]) chỉ rõ rằng ngay từ lúc đó quốc hội đã dùng biện pháp “ủy thác quyền lực một cách bừa bãi, theo lối bán buôn” nhưng lại

cho rằng (đúng là lúc đó chúng ta chưa nhìn được vào vực thẳm của chế độ toàn trị) đấy là hiện tượng tất yếu và vô hại. Và đúng là bản thân việc chuyển giao quyền lực như thế không nhất thiết là mối nguy hiểm đối với tự do; chỉ không hiểu là tại sao nó lại trở thành tất yếu ở quy mô lớn đến như thế. Nguyên nhân đầu tiên được liệt kê trong báo cáo là “ngày nay, mỗi năm quốc hội phải thông qua quá nhiều luật” và “nhiều chi tiết mang tính kỹ thuật chuyên ngành, không thích hợp cho việc thảo luận tại nghị trường”. Nhưng nếu vấn đề chỉ có như thế thì tại sao lại không làm rõ các chi tiết trước chứ không phải là sau khi quốc hội đã thông qua dự luật. Nhưng có một lí do quan trọng hơn nhiều, đấy là trong nhiều trường hợp “nếu quốc hội không ủy quyền lập pháp thì sẽ không thể thông qua đúng các loại dự luật và không thể thông qua đúng số lượng mà dư luận xã hội đòi hỏi”, lí do đó đã vô tình thể hiện trong câu sau đây: “Nhiều đạo luật có ảnh hưởng mạnh đến đời sống nhân dân cho nên chủ yếu ở đây là phải mềm dẻo!” Điều này có nghĩa là gì, nếu không phải là được toàn quyền quyết định theo ý mình, nghĩa là quyền lực không bị giới hạn bởi bất cứ nguyên tắc nào và theo ý kiến của quốc hội là không bị giới hạn bởi bất kì điều luật cố định và phân minh nào?

[4] *Socialism and the Problems of Democratic Parliamentarism* (Chủ nghĩa xã hội và vấn đề chủ nghĩa đại nghị dân chủ). “International Affairs”. V. XIII. P. 501.

[5] Mannheim K, *Man and Society in the Age of Reconstruction*, (Con người và xã hội trong thời đại tái thiết) 1940. trang 340.

VI. Kế hoạch hóa và pháp trị

Các nghiên cứu mới nhất về xã hội học pháp lý đã một lần nữa khẳng định rằng chỉ trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản thì mới có thể áp dụng được nguyên lý cơ bản của pháp lý hình thức - nguyên lý theo đó mỗi trường hợp phải được phán xử theo các quy tắc duy lý phổ biến, tức các quy tắc càng ít ngoại lệ càng tốt và cho phép chứng minh rằng trường hợp nào thì phải xử theo quy tắc cụ thể nào.

Karl Mannheim

Việc tuân thủ một trong những nguyên tắc vĩ đại nhất gọi là pháp trị là điểm khác biệt rõ ràng nhất giữa một đất nước tự do với một đất nước nằm dưới quyền cai trị của một chính phủ độc đoán. Bỏ qua các chi tiết kỹ thuật, điều này có nghĩa là mọi hoạt động của chính phủ đều phải tuân thủ các quy tắc đã được ấn định và tuyên bố từ trước - các quy tắc này cho phép người ta dự đoán được một cách chắc chắn cách thức chính phủ sử dụng lực lượng cưỡng bức trong những hoàn cảnh cụ thể nào đó và lập kế hoạch cho các công việc của cá nhân trên cơ sở những hiểu biết như thế^[1]. Và mặc dù không thể thực hiện được hoàn toàn lý tưởng này vì các nhà lập pháp và những người thừa hành pháp luật cũng là những con người có thể sai lầm, nhưng điều cốt yếu đã được thể hiện một cách rõ ràng: phạm vi mà cơ quan hành pháp có thể tự ý hành động phải được giảm thiểu đến mức tối đa. Mọi luật lệ đều hạn chế ở một mức độ nào đó quyền tự do cá nhân do nó tìm cách tước bớt các phương tiện mà dân chúng có thể sử dụng nhằm đạt được các mục đích của mình, còn pháp trị ngăn không cho chính phủ can thiệp một cách *ad hoc*^[2] vào các hoạt động của cá nhân. Trong khuôn khổ của luật chơi đã biết, cá nhân được tự do theo đuổi các mục tiêu và ước mơ của mình, anh ta tin chắc rằng chính phủ sẽ không tùy tiện dùng quyền lực nhằm ngăn chặn các nỗ lực của anh ta.

Như vậy, sự tương phản mà chúng ta đã chỉ ra trước đây giữa việc tạo ra một khung luật pháp có giá trị lâu dài cho phép các cá nhân tự đưa ra các quyết định và việc quản lý nền kinh tế bằng một cơ quan trung ương thực ra là một trường hợp đặc biệt của một sự tương phản căn bản giữa chế độ Pháp trị và chính phủ độc đoán. Trong trường hợp thứ nhất, chính phủ chỉ làm một việc là đặt ra các điều luật quy định điều kiện sử dụng các nguồn lực hiện có, còn mục đích sử dụng thì để cho các cá nhân tự quyết định. Trong trường hợp thứ hai, chính phủ quản lý tất cả các lĩnh vực kinh tế từ phương tiện sản xuất cho đến mục đích cuối cùng của sản xuất nữa. Trong trường hợp thứ nhất, các quy tắc có thể được xác lập từ trước, dưới dạng các *quy định mang tính hình thức*, không nhằm đáp ứng nhu cầu hay ước muốn của những người cụ thể nào. Các quy tắc này chỉ là công cụ cho việc theo đuổi các mục đích cá nhân khác nhau của người dân mà thôi. Đây là những quy tắc lâu dài hoặc phải lâu dài để có thể chắc chắn rằng một số người không thể lợi dụng chúng để kiếm được nhiều lợi nhuận hơn một số người khác. Tốt nhất nên coi chúng là một loại công cụ sản xuất, giúp người dân dự đoán hành vi của những người mà họ sẽ phải cộng tác, chứ không phải là phương tiện nhằm thỏa mãn các nhu cầu đặc biệt nào đó.

Kế hoạch hóa kinh tế theo kiểu tập thể chủ nghĩa nhất định sẽ sinh ra một cái gì đó hoàn toàn ngược lại. Cơ quan lập kế hoạch không thể bằng lòng với việc cung cấp các cơ hội rồi để mặc cho những người xa lạ muốn sử dụng thế nào cũng được. Cơ quan này không thể tự trói mình vào những quy tắc chung, những quy tắc mang tính hình thức vốn dùng để ngăn cản

những hành động độc đoán. Bởi vì chính cơ quan này phải lo cho các nhu cầu thực tế của người dân, mỗi khi nhu cầu xuất hiện, và sau đó cân nhắc xem nhu cầu nào cần đáp ứng, nhu cầu nào không. Nó phải thường xuyên giải quyết những vấn đề mà các quy tắc hình thức không thể trả lời nổi, và, trong khi ra quyết định nó phải xác định nhu cầu nào và của ai là xứng đáng được đáp ứng trước. Khi chính phủ phải quyết định cần nuôi bao nhiêu lợn hay cần cho bao nhiêu xe bus chạy, mỏ than nào cần được khai thác, hoặc đôi giày giá bao nhiêu, nó không thể tìm được các quyết định đó từ những quy tắc hình thức và cũng không thể quyết định một lần là xong. Chắc chắn các quyết định phải phụ thuộc vào hoàn cảnh của từng thời điểm, và, trong khi ra quyết định người ta phải cân nhắc quyền lợi của các cá nhân và các nhóm khác nhau. Cuối cùng, một người nào đó sẽ phải quyết định lợi ích của ai là quan trọng hơn và quan điểm của người đó sẽ phải trở thành một phần của luật pháp, đây chính là sự phân biệt đẳng cấp mới do bộ máy cưỡng bức của chính phủ áp đặt lên nhân dân.

Sự phân định mà chúng ta vừa tiến hành giữa một bên là luật hay công lí hình thức và bên kia là các quy tắc theo thực chất vụ việc (substantive rules) là cực kì quan trọng, dù rằng công việc này khó chỉ ra trong thực tế. Tuy vậy, nguyên lí chung thì lại khá đơn giản. Hai cách làm này khác nhau như việc ban hành Luật đi đường và chỉ cho người ta phải đi đâu hay nói một cách dễ hiểu hơn là giữa việc đặt những tấm biển chỉ đường và chỉ cho người ta phải đi theo đường nào. Các quy tắc hình thức thông báo trước cho người dân biết chính phủ sẽ hành động như thế nào trong những hoàn cảnh nhất định, chúng xác định những điều kiện chung, mà không nói đến thời gian, địa điểm hay những người cụ thể nào. Chúng chỉ nói đến những tình huống điển hình mà ai cũng có thể rơi vào, còn khi đã rơi vào những hoàn cảnh như thế thì từng người sẽ sử dụng các quy tắc đó theo quan điểm lợi ích riêng của mình. Biết trước chính phủ sẽ hành động như thế nào hay sẽ đòi hỏi công dân hành xử như thế nào trong những hoàn cảnh nhất định chính là phương tiện để người dân sử dụng trong việc lập kế hoạch riêng của mình. Như vậy là các quy tắc hình thức chỉ mang tính công cụ theo nghĩa là chúng có thể được những người khác nhau sử dụng cho các mục đích khác nhau của họ và trong những hoàn cảnh mà không ai có thể lường trước được. Và vì trên thực tế chúng ta *không* thể biết những quy tắc này sẽ gây ra những ảnh hưởng cụ thể nào, *không* thể biết chúng sẽ thúc đẩy những mục tiêu đặc biệt nào, hoặc chúng sẽ giúp đỡ những người cụ thể nào cho nên chúng được diễn đạt dưới hình thức tổng quát nhất nhằm tạo thuận lợi cho tất cả những người mà nó tác động tới. Đây chính là đặc điểm quan trọng nhất của các quy tắc mang tính hình thức theo nghĩa chúng ta sử dụng ở đây. Các quy tắc này không liên quan gì đến việc lựa chọn các mục tiêu cụ thể hay những con người cụ thể vì chúng ta không biết ai là người sẽ sử dụng và sẽ sử dụng như thế nào.

Trong thời đại của chúng ta, khi mọi người đều muốn kiểm soát một cách có chủ ý tất cả mọi thứ trên đời thì có vẻ ngược đời khi tuyên bố rằng cái hệ thống xã hội không đòi hỏi chúng ta phải biết nhiều về tác động cụ thể của các hành động của chính phủ lại có tính ưu việt hơn các hệ thống xã hội khác, và rằng một biện pháp kiểm soát xã hội sẽ được coi là ưu việt hơn bởi vì chúng ta không cần phải biết trước kết quả cụ thể của nó. Nhưng đây chính là nhân tố căn bản của nguyên tắc pháp trị của trường phái tự do. Và khi đi sâu vào thảo luận thì chúng ta sẽ thấy lời khẳng định nói trên không còn nghe có vẻ như ngược đời nữa.

Chúng ta sẽ thảo luận luận điểm trên theo hai hướng. Thứ nhất là về kinh tế, khía cạnh mà chúng ta chỉ đề cập một cách ngắn gọn. Nhà nước phải tự giới hạn trong việc soạn thảo các quy định áp dụng cho những tình huống chung và dành cho cá nhân quyền tự do hành động tùy thuộc vào hoàn cảnh của thời gian và địa điểm vì chỉ có các cá nhân đó mới hiểu rõ các hoàn cảnh cụ thể và có những hành động phù hợp mà thôi. Các cá nhân chỉ có thể sử dụng kiến thức để xây dựng kế hoạch nếu họ có thể đoán trước được các hành động của chính phủ mà có thể ảnh hưởng đến các kế hoạch của họ. Hành động của chính phủ lại chỉ có thể dự đoán được nếu chúng được xác định bởi các quy tắc được xác lập một cách độc lập với những hoàn cảnh cụ thể, tức là những hoàn cảnh vừa không thể lường trước cũng như không thể tính toán trước được: tác động cụ thể của những hành động như thế là không dự đoán được. Còn nếu chính phủ muốn chỉ đạo hành động của các cá nhân nhằm đạt được các kết quả đã đề ra từ trước thì hành động của chính phủ phải được xây dựng trên cơ sở tất cả những tình tiết hiện hữu tại thời điểm đó và như vậy hành động của chính phủ là không thể dự đoán được. Đây là lí do vì sao nhà nước càng “lập nhiều kế hoạch” thì kế hoạch hóa lại càng trở thành gánh nặng đối với cá nhân hơn.

Khía cạnh thứ hai của luận điểm là khía cạnh đạo đức hay chính trị, lĩnh vực còn liên quan trực tiếp hơn đến vấn đề đang được thảo luận. Nếu nhà nước biết trước được chính xác hậu quả của các hành động của mình thì điều này có nghĩa là nhà nước đã tước đoạt quyền lựa chọn của những người chịu ảnh hưởng bởi những hành động đó. Bất cứ khi nào nhà nước nhìn thấy trước tác động của những đường lối hành động khác nhau đối với những người cụ thể thì nghĩa là nhà nước tự đứng ra chọn lựa mục tiêu cho những người đó rồi. Nếu chúng ta muốn tạo ra những cơ hội mới, cơ hội mở rộng cho tất cả mọi người, nếu chúng ta muốn cung cấp cho người dân những cơ may và để họ tận dụng theo ý mình thì kết quả sẽ không thể dự đoán được. Các nguyên tắc chung tức là luật pháp đích thực, khác hẳn với các chỉ thị, phải được soạn thảo sao cho chúng có thể hoạt động trong những tình huống không thể biết trước được một cách chi tiết và vì vậy ảnh hưởng của chúng đối với những mục tiêu cụ thể hay những người cụ thể là không thể dự đoán được. Cũng có nghĩa là không thể biết trước được hậu quả của chúng. Nhà làm luật là người vô tư trong và chỉ trong ý nghĩa này mà thôi. Vô tư có nghĩa là không có đáp án cho những câu hỏi mà muốn trả lời thì phải tung đồng xu. Vì vậy mà trong cái thế giới khi mọi thứ đều đã được dự báo trước thì chính phủ khó mà có thể vô tư trong bất cứ việc gì.

Khi đã biết trước các tác động của một chính sách nào đó đối với những người cụ thể, khi nhà nước nhắm vào các tác động cụ thể như vậy thì dĩ nhiên nhà nước không muốn người dân biết trước hậu quả, nghĩa là nó không thể vô tư. Nó không thể không đứng về một phía nào đó và buộc tất cả các công dân phải chấp nhận cách đánh giá của mình và đáng lẽ phải giúp đỡ họ hoàn thành các mục tiêu cá nhân thì nó lại làm cái việc là lựa chọn mục tiêu cho người dân. Nếu người ta có thể biết trước các tác động của một bộ luật ngay từ khi thông qua thì bộ luật đó không thể trở thành công cụ của nhân dân, luật pháp lúc đó đã trở thành công cụ của kẻ làm luật nhằm tác động lên quần chúng phục vụ cho mục đích của mình. Lúc đó nhà nước cũng không còn là bộ máy công lợi, bộ máy có trách nhiệm giúp đỡ các cá nhân thể hiện tất cả các khả năng của mình mà đã trở thành một định chế “đạo lí” - nhưng “đạo lí” ở đây không mang nghĩa trái ngược với một điều gì đó vô đạo mà đơn giản là nó buộc các công dân phải chấp

nhận các quan điểm của nó về các vấn đề đạo lí, bất kể đấy đúng là đạo lí hay hoàn toàn vô đạo. Theo ý nghĩa này thì chính phủ quốc xã và tất cả các chính phủ theo tư tưởng chủ nghĩa tập thể là các chính phủ “có đạo” còn các chính phủ theo trường phái tự do đều vô đạo cả.

Có lẽ có người sẽ nói rằng sẽ chẳng có gì nghiêm trọng bởi vì trong khi giải quyết những vấn đề như thế, nhà hoạch định kinh tế thực hiện việc lập kế hoạch sẽ không và không được dựa vào định kiến cá nhân của anh ta mà sẽ dựa vào những quan niệm chung về sự công bằng và hợp lí. Quan điểm này thường được những người đã có kinh nghiệm về lập kế hoạch trong những lĩnh vực cụ thể ủng hộ, họ nhận thấy rằng tìm ra các giải pháp đáp ứng được quyền lợi của các bên khác nhau không phải là việc quá khó. Nhưng kinh nghiệm đó chẳng chứng tỏ được điều gì vì việc lựa chọn các “nhóm quyền lợi” liên quan trong khi lập kế hoạch chỉ giới hạn trong những ngành cụ thể. Những người có quyền lợi trực tiếp chưa chắc đã là những người có thể đưa ra quyết định tốt nhất đối với những vấn đề liên quan đến quyền lợi của toàn xã hội nói chung. Chỉ cần xem xét một trường hợp điển hình: khi nhà tư sản và công nhân trong một lĩnh vực nào đó đàm phán về chính sách hạn chế thì chính họ đã ăn cướp người tiêu dùng, và không khó khăn gì cho họ trong việc phân chia phần “cướp được”, nghĩa là phần thu nhập phụ trội, theo tỉ lệ cũ hay theo nguyên tắc tương tự. Người ta thường bỏ qua hoặc xem xét một cách không thỏa đáng khoản tổn thất được đem chia cho hàng ngàn, thậm chí hàng triệu người. Nếu chúng ta coi nguyên tắc công bằng như là công cụ lập kế hoạch thì ta phải kiểm tra sự bền vững của nó bằng cách áp dụng cho những tình huống khi mà lợi và thiệt cùng xuất hiện một cách rõ rệt. Lúc đó ta sẽ thấy ngay rằng chẳng có nguyên lí chung nào, kể cả nguyên lí công bằng, có thể giải quyết được vấn đề. Trên thực tế, cần phải nâng lương cho nhân viên bệnh viện hay cần mở rộng dịch vụ phục vụ bệnh nhân? Cung cấp thêm sữa cho trẻ em hay cải thiện điều kiện sống cho nông dân? Tạo thêm việc làm cho người thất nghiệp hay nâng lương cho những người đã có việc làm? Muốn giải quyết những vấn đề như thế thì phải có một hệ thống giá trị hoàn hảo và bao trùm tất cả, trong đó mỗi nhu cầu của từng người hoặc từng nhóm người đều có vị trí xác định một cách rõ ràng.

Thực ra, kế hoạch hóa càng mở rộng thì người ta càng hay đưa những điều như “công bằng” và “hợp lí” vào các văn bản pháp quy, nghĩa là việc giải quyết sẽ càng ngày càng phụ thuộc vào ý kiến tùy tiện của quan tòa hoặc một cơ quan quyền lực nào đó. Đã đến lúc chấp bút viết về lịch sử suy tàn của tinh thần pháp trị và *Rechtsstaat*^[3], thể hiện bằng việc đưa những công thức mơ hồ này vào các văn bản pháp quy và ngành tư pháp, sự gia tăng của những hành động độc đoán, sự bóp bênh của tòa án và cơ quan lập pháp, sự coi thường các cơ quan này vì trong hoàn cảnh đó các cơ quan này không thể không trở thành công cụ chính trị. Vì thế cần phải nhắc lại một lần nữa rằng quá trình suy thoái của tinh thần pháp trị đã diễn ra một cách liên tục trong một thời gian dài trước khi Hitler nắm được chính quyền và chính sách hướng đến kế hoạch hóa toàn trị đã tiến khá xa. Hitler chỉ hoàn thành nốt công việc đó mà thôi.

Không nghi ngờ gì rằng kế hoạch hóa nhất định sẽ kéo theo việc phân biệt đối xử có chủ ý đối với những nhu cầu khác nhau của những người khác nhau, mặt khác, nó cho người này nhưng lại cấm người khác làm một việc gì đó. Nó ghi hằn vào luật người nào thì được làm gì, được có những gì hay sung túc đến mức nào. Trên thực tế đấy chính là sự quay trở lại với quy định về địa vị, nghĩa là bánh xe lịch sử bị quay giật lùi, khỏi “xu hướng tiến bộ” như Sir Henry

Maine đã nói: “Cho đến nay sự phát triển của các xã hội tiên tiến vẫn luôn đi theo hướng chuyển từ ưu thế của địa vị sang ưu thế của hợp đồng”. Hơn cả hợp đồng, tinh thần pháp trị có thể được coi là đối trọng của quy định về địa vị. Pháp trị, theo nghĩa quy tắc luật hình thức, là nhà cầm quyền không được tạo ra đặc quyền đặc lợi cho một số người nào đó, là bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người trước pháp luật, là đối trọng của một chính phủ độc tài.

* * *

Từ những điều đã trình bày, ta có thể rút ra một kết luận tất yếu, mới nghe thì có vẻ nghịch lí như sau: quyền bình đẳng mang tính hình thức trước pháp luật mâu thuẫn và không thể dung hợp với bất kì hành động nào của chính phủ nhằm bảo đảm sự bình đẳng về mặt vật chất cho những người khác nhau và bất kì chính sách nào dựa trên lý tưởng về công bằng trong phân phối cũng nhất định sẽ dẫn đến việc phá hủy tinh thần pháp trị. Muốn tạo ra kết quả giống nhau cho những người khác nhau thì phải đối xử với họ khác nhau. Còn khi tất cả các công dân đều có các điều kiện khách quan như nhau thì không có nghĩa là cơ hội chủ quan của họ cũng như nhau. Không ai phủ nhận rằng pháp trị tạo ra bất bình đẳng về kinh tế, nhưng đấy không phải là một âm mưu hay ý đồ cố ý đưa đẩy một số người cụ thể nào đó vào hoàn cảnh cụ thể nào đó. Điều đặc biệt là những người xã hội chủ nghĩa (và quốc xã) luôn luôn chống lại pháp lí “chỉ” mang tính hình thức và chống lại các đạo luật không ghi rõ người nào thì được phong lưu đến mức nào^[4], họ luôn luôn kêu gọi “xã hội hóa luật lệ” và thường xuyên tấn công nguyên tắc độc lập của các quan tòa đồng thời ủng hộ các trường phái luật học như kiểu *Freirechtsschule*^[5] làm xói mòn nền tảng của tinh thần pháp trị.

Có thể khẳng định rằng muốn cho tinh thần Pháp trị có hiệu lực thì việc không để cho bất kì quy tắc nào có ngoại lệ khi áp dụng còn quan trọng hơn nội dung của chính các quy tắc đó. Xin xem thí dụ mà ai cũng biết: chúng ta có thể đi theo bên phải hoặc bên trái đường, vấn đề đó không quan trọng, quan trọng là tất cả chúng ta phải đi cùng một bên. Quy tắc này cho phép ta dự đoán được hành vi của những người khác, và ta chỉ có thể dự đoán được nếu quy tắc này được áp dụng cho tất cả mọi người ngay cả khi nó khiến ta cảm thấy bất công trong một số trường hợp cụ thể.

Sự xung đột giữa một bên là nguyên tắc pháp lí hình thức và bình đẳng mang tính hình thức trước pháp luật và bên kia là những cố gắng nhằm thực thi các lí tưởng công bằng và giải quyết theo “bản chất vụ việc” thường dẫn đến sự hiểu lầm khái niệm “đặc quyền đặc lợi” và sự lạm dụng khái niệm này. Chỉ xin dẫn ra một thí dụ nổi bật nhất của sự lạm dụng thuật ngữ “đặc quyền” đối với sở hữu. Trong quá khứ sở hữu từng là đặc quyền đặc lợi, đấy là khi, thí dụ như chỉ có quý tộc mới được quyền sở hữu ruộng đất. Ngay cả trong thời đại chúng ta nó cũng là đặc quyền đặc lợi, khi chính phủ cho phép chỉ cho một số người nào đó quyền sản xuất hoặc bán một loại hàng hóa nhất định nào đó. Nhưng gọi sở hữu tư nhân, theo đúng nghĩa của nó là ai cũng có quyền sở hữu bất kể một số người sở hữu nhiều hơn một số người khác, là đặc quyền đặc lợi là đã xuyên tạc ý nghĩa của khái niệm “đặc quyền đặc lợi” rồi.

Điểm đặc biệt của luật mang tính hình thức của hệ thống tự do - tính không thể tiên đoán các kết quả cụ thể - có thể giúp giải tỏa một sự lầm lẫn nữa về bản chất của hệ thống này, đấy là quan niệm cho rằng nhà nước tự do là nhà nước không hoạt động. Câu hỏi nhà nước có phải

“hành động” hay “can thiệp” hay không là vô nghĩa, còn thuật ngữ laissez-faire lại làm người ta lầm lẫn vì tạo ra quan niệm mơ hồ và sai lầm về các nguyên tắc của trường phái tự do. Dĩ nhiên là mọi nhà nước đều hành động và mọi hành động đều là can thiệp vào một việc nào đó. Nhưng đây không phải là điểm chính, vấn đề quan trọng là liệu cá nhân có thể dự đoán được hành động của nhà nước hay không và anh ta có thể dựa vào kiến thức đó để xây dựng kế hoạch của mình hay không, kết quả là nhà nước không thể kiểm soát cách thức sử dụng cụ thể bộ máy do nó tạo ra, nhưng một cá nhân cụ thể thì lại biết rõ giới hạn mà anh ta được bảo vệ khỏi sự can thiệp từ bên ngoài và liệu nhà nước có can thiệp vào kế hoạch của anh ta hay không. Khi nhà nước kiểm soát việc tuân thủ các tiêu chuẩn đo lường và cân đong (hoặc ngăn chặn những cách lừa đảo khác) thì dĩ nhiên là nó đã hành động rồi. Nhưng khi nhà nước để xảy ra những hành vi bạo lực, thí dụ từ phía những người bãi công, thì nhà nước đã không hành động. Trường hợp thứ nhất, nhà nước đã tuân thủ các nguyên tắc tự do, còn trường hợp thứ hai thì không. Tương tự như thế đối với phần lớn các quy định chung và có hiệu lực lâu dài đối với quá trình sản xuất, thí dụ như tiêu chuẩn xây dựng hay luật về nhà máy: các quy định này có thể là sáng suốt hoặc đáng ngờ, nhưng vì chúng có hiệu lực lâu dài và không thiên vị bất cứ người nào cho nên không trái với các nguyên tắc tự do. Tất nhiên là các bộ luật như thế, ngoài những hậu quả dài hạn không thể dự đoán, còn có những hậu quả trực tiếp gây ra đối với những người cụ thể nhưng có thể dự đoán được. Nhưng những kết quả trực tiếp này nói chung không phải (ít nhất là không được là) mục đích chính yếu để xây dựng các bộ luật. Còn khi những hậu quả trực tiếp và dự đoán được trở nên quan trọng hơn các ảnh hưởng dài hạn thì chúng ta tiến đến đường ranh giới nơi sự phân biệt, tuy rất rõ ràng trên nguyên tắc, nhưng lại bị xóa nhòa trong thực tế.

* * *

Khái niệm pháp trị mới hình thành và phát triển một cách có ý thức trong thời đại tự do và trở thành một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nó, đấy không chỉ là cơ chế bảo vệ mà còn là cơ chế pháp lí hữu hiệu để thực hiện quyền tự do. Immanuel Kant từng nói (trước đó Voltaire cũng đã nói như thế): “Theo luật chứ không theo người, đấy chính là tự do”. Ý tưởng đó đã từng xuất hiện từ thời La Mã cổ đại, và tồn tại trong mấy thế kỉ gần đây, nhưng chưa bao giờ lại bị đe dọa như bây giờ. Quan điểm cho rằng quyền lực của nhà làm luật là vô giới hạn, ở mức độ nào đó là kết quả của chính quyền nhân dân và chính thể dân chủ. Quan điểm này còn được củng cố vì người ta tin rằng pháp trị sẽ không bị đe dọa chừng nào các hành động của chính phủ còn tuân theo pháp luật. Nhưng hiểu pháp trị như thế là hoàn toàn sai. Vấn đề không phải là về mặt pháp lí thì hành động của chính phủ có hợp pháp hay không. Hành động của chính phủ có thể hợp pháp nhưng vẫn trái với nguyên tắc pháp trị. Việc một ai đó được luật pháp trao toàn quyền để hành động theo cách thức mà anh ta thích không có nghĩa là pháp luật đã cho anh ta quyền hành độc đoán hay đã quy định rõ cách thức hành động của anh ta. Hitler đã nhận được quyền lực không hạn chế bằng các biện pháp hợp hiến, nghĩa là tất cả hành động của ông ta đều hợp pháp. Nhưng ai dám nói rằng ở Đức vẫn có pháp trị?

Vì vậy khi chúng ta nói rằng pháp trị không thể tồn tại trong xã hội kế hoạch hóa thì không có nghĩa là ở đó không có luật pháp hay hành động của chính phủ là phi pháp. Điều đó chỉ có nghĩa là hành động của bộ máy đàn áp nằm trong tay chính phủ không hề bị giới hạn bởi các quy định đã được xác định từ trước. Luật pháp có thể, và để cho việc quản lí tập trung nền kinh

tế hoạt động được, hợp thức hóa các hành động độc đoán. Nếu luật pháp khẳng định rằng một cơ quan hay nhà chức trách nào đó có thể làm bất kì cái gì họ muốn thì cơ quan ấy hoặc nhà chức trách ấy làm bất kì cái gì cũng đều là hợp pháp cả, nhưng đấy không phải là pháp trị. Khi đã trao cho chính phủ quyền lực vô giới hạn thì ngay các quy định độc đoán nhất cũng có thể được luật pháp hóa; và bằng cách đó nền dân chủ có thể thiết lập được chế độ độc tài cứng rắn nhất có thể^[6].

Nếu luật pháp có trách nhiệm tạo điều kiện cho chính phủ quản lí nền kinh tế thì nó phải trao cho chính phủ toàn quyền thông qua và thực thi các giải pháp trong những hoàn cảnh không thể lường trước được và trên những nguyên tắc không thể phát biểu dưới dạng khái quát được. Kết quả là cùng với việc mở rộng kế hoạch hóa thì quyền làm luật càng được trao cho các bộ và các cơ quan khác của chính quyền hành pháp. Ngay trước chiến tranh, nhân một vụ mà Lord Hewart, nay đã quá cố, quan tâm, thẩm phán Darling đã tuyên bố rằng: “Theo nghị định của quốc hội thông qua vào năm ngoái thì Bộ Nông nghiệp được tự do hành động và không còn phải giải trình trước ai, ít nhất cũng như chính các nghị sĩ quốc hội vậy”; lúc đó lời tuyên bố như thế nghe có vẻ kì quặc. Nhưng hiện nay những chuyện như thế xảy ra như cơm bữa. Các cơ quan mới liên tục xuất hiện và được trao quyền lực cực kì rộng mà lại không bị giới hạn bởi bất kì quy tắc rõ ràng nào, trên thực tế các cơ quan này có quyền can thiệp một cách vô giới hạn vào hoạt động của người dân.

Như vậy là pháp trị đặt ra các giới hạn cho chính việc ban hành luật pháp: nó chỉ chấp nhận các quy tắc chung, được gọi là luật hình thức và không chấp nhận các bộ luật hướng trực tiếp vào những nhóm người cụ thể hay cho phép một người nào đó sử dụng bộ máy nhà nước để làm việc phân biệt đối xử như thế. Như vậy nghĩa là, không phải mọi việc đều bị điều tiết bởi luật pháp, mà ngược lại, sức mạnh cưỡng chế của nhà nước chỉ có thể được sử dụng trong những trường hợp đã được luật pháp xác định trước và theo cách có thể dự đoán được. Vì thế có thể có những văn bản pháp quy vi phạm nguyên tắc pháp trị. Ai phủ nhận điều này thì ắt phải công nhận rằng khả năng có được pháp trị ở Đức, Ý hay Nga hiện nay hoàn toàn phụ thuộc vào việc liệu các nhà độc tài có chiếm được quyền lực tuyệt đối một cách hợp hiến hay không^[7]”.

* * *

Tại một số nước các nguyên tắc cơ bản của pháp trị được ghi trong Tuyên ngôn Nhân quyền (Bill of Rights) hay Hiến pháp. Trong một số nước khác các nguyên tắc này có hiệu lực đơn giản là vì đấy là truyền thống. Thành văn hay theo truyền thống không phải là điều quan trọng. Quan trọng là các nguyên tắc này, dù được thể hiện dưới hình thức nào, phải xác định các giới hạn cho quyền lập pháp, nghĩa là hàm ý công nhận các quyền không thể bị tước đoạt của cá nhân, công nhận những quyền không thể xâm phạm của con người.

Những lời phát biểu bảo vệ quyền con người đầy nhiệt huyết của H. G. Wells, một trong những ủng hộ viên hàng đầu của kế hoạch hóa tập trung, làm chúng ta xúc động nhưng đồng thời cũng chứng tỏ một cách rõ ràng rằng niềm tin vào những lí tưởng xung khắc nhau đã làm cho các nhà trí thức của chúng ta rối trí đến mức nào. Quyền cá nhân mà ông Wells kêu gọi bảo vệ nhất định sẽ xung đột với kế hoạch hóa mà ông nhiệt tình ủng hộ. Ở một mức độ nào đó có

lẽ ông đã nhận thức được vấn nạn này cho nên các điều khoản trong “Tuyên ngôn Nhân quyền” của ông mới đầy những lời rào trước đón sau làm mất hết ý nghĩa của chúng đi như thế. Thí dụ, khi tuyên bố quyền của mỗi người “được mua và bán mà không bị bất cứ hạn chế nào tất cả những gì mà pháp luật không cấm mua bán” thì ông ta lập tức làm cho tuyên bố tuyệt vời này thành vô dụng bằng cách nói thêm rằng nó chỉ liên quan đến việc mua và bán “với số lượng và theo những điều kiện phù hợp với phúc lợi chung”. Nếu biết rằng tất cả các hạn chế từng được áp dụng cho việc mua bán đều được người ta lấy lí do vì “phúc lợi chung” thì rõ ràng là điều khoản này không ngăn chặn được bất kì hành động độc đoán nào của chính quyền và như vậy cũng có nghĩa là không bảo vệ được bất kì quyền cá nhân nào.

Hay xét một điều khoản khác trong “Tuyên ngôn”, trong đó nói rằng mỗi người đều “có thể lựa chọn bất kì nghề nghiệp nào mà luật pháp không cấm” và “có quyền được trả lương và quyền tự do lựa chọn bất kì cơ hội làm việc nào mở ra trước anh ta”. Ở đây không thấy nói ai quyết định là cơ hội được mở ra cho một người cụ thể nào đó hay không, nhưng ngay lập tức ta gặp lời giải thích “anh ta có thể đề nghị làm ứng viên cho một công việc nhất định và đơn của anh ta phải được xem xét một cách công khai, được chấp nhận hay bác bỏ công khai”, chứng tỏ rằng ông Wells nghĩ rằng một cơ quan có thẩm quyền nào đó sẽ quyết định người này có quyền nhận chức vụ đó hay không và như thế dĩ nhiên không thể gọi là tự do lựa chọn việc làm được. Trong thế giới kế hoạch hóa, khi mà không chỉ phương tiện đi lại và việc đổi tiền mà cả việc bố trí các nhà máy cũng bị kiểm soát chặt chẽ thì làm sao có thể bảo đảm được quyền “tự do đi lại”? Hay làm sao có thể bảo đảm được quyền tự do báo chí khi mà không chỉ việc cung cấp giấy mà cả các kênh phân phối sản phẩm in ấn đều nằm dưới quyền các cơ quan lập kế hoạch? Ông Wells cũng như những người ủng hộ kế hoạch hóa không trả lời các câu hỏi này.

Về khía cạnh này thì đa số các nhà cải cách lại tỏ ra nhất quán hơn, những người mà ngay từ khởi thủy phong trào xã hội chủ nghĩa, đã phê phán tư tưởng quyền con người “siêu hình” và khẳng định rằng trong thế giới được tổ chức một cách hữu lí con người sẽ chẳng còn quyền gì, chỉ còn nghĩa vụ mà thôi. Ý tưởng này đã chi phối tâm trí của tất cả những người gọi là “tiến bộ” và cách tốt nhất để được liệt vào hàng ngũ phản động là nói rằng các biện pháp đó vi phạm quyền cá nhân. Ngay cả tờ *Economist*, một tờ tạp chí theo xu hướng tự do, cách đây vài năm cũng đã từng đưa người Pháp ra như một thí dụ về việc người ta đã hiểu rằng “chính phủ dân chủ cũng phải luôn luôn có (síc!) khả năng sử dụng quyền lực *tuyệt đối* giống như chế độ độc tài, nhưng vẫn phải giữ được tính chất dân chủ và tính chất đại diện của mình. Dù trong bất kì hoàn cảnh nào thì trong các vấn đề hành chính mà chính phủ giải quyết cũng không thể tồn tại những giới hạn bảo vệ quyền cá nhân mà chính phủ không thể vượt qua. Một chính phủ được dân bầu và bị phe đối lập công khai chỉ trích không chấp nhận bất cứ giới hạn quyền lực nào”.

Có thể chấp nhận những chuyện như thế trong thời chiến, lúc đó dĩ nhiên là ngay cả việc phê phán công khai và tự do cũng phải bị giới hạn. Nhưng trong câu vừa dẫn đã nói một cách rõ ràng: “luôn luôn”. Từ đó có thể rút ra kết luận rằng tờ *Economist* không coi đây là nhu cầu đáng buồn của thời chiến. Đưa quan điểm như thế vào các định chế xã hội chắc chắn là không phù hợp với tinh thần pháp trị và sẽ dẫn thẳng tới nhà nước toàn trị. Nhưng đấy chính là cái đích mà những người cho rằng chính phủ phải quản lí đời sống kinh tế đang nhắm đến.

Kinh nghiệm của các nước ở Trung Âu khác nhau cho chúng ta thấy rằng khi nhà nước đã kiểm soát toàn bộ đời sống kinh tế thì việc công nhận về mặt hình thức các quyền cá nhân và quyền các dân tộc thiểu số đã mất hết ý nghĩa. Hóa ra có thể thực thi chính sách phân biệt đối xử tàn nhẫn, tức là sử dụng các biện pháp kinh tế, đối với các sắc dân thiểu số mà vẫn không vi phạm lời văn của các quy định pháp lí bảo vệ quyền lợi của họ. Các biện pháp kinh tế, trong trường hợp này còn dễ dàng được sử dụng vì một số lĩnh vực gần như nằm hoàn toàn trong tay các sắc dân thiểu số, cho nên có nhiều biện pháp của chính phủ, mới nhìn thì có vẻ như nhằm chống lại một lĩnh vực hay một giai cấp nào đó, trên thực tế lại nhằm đàn áp các sắc dân thiểu số. Sử dụng nguyên tắc mới nhìn tưởng như vô hại là “chính phủ kiểm soát sự phát triển công nghiệp” lại cho thấy những khả năng áp bức và phân biệt đối xử vô cùng to lớn. Nhưng đây chính là bài học tốt cho tất cả những ai muốn biết rõ những hậu quả chính trị trên thực tế của chính sách kế hoạch hóa.

Chú thích:

[1] Theo định nghĩa kinh điển của A. V. Dicey trong *The Law of the Constitution* (Luật của hiến pháp) (8th ed. trang 198 thì Pháp trị “trước hết là uy quyền tối cao và uy thế tuyệt đối của pháp luật hiện hành, chống lại những quyết định tùy tiện của chính quyền và không chấp nhận không chỉ sự độc đoán của chính phủ mà cả khả năng tùy nghi hành động trong những hoàn cảnh nào đó”. Ở Anh thuật ngữ này hiện (phần lớn là nhờ trước tác của A. V. Dicey) đã mang ý nghĩa hẹp và chuyên biệt mà chúng ta sẽ không đi sâu ở đây. Ý nghĩa rộng rãi và mang tính truyền thống hơn của khái niệm Pháp trị đã xuất hiện vào đầu thế kỉ XIX ở Đức, khi người ta thảo luận về bản chất của nhà nước pháp quyền.

[2] Độc đoán - ND.

[3] Nhà nước pháp quyền - Tiếng Đức - ND.

[4] Vì vậy không thể nói rằng Karl Schmitt, lí thuyết gia về luật pháp của chủ nghĩa quốc xã, là hoàn toàn vô lí khi ông ta đem lí tưởng về “nhà nước công bằng” quốc xã đối lập với nhà nước pháp quyền tự do. Chỉ có điều công bằng mà đối lập với pháp lí hình thức thì nhất định sẽ dẫn tới phân biệt đối xử.

[5] Trường luật tự do - Tiếng Đức - ND.

[6] Như vậy, hoàn toàn không phải là tự do và luật pháp xung đột với nhau, như trong thế kỉ XIX người ta đã nghĩ. Như John Locke đã chỉ rõ, không có luật pháp thì không thể có tự do. Xung đột ở đây là mâu thuẫn giữa hai loại luật pháp, khác nhau đến nỗi đáng lẽ ra không nên dùng cùng một thuật ngữ. Loại thứ nhất, phù hợp với nguyên tắc pháp trị là các bộ luật chung, là các “luật chơi” đã được xác định, cho phép cá nhân dự đoán được hành động của các cơ quan của chính phủ và biết chắc rằng anh ta cũng như những người khác được làm gì và không được làm gì trong những hoàn cảnh nhất định. Loại thứ hai là luật cho nhà cầm quyền được toàn quyền hành động theo ý mình. Vì vậy trong điều kiện của nền dân chủ, nếu người ta không sử dụng các quy tắc đã được xác định từ trước để giải quyết các xung đột quyền lợi mà

giải quyết “theo bản chất của vụ việc” thì pháp trị sẽ dễ dàng bị loại bỏ.

[7] Một thí dụ nữa chứng tỏ các nhà làm luật đã vi phạm nguyên tắc pháp trị, đấy là việc quốc hội tuyên bố đặt một người nào đó ra ngoài vòng pháp luật vì đã phạm những tội ác nghiêm trọng, rất thịnh hành trong lịch sử Anh. Trong hình luật, nguyên tắc Pháp trị được thể hiện bằng câu Latin sau đây: *nulla poena sine lege*, không thể trừng phạt khi chưa có luật quy định hình phạt đó. Bản chất của nó là điều luật phải hiện diện dưới dạng quy tắc chung, được thông qua trước khi xảy ra trường hợp vi phạm mà luật này áp dụng. Không còn ai dám khẳng định rằng Richard Rose, một đầu bếp của Giám mục xứ Rochester, bị “luộc cho đến chết mà không được rửa tội” theo nghị định của quốc hội dưới thời Henry VIII, là vụ tử hình được thực thi theo đúng tinh thần pháp trị nữa. Nhưng hiện nay trong tất cả các nước theo chủ nghĩa tự do, pháp trị đã trở thành cơ sở cho việc xét xử các tội hình sự. Song tại các nước toàn trị câu Latin đã dẫn bên trên, theo cách nói chính xác của ngài E. B. Ashton, đã trở thành: *nullum crimen sine poena*, nghĩa là không được bỏ qua bất kì tội lỗi nào, dù luật đã quy định hay chưa. “Quyền của nhà nước không chỉ giới hạn ở việc trừng phạt những kẻ vi phạm pháp luật. Nhà nước được phép thực hiện tất cả mọi việc để bảo vệ quyền lợi của xã hội và tuân thủ pháp luật chỉ là một trong những yêu cầu đối với nó mà thôi”. (Ashton E. B, *The Fascist, His State and Mind* (Người phát xít, nhà nước và tâm địa của hắn ta), 1937. p. 119). Còn “quyền lợi của xã hội” là gì thì dĩ nhiên là do nhà cầm quyền quyết định.

VII. Kiểm soát kinh tế và chế độ toàn trị

Kiểm soát việc sản xuất của cải vật chất là kiểm soát chính đời sống của con người.

Hilaire Belloc

Đa số những người ủng hộ kế hoạch hóa đã từng nghiên cứu một cách nghiêm túc các khía cạnh thực tiễn của vấn đề đều không nghi ngờ gì rằng việc quản lí đời sống kinh tế chỉ có thể thực hiện được bằng một chế độ độc tài, dù ít hay nhiều. Để có thể quản lí một hệ thống phức tạp những hành động liên quan với nhau của rất nhiều người thì cần, một mặt, một nhóm chuyên gia thường trực và mặt khác, một vị tổng chỉ huy không bị gò bó bởi bất kì thủ tục dân chủ nào. Đây là hậu quả tất yếu của tư tưởng kế hoạch hóa tập trung và những người ủng hộ nó cũng hiểu như thế, chỉ có điều họ an ủi chúng ta rằng việc này “chỉ” liên quan đến lĩnh vực kinh tế mà thôi. Ông Stuart Chase, một trong những người ủng hộ kế hoạch hóa nổi tiếng nhất, quả quyết rằng trong xã hội kế hoạch hóa “dân chủ chính trị có thể tồn tại nếu như kế hoạch hóa chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế”. Những lời bảo đảm như thế thường đi kèm với ám chỉ rằng bằng cách từ bỏ tự do trong những lĩnh vực không quan trọng, chúng ta sẽ được tự do theo đuổi những giá trị cao cả hơn. Trên cơ sở đó, những người vốn ghét cay ghét đắng độc tài chính trị lại thường lên tiếng đòi hỏi độc tài trong lĩnh vực kinh tế.

Các lí lẽ được sử dụng nhằm vào những tình cảm tốt đẹp nhất của chúng ta thường khi lại lôi kéo được những bộ óc sáng láng nhất. Nếu kế hoạch hóa thực sự làm cho chúng ta không còn phải bận tâm tới những lo lắng vụn vặt, làm cho đời sống vật chất của chúng ta trở thành đơn giản nhưng chúng ta lại có một đời sống tinh thần cao thì ai nữa coi thường lí tưởng như thế? Và trên thực tế, khi hoạt động kinh tế chỉ liên quan đến những khía cạnh thấp kém của đời sống thì chúng ta sẵn sàng làm mọi cách để thoát khỏi những lo lắng quá mức về vật chất, chúng ta sẵn sàng để cho một phần của bộ máy công lợi làm công việc phục vụ cho các nhu cầu vật chất của chúng ta; còn chúng ta thì được giải phóng để suy tư về những khía cạnh cao quý hơn của cuộc đời.

Đáng tiếc là không có cơ sở cho việc coi thường việc mất tự do trong lĩnh vực kinh tế, rằng quyền lực đối với đời sống kinh tế chỉ là quyền lực đối với những thứ không quan trọng. Niềm tin đó xuất phát từ quan niệm sai lầm rằng có những mục tiêu hoàn toàn mang tính kinh tế, tách biệt với những mục tiêu khác của đời sống. Song, không thể có những mục tiêu như thế, nếu không kể đến các trường hợp tham lam, keo bẩn một cách bệnh hoạn. Mục đích cuối cùng của những hoạt động của các sinh vật có lí trí bao giờ cũng nằm ngoài lĩnh vực kinh tế. Nói cho ngay, không hề có một “động cơ kinh tế” nào vì kinh tế chỉ là tập hợp các tác nhân có ảnh hưởng đối với việc phấn đấu của chúng ta nhằm giành được các mục tiêu khác. Cái trong ngôn ngữ đời thường mà ta vẫn gọi một cách sai lầm là “động cơ kinh tế” chỉ có nghĩa là ước muốn giành lấy những cơ hội tiềm tàng, giành lấy những điều kiện cho những mục tiêu chưa xác định khác mà thôi^[1]. Chúng ta muốn kiếm tiền là vì tiền cho chúng ta quyền được lựa chọn trong việc thụ hưởng thành quả lao động của mình. Trong xã hội hiện đại, vì thu nhập có hạn, chúng ta cảm thấy những hạn chế do sự nghèo khó tương đối đè trên vai mình và nhiều người sinh ra căm thù tiền bạc, coi tiền là biểu tượng của những hạn chế đó. Người ta đã lẫn lộn nguyên nhân với hậu quả. Đúng ra phải coi tiền là công cụ vĩ đại nhất của tự do mà con người từng

phát minh. Trong xã hội hiện nay chính tiền đã mở ra cho người nghèo những khả năng lựa chọn to lớn, mà vài thế hệ trước đây ngay cả người giàu cũng không có. Để hiểu được giá trị thật sự của đồng tiền phải tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra trên thực tế, nếu, như những người xã hội chủ nghĩa thường xuyên đề nghị: dùng “khuyến khích phi kinh tế” thay cho “động cơ kinh tế”. Khi phần thưởng, thay vì được trao bằng tiền lại được trao bằng danh hiệu, đặc lợi hay quyền lực, nhà ở hay lương thực thực phẩm tốt hơn, quyền được đi du lịch hay đi học, thì điều đó có nghĩa là người nhận phần thưởng không có quyền lựa chọn và bất cứ ai có quyền ấn định phần thưởng cũng có quyền xác định không chỉ số lượng mà cả cách thức hưởng thụ phần thưởng đó.

* * *

Một khi chúng ta công nhận rằng không hề có bất kì động cơ kinh tế riêng biệt nào, rằng được hay mất về kinh tế chỉ là đơn thuần là được hay mất về quyền quyết định xem nhu cầu hay ước muốn nào của ta bị ảnh hưởng mà thôi, thì ta sẽ dễ dàng thấy được điều cốt lõi trong quan niệm chung rằng các vấn đề kinh tế chỉ liên quan đến những mục tiêu thứ yếu của cuộc đời và hiểu được vì sao người ta lại hay coi thường những vấn đề “thuần túy” kinh tế như thế. Ở khía cạnh nào đó việc coi thường này là có thể hiểu được, nhưng chỉ đối với nền kinh tế thị trường tự do mà thôi. Chẳng lẽ nào chúng ta còn có quyền sử dụng thu nhập và tài sản của mình thì thất bại về kinh tế chỉ buộc chúng ta phải từ bỏ những ước muốn mà chúng ta cho là không quan trọng lắm. Vì vậy mà thiệt hại “đơn thuần” về kinh tế sẽ chỉ ảnh hưởng đến những nhu cầu thứ yếu. Nhưng khi chúng ta nói rằng giá trị của vật bị mất cao hơn nhiều lần giá trị kinh tế của nó hay không thể quy ra giá trị kinh tế thì điều đó có nghĩa là chúng ta phải chấp nhận sự mất mát như nó vốn thế. Cũng có thể nói tương tự như thế về thành công trong lĩnh vực kinh tế. Nói cách khác, những biến động kinh tế chỉ tác động đến phần nhu cầu “ngoại vi”, hạn hẹp của chúng ta. Có nhiều thứ còn quan trọng hơn bất cứ những gì mà thành công hay thất bại về kinh tế có thể ảnh hưởng đến, đây là những thứ được chúng ta đánh giá cao hơn cả tiện nghi hay ngay cả những vật dụng tối thiểu vốn bị ảnh hưởng bởi sự thăng giáng về kinh tế. So với những thứ đó thì “đồng tiền như bọt” hay sự giàu lên hay nghèo đi không phải là quan trọng. Chính điều này đã làm cho nhiều người nghĩ rằng những thứ, chẳng hạn như kế hoạch hóa, chỉ liên quan đến quyền lợi kinh tế sẽ không phải là mối đe dọa đối với những giá trị nền tảng của chúng ta.

Nhưng đấy là một kết luận sai. Đối với chúng ta các giá trị kinh tế không quan trọng bằng nhiều thứ khác vì rằng khi giải quyết các vấn đề kinh tế chúng ta có quyền lựa chọn cái gì là quan trọng còn cái gì không. Nói cách khác, trong xã hội này [tức, xã hội tư bản tự do - ND] chính *chúng ta* là người giải quyết các vấn đề kinh tế của mình. Nếu hoạt động kinh tế của chúng ta bị kiểm soát thì muốn làm bất cứ chuyện gì chúng ta đều phải báo trước dự định và mục tiêu của mình. Nhưng báo trước vẫn chưa đủ, chúng ta còn phải được chính quyền chấp thuận. Như vậy là toàn bộ đời sống của chúng ta đã bị kiểm soát rồi.

Vì thế vấn đề kế hoạch hóa kinh tế không chỉ giới hạn ở câu hỏi liệu chúng ta có thể đáp ứng các nhu cầu của mình theo cách ta muốn hay không. Vấn đề là chúng ta có được tự giải quyết cái gì đối với ta là quan trọng hay các cơ quan lập kế hoạch sẽ giải quyết điều đó cho chúng ta. Kế hoạch hóa sẽ động chạm không chỉ các nhu cầu ngoại vi như chúng ta vẫn hiểu khi nói về

các vấn đề “thuần túy” kinh tế. Vấn đề là chúng ta, với tư cách là các cá nhân sẽ không được quyền quyết định nhu cầu nào là ngoại vi nữa.

Khi chính quyền đã quản lí hoạt động kinh tế thì nó cũng sẽ kiểm soát không chỉ các khía cạnh vật chất của cuộc sống của chúng ta; nó sẽ nắm quyền phân phối các phương tiện có hạn mà nhất định chúng ta sẽ cần khi muốn hoàn thành bất kì mục tiêu nào đó. Và dù người kiểm soát tối cao đó có là ai thì một khi đã kiểm soát tất cả các hoạt động kinh tế sẽ kiểm soát tất cả các phương tiện có thể đáp ứng các mục tiêu của chúng ta, và sẽ phải quyết định mục tiêu nào đáng được thỏa mãn còn mục tiêu nào thì không. Bản chất vấn đề là như thế. Kiểm soát kinh tế không chỉ là kiểm soát một phần tách biệt của đời sống của con người; đây là sự kiểm soát tất cả các phương tiện nhằm thỏa mãn các mục tiêu của chúng ta. Bất cứ người nào nắm độc quyền kiểm soát các phương tiện sẽ phải quyết định mục tiêu nào xứng đáng được đáp ứng, phải quy định các giá trị nào cao hơn, giá trị nào thấp hơn, tóm lại là quyết định các thần dân của họ phải có tư tưởng thế nào, phải phấn đấu vì cái gì. Kế hoạch hóa tập trung có nghĩa là không phải từng người mà toàn xã hội sẽ giải quyết các vấn đề kinh tế và vì thế xã hội, đúng hơn là các đại diện của nó, sẽ quyết định tầm quan trọng của các mục tiêu khác nhau.

Cái gọi là tự do kinh tế mà những người ủng hộ kế hoạch hóa hứa hẹn, chỉ có nghĩa là chúng ta không còn phải tự giải quyết các vấn đề kinh tế của mình nữa và những lựa chọn khó khăn đi kèm với nó đã được những người khác làm hộ cho chúng ta. Và vì trong thời đại ngày nay chúng ta gần như phụ thuộc hoàn toàn vào những phương tiện do người khác sản xuất ra cho nên kế hoạch hóa kinh tế sẽ kéo theo sự quản lí gần như toàn bộ đời sống của chúng ta. Khó có lĩnh vực nào, từ những nhu cầu sơ đẳng cho đến quan hệ của chúng ta với bạn bè, người thân, từ việc làm cho đến cách nghỉ ngơi của chúng ta thoát khỏi được “sự kiểm soát có chủ ý” của những người lập kế hoạch^[2].

* * *

Quyền lực của cơ quan lập kế hoạch đối với đời sống riêng tư của chúng ta cũng sẽ không giảm ngay cả khi cơ quan này không kiểm soát trực tiếp việc tiêu dùng của chúng ta. Có thể là trong xã hội kế hoạch hóa sẽ có một số quy định về tiêu chuẩn lương thực, thực phẩm và công nghệ phẩm, nhưng về nguyên tắc việc kiểm soát không phải do các biện pháp đó quyết định và có thể người ta sẽ cho các công dân được quyền sử dụng thu nhập theo ý mình. Nhà nước kiểm soát lĩnh vực sản xuất, đây chính là nguồn gốc quyền lực của nó đối với người tiêu dùng.

Quyền tự do lựa chọn trong xã hội cạnh tranh dựa trên cơ sở là nếu một người nào đó không chịu đáp ứng nhu cầu của chúng ta thì chúng ta có thể quay sang người khác. Nhưng đứng trước một nhà sản xuất độc quyền thì chúng ta chỉ còn hi vọng vào lòng tốt của ông ta mà thôi. Và như thế, nhà chức trách quản lí toàn bộ nền kinh tế sẽ trở thành một người độc quyền lớn nhất mà ta có thể tưởng tượng được. Mặc dù chúng ta có lẽ sẽ không phải lo lắng về việc cơ quan lập kế hoạch sẽ sử dụng quyền lực của mình như một nhà tư bản độc quyền, nghĩa là lợi nhuận tối đa không phải là nhiệm vụ chính của nó, song nó vẫn có toàn quyền quyết định chúng ta sẽ được nhận cái gì và với những điều kiện như thế nào. Cơ quan này không chỉ quyết định loại hàng hóa và dịch vụ được cung cấp mà còn cả số lượng của chúng nữa; nó quản lí cả việc phân phối giữa các địa phương và nhóm xã hội và nếu muốn, nó có thể

thực hiện chính sách phân biệt đối xử một cách tùy tiện nhất. Nếu nhớ lại rằng vì sao đa số ủng hộ kế hoạch hóa thì liệu có nghi ngờ gì rằng quyền lực này sẽ được sử dụng cho một số mục đích nhất định, được nhà chức trách đồng ý và sẽ ngăn chặn mọi xu hướng mà nó phản đối?

Việc kiểm soát sản xuất và giá cả tạo ra quyền lực gần như vô giới hạn. Trong xã hội cạnh tranh, mức giá mà ta phải trả cho một món hàng, tức tỉ lệ trao đổi giữa những món hàng khác nhau, phụ thuộc vào số lượng các món hàng khác vì nếu ta lấy đi một món thì những người khác không thể lấy món đó nữa. Mức giá này không được quy định bởi ý chí của bất kì ai. Nếu không đủ tiền thỏa mãn nhu cầu theo cách này thì chúng ta có thể thử những cách khác. Khó khăn mà chúng ta phải vượt qua không phải là vì có người nào đó phản đối ý định của chúng ta mà chỉ vì lúc đó một người nào đó cũng cần món hàng mà ta muốn mua. Trong xã hội mà nền kinh tế bị quản lí, nơi chính phủ giám sát các mục tiêu của công dân, chắc chắn là nó sẽ ủng hộ một số mục tiêu và ngăn chặn một số mục tiêu khác. Và thế là không phải quan điểm của chúng ta mà quan điểm của một người nào đó về việc ta phải thích hay không thích cái gì sẽ quyết định cái mà ta được nhận. Và vì chính quyền có thể ngăn chặn bất cứ nỗ lực nào nhằm "lách khỏi các định hướng" trong lĩnh vực sản xuất cho nên họ có thể kiểm soát việc tiêu dùng của chúng ta hữu hiệu như thể họ trực tiếp bảo chúng ta phải chỉ tiêu như thế nào vậy.

Nhưng chính quyền "định hướng" đời sống hằng ngày của chúng ta không chỉ trong lĩnh vực tiêu thụ. Thực ra đó không phải là đích nhắm chính yếu của chính quyền. Nếu là người sản xuất, chúng ta còn bị nhà chức trách nhào nặn và "định hướng" kĩ lưỡng hơn nữa. Đối với một con người, làm việc và hưởng thụ là hai mặt không thể tách rời, Đa số chúng ta sử dụng phần thời gian trong cuộc đời để làm việc và công việc của chúng ta thường quyết định nơi cư trú và những người xung quanh ta. Do đó, đối với hạnh phúc của chúng ta, tự do lựa chọn công việc có thể còn quan trọng hơn cả quyền tự do sử dụng thu nhập trong thời gian rảnh rỗi nữa.

Dĩ nhiên là ngay cả trong những thế giới tốt đẹp nhất, quyền tự do này vẫn có giới hạn. Chỉ một ít người có thể tự coi là thực sự có tự do trong việc lựa chọn công việc. Nhưng vấn đề là chúng ta có thể lựa chọn, là chúng ta không bị trói chặt vào công việc mà người ta đã chọn cho ta hoặc ta đã chọn trong quá khứ; và nếu ta không thể chịu đựng được công việc đó nữa, hoặc nếu ta thích công việc khác thì những người có khả năng vẫn có thể, với một cái giá phải trả nào đó, tìm được công việc thích hợp hơn. Không có gì đau khổ hơn là nhận thức được rằng dù cố gắng đến đâu chúng ta cũng không thể thay đổi được điều kiện sống của mình. Ngay cả khi chúng ta không có đủ dũng khí thì nhận thức được rằng dù sao chúng ta cũng vẫn có thể thay đổi được cuộc sống của mình với giá nào đó cũng làm cho hoàn cảnh khó khăn của ta trở nên dễ chịu hơn nhiều.

Tôi không muốn nói rằng xã hội chúng ta đã đạt được sự hoàn hảo trong lĩnh vực này hay là đã từng đạt được như thế trong quá khứ, khi những nguyên lí tự do được tuân thủ một cách nhất quán hơn. Còn phải làm nhiều nữa thì mới mong cải thiện được cơ hội lựa chọn của người dân. Ở nước ta cũng như ở tất cả các nơi khác nhà nước còn có thể làm rất nhiều việc như giúp truyền bá thông tin và kiến thức, giúp cho người dân dễ dàng di chuyển đến nơi có việc làm. Các biện pháp của chính phủ nhằm tăng cường cơ hội của người dân khác hẳn với "kế hoạch hóa", hiện đang được nhiều người ủng hộ và thực hiện. Hầu hết những người ủng hộ kế

hoạch hóa đều hứa rằng trong xã hội mới, tự do lựa chọn công ăn việc làm sẽ được giữ một cách cẩn thận, thậm chí còn mở rộng thêm. Nhưng họ khó mà thực hiện được lời hứa này. Nếu họ muốn lập kế hoạch thì họ phải kiểm soát số người gia nhập vào những ngành nghề khác nhau hay kiểm soát mức lương hoặc kiểm soát cả hai. Việc kiểm soát và hạn chế như thế thường là những biện pháp được thi hành đầu tiên trong hầu như tất cả các trường hợp kế hoạch hóa mà ta đã biết. Và nếu một cơ quan lập kế hoạch duy nhất có hành động như thế đối với tất cả các lĩnh vực thì ta có thể dễ dàng tưởng tượng được kết quả của “tự do lựa chọn công việc” mà người ta đã hứa. “Tự do lựa chọn” sẽ chỉ là giả mạo, chỉ là một lời hứa suông rằng sẽ không có chính sách phân biệt đối xử và chỉ còn có thể hi vọng rằng việc lựa chọn sẽ được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí mà chính quyền cho là khách quan mà thôi.

Kết quả cũng sẽ tương tự như thế, nếu cơ quan lập kế hoạch có những quy định “cứng” về tiền lương và tìm cách điều chỉnh các quy định đó mỗi lần họ muốn điều tiết số người lao động trong một lĩnh vực nào đó. Lúc đó mức lương “cứng” sẽ là lực cản hữu hiệu trong việc chọn nghề chẳng khác gì việc cấm đoán trực tiếp.

Trong xã hội cạnh tranh một cô gái không nhan sắc mơ ước trở thành nhân viên bán hàng hay chàng trai trẻ yếu đuối mơ được làm một công việc cần nhiều sức lực và nói chung những người mới nhìn có vẻ như không phù hợp với một công việc nào đó vẫn có cơ hội thực hiện dự định của mình: bắt đầu từ một chức vụ khiêm tốn, ít lương, nhờ năng lực tiềm tàng, họ có thể thăng tiến dần cho đến khi đạt được ước mơ. Nhưng khi chính quyền đã quy định một mức lương duy nhất cho mỗi loại lao động và việc lựa chọn được tiến hành thông qua kiểm tra khách quan thì ước mơ của con người đối với một công việc cụ thể nào đó sẽ chẳng có ý nghĩa gì. Một người có những đặc điểm bất bình thường hay tính khí bất bình thường sẽ không tìm được việc làm ngay cả khi người sử dụng lao động sẵn sàng nhận anh ta. Thí dụ, một người chấp nhận đồng lương thấp và không ổn định để làm việc không theo giờ giấc nhất định thay vì cứ phải “sáng cắp ô đi tối cắp về”, sẽ chẳng còn hi vọng gì. Điều kiện làm việc ở mọi nơi đều như nhau, hết như trong các xí nghiệp lớn, nhưng còn tệ hơn vì không có chỗ nào mà đi. Chúng ta sẽ không có cơ hội thể hiện sáng kiến hay mưu trí vì hoạt động của chúng ta phải phù hợp với các tiêu chuẩn giúp chính quyền hoàn thành nhiệm vụ của mình. Muốn cho nhiệm vụ cực kì to lớn đó có thể quản lí được, chính quyền phải giảm lược các khả năng và thiên hướng muôn hình muôn vẻ của con người thành một vài tiêu chí đảm bảo cho việc luân chuyển cán bộ và cố tình bỏ qua những khác biệt tinh tế mang tính cá nhân của mỗi người.

Mặc dù người ta đã long trọng tuyên bố rằng mục đích của kế hoạch hóa là con người không còn là phương tiện nữa, nhưng vì trong quá trình lập kế hoạch, về nguyên tắc không thể tính toán được các thiên hướng của từng người, hơn lúc nào hết từng người cụ thể sẽ trở thành phương tiện được nhà cầm quyền sử dụng cho các mục đích mơ hồ như là “lợi ích chung” hay là “phúc lợi của toàn xã hội”.

* * *

Trong xã hội cạnh tranh ta có thể mua được tất cả mọi thứ với một cái giá nào đó, dù đôi khi có thể là rất cao. Ý nghĩa của điều này lớn hơn rất nhiều so với cảm nhận thông thường của chúng ta. Thay thế cho nó không phải là hoàn toàn tự do lựa chọn mà là các chỉ thị và cấm đoán, buộc phải chấp hành hoặc may mắn là được kẻ cầm quyền gia ân mà thôi.

Người ta đã lẫn lộn các khái niệm đến mức nhiều người khẳng định rằng hiện tượng “có tiền mua tiên cũng được” chính là khuyết tật của xã hội cạnh tranh. Nếu những người phản đối chống lại việc đưa các giá trị cao cả của con người vào quan hệ “tiền trao cháo múc” thực sự cho rằng chúng ta không được hi sinh các nhu cầu vật chất để bảo vệ các giá trị cao hơn hay cho rằng để ai đó lựa chọn thay cho chúng ta, thì có thể nói thẳng rằng ý kiến như thế không phù hợp với quan niệm về nhân phẩm của con người. Muốn bảo vệ cuộc sống và sức khỏe, đức hạnh và sắc đẹp, danh dự và lương tâm, ta phải hi sinh phúc lợi vật chất ở một mức độ nào đó; ta buộc phải đưa ra lựa chọn. Đây là điều không thể chối bỏ, giống như tất cả chúng ta đôi khi không sẵn sàng hi sinh như thế.

Chỉ xin lấy một thí dụ: không nghi ngờ gì rằng chúng ta có thể làm cho số người chết vì tai nạn ô tô bằng không với một cái giá là từ bỏ hoàn toàn việc sử dụng ô tô. Tất cả những việc khác đều như thế cả: chúng ta thường xuyên mang cuộc sống, sức khỏe và giá trị tinh thần của mình cũng như của người thân của mình ra đánh cược để đổi lấy cái mà chúng ta thường gọi một cách khinh thị là tiện nghi vật chất. Không thể nào khác được vì phương tiện của chúng ta không phải là vô hạn, chúng ta buộc phải lựa chọn mục tiêu sử dụng. Chắc chắn là chúng ta sẽ chỉ hướng đến các giá trị tuyệt đối đó nếu chúng bị đe dọa không có lí do chính đáng.

Việc người ta muốn giải thoát khỏi những sự lựa chọn đầy đau đớn mà hoàn cảnh khó khăn đặt lên vai họ là điều dễ hiểu. Nhưng ít người muốn người khác lựa chọn hộ. Họ chỉ muốn không cần phải lựa chọn gì hết mà thôi. Và vì thế mọi người đều sẵn sàng tin rằng lựa chọn không phải là vấn đề thiết yếu, chúng ta phải lựa chọn là vì hệ thống kinh tế buộc chúng ta phải làm như thế. Nói cho ngay, chính các vấn đề kinh tế đã làm cho người ta phẫn nộ.

Người ta muốn tin rằng vấn đề kinh tế sẽ có thể giải quyết một lần và vĩnh viễn không bao giờ phải nói đến nữa. Vì vậy mà họ vội vã tin ngay những lời hứa vô trách nhiệm về “sự phú túc trong tương lai”, nếu sự sung túc như thế đột nhiên xuất hiện thì chắc chắn người ta sẽ chẳng cần phải lựa chọn gì nữa. Mặc dù mảnh khóe tuyên truyền này xuất hiện từ khi xuất hiện chủ nghĩa xã hội, nhưng trong suốt hơn một trăm năm qua nó vẫn chẳng có thêm một tí sự thật nào. Cho đến nay không một người nào trong số những kẻ sẵn sàng kí vào lời hứa đó đưa ra được kế hoạch bảo đảm sự tăng trưởng sản xuất đủ sức giải phóng các nước Tây Âu, chưa nói toàn thế giới, khỏi sự đói nghèo. Vì vậy những người đang ba hoa về sự phú túc trong tương lai chỉ là những kẻ dối trá hoặc chẳng biết mình đang nói gì^[3]. Nhưng chính cái hi vọng hảo huyền đó lại đang đẩy chúng ta đi theo hướng kế hoạch hóa.

Trong khi các phong trào quần chúng vẫn bám vào tư tưởng cho rằng nền kinh tế kế hoạch hóa sẽ đưa năng suất lao động lên cao hơn rất nhiều so với nền kinh tế cạnh tranh thì các nhà nghiên cứu lại lần lượt quay lưng với ý tưởng như thế. Ngay cả những nhà kinh tế học theo trường phái xã hội chủ nghĩa, sau khi nghiên cứu vấn đề một cách thận trọng, cũng đành phải nói rằng họ hi vọng là năng suất lao động trong hệ thống đó sẽ không thấp hơn hệ thống cạnh tranh. Họ không còn coi kế hoạch hóa là biện pháp nâng cao năng suất lao động nữa mà chỉ nói rằng nó sẽ tạo điều kiện phân phối sản phẩm một cách đồng đều và công bằng hơn mà thôi. Đây là lí lẽ duy nhất còn có trọng lượng trong việc ủng hộ kế hoạch hóa. Đúng là nếu chúng ta muốn phân phối của cải theo những tiêu chuẩn về sự ấm no xác định trước nào đó, nếu chúng ta muốn quyết định ai được nhận cái gì thì chúng ta chỉ có một cách, đấy là kế

hoạch hóa toàn bộ đời sống kinh tế. vấn đề chỉ còn là liệu cái giá mà ta phải trả cho việc thực hiện lí tưởng của ai đó về sự công bằng có phải là sự bất bình và áp bức khủng khiếp hơn cả khi các lực lượng kinh tế được thả tự do và luật chơi bị lạm dụng một cách dữ dội hay không mà thôi.

* * *

Chúng ta sẽ tự lừa dối mình một cách nghiêm trọng nếu thay vì trả lời những lo ngại đó, chúng ta lại tự an ủi rằng áp dụng kế hoạch hóa chỉ có nghĩa là sự quay trở lại, sau một giai đoạn phát triển nền kinh tế tự do ngắn ngủi, những ràng buộc từng đóng vai trò kim chỉ nam cho nền kinh tế trong hàng thế kỉ trước đây và vì vậy mà tự do cá nhân cũng sẽ trở lại mức tương tự như giai đoạn trước thời laissez-faire. Đây là một ảo tưởng nguy hiểm. Ngay cả trong các giai đoạn của lịch sử châu Âu, khi mà kinh tế phải chịu những quy định rất ngặt nghèo thì đây cũng chỉ là hệ thống các quy tắc chung, có giá trị trong một thời gian không dài, tại đó các cá nhân vẫn có một mức độ tự do hành động đáng kể. Bộ máy kiểm soát khi đó cũng chỉ có thể thực thi các chỉ thị chung chung. Ngay cả trong những trường hợp khi mà việc kiểm soát được thực hiện một cách đầy đủ thì nó cũng chỉ liên quan đến lĩnh vực hoạt động của người tham gia vào mạng lưới phân công lao động xã hội. Còn trong khu vực rộng lớn hơn, khi cá nhân sống trên cơ sở tự cấp tự túc thì anh ta hoàn toàn tự do.

Hiện nay tình thế đã hoàn toàn khác. Trong thời đại tự do, phân công lao động đã đạt đến tầm mức mà gần như mọi hoạt động cá nhân đều là một phần của hoạt động xã hội. Chúng ta không thể đẩy lùi được tiến trình phát triển này bởi vì nó chính là sự bảo đảm giữ cho đời sống của dân chúng đang ngày càng tăng lên trên hành tinh này một mức sống ít nhất cũng được như tiêu chuẩn hiện thời. Nhưng nếu chúng ta thay cạnh tranh bằng kế hoạch hóa tập trung thì bộ máy lập kế hoạch sẽ buộc phải kiểm soát đời sống của mỗi người một cách sâu rộng hơn rất nhiều so với trước đây. Nó không thể chỉ giới hạn trong lĩnh vực mà chúng ta gọi là hoạt động kinh tế vì trong bất kì lĩnh vực nào của đời sống chúng ta cũng đều phụ thuộc vào hoạt động kinh tế của những người khác^[4]. Vì vậy mà lời kêu gọi “thỏa mãn tập thể các nhu cầu”, mà những người xã hội chủ nghĩa trải trên con đường tiến đến chế độ toàn trị chính là phương tiện giáo dục chính trị với mục đích huấn luyện cho chúng ta quen dần với việc đáp ứng các nhu cầu và ước muốn của chúng ta trong thời điểm được quy định trước và dưới hình thức được quy định trước. Đây chính là kết quả trực tiếp của kế hoạch hóa, chúng ta sẽ không còn được lựa chọn, thay vào đó, nó sẽ cho chúng ta những thứ phù hợp nhất với kế hoạch và vào thời điểm mà kế hoạch đã trù liệu.

Người ta thường nói không có tự do kinh tế thì tự do chính trị cũng chẳng có giá trị gì. Đúng như thế, nhưng không phải theo cách mà những người ủng hộ kế hoạch hóa thường nói. Tự do kinh tế - vốn là tiền đề cho mọi quyền tự do khác - không phải là được giải phóng khỏi những lo lắng về kinh tế, nghĩa là giải thoát khỏi nhu cầu lựa chọn và quyền được lựa chọn như những người xã hội chủ nghĩa hứa hẹn với chúng ta; tự do kinh tế phải là tự do hoạt động kinh tế, và cùng với quyền lựa chọn là rủi ro và trách nhiệm.

Chú thích:

[1] Robbins L, *The Economic Causes of War* (Các nguyên nhân kinh tế của chiến tranh), 1939, Appendix.

[2] Việc kiểm soát kinh tế sẽ lan sang tất cả các lĩnh vực khác của đời sống thể hiện rõ trong trường hợp quản lí trao đổi với nước ngoài. Mới nhìn thì việc chính phủ quản lí trao đổi với nước ngoài không liên quan gì đến đời sống cá nhân công dân và đa số cũng chẳng quan tâm đến việc nhà nước có quản lí hay không. Nhưng kinh nghiệm của đa số các nước châu Âu cho những người chịu suy nghĩ thấy rằng áp dụng việc quản lí như thế là bước quyết định trên con đường tiến đến chế độ toàn trị và đàn áp tự do cá nhân. Trên thực tế biện pháp này có nghĩa là cá nhân đã hoàn toàn khuất phục sự bạo hành của nhà nước, là cắt đứt mọi cơ hội chạy trốn, cả người giàu lẫn người nghèo. Khi con người bị tước quyền tự do đi lại, tước quyền mua sách báo nước ngoài, khi phải được các cấp có thẩm quyền cho phép thì mới được liên hệ với nước ngoài thì nghĩa là dư luận xã hội đã bị kiểm soát khắt khe hơn cả dưới thời các chế độ độc đoán thế kỉ XVII hay thế kỉ XVIII.

[3] Để không mang tiếng là nói mò khi đưa ra lời kết án như thế, xin dẫn ra ở đây kết luận mà Colin Clark, một trong những chuyên gia trẻ nổi tiếng nhất trong lĩnh vực thống kê kinh tế, một nhà khoa học chân chính và dĩ nhiên là có quan điểm tiến bộ, đưa ra trong cuốn *Conditions of Economic Progress* (Những điều kiện của tiến bộ kinh tế), 1940, p. 3-4: “Cái điệp khúc về sự nghèo khổ giữa cảnh giàu sang và về việc là chúng ta đã có thể giải quyết từ lâu vấn đề sản xuất nếu chúng ta hiểu rõ được bản chất của vấn đề phân phối, hóa ra lại là lời nói dối trá nhất trong số những sáo ngữ đang thịnh hành hiện nay... Việc không sử dụng hết năng lực sản xuất chỉ là vấn đề nghiêm trọng đối với Mỹ, mặc dù có thời gian nó cũng đã từng là vấn đề của Anh, Đức và Pháp nữa. Nhưng đối với đa số quốc gia hiện nay vấn đề hàng đầu, quan trọng hơn nhiều chính là năng suất lao động quá thấp ngay cả khi toàn bộ nguồn lực sản xuất đã được sử dụng. Vì vậy mà thời đại phú túc sẽ còn xa vời lắm... Ngay cả nếu ta có thể loại bỏ được nạn thất nghiệp trong tất cả các ngành sản xuất của Mỹ thì mức sống của nhân dân nước này sẽ được nâng cao thêm đáng kể; nhưng với toàn thế giới thì đây chỉ là một đóng góp rất nhỏ vào việc giải quyết vấn đề phức tạp hơn rất nhiều; làm sao có thể đưa thu nhập thực tế của dân chúng đến một cái mức dù còn rất xa với tiêu chuẩn mà ta vẫn gọi là văn minh”.

[4] Không phải vô tình mà trong các nhà nước toàn trị, cả ở Nga lẫn ở Đức và Ý, vấn đề tổ chức thời gian rỗi của dân chúng cũng đều được đưa vào kế hoạch. Người Đức còn nghĩ ra một thuật ngữ không thể tưởng tượng nổi, chứa đầy mâu thuẫn là Freizeitgestaltung (có nghĩa là: tổ chức thời gian rỗi), cứ như thể thời gian sử dụng theo chỉ thị của chính quyền cũng được gọi là thời gian rỗi vậy.

VIII. Ai là ai?

Chúng ta đã đánh mất cơ hội tuyệt vời nhất từng được ban tặng cho thế gian vì niềm say mê bình đẳng đã giết chết hi vọng tự do.

Lord Acton

Cạnh tranh là “mù quáng” là một trong những lời chê trách thịnh hành nhất hiện nay đối với hệ thống cạnh tranh. Nhân đây xin nhắc rằng thời cổ đại, mù là một trong những đặc điểm của thần công lí. Mặc dù cạnh tranh và công lí không còn điểm chung nào nữa, nhưng có một điều không phải nghi ngờ: cạnh tranh và công lí không thiên vị ai. Điều đó có nghĩa là không thể nói trước ai sẽ gặp may còn ai sẽ phải thất vọng, là thưởng phạt không được chia theo quan niệm của ai đó về ưu điểm và khuyết điểm của những con người cụ thể, tất cả phụ thuộc vào khả năng và sự may mắn của họ, cũng như khi thông qua một điều luật ta cũng không thể nói trước rằng áp dụng nó thì một người cụ thể nào đó sẽ được lợi hay là bị thiệt. Điều này còn đặc biệt đúng bởi vì trong điều kiện cạnh tranh vận may và cơ hội cũng quan trọng chẳng kém gì phẩm chất cá nhân như kĩ năng và khả năng nhìn xa trông rộng đối với số phận của những người cụ thể nào đó.

Sự lựa chọn mở ra trước mắt chúng ta không phải là lựa chọn giữa một hệ thống nơi tất cả mọi người sẽ được nhận một phần phúc lợi xã hội phù hợp với một tiêu chuẩn tuyệt đối và tổng quát nào đó về quyền lợi và hệ thống trong đó phần phúc lợi mà mỗi cá nhân được nhận, ở mức độ nào đó, được quyết định bởi sự may rủi mà là giữa hệ thống trong đó ý chí của vài người sẽ quyết định ai được nhận cái gì và hệ thống trong đó sự phân phối, phần nào đó, phụ thuộc vào khả năng và sáng kiến của những người liên quan và phần nào đó phụ thuộc vào những tình huống không thể lường trước được. Mặc dù trong hệ thống tự do kinh doanh, cơ hội của mọi người là không giống nhau ví hệ thống này nhất định phải dựa vào quyền sở hữu tư nhân và (có thể là không bắt buộc) vào tài sản thừa kế, những thứ nhất định tạo ra sự cách biệt về cơ hội. Có thể thu hẹp đáng kể sự bất bình đẳng về cơ hội và sự khác biệt bẩm sinh trong khi vẫn giữ được tính khách quan của cạnh tranh trong đó mỗi người tự thử vận may mà không cần phải quan tâm đến ý kiến của bất kì người nào.

Dĩ nhiên là trong xã hội cạnh tranh người giàu sẽ có nhiều cơ hội hơn người nghèo. Mặc dù vậy, người nghèo ở đây còn được tự do hơn cả kẻ sống trong điều kiện tiện nghi hơn dưới một chính thể với nền kinh tế kế hoạch hóa. Và mặc dù trong nền kinh tế cạnh tranh, xác suất để một người nghèo đột nhiên giàu lên sẽ nhỏ hơn xác suất của một người được thừa kế gia tài của ai đó, nhưng dù sao chuyện đó cũng có thể xảy ra; hơn nữa chỉ trong xã hội cạnh tranh thì anh ta mới có toàn quyền quyết định chuyện đó chứ không phụ thuộc vào ân huệ của chính quyền, cũng không ai có thể ngăn cản anh ta thử vận may của mình. Chỉ khi đã quên hẳn tự do nghĩa là gì thì người ta mới không nhận thấy một sự kiện rõ ràng rằng một người công nhân không có tay nghề và được trả lương thấp ở đất nước này cũng có nhiều quyền tự do trong việc định hướng cuộc đời của anh ta hơn các ông chủ doanh nghiệp nhỏ ở Đức hay các kĩ sư và cán bộ quản lí được trả lương cao hơn nhiều ở Nga. Nếu anh ta muốn thay đổi công việc hay chuyển chỗ ở, nếu anh ta muốn thể hiện một quan điểm nào đó hay muốn nghỉ ngơi theo cách nào đó, mặc dù để thực hiện các dự định của mình đôi khi anh ta phải trả giá cao, một số

người có thể cho là quá cao, nhưng đây không phải là những trở ngại không thể vượt qua, không có mối đe dọa nào đối với sự an toàn tính mạng và tự do, không có ai buộc anh ta phải thực hiện nhiệm vụ hay phải sống trong môi trường mà cấp trên đã phân cho anh ta.

Những người xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có lí khi tuyên bố rằng để thực hiện lí tưởng công bằng của họ thì chỉ cần bãi bỏ thu nhập từ sở hữu tư nhân, còn thu nhập do lao động tạo ra thì vẫn giữ như hiện nay^[1]. Nhưng họ đã quên một điều rằng tước đoạt tư liệu sản xuất tư nhân và chuyển giao chúng vào tay nhà nước là chúng ta đã buộc nhà nước phải phân phối tất cả các nguồn thu nhập. Quyền lực được trao cho nhà nước và đòi hỏi rằng nhà nước phải sử dụng quyền lực đó để “lập kế hoạch” chính là đòi hỏi nhà nước phải sử dụng quyền lực với nhận thức đầy đủ về tất cả hệ quả đó.

Sẽ là sai lầm khi nghĩ rằng quyền lực giao cho nhà nước cũng chỉ là quyền lực được chuyển từ tay người này sang tay người khác mà thôi. Đây là một loại quyền lực hoàn toàn mới, trong xã hội cạnh tranh chưa người nào có được quyền lực như thế. Chẳng nào tài sản nằm trong tay nhiều người khác nhau, hoạt động độc lập với nhau, không một người nào có toàn quyền quyết định phân phối thu nhập và vị trí của những người khác, vì không người nào bị trói buộc vào bất kì chủ sở hữu nào, và điều duy nhất mà một chủ sở hữu có thể làm, nhằm buộc người ta gắn bó với tài sản của mình, là đưa ra những điều kiện có lợi hơn so với những chủ sở hữu khác.

Thế hệ của chúng ta đã quên rằng chế độ tư hữu là sự bảo đảm quan trọng nhất của tự do không chỉ của người có của mà cả người không có của nữa. Đây là vì tư liệu sản xuất nằm trong tay nhiều người hoạt động độc lập với nhau, không người nào có toàn quyền đối với chúng ta, cho nên chúng ta, với tư cách là cá nhân, mới có thể tự quyết định và hành động theo ý mình. Nhưng nếu tất cả các phương tiện sản xuất đều được tập trung vào tay một người, dù đây có gọi là “toàn xã hội” hay nhà độc tài thì người đó sẽ có quyền lực tuyệt đối đối với chúng ta.

Một thành viên của sắc dân hay cộng đồng tôn giáo thiểu số khi phải đối mặt với hai hoàn cảnh: (i) anh ta không có tài sản, trong khi những người thuộc cộng đồng đó có tài sản và có thể thuê anh ta và (ii) khi sở hữu tư nhân trong cộng đồng đã bị bãi bỏ và anh ta được coi là chủ nhân ông của một phần tài sản công cộng, thì không nghi ngờ gì rằng anh ta sẽ tự do hơn trong trường hợp đầu. Hay quyền lực của một nhà triệu phú hàng xóm của tôi, thậm chí ông chủ của tôi, đối với tôi là nhỏ hơn rất nhiều so với quyền lực của một *viên chức* hạng bét, nhưng lại là người nắm trong tay quyền lực cưỡng chế đầy sức mạnh của nhà nước và là người có quyền quyết định tôi phải sống và làm việc như thế nào? Thế giới mà người có tiền thì có quyền lại không tốt hơn là thế giới mà chỉ người có quyền mới có tiền hay sao?

Đọc tự sự của Max Eastman, một cựu đảng viên cộng sản, tìm thấy chân lí này, khiến ta cảm thấy ngậm ngùi nhưng đồng thời cũng tạo trong lòng ta niềm hi vọng:

“Đối với tôi, rõ ràng là - mặc dù phải mất nhiều thời gian tôi mới đi đến kết luận như thế - tư hữu là một trong những tác nhân quan trọng nhất, bảo đảm cho người ta sự bình đẳng và các quyền tự do tương đối, điều mà Marx nghĩ rằng có thể mở rộng đến vô cùng sau khi đã xóa bỏ định chế này. Điều đáng ngạc nhiên là chính Marx là người đầu tiên hiểu được chuyện đó. Chính ông, khi nhìn lại quá khứ, đã nói cho chúng ta biết rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư

bản tư nhân cùng với thị trường tự do đã tạo ra tiền đề cho sự phát triển tất cả các quyền tự do dân chủ của chúng ta. Nhưng nhìn về phía trước, ông lại không bao giờ tự hỏi rằng nếu đúng là như thế thì sau khi bãi bỏ thị trường tự do các quyền tự do này có mất đi hay không^[2]”.

* * *

Thỉnh thoảng cũng có người phản đối rằng chẳng có lí do gì để phải quyết định thu nhập của từng người trong quá trình lập kế hoạch cả. Quả thật, những khó khăn về chính trị và kinh tế xuất hiện khi tiến hành phân phối thu nhập quốc dân giữa những người khác nhau lớn đến nỗi ngay cả những người ủng hộ kế hoạch hóa nhiệt thành nhất cũng phải đắn đo trước khi giao cho bất kì cơ quan nào nhiệm vụ như thế. Bất cứ người nào hiểu rõ chuyện này sẽ chỉ giới hạn kế hoạch hóa trong lĩnh vực sản xuất, tức là giới hạn trong việc “tổ chức sản xuất một cách hữu lí” và dành lĩnh vực phân phối, càng nhiều càng tốt, cho các lực lượng vô nhân xưng điều phối. Mặc dù những người ủng hộ kế hoạch hóa đều hiểu rằng đã quản lí sản xuất thì nhất định, ở mức độ nào đó, sẽ phải can thiệp vào khâu phân phối, và mặc dù không một người ủng hộ kế hoạch hóa nào đồng ý để mặc cho thị trường quyết định việc phân phối, nhưng tất cả họ đều có vẻ đồng ý với phương cách để cho việc phân phối tuân thủ các nguyên tắc chung về bình đẳng và công bằng, qua đó ngăn chặn các trường hợp phân phối quá chênh lệch và thiết lập tỉ lệ phân chia giữa các giai cấp chính yếu trong xã hội mà không can thiệp vào địa vị của những người cụ thể trong nội bộ các giai cấp hay các nhóm xã hội nhỏ hơn.

Nhưng như chúng ta đã thấy, vì tất cả các lĩnh vực kinh tế đều có liên hệ mật thiết với nhau cho nên khó có thể giới hạn việc kế hoạch hóa trong một lĩnh vực riêng biệt nào đó và một khi các quan hệ thị trường tác động vượt quá điểm tới hạn nào đó thì người lập kế hoạch sẽ buộc phải mở rộng mãi việc kiểm soát cho đến khi nó bao trùm lên tất cả mọi lĩnh vực. Những tham vọng kinh tế này, điều giải thích tại sao lại không thể hạn chế việc kế hoạch hóa vào nơi ta muốn, sẽ còn được tăng cường thêm bởi một số xu hướng chính trị và xã hội nhất định, những lực lượng này sẽ càng mạnh thêm khi kế hoạch hóa ngày càng được mở rộng.

Khi mọi người đã hiểu rõ rằng địa vị của một người trong xã hội được xác định không phải bởi các lực lượng vô nhân xưng (impersonal forces), không phải bởi tương quan giữa các nỗ lực cạnh tranh của nhiều người mà bởi quyết định có chủ ý của nhà cầm quyền thì thái độ của họ đối với địa vị của mình chắc chắn sẽ thay đổi. Trong cuộc sống luôn luôn tồn tại sự bất bình đẳng, bất công - đấy là theo quan điểm của những người bị thiệt thòi - cũng như những thất vọng dường như không đáng phải chịu đựng. Nhưng khi những chuyện đó diễn ra trong xã hội bị kiểm duyệt một cách có chủ ý thì phản ứng của người dân sẽ khác hẳn cách họ phản ứng khi những bất công đó không phải là sự lựa chọn có định hướng bởi ai cả.

Không nghi ngờ gì rằng bất công sẽ dễ dàng được chấp nhận và không ảnh hưởng nhiều đến phẩm giá của con người nếu nó là kết quả của những lực lượng vô nhân xưng chứ không phải do con người cố ý tạo ra. Trong xã hội cạnh tranh, người làm công sẽ không tránh khỏi cảm thấy bị thương tổn về tinh thần khi bị công ty thông báo rằng anh ta không còn cần thiết nữa hoặc không thể tìm cho anh ta công việc tốt hơn. Trong thời kỳ xảy ra hiện tượng thất nghiệp hàng loạt kéo dài, nhiều người cũng có cảm giác thất vọng tương tự. Nhưng trong xã hội tự do

còn có những phương pháp khác làm giảm bớt thương tổn tốt hơn là trong xã hội kế hoạch hóa tập trung. Hiện tượng thất nghiệp hay giảm thu nhập, là những hiện tượng chắc chắn sẽ xảy ra trong bất kì xã hội nào, nhưng nó sẽ dễ được chấp nhận hơn khi người ta cho rằng đấy là kết quả của các lực lượng vô nhân xưng chứ không phải là hành động có chủ đích của nhà cầm quyền. Trong xã hội cạnh tranh, những trải nghiệm như thế, dù có cay đắng cũng chắc chắn không thể cay đắng bằng trong xã hội kế hoạch hóa. Trong xã hội kế hoạch hóa các cá nhân sẽ quyết định không phải là liệu một người nào đó có hữu dụng cho một công việc cụ thể nào hay không, mà là có hữu dụng nói chung hay không và hữu dụng đến mức nào. Địa vị của một người trong xã hội sẽ bị một người nào đó gán cho và buộc phải chấp nhận.

Người ta sẽ cam chịu những đau khổ vô tình giáng xuống đầu mình, nhưng những tai ương do các quyết định của chính quyền tạo ra sẽ khó được chấp nhận hơn. Làm một bánh răng trong một cỗ máy vô tình đã là khổ; nhưng còn khổ hơn bội phần nếu ta không thể bỏ đi, nếu ta bị cột chặt vào một chỗ, cột chặt vào những người lãnh đạo do người khác lựa chọn cho ta. Sự bất mãn với số phận sẽ càng gia tăng khi người ta nhận thức được rằng đấy là kết quả của những quyết định có chủ ý của chính con người.

Khi đã bước vào con đường kế hoạch hóa nhân danh sự công bằng thì chính phủ không thể chối bỏ trách nhiệm về số phận và địa vị của tất cả các thần dân của mình. Trong xã hội kế hoạch hóa, tất cả chúng ta đều biết rằng việc mình giàu hơn hay nghèo hơn người khác không phụ thuộc vào các lí do ngẫu nhiên và không dự đoán được mà đấy chính là ý muốn của nhà cầm quyền. Và tất cả những cố gắng của chúng ta nhằm cải thiện địa vị của mình sẽ không nhắm tới việc tiên liệu và chuẩn bị tinh thần để đối phó với những hoàn cảnh ta không thể kiểm soát nổi mà hướng tới việc làm cho các cấp lãnh đạo đầy quyền uy hài lòng. Cơn ác mộng mà các nhà tư tưởng chính trị Anh thế kỉ XIX từng tiên đoán: nhà nước, trong đó “con đường duy nhất dẫn đến tiền tài và địa vị là thông qua chính phủ^[3]” sẽ trở thành hiện thực một cách trọn vẹn mà chính các nhà tư tưởng kia không thể nào tưởng tượng nổi, nhưng đã trở thành quen thuộc đối với người dân các nước đang trên đường tiến tới chế độ toàn trị.

* * *

Ngay khi nhà nước bắt đầu lập kế hoạch cho toàn bộ nền kinh tế thì vấn đề địa vị của những cá nhân và các nhóm xã hội khác nhau lập tức trở thành vấn đề chính trị chủ yếu. Vì sức mạnh cưỡng bức của nhà nước là lực lượng duy nhất quyết định ai được có cái gì, cho nên ai cũng muốn có phần trong cái lực lượng lãnh đạo đó. Không có một vấn đề kinh tế hay xã hội nào lại không mang màu sắc chính trị, theo nghĩa là việc giải quyết các vấn đề như thế hoàn toàn phụ thuộc vào việc ai nắm được bộ máy cưỡng chế và quan điểm của ai sẽ giữ thế thượng phong trong mọi trường hợp.

Tôi tin rằng chính Lenin đã đưa ra câu hỏi nổi tiếng “Ai là ai?” Trong những năm đầu của chính quyền Xô Viết, “ai là ai” là vấn đề chính của chủ nghĩa xã hội^[4]. Ai là người lập kế hoạch, ai là người thực hiện kế hoạch? Ai là người cai trị, còn ai là kẻ bị trị? Ai là người sắp xếp địa vị cho những người khác và ai là người phải sống theo các quy định do người khác đưa ra? Chỉ có quyền lực tập trung cao độ mới có quyền giải quyết được các vấn đề như thế mà thôi.

Gần đây một nhà chính trị học người Mỹ đã mở rộng cụm từ của Lenin và khẳng định rằng “ai được cái gì, được khi nào và được ra làm sao” là vấn đề mà tất cả các chính phủ phải giải quyết. Ở một mức độ nào đó thì nói thế cũng không sai. Mọi chính phủ đều gây ảnh hưởng đến địa vị của người dân, hệ thống nào thì cũng khó mà tìm được lĩnh vực mà trong đó chính phủ không có ảnh hưởng gì. Khi chính phủ làm bất cứ điều gì thì hành động của nó nhất định có ảnh hưởng đối với vấn đề “ai được cái gì, được khi nào và được ra làm sao”.

Có hai sự khác biệt căn bản cần ghi nhận. Thứ nhất, các biện pháp cụ thể của chính phủ được thực thi mà không ai biết sẽ ảnh hưởng tới những người cụ thể như thế nào và như thế nghĩa là không nhằm vào những ảnh hưởng cụ thể đó. Chúng ta đã thảo luận kĩ vấn đề này rồi. Thứ hai, chính phủ hoặc là sẽ quyết định tất cả mọi thứ mà mỗi người sẽ được nhận vào bất kì thời điểm nào hoặc là ảnh hưởng của nó sẽ giới hạn ở chỗ chỉ quy định cho một số người sẽ được nhận một số thứ vào một số thời điểm nào đó và theo cung cách nào đó. Đây là toàn bộ sự khác nhau giữa chế độ tự do và chế độ toàn trị.

Sự khác nhau giữa hệ thống tự do và hệ thống kế hoạch hóa toàn triệthể hiện rõ ràng trong những lời phàn nàn của những người quốc xã và xã hội chủ nghĩa về việc “chia tách một cách giả tạo giữa chính trị và kinh tế” cũng như đòi hỏi “đặt chính trị lên trên kinh tế” của họ. Những câu này có lẽ không chỉ có nghĩa là hiện nay các lực lượng kinh tế, trong khi theo đuổi các mục đích của mình, được phép hành động không theo chỉ đạo của chính phủ mà còn có nghĩa là các quyền lực kinh tế có thể được sử dụng một cách độc lập với sự lãnh đạo của chính phủ, thậm chí theo đuổi các mục tiêu mà chính phủ không tán thành. Nhưng thay thế cho phương án đó lại không phải đơn thuần là một quyền lực duy nhất mà là một nhóm lãnh đạo chóp bu có quyền kiểm soát tất cả các mục tiêu của con người cũng như có toàn quyền quyết định địa vị của mỗi người trong xã hội.

* * *

Rõ ràng là khi chính phủ nắm quyền lãnh đạo kinh tế thì nó sẽ phải sử dụng quyền lực để thực thi lí tưởng phân phối công bằng của một người nào đó. Nhưng nó sẽ làm như thế nào? Nó sẽ tuân theo hoặc phải tuân theo những nguyên tắc nào? Liệu có thể tìm được câu trả lời dứt khoát cho hàng loạt câu hỏi chắc chắn sẽ xuất hiện về đóng góp tương đối của các cá nhân và liệu những vấn đề đó có được giải quyết một cách có chủ đích hay không? Liệu có một thang giá trị, chấp nhận được đối với những người có hiểu biết, có thể biện hộ được cho cái trật tự thứ bậc của xã hội và đáp ứng được kì vọng công bằng hay không?

Chỉ có một nguyên lý chung, một quy tắc đơn giản, cho phép đưa ra câu trả lời thực sự xác định cho mọi câu hỏi: bình đẳng, bình đẳng hoàn toàn và tuyệt đối giữa tất cả các cá nhân, trong tất cả mọi việc mà con người có thể kiểm soát được. Nếu giả sử tất cả mọi người đều đồng ý tiến đến cái lí tưởng đó (chúng ta sẽ không bàn ở đây vấn đề là có thể thực hiện được hay không, thí dụ như có bảo đảm được sự động viên, khuyến khích hay không), thì lí tưởng đó sẽ cung cấp cho cái ý tưởng phân phối công bằng từ mù kia một nội dung rõ ràng và các cơ quan lập kế hoạch sẽ có trong tay kim chỉ nam cho hành động. Nhưng vấn đề là người ta hoàn toàn không muốn một sự bình đẳng cơ học như thế. Chẳng có phong trào xã hội chủ nghĩa nào với lá cờ mang cái khẩu hiệu bình đẳng hoàn toàn và tuyệt đối như thế mà lại nhận được sự ủng hộ đáng kể của quần chúng. Cái mà chủ nghĩa xã hội hứa không phải là sự phân phối công

bằng hoàn toàn mà chỉ là công bằng hơn và bình đẳng hơn mà thôi. Không phải là bình đẳng theo nghĩa tuyệt đối mà “bình đẳng hơn”, đấy chính là mục tiêu mà những người xã hội chủ nghĩa đang nỗ lực phấn đấu.

Mặc dù nghe có vẻ giống nhau, nhưng hai lý tưởng này khác nhau một trời một vực. Nếu nguyên tắc công bằng tuyệt đối làm cho nhiệm vụ lập kế hoạch thành ra xác định thì “công bằng hơn” lại là cách diễn đạt tiêu cực, nó chỉ thể hiện sự bất mãn đối với tình trạng hiện thời; nhưng vì chúng ta không coi bình đẳng hoàn toàn là mục tiêu, cho nên nó hầu như không thể giúp nhà lập kế hoạch trả lời bất cứ vấn đề nào.

Đây không phải là trò chơi chữ. Ở đây chúng ta đã tiến đến bản chất của vấn đề, cái bản chất vốn bị những thuật ngữ giống nhau che lấp. Trên thực tế, chấp nhận nguyên tắc bình đẳng hoàn toàn thì ngay lập tức chúng ta sẽ có lời giải đáp cho mọi vấn đề về công trạng vốn sẽ xuất hiện trong quá trình lập kế hoạch; còn nếu chấp nhận công thức “bình đẳng hơn” trên thực tế chúng ta sẽ không thể trả lời được bất kì câu hỏi nào thuộc loại này! Nội dung của khái niệm “bình đẳng hơn” này cũng không rõ ràng, hết như nội dung của những khái niệm như “phúc lợi xã hội” hay “hạnh phúc của mọi người”. Nó chẳng giúp được gì, chúng ta vẫn phải quyết định, trong từng trường hợp cụ thể, mức độ cống hiến của từng người hoặc từng nhóm người khác nhau. Điều duy nhất nó có thể nói; đấy là lấy của người giàu, càng nhiều càng tốt. Nhưng khi phải chia “quả thực” thì vấn đề lại xuất hiện, cứ như thể chưa ai biết công thức “công bằng hơn” nghĩa là thế nào vậy.

* * *

Đa số người dân không thể tin được là chúng ta lại không nắm được các nguyên tắc đạo đức để giải quyết những vấn đề đó, nếu không nói là tuyệt đối tốt thì ít nhất cũng hơn là để hệ thống cạnh tranh tự giải quyết. Chả lẽ chúng ta không có khái niệm về “giá cả hợp lí” hay là “lương thưởng xứng đáng” ư? Chả lẽ chúng ta không thể dựa vào cảm giác về sự công bằng vốn có của con người hay sao? Cho dù lúc này chúng ta không thể thỏa thuận được thế nào là công bằng trong một trường hợp cụ thể nào đó thì chả lẽ khi người dân đã thấy rằng tư tưởng của họ đang biến thành hiện thực thì các tiêu chuẩn về lẽ công bằng lại không nhanh chóng hình thành từ các quan niệm đạo đức chung nhất hay sao?

Đáng tiếc là có rất ít cơ sở cho những hi vọng như thế. Các tiêu chuẩn mà chúng ta có hiện nay được sinh ra trong lòng hệ thống cạnh tranh và nhất định sẽ biến mất nhanh chóng ngay khi hệ thống đó biến mất. Cái mà chúng ta gọi là mức giá hợp lí hay mức lương tương xứng chỉ đơn giản là mức giá hay mức lương mà chúng ta, dựa vào kinh nghiệm, có quyền hi vọng hay là mức giá và mức lương khi không có hiện tượng độc quyền. Ngoại lệ duy nhất trong trường hợp này là đòi hỏi để cho công nhân được nhận toàn bộ “sản phẩm do họ làm ra”, một đòi hỏi hình thành trong thời kì đầu của phong trào xã hội chủ nghĩa. Nhưng hiện nay cũng chẳng có mấy người theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa còn tin rằng trong xã hội xã hội chủ nghĩa công nhân trong từng lĩnh vực sẽ chia nhau toàn bộ thu nhập trong lĩnh vực đó; vì như thế nghĩa là công nhân trong các ngành cần nhiều vốn sẽ có thu nhập cao hơn các ngành cần ít vốn hơn, mà theo quan điểm xã hội chủ nghĩa thì đây lại là bất công. Hiện nay mọi người đều thống nhất rằng yêu cầu này là sai lầm. Nhưng nếu công nhân không có quyền hưởng toàn bộ sản phẩm do “mình” tạo ra, và toàn bộ lợi nhuận do tư bản sinh ra phải được chia cho tất cả mọi người lao

động, thì vấn đề chia chác như thế nào lại trở thành cực kì rắc rối.

Về nguyên tắc có thể xác định được “mức giá hợp lí” cho một món hàng cụ thể nào đó hay “mức lương tương xứng” cho một dịch vụ nào đó nếu lượng cầu về món hàng hay dịch vụ đó được ấn định từ trước. Nếu lượng cầu được xác định trước, bất chấp giá thành, thì người lập kế hoạch có thể cố gắng tìm xem món hàng đó phải có giá là bao nhiêu hay công việc đó phải được trả lương là bao nhiêu. Nhưng người lập kế hoạch còn phải quyết định lượng cầu phải sản xuất của mỗi loại hàng hóa và trong khi làm như thế ông ta quyết định luôn giá bao nhiêu là đúng hay lương bao nhiêu là hợp lí. Còn nếu người lập kế hoạch quyết định rằng cần ít kiến trúc sư hay thợ sửa đồng hồ hơn hay có thể đáp ứng được nhu cầu hiện tại với số nhân công chịu nhận mức lương thấp hơn, thì nghĩa là mức lương “tương xứng” hóa ra lại bị thấp đi. Thiết lập thang bậc và mức độ ưu tiên cho những mục tiêu khác nhau trong lĩnh vực sản xuất nghĩa là người lập kế hoạch cũng đồng thời quyết định mức độ ưu tiên của những nhóm xã hội và những cá nhân khác nhau. Giả định rằng ông ta không coi người dân chỉ là phương tiện, nghĩa là ông ta phải quan tâm đến cả những hậu quả xã hội và do đó phải cân nhắc cả mức độ ưu tiên của những mục tiêu lẫn hậu quả xã hội của những quyết định của mình. Nhưng điều đó lại cũng có nghĩa là sự kiểm soát trực tiếp điều kiện sống của tất cả mọi người.

Điều này ảnh hưởng đến địa vị không chỉ của các nhóm nghề nghiệp mà còn ảnh hưởng đến địa vị của từng người riêng biệt nữa. Nói chung không hiểu sao chúng ta có xu hướng cho rằng thu nhập của những người trong cùng một nghề là tương đối đồng đều. Nhưng thu nhập của một người thành công và một người kém cỏi trong cùng một nghề dù đấy là bác sỹ hay kiến trúc sư, nhà văn hay nghệ sĩ, võ sĩ hay người cưỡi ngựa đua, cũng như thợ sửa ống nước hay người làm vườn, nhân viên bán hàng hay người thợ may cũng sẽ chênh lệch chẳng khác gì giữa tầng lớp hữu sản và vô sản. Và mặc dù trong tiến trình kế hoạch hóa, nhất định người ta sẽ thực hiện việc tiêu chuẩn hóa bằng cách áp dụng một số tiêu chuẩn về tay nghề, nhưng sự phân biệt đối xử thì vẫn như cũ, dù đấy là quyết định thu nhập cho từng người hay phân họ vào các nhóm thì cũng thế mà thôi.

Chắc không cần thảo luận tiếp về tình cảnh mà những người đang sống trong xã hội tự do bị rơi vào khi quy phục sự kiểm soát như thế. Cũng không cần nói đến chuyện liệu họ có còn được tự do nữa hay không một khi họ quy phục. Vì John Stuart Mill đã viết tất cả những chuyện này cách đây gần một trăm năm trước và ý kiến của ông vẫn còn giá trị cho đến ngày nay:

“Người ta có thể sẵn sàng chấp nhận một điều luật cố định, thí dụ như luật về bình đẳng, như chấp nhận một sự may rủi hay nhu cầu ngoại tại; nhưng để một nhóm người cân đong từng người và phát cho người này nhiều, người kia ít, tùy thích, thì có nghĩa là người ta đã tin tưởng vào các siêu nhân, với những sức mạnh siêu nhiên khủng khiếp^[5]”.

* * *

Khi chủ nghĩa xã hội còn là ước mơ của một nhóm nhỏ và tương đối đồng đều, những mâu thuẫn như thế chưa dẫn tới các đụng độ công khai. Nhưng khi chính sách của những người xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải được nhiều nhóm người khác nhau, tức là đa số dân chúng ủng hộ, thì các mâu thuẫn đó sẽ nổi lên ngay lập tức. Và tất cả đều sẽ tập trung vào vấn đề: lí tưởng nào sẽ giữ thể thượng phong, buộc tất cả các lí tưởng khác phải khuất phục nhằm động viên

toàn bộ sức người, sức của phục vụ cho nó. Vì muốn cho kế hoạch hóa thành công thì cần phải tạo ra một quan niệm chung về những giá trị cốt yếu, cho nên các hạn chế trong lĩnh vực vật chất mới tác động trực tiếp đến quyền tự do trong lĩnh vực tinh thần của chúng ta.

Vốn là những phụ huynh có văn hóa của một phong trào tự phát và thô lậu, những người xã hội chủ nghĩa hi vọng sẽ giải quyết được vấn đề theo lối truyền thống, nghĩa là bằng cách giáo dục. Nhưng giáo dục thì có thể làm được gì? Chúng ta có thể nói một cách chắc chắn rằng kiến thức không tạo ra các giá trị đạo đức, rằng không có cách giáo dục nào có thể buộc người ta có cùng quan điểm về các vấn đề đạo đức mà việc quản lí toàn diện đời sống xã hội sẽ tạo ra. Không phải là lí trí mà chỉ có niềm tin mù quáng mới có thể biện hộ cho một kế hoạch cụ thể mà thôi. Trên thực tế, những người xã hội chủ nghĩa là những người đầu tiên công nhận rằng nhiệm vụ mà họ đặt ra đòi hỏi một Weltanschauung^[6], một hệ thống giá trị xác định. Trong khi cố gắng tổ chức ra phong trào quần chúng trên cơ sở một thế giới quan duy nhất, những người xã hội chủ nghĩa đã tạo ra những phương tiện nhồi sọ tư tưởng hữu hiệu mà sau này quốc xã và phát xít đã lợi dụng một cách thành công.

Trên thực tế, cả ở Đức lẫn ở Ý, phát xít và quốc xã đã chẳng cần phải có nhiều sáng kiến. Tại cả hai nước, các hình thức chủ yếu của một phong trào chính trị kiểu mới, xâm nhập vào mọi mặt của đời sống đã được những người xã hội chủ nghĩa áp dụng từ trước rồi. Ý tưởng về một đảng chính trị bao trùm lên tất cả các lĩnh vực của đời sống con người, từ lúc chào đời cho đến khi xuống lỗ, hướng dẫn tất cả các quan điểm của con người và sẵn sàng biến mọi vấn đề thành vấn đề Weltanschauung của đảng, cũng đã được những người xã hội chủ nghĩa thực hiện rồi. Một nhà báo người Áo theo xu hướng xã hội chủ nghĩa, khi mô tả phong trào xã hội chủ nghĩa trên quê hương mình đã lấy làm tự hào mà viết rằng “điểm đặc trưng của nó là nó đã tạo ra các tổ chức chuyên biệt trong mọi lĩnh vực hoạt động của các công nhân viên chức^[7]”.

Mặc dù, trong lĩnh vực này, những người xã hội chủ nghĩa Áo có thể đã tiến xa hơn, nhưng tình hình trong các nước khác cũng tương tự như thế. Không phải là bọn phát xít mà chính những người xã hội chủ nghĩa đã tập hợp trẻ em còn răng sữa vào các tổ chức chính trị để huấn luyện cho chúng thành những người vô sản chân chính. Không phải là bọn phát xít mà chính là những người xã hội chủ nghĩa là những người đầu tiên nghĩ đến việc tổ chức các hoạt động thể thao và giải trí, các trận đấu bóng và cắm trại trong các câu lạc bộ của đảng để các thành viên không bị tiêm nhiễm các quan điểm khác biệt. Những người xã hội chủ nghĩa là những người đầu tiên đòi hỏi các đảng viên phải sử dụng các hình thức chào hỏi riêng để phân biệt họ với những người khác. Chính họ, với các tổ chức gọi là “chi bộ” và các cơ chế nhằm thường xuyên kiểm soát đời sống riêng tư của con người, đã tạo ra khuôn mẫu của các đảng toàn trị. *Balilla*^[8] và *Hitlerjugend*^[9], *Dopolavoro*^[10] và *Kraft durch Freude*^[11], đồng phục mang màu sắc chính trị và các tổ chức quân sự của đảng chỉ đơn giản là sự sao chép các thiết chế xã hội chủ nghĩa đã tồn tại trước đó mà thôi^[12].

* * *

Chừng nào mà phong trào xã hội chủ nghĩa trong một nước chỉ gắn bó với quyền lợi của

một nhóm xã hội cụ thể, thường là các công nhân công nghiệp có tay nghề cao, thì vấn đề tạo lập một quan điểm chung về địa vị của các thành viên khác nhau của nhóm trong xã hội còn tương đối đơn giản. Phong trào quan tâm trực tiếp đến địa vị xã hội của nhóm người cụ thể đó và mục tiêu của nó là nâng địa vị của nhóm này lên so với các nhóm khác. Nhưng tính chất của vấn đề sẽ thay đổi khi, cùng với sự phát triển của phong trào, mọi người đều nhận thấy rằng thu nhập và địa vị của bất cứ người nào cũng đều do bộ máy cưỡng chế của nhà nước quyết định và khi đó mỗi người, muốn duy trì hay cải thiện vị trí của mình, đều phải cố gắng phấn đấu để trở thành thành viên của nhóm có tổ chức, đủ sức gây ảnh hưởng đối với bộ máy nhà nước hay thậm chí kiểm soát bộ máy đó vì lợi ích của mình.

Không có gì đảm bảo rằng trong cuộc chiến đấu gay go đó, quyền lợi của những người nghèo khổ nhất hay những nhóm đông người nhất sẽ thắng thế. Cũng không có gì đảm bảo rằng các đảng xã hội chủ nghĩa cũ, những đảng đại diện công khai cho quyền lợi của những nhóm xã hội cụ thể, vẫn giữ được vị trí của mình, mặc dù họ là những người đầu tiên khai phá con đường, những người đầu tiên soạn thảo được ý thức hệ và phát lời kêu gọi toàn thể giai cấp công nhân. Chính thành tựu và yêu cầu chấp nhận toàn bộ ý thức hệ của họ chắc chắn sẽ tạo ra một phong trào đối lập mạnh mẽ, nhưng đây không phải là phong trào của các nhà tư sản mà là của đông đảo các tầng lớp nghèo khổ, những người nhận thức được rằng sự thăng tiến của giới tinh hoa trong giai cấp công nhân công nghiệp sẽ đe dọa vị trí tương đối của mình.

Lí thuyết và chiến thuật của chủ nghĩa xã hội, ngay cả khi nó không bị giáo lí marxist chế ngự, đã xuất phát từ ý tưởng chia xã hội thành hai giai cấp với quyền lợi chung nhưng lại đối kháng nhau, đấy là giai cấp của các nhà tư bản và giai cấp công nhân công nghiệp. Chủ nghĩa xã hội luôn luôn hi vọng rằng tầng lớp trung lưu cũ sẽ nhanh chóng biến mất mà hoàn toàn không đếm xỉa đến sự ra đời của giai cấp trung lưu mới, đấy là đội quân đông đảo các nhân viên văn phòng, nhân viên đánh máy, nhân viên hành chính và giáo viên, người bán hàng và các quan chức cấp thấp, cũng như đại diện của những người có tay nghề thấp thuộc rất nhiều nghề nghiệp khác nhau. Trong một giai đoạn nào đó giai cấp này đã cung cấp nhiều lãnh tụ cho phong trào công nhân. Nhưng khi càng ngày người ta càng thấy rõ rằng địa vị của giai cấp này đang xấu đi so với địa vị của giai cấp công nhân công nghiệp thì lí tưởng của phong trào công nhân sẽ không còn cuốn hút được họ nữa. Và mặc dù họ vẫn là những người xã hội chủ nghĩa, theo nghĩa là họ bất mãn với hệ thống tư bản chủ nghĩa và đòi phải phân phối của cải vật chất phù hợp với quan điểm của mình về lẽ công bằng, nhưng hóa ra quan điểm của họ hoàn toàn không giống với quan điểm mà các đảng xã hội chủ nghĩa cũ đã áp dụng trong thực tiễn.

Các công cụ mà những đảng xã hội chủ nghĩa kiểu cũ đã áp dụng một cách thành công nhằm bảo đảm sự ủng hộ của một nhóm nghề nghiệp - tức là cải thiện hoàn cảnh kinh tế của nhóm người này - hóa ra là không còn phù hợp, nếu họ muốn tất cả mọi người ủng hộ. Vì vậy, nhất định sẽ xuất hiện các đảng và các phong trào xã hội chủ nghĩa cạnh tranh nhau, sẽ xuất hiện các phong trào thể hiện quyền lợi của những giai tầng bị thiệt thòi đó. Lời khẳng định tương đối thịnh hành rằng chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa xã hội quốc gia là những biến thể của chủ nghĩa xã hội dành cho giai cấp trung lưu chứa đựng khá nhiều sự thật, chỉ có điều là ở Ý và ở Đức các phong trào này giành được sự ủng hộ của tầng lớp xã hội không còn là trung lưu nữa. Trên thực tế, đây là cuộc bạo loạn của một giai cấp mới, giai cấp bị tước đoạt đặc quyền đặc lợi nhằm chống lại tầng lớp quý tộc trong giai cấp công nhân, chính phong trào lao động trong lĩnh

vực công nghiệp đã tạo ra cuộc nổi loạn này.

Không nghi ngờ gì rằng chẳng có tác nhân kinh tế nào lại có ảnh hưởng tới sự phát triển của các phong trào này bằng lòng ghen tị của những người làm nghề tự do nhưng lại không mấy thành công, đấy có thể là một anh kĩ sư hay một luật sư có bằng đại học và nói chung là “những người vô sản cổ trắng” ghen tị với người thợ máy hay thợ sắp chữ hay các thành viên của các công đoàn mạnh với thu nhập cao hơn gấp nhiều lần. Ngoài ra, trong những năm đầu, các thành viên bình thường của phong trào quốc xã chắc chắn là nghèo hơn các đoàn viên công đoàn trung bình hay đảng viên của các đảng xã hội chủ nghĩa cũ, đảng viên quốc xã còn cảm thấy cay đắng hơn vì anh ta đã từng có những ngày tốt đẹp hơn và thường vẫn sống trong khung cảnh làm anh ta nhớ lại một thời quá khứ chưa xa.

Câu “cuộc đấu tranh giai cấp *à rebours*”^[13] từng thịnh hành ở Ý trong giai đoạn hình thành chủ nghĩa phát xít cho ta thấy một đặc điểm vô cùng quan trọng của phong trào này. Xung đột giữa đảng phát xít hay xã hội chủ nghĩa quốc gia với đảng xã hội chủ nghĩa cũ là xung đột điển hình và không thể tránh khỏi giữa các phe cánh của phong trào xã hội chủ nghĩa. Họ có chung quan niệm rằng nhà nước phải quyết định địa vị của mỗi người trong xã hội. Nhưng giữa họ đã và sẽ mãi mãi tồn tại mâu thuẫn sâu sắc về việc xác định vị trí cụ thể cho từng nhóm và từng giai cấp khác nhau.

* * *

Các lãnh tụ chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, những người luôn luôn cho rằng đảng của họ là đội tiên phong của một phong trào hướng đến chủ nghĩa xã hội rộng lớn hơn, không thể hiểu được vì sao sau mỗi một lần truyền bá các phương pháp xã hội chủ nghĩa sang một lĩnh vực mới là lại thêm những tầng lớp nghèo khổ đứng lên chống lại họ. Nhưng trong khi những đảng xã hội chủ nghĩa kiểu cũ, hay công đoàn trong các ngành công nghiệp cụ thể, thường dễ dàng đạt được thỏa thuận với những người sử dụng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp về việc phối hợp hành động thì các tầng lớp xã hội rộng lớn lại vẫn hoàn toàn tay trắng. Đối với những người này, không hẳn thiếu cơ sở khi nghĩ rằng, tầng lớp thành đạt hơn trong phong trào công nhân đã thuộc về giai cấp bóc lột chứ không thuộc về những người bị bóc lột nữa^[14].

Sự bất mãn của tầng lớp trung lưu lớp dưới, vốn cung cấp phần lớn ủng hộ viên cho chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa xã hội quốc gia, càng sôi sục thêm vì họ căn bản là những người có học, cố gắng vươn lên địa vị lãnh đạo và coi mình là những thành viên tiềm tàng của giới tinh hoa cầm quyền. Thế hệ trẻ hơn vốn được giáo dục theo tinh thần xã hội chủ nghĩa trong khi coi khinh việc kiếm lời, quay lưng lại với nghề kinh doanh chứa đựng nhiều rủi ro, và đổ xô vào những chức vụ hứa hẹn sự ổn định với đồng lương được bảo đảm, thì lại đòi hỏi có thu nhập và quyền lực mà họ, nhờ vào học vấn của mình, xứng đáng được hưởng. Họ tin vào xã hội có tổ chức, nhưng lại hy vọng một địa vị xã hội khác hẳn với địa vị mà xã hội do những người lao động lãnh đạo sẽ dành cho họ. Họ đã trang bị cho mình những phương pháp hoạt động của chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, nhưng lại muốn dùng chúng cho quyền lợi của giai cấp khác. Phong trào này có khả năng lôi cuốn tất cả những ai tuy đồng thuận về ý tưởng nhà nước kiểm soát đời sống kinh tế nhưng lại không chia sẻ những mục tiêu mà tầng lớp công nhân quý tộc hướng tới.

Ngay từ khi mới ra đời, phong trào xã hội chủ nghĩa mới đã có một vài lợi thế. Chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân sinh ra trong lòng thế giới dân chủ và tự do đã điều chỉnh chiến thuật của mình cho phù hợp và tiếp thu nhiều tư tưởng tự do của xã hội dân chủ. Các nhà lãnh đạo của nó vẫn tin rằng xây dựng xong chủ nghĩa xã hội sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Trong khi đó chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa xã hội quốc gia lại sinh ra trong lòng xã hội đã bị điều tiết nhiều hơn và bắt đầu nhận thức được rằng chủ nghĩa xã hội quốc tế và dân chủ hướng đến những lí tưởng không phù hợp với họ. Chiến thuật của các phong trào này hình thành và phát triển trong một thế giới, nơi mà chính sách xã hội chủ nghĩa và những vấn đề mà nó gây ra đã có ảnh hưởng to lớn. Họ đã không còn ảo tưởng vào khả năng giải quyết một cách dân chủ các vấn đề, tức là không tin vào cách giải quyết đòi hỏi người ta phải có nhiều đồng thuận hơn. Họ không còn ảo tưởng về khả năng xác định nhu cầu tương đối của từng cá nhân hay các nhóm làm cơ sở cho việc lập kế hoạch, cũng như không còn tin rằng nguyên tắc công bằng có thể đưa ra đáp án được nữa. Họ biết rằng nhóm mạnh nhất, tức nhóm đủ sức tập hợp những ủng hộ viên của một trật tự xã hội thứ bậc mới và hứa với những giai cấp mà nó dựa vào một số đặc quyền đặc lợi, sẽ có nhiều khả năng nhận được sự ủng hộ của những người đã thất vọng vì đã bị hứa hẹn về công bằng nhưng rốt cuộc nhận ra rằng cố gắng của họ chỉ đem lại quyền lợi cho một giai tầng nhất định mà thôi. Chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quốc xã đã thành công trước hết là vì lí thuyết hay cái Weltanschauung mà chúng đưa ra đã hứa cho những người ủng hộ một số đặc quyền đặc lợi.

Chú thích:

[1] Có thể là chúng ta đã quen đánh giá quá cao ý nghĩa của thu nhập từ sở hữu, đã coi nó là nguyên nhân chủ yếu của bất bình đẳng, và do đó cho rằng bãi bỏ thu nhập từ sở hữu sẽ là biện pháp bảo đảm cho sự bình đẳng. Một số thông tin ít ỏi mà chúng ta có về phân phối thu nhập ở nước Nga lại không cho phép chúng ta khẳng định rằng sự bất bình đẳng ở đó đã được thu hẹp hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa. Max Eastman đã đưa ra một số thông tin từ những nguồn chính thức của Liên Xô (*The End of Socialism in Russia* (Sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội ở Nga), 1937. trang 30-34) chứng tỏ rằng tỉ lệ giữa mức lương cao nhất và mức lương thấp nhất ở Nga cũng tương đương như ở Mỹ (khoảng 50:1). Còn James Burnham (*The Managerial Revolution - Cuộc cách mạng về quản lí*; 1941. trang 43) thì trích dẫn một bài báo của Trotsky (1939), trong đó nói rằng “tầng lớp chóp bu ở Liên Xô, chỉ có 11-12% dân số nhưng đã chiếm tới gần 50% thu nhập quốc dân. Như vậy là sự cách biệt còn cao hơn cả Mỹ, tại đây 10% dân số chiếm khoảng 35% thu nhập quốc dân”.

[2] Eastman Max, *Reader's Digest*, July, 1941, p. 39.

[3] Đây là lời của chàng trai Disraeli.

[4] Muggeridge M. *Winter in Moscow* (Mùa đông ở Moskva), 1934; Feiler A. *The Experiment of Bohhevism* (Kinh nghiệm của chủ nghĩa Bolsevik), 1930.

[5] *Principles of Political Economy* (Các nguyên lí của kinh tế chính trị học), cuốn 1, chương II, trang 4.

[6] Thế giới quan - Tiếng Đức - ND.

[7] Wieser G. *Ein Staat stirbt*, Österreich 1934-1938. Paris, 1938. P. 41.

[8] Tổ chức thiếu niên phát xít ở Ý - ND.

[9] Tổ chức thanh niên phát xít ở Đức - ND.

[10] Tổ chức phát xít ở Ý gọi là “Sau giờ làm việc”, có nhiệm vụ giúp nông dân và các thợ thủ công nghỉ ngơi sau giờ làm việc - ND.

[11] Tổ chức phát xít ở Đức gọi là “Vui khỏe” - ND.

[12] Các “câu lạc bộ sách” mang tính chính trị ở Anh cũng có tác dụng tương tự.

[13] Lộn trái - tiếng Pháp - ND.

[14] Đã hai mươi năm trôi qua kể từ khi Hendrik de Man, một trong các trí thức xã hội chủ nghĩa hàng đầu ở châu Âu (ông này đã đi tiếp một đoạn đường tự nhiên nữa và chấp nhận chủ nghĩa quốc xã) ghi nhận rằng “đây là lần đầu tiên kể từ khi xuất hiện chủ nghĩa xã hội, sự bất mãn với chủ nghĩa tư bản đã quay sang chống lại chính phong trào xã hội chủ nghĩa” (*Sozialismus and National Faszismus* (Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa phát xít quốc gia), Potsdam, 1931. trang 6).

IX. An toàn và Tự do

Cả xã hội sẽ biến thành một cơ quan duy nhất, một nhà máy duy nhất, mọi người cùng làm việc như nhau và cùng được trả lương như nhau.

V. I. Lenin, 1917

Trong một quốc gia, nơi nhà nước là người sử dụng lao động duy nhất thì đối lập nghĩa là chết dần chết mòn. Nguyên tắc cũ: Ai không làm thì không có ăn đã được thay bằng nguyên tắc mới: Ai không tuân phục thì không được ăn.

Leon Trotsky, 1937

Giống như thứ “tự do kinh tế” giả mạo đã nói đến bên trên, sự an toàn về kinh tế cũng thường được và có nhiều cơ sở hơn để coi là điều kiện tối cần thiết nếu muốn có tự do thực sự. Theo một nghĩa nào đó thì điều đó vừa đúng lại vừa quan trọng nữa. Những người không tự tin rằng họ có thể tự nuôi sống được mình thường không có tư duy độc lập và không có cá tính mạnh. Nhưng thực ra khái niệm an toàn về kinh tế, cũng như đa số các khái niệm khác trong lĩnh vực này, là một khái niệm mơ hồ và khá tù mù. Vì vậy, coi nó là điều kiện tối cần thiết là việc làm nguy hiểm đối với tự do. Trên thực tế, khi sự an toàn về kinh tế được hiểu theo nghĩa tuyệt đối thì việc mọi người cùng phấn đấu để đạt cho bằng được một sự an toàn như thế chẳng những không làm gia tăng cơ hội được tự do mà còn là mối đe dọa nghiêm trọng đối với tự do nữa.

Cần phải phân biệt ngay từ đầu hai loại an toàn: loại an toàn có giới hạn, có thể đạt được cho tất cả mọi người và vì vậy không phải là đặc ân mà là yêu cầu chính đáng của mỗi thành viên trong xã hội và loại an toàn tuyệt đối mà xã hội tự do không thể bảo đảm cho tất cả mọi người và không được coi như một đặc quyền đặc lợi, trừ những trường hợp đặc biệt, thí dụ như những bảo đảm cần thiết cho sự độc lập của các quan tòa, những bảo đảm như thế đóng vai trò quan trọng nhất đối với hoạt động của họ. Hai loại an toàn, loại thứ nhất, bảo đảm để người ta không lâm vào hoàn cảnh thiếu thốn quá mức, bảo đảm một mức sống tối thiểu cho tất cả mọi người; và loại thứ hai là bảo đảm một lối sống hay một địa vị tương đối mà một người hoặc một nhóm người được hưởng so với những người khác. Hay nói một cách ngắn gọn, loại thứ nhất là bảo đảm một mức thu nhập tối thiểu chung cho tất cả mọi người và loại thứ hai bảo đảm một mức thu nhập mà một người cho là mình xứng đáng được hưởng. Chúng ta phải thấy sự khác nhau một trời một vực giữa sự bảo đảm mà mọi người đều được hưởng, đấy chính là biện pháp bổ sung bên cạnh hệ thống kinh tế thị trường, với sự bảo đảm chỉ dành cho một số người và chỉ có thể thực hiện được với điều kiện kiểm soát hoàn toàn hay bãi bỏ hẳn thị trường.

Muốn giữ được tự do nói chung thì không có lí do gì mà một xã hội đã đạt đến mức độ thịnh vượng như xã hội chúng ta lại không bảo đảm cho tất cả mọi người loại an toàn thứ nhất. Dĩ nhiên là xác định một mức sống tối thiểu là vấn đề vô cùng phức tạp. Một câu hỏi khác cũng rất quan trọng: những người ăn bám vào xã hội như thế có được hưởng tất cả các quyền tự do như những người khác hay không^[1]. Không chú ý đến những vấn đề như thế có thể kéo theo những rắc rối chính trị nghiêm trọng, thậm chí là nguy hiểm nữa; nhưng không nghi ngờ gì rằng mọi người đều có thể được đảm bảo một lượng thức ăn, nhà ở và quần áo tối thiểu đủ bảo đảm sức khỏe và khả năng làm việc. Trên thực tế, việc bảo đảm như thế từ lâu đã trở thành

hiện thực đối với đa số công dân Anh quốc.

Không có lí do gì mà chính phủ lại không giúp đỡ các nạn nhân gặp phải các hoàn cảnh không lường trước được, chẳng mấy người có thể tạo được dự phòng thỏa đáng cho những trường hợp như thế. Ốm đau, tai nạn là những hoàn cảnh mà việc trợ giúp không hề làm cho người ta lo là việc phòng tránh rủi ro và khắc phục hậu quả - tóm lại là những rủi ro thực sự có thể bảo hiểm được - đòi hỏi nhà nước phải giúp đỡ trong việc tổ chức hệ thống an sinh xã hội trên bình diện quốc gia. Những người ủng hộ và những người phản đối cạnh tranh có thể không đồng ý về các chi tiết của hệ thống an sinh xã hội ấy; và dưới cái mác bảo đảm an sinh xã hội người ta có thể thực hiện chính sách mà trên thực tế lại làm giảm hiệu quả của cạnh tranh. Nhưng về nguyên tắc, việc nhà nước cố gắng bảo vệ các công dân của mình theo cách đó là phù hợp với tự do cá nhân. Cũng có thể nói như thế về sự trợ giúp của nhà nước cho các nạn nhân của thiên tai như động đất, bão lụt. Không nghi ngờ gì rằng khi người ta gặp những tai họa mà họ không thể tránh được và không có đủ dự phòng để khắc phục hậu quả thì cộng đồng nhất định phải dang tay giúp đỡ.

Cuối cùng, còn đó một vấn đề cực kì quan trọng: đấu tranh với các suy thoái kinh tế và hiện tượng thất nghiệp hàng loạt đi kèm với nó. Đây là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất và cấp bách nhất trong thời đại chúng ta. Và mặc dù muốn giải quyết nó thì phải lập kế hoạch theo đúng nghĩa của từ này, nhưng vấn đề là không và không được đưa ra những loại kế hoạch thay thế cho thị trường. Thực ra thì một số nhà kinh tế học hy vọng là có thể giải quyết vấn đề bằng chính sách tiền tệ, phương cách mà họ cho là không trái ngược gì với cả chủ nghĩa tự do thế kỉ XIX. Nhưng cũng có những người cho rằng giải pháp duy nhất là thực hiện các công trình xã hội quy mô lớn vào đúng những lúc cần thiết. Cách làm này có thể gây ra những trở ngại nghiêm trọng đối với cạnh tranh và vì vậy phải rất thận trọng khi tiến hành thử nghiệm theo hướng này để tránh làm cho nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào sự lãnh đạo và các khoản đầu tư của chính phủ. Tuy nhiên, đây không phải là cách duy nhất và theo tôi không phải là cách tốt nhất cho việc bảo đảm an toàn về kinh tế. Dù sao mặc lòng, nhu cầu bảo đảm khỏi các hậu quả của suy thoái kinh tế hoàn toàn không đồng nghĩa với việc áp dụng hệ thống kế hoạch hóa là cái sẽ tạo ra mối đe dọa đối với quyền tự do của chúng ta.

* * *

Kế hoạch hóa để bảo vệ loại an toàn thứ hai là có hại cho tự do. Đây là kế hoạch được thiết kế nhằm bảo đảm cho một số người hoặc nhóm người tránh được thất thu, mà đây lại là chuyện bình thường trong xã hội dựa trên nguyên tắc cạnh tranh. Việc thất thu không thể nào được biện hộ về mặt đạo đức, dù có nguy cơ gây ra cảnh thiếu thốn, nhưng lại là phần không thể tách rời của cạnh tranh. Đòi hỏi bảo đảm kiểu này là một hình thức khác của đòi hỏi thù lao tương xứng, nghĩa là thù lao tương xứng với ưu điểm chủ quan của con người chứ không phải là tương xứng với những kết quả lao động khách quan của anh ta. Nhưng kiểu bảo đảm hay công bằng đó không phù hợp với nguyên tắc tự do lựa chọn nghề nghiệp của con người.

Trong xã hội, nơi việc phân công lao động được thực hiện dựa trên quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp của người dân, thù lao lúc nào cũng phải phù hợp với lợi ích mà người lao động mang lại cho những người khác, ngay cả khi các ưu điểm chủ quan của anh ta không được tính tới. Thường thì kết quả công việc tỉ lệ thuận với các cố gắng đã bỏ ra, nhưng không phải lúc

nào cũng như thế. Đôi khi một công việc nào đó bỗng trở thành vô ích, xã hội nào cũng có thể xảy ra những chuyện như thế cả. Mọi người đều có thể hiểu bi kịch của một chuyên gia sau nhiều năm đèn sách, nhưng tay nghề bỗng mất giá vì một phát minh đem lại lợi ích lớn lao cho toàn thể xã hội. Lịch sử thế kỉ vừa qua có đầy rẫy các thí dụ về những phát minh như thế, đôi khi các phát minh này có ảnh hưởng đến hàng trăm ngàn người.

Khi thấy một người có tay nghề và đã lao động hết mình bị sa sút về thu nhập, khi chứng kiến cảnh tuyệt vọng mà không phải do lỗi của anh ta thì cảm nhận về lẽ công bằng của chúng ta nhất định sẽ bị tổn thương. Và những người bị thiệt hại đòi hỏi chính phủ bảo đảm cho họ mức thu nhập mà họ đáng được hưởng sẽ nhận được sự cảm thông và ủng hộ của nhiều người. Kết quả là các chính phủ không chỉ thông qua các biện pháp nhằm đảm bảo cho những người rơi vào hoàn cảnh như thế có được các phương tiện sống tối thiểu mà còn đảm bảo cho họ thu nhập ổn định như cũ, nghĩa là che chở cho họ khỏi mọi phong ba bão táp của kinh tế thị trường^[2].

Nhưng nếu chúng ta muốn bảo vệ quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp thì chúng ta không thể bảo đảm thu nhập ổn định cho tất cả mọi người. Còn nếu sự đảm bảo như thế chỉ được dành cho một số người thì đấy là đặc quyền đặc lợi, làm tổn hại quyền lợi của những người khác vì mức độ an toàn của những người này nhất định sẽ bị suy giảm. Dễ dàng thấy rằng việc bảo đảm thu nhập ổn định cho tất cả mọi người chỉ có thể được thực hiện với điều kiện bãi bỏ hoàn toàn quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp. Và mặc dù bảo đảm thu nhập cho tất cả mọi người được coi là mục tiêu mà tất cả chúng ta đều phải hướng tới, trên thực tế mọi sự diễn ra hoàn toàn không phải như thế. Trên thực tế các bảo đảm loại này sẽ được ban phát từng tí một, khi thì cho nhóm người này, khi thì cho nhóm người kia và kết quả là những nhóm bị bỏ rơi sẽ càng ngày càng bấp bênh hơn. Vì vậy mà không có gì ngạc nhiên khi trong nhận thức xã hội các bảo đảm được ban phát như vậy càng ngày càng có giá hơn, đòi hỏi càng ngày càng khẩn thiết hơn và dần dần người ta còn muốn có được những bảo đảm như thế bằng mọi giá, ngay cả với giá của tự do.

Nếu ta muốn bảo vệ những người, do những hoàn cảnh không thể dự đoán được hoặc bất khả kháng mà công việc của họ không còn hữu ích như trước, bằng cách đền bù cho họ các thiệt hại trong khi hạn chế thu nhập của những người hữu dụng hơn thì chẳng mấy chốc thù lao chẳng còn liên hệ gì với lợi ích xã hội thực sự nữa. Nó chỉ còn phụ thuộc vào quan niệm của các nhà chức trách, chỉ còn phụ thuộc vào ý kiến của anh ta về việc dân chúng phải làm gì, phải biết trước những gì, ý định của người ta tốt xấu ra sao. Quyết định được thông qua trong những trường hợp như thế nhất định sẽ là quyết định độc đoán. Nguyên tắc này, nếu được áp dụng, nhất định sẽ dẫn đến hiện tượng là những người làm những việc như nhau lại có thù lao khác nhau. Lúc đó sự khác biệt về tiền công sẽ không còn là động lực thúc đẩy người ta thực hiện những thay đổi có ích cho xã hội nữa; hơn thế nữa, người ta còn không thể đánh giá được là liệu có nên thực hiện những thay đổi như thế hay không.

Nhưng nếu việc luân chuyển người từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, tất yếu diễn ra trong mọi xã hội, không được thúc đẩy bởi “thưởng” và “phạt” (không phải lúc nào cũng phụ thuộc vào phẩm chất chủ quan của họ) thì chỉ còn một cách: ra lệnh. Khi thu nhập đã được bảo đảm thì người ta không được quyền ở lại chỗ làm cũ chỉ vì thích công việc đó, cũng không được lựa

chọn công việc theo ý thích của mình, ở lại hay đi đối với anh ta cũng thế, chẳng được, cũng chẳng mất gì, chính những người phân bổ thu nhập sẽ quyết định anh ta đi hay ở.

Vấn đề khuyến khích ở đây thường được thảo luận như thế đây chủ yếu là vấn đề về sự tự nguyện làm hết sức mình của người dân. Mặc dù đây là khía cạnh quan trọng, nhưng không phải là tất cả, lại càng không phải là khía cạnh quan trọng nhất của vấn đề. Vấn đề không chỉ là muốn người ta tích cực làm việc thì phải có khuyến khích thỏa đáng. Quan trọng hơn là, nếu chúng ta để cho người dân quyền lựa chọn công việc, nếu muốn cho người dân có đủ khả năng quyết định nên làm cái gì thì chúng ta cũng phải cung cấp cho họ tiêu chuẩn đánh giá đơn giản và rõ ràng vì tính hữu dụng tương đối của các ngành nghề khác nhau. Một người, dù được thúc đẩy bởi những động cơ cao đẹp nhất, không thể lựa chọn được một nghề giữa muôn vàn nghề nghiệp nếu lợi thế mà anh ta nhận được từ công việc đó chẳng có liên quan gì với tính hữu dụng của nó đối với xã hội. Muốn cho một người quyết định chuyển nghề hay chuyển môi trường công tác mà anh ta đã quen và có thể đã thích thì điều quan trọng là giá trị xã hội đã biến đổi của từng ngành nghề phải thể hiện trong thù lao của ngành nghề đó.

Nhưng vấn đề còn nghiêm trọng hơn vì trong thế giới trần tục, chỉ có quyền lợi riêng tư mới làm cho người ta sẵn sàng cống hiến hết sức mình cho công việc trong một thời gian dài. Ch ít là rất nhiều người chỉ thực sự làm việc khi có áp lực từ bên ngoài. Theo ý nghĩa này thì vấn đề khuyến khích là vấn đề sống còn cả trong lĩnh vực lao động phổ thông cũng như lĩnh vực quản lí. Áp dụng các phương pháp thiết kế kĩ thuật cho cả một dân tộc - mà đây chính là kế hoạch hóa - “đặt ra vấn đề kĩ thuật rất khó giải quyết”, một kĩ sư người Mỹ có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập kế hoạch ở cấp chính phủ đã viết như thế.

“Muốn giải quyết một công trình kĩ thuật”, ông ta giải thích, “cần phải có một khu vực hoạt động kinh tế phi kế hoạch tương đối lớn, cần phải có một khu vực dự trữ tuyển mộ nhân công để sao cho một nhân viên nào đó bị sa thải thì anh ta không chỉ biến khỏi chỗ làm việc mà còn biến khỏi bảng lương nữa. Không có khu vực dự trữ như thế thì chỉ có thể duy trì kỉ luật bằng roi vọt, hệt như thời nô lệ^[3]”.

Vấn đề trừng phạt thói vô trách nhiệm trong lĩnh vực quản lí cũng không kém phần nghiêm trọng. Như có người đã nhận xét rất đúng rằng nếu như trong nền kinh tế cạnh tranh nhân viên thi hành án là cấp thực thi phán quyết cuối cùng thì trong nền kinh tế kế hoạch hóa nấc thang trừng trị cuối cùng nằm trong tay đao phủ^[4]. Giám đốc các xí nghiệp được giao khá nhiều quyền lực. Nhưng địa vị và thu nhập của anh ta, giống như địa vị và thu nhập của người công nhân, không đơn thuần chỉ phụ thuộc vào thành công hay thất bại của xí nghiệp dưới quyền anh ta. Và vì anh ta chẳng mất cũng chẳng được gì cho nên không phải ý kiến cá nhân mà là các quy tắc đã được xác định sẽ quyết định anh ta phải làm gì. Cho nên sai lầm mà anh ta “phải tránh” không phải là cái thuộc phạm vi công việc quản lí của mình, mà là những biểu hiện đi ngược lại xã hội, những thứ bị xã hội lên án. Khi anh ta còn đi theo con đường an toàn “hoàn thành trung thực nhiệm vụ của mình”, anh ta có thể yên tâm là thu nhập sẽ ổn định hơn chủ doanh nghiệp tư nhân, nhưng khi anh ta đi lệch khỏi con đường đó thì hậu quả sẽ khủng khiếp hơn việc phá sản. Khi cấp trên còn hài lòng, anh ta sẽ được bảo đảm về mặt kinh tế, nhưng cái giá phải trả là tự do và sự an toàn của chính cuộc sống của anh ta.

Như vậy là chúng ta đang đối mặt với mâu thuẫn căn bản giữa hai kiểu tổ chức xã hội không đội trời chung, thường được mô tả, căn cứ vào những biểu hiện đặc thù của chúng: kiểu thương mại và kiểu quân sự. Các thuật ngữ này đáng tiếc là không hoàn toàn chính xác vì chúng hướng sự chú ý vào những biểu hiện không phải là cốt yếu và che lấp sự thực là trước mắt chúng ta chỉ có hai lựa chọn, không còn cách thứ ba. Hoặc là cá nhân có cả hai, quyền lựa chọn và gánh chịu rủi ro đi kèm, hoặc mất cả hai thứ đó. Quân đội đúng là một minh họa tốt cho kiểu tổ chức thứ hai, ở đây công việc và người công nhân đều do cấp trên chỉ định, còn khi nguồn lực bị hạn chế thì tất cả đều được một khẩu phần ít ỏi như nhau. Đây là hệ thống duy nhất trong đó cá nhân được bảo đảm hoàn toàn về mặt kinh tế, chỉ cần mở rộng hệ thống đó ra toàn xã hội là chúng ta sẽ làm được như thế cho tất cả mọi người. Nhưng sự bảo đảm này lại gắn liền với những hạn chế về quyền tự do và hệ thống cấp bậc của nhà binh, nghĩa là sự an toàn của trại lính.

Dĩ nhiên là có thể thành lập trong xã hội tự do những ốc đảo nơi cuộc sống được tổ chức theo nguyên tắc nhà binh như thế và không có lí do gì để phải cấm đoán những người thích cách sống như thế. Trên thực tế, lao động tình nguyện được tổ chức theo kiểu nhà binh có lẽ là biện pháp tốt nhất mà chính phủ có thể theo nhằm bảo đảm cho tất cả mọi người tham gia làm việc và có mức thu nhập tối thiểu để sống còn. Nhưng trước đây những đề nghị như thế vẫn bị bác bỏ là vì những người sẵn sàng hi sinh tự do để đổi lấy an toàn lại đòi tước đoạt tự do của cả những người không đồng ý tham gia tự nguyện như thế. Rõ ràng đây là một đòi hỏi quá đáng.

Nhưng quân đội, như chúng ta biết, chỉ là một bức tranh gần đúng về cái xã hội được tổ chức hoàn toàn theo kiểu nhà binh mà thôi. Khi chỉ có một phần xã hội được tổ chức theo kiểu nhà binh thì sự mất tự do bên trong lòng nó sẽ được cảm nhận một cách nhẹ nhàng hơn vì người ta biết rằng ngay ngoài kia là cuộc đời tự do, ta có thể đi ra nếu cảm thấy quá gò bó. Hãy nhìn lại thành quốc Sparta cổ đại hay nước Đức hiện đại sau khi đi theo con đường đó vài ba thế hệ: Đây là những xã hội dường như đã tiến gần đến cái lí tưởng mà nhiều đảng viên xã hội chủ nghĩa đã từng kì vọng, tức là xây dựng xã hội tương tự như một nhà máy lớn.

* * *

Trong xã hội đã quen với tự do, chắc chẳng có mấy người sẵn sàng mua sự an toàn với cái giá như thế. Nhưng chính sách cung cấp sự an toàn đang tung hoành khắp nơi, khi thì cho nhóm xã hội này, khi thì cho nhóm xã hội kia, sẽ nhanh chóng tạo ra những điều kiện mà ước muốn an toàn về kinh tế sẽ mạnh hơn tình yêu đối với tự do. Đây là vì bất cứ sự bảo đảm an toàn tuyệt đối nào cho một nhóm cũng sẽ làm gia tăng sự mất an toàn của những nhóm khác. Nếu bạn bảo đảm cho một người một miếng bánh cố định trong một chiếc bánh khi thì to khi thì nhỏ, thì phần chia cho những người khác sẽ dao động nhiều hơn là kích thước của chính cái bánh đó. Trong khi đó nhân tố chính yếu đảm bảo sự an toàn mà hệ thống cạnh tranh cung cấp, tức là sự đa dạng của cơ hội, sẽ càng ngày càng giảm đi.

Trong khuôn khổ của nền kinh tế thị trường, việc đảm bảo an toàn cho những nhóm nhất định chỉ có thể được thực hiện nhờ kiểu kế hoạch gọi là chủ nghĩa bảo hộ (tất cả các loại kế hoạch hóa đang được thực thi hiện nay đều thuộc kiểu này!). Trong nền kinh tế thị trường thì “kiểm soát”, nghĩa là giới hạn đầu ra sao cho giá cả giữ được khoản lợi nhuận “thích đáng” là

biện pháp duy nhất nhằm bảo đảm cho những người sản xuất mức thu nhập chắc chắn. Nhưng như thế nhất định sẽ làm giảm các cơ hội của những người khác. Nếu một người sản xuất, bất kể là doanh nhân hay công nhân, được bảo hộ khỏi sự cạnh tranh của những người cung cấp cùng một loại hàng hóa với giá cả thấp hơn, điều đó có nghĩa là những người thiệt thòi hơn lại không được chia sẻ sự thịnh vượng tương đối trong lĩnh vực bị kiểm soát. Bất kì sự hạn chế việc tham gia của các doanh nhân mới vào một lĩnh vực nào đó cũng làm giảm sự an toàn của những người nằm bên ngoài lĩnh vực kinh doanh đó. Khi số người với thu nhập được bảo đảm theo cách đó càng gia tăng thì cơ hội cho những người thiệt thòi sẽ giảm đi và những người chịu ảnh hưởng bởi các thay đổi tiêu cực sẽ khó mà thoát khỏi cảnh bần hàn. Và nếu, như gần đây thường xảy ra, nhân viên một ngành mà điều kiện kinh doanh được cải thiện được quyền không cho những người khác tham gia vào nhằm hưởng trọn bổng lộc dưới dạng lợi nhuận hay là tiền lương cao hơn thì những người trong các ngành mà nhu cầu sụt giảm sẽ hết đường sống. Kết quả là mọi thay đổi về cơ cấu kinh tế đều dẫn đến bùng nổ của nạn thất nghiệp.

Không nghi ngờ gì rằng chính lòng khao khát có bảo đảm về mặt kinh tế đã gây ra nạn thất nghiệp và sự mất an toàn của rất nhiều người trong vài chục năm lại đây.

Ở Anh và Mỹ việc bảo hộ, đặc biệt là bảo hộ liên quan đến tầng lớp trung lưu, chỉ mới được áp dụng rộng rãi trong thời gian gần đây và chúng ta vẫn chưa thấy hết được hậu quả của chúng. Chỉ những ai đã từng trải nghiệm nỗi tuyệt vọng của một người sống trong xã hội bị chia cắt bởi những hàng rào không thể nào vượt qua được, bị ngăn cản không được tham gia vào những công việc bảo đảm một cuộc sống ấm no, mới cảm thấy hết cái vực thẳm chia tách một kẻ thất nghiệp và một người may mắn, một người được che chắn khỏi sự cạnh tranh đến mức chẳng thềm nhúc nhích để nhường một chút cho kẻ không may. Vấn đề dĩ nhiên không phải là những người gặp may phải nhường chỗ cho những kẻ bất hạnh, nhưng những người đó phải chia sẻ những sự rủi ro bằng cách giảm thu nhập hay ít nhất cũng phải hi sinh một phần sự phồn vinh của họ chứ. Nhưng khi người ta còn tin rằng việc bảo đảm một “mức sống” nào đó hay bảo đảm một mức “giá công bằng” hay “thu nhập cho người có tay nghề” là điều cần thiết và được chính phủ ủng hộ thì chuyện đó không thể xảy ra được. Kết quả là không phải giá cả, lương bổng hay thu nhập cá nhân mà chính là sản xuất và số người có việc làm bị dao động mạnh. Sự bóc lột, được chính phủ khuyến khích bằng biện pháp “điều tiết” cạnh tranh của những người sản xuất đã thành đạt đối với những người sản xuất kém may mắn hay chưa trụ vững là sự bóc lột tàn bạo nhất và xấu xa nhất trong lịch sử. Khó có thể tìm được khẩu hiệu gây ra nhiều tai họa hơn là khẩu hiệu về sự “ổn định” giá cả (hay tiền lương) trong một số lĩnh vực nào đó, vì trong khi bảo đảm thu nhập cho một số người thì lại làm cho vị thế của những người khác càng bấp bênh thêm.

Như vậy là chúng ta càng cố gắng bảo đảm sự an toàn về kinh tế cho tất cả mọi người bằng cách can thiệp vào cơ chế của thị trường thì sự bấp bênh lại càng gia tăng. Và nguy hiểm hơn là nó dẫn đến sự chênh lệch giữa những người có đặc quyền đặc lợi và những người không có những đặc lợi như thế. Sự bảo đảm càng trở thành đặc ân thì những người không được hưởng đặc quyền đặc lợi càng gặp nhiều nguy hiểm, khiến cho sự bảo đảm như vậy càng trở nên có giá hơn. Số người có đặc quyền đặc lợi càng gia tăng, khoảng cách giữa họ và những người khác càng cách biệt thì sẽ xuất hiện các xu hướng và giá trị hoàn toàn mới. Không phải là tính tự chủ mà là việc được bảo đảm về kinh tế sẽ quyết định địa vị xã hội của một người. Các cô con gái sẽ

không lấy những người tự tin và tử tế mà sẽ lấy người có đồng lương đảm bảo, còn chàng thanh niên không tìm được cách chui vào tầng lớp đặc quyền đặc lợi có nguy cơ sẽ vĩnh viễn trở thành một kẻ khốn khổ, một kẻ suốt đời nằm dưới đáy của xã hội.

* * *

Những cố gắng nhằm bảo đảm sự an toàn bằng các biện pháp bảo hộ, được nhà nước thực hiện hay ủng hộ, cùng với thời gian đã tạo ra trong xã hội những biến dạng nghiêm trọng - những biến dạng đủ loại mà Đức là nước dẫn đầu và những nước khác đã đi theo. Quá trình này còn được lí thuyết xã hội chủ nghĩa thúc đẩy hơn nữa: cố tình miệt thị tất cả các hoạt động có dính dáng với rủi ro kinh tế và lên án về mặt đạo đức đối với những khoản thu nhập có được nhờ mạo hiểm nhưng chỉ một ít người thành công. Chúng ta không thể trách các bạn trẻ khi họ thích được an toàn, được ăn lương hơn là mạo hiểm kinh doanh vì ngay từ khi còn bé họ đã được dạy rằng viên chức hưởng lương là nghề cao sang, bất vụ lợi và không ích kỉ như các doanh nhân. Thế hệ trẻ hiện nay đã lớn lên trong một thế giới mà cả trường học lẫn báo chí đều tìm cách thóa mạ tinh thần cạnh tranh thương mại, đều coi việc kiếm lời là vô luân, coi việc sử dụng 100 người lao động là bóc lột nhưng chỉ huy một số người tương đương lại là vinh dự. Những người già hơn có thể cho rằng nói thế là phóng đại, nhưng kinh nghiệm tiếp xúc hằng ngày với sinh viên của tôi cho thấy rằng việc tuyên truyền chống tư bản đã làm cho các giá trị của giới trẻ thay đổi và việc thay đổi giá trị đã diễn ra trước khi có những điều chỉnh trong các thiết chế. Vấn đề là liệu khi điều chỉnh các thiết chế cho phù hợp với những đòi hỏi mới, chúng ta có vô tình phá hủy các giá trị mà chúng ta vẫn còn đánh giá cao hay không.

Chiến thắng của lí tưởng mong muốn bảo hộ thay vì độc lập tự chủ đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội, và ta có thể thấy rõ điều này khi so sánh xã hội nước Anh với xã hội Đức cách đây chừng mười - mười hai năm. Dù ảnh hưởng của quân đội ở Đức có lớn đến đâu cũng không thể coi cái mà người Anh cho là tính chất “nhà binh” của xã hội Đức là do ảnh hưởng đó mà ra. Hiện tượng đó có nguyên nhân sâu xa hơn rất nhiều, thái độ đặc biệt của các giới chịu ảnh hưởng mạnh của quân đội và các giới mà ảnh hưởng này không đáng kể, cũng gần như nhau, vấn đề không chỉ là gần như lúc nào đa số dân chúng Đức (hơn là dân chúng các nước khác) cũng được tổ chức để tiến hành chiến tranh mà vấn đề là kiểu tổ chức, đặc trưng cho bộ máy chiến tranh đã được áp dụng cho nhiều mục đích khác nhau đã tạo cho xã hội Đức những tính chất đặc biệt. Không có nước nào sử dụng nguyên tắc tổ chức thang bậc từ trên xuống một cách rộng rãi như ở Đức, cũng không ở đâu có nhiều người hoạt động trong đủ mọi lĩnh vực lại cảm thấy mình không phải là người tự do mà là một quan chức như ở Đức, điều đó đã tạo ra cấu trúc đặc thù của xã hội Đức. Chính người Đức vẫn thường khoe rằng nước Đức đã trở thành một nhà nước của *Beamienstaat*^[5], trong đó chính quyền bảo đảm thu nhập và địa vị xã hội không chỉ cho những người phục vụ trong bộ máy nhà nước mà cho hầu như tất cả những người làm việc trong các lĩnh vực khác nữa.

Tôi không tin là bạo lực có thể bóp chết được tinh thần tự do, nhưng tôi ngờ rằng không phải dân tộc nào cũng có thể kháng cự được sự hủy diệt tự do một cách từ từ như đã từng xảy ra ở Đức. Khi chỉ những người hoạt động trong bộ máy nhà nước mới có vị trí trong xã hội, khi việc thực hiện nhiệm vụ công tác được coi là một cái gì đấy vinh quang hơn hẳn sự tự do lựa chọn lĩnh vực hoạt động, khi tất cả những nghề không mang lại cho người ta địa vị được thừa

nhận trong bộ máy nhà nước hay không mang lại cho người ta quyền được có đồng lương đảm bảo ổn định đều bị coi là thấp kém thậm chí nhục nhã thì thật khó mà hi vọng rằng nhiều người sẽ thích tự do hơn là được an toàn. Nhưng, nếu thay cho một địa vị được an toàn, dù là an toàn trong phụ thuộc lại là một vị trí bấp bênh, bị khinh thường cả khi thất bại lẫn lúc thành công, thì việc rất ít người dám đánh đổi an toàn để lấy tự do cũng là việc chẳng đáng ngạc nhiên vậy. Khi mọi sự đã tiến xa đến như thế thì tự do đã trở thành gần như một sự nhạo báng, bởi vì muốn có nó người ta phải hi sinh tất cả mọi thứ trên đời. Khi đã bị đưa đến tình trạng như thế thì càng ngày càng có nhiều người nghĩ rằng không có sự bảo đảm về kinh tế thì “tự do cũng chẳng có ý nghĩa gì” và họ sẽ vui mừng hi sinh nó, sẵn sàng đánh đổi nó lấy sự an toàn. Có thể hiểu được điều này. Nhưng thật khó mà hiểu được giáo sư Harold Laski khi ông ta cổ vũ cho chính cái lí lẽ vốn đã từng đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thuyết phục người Đức hi sinh quyền tự do của họ^[6].

Dĩ nhiên là một sự đảm bảo nhất định dành cho những trường hợp thiếu thốn quá mức, cũng như có các biện pháp giúp cho việc phòng ngừa rơi vào các tình huống không mong muốn, phải là một trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách của chúng ta. Song để cho những biện pháp này thành công và không đe dọa tự do cá nhân thì mọi sự bảo đảm đều phải được tiến hành bên ngoài quan hệ thị trường, cạnh tranh phải hoạt động một cách thông suốt. Muốn bảo vệ tự do thì phải có một số bảo đảm kinh tế nào đó, vì nhiều người sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi rủi ro không quá lớn. Nhưng không có gì khủng khiếp hơn là cái mất ca ngợi sự an toàn với cái giá phải trả là tự do của các “cây đa, cây đề” trong hàng ngũ trí thức. Điều quan trọng là chúng ta phải học lại để nhận chân sự thật rằng tự do có giá của nó và từng cá nhân phải sẵn sàng chấp nhận những hi sinh to lớn về vật chất để bảo vệ tự do. Chúng ta phải tái khẳng định lại niềm tin và cũng là cơ sở của tư tưởng tự do trong các nước Anglo-Saxon, đã được Benjamin Franklin thể hiện trong một câu, có thể áp dụng cho từng cá nhân cũng như cho các dân tộc, như sau: “Người nào từ bỏ tự do thực sự để đổi lấy một ít an toàn tạm thời thì không xứng đáng được tự do, cũng chẳng xứng đáng được an toàn”.

Chú thích:

^[1] Ở đây còn có các vấn đề quan hệ quốc tế nữa vì việc cho nhập quốc tịch đồng nghĩa với quyền có mức sống cao hơn các nước khác.

^[2] Một số ý tưởng thú vị về cách thức giải quyết vấn đề này trong khuôn khổ xã hội tự do được giáo sư W. H. Hutt trình bày trong tác phẩm rất đáng nghiên cứu mới được xuất bản gần đây. (*Plan for Reconstruction* (Kế hoạch tái thiết), 1943).

^[3] Coyle D.C. *The Twilight of National Planning* (Thoái trào của kế hoạch hoá quốc dân)//Harper’s Magazine. October 1935. trang 558.

^[4] Roepke W. *Die Gesellschaftskrisis der Gegenwart* Zurich, 1942, trang 172.

^[5] Các viên chức - Tiếng Đức - ND.

[6] “Những ai từng quen với đời sống của người nghèo, những người luôn cảm thấy tai họa sắp ập xuống, những người luôn run rẩy đuổi theo các giấc mơ chẳng bao giờ trở thành hiện thực mới hiểu được tự do mà không có an toàn về kinh tế là thứ vô giá trị.” (Laski H. I, *Liberty in the Modern State* (Tự do trong nhà nước hiện đại) // Pelican edition. 1937. trang 51).

X. Vì sao những kẻ xấu xa nhất lại leo cao nhất?

Quyền lực dẫn đến tha hóa quyền lực tuyệt đối dẫn đến tha hóa tuyệt đối.

Lord Acton

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét quan niệm làm chỗ dựa cho những người cho rằng chế độ toàn trị là tất yếu; nó là quan niệm làm suy sụp sức kháng cự của nhiều người khác, những người sẽ chiến đấu một mất một còn với nó nếu họ hiểu được bản chất của nó. Quan niệm này cho rằng các đặc điểm kinh tởm nhất của các chế độ toàn trị xảy ra là do sự ngẫu nhiên của lịch sử, ở đâu cũng đều do những người đề tiện và lưu manh thiết lập nên. Và nếu, thí dụ, ở Đức những người như Streicher và Killinger, Ley và Heine, Himler và Heydrich nắm được quyền lực, thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng người Đức là một dân tộc xấu xa chứ không phải việc nổi lên của những kẻ như thế là kết quả tất yếu của hệ thống toàn trị. Chả lẽ những người tử tế, những người lo lắng cho lợi ích của cộng đồng, những người sẽ giải quyết những nhiệm vụ vĩ đại lại không thể đứng đầu hệ thống toàn trị được ư?

Chúng ta chớ có tự dối lòng: không phải cứ người tốt là dân chủ và không phải tất cả người tốt đều muốn tham gia quản lí nhà nước. Không nghi ngờ gì rằng nhiều người thích giao việc đó cho những người mà họ cho là có hiểu biết hơn. Và điều này nghe có vẻ không hợp lí lắm, nhưng tại sao lại không ủng hộ chế độ độc tài của những người tốt? Chế độ toàn trị là một hệ thống hữu hiệu, nó có thể làm cả việc tốt lẫn việc xấu, tất cả phụ thuộc vào nhà độc tài, họ lí luận như thế. Và nếu ta không phải sợ hệ thống mà chỉ phải sợ những người lãnh đạo không ra gì thì điều đáng quan tâm đơn giản chỉ là khi thời cơ đến phải làm sao để quyền lực rơi vào tay những người tốt là được.

Không nghi ngờ gì rằng hệ thống “phát xít” ở Anh hay ở Mỹ sẽ khác rất xa mô hình của Ý hay Đức; không nghi ngờ gì rằng nếu việc chuyển hóa được thực hiện một cách phi bạo lực thì chúng ta có thể hi vọng có được những nhà lãnh đạo tử tế hơn. Và nếu một lúc nào đó số phận buộc tôi phải sống dưới chế độ phát xít thì tôi sẽ thích chế độ phát xít do người Anh hay người Mỹ đứng đầu hơn bất kì người đứng đầu nào khác. Nhưng xét theo tiêu chuẩn hiện nay thì điều đó cũng không có nghĩa là hệ thống phát xít của chúng ta sẽ hoàn toàn khác hay sẽ dễ chịu hơn nguyên mẫu của chúng. Có đầy đủ lí do để tin rằng những đặc điểm xấu xa nhất của các hệ thống toàn trị hiện nay không phải là sản phẩm phụ ngẫu nhiên mà là những hiện tượng mà chế độ toàn trị trước sau gì cũng sẽ tạo ra. Khi một chính khách dân chủ quyết định lập kế hoạch cho toàn bộ các hoạt động kinh tế thì chẳng mấy chốc ông ta sẽ phải đối mặt với một trong hai lựa chọn: chấp nhận chế độ độc tài hay từ bỏ các dự định của mình, còn nhà lãnh đạo toàn trị thì phải giẫm lên đạo đức truyền thống nếu không muốn thất bại. Đây là lí do vì sao trong các xã hội có khuynh hướng toàn trị những kẻ vô liêm sỉ thường dễ thành công hơn. Không hiểu điều đó là không hiểu được khoảng cách mênh mông, có thể nói một trời một vực, giữa chế độ toàn trị và chế độ tự do, không hiểu điều đó là không hiểu được rằng đạo đức tập thể không thể đội trời chung với những giá trị nền tảng của chủ nghĩa cá nhân của nền văn minh phương Tây.

“Cơ sở đạo đức của chủ nghĩa tập thể” đã từng là đề tài của nhiều cuộc thảo luận, nhưng điều chúng ta quan tâm ở đây không phải là cơ sở đạo đức của nó mà là những hệ quả đạo đức

của nó. Các cuộc thảo luận về khía cạnh đạo đức của chủ nghĩa tập thể thường bàn vấn đề là liệu chủ nghĩa tập thể và các nguyên tắc đạo đức hiện hành có tương thích với nhau hay không hay là muốn cho chủ nghĩa tập thể thực hiện được những điều mà người ta hi vọng thì phải lập ra những nguyên tắc đạo đức mới nào. Nhưng chúng ta sẽ đặt vấn đề theo một cách khác: tổ chức xã hội theo chủ nghĩa tập thể sẽ đưa đến những nguyên tắc đạo đức nào hay quan điểm đạo đức nào sẽ ngự trị? Tác động qua lại giữa đạo đức và các thiết chế xã hội có thể dẫn đến hệ quả là đạo đức do chủ nghĩa tập thể tạo ra có thể sẽ khác hoàn toàn với những lí tưởng đạo đức đã từng làm cho người ta thấy cần phải có chủ nghĩa tập thể. Chúng ta thường nghĩ rằng nếu lòng khao khát chủ nghĩa tập thể của chúng ta bắt nguồn từ những động cơ đạo đức cao thượng thì hệ thống đó phải là thiên đường của phẩm hạnh, nhưng trên thực tế chẳng có lí do gì để một hệ thống phải đề cao những phẩm chất nhằm phục vụ cho các mục tiêu mà người ta dự kiến cho nó. Quan điểm đạo đức ngự trị sẽ phụ thuộc một phần vào những phẩm chất có thể dẫn các cá nhân đến thành công trong hệ thống toàn trị hay hệ thống tập thể và phụ thuộc một phần vào đòi hỏi của bộ máy toàn trị.

* * *

Xin quay lại trong chốc lát với tình hình trước khi diễn ra việc đàn áp các thiết chế dân chủ và thiết lập chế độ toàn trị. Đây là lúc sự bất mãn của toàn dân đối với chính phủ, một chính phủ vừa chậm chạp, vừa thụ động, bị trói chân trói tay vì các thủ tục dân chủ rắc rối. Đây là nhân tố chủ chốt khiến người ta mong có một chính phủ quyết đoán, Trong tình hình như thế, trong khi mọi người đều đòi hỏi phải có những hành động khẩn trương và dứt khoát thì một chính khách hay một đảng tỏ ra mạnh mẽ, sẵn sàng “hành động”, sẽ là người được quần chúng mến mộ. “Mạnh mẽ” ở đây hoàn toàn không có nghĩa là nắm được đa số vì lúc đó chính sự bất lực của đa số trong quốc hội đã làm người ta bất mãn. Điều quan trọng là người cầm đầu có được hậu thuẫn mạnh mẽ, một sự hậu thuẫn cho người ta cảm tưởng rằng ông ta sẽ thực hiện được mọi điều ông ta muốn. Đảng kiểu mới, được tổ chức theo lối nhà binh, xuất hiện trên vũ đài chính trị như thế đấy.

Tại các nước thuộc khu vực Trung Âu, nhờ nỗ lực của những người xã hội chủ nghĩa mà quần chúng đã quen với những tổ chức chính trị theo kiểu nhà binh, những tổ chức tìm mọi cách quản lí đời sống riêng tư của tất cả các thành viên của nó. Vĩ vậy nếu một nhóm nào đó muốn chiếm đoạt quyền lực không hạn chế thì nó phải sử dụng nguyên tắc này rồi tiến xa thêm và dựa không phải vào lá phiếu của những người ủng hộ trong những cuộc bầu cử thỉnh thoảng mới được tiến hành mà phải dựa vào sự ủng hộ tuyệt đối và vô điều kiện của một tổ chức, không cần phải lớn nhưng được tổ chức tốt. Khả năng thiết lập chế độ toàn trị trên cả nước phần lớn phụ thuộc vào khả năng tập hợp xung quanh lãnh tụ một nhóm những kẻ tự nguyện phục tùng cái kỉ luật toàn trị mà họ sẽ dùng vũ lực áp đặt cho toàn bộ nhân dân.

Mặc dù các đảng xã hội chủ nghĩa là những đảng khá mạnh, nếu quyết định sử dụng bạo lực thì họ có thể giành được tất cả những thứ mà họ muốn, nhưng họ đã dao động. Chính họ cũng không ngờ rằng mình đã đặt ra mục tiêu mà chỉ có những kẻ tàn nhẫn, những kẻ sẵn sàng bước qua mọi rào cản về đạo đức mới có thể thực hiện được.

Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được đưa vào thực tiễn bằng những biện pháp mà đa số những người xã hội chủ nghĩa phản đối, đấy chính là bài học của nhiều nhà cải cách xã hội trong quá

khứ. Các đảng xã hội chủ nghĩa cổ điển hoạt động trong khuôn khổ của các lí tưởng dân chủ; họ không có tính tàn nhẫn cần thiết để thực thi các nhiệm vụ mà họ đã chọn. Điều đặc biệt là cả ở Đức lẫn ở Ý, chủ nghĩa phát xít đã thành công sau khi các đảng xã hội từ chối nhận trách nhiệm lãnh đạo chính phủ. Họ không muốn áp dụng một cách triệt để những biện pháp mà học thuyết của họ đã dạy. Họ vẫn hi vọng vào phép màu rằng đa số sẽ đồng ý về một kế hoạch tổ chức toàn bộ xã hội, nhưng những người khác thì đã học được bài học rằng trong xã hội được kế hoạch hóa vấn đề không còn là đa số sẽ đồng ý mà là nhóm lớn nhất là nhóm nào, chỉ cần các thành viên của nó đồng ý là đủ để hình thành đường lối thống nhất cho tất cả mọi công việc. Còn nếu chưa có một nhóm như thế thì ai và làm thế nào để thành lập ra một nhóm như thế.

Có ba lí do vì sao cái nhóm đông và mạnh, với những thành viên có quan điểm giống nhau, lại không được hình thành từ những người tử tế nhất mà thường là từ những phần tử xấu xa nhất của xã hội. Theo tiêu chuẩn của chúng ta thì cái nhóm như thế chỉ có thể hình thành trên những nguyên lí hoàn toàn mang tính tiêu cực.

Thứ nhất, những người có trình độ học vấn và tri thức càng cao thì thị hiếu và quan điểm càng phân hóa, họ khó có thể thống nhất về bất cứ thang giá trị cụ thể nào. Nghĩa là nếu chúng ta muốn tìm một sự thống nhất cao về quan điểm thì chúng ta phải tìm trong những tầng lớp xã hội với tiêu chuẩn đạo đức và tri thức không cao, với thị hiếu và bản năng nguyên thủy và thô lậu. Điều đó không có nghĩa là đa số dân chúng có tiêu chuẩn đạo đức thấp; nó chỉ có nghĩa là cái nhóm gồm nhiều thành viên với những chuẩn mực giá trị giống nhau là những người có tiêu chuẩn đạo đức không cao. Có thể nói chính cái mẫu số chung đạo đức cực kì thấp đã liên kết rất nhiều người lại với nhau. Nếu chúng ta cần một nhóm tương đối đông và đủ mạnh, để buộc những người khác phải chấp nhận các quan điểm và giá trị của nhóm mình thì không bao giờ chúng ta lại tìm đến những người có thị hiếu phát triển cao và phân hóa một cách sâu sắc. Chúng ta sẽ tìm đến “quần chúng”, với ý nghĩa tiêu cực của từ này, tìm đến những người kém độc đáo và ít độc lập nhất, những người có thể lấy số lượng làm bệ đỡ cho lí tưởng của họ.

Nhưng nếu nhà độc tài tương lai chỉ dựa vào những người có những bản năng đơn sơ và giống nhau thì số người như thế sẽ không thể đủ để thực hiện nhiệm vụ đặt ra. Hắn sẽ phải tăng thêm số thành viên của mình bằng cách kết nạp thật nhiều người vào cùng tín điều đơn giản của hắn.

Tiêu chuẩn chọn lựa tiêu cực thứ hai: Hắn phải tìm được sự ủng hộ của những kẻ dễ bảo và cả tin, những kẻ không có niềm tin riêng mà sẵn sàng chấp nhận các hệ thống giá trị sẵn có miễn là được rót vào tai họ một cách liên tục. Chính những kẻ với các tư tưởng mù mờ và được hình thành một cách dờ dang, những kẻ dễ dao động, những kẻ mà tình cảm và niềm đam mê sẵn sàng bùng nổ bất cứ lúc nào lại là thành phần đông nhất của các đảng toàn trị.

Tiêu chuẩn thứ ba, và có lẽ là quan trọng và cần thiết nhất để một kẻ mị dân lão luyện có tập hợp quanh mình một nhóm cố kết những người ủng hộ. Bản chất của con người là dễ dàng đồng thuận trên cơ sở một cương lĩnh mang tính tiêu cực - chí căm thù giặc, lòng ghen tức với những kẻ khá giả - hơn là trên cơ sở một nhiệm vụ mang tính tích cực. Sự tương phản giữa “chúng ta” và “chúng nó”, cuộc chiến đấu chống lại những kẻ nằm bên ngoài tổ chức có vẻ như là chất kết dính chủ yếu trong mọi giáo lí, chính nó sẽ gắn chặt người ta thành một nhóm cho

những hành động chung. Những kẻ cầm đầu muốn sẵn tìm không chỉ sự ủng hộ về mặt chính trị mà còn sẵn tìm lòng trung thành vô điều kiện của quần chúng đã cố tình lợi dụng cái phần tiêu cực đó trong bản chất của con người cho mục đích của mình. Theo họ thì các cương lĩnh tiêu cực có ưu điểm là dành cho họ quyền tự do hành động hơn bất kì cương lĩnh tích cực nào. Hình ảnh kẻ thù, bất kể ở bên trong như “Do Thái” ở Đức hay “kulak” ở Nga, hay ở bên ngoài, đều là một trong những phương tiện thiết yếu trong kho vũ khí của lãnh tụ toàn trị.

Việc người Do Thái ở Đức bị tuyên bố là kẻ thù trước khi các nhà tài phiệt thế chỗ cho họ cũng chỉ là kết quả của xu hướng bài tư bản của phong trào, chẳng khác gì việc chọn tầng lớp phú nông (kulak) ở Nga. Sự thật là ở Đức và Áo người Do Thái bị coi là đại diện của chủ nghĩa tư bản vì sự thù địch thâm căn cố đế của quần chúng đối với thương nghiệp đã làm cho lĩnh vực này trở thành dễ thâm nhập hơn đối với những nhóm người không có quyền lựa chọn những nghề cao quý hơn. Câu chuyện này cũng cũ như là thế giới vậy: Các sắc dân ngụ cư chỉ được làm những nghề hèn mọn và thế là người ta càng căm ghét họ hơn. Việc chủ nghĩa bài Do Thái và bài tư bản ở Đức có cùng một nguồn gốc là một mắt xích cực kì quan trọng, nó giúp ta hiểu được những sự việc đang diễn ra trên đất nước này; nhưng nói chung, những người quan sát nước ngoài đã không nhận ra điều đó.

* * *

Coi khuynh hướng biến chủ nghĩa tập thể thành chủ nghĩa dân tộc đang diễn ra khắp nơi chỉ là do người ta muốn nhận được sự ủng hộ dứt khoát của những tầng lớp xã hội nhất định nào đó, đồng nghĩa với bỏ sót một tác nhân không kém phần quan trọng. Thật vậy, người ta có thể hỏi rằng liệu có người nào tưởng tượng nổi một cương lĩnh của chủ nghĩa tập thể mà không nhằm phục vụ cho một nhóm hạn chế nào đó hay không, liệu chủ nghĩa tập thể có thể tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức của một chủ nghĩa phân lập (particularism) nào đó hay không, thí dụ như chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc hay là chủ nghĩa giai cấp. Niềm tin rằng các thành viên trong cộng đồng cùng có chung mục đích và quyền lợi làm người ta dễ dàng thống nhất về quan điểm và tư tưởng hơn là với những cư dân khác trên Trái đất. Và nếu chúng không biết mặt tất cả các thành viên của nhóm thì ít nhất chúng ta cũng phải tin rằng họ giống những người xung quanh ta, họ nói và nghĩ về những thứ như ta. Chỉ khi đó ta mới có thể đồng nhất mình với họ. Không thể hình dung nổi chủ nghĩa tập thể ở quy mô toàn cầu, trừ phi nó được dùng để bảo vệ quyền lợi của một nhóm ưu tú cực kì nhỏ. Đây không phải là vấn đề kĩ thuật mà là vấn đề đạo đức, một vấn đề mà tất cả những người xã hội chủ nghĩa đều không muốn đối mặt. Nếu, thí dụ, người vô sản Anh được hưởng ngang nhau phần thu nhập có xuất xứ từ các nguồn lực tư bản của nước họ và có quyền tham gia kiểm soát việc sử dụng các nguồn lực tư bản, thì bởi vì chúng là kết quả của sự bóc lột, nên cũng theo nguyên tắc đó, tất cả người Ấn không chỉ có quyền hưởng thu nhập từ tư bản mà còn có cả quyền sử dụng một phần tương ứng của các nguồn lực tư bản Anh nữa.

Nhưng những người xã hội chủ nghĩa dự định phân chia đồng đều nguồn vốn tư bản hiện có trên thế giới cho các dân tộc như thế nào? Tất cả đều cho rằng tư bản không phải là tài sản của toàn nhân loại mà là tài sản của một dân tộc, nhưng ngay cả trong khuôn khổ của các quốc gia cũng ít người dám đặt vấn đề tước bớt một phần tư bản “của họ” để giúp cho các vùng nghèo hơn. Những người xã hội chủ nghĩa cũng không sẵn sàng bảo đảm cho người nước ngoài cái mà

họ tuyên bố là trách nhiệm trước các công dân nước mình. Nếu theo quan điểm của chủ nghĩa tập thể một cách nhất quán thì phải công nhận rằng những đòi hỏi phân chia lại thế giới do các dân tộc nghèo nàn đưa ra là hợp lí, mặc dù nếu tư tưởng này mà được thực thi thì những quốc gia ủng hộ nhiệt tình nhất sẽ bị mất mát chẳng khác gì các quốc gia giàu có. Vì vậy mà họ luôn tỏ ra thận trọng, họ không đặt nặng yêu cầu vào nguyên tắc bình quân chủ nghĩa nhưng lại làm ra vẻ rằng không có ai có thể tổ chức đời sống của các dân tộc trên thế giới tốt hơn là họ.

Một trong những mâu thuẫn nội tại của triết lí của chủ nghĩa tập thể là, bản thân nó dựa trên một nền đạo đức nhân văn, tức là nền đạo đức phát triển trong khuôn khổ của chủ nghĩa cá nhân, nhưng nó chỉ có thể được áp dụng cho những nhóm tương đối nhỏ mà thôi, về lí thuyết, chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa quốc tế, nhưng khi đem ra áp dụng thì dù là ở Nga hay ở Đức nó đều biến thành chủ nghĩa dân tộc cực đoan nhất. Vì vậy mà chủ nghĩa xã hội tự do, như nhiều người châu Âu hình dung, chỉ là sản phẩm thuần túy lí thuyết, trong khi trên thực tế chủ nghĩa xã hội luôn luôn đồng hành với chủ nghĩa toàn trị^[1]. Chủ nghĩa tập thể không chấp nhận chủ nghĩa nhân đạo theo nghĩa rộng của chủ nghĩa tự do, nó chỉ có thể chấp nhận chủ nghĩa biệt lập toàn trị mà thôi.

Nếu “cộng đồng” hay nhà nước đứng cao hơn cá nhân và có những mục tiêu không ăn nhập gì với các mục tiêu của cá nhân và cao hơn các mục tiêu cá nhân thì chỉ những người hoạt động cho các mục tiêu đó mới được coi là thành viên của cộng đồng. Hậu quả tất yếu của quan điểm này là chỉ khi là thành viên của nhóm cá nhân mới được tôn trọng, tức là chỉ khi và trong chừng mực cá nhân đó có tác dụng thúc đẩy cho việc thực hiện các mục tiêu được tất cả mọi người thừa nhận thì cá nhân đó mới được tôn trọng. Người ta chỉ có nhân phẩm khi là thành viên của nhóm, con người đơn lẻ chẳng có giá trị gì. Vì vậy tất cả các giá trị nhân bản, kể cả chủ nghĩa quốc tế, vốn là sản phẩm của chủ nghĩa cá nhân đều không có chỗ trong triết lí của chủ nghĩa tập thể^[2].

Cộng đồng theo chủ nghĩa tập thể chỉ có thể trở thành hiện thực khi tất cả các thành viên của nó có hoặc có thể đạt được sự nhất trí về tất cả các mục tiêu, nhưng bên cạnh đó còn có một loạt tác nhân làm cho cái xã hội như thế có xu hướng trở thành xã hội khép kín và biệt lập. Điều quan trọng nhất là việc cá nhân khát khao đồng nhất mình với nhóm lại là hậu quả của cảm giác bất toàn của chính mình, việc có chân trong nhóm trong trường hợp đó sẽ làm cho anh ta cảm thấy ưu thế của mình so với những người xung quanh, so với những người không thuộc nhóm của anh ta. Đôi khi, có thể chính bản năng gây hấn mà người ta biết rằng phải bị kiềm chế trong nội bộ nhóm lại được thả lỏng trong hành động của tập thể chống lại những người bên ngoài đã giúp cho cá nhân hòa đồng hơn với tập thể, *Moral Man and Immoral Society (Con người đức hạnh và xã hội vô luân)* là nhan đề tuyệt vời và rất chính xác của một tác phẩm của Reinhold Niebuhr, mặc dù chúng ta không thể đồng ý với tất cả các kết luận của ông. Nhưng, đúng như ông đã nói: “Con người hiện nay thường có xu hướng coi mình là có đức vì họ đã chuyển sự đồi bại của mình cho những nhóm người ngày càng đông hơn^[3]”. Khi hành động nhân danh nhóm người ta thường rũ bỏ được nhiều hạn chế về mặt đạo đức, vốn là những thứ vẫn đóng vai trò kiềm chế hành vi của người ta trong nội bộ nhóm.

Thái độ thù địch không thể che giấu đối với chủ nghĩa quốc tế của phần đông những người

ủng hộ kế hoạch hóa có thể được lí giải, bên cạnh các nguyên nhân khác, là trong thế giới hiện đại mọi mối liên hệ với bên ngoài đều ngăn cản việc tiến hành kế hoạch hóa một cách hữu hiệu. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà biên tập viên của một trong những công trình nghiên cứu tập thể toàn diện nhất về vấn đề kế hoạch hóa đã vô cùng thất vọng khi phát hiện ra rằng: “Phần lớn những người ủng hộ kế hoạch hóa lại là những người theo đường lối dân tộc chủ nghĩa hiếu chiến nhất^[4]”.

Thiên hướng dân tộc và đế quốc chủ nghĩa thường thấy ở những người xã hội chủ nghĩa hơn là người ta tưởng, mặc dù không phải lúc nào cũng thể hiện công khai, thí dụ như hai ông bà Webb hay một số người thuộc hội Fabian trước đây, ở những người này lòng nhiệt tình với kế hoạch hóa thường kết hợp với lòng sùng kính đặc thù trước những quốc gia lớn mạnh và khinh thường những nước nhỏ. Hồi tưởng lại cuộc gặp gỡ đầu tiên với ông bà Webb bốn mươi năm về trước, sử gia Élie Halévy nhận xét rằng tinh thần xã hội chủ nghĩa của họ hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa tự do: “Ông bà ấy không căm ghét những người bảo thủ (Tories), thậm chí còn tỏ ra độ lượng đối với họ, nhưng lại không chấp nhận chủ nghĩa tự do của Gladston. Lúc đó đang diễn ra cuộc chiến tranh Anh-Boer (người Phi gốc Hà Lan- ND) và những người tự do tiến bộ nhất cùng với những người đang đứng ra thành lập Đảng Lao động đã ủng hộ người Boer chống lại đế quốc Anh, nhân danh tự do và lòng nhân đạo. Nhưng ông bà Webb và bạn họ là nhà văn Bernard Shaw lại đứng tách ra. Họ đã thể hiện tinh thần đế quốc một cách đầy khiêu khích. Nền độc lập của các dân tộc nhỏ bé có thể có ý nghĩa nào đó đối với một người tự do theo tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, nhưng lại chẳng có ý nghĩa gì đối với những người theo chủ nghĩa tập thể như họ. Bên tai tôi vẫn văng vẳng lời giải thích của Sidney Webb rằng tương lai thuộc về các nước lớn, nơi các viên chức sẽ cai trị, còn cảnh sát sẽ giữ trật tự”. Ở một chỗ khác, Halévy còn dẫn lại lời nói của B. Shaw, cũng nói về khoảng thời gian đó: “Thế giới nhất định thuộc về các nước lớn và mạnh; các nước nhỏ không nên thò đầu qua biên giới kéo sẽ bị bóp chết đấy^[5]”.

Tôi đã trích dẫn một đoạn dài, nếu đấy là phát biểu của những bậc tiền bối người Đức của chủ nghĩa xã hội quốc gia thì sẽ chẳng làm ai ngạc nhiên vì nó là thí dụ điển hình của thái độ tôn thờ quyền lực, một thái độ dễ dàng đưa người ta từ chủ nghĩa xã hội chuyển sang chủ nghĩa dân tộc và có ảnh hưởng sâu sắc đến quan điểm đạo đức của những người theo chủ nghĩa tập thể. Nói đến quyền của các dân tộc nhỏ thì quan điểm của Marx và Engels cũng chẳng khác gì quan điểm của những người theo chủ nghĩa tập thể khác, những lời phát biểu của họ về người Czech và người Ba Lan giống hệt như những gì mà các đảng viên xã hội chủ nghĩa quốc gia hiện nay đang nói^[6].

* * *

Nếu đối với các triết gia cá nhân chủ nghĩa vĩ đại thế kỉ XIX, bắt đầu từ Lord Acton và Jacob Burckhardt và đến những người xã hội chủ nghĩa đương đại, như Bertrand Russell, những người kế thừa các truyền thống của chủ nghĩa tự do, quyền lực là cái ác tuyệt đối, thì đối với những người theo chủ nghĩa tập thể thuần thành, quyền lực lại là mục đích tự thân, vấn đề không chỉ là, như Russell đã chỉ rõ, bản thân ước muốn tổ chức đời sống xã hội theo một kế hoạch duy nhất bắt nguồn từ khát vọng quyền lực^[7]. Điều quan trọng hơn là, để đạt được mục

tiêu, những người theo chủ nghĩa tập thể phải tạo ra quyền lực - thứ quyền lực do con người áp đặt lên con người - với sức mạnh chưa từng được biết đến trước đây, thành công của họ phụ thuộc vào mức độ quyền lực mà họ giành được.

Điều này vẫn đúng đầu cho nhiều người xã hội chủ nghĩa có tư tưởng tự do đang nỗ lực làm việc vì bị dẫn dắt bởi cái ảo tưởng đầy bi kịch rằng tước đoạt quyền lực mà các cá nhân sở hữu trong hệ thống cá nhân chủ nghĩa và chuyển quyền lực này vào tay xã hội là họ đang thực hiện việc xóa bỏ quyền lực. Những người lí sự như thế đã bỏ qua sự kiện rõ ràng sau đây: tập trung quyền lực để nó có thể phục vụ cho một kế hoạch duy nhất thì quyền lực không những không được chuyển hóa mà còn trở thành quyền lực tuyệt đối. Tập trung vào tay một nhóm người cái quyền lực trước đó vẫn nằm trong tay nhiều người độc lập với nhau, thì quyền lực chẳng những đã tăng lên đến mức chưa từng có trước đây mà còn có ảnh hưởng sâu rộng đến mức gần như trở thành khác hẳn về chất. Thật sai lầm khi cho rằng quyền lực của cơ quan lập kế hoạch trung ương cũng “không hơn gì quyền lực tập thể của ban giám đốc xí nghiệp tư nhân^[8]”. Thực tế là trong xã hội cạnh tranh, không người nào có thể nắm được dù chỉ một phần quyền lực mà ủy ban kế hoạch xã hội chủ nghĩa có thể sở hữu và nếu không có người nào có thể tự ý sử dụng quyền lực thì lời khẳng định rằng các nhà tư bản có một “quyền lực cộng đồng” thì đầy đơn giản chỉ là trò đánh tráo thuật ngữ mà thôi^[9]. Câu “quyền lực bị hội đồng các giám đốc tư nhân thao túng”, trong khi họ chưa thực hiện các hành động có phối hợp, chỉ là một trò chơi chữ, còn khi họ đã phối hợp hành động thì cũng có nghĩa là sự cáo chung của nền kinh tế cạnh tranh và bắt đầu nền kinh tế kế hoạch hóa. Muốn giảm quyền lực tuyệt đối thì phải chia nhỏ nó ra hay là phi tập trung hóa nó và hệ thống cạnh tranh là hệ thống duy nhất được thiết kế nhằm phi tập trung hóa quyền lực và bằng cách đó làm giảm tối đa quyền lực của một số người đối với một số người khác.

Như chúng ta đã thấy, việc tách các mục tiêu kinh tế ra khỏi mục tiêu chính trị là sự bảo đảm thiết yếu cho tự do cá nhân, nhưng đây chính là đối tượng tấn công không khoan nhượng của những người xã hội chủ nghĩa, cần phải nói thêm rằng khẩu hiệu thịnh hành hiện nay “đưa quyền lực chính trị thay thế cho quyền lực kinh tế” có nghĩa đem cái gông xiềng không ai có thể chạy thoát được thế chỗ cho cái quyền lực về bản chất là có giới hạn. Mặc dù quyền lực kinh tế có thể là một công cụ áp bức, nhưng khi còn nằm trong tay những cá nhân riêng lẻ, nó không thể là vô giới hạn và không thể bao trùm lên toàn bộ đời sống của một con người. Nhưng khi tập trung vào tay một nhóm người như là một công cụ của quyền lực chính trị thì nó sẽ biến người ta thành những người phụ thuộc chẳng khác gì nô lệ.

* * *

Từ hai đặc điểm trung tâm của mọi hệ thống tập thể chủ nghĩa tức là nhu cầu phải có một hệ thống các mục tiêu được tất cả mọi người trong nhóm chấp nhận và ước mơ của nhóm có một quyền lực tuyệt đối, nhằm thực thi các mục tiêu đó, chắc chắn sẽ nảy sinh ra một hệ thống đạo đức nhất định với một số điểm trùng hợp trong khi một số điểm lại khác hẳn với nền đạo đức của chúng ta. Nhưng có một điểm mà sự khác biệt rõ ràng đến nỗi có thể làm người ta ngờ rằng đây có phải là đạo đức hay không nữa: nó không để cho lương tâm của cá nhân được áp dụng các quy tắc của chính mình và nó cũng không chấp nhận bất kì quy tắc chung nào mà cá

nhân phải tuân theo hoặc được phép theo trong mọi hoàn cảnh. Điều này làm cho đạo đức tập thể trở thành khác hẳn với cái mà chúng ta vẫn gọi là đạo đức và thật khó mà tìm được bất kì nguyên tắc nào dù rằng đạo đức tập thể vẫn có những nguyên tắc như thế.

Sự khác biệt về nguyên tắc cũng gần giống như trường hợp Pháp trị mà chúng ta đã có dịp xem xét trước đây. Tương tự như các đạo luật hình thức, các tiêu chuẩn đạo đức cá nhân chủ nghĩa, dù không phải lúc nào cũng cụ thể chi li, nhưng là các tiêu chuẩn chung và vạm vỡ khi áp dụng. Các tiêu chuẩn này quy định hoặc cấm đoán một số hành động nhất định, không phụ thuộc vào mục đích mà những hành động ấy theo đuổi. Thí dụ ăn cắp hay nói dối, tra tấn hoặc phản bội được coi là xấu, ngay cả trong trường hợp cụ thể nào đó những hành động như thế không gây ra bất cứ thiệt hại trực tiếp nào. Dù không có ai phải chịu đau khổ hay ngay cả đấy là những hành động nhân danh một mục đích cao đẹp nào đó thì cũng không thể làm thay đổi được sự kiện là đấy là những hành động xấu. Mặc dù đôi khi chúng ta phải lựa chọn, phải làm một việc đỡ xấu hơn, nhưng dù sao đấy vẫn là việc xấu.

Trong đạo đức học cá nhân chủ nghĩa, nguyên tắc mục đích biện minh cho phương tiện được coi là sự phủ nhận mọi tiêu chuẩn đạo đức. Trong đạo đức học của chủ nghĩa tập thể nguyên tắc này nhất định phải trở thành quy tắc tối thượng; một người theo chủ nghĩa tập thể kiên định phải sẵn sàng làm tất cả mọi việc nếu đó là việc mang lại “hạnh phúc cho tất cả mọi người” vì đối với anh ta đấy là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá tính đạo đức của hành động. Đạo đức tập thể thể hiện rõ ràng nhất trong công thức *raison d'état*^[10], một động cơ không chấp nhận bất kì giới hạn nào, ngoài tính vụ lợi, chính tính vụ lợi sẽ quyết định phải hành động như thế nào để đạt cho bằng được các mục tiêu trước mắt. Cách mà *raison d'état* thực hiện trong quan hệ giữa các quốc gia cũng được đem ra áp dụng trong quan hệ giữa các công dân trong các nước theo chủ nghĩa tập thể. Trong các nước theo chủ nghĩa tập thể lương tâm cũng như tất cả các tác nhân khác đã không còn đóng vai trò kiềm chế các hành động của con người nếu như đấy là các hành động nhằm thực hiện các mục tiêu do cộng đồng hay do cấp trên giao phó.

* * *

Sự thiếu vắng các quy tắc đạo đức tuyệt đối mang tính hình thức dĩ nhiên không có nghĩa là xã hội theo chủ nghĩa tập thể không khuyến khích một số thói quen có ích của các công dân và không đề nện một số thói quen khác. Ngược lại, xã hội theo đường lối tập thể quan tâm tới thói quen của con người hơn là xã hội theo đường lối cá nhân chủ nghĩa. Để trở thành người có ích cho xã hội theo đường lối tập thể cần phải có một số phẩm chất, những phẩm chất này lại đòi hỏi phải được rèn luyện thường xuyên. Chúng ta gọi đó là “những thói quen có ích” chứ không phải là đức hạnh vì trong bất kì trường hợp nào chúng cũng không được phép trở thành chướng ngại vật trên con đường tiến đến mục đích chung hay là cản trở việc thực thi mệnh lệnh của cấp trên. Các thói quen đó chỉ làm mỗi một nhiệm vụ là lấp đầy khoảng trống mà các mệnh lệnh hay các mục tiêu chưa nói tới chứ không bao giờ được mâu thuẫn với ý chí của nhà cầm quyền.

Có thể thấy rõ sự khác nhau giữa những phẩm chất sẽ được đánh giá cao trong xã hội theo chủ nghĩa tập thể và những phẩm chất nhất định sẽ phải biến mất trong thí dụ sau, Có một số

phẩm chất đạo đức đặc trưng của người Đức, hay nói đúng hơn “đặc trưng Phổ” được cả những kẻ thù không đội trời chung của họ công nhận và cũng có những phẩm chất mà theo ý kiến chung là người Đức không có, nhưng lại có ở người Anh, khiến cho người Anh cảm thấy tự hào. Chắc chẳng mấy người phủ nhận rằng người Đức nói chung là yêu lao động và có kỉ luật, cẩn trọng và nghị lực đến mức tàn nhẫn, tận tụy và ngay thẳng trong mọi công việc; họ có ý thức cao về trật tự, về trách nhiệm và thói quen tuân phục chính quyền; họ sẵn sàng hi sinh quyền lợi cá nhân và tỏ ra là những người cực kì dũng cảm khi tính mạng bị đe dọa. Tất cả những điều đó đã biến người Đức thành công cụ thực hiện mọi nhiệm vụ do nhà cầm quyền đặt ra, chính phủ Phổ và Đế chế mới trong đó xu hướng Phổ giữ thế thượng phong, đã giáo dục họ theo đúng tinh thần như thế. Trong khi đó người ta lại cho rằng “người Đức điển hình” thiếu những phẩm chất của chủ nghĩa cá nhân như tinh thần bao dung, thái độ tôn trọng người khác, tôn trọng ý kiến của người khác, sự độc lập về trí tuệ, tính ngay thẳng và sẵn sàng bảo vệ ý kiến của mình trước những người có quyền lực, chính người Đức cũng nhận thấy như thế và gọi nó là *Zivildcourage*^[11], họ thiếu sự quan tâm đến những kẻ yếu đuối, thiếu sự nghi ngờ lành mạnh đối với quyền lực, không thích quyền lực, những phẩm chất chỉ có thể được hình thành bởi truyền thống tự do cá nhân lâu đời. Người ta còn cho rằng người Đức không có các phẩm chất, có thể là không dễ nhận ra, nhưng rất quan trọng nếu xét từ quan điểm quan hệ giữa những người sống trong xã hội tự do, đấy là lòng nhân từ, tính khôi hài, cởi mở và tôn trọng đời sống cá nhân của người khác cũng như niềm tin vào ý định tốt đẹp của những người xung quanh.

Sau tất cả những điều đã trình bày, có thể thấy rõ rằng những phẩm hạnh đặc trưng của chủ nghĩa cá nhân cũng đồng thời là những phẩm hạnh mang tính xã hội, giúp cho tương tác xã hội diễn ra thuận lợi hơn, nhờ thế mà không cần và rất khó kiểm soát từ bên trên. Những phẩm hạnh này chỉ phát triển trong các xã hội mang tính cá nhân chủ nghĩa hoặc đã phát triển về mặt thương mại, và không hiện diện trong xã hội nơi chủ nghĩa tập thể hay quân phiệt giữ thế thượng phong. Có thể nhận thấy rõ sự khác biệt này ở những vùng khác nhau của Đức, và hiện nay chúng ta cũng có thể thấy khi so sánh Đức với các nước phương Tây. Cho mãi đến tận thời gian gần đây, tại những vùng phát triển nhất về thương mại, tức là tại những thành phố buôn bán ở phía Nam và phía Tây, cũng như các thành phố vùng Hanse, các quan niệm đạo đức vẫn gần với tiêu chuẩn của phương Tây hơn là những tiêu chuẩn đang giữ thế thượng phong ở Đức hiện nay.

Tuy vậy, sẽ cực kì bất công khi cho rằng khối quần chúng ủng hộ chế độ trong các nhà nước toàn trị, mà chúng ta coi là chế độ vô luân, là những người chẳng còn động lực đạo đức nào. Đối với đa số thì tình hình hoàn toàn ngược lại: chỉ có thể so sánh những xúc cảm về mặt đạo đức đằng sau các phong trào như quốc xã hay cộng sản với những trải nghiệm của những người đã từng tham gia các phong trào tôn giáo vĩ đại trong lịch sử. Nhưng một khi đã thừa nhận rằng cá nhân chỉ là phương tiện phục vụ cho những mục tiêu của một thực thể cao quý hơn, gọi là xã hội hay quốc gia thì cũng thế, thì những đặc điểm của chế độ toàn trị nhất định sẽ xuất hiện. Từ quan điểm của chủ nghĩa tập thể thì thái độ bất dung và đàn áp thô bạo bất đồng quan điểm, khinh thường đời sống và hạnh phúc cá nhân chính là những hậu quả thiết yếu và không thể tránh khỏi của những tiền đề lí luận nền tảng. Đồng ý như thế, nhưng đồng thời những người ủng hộ chủ nghĩa tập thể lại khẳng định rằng chế độ này tiến bộ hơn là cái chế độ, nơi những quyền lợi “ích kỉ” của từng cá nhân có thể cản trở các mục tiêu mà cộng

đồng theo đuổi. Các triết gia Đức là những người chân thành khi họ cố gắng chứng minh hết lần này đến lần khác rằng phần đấu cho hạnh phúc cá nhân là việc làm phi đạo đức và chỉ có thực hiện nghĩa vụ trước xã hội mới là việc làm đáng tôn trọng, nhưng những người được giáo dục theo truyền thống khác thì khó mà hiểu nổi chuyện đó.

Ở đâu chỉ tồn tại một mục tiêu chung cao quý duy nhất thì ở đó không còn chỗ cho bất kì tiêu chuẩn hay quy phạm đạo đức nào. Trong thời kì chiến tranh chúng ta cũng từng trải nghiệm những điều như thế ở một mức độ nào đó. Nhưng ngay cả chiến tranh với những mối hiểm nguy vốn có của nó cũng chỉ tạo ra trong lòng các nước dân chủ một phiên bản toàn trị tương đối ôn hòa: chỉ một vài giá trị cá nhân bị đặt sang một bên để dành chỗ cho mục tiêu duy nhất lúc đó mà thôi. Nhưng khi toàn xã hội chỉ theo đuổi một vài mục tiêu chung nào đó thì nhất định sự tàn bạo đôi khi sẽ được coi là nhiệm vụ và những hành động làm chúng ta kinh tởm như bắn giết con tin, giết người già hay người ốm được coi là những việc làm thích hợp; di dân cưỡng bức và bắt lưu đầy hàng trăm ngàn người trở thành biện pháp chính trị được hầu như tất cả mọi người, trừ các nạn nhân, ủng hộ; thậm chí người ta còn nghiên cứu cả những đề nghị như “gọi đàn bà nhập ngũ để sinh con đẻ cái” nữa. Những người theo chủ nghĩa tập thể chỉ nhìn thấy những mục tiêu vĩ đại, họ đủ sức biện hộ cho những hành động như thế vì không có quyền con người nào hay giá trị cá nhân nào có thể trở thành lực cản cho sự nghiệp phụng sự xã hội của họ.

Nhưng trong khi đối với phần đông công dân của nhà nước toàn trị, lí tưởng, mặc dù đối với chúng ta đấy là lí tưởng chẳng ra gì, chính là thứ họ sẵn sàng hy sinh hết mình, là thứ khiến họ ủng hộ, thậm chí thực hiện những hành động bất nhân nói trên, thì đối với những kẻ điều hành chính sách đó lại không hẳn như thế. Muốn trở thành trợ thủ đắc lực trong việc điều hành nhà nước toàn trị thì sẵn sàng chấp nhận những lời giải thích có vẻ hợp lí cho những việc làm đốn mạt là chưa đủ, y còn phải sẵn sàng chà đạp lên mọi quy tắc đạo đức từng được biết đến nếu đấy là việc cần thiết để đạt mục tiêu đề ra cho y. Vị lãnh tụ tối cao là người duy nhất có quyền đặt ra mục tiêu cho nên các trợ thủ trong tay ông ta không được có quan điểm đạo đức riêng của mình. Yêu cầu quan trọng nhất đối với người cán bộ là lòng trung thành tuyệt đối đối với cá nhân lãnh tụ, kèm theo lòng trung thành là tính vô nguyên tắc và sẵn sàng làm bất cứ việc gì. Cán bộ không được có lí tưởng thầm kín của riêng mình hoặc quan điểm riêng về thiện ác, có thể ảnh hưởng tới các dự định của lãnh tụ. Từ đó có thể thấy rằng các chức vụ cao khó có sức hấp dẫn đối với những người có quan điểm đạo đức vốn từng là kim chỉ nam cho hành động trong quá khứ của người Âu châu. Bởi vì, chẳng có gì có thể đền bù được cho những hành động bất lương mà họ nhất định phải làm, sẽ không còn cơ hội theo đuổi những ước mơ lí tưởng hơn, chẳng có gì có thể đền bù được những mạo hiểm không thể nào tránh khỏi, chẳng có gì có thể đền bù được những niềm vui của cuộc sống riêng tư và sự độc lập của cá nhân mà chức vụ lãnh đạo cao nhất định phải làm. Chỉ có một khát khao, đấy là khát khao quyền lực theo nghĩa đen của từ này và cái khoái cảm được người khác phục tùng và được là một phần của một cỗ máy quyền lực khổng lồ không ai có thể cản trở được, là có thể được thỏa mãn theo cách đó mà thôi.

Nếu các chức vụ cao trong bộ máy quyền lực toàn trị không hấp dẫn được những người xứng đáng, theo tiêu chuẩn của chúng ta, thì điều đó có nghĩa là những kẻ tàn nhẫn và vô liêm sỉ sẽ có nhiều cơ hội. Không nghi ngờ gì rằng sẽ có nhiều việc gọi là “bắn thiu”, nhưng cần phải

làm vì mục đích cao thượng và phải làm một cách dứt khoát và chuyên nghiệp như bất kì công việc nào khác. Và cũng có nhiều hành động bản thân chúng đã là xấu xa rồi, những loại mà những người còn có quan niệm đạo đức truyền thống sẽ không chịu làm, nên những kẻ sẵn sàng làm những việc xấu xa như thế sẽ có tấm giấy thông hành để thăng tiến và đi đến quyền lực. Trong xã hội toàn trị nhất định sẽ có nhiều chức vụ đòi hỏi sự tàn nhẫn, dọa nạt, lừa dối và chỉ điểm. Gestapo hay các ban quản lí các trại tập trung, Bộ tuyên truyền hay SA hoặc SS (hoặc những cơ quan tương ứng ở Ý hay ở Nga) không phải là chỗ thể hiện lòng nhân đạo của con người. Nhưng đấy chính là con đường tiến thân trong ban lãnh đạo của nhà nước toàn trị. Một nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ sau khi xem xét sơ qua trách nhiệm của chính quyền trong xã hội theo đường lối tập thể đã rút ra kết luận rất đúng rằng: “Dù muốn hay không họ cũng phải làm những việc đó: xác suất những người nắm chính quyền là các cá nhân không thích giữ và thể hiện quyền lực cũng ngang bằng với xác suất một người cực kì dịu dàng muốn làm công việc của cai đội trong đồn điền nô lệ^[12]”.

Nhưng như thế chưa phải đã hết. Vấn đề lựa chọn người lãnh đạo là một phần của một vấn đề lớn hơn: vấn đề lựa chọn người phù hợp với quan điểm của họ hay nói đúng hơn là lựa chọn những người sẵn sàng thích nghi với học thuyết thường xuyên thay đổi của họ. Và điều đó dẫn chúng ta đến một trong những đặc điểm nổi bật nhất của đạo đức của chủ nghĩa toàn trị: quan hệ của nó với và ảnh hưởng của nó lên những đức tính được gọi bằng một tên chung là tính trung thực. Nhưng đây là đề tài lớn, cần phải cả một chương mới mong nói hết được.

Chú thích:

^[1] Xem cuộc thảo luận rất đáng nghiên cứu trong tác phẩm: *Socialism National or International?* (Chủ nghĩa xã hội, Quốc gia hay quốc tế?) -1942 của Franz Borkenau.

^[2] Zarathustra của Nietzsche đã nói đúng theo tinh thần của chủ nghĩa tập thể: “Cho đến nay đã từng tồn tại cả ngàn mục tiêu vì đã tồn tại cả ngàn người. Nhưng vẫn chưa có một cái cùm chung cho cả ngàn cái cổ, chưa có một mục tiêu duy nhất. Nhân loại chưa có một mục tiêu. Tôi cầu xin những người anh em, hãy nói đi: nhân loại không có mục tiêu, thế chẳng phải là không có nhân loại đó ư?”

^[3] Theo Carr E.H. trong tác phẩm *The Twenty Year's Crisis* (Hai mươi năm khủng hoảng), 1941. trang 203.

^[4] Findlay Mackenzie (ed). *Planned Society, Yesterday, Today, Tomorrow: A Symposium*. (Xã hội được lập trình, hôm qua, hôm nay và ngày mai), 1937. trang XX.

^[5] Halevy E. *L'Ere des Tyrannies*. Paris, 1938; *History of the English People*. “Epilogue”, vol. I, trang 105-106.

^[6] Xem K. Marx. *Cách mạng và phản cách mạng*, cũng như thư của Engels gửi Marx đề ngày 23 tháng 5 năm 1851.

^[7] Russell B. *The Scientific Outlook* (Quan điểm khoa học). 1931. (r. 211.

[8] Lippincott B.E. trong *Introduction to Oscar Lange*, Taylor F.M. *On the Economic Theory of Socialism* (Bàn về lí thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội). Minneapolis, 1938. trang 35.

[9] Chúng ta không được phép để mình bị mắc lừa bởi sự kiện là từ “lực”, ngoài ý nghĩa được sử dụng liên quan đến con người, còn được sử dụng theo nghĩa phi nhân cách (đúng hơn là đã được nhân cách hóa) đối với bất kì nguyên nhân nào. Dĩ nhiên là luôn luôn có một cái gì đó là nguyên nhân cho tất cả những cái khác, theo nghĩa đó thì tổng quyền lực phải luôn luôn là một hằng số. Nhưng điều này không liên quan gì đến quyền lực mà một số người cố ý áp đặt lên một số người khác.

[10] Lí trí của nhà nước- Tiếng Pháp - ND.

[11] Dũng cảm công dân - Tiếng Đức - ND.

[12] Knight F.H. trong *Journal of Political Economy*. 1938. December. trang 869.

XI. Sự cáo chung của chân lí

Điều đặc biệt là bất cứ ở đâu quốc hữu hóa tư tưởng cũng đồng nghĩa (pari passu) với quốc hữu hóa công nghiệp.

E. H. Carr

Muốn cho mọi người cùng phục vụ một hệ thống các mục tiêu duy nhất, được kế hoạch của xã hội trù liệu, thì cách tốt nhất là buộc tất cả cùng phải tin tưởng vào các mục tiêu đó. Chỉ dùng các biện pháp cưỡng bách thì bộ máy toàn trị chưa thể hoạt động hữu hiệu được. Điều quan trọng là làm sao mọi người cùng coi các mục tiêu đó là của chính mình. Mặc dù những quan điểm như thế được lựa chọn và áp đặt từ bên ngoài, nhưng chúng phải trở thành niềm tin của quần chúng, phải trở thành tín điều của tất cả mọi người, sao cho các cá nhân có thể hành động một cách tự phát mà vẫn theo đúng ý của người lập kế hoạch. Và nếu trong các nước toàn trị người dân không cảm thấy họ bị áp bức như là những người sống trong các nước tự do tưởng tượng thì chủ yếu là vì chính phủ các nước này đã khá thành công trong việc buộc người dân suy nghĩ theo hướng chính quyền muốn.

Có thể làm được điều đó bằng những hình thức tuyên truyền khác nhau, kĩ thuật này đã phổ biến rộng rãi, chẳng cần nói thêm ở đây làm gì. Tuy nhiên cần phải nhấn mạnh rằng công tác tuyên truyền cũng như kĩ thuật tuyên truyền không phải là những đặc điểm riêng biệt của chủ nghĩa toàn trị, Điều duy nhất, đặc trưng cho chính sách tuyên truyền trong chế độ toàn trị là tất cả bộ máy tuyên truyền đều hướng đến cùng một mục tiêu và tất cả các công cụ đều được phối hợp nhằm tạo ảnh hưởng đối với các cá nhân theo cùng một hướng và tạo ra một *Gleichschaltung*^[1] đặc thù trong đầu óc mọi thần dân, Kết quả là, hiệu ứng mà nó tạo ra khác hẳn không chỉ về lượng mà còn khác về chất so với hiệu ứng tuyên truyền cho những mục tiêu khác nhau do nhiều chủ thể độc lập và cạnh tranh với nhau tiến hành. Khi tất cả các phương tiện thông tin đều bị một bộ máy duy nhất kiểm soát thì vấn đề không còn là reo rắc quan điểm này hay quan điểm kia nữa, Khi đó một tuyên truyền viên khéo léo có thể nhào nặn tâm trí quần chúng theo bất kì hướng nào mà anh ta chọn, ngay cả những người thông minh và có tư duy độc lập cũng không thể hoàn toàn tránh được ảnh hưởng của bộ máy tuyên truyền, nhất là nếu họ lại bị cách li với các nguồn thông tin khác trong một thời gian dài.

Nhưng trong khi tại các quốc gia toàn trị bộ máy tuyên truyền chi phối hoàn toàn tâm trí của dân chúng, thì hiệu quả đạo đức đặc biệt nảy sinh không phải từ kĩ thuật tuyên truyền mà lại từ mục tiêu và nội dung tuyên truyền toàn trị. Nhưng nếu hoạt động của nó chỉ giới hạn ở việc áp đặt một hệ thống các giá trị mà xã hội đang cố gắng hướng tới thì bộ máy tuyên truyền chỉ là biểu hiện cụ thể của những đặc điểm của đạo đức tập thể chủ nghĩa mà chúng ta đã bàn tới bên trên. Nếu mục tiêu của nó chỉ là dạy cho dân chúng một tập hợp các chuẩn mực đạo đức xác định thì vấn đề sẽ chỉ còn là cái chuẩn mực đạo đức đó là tốt hay xấu mà thôi. Như chúng ta đã thấy, các chuẩn mực đạo đức của chủ nghĩa toàn trị khó mà được chúng ta chấp nhận. Ngay việc phấn đấu cho sự bình đẳng bằng cách quản lí tập trung nền kinh tế chắc chắn sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng theo thang bậc của nhà nước, nghĩa là chắc chắn sẽ dẫn đến việc quyết định bằng những biện pháp cưỡng bức độc đoán địa vị của từng cá nhân trong trật tự thứ bậc mới, còn phần lớn các yếu tố đạo đức nhân bản như sự tôn trọng đời sống con người, tôn trọng kẻ yếu và tôn trọng cá nhân sẽ đơn giản là biến mất. Nhưng dù nó có bị đa số coi

khinh đến đâu, dù chuẩn mực này có làm thay đổi các tiêu chuẩn đạo đức, không phải lúc nào cũng có thể nói rằng nó là phi đạo đức. Đối với những nhà đạo đức học theo trường phái bảo thủ, chuẩn mực này còn có một số nét hấp dẫn hơn là các tiêu chuẩn nhẹ nhàng và khoan dung của xã hội tự do.

Nhưng bộ máy tuyên truyền toàn trị còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng hơn, có tính phá hoại hơn rất nhiều đối với tất cả các hệ thống đạo đức nói chung vì nó động chạm đến một trong những nền tảng của đức hạnh: ý thức và sự tôn trọng chân lí. Do bản chất các nhiệm vụ mà nó theo đuổi, bộ máy tuyên truyền toàn trị không thể tự giới hạn mình vào việc tuyên truyền các giá trị, vào những tranh cãi về quan điểm và niềm tin đạo đức được người ta tuân thủ, dù ít dù nhiều, theo các quan điểm thịnh hành trong xã hội, mà còn lan sang cả lĩnh vực nhận thức sự thật, một địa hạt khác hẳn của trí tuệ con người. Điều này xảy ra là bởi vì, thứ nhất, muốn buộc người ta chấp nhận các giá trị chính thống thì phải biện minh chúng, nghĩa là phải chỉ ra mối liên hệ của chúng với các giá trị mà người dân vẫn coi trọng, mà muốn làm như thế thì phải khẳng định được mối liên hệ nhân quả giữa mục đích và phương tiện. Và thứ hai, vì sự phân biệt giữa mục đích và phương tiện trên thực tế không phải lúc nào cũng dứt khoát và rõ ràng như lí thuyết cho nên phải làm cho quần chúng đồng ý không chỉ với mục tiêu cuối cùng mà còn chấp nhận các quan điểm về các sự kiện, vì đó là cơ sở để đề ra các biện pháp cụ thể.

* * *

Chúng ta đã thấy rõ rằng bất kì kế hoạch kinh tế nào bao giờ cũng ngầm định một sự nhất trí của toàn dân về một bộ chuẩn mực đạo đức kiện toàn, một hệ thống giá trị bao trùm lên tất cả; đây là điều không thể nào tồn tại được trong xã hội tự do; người ta phải tạo dựng ra nó. Nhưng chúng ta phải thừa nhận rằng nhà lập kế hoạch không nhận thức được như thế ngay từ đầu và ngay cả nếu như nhận thức được thì cũng khó mà tạo được chuẩn mực đạo đức bao trùm như thế trước khi bắt đầu soạn thảo kế hoạch. Xung đột giữa các nhu cầu khác nhau sẽ dần xuất hiện và khi chúng lộ rõ thì phải có quyết định. Như thế nghĩa là chuẩn mực giá trị làm kim chỉ nam cho quyết định không phải là *in abstracto*^[2] khi phải quyết định mà phải được tạo ra cùng với chính các quyết định đó. Chúng ta cũng thấy rõ rằng việc không thể tách vấn đề giá trị khỏi các quyết định cụ thể làm cho chính phủ dân chủ, trong khi không có khả năng soạn thảo tất cả các chi tiết kĩ thuật cụ thể, càng không có khả năng quyết định các giá trị làm kim chỉ nam cho hoạt động của nó.

Vì cơ quan lập kế hoạch buộc phải thường xuyên giải quyết các vấn đề công lao mà không có bất kì quy tắc đạo đức rõ ràng nào cho nên nó phải thường xuyên biện minh hay ít nhất là thuyết phục dân chúng tin rằng đấy là các quyết định đúng đắn. Và mặc dù kẻ đưa ra quyết định có thể chỉ dựa vào định kiến của mình, người ta vẫn buộc phải tuyên bố công khai một nguyên lí chung nào đó vì các thần dân không chỉ phải tuân thủ một cách thụ động mà phải ủng hộ đường lối một cách tích cực nữa. Nhu cầu hợp lí hóa thái độ yêu ghét chủ quan, tức là những thứ đóng vai trò dẫn đạo người làm kế hoạch trong nhiều quyết định của mình, và nhu cầu dẫn giải các lí lẽ của mình với hình thức phù hợp nhằm lôi kéo được càng nhiều người càng tốt sẽ buộc người ta phải nghĩ ra đủ thứ lí luận, tức là những nhận định về các mối liên kết giữa các sự kiện với nhau, các lí luận này sẽ trở thành một phần của hệ tư tưởng chính thống.

Quá trình sáng tạo “huyền thoại” nhằm biện hộ cho các hành động của chính quyền không phải lúc nào cũng là việc làm có ý thức. Lãnh tụ của xã hội toàn trị có thể hành động trên cơ sở lòng thù hận bẩm sinh của ông ta đối với trật tự hiện hành và ước mơ thiết lập một trật tự thứ bậc mới, phù hợp với quan niệm về công bằng của chính ông ta mà thôi; có thể đơn giản là ông ta không thích người Do Thái, những người thành đạt trong cái trật tự mà ông ta không thể chen chân vào và mặt khác, ông ta lại thán phục những người cao to, tóc vàng, tức là trông giống như các nhân vật anh hùng trong những cuốn sách mà ông ta đã đọc thời niên thiếu. Vậy là ông ta vồ vập ngay những lí thuyết cung cấp cơ sở hợp lẽ cho chính các định kiến mà ông ta chia sẻ với các đồng đảng của mình. Các lí thuyết giả khoa học trở thành một phần của hệ tư tưởng chính thống, là kim chỉ nam cho hành động của nhiều người, xuất hiện như thế đấy. Hay là thái độ căm ghét nền công nghiệp và thi vị hóa đời sống thôn dã khá thịnh hành, lại được củng cố thêm bằng lí luận (có lẽ là sai) rằng thôn quê sinh ra các chiến binh quả cảm, lại tạo ra dưỡng chất cho một huyền thoại khác - huyền thoại “*blut und Boden*”^[3] chứa đựng không chỉ các giá trị cao cả mà cả một loạt các khẳng định nhân quả, những khẳng định một khi đã trở thành lí tưởng dẫn đạo cho hoạt động của toàn xã hội rồi thì không ai được phép nghi ngờ nữa.

Nhu cầu thiết lập các giáo điều chính thống như là công cụ định hướng và tập hợp các cố gắng của tất cả mọi người đã được nhiều lí thuyết gia của hệ thống toàn trị đặt ra. “Lời nói dối hữu ích” của Platon cũng như “các huyền thoại” của Sorel phục vụ cho cùng mục đích như lí thuyết chủng tộc của quốc xã hay thuyết nhà nước phùng hội của Mussolini. Chúng chỉ là những quan niệm cá biệt dựa trên các sự kiện mà sau đó được trau chuốt thành các lí thuyết khoa học nhằm biện minh cho các định kiến có sẵn mà thôi.

* * *

Cách tốt nhất để người dân chấp nhận các giá trị mà họ phải phục vụ là thuyết phục họ rằng đấy là các giá trị mà họ, hay ít nhất là những người ưu tú nhất trong số họ vẫn luôn luôn tin tưởng, chỉ có điều trước đây họ đã hiểu chưa thật đúng. Lúc đó nhân dân sẽ chuyển lòng trung thành từ các chúa trời cũ sang các chúa trời mới với kì vọng rằng các chúa trời mới đúng là điều mà họ cần nhưng từ trước đến nay họ chỉ mới lờ mờ cảm thấy như thế. Và biện pháp tốt nhất là gán cho các ngôn từ cũ những ý nghĩa hoàn toàn mới, ít có đặc điểm nào của chế độ toàn trị vừa làm cho những người quan sát hời hợt phải lúng túng lại vừa đặc trưng cho bầu không khí trí tuệ của nó bằng việc xuyên tạc toàn diện ngôn ngữ, bằng thay đổi ý nghĩa của ngôn từ để thể hiện lí tưởng của chế độ mới.

Bị xuyên tạc nhiều nhất chính là từ “tự do”. Như ở bất kì nơi nào khác, từ này cũng được sử dụng một cách tự do ngay trong các nhà nước toàn trị. Trên thực tế, có thể nói - và đây phải là lời cảnh báo để chúng ta luôn phải thận trọng trước những kẻ hứa hẹn *New Liberties for Old*^[4] (Tự do mới thay cho tự do cũ) - rằng bất cứ khi nào tự do, theo nghĩa chúng ta hiểu, bị phá hoại thì bao giờ người ta cũng hứa hẹn cho nhân dân một nền tự do mới. Ngay trong chúng ta cũng có “những người ủng hộ kế hoạch hóa nhân danh tự do”, những người này còn hứa cho chúng ta nền “tự do tập thể cho cả nhóm”, mà ý nghĩa của nó sẽ trở nên rõ ràng nếu ta chú ý đến điều họ nói sau đây: “dĩ nhiên là đạt được tự do theo kế hoạch không có nghĩa là thủ tiêu

ngay lập tức tất cả <sic!> mọi hình thức của tự do đã từng tồn tại trước đây”. Tiến sĩ Karl Mannheim, người có tác phẩm chứa câu dẫn bên trên^[5], chỉ ít đã cảnh báo chúng ta rằng “khái niệm tự do hình thành trong thời đại trước là cản ngại cho cách hiểu đúng đắn vấn đề này”. Nhưng chính từ “tự do” trong lập luận của ông ta cũng đáng ngờ như khi nó nằm trên đầu lưỡi của các chính khách toàn trị mà thôi. Giống như họ, cái “tự do tập thể” mà ông ta đề nghị không phải là tự do của từng thành viên trong xã hội mà là quyền tự do vô hạn của người lập kế hoạch, được phép làm với xã hội tất cả những gì hắn muốn^[6]. Đây là sự lẫn lộn của tự do với quyền lực tuyệt đối.

Trong trường hợp này, không nghi ngờ gì rằng chính các nhà triết học Đức, trong đó có các lý thuyết gia xã hội chủ nghĩa, đã đóng vai trò quan trọng trong việc xuyên tạc ý nghĩa của từ “tự do”. Nhưng “tự do” không phải là từ duy nhất mà ý nghĩa đã bị đánh tráo theo hướng ngược lại để trở thành công cụ của bộ máy tuyên truyền toàn trị, Chúng ta đã chứng kiến chuyện tương tự với các khái niệm như “luật pháp” và “công lý”, “quyền” và “bình đẳng”. Cái danh sách này có thể còn kéo dài, có thể đưa vào đây hầu như tất cả các thuật ngữ chính trị và đạo đức thường dùng hằng ngày.

Một người chưa tự mình trải nghiệm thì không thể đánh giá được mức độ xuyên tạc ý nghĩa của các từ và sự rối rắm mà nó gây ra cũng như những rào cản mà nó tạo ra cho bất kì cuộc thảo luận duy lý nào. Phải tận mắt chứng kiến thì mới hiểu được làm sao mà hai anh em ruột không thể giao thiệp được với nhau, sau khi một người cải đạo và bắt đầu nói bằng một ngôn ngữ hoàn toàn khác. Còn rắc rối hơn vì sự thay đổi ý nghĩa của các từ thể hiện lý tưởng chính trị diễn ra không chỉ một lần mà là một quá trình liên tục, đã trở thành kỹ thuật tuyên truyền, cố ý hoặc vô tình nhằm định hướng tư duy của con người. Dần dà, khi quá trình này đã đạt đến một mức độ nhất định thì ngôn ngữ trở thành bất lực, từ ngữ trở thành vỏ bọc trống rỗng chẳng còn ý nghĩa xác định nào, có thể biểu hiện cả nghĩa hoàn toàn trái ngược với nghĩa ban đầu của chúng, và chỉ được dùng để tạo ra những liên tưởng cảm xúc còn gắn bó với chúng mà thôi.

* * *

Tuyệt đại đa số mọi người rất dễ bị tước đoạt khả năng suy nghĩ độc lập. Nhưng thiếu số những người còn giữ được khả năng phê bình cũng phải nín thinh. Như chúng ta đã thấy, vấn đề không chỉ là ép buộc nhân dân chấp nhận một bộ chuẩn mực đạo đức dùng làm cơ sở cho kế hoạch hoạt động của toàn bộ xã hội. Vì nhiều điều khoản trong cái bộ chuẩn mực đó không thể phát biểu một cách tường minh được, vì nhiều điều khoản trong thang giá trị làm kim chỉ nam cho hoạt động chỉ tồn tại một cách ngầm định trong bản kế hoạch, còn các chi tiết của bản kế hoạch và mỗi hành động của chính phủ đều phải trở thành thiêng liêng và không thể bị phê bình. Muốn cho dân chúng ủng hộ sự nghiệp chung một cách vô điều kiện thì phải thuyết phục họ rằng cả mục đích cũng như phương tiện đều đã được lựa chọn một cách đúng đắn. Vì vậy giáo điều chính thống phải bao trùm tất cả các sự kiện có liên quan đến kế hoạch và phải nhồi vào óc mọi công dân. Mọi lời phê phán công khai hay thậm chí ngay cả những biểu hiện của sự nghi ngờ cũng bị đàn áp vì chúng có thể làm suy giảm sự ủng hộ của công chúng. Như Sidney và Beatrice Webb viết về tình hình trong các xí nghiệp ở Nga: “Khi công việc đang được xúc tiến thì bất kì biểu hiện công khai nào về sự ngờ vực, thậm chí lo lắng về khả năng thành công của kế

hoạch đều bị coi là sự bất trung, thậm chí phản bội, vì nó có thể ảnh hưởng đến ý chí và nỗ lực của những người khác^[7]". Còn nếu nghi ngờ và lo lắng không phải là về sự thành công của một xí nghiệp cụ thể mà liên quan đến kế hoạch của toàn thể xã hội thì bị coi là hành động phá hoại.

Như vậy là sự kiện và lí thuyết cũng như các quan điểm về giá trị đều trở thành những thành tố không thể tách rời của hệ tư tưởng. Tất cả các kênh truyền bá kiến thức - trường học và in ấn, đài phát thanh và phim ảnh - tất cả đều được sử dụng để truyền bá các quan điểm, bất luận là đúng hay sai, nhằm củng cố niềm tin vào sự đúng đắn của chính quyền; trong khi đó mọi thông tin có thể gây nghi ngờ hay tạo ra dao động đều bị cấm. Tiêu chuẩn để cho hoặc không cho công bố một thông tin là ảnh hưởng của nó đối với lòng trung thành của nhân dân. Nói tóm lại, chính thể toàn trị luôn luôn nằm trong tình trạng mà ở các nước khác chỉ có thể xảy ra trong thời chiến. Người ta giấu tất cả những gì có thể làm cho nhân dân nghi ngờ sự sáng suốt hay làm mất niềm tin vào chính phủ. Thông tin về điều kiện sống của người dân ở các nước khác có thể tạo cơ sở cho những so sánh bất lợi, kiến thức về những đường lối khả dĩ có thể lựa chọn, thông tin cho phép người ta nghĩ rằng chính phủ đã mắc sai lầm, đã bỏ qua cơ hội cải thiện đời sống của người dân v.v... đều bị cấm hết. Kết quả là thông tin trong tất cả mọi lĩnh vực đều bị kiểm soát, đấy là nhằm tạo ra một sự thống nhất tuyệt đối về tư tưởng.

Việc kiểm soát được thực hiện với cả những lĩnh vực có vẻ như chẳng liên quan gì đến chính trị, thí dụ như với cả các ngành khoa học trừu tượng nhất. Dưới chính thể toàn trị các ngành khoa học nhân văn như lịch sử, luật học hay kinh tế học không thể nào tiến hành được các nghiên cứu mang tính khách quan, nhiệm vụ duy nhất của các ngành này là chứng minh tính đúng đắn của các quan điểm chính thống, đây là sự kiện ai cũng biết và đã được thực tế xác nhận. Trong tất cả các nước toàn trị các ngành khoa học này đã trở thành những nguồn cung cấp huyền thoại hiệu quả nhất, chính quyền đã dùng chính những huyền thoại này để tác động lên lí trí và ý chí của dân chúng. Điều đặc biệt là các nhà khoa học trong những lĩnh vực nói trên chẳng cần phải giả vờ rằng họ đang tìm tòi chân lí, chính nhà chức trách quyết định phải tìm hiểu và công bố những luận thuyết nào.

Việc kiểm soát toàn diện lan sang cả những lĩnh vực mà mới nhìn thì có vẻ như chẳng có một tí ý nghĩa chính trị nào. Đôi khi thật khó mà giải thích vì sao lí thuyết này được ủng hộ mà lí thuyết kia thì bị phê phán, nhưng điều kì lạ là trong các nước toàn trị khác nhau sự yêu ghét, trong nhiều trường hợp, lại có vẻ như giống nhau. Cụ thể là trong các nước này người ta bao giờ cũng có phản ứng tiêu cực đối với những hình thức tư duy trừu tượng, đây là phản ứng đặc trưng ngay cả trong số các nhà khoa học ủng hộ chủ nghĩa tập thể của chúng ta. Thuyết tương đối bị bác bỏ hoặc vì nó là "âm mưu của bọn Do Thái nhằm phá hoại nền tảng Vật lý học Thiên Chúa giáo và Bắc Âu" hay là vì nó "mâu thuẫn với chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa duy vật biện chứng" không còn là điều quan trọng nữa. Cũng chẳng có gì khác nhau trong những cuộc tấn công vào một số định lí toán thống kê, bất kể vì chúng "là một phần của cuộc đấu tranh giai cấp trên mặt trận tư tưởng và là sản phẩm phục vụ giai cấp tư sản" hay lĩnh vực này bị phủ nhận sạch trơn vì "không có gì bảo đảm rằng nó sẽ phục vụ quyền lợi của nhân dân". Có vẻ như không chỉ môn toán ứng dụng mà cả môn toán lí thuyết cũng được xem xét trên những quan điểm như thế, bất luận thế nào thì một vài quan điểm về các hàm liên tục đã bị coi là

“định kiến tư sản”. Theo tường trình của ông bà Webb thì tạp chí *Journal for Marxist-Leninist Natural Sciences* (Tạp chí khoa học tự nhiên Marxist-Leninist) đầy rẫy các khẩu hiệu tẻ như “Bảo vệ tính đảng trong toán học” hay “Bảo vệ sự trong sáng của học thuyết Marx-Lenin trong phẫu thuật học”. Ở Đức tình hình cũng tương tự như thế. Tờ *Journal of the National-Socialist Association of Mathematicians* (Tạp chí của Hiệp hội các nhà toán học xã hội chủ nghĩa quốc gia) cũng đầy rẫy “tính đảng trong toán học”, thậm chí Lenard, nhà vật lý Đức nổi tiếng nhất, người nhận giải thưởng Nobel còn tổng kết sự nghiệp của đời mình trong bộ toàn tập với tên gọi: *German Physics in Four Volumes!* (Vật lý Đức trong bốn tập!)

Việc lên án tất cả mọi hoạt động không có mục đích thực tiễn trước mắt là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của chủ nghĩa toàn trị. Khoa học vị khoa học hay nghệ thuật vị nghệ thuật đều bị những người quốc xã, những trí thức theo đường lối xã hội chủ nghĩa và cộng sản của chúng ta căm ghét như nhau. Mọi hoạt động đều phải có mục đích xã hội rõ ràng. Mọi hoạt động tự phát hay nhiệm vụ không rõ ràng đều không được khuyến khích vì có thể dẫn đến những kết quả không lường trước được, những kết quả mâu thuẫn với kế hoạch, tức là những kết quả không thể tưởng tượng nổi đối với triết lý làm kim chỉ nam cho kế hoạch hóa. Nguyên tắc này còn lan sang cả lĩnh vực trò chơi và giải trí nữa. Tôi xin mời bạn đọc thưởng lãm lời kêu gọi những người chơi cờ ở Nga hay là ở Đức: “Chúng ta phải chấm dứt một lần và vĩnh viễn thái độ trung lập của môn cờ vua. Chúng ta phải lên án một lần và vĩnh viễn công thức ‘cờ vị cờ’ cũng như ‘khoa học vị khoa học’”.

Dù sự xuyên tạc như thế có là chuyện khó tin đến đâu, chúng ta cũng phải nhận thức rõ rằng đấy không phải là những lệch lạc vô tình, không có liên quan gì với bản chất của hệ thống toàn trị. Không phải như thế. Chúng là kết quả của chính cái mưu toan buộc tất cả phải quy phục “quan điểm duy nhất về cái toàn thể”, của những nỗ lực nhằm giữ vững quan điểm bằng mọi giá, bắt nhân dân phải liên tục hi sinh nhân danh các quan điểm đó và nói chung tư tưởng cho rằng kiến thức và niềm tin của con người chỉ là công cụ cho những mục tiêu đã được lựa chọn từ trước nhất định sẽ dẫn đến những sự xuyên tạc kiểu như thế. Khi khoa học không còn phụng sự chân lý mà là phụng sự quyền lợi giai cấp, xã hội hay nhà nước thì nhiệm vụ của tranh luận và thảo luận chỉ cần là chứng minh và truyền bá những quan điểm vốn là kim chỉ nam cho toàn bộ xã hội mà thôi. Như Bộ trưởng Bộ Tư pháp quốc xã đã giải thích, tất cả mọi lý thuyết khoa học mới đều phải tự hỏi: “Ta có phụng sự chủ nghĩa quốc xã vì lợi ích cao cả của toàn dân hay không?”

Chính từ “chân lý” đã đánh mất ý nghĩa ban đầu của nó rồi. Nếu trước đây từ này dùng để mô tả cái cần tìm, mà lương tâm cá nhân là người quyết định duy nhất rằng bằng chứng hay cơ sở để đưa ra bằng chứng ấy có bảo đảm độ tin cậy hay không thì nay chân lý là do người có quyền lực đặt ra, là cái mà mọi người phải tin nhân danh sự thống nhất vì sự nghiệp chung và chân lý có thể thay đổi một khi nhu cầu của sự nghiệp chung đòi hỏi [\[8\]](#).

Điều đó đã tạo ra một bầu không khí trí tuệ đặc thù với thái độ vô liêm sỉ đối với cái mà chính nó đã gây ra, thái độ coi thường chân lý, đánh mất tinh thần tìm tòi độc lập và đánh mất niềm tin vào lý trí, biến tất cả các cuộc tranh luận khoa học thành các vấn đề chính trị mà nhà chức trách chính là người có tiếng nói cuối cùng - phải trải nghiệm thì mới hiểu được, đấy là những điều không thể diễn tả nổi trên một vài trang giấy. Nhưng đáng ngại nhất là thái độ coi

thường tự do trí tuệ, không phải chỉ xuất hiện sau khi chế độ toàn trị đã được thiết lập mà là thái độ của nhiều nhà trí thức, những người ôm ấp tư tưởng tập thể chủ nghĩa cũng như những người tự coi mình là đầu lĩnh trí tuệ ngay trong các nước có chế độ tự do. Nhưng người đang làm như thay mặt các nhà khoa học trong các nước tự do công khai biện hộ không chỉ cho những vụ đàn áp tồi tệ nhất nhân danh chủ nghĩa xã hội và thiết lập hệ thống toàn trị mà còn công khai kêu gọi thái độ bất dung nữa. Chẳng phải là gần đây chúng ta đã thấy một nhà khoa học Anh bảo vệ Tòa án dị giáo (Inquisition) vì theo ông ta “nó có lợi cho khoa học khi bảo vệ giai cấp đang lên^[9]” hay sao? Thái độ như thế thật chẳng khác gì thái độ của bọn quốc xã, những kẻ đã từng bức hại các nhà khoa học, đốt sách và đào tận gốc một cách có hệ thống tầng lớp trí thức trên bình diện quốc gia.

* * *

Ước muốn áp đặt lên dân chúng một tín điều được coi là bổ ích đối với họ dĩ nhiên không phải là điều mới lạ hay đặc biệt mà chỉ thời chúng ta mới có. Cái mới là lí lẽ mà các nhà trí thức của chúng ta dùng để biện hộ cho nó. Họ bảo rằng không làm gì có tự do tư tưởng trong xã hội hiện nay, vì rằng ý kiến và thị hiếu của dân chúng được định hình bởi tuyên truyền, quảng cáo và cách sống của tầng lớp trên cũng như bởi những yếu tố môi trường sống khác, những thứ nhất định sẽ định hướng tư duy của dân chúng vào những lối mòn có sẵn. Từ đó họ rút ra kết luận rằng nếu ý kiến và thị hiếu của đa phần dân chúng được nhào nặn bởi hoàn cảnh mà ta có thể kiểm soát được thì ta phải sử dụng cái quyền lực này một cách chủ động để lái tư duy của dân chúng vào hướng có lợi nhất.

Có lẽ đúng là phần lớn dân chúng không có khả năng tư duy độc lập, đúng là người ta sẵn sàng chấp nhận các quan điểm có sẵn về hàng loạt vấn đề và người ta cảm thấy hài lòng với những đức tin hình thành từ thời thơ ấu hay được lôi kéo vào. Trong mọi xã hội, tự do tư tưởng chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với một thiểu số không đáng kể. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng một người nào đó có quyền quyết định rằng ai mới là người được phép tự do tư tưởng. Cũng không có nghĩa là một nhóm người nào đó được quyền tuyên bố rằng người dân phải nghĩ thế này hay phải tin thế kia. Sẽ là sai lầm khi cho rằng hệ thống nào thì đa số dân chúng cũng đi theo sự lãnh đạo của một người nào đó, cho nên nếu tất cả mọi người cùng đi theo sự lãnh đạo của một người thì cũng thế mà thôi. Phủ nhận quyền tự do tư tưởng vì không phải ai cũng có khả năng tư duy độc lập như nhau là hoàn toàn bỏ qua những lí lẽ biện minh cho tự do tư tưởng. Tự do tư tưởng là động cơ chủ yếu thúc đẩy sự tiến bộ về mặt trí thức không phải là vì ai cũng có thể nói hay viết bất kì cái gì mà là bất cứ lí do hay tư tưởng nào cũng có thể được đem ra thảo luận. Khi bất đồng quan điểm không bị đàn áp thì bao giờ cũng có người tỏ ra nghi ngờ những tư tưởng dẫn đạo đương thời và đưa ra những tư tưởng mới cho mọi người thảo luận và tuyên truyền.

Quá trình tương tác giữa các cá nhân có những hiểu biết và đứng trên các quan điểm khác nhau tạo ra đời sống tinh thần. Sự phát triển của lí tính là tiến trình xã hội đặt căn bản trên sự khác biệt như thế. Bản chất của vấn đề là ta không thể tiên đoán được kết quả, ta không thể biết quan điểm nào sẽ thúc đẩy sự phát triển còn quan điểm nào thì không, nói tóm lại, không có quan điểm nào hiện nay lại có thể định hướng được sự phát triển mà đồng thời lại không ngăn chặn chính sự phát triển đó. “Lập kế hoạch” hay “tổ chức” sự phát triển của tâm trí cũng

như sự phát triển nói chung là vô nghĩa, là mâu thuẫn ngay trong thuật ngữ. Ý tưởng cho rằng tâm trí của con người phải “tự giác” kiểm soát sự phát triển của chính nó xuất phát từ nhận thức sai lầm về lí tính của con người; sự thực là, chỉ có lí tính mới có thể “chủ động kiểm soát” được cái gì đó khác và sự phát triển của lí tính là kết quả của quá trình tương tác giữa các cá nhân với nhau, cố tình kiểm soát nó là chúng ta đã đặt giới hạn cho sự phát triển của nó và không chóng thì chầy sẽ dẫn đến sự trì trệ về tư tưởng và sự suy thoái của lí trí.

Bi kịch của tư tưởng tập thể là ở chỗ nó bắt đầu bằng việc coi lí tính là tối thượng nhưng lại kết thúc bằng việc tiêu diệt lí tính vì đã hiểu sai tiến trình đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển của lí trí. Có thể nói rằng đây chính là nghịch lí của tất cả các học thuyết theo đường lối tập thể và yêu cầu kiểm soát một cách “tự giác” hay “chủ động” lập kế hoạch nhất định sẽ dẫn đến nhu cầu phải có một trí tuệ tối cao điều khiển tất cả, trong khi cách tiếp cận của chủ nghĩa cá nhân cho phép chúng ta nhận chân rằng các lực lượng siêu-cá-nhân mới là lực lượng dẫn dắt sự phát triển của lí tính. Chủ nghĩa cá nhân chính là thái độ nhún nhường trước các tiến trình xã hội và thái độ khoan dung đối với những ý kiến khác biệt, trái ngược hẳn với *thói tự phụ* nằm sẵn trong cội nguồn của yêu cầu lãnh đạo toàn diện đời sống xã hội.

Chú thích:

[1] *Gleichschaltung* là một quan điểm chính trị của Đức nhằm buộc tất cả các lĩnh vực của đời sống phải phục vụ cho quyền lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa quốc gia, ở ta thường gọi là sự thống nhất về tư tưởng - ND.

[2] Cái có trước - Latin - ND.

[3] Máu và đất - tiếng Đức - ND.

[4] Nhan đề một tác phẩm mới của nhà sử học Carl Becker (ND).

[5] *Man and Society in an Age of Reconstruction* (Con người và xã hội trong thời đại tái thiết), trang 377.

[6] Peter Drucker đã nhận xét rất đúng rằng “trên thực tế, càng có ít tự do thì càng có nhiều lời nói suông về “tự do mới”. Nhưng đây chỉ là ngôn từ che đậy cách hiểu trái ngược hoàn toàn với cách hiểu về tự do từng thịnh hành ở châu Âu... Tự do mới mà người ta đang tuyên truyền ở châu Âu chính là đa số có quyền áp đặt ý chí của mình lên cá nhân con người” (*The End of Economic Man* (Sự cáo chung của con người kinh tế), trang 74).

[7] Sidney và Beatrice Webb, *Soviet Communism* (Chủ nghĩa cộng sản Xô Viết), trang 1038.

[8] Ở Việt Nam người ta từng nói “Chân lí là cái lí có chân” - ND.

[9] Crowther J. G., *The Social Relations of Science* (Quan hệ xã hội của khoa học), 1941, trang 333.

XII. Cội nguồn tư tưởng của chủ nghĩa phát xít

Tất cả các lực lượng chống tự do đang tập hợp lại để chống đối mọi biểu hiện của tự do.

A. Moeller Van Den Bruck

Nhiều người đã lầm khi cho rằng chủ nghĩa quốc xã chỉ là một vụ nổi loạn chống lại lí trí, là phong trào phi lí tính, không có một căn bản trí tuệ nào. Nếu quả vậy thì nó đã không nguy hiểm đến như thế. Nhưng đấy là quan điểm sai lầm và hoàn toàn thiếu căn cứ. Học thuyết của chủ nghĩa quốc xã là đỉnh điểm của một quá trình tiến hóa tư tưởng kéo dài, trong đó có sự đóng góp của các nhà tư tưởng có ảnh hưởng vượt rất xa bên ngoài ranh giới nước Đức. Dù ta có nghĩ như thế nào về tiền đề của nó thì ta cũng không thể phủ nhận sự kiện là tác giả của học thuyết này vốn là những người cầm bút có uy tín, những người đã để lại dấu ấn sâu đậm trong toàn bộ tiến trình tư tưởng của châu Âu. Họ đã xây dựng hệ thống của mình một cách nhất quán và liên tục. Khi ta đã chấp nhận các tiền đề của nó thì ta không thể nào thoát ra ngoài logic của nó được nữa. Đấy đơn giản là chủ nghĩa tập thể đã được giải thoát khỏi mọi vết tích của truyền thống cá nhân chủ nghĩa, tức là giải thoát khỏi những điều có thể cản trở việc đưa nó vào thực tế.

Mặc dù các nhà tư tưởng Đức đã giữ vai trò quan trọng nhất, nhưng họ không phải là những người đơn độc. Thomas Carlyle và Houston Stewart Chamberlain, August Comte và George Sorel có vai trò không kém bất cứ người Đức nào. R. D. Butler đã làm rõ sự phát triển của luồng tư tưởng này trong tác phẩm *The root of National Socialism* (Gốc rễ xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa quốc xã) vừa được công bố mới đây của ông. Tác phẩm đưa ra kết luận rằng trong một trăm năm mươi năm qua xu hướng này vẫn có hình thức không thay đổi và thường tái phát một cách đáng lo ngại, song ý nghĩa của nó cho đến năm 1914 thì đã bị thổi phồng một cách quá đáng. Lúc đó nó chỉ là một trong những luồng tư tưởng trong một đất nước có thể là có nhiều quan điểm khác nhau hơn bất kì quốc gia nào khác. Rất ít người chia sẻ quan điểm này và phần lớn người Đức cũng khinh bỉ nó chẳng khác gì người dân các nước khác vậy.

Thế thì tại sao cuối cùng quan điểm của một thiểu số phản động đó lại được đa số dân Đức và hầu như toàn bộ thanh niên Đức ủng hộ? Đấy không chỉ là do thất trận^[1], không chỉ là do những khó khăn sau chiến tranh và làn sóng dân tộc chủ nghĩa. Lại càng không phải là, như nhiều người muốn tin như thế, phản ứng của chủ nghĩa tư bản nhằm chống lại sự tiến công của chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, chính sự ủng hộ của phái xã hội chủ nghĩa đã giúp những người có tư tưởng như thế nắm được quyền lực. Không phải tư sản mà chính là sự thiếu vắng giai cấp tư sản đủ mạnh đã giúp họ leo lên đỉnh cao quyền lực.

Cái học thuyết đóng vai trò kim chỉ nam cho giới lãnh đạo ở Đức trong thế hệ vừa qua không hề mâu thuẫn với tinh thần xã hội chủ nghĩa trong chủ nghĩa Marx mà là mâu thuẫn với những thành tố phóng khoáng của nó, tức là mâu thuẫn với tinh thần quốc tế và dân chủ hàm chứa trong chủ nghĩa này. Và, khi càng ngày người ta càng nhận ra rằng các thành tố đó chính là vật cản cho việc biến chủ nghĩa xã hội thành hiện thực thì những người xã hội chủ nghĩa cánh Tả mới càng ngày càng tiến dần sang phía cánh Hữu. Đấy là liên minh của những lực lượng chống tư bản do những người cánh Tả và cánh Hữu lập nên, một sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội cấp

tiến và bảo thủ, và liên minh này đã đào tận gốc trốc tận rễ mọi biểu hiện của chủ nghĩa phóng khoáng ra khỏi nước Đức.

Ở Đức, khởi kì thủy chủ nghĩa xã hội đã gắn bó chặt chẽ với chủ nghĩa dân tộc rồi. Điều đặc biệt là các ông tổ của chủ nghĩa quốc xã như Fichte, Rodbertus và Lassalle cũng đồng thời được mọi người công nhận là cha đẻ của chủ nghĩa xã hội. Khi chủ nghĩa xã hội lí thuyết, với vỏ bọc là chủ nghĩa Marx, đóng vai trò kim chỉ nam cho phong trào lao động Đức thì các nhân tố độc đoán và dân tộc chủ nghĩa đành lùi vào bóng tối. Nhưng chuyện đó kéo dài không lâu^[2]. Từ năm 1914 trở đi trong hàng ngũ những người marxist lần lượt xuất hiện những thầy cả chuyên làm nhiệm vụ cải đạo, không phải những kẻ phản động và bảo thủ đâu, mà là cải đạo cho những người công nhân chuyên cần và những thanh niên mơ mộng thành tín đồ của chủ nghĩa quốc xã. Sau đó làn sóng của chủ nghĩa quốc xã mới đạt đến đỉnh cao và nhanh chóng phát triển thành chủ nghĩa Hitler. Thái độ hiếu chiến năm 1914 vốn là nguyên nhân cho vụ thất trận của Đức, chưa bao giờ được chữa trị hoàn toàn, lại là xuất phát điểm cho cái phong trào hình thành nên chủ nghĩa quốc xã với sự trợ giúp to lớn của những người xã hội chủ nghĩa.

Có lẽ người đầu tiên và là đại diện nổi bật nhất của xu hướng này là cố giáo sư Werner Sombart với tác phẩm *Handler und Helden* (Nhà buôn và anh hùng) khét tiếng, xuất hiện vào năm 1915 của ông. Sombart bắt đầu sự nghiệp như một người xã hội chủ nghĩa theo trường phái marxist, năm 1919 ông còn tự hào tuyên bố rằng đã hiến dâng phần lớn cuộc đời cho cuộc đấu tranh cho những tư tưởng của Karl Marx. Có thể nói ông là người đóng góp nhiều nhất cho việc truyền bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa và lòng căm thù chủ nghĩa tư bản ra khắp đất Đức và nếu các thành tố của chủ nghĩa Marx đã thấm vào tư tưởng Đức, trước cuộc cách mạng Nga không có nước nào đạt được mức độ như thế, thì đấy phần lớn là nhờ công của Sombart. Có thời Sombart còn được coi là đại diện lỗi lạc nhất của giới trí thức xã hội bị đàn áp và chính vì những quan điểm cấp tiến mà ông không được nhận một chân giáo sư đại học. Ngay cả sau chiến tranh, các tác phẩm của ông vẫn có ảnh hưởng rất lớn cả bên trong lẫn bên ngoài nước Đức với tư cách là một nhà sử học (với cách tiếp cận marxist sau khi đã không còn là người marxist trong lĩnh vực chính trị nữa), ảnh hưởng của ông đặc biệt rõ trong các công trình của những người ủng hộ kế hoạch hóa ở Anh và Mỹ.

Trong cuốn sách viết về chiến tranh, người đảng viên xã hội chủ nghĩa gao cội này đã hoan nghênh “Cuộc chiến tranh của Đức” vì đấy là cuộc đụng độ không thể nào tránh được giữa nền văn minh “con buôn” của Anh và nền văn minh cũng như văn hóa anh hùng của Đức. Thái độ khinh bỉ các quan điểm “con buôn” của người Anh, những người đã đánh mất hết bản năng chinh chiến, của Sombart thật là vô bờ bến. Trong con mắt của ông ta thì không có gì đáng khinh hơn là khát khao theo đuổi hạnh phúc riêng tư. Ông ta cho rằng châm ngôn đạo đức chủ yếu của người Anh là: “Để người hưởng phúc và sống lâu^[3]” là châm ngôn “bỉ ối nhất do đầu óc con buôn tạo ra”. “Tư tưởng Đức về nhà nước”, như Fichte, Lassalle và Rodbertus định nghĩa, là nhà nước không phải được thiết lập hay hình thành bởi các cá nhân, cũng không phải là một tập hợp các cá nhân và mục đích của nó cũng không phải là để phục vụ cho quyền lợi của các cá nhân. Đấy là một Volksgemeinschaft (cộng đồng dân tộc) trong đó cá nhân chỉ có toàn nghĩa vụ chứ chẳng được hưởng bất cứ quyền lợi gì. Mọi đòi hỏi của cá nhân đều xuất phát từ tinh thần con buôn mà ra cả. “Tư tưởng năm 1789^[4]” về tự do, bình đẳng, bác ái đều

là các tư tưởng con buôn và chẳng có mục đích nào khác hơn là đảm bảo lợi thế cho các cá nhân.

Trước năm 1914, tất cả các lí tưởng anh hùng chân chính của Đức đều bị các lí tưởng con buôn của Anh, đời sống tiện nghi và nền thể thao Anh đe dọa xóa sổ. Người Anh không chỉ tha hóa hoàn toàn, người hoạt động công đoàn nào cũng chìm đắm trong “vũng bùn của tiện nghi” mà còn truyền bệnh cho các dân tộc khác nữa. Chỉ có chiến tranh mới giúp cho người Đức nhớ rằng họ là những chiến binh, họ là một dân tộc mà tất cả mọi hoạt động, đặc biệt là hoạt động kinh tế, đều nhằm để phục vụ cho mục đích chiến tranh. Sombart biết rằng các dân tộc khác khinh người Đức vì thái độ sùng bái chiến tranh của họ, nhưng ông ta lại coi đó là niềm tự hào. Chỉ có quan điểm con buôn mới coi chiến tranh là bất nhân và vô nghĩa mà thôi. Có một đời sống cao thượng hơn đời sống của cá nhân, đấy là đời sống của nhân dân, đời sống của đất nước và mục đích của cá nhân là hi sinh thân mình cho đời sống cao cả này. Chiến tranh là hiện thân của quan điểm anh hùng và cuộc chiến chống Anh là cuộc chiến chống lại lí tưởng đối địch, chống lại lí tưởng con buôn về tự do cá nhân và tiện nghi của người Anh, mà biểu hiện đáng khinh nhất là chiếc lưỡi dao cạo râu được binh lính Đức tìm thấy trong các chiến hào của quân Anh.

* * *

Nếu những lời công kích của Sombart lúc đó nghe có vẻ quá đáng ngay cả đối với người Đức thì lí luận của một giáo sư người Đức khác cũng dẫn đến tư tưởng tương tự nhưng với hình thức nhẹ nhàng hơn, mang tính hàn lâm hơn và vì vậy mà hiệu quả hơn. Đấy là giáo sư Johann Plenge, một người marxit có uy tín chẳng kém gì Sombart. Tác phẩm *Marx und Hegel* (Marx và Hegel) của ông đánh dấu sự phục sinh của tinh thần Hegel trong tư tưởng của các học giả theo trường phái marxit và không nghi ngờ gì rằng ông ta khởi đầu sự nghiệp của mình như một người xã hội chủ nghĩa chân chính. Trong rất nhiều tác phẩm viết trong thời kì chiến tranh của ông thì cuốn sách mỏng nhưng đương thời đã tạo ra những cuộc thảo luận rộng rãi với nhan đề đầy ý nghĩa: *1789 và 1914: năm tháng tượng trưng trong lịch sử tư tưởng*. Tác phẩm này nói về cuộc xung đột giữa “các tư tưởng của năm 1789” tức là lí tưởng tự do và “các tư tưởng của năm 1914”, tức là lí tưởng của sự tổ chức.

Đối với Plenge, cũng như đối với tất cả những người xã hội chủ nghĩa, những người đem các quan điểm kĩ thuật vào giải quyết các vấn đề xã hội, thì tổ chức là bản chất của chủ nghĩa xã hội. Ông ta đã nhận xét rất đúng rằng tư tưởng về tổ chức là cội nguồn của phong trào xã hội chủ nghĩa phát sinh hồi đầu thế kỉ XIX ở nước Pháp. Gắn bó với tư tưởng trừu tượng là tự do, Marx và chủ nghĩa Marx đã phản bội lí tưởng cơ bản này của chủ nghĩa xã hội. Chỉ đến nay ta mới được chứng kiến sự trở về của tư tưởng tổ chức, một Sự trở về đang diễn ra khắp nơi, mà bằng chứng là tác phẩm của H. G. Wells (Wells là người được Plenge coi là một trong những nhà hoạt động nổi tiếng nhất của phong trào xã hội chủ nghĩa đương thời và cuốn *Future in America* (Tương lai ở nước Mỹ có ảnh hưởng rất lớn đối với ông ta), đặc biệt là ở Đức, chỉ có ở đây tư tưởng này mới được thực thi một cách trọn vẹn và thấu hiểu một cách đầy đủ mà thôi, Vì vậy chiến tranh giữa Anh và Đức đúng là cuộc xung đột giữa hai nguyên tắc đối kháng. Cuộc “Chiến tranh kinh tế thế giới” là giai đoạn thứ ba của cuộc đấu tranh tư tưởng trong lịch sử hiện đại. Vai trò của nó cũng quan trọng như Phong trào Cải cách và cuộc Cách mạng tư sản với

tư tưởng phóng khoáng. Đây là cuộc đấu tranh của những lực lượng mới, những lực lượng thoát thai từ nền kinh tế tiến bộ của thế kỉ XIX, kết cục của nó sẽ là chiến thắng của chủ nghĩa xã hội và tổ chức, “Vì trong lĩnh vực tư tưởng, Đức là nước ủng hộ triệt để nhất giấc mơ xã hội chủ nghĩa, còn trên thực tế thì Đức cũng là kiến trúc sư quyền năng nhất trong việc thiết lập hệ thống kinh tế được tổ chức một cách chặt chẽ nhất. Chúng ta là thế kỉ XX. Dù chiến tranh có kết thúc như thế nào đi nữa, chúng ta vẫn là hình mẫu cho nhân dân các nước khác. Tư tưởng của chúng ta sẽ quyết định mục đích sống cho toàn thể loài người. Lịch sử thế giới đang chứng kiến một đại hí trường, cùng với chúng ta, một tư tưởng vĩ đại mới về cuộc đời nhất định sẽ giành chiến thắng, trong khi một trong những nguyên lí mang tầm lịch sử thế giới của Anh cuối cùng nhất định sẽ sụp đổ”. Plenge đã viết như thế.

Nền kinh tế thời chiến được thiết lập ở Đức năm 1914 là “kinh nghiệm xây dựng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và tinh thần của nó là tích cực chứ không phải là tiêu cực, đấy chính là biểu hiện của tinh thần xã hội chủ nghĩa. Nhu cầu của chiến tranh đã đưa tư tưởng xã hội chủ nghĩa vào nền kinh tế Đức, nhu cầu quốc phòng của chúng ta đã tặng cho nhân loại tư tưởng của năm 1914, tức là tư tưởng tổ chức của Đức, tư tưởng cộng đồng dân tộc (Volksgemeinschaft) của chủ nghĩa quốc xã... Chúng ta đã không nhận ra rằng toàn bộ đời sống chính trị trong nước cũng như nền công nghiệp đã vươn lên một tầm cao mới. Nhà nước và nền kinh tế đã tạo thành một thể thống nhất mới... Tinh thần trách nhiệm trong lĩnh vực kinh tế, đặc trưng cho công tác của người công bộc đã thấm vào mọi lĩnh vực của hoạt động riêng tư”. Cái thiết chế kinh tế mang tinh thần phương hội hoàn toàn mới mẻ của Đức mà theo Plenge là chưa chín muồi là “hình thức cao nhất, lần đầu tiên hiện diện trong đời sống của một số quốc gia”.

Ban đầu giáo sư Plenge còn hi vọng kết hợp lí tưởng tự do với lí tưởng tổ chức nếu các cá nhân hoàn toàn tự nguyện đặt mình dưới sự chỉ đạo của xã hội. Nhưng sau này các tàn dư của chủ nghĩa phóng khoáng như thế đã không còn xuất hiện trong trước tác của ông. Đến năm 1918 thì sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội và đàn áp chính trị đã định hình hoàn toàn trong tâm trí của ông. Ngay trước khi chiến tranh kết thúc ông ta đã viết trên tờ “*Die Glocke*” theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa như sau: “Đã đến lúc phải công nhận rằng chủ nghĩa xã hội là bạo lực vì nó chính là tổ chức. Chủ nghĩa xã hội phải giành lấy quyền lực chứ không phải là phá hoại nó một cách mù quáng. Và trong khi dân chúng đang đánh nhau thì câu hỏi quan trọng nhất, quyết định nhất đối với chủ nghĩa xã hội là: dân tộc nào thích sử dụng quyền lực hơn cả thì đấy chính là người lãnh đạo mẫu mực cho các dân tộc khác?”

Rồi ông ta đưa ra ý tưởng mà sau này sẽ trở thành cơ sở cho cái Trật tự Mới của Hitler: “Từ quan điểm của chủ nghĩa xã hội, mà chủ nghĩa xã hội là tổ chức, thì quyền tự quyết của các dân tộc chẳng phải là quyền gây ra sự hỗn loạn trong nền kinh tế cá nhân chủ nghĩa hay sao? Chúng ta có muốn bảo đảm cho cá nhân quyền tự quyết trong đời sống kinh tế hay không? Chủ nghĩa xã hội nhất quán chỉ có thể cho người dân quyền kết hợp trên cơ sở sự phân bố lực lượng do những điều kiện lịch sử quy định mà thôi”.

* * *

Lí tưởng được Plenge trình bày một cách rõ ràng như thế vốn được rất nhiều nhà khoa học và kĩ sư Đức cũng như hiện nay đang được các đồng nghiệp của họ ở Anh và Mỹ ủng hộ, họ

chính là những người kêu gọi tổ chức toàn bộ đời sống xã hội theo kế hoạch tập trung. Đóng vai trò chủ đạo là nhà hoá học nổi tiếng tên là Wilhelm Ostwald, ông này đã phát biểu một câu nổi tiếng. Có người nói rằng ông ta đã phát biểu công khai: “Nước Đức muốn tổ chức châu Âu, cho đến nay ở đó vẫn chẳng có tổ chức gì cả. Tôi xin giải thích cho các bạn cái bí mật lớn nhất của Đức: Chúng tôi, hay có thể nói, dân tộc Đức đã phát hiện ra ý nghĩa quan trọng của tổ chức. Trong khi các dân tộc khác còn đang lặn hụp dưới chính thể cá nhân chủ nghĩa thì chúng tôi sống dưới chế độ có tổ chức rồi”.

Các ý tưởng giống hệt như thế cũng được truyền bá trong những nhóm thân cận với ông Walter Rathenau, một người nắm độc quyền trong lĩnh vực cung cấp nguyên liệu thô ở Đức. Mặc dù ông này có lẽ sẽ phải run bắn lên khi nhận chân được hậu quả của nền kinh tế toàn trị, nhưng ông ta xứng đáng giữ vị trí đáng kể trong lịch sử hình thành các tư tưởng quốc xã vì các trước tác của ông ta có ảnh hưởng hơn bất kì ai khác trong việc hình thành quan điểm kinh tế của thể hệ người Đức lớn lên trong và ngay sau chiến tranh^[5]; và một số cộng sự gần gũi nhất của ông ta sau này đã trở thành những thành viên cốt cán trong Bộ chỉ huy Kế hoạch Kinh tế Ngũ niên của Goring. Friedrich Naumann, một người cựu marxist khác cũng có vai trò tương tự như thế: tác phẩm *Miltteleuropa (Trung tâm châu Âu)* của ông ta có lẽ là tác phẩm bán chạy nhất trong thời chiến tranh ở Đức^[6].

Nhưng người có công trong việc phát triển một cách đầy đủ nhất và truyền bá một cách rộng rãi nhất các quan điểm này lại là ông Paul Lensch, một thành viên cánh Tả của Đảng Dân chủ Xã hội^[7] trong Reichstag (Quốc hội Đức). Ngay trong những tác phẩm đầu tiên Lensch đã mô tả cuộc chiến như là “vụ xa chạy cao bay của bè lũ tư bản Anh trước sự thắng tiến của chủ nghĩa xã hội” và giải thích sự khác nhau một trời một vực giữa lí tưởng tự do của chủ nghĩa xã hội và quan niệm của người Anh về vấn đề này. Nhưng phải đến cuốn thứ ba, cũng là cuốn thành công nhất trong thời gian diễn ra cuộc chiến, với nhan đề *Three Years of World Revolution* (Ba năm cách mạng thế giới), thì tư tưởng của ông, dưới ảnh hưởng của Plenge, mới được trình bày một cách đầy đủ nhất^[8]. Lensch đã đưa ra những phân tích khá lí thú và ở một số khía cạnh nào đó thì khá chính xác kết quả của việc áp dụng chủ nghĩa bảo hộ của Bismark. Chính sách bảo hộ như thế đã làm cho nền công nghiệp Đức phát triển theo hướng tập trung và tạo ra các công ty độc quyền to lớn, mà theo quan điểm marxist của ông ta thì đấy chính là biểu hiện của một nền công nghiệp phát triển cao.

“Các quyết định được Bismark thông qua năm 1879 đã đưa đến kết quả là nước Đức đã bước vào con đường cách mạng, nghĩa là trở thành nước có một hệ thống kinh tế tiên tiến và phát triển cao nhất thế giới hiện nay. Đức đại diện cho phía cách mạng còn kẻ thù chính của nó là nước Anh thì đứng về phía phản cách mạng. Sự kiện này chứng tỏ rằng nhìn từ quan điểm phát triển của lịch sử thì thể chế của đất nước, dù đấy có là tự do và cộng hòa hay quân chủ và độc tài, có ảnh hưởng rất ít đến việc nước đó có phải là nước phóng khoáng hay là không. Nói một cách đơn giản hơn quan niệm của chúng ta về chủ nghĩa phóng khoáng, về Dân chủ v.v... có nguồn gốc từ chủ nghĩa Cá nhân của Anh, theo đó một nước có chính phủ yếu là nước phóng khoáng và bất kì hạn chế nào đối với quyền tự do cá nhân cũng đều bị coi là độc tài và quân phiệt cả”.

Ở Đức, với “vai trò lịch sử” phải trở thành mẫu mực về kinh tế cho các nước khác, “cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội đã diễn ra một cách rất thuận lợi vì tất cả những điều kiện cần cho chủ nghĩa xã hội đều đã được thiết lập rồi. Vì vậy nhiệm vụ của tất cả các đảng xã hội chủ nghĩa là ủng hộ nước Đức trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù, để Đức có thể thực hiện được nhiệm vụ lịch sử của mình là thúc đẩy phong trào cách mạng trên toàn thế giới. Vì thế cuộc chiến tranh của khối Entente chống lại Đức làm người ta nhớ lại những cố gắng của giai cấp tư sản lớp dưới của thời tiền tư bản nhằm ngăn chặn sự suy sụp của chính giai cấp này”.

Việc tổ chức tư bản, Lensch viết tiếp, “đã được bắt đầu một cách vô thức trước chiến tranh, được tiếp tục một cách có ý thức trong thời kì diễn ra chiến tranh và sẽ tiếp tục một cách có hệ thống sau khi chiến tranh kết thúc. Đây không phải là vì tình yêu đối với nghệ thuật tổ chức cũng chẳng phải là chủ nghĩa xã hội được coi là nguyên tắc tổ chức xã hội cao hơn. Trên thực tế những giai cấp đóng vai trò tiên phong của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa về lí thuyết đang bị coi hay ít nhất trong một thời gian ngắn trước đây đã từng bị coi là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đang lại gần, ở mức độ nào đó thì nó đã hiện diện rồi, chúng ta không thể sống thiếu nó được nữa”.

Chỉ còn những người phóng khoáng tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại xu hướng này mà thôi. “Những người thuộc giai cấp này đã vô tình lập luận theo cung cách của người Anh. Tầng lớp tư sản có học ở Đức thuộc loại người như thế. Các khái niệm chính trị của họ về “tự do” về “quyền công dân”, về hiến pháp và chế độ đại nghị xuất phát từ thế giới quan cá nhân chủ nghĩa, chủ nghĩa phóng khoáng của Anh là hiện thân của chúng, các phát ngôn viên của giai cấp tư sản Đức những năm 50, 60 và 70 của thế kỉ XIX đã đưa các khái niệm đó vào nước ta. Nhưng các khái niệm đó đã trở thành cổ lỗ và bị đập tan, cũng như chủ nghĩa phóng khoáng cổ lỗ của Anh đã bị cuộc chiến tranh này đập tan vậy. Điều cần phải làm hiện nay là thoát khỏi những tư tưởng chính trị do quá khứ để lại này và tìm mọi cách ủng hộ cho sự phát triển của các quan niệm mới về Nhà nước và Xã hội. Trong lĩnh vực này, chủ nghĩa xã hội còn phải chiến đấu một cách tự giác và kiên quyết nhằm chống lại chủ nghĩa cá nhân. Cũng liên quan đến vấn đề này, điều làm người ta kinh ngạc là giai cấp công nhân trong nước Đức được gọi là “phản động” lại giành được vị thế vững chắc trong đời sống của quốc gia hơn là tại Anh và Pháp”.

Kết luận của Lensch nói chung là chính xác và rất đáng được xem xét một cách cẩn thận: “Nhờ vào quyền phổ thông đầu phiếu mà những người dân chủ-xã hội đã chiếm được tất cả các vị trí mà họ có thể chiếm trong *Reichstag* (quốc hội), trong các hội đồng hàng tỉnh, trong các tòa trọng tài thương mại, trong các quỹ trợ giúp người ốm đau v.v..., họ đã thâm nhập rất sâu vào bộ máy của nhà nước. Với cái giá mà họ phải trả là, đến lượt nó, nhà nước lại có ảnh hưởng rất lớn đối với giai cấp công nhân. Kết quả hoạt động không ngừng nghỉ của những người xã hội chủ nghĩa trong suốt năm mươi năm qua là nhà nước đã không còn là nhà nước như hồi năm 1867, năm áp dụng quyền phổ thông đầu phiếu nữa và đến lượt mình Đảng Dân chủ-Xã hội cũng không còn là dân chủ-xã hội thời đó nữa. *Nhà nước đã trải qua quá trình xã hội hoá, còn Dân chủ-Xã hội thì trải qua quá trình quốc hữu hoá*”.

* * *

Đến lượt mình, Plenge và Lensch lại trở thành những người dẫn đường cho những kẻ đóng vai trò trực tiếp cho sự hình thành chủ nghĩa quốc xã, đặc biệt là Oswald Spengler và Arthur

Moeller van den Bruck, đây là chỉ kể hai người nổi tiếng nhất^[9]. Người ta có thể có quan điểm khác nhau về việc Oswald Spengler có thực sự là một người xã hội chủ nghĩa hay không, nhưng rõ ràng là tác phẩm *Prussianism and Socialism (Tinh thần Phổ và chủ nghĩa xã hội)* ấn hành vào năm 1920 đã thể hiện những quan điểm được nhiều người xã hội chủ nghĩa chia sẻ. Chỉ cần một vài trích dẫn là đủ chứng tỏ điều đó. “Tâm hồn xưa của nước Phổ và niềm tin xã hội chủ nghĩa, mà hiện đang căm thù nhau như hai người anh em, thực ra lại chỉ là một”. Còn các đại diện của nền văn minh phương Tây ở Đức, tức là những người theo phái phóng khoáng ở Đức, chỉ là “những đội quân vô hình của Anh mà Napoleon đã để lại trên đất Đức sau trận chiến trên sông Jena mà thôi”. Đối với Spengler thì những người như Hardenberg và Humboldt và những nhà cải cách phóng khoáng khác đều là “người Anh”. Nhưng cái tinh thần “Anh” đó sẽ bị cuộc cách mạng khởi đầu vào năm 1914 quét sạch.

“Ba dân tộc cuối cùng ở phương Tây đang theo đuổi ba hình thức tồn tại, được thể hiện bằng cái khẩu hiệu nổi tiếng: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Chúng xuất hiện bằng những hình thức chính trị như chế độ đại nghị phóng khoáng, chế độ dân chủ xã hội và chủ nghĩa xã hội độc đoán^[10]... Tinh thần Đức, đúng hơn phải nói tinh thần Phổ, là: quyền lực thuộc về toàn thể... Mỗi người đều có vị trí của mình. Mỗi người đều là kẻ cai trị hay là kẻ bị trị. Từ thế kỉ XVIII chủ nghĩa xã hội độc đoán là như thế đấy, bản chất của nó là hẹp hòi và phi dân chủ, theo cách hiểu của chủ nghĩa phóng khoáng của Anh và chế độ dân chủ của Pháp... Ở Đức, nhiều thứ bị người ta ghét, nhiều thứ bị người ta coi thường, nhưng riêng chủ nghĩa phóng khoáng thì bị người ta khinh.

Cấu trúc của dân tộc Anh dựa trên sự phân biệt giàu nghèo, nhưng của Phổ lại dựa trên kẻ cai trị và người bị trị, Vì vậy giữa hai nước sự phân chia giai cấp cũng được hiểu một cách hoàn toàn khác nhau”.

Sau khi đã chỉ rõ sự khác nhau căn bản giữa hệ thống kinh tế cạnh tranh của Anh và hệ thống “quản lí kinh tế” của Đức và sau khi chỉ cho ta thấy (theo cách của Lensch) làm thế nào mà việc quản lí kinh tế một cách có chủ đích từ thời Bismark lại chuyển dần sang hình thức xã hội chủ nghĩa, Spengler tiếp tục:

“Ở Phổ đã tồn tại một nhà nước chân chính với ý nghĩa cao cả nhất của từ này. Nói chính xác, ở đây không có người nào là riêng tư cả. Bất cứ người nào sống trong một hệ thống làm việc chính xác như một cỗ máy đồng hồ cũng sẽ gắn bó với nó bằng cách nào đó. Vì vậy việc quản lí các công việc của xã hội không thể nằm trong tay các cá nhân riêng rẽ như chế độ đại nghị đòi hỏi. Đây là bộ máy nhà nước và các chính khách có trách nhiệm chính là công bộc của xã hội, công bộc của toàn dân”, “Tư tưởng Phổ” đòi hỏi mọi người đều phải là viên chức nhà nước, tiền lương và tiền công đều do nhà nước quy định. Quản lí tất cả tài sản phải là nhiệm vụ của các viên chức ăn lương. Nhà nước tương lai phải là một *Beamtenstaat* (nhà nước của các quan chức). Nhưng “vấn đề quyết định không chỉ đối với nước Đức, mà đối với toàn thế giới, và nước Đức phải giải quyết cho toàn thế giới là: Trong tương lai thương mại sẽ điều khiển nhà nước hay nhà nước sẽ điều khiển thương mại? Tư tưởng Phổ và chủ nghĩa xã hội có chung một câu trả lời cho vấn đề này... Tư tưởng Phổ và chủ nghĩa xã hội cùng chiến đấu chống lại cái nước Anh ở giữa chúng ta”.

Từ đây đến lời tuyên bố của Arthur Moeller van den Bruck, một thánh tông đồ của chủ nghĩa quốc xã, rằng Chiến tranh Thế giới I là chiến tranh giữa chủ nghĩa phóng khoáng và chủ nghĩa xã hội, chỉ còn là một bước nhỏ. “Chúng ta đã thất bại trước phương Tây. Chủ nghĩa xã hội đã thua chủ nghĩa phóng khoáng^[11]”. Cũng như Spengler, Bruck coi chủ nghĩa phóng khoáng là kẻ thù số một của mình. Moeller van den Bruck tự hào tuyên bố rằng “Ở Đức hiện không còn người theo tư tưởng phóng khoáng nào; có những nhà cách mạng trẻ tuổi, có những người bảo thủ trẻ tuổi. Nhưng ai có thể trở thành người phóng khoáng?... *Chủ nghĩa phóng khoáng* là triết lí mà tuổi trẻ Đức quay đi vì cảm thấy buồn nôn, cảm thấy tức giận và khinh bỉ vì không có gì lại xa lạ, lại ghê tởm và trái ngược với tư tưởng của họ đến như thế. Thanh niên Đức coi *chủ nghĩa tự do* là kẻ thù chính của mình”, Đế chế Thứ ba của Moeller van den Bruck hứa sẽ mang đến cho người Đức chủ nghĩa xã hội, thứ chủ nghĩa xã hội phù hợp với tính cách của dân tộc Đức, thứ chủ nghĩa xã hội đã giải thoát khỏi các tư tưởng phóng khoáng của phương Tây. Kết quả đã diễn ra đúng như thế.

Nhưng họ không phải là hiện tượng đơn lẻ. Ngay từ năm 1922 những người quan sát khách quan có thể thấy “một hiện tượng đặc biệt, mới nhìn thì có vẻ lạ” nhưng sau này sẽ trở nên bình thường ở Đức: “Nhiều người cho rằng cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản là sự tiếp tục của cuộc chiến tranh chống lại khối Entente trong lĩnh vực tinh thần và tổ chức kinh tế, họ coi đấy là con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội, là con đường đưa người Đức trở lại với những truyền thống tốt đẹp nhất và cao quý nhất^[12]”.

Cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa phóng khoáng, cái chủ nghĩa phóng khoáng đã chiến thắng nước Đức, là tư tưởng liên kết những người xã hội chủ nghĩa và những người bảo thủ vào một mặt trận chung. Ý tưởng này được Phong trào Thanh niên Đức, một phong trào mang tinh thần xã hội chủ nghĩa, tiếp thu và đây cũng chính là nơi sinh ra thứ hỗn hợp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc. Từ cuối những năm 1920 cho đến khi Hitler nắm được chính quyền, các thanh niên tập hợp xung quanh tạp chí *Die Tat*, do Ferdinand Fried lãnh đạo, đã trở thành những người diễn giải chủ yếu của xu hướng này trong giới trí thức. Có lẽ thành quả đặc biệt nhất của nhóm này, lấy tên là *Edelnazis* (quốc xã-quỹ tộc), là cuốn sách của Fried có nhan đề *Ende des Kapitalismus* (Sự cáo chung của chủ nghĩa tư bản). Đây là hiện tượng đặc biệt đáng lo ngại vì nó rất giống với những tác phẩm được xuất bản ở Anh và Mỹ hiện nay, ở đây ta cũng thấy sự xích lại gần nhau giữa những người xã hội chủ nghĩa cánh Hữu và cánh Tả và sự khinh thường tương tự như thế với tất cả những biểu hiện của chủ nghĩa phóng khoáng cổ điển. “Chủ nghĩa xã hội bảo thủ” (và trong một số giới thì là “chủ nghĩa xã hội tôn giáo”) là những khẩu hiệu mà nhiều người cầm bút đã dùng để chuẩn bị không gian tinh thần đưa đến chiến thắng của chủ nghĩa quốc xã. “Chủ nghĩa xã hội bảo thủ” cũng là xu hướng đang giữ thế thượng phong hiện nay. Liệu đấy có phải là cuộc chiến tranh “trong lĩnh vực tinh thần và tổ chức kinh tế” chống lại các cường quốc phương Tây đã thắng trước khi cuộc chiến^[13] thực sự diễn ra hay không?

Chú thích:

^[1] Thất bại trong Thế chiến I (1914-1918) - ND.

[2] Và chỉ một phần. Ngay từ năm 1892, August Bebel, một trong những lãnh tụ của Đảng Dân chủ - Xã hội đã nói với Bismark (Thủ tướng Đức lúc đó - ND) rằng “Thủ tướng Đế chế có thể tin tưởng rằng phong trào Dân chủ Xã hội Đức chỉ là trường dự bị cho chủ nghĩa quân phiệt mà thôi”!

[3] Đây là câu trong Kinh Cựu ước: Sách thứ năm của Môi-se gọi là Phục truyền luật lệ kí - ND.

[4] Cách mạng tư sản Pháp - ND.

[5] Chiến tranh thế giới I - ND.

[6] Tác phẩm của Butler R.D., *The Roots of National Socialism* (Cội rễ của chủ nghĩa xã hội quốc gia) (1941), trang 203 - 209 đã đưa ra một bản tổng quan các trích dẫn quan điểm của Naumann, cũng là quan điểm đặc trưng cho sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc ở Đức, tương tự như các trích dẫn đã được trình bày trong cuốn sách này.

[7] Tức là Đảng theo đường lối xã hội chủ nghĩa - ND.

[8] Paul Lensch, *Three Years of World Revolution* (Ba năm cách mạng thế giới), với lời giới thiệu của J.E.M. (London, 1918). Bản dịch tiếng Anh tác phẩm này đã được những người nhìn xa trông rộng hoàn thành ngay trong thời chiến.

[9] Có thể nói như thế về những lãnh tụ tinh thần khác thuộc thế hệ đã sinh ra chủ nghĩa quốc xã như Othmar Spann, Hans Freyer, Carl Schmitt và Ernst Junger. Quan điểm của họ được Aurel Kolnai phân tích trong tác phẩm: *The War against the West* (Cuộc chiến chống phương Tây, 1938). Tác phẩm này có một khiếm khuyết là chỉ giới hạn trong giai đoạn hậu chiến trong khi những lí tưởng này đã được những người dân tộc chủ nghĩa tiếp thu từ trước, tác giả đã bỏ qua những người xã hội chủ nghĩa, tức là các tác giả thực sự của chúng.

[10] Công thức này của Spengler lại được Schmitt, một chuyên gia hàng đầu về luật hiến pháp của quốc xã, nhắc lại trong tuyên bố thường xuyên được trích dẫn của ông ta, theo đó sự tiến hoá của chính phủ diễn ra “qua ba giai đoạn biện chứng: từ nhà nước chuyên chế thế kỉ XVII-XVIII qua nhà nước trung lập phóng khoáng thế kỉ XIX sang nhà nước toàn trị trong đó nhà nước và xã hội hòa làm một” (Schmitt C., *Der Huter der Verfassung*, Tübingen, 1931, trang 79.

[11] Moeller van den Brock A., *Socialismus und Aussenpolitik*, 1933. trang 87, 90, 100. Các bài báo trong tập sách này, mà cụ thể là bài *Lenin* và *Keynes* bàn kĩ nội dung được thảo luận ở đây, được in lần đầu tiên vào khoảng năm 1919-1923.

[12] Pribram K., *Deutscher Nationalism us und Deutscher socialism us*. “Archiv fur Social-wissenschaft und Socialpolitik”. tập 49. 1922. trang 298-299. Tác giả còn trích dẫn nhà triết học Max Scheler, người chủ trương “sứ mệnh truyền bá chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới của nước Đức” và một người marxist là K. Korsch viết về tinh thần của một *Volksgemeinschaft* (cộng đồng dân tộc) mới.

[\[13\]](#) Ý nói chiến tranh Thế giới II - ND.

XIII. Những người toàn trị giữa chúng ta

Khi chính quyền khoác lên mình chiếc áo của nhà tổ chức, thì nó trở nên hấp dẫn đến mức có thể biến cộng đồng những người tự do thành nhà nước toàn trị.

The Times (London)

Có lẽ đúng là chính mức độ độc đoán của các chính phủ toàn trị lẽ ra phải làm cho người ta sợ là một ngày nào đó cái hệ thống như thế có thể xuất hiện trong các nước đã được khai sáng hơn, thì ngược lại lại củng cố thêm niềm tin rằng điều đó không thể xảy ra được. Nước Đức quốc xã khác chúng ta một trời một vực, không thể nào tưởng tượng nổi là những chuyện diễn ra ở đây lại có thể xảy ra ở đây được. Sự khác nhau đó lại đang ngày càng gia tăng dường như bác bỏ tất cả những ý kiến cho rằng có thể chúng ta đang đi theo cùng một hướng. Nhưng xin đừng quên rằng mười lăm năm trước khả năng xảy ra những chuyện như thế ở Đức bị coi là chuyện hoang đường, không chỉ chín trong mười người Đức mà ngay cả những nhà quan sát ngoại quốc có tư tưởng thù địch nhất cũng nghĩ như thế (dù bây giờ họ có làm ra vẻ đã từng tỏ ra thông thái như thế nào).

Nhưng như đã nói trên những trang trước, tình hình trong các nước dân chủ hiện nay giống không phải nước Đức bây giờ mà là nước Đức của hai mươi hay ba mươi năm về trước. Có rất nhiều đặc điểm mà lúc đó được coi là “đặc trưng Đức” thì nay đã trở thành quen thuộc ở Anh và có nhiều triệu chứng chứng tỏ rằng sự phát triển sẽ đi theo cùng một hướng. Điều quan trọng nhất, như chúng tôi đã nói, là cánh Hữu và cánh Tả càng ngày càng có quan điểm giống nhau về kinh tế và cùng có thái độ thù địch đối với chủ nghĩa tự do, vốn đã từng là cơ sở của đường lối chính trị phổ biến ở Anh. Chính ngài Harold Nicolson đáng kính đã tuyên bố rằng trong nhiệm kỳ của chính phủ Bảo thủ vừa qua trong số những thành viên nghị viện thuộc đảng Bảo thủ “tất cả những người có tài nhất trong thâm tâm đều là những người xã hội chủ nghĩa cả^[1]”; và chẳng còn nghi ngờ gì rằng, cũng giống như thời những người Fabian, ngày nay nhiều người xã hội chủ nghĩa có cảm tình với những người bảo thủ hơn là với những người theo phái tự do. Còn có nhiều đặc điểm khác liên quan mật thiết đến chuyện này. Thái độ sùng bái nhà nước càng ngày càng gia tăng, thái độ thán phục quyền lực và căn bệnh say mê tất cả những gì to lớn, lòng nhiệt tình ủng hộ “tổ chức” mọi thứ (chúng ta gọi là “Lập kế hoạch”) và “không chịu để cho bất cứ thứ gì được phát triển một cách tự nhiên” - là những đặc điểm của người Đức cách đây sáu mươi năm đã từng làm cho von Treitschke lo lắng - hiện cũng có mặt ở Anh chẳng khác gì ở Đức trước đây.

Chỉ cần đọc một số tác phẩm nói về sự khác nhau giữa các quan niệm của người Anh và người Đức về các vấn đề chính trị và đạo đức xuất bản ở Anh trong cuộc chiến tranh vừa qua là có thể thấy rõ trong hai mươi năm qua nước Anh đã tiến xa đến đâu trên con đường mà Đức đã chọn. Có lẽ đúng là lúc đó dân chúng Anh nói chung có những đánh giá đúng hơn về sự khác biệt hơn là hiện nay. Nếu lúc đó người Anh lấy làm tự hào về truyền thống đặc biệt của mình thì hiện nay đa số sẽ lấy làm xấu hổ vì các quan điểm được coi là đặc trưng của Anh, nếu không nói là họ hoàn toàn chối bỏ những quan điểm như thế. Sẽ không quá lời khi nói rằng một tác giả viết về các vấn đề chính trị và xã hội lúc đó càng thể hiện được đặc trưng Anh bao nhiêu thì ngày nay càng dễ bị lãng quên ngay trên quê hương mình bấy nhiêu. Những người được cả thế

giới thần phục, được coi là điển hình uyên bác của nước Anh tự do như Lord Morley hay Henry Sidgwick, Lord Acton hay A. V. Dicey thì thể hệ hiện nay lại coi là những người cổ lỗ sĩ từ thời Victoria. Có lẽ không có gì thể hiện rõ được sự thay đổi hơn là thái độ ưu ái đối với Bismarck trong văn học Anh hiện nay, còn tên của Gladstone lại ít khi được thể hệ trẻ nhắc tới mà không kèm theo những lời chế nhạo đối với quan điểm đạo đức thời Victoria và chủ nghĩa không tưởng ngây thơ của ông.

Ước gì tôi có thể thể hiện rõ được trong vài đoạn cái cảm giác lo lắng trong khi nghiên cứu một vài trước tác của Anh viết về những tư tưởng từng giữ thế thượng phong ở Đức trong cuộc chiến tranh vừa qua (Thế chiến I - ND), trong đó hầu như mỗi từ đều có thể được áp dụng cho các quan điểm thịnh hành nhất trong văn học Anh hiện nay. Xin trích một đoạn ngắn của Lord Keynes, mô tả vào năm 1915 “cơn ác mộng” mà ông phát hiện được trong một tác phẩm điển hình của Đức giai đoạn đó: theo tác giả người Đức này thì “ngay cả trong thời bình cũng phải giữ nền công nghiệp trong tình trạng động viên. Đấy chính là ý của ông ta khi nói về ‘quân sự hóa nền công nghiệp của chúng ta’ (Nhan đề của tác phẩm được xem xét). Chủ nghĩa cá nhân phải bị thanh toán một lần và vĩnh viễn. Phải thiết lập hệ thống điều tiết, mục tiêu của nó không phải là hạnh phúc của từng cá nhân (giáo sư Jaffé không hề xấu hổ khi nói rất nhiều về chuyện này), mà là tăng cường sự thống nhất của nhà nước đã được tổ chức lại nhằm đạt cho được hiệu quả cao nhất (Leistungsfähigkeit), nhưng lại chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đối với sự cải thiện điều kiện sống của từng con người cụ thể. Cái học thuyết kinh tế này lại được người ta coi là một kiểu lí tưởng chủ nghĩa. Dân tộc sẽ phát triển thành một “tổ chức thống nhất khép kín” và sẽ trở thành, trên thực tế, cái mà Platon tuyên bố nó nhất định phải là: ‘Der Mensch im Grossen’^[2]. Cụ thể là, nền hòa bình đang đến sẽ càng củng cố thêm tư tưởng về ảnh hưởng của nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp... Đầu tư nước ngoài, việc di dân, chính sách công nghiệp trong mấy năm gần đây vốn vẫn coi thế giới là một thị trường - tất cả đều là những hiện tượng rất nguy hiểm. Trật tự công nghiệp cũ dựa trên lợi nhuận hiện đang cáo chung; còn nước Đức mới, cường quốc thế kỉ XX, không thêm quan tâm đến lợi nhuận sẽ kết liễu hệ thống tư bản chủ nghĩa, có xuất xứ từ nước Anh hơn một trăm năm trước^[3]”. Ngoài việc không một người cầm bút Anh quốc nào dám công khai miệt thị hạnh phúc cá nhân, đấy là theo hiểu biết của tôi, có câu nào trong đoạn trên lại không hiện diện trong văn chương Anh, hệt như chúng được chiếu qua một chiếc gương vậy?

Không nghi ngờ gì rằng, không chỉ các tư tưởng đã dọn đường cho chế độ toàn trị ở Đức và các nước khác mà còn cả các nguyên tắc của chủ nghĩa toàn trị cũng đang càng ngày càng mê hoặc được nhiều người ở những nước khác nữa. Mặc dù chẳng có mấy người ở Anh sẵn sàng nuốt trọn thực đơn của chủ nghĩa toàn trị, hầu như tất cả các món của nó đều đã được người này hay người khác khuyên chúng ta thử dùng rồi. Thực vậy, gần như chẳng có trang nào trong cuốn sách của Hitler mà không có một người nào đó ở Anh hay ở Mỹ không khuyên chúng ta đọc và áp dụng cho mục đích của mình. Câu này có thể áp dụng cho cả những kẻ tử thù của Hitler nữa. Chúng ta cũng không được quên rằng chủ nghĩa bài Do Thái của Hitler đã buộc nhiều người vốn là những đồ đệ thuần thành của chủ nghĩa toàn trị kiểu Đức phải ra đi hay trở thành kẻ thù của nó^[4].

Việc mô tả chung chung không thể truyền tải hết được sự giống nhau của nhiều tác phẩm

viết về chính trị ở Anh hiện nay với những tác phẩm đã phá tan niềm tin vào nền văn minh phương Tây ở Đức và đã tạo ra cái náo loạn đưa đến thắng lợi của chủ nghĩa quốc xã. Không chỉ nội dung mà cách tiếp cận vấn đề được thảo luận còn giống nhau hơn nữa, tức là ở cả hai nước người ta đều sẵn sàng phá bỏ tất cả các mối liên hệ văn hóa với quá khứ, sẵn sàng đặt cược mọi thứ cho thành công của một thí nghiệm cụ thể. Giống như ở Đức, đa số các trước tác dọn đường cho chủ nghĩa toàn trị trong các nước dân chủ đều do những người cầm bút thực tâm theo chủ nghĩa lý tưởng và thường là các bậc thức giả lỗi lạc chấp bút. Vì thế, việc đưa một vài người ra làm thí dụ minh họa trong khi có hàng trăm người ủng hộ các quan điểm như thế có thể làm cho ai đó mất lòng vẫn là cách mà tôi thấy tốt hơn cả nhằm chứng tỏ rằng các quan điểm như thế đã tiến xa đến mức nào. Tôi sẽ cố tình lựa chọn các tác giả mà sự chân thành và vô tư của họ là không thể ngờ vực được. Mặc dù tôi hi vọng là sẽ chỉ ra được các quan niệm khởi nguồn cho chủ nghĩa toàn trị đang lan tràn nhanh chóng như thế nào, tôi khó mà có thể truyền đạt thành công sự giống nhau cũng quan trọng không kém trong lĩnh vực xúc cảm. Cần phải có những cuộc khảo cứu sâu rộng về những thay đổi tinh tế trong lĩnh vực ngôn ngữ và tư duy thì mới làm rõ được việc người ta sẵn sàng công nhận những triệu chứng của sự phát triển quen thuộc. Khi gặp những người đòi hỏi phải phân biệt tư tưởng “lớn” với tư tưởng “nhỏ” và thay cách nghĩ “tĩnh” hay “bộ phận” bằng cách nghĩ “động” hay “tổng thể”, ta có thể nhận thức được rằng cái mà ban đầu có vẻ như là vô nghĩa lại là dấu hiệu của quan điểm tri thức, đã quen thuộc mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở đây.

* * *

Xin được dẫn ra hai tác phẩm của một học giả lỗi lạc đã gây được sự chú ý trong mấy năm gần đây. Trong nền học thuật Anh hiện đại khó có tác phẩm nào mà ảnh hưởng của tư tưởng Đức, là điều chúng ta đang quan tâm, lại rõ ràng như hai công trình của giáo sư E. H. Carr: *Twenty Years's Crisis* (Cuộc khủng hoảng kéo dài hai mươi năm) và *Conditions of Peace* (Điều kiện của hòa bình).

Trong tác phẩm thứ nhất, giáo sư Carr đã thẳng thắn thú nhận là người kế tục “trường phái lịch sử” của những người theo trường phái hiện thực khởi nguồn từ nước Đức và sự phát triển của nó có thể truy nguyên đến cả những tên tuổi vĩ đại như Hegel và Marx”. Ông ta giải thích rằng người theo trường phái hiện thực là “người coi đạo đức là chức năng của chính trị” và là người “không thể chấp nhận về mặt logic bất cứ tiêu chuẩn giá trị nào ngoài tiêu chuẩn của sự thật”. Theo đúng tinh thần Đức thì “chủ nghĩa hiện thực” trái ngược hẳn với chủ nghĩa “không tưởng” có từ thế kỷ XVIII “thực chất là tư tưởng cá nhân chủ nghĩa coi lương tâm con người là quan tòa cao nhất”. Nhưng đạo đức cũ với “các nguyên lý chung chung trừu tượng” phải bị loại bỏ vì “người theo chủ nghĩa kinh nghiệm xử lý từng trường hợp cụ thể trên cơ sở giá trị riêng của nó”. Nói cách khác, mọi thứ đều vô nghĩa, chỉ có tính thiết thực là có giá trị mà thôi, tác giả còn khẳng định rằng ngay cả “quy tắc *pacta sunt servanda*”^[5] cũng không phải là nguyên tắc đạo đức” nữa. Không có các nguyên lý chung chung trừu tượng thì giá trị chỉ còn tùy thuộc vào ý kiến tùy tiện của một người nào đó và các hiệp ước quốc tế nếu không bị ràng buộc về đạo đức thì sẽ chẳng có ý nghĩa gì, nhưng giáo sư Carr không quan tâm đến những vấn đề như thế.

Theo giáo sư Carr, mặc dù ông không nói trắng ra như thế, nước Anh đã chọn lầm liên minh trong cuộc chiến tranh vừa qua [Thế chiến I - ND]. Bất kỳ ai đọc lại các tuyên bố về mục tiêu

chiến tranh của Anh cách đây hai mươi lăm năm và so sánh chúng với các quan điểm hiện nay của giáo sư Carr cũng thấy ngay rằng quan điểm của ông giống hệt các quan điểm của Đức lúc đó. Có lẽ chính giáo sư Carr sẽ vặn lại rằng các quan điểm được thừa nhận lúc đó ở đất nước này chỉ là sản phẩm của thói đạo đức giả của người Anh mà thôi. Việc ông ta không nhận ra sự khác nhau giữa các lí tưởng của nước ta và các lí tưởng được thực thi ở Đức hiện nay thể hiện rõ ràng trong lời khẳng định sau đây: “Khi một đảng viên nổi tiếng của chủ nghĩa xã hội quốc gia khẳng định rằng ‘những gì có lợi cho nhân dân Đức đều là tốt, những gì có hại cho nhân dân Đức đều là xấu’ thì ông ta chỉ đề xuất chính cái nguyên lí hợp nhất quyền lợi của dân tộc với luật tổng quát đã được Tổng thống Wilson, giáo sư Toynbee, Lord Cecil và nhiều người khác thiết lập trong các nước nói tiếng Anh từ trước rồi”.

Vì các trước tác của giáo sư Carr chuyên nói về các vấn đề quốc tế cho nên tư tưởng của ông cũng thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực này. Nhưng chỉ cần lướt qua là thấy ngay rằng đặc điểm của cái xã hội tương lai mà ông dự liệu cũng chẳng khác gì mô hình toàn trị. Đôi khi người ta phải tự hỏi rằng sự giống nhau như thế là vô tình hay cố ý. Không biết giáo sư Carr có nhận thức được rằng, thí dụ, khi ông khẳng định: “Sự phân biệt giữa ‘xã hội’ và ‘nhà nước’, vốn quen thuộc đối với tư tưởng thế kỉ XIX, không còn nhiều giá trị đối với chúng ta nữa”, thì đấy chính là học thuyết của giáo sư Carl Schmitt, một lí thuyết gia quốc xã hàng đầu của chủ nghĩa toàn trị và thực chất đáng là định nghĩa về chủ nghĩa toàn trị do chính tác giả này đưa ra hay không? Liệu ông có nhận thức được rằng quan điểm:

“Việc sản xuất hàng loạt tư tưởng là hậu quả tất yếu của quá trình sản xuất hàng loạt hàng hóa” và vì vậy “Thành kiến vốn có của nhiều người đối với từ *tuyên truyền* cũng chẳng khác gì thành kiến đối với việc quản lí trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại vậy”, trên thực tế chính là lời biện hộ cho sự đồng phục về tư tưởng mà quốc xã đang thực hiện hay không?

Trong tác phẩm *Conditions of Peace* (Điều kiện của hòa bình), xuất bản trong thời gian gần đây, giáo sư Carr đã đưa ra câu trả lời khẳng định cho câu hỏi mà chúng ta đặt ra ở cuối chương trước như sau:

“Các nước thắng trận đã đánh mất hòa bình, còn nước Nga Xôviết và nước Đức thì giành được hòa bình vì các nước thắng trận tiếp tục thuyết giảng và phần nào đó áp dụng các lí tưởng về quyền của các dân tộc và chủ nghĩa tư bản laissez-faire, ngày xưa là đúng nhưng nay đã bị phá sản rồi; trong khi hai nước kia, dù vô tình hay cố ý, đã vượt lên phía trước trên ngọn triều của thế kỉ XX, họ cố gắng xây dựng thế giới mới từ các đơn vị lớn hơn theo nguyên tắc kế hoạch hóa và quản lí tập trung”.

Giáo sư Carr sáng tạo ra lời tuyên chiến kiểu Đức của mình, tức là lời tuyên chiến của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của phương Đông chống lại phương Tây tự do, trong đó Đức giữ vai trò lãnh đạo như sau: “Cuộc cách mạng khởi nguồn từ cuộc chiến tranh vừa qua là động lực cho mọi phong trào chính trị quan trọng trong hai mươi năm gần đây... Một cuộc cách mạng chống lại các tư tưởng từng giữ thế thượng phong trong thế kỉ XIX, tức là các tư tưởng dân chủ tự do, quyền tự quyết của các dân tộc và *laissez-faire* trong lĩnh vực kinh tế”. Ông đã nói rất đúng rằng: “Lời thách thức gần như không thể tránh khỏi này đối với những quan điểm của thế kỉ XIX sẽ phải kiếm tìm ở nước Đức, đất nước chưa bao giờ chia sẻ các quan điểm đó, một trong những người ủng hộ mạnh mẽ nhất”. Nhưng với tất cả niềm tin mang tính định mệnh, đặc

trung của những sử gia rởm (psedohistorian), bắt đầu từ Hegel và Marx, ông đã trình bày xu hướng phát triển không tránh khỏi đó như sau: “Chúng ta biết xu hướng phát triển của thế giới, chúng ta phải khuất phục nó hoặc chúng ta sẽ bị nó nghiền nát”.

Niềm tin vào tính tất yếu của xu hướng này dựa trên những nhận thức sai lầm quen thuộc về kinh tế, tức là dựa trên giả định rằng sự phát triển về công nghệ nhất định sẽ dẫn đến sự tăng trưởng nói chung của các công ty độc quyền, trên lời hứa về “sự sung túc tiềm tàng” và những câu khẩu hiệu mị dân khác chứa đầy trong các tác phẩm loại này. Giáo sư Carr không phải là một nhà kinh tế học, các lập luận về kinh tế của ông nói chung không thể đứng vững trước bất cứ lời phê bình nghiêm túc nào. Nhưng điều này cũng như niềm tin đặc trưng của ông rằng ý nghĩa của các tác nhân kinh tế trong đời sống xã hội đang giảm đi một cách nhanh chóng không ngăn cản được ông xây dựng tất cả các dự báo của mình về xu hướng phát triển tất yếu trên cơ sở các lập luận về kinh tế và đòi trong thời gian tới đây phải “lý giải lại chủ yếu bằng các thuật ngữ kinh tế các lí tưởng dân chủ như ‘bình đẳng’ và ‘tự do’”!

Giáo sư Carr cũng khinh thường tất cả tư tưởng của các nhà kinh tế học tự do chủ nghĩa (mà ông nhất quyết gọi là những tư tưởng của thế kỉ XIX, dù ông biết rằng nước Đức “không bao giờ chia sẻ” những ý tưởng như thế và ngay từ thế kỉ XIX đã áp dụng những nguyên tắc mà ông đang bảo vệ hiện nay) chẳng khác gì bất kì tác giả người Đức nào được trích dẫn trong chương trước. Ông còn vay mượn cả một luận điểm Đức, do Friedrich List đưa ra, rằng tự do thương mại là chính sách được áp đặt bởi và chỉ phù hợp với quyền lợi của nước Anh thế kỉ XIX mà thôi. Nhưng hiện nay “mức độ tự cấp tự túc nhân tạo nào đó là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại một xã hội có trật tự”. Còn “việc quay trở lại với nền thương mại thế giới vô trật tự và không có biên giới... bằng cách “dỡ bỏ các hàng rào thương mại” hoặc phục hồi các nguyên tắc laissez-faire hồi thế kỉ XIX” là “không thể tưởng tượng nổi”. Tương lai thuộc về *Grossraumwirtschaft*^[6] theo kiểu Đức: “Chỉ có tái tổ chức một cách chủ động toàn bộ đời sống châu Âu như Hitler đã và đang làm thì mới có thể đạt được kết quả mà chúng ta mong muốn”!

Sau khi đọc những điều đã trình bày hẳn độc giả không lấy làm ngạc khi thấy cái đoạn đặc trưng với tiêu đề “Chức năng đạo đức của chiến tranh”, trong đó giáo sư Carr tỏ lòng thương hại “những người có thiện chí (đặc biệt là trong những nước nói tiếng Anh), vẫn còn chìm đắm trong truyền thống của thế kỉ XIX, vẫn khẳng khẳng coi chiến tranh là vô nghĩa và chẳng có mục đích gì”. Còn chính tác giả thì tỏ ra hoan hỉ “với nhận thức về ý nghĩa và mục đích” mà chiến tranh, “một công cụ hùng mạnh nhất của sự đoàn kết xã hội, tạo ra”. Tất cả đều rất quen, chỉ có điều chẳng mấy ai nghĩ là có thể gặp những điều như thế trong tác phẩm của các học giả người Anh.

* * *

Có lẽ chúng ta chưa quan tâm đúng mức đến một đặc điểm của quá trình phát triển trí tuệ ở Đức trong một trăm năm qua mà hiện nay cũng xuất hiện dưới hình thức giống hệt như thế trong các nước nói tiếng Anh: Sự vận động của các nhà khoa học cho việc tổ chức xã hội “một cách khoa học”. Lí tưởng của một xã hội được tổ chức từ trên xuống dưới, xuyên suốt toàn bộ xã hội, đã thấm sâu vào nước Đức là do ở đây có những điều kiện có một không hai, cho phép các nhà khoa học và các chuyên gia kĩ thuật gây ảnh hưởng tới việc hình thành chính sách và

dư luận xã hội. Ít người còn nhớ rằng trong lịch sử hiện đại Đức, các giáo sư hoạt động chính trị từng giữ vai trò chẳng khác gì vai trò của các luật sư tích cực hoạt động chính trị ở Pháp^[7]. Những năm gần đây các nhà khoa học-chính khách này lại thường không đứng về phía tự do: “Sự bất dung về trí tuệ” thường thấy ở các nhà khoa học, sự thiếu kiên nhẫn khi xem xét cách làm của người bình thường cũng là đặc thù của các chuyên gia, và sự khinh thường tất cả những gì không được những đầu óc siêu việt chủ động tổ chức theo đúng các quan điểm khoa học đều là những hiện tượng quen thuộc trong đời sống xã hội Đức suốt mấy thế hệ, trước khi trở thành hiện tượng đáng kể ở Anh. Và có lẽ hơn bất cứ nước nào khác, Đức trong giai đoạn 1840-1940 chính là nước có thể cung cấp minh họa tốt nhất về ảnh hưởng đối với dân tộc khi phần lớn hệ thống giáo dục chuyển hướng từ “nhân văn” sang “thực tiễn”^[8].

Và cuối cùng, trừ một vài ngoại lệ, việc các học giả và các nhà khoa học sẵn sàng phục vụ cho những người cầm quyền mới là một trong những cảnh tượng gây thất vọng nhất và đáng xấu hổ nhất trong toàn bộ lịch sử góc đầu dãy của chủ nghĩa xã hội quốc gia^[9]. Như mọi người đều biết, chính các nhà khoa học và các kỹ sư to mồm nhất đòi dẫn dắt hành trình tiến tới một thế giới tốt đẹp hơn lại là những người sẵn sàng quy lụy chế độ độc tài mới hơn bất kì giai cấp nào khác^[10].

Vai trò của giới trí thức trong việc chuyển hóa xã hội thành xã hội toàn trị đã được Julien Benda dự báo từ trước, tác phẩm *Trahison des clercs* (Sự phản bội của các học giả) của ông có một ý nghĩa hoàn toàn mới khi ta đọc nó hôm nay, mười lăm năm sau ngày xuất bản. Đặc biệt có một đoạn trong tác phẩm rất đáng suy nghĩ và ghi nhớ khi xem xét một vài cuộc du ngoạn của các nhà khoa học Anh vào địa hạt chính trị. Đây là đoạn Benda nói về “Sự mê tín, tôi nhắc lại, có từ thế kỉ XIX, cho rằng khoa học có thẩm quyền về mọi lĩnh vực, kể cả lĩnh vực đạo đức. Còn phải tìm hiểu xem liệu những người tuyên truyền cho học thuyết này có thực sự tin như thế hay họ chỉ muốn khoác cho niềm đam mê của họ cái vỏ khoa học mà họ biết chắc là chẳng có gì ngoài niềm đam mê. Cần phải ghi nhận là cái giáo điều cho rằng lịch sử tuân theo các quy luật khoa học thường hay được những người ủng hộ các chính quyền độc đoán rao giảng, Tự nhiên là như thế bởi vì quan điểm đó cho phép loại bỏ hai thực thể mà họ căm thù nhất, tức là loại bỏ được tự do của con người và hành động mang tính lịch sử của cá nhân”.

Chúng ta đã có dịp nhắc tới một sản phẩm của Anh thuộc loại này, một tác phẩm, trong đó tất cả các khí chất đặc trưng của người trí thức toàn bộ, tất cả lòng hận thù đối những gì có ý nghĩa đối với nền văn minh phương Tây kể từ thời Phục hưng được hòa quyện với nhau bằng các phương pháp của Tòa Dị giáo, trên nền tảng của chủ nghĩa Marx. Chúng tôi không muốn xem xét ở đây trường hợp cực đoan như thế và sẽ lọc ra một tác phẩm có tính đại diện hơn và cũng được nhiều người biết đến hơn. Cuốn sách mỏng của C. H. Waddington với tựa đề đặc trưng *The Scientific Attitude* (Thái độ khoa học), là một thí dụ tốt cho loại sách mà tuần báo *Nature*, một tuần báo có ảnh hưởng ở Anh, tài trợ. Cuốn sách này liên kết yêu cầu cho các nhà khoa học tham gia nhiều hơn vào lĩnh vực chính trị với những lời kêu gọi cháy bỏng cho việc “kế hoạch hóa” toàn diện. Mặc dù không trắng trợn khinh miệt tự do như ông Crowther, tiến sĩ Waddington cũng chẳng làm người ta ít lo ngại hơn. Nhưng ông khác với những người cầm bút viết về cùng đề tài là ông nhận thức rõ và nhấn mạnh rằng những xu hướng mà ông mô tả và

ủng hộ nhất định sẽ dẫn đến hệ thống toàn trị. Song điều đó, theo ông, còn tốt hơn là cái mà ông gọi là “nền văn minh chuồng khỉ tàn bạo hiện nay”.

Lời tuyên bố của tiến sĩ Waddington rằng nhà khoa học đủ sức lãnh đạo nhà nước toàn trị chủ yếu dựa trên luận thuyết của ông về việc “khoa học có thể đánh giá được khía cạnh đạo đức của hành vi của con người”, một lời tuyên bố mà tờ *Nature* nồng nhiệt ủng hộ. Dĩ nhiên đây là luận điểm mà các khoa học gia kiêm chính trị gia Đức đã biết từ lâu và đã được J. Benda chỉ rõ rồi. Để biết điều này có nghĩa là gì chúng ta không cần phải tham khảo gì khác ngoài cuốn sách của tiến sĩ Waddington. Tự do, ông giải thích là khái niệm mà “nhà khoa học rất khó thảo luận, một phần là vì nói cho đến cùng ông ta không tin là có một cái gì như thế”. Mặc dù vậy, ông nói rằng “khoa học công nhận” một số dạng tự do, nhưng “tự do để khác người, tự do để chẳng giống ai... không có giá trị khoa học”. Hình như “các khái niệm nhân văn dĩ dĩ nhiên”, mà tiến sĩ Waddington đã nhận xét với đủ những từ xấu xa, đã dạy chúng ta lòng khoan dung và chính vì thế đã làm chúng ta lầm đường lạc lối một cách trầm trọng.

Khi bàn đến các vấn đề kinh tế và xã hội thì cuốn sách viết về “thái độ khoa học” lại chẳng còn, giống như bất kỳ cuốn sách nào thuộc loại này, bất kỳ mối liên hệ nào với tính khoa học nữa. Chúng ta lại thấy ở đây những lời sáo rỗng quen thuộc và những khái quát vô căn cứ về “sự sung túc tiềm tàng” và xu hướng tất yếu của độc quyền mặc dù “những tác phẩm có uy tín nhất” được ông đưa ra để củng cố cho các luận điểm này, sau khi kiểm tra, chỉ là những tiểu luận chính trị rất đáng ngờ về mặt khoa học trong khi những nghiên cứu nghiêm túc về những vấn đề như thế lại bị bỏ qua.

Cũng như phần lớn các tác phẩm thuộc loại này, lập luận của tiến sĩ Waddington chủ yếu dựa trên niềm tin của ông vào “những xu hướng tất yếu của lịch sử” mà khoa học có nhiệm vụ khám phá. Niềm tin này có xuất xứ từ “triết lí khoa học sâu sắc” của chủ nghĩa Marx, mà theo tiến sĩ Waddington là đỉnh cao của trí tuệ loài người, với các khái niệm cơ bản “gần như, nếu không nói là hoàn toàn, đồng nhất với các khái niệm làm nền tảng cho việc nghiên cứu tự nhiên”. Mặc dù “khó mà phủ nhận rằng cuộc sống ở Anh hiện nay khó khăn hơn” năm 1913, nhưng tiến sĩ Waddington vẫn kì vọng một hệ thống kinh tế “tập trung và toàn trị theo nghĩa là tất cả các khía cạnh phát triển kinh tế của các khu vực lớn sẽ được kế hoạch hóa một cách có chủ ý như một tổng thể tích hợp”. Đối với sự lạc quan dễ dãi về việc tự do tư tưởng vẫn có chỗ đứng trong hệ thống toàn trị, thì “thái độ khoa học” của ông khẳng định chắc chắn rằng “sẽ phải có các thông tin có giá trị về tất cả các vấn đề mà không cần phải là chuyên gia mới hiểu được”, kể cả vấn đề “chủ nghĩa toàn trị có thể song hành với tự do tư tưởng hay không”.

Muốn khảo sát một cách đầy đủ các xu hướng toàn trị khác nhau ở Anh cần phải chú ý đến những nỗ lực khác nhau nhằm tạo ra một kiểu chủ nghĩa xã hội cho các tầng lớp trung lưu, dù không nghi ngờ gì rằng các tác giả của chúng không nhận thức được, một xu hướng giống một cách đáng lo ngại với những gì đã diễn ra ở Đức thời trước khi Hitler nắm được chính quyền^[11]. Còn nếu chúng ta quan tâm đến các phong trào chính trị thì chúng ta phải xem xét các tổ chức mới như phong trào Forward-March (Tiến lên) hay phong trào Common-Wealth (Thịnh vượng Chung) của Sir Richard Acland, tác giả cuốn *Unser Kampi (Cuộc đấu tranh, của chúng ta)*, hay các hoạt động của “ủy hội 1941” của ông J. B. Priestley, có thời liên kết với phong trào bên trên. Nhưng mặc dù sẽ là sai lầm nếu coi thường các hiện tượng có tính triệu chứng

nói trên, chúng vẫn không thể được coi là các lực lượng chính trị quan trọng. Ngoài những ảnh hưởng mang tính trí tuệ mà chúng tôi đã dẫn ra bằng hai thí dụ bên trên, động lực chủ yếu đưa đến chủ nghĩa toàn trị xuất phát từ hai nhóm quyền lực lớn: tư bản được tổ chức và lao động được tổ chức. Có lẽ mối đe dọa lớn nhất chính là chính sách của hai nhóm quyền lực lớn nhất này lại đang hướng về cùng một phía.

Hai nhóm này cùng ủng hộ việc tổ chức độc quyền nền công nghiệp nên thường phối hợp hành động với nhau; đây là xu hướng cực kì nguy hiểm. Không có lí do để tin rằng phong trào này là tất yếu, nhưng nếu chúng ta tiếp tục đi theo con đường mà chúng ta đã đặt chân lên thì nó nhất định sẽ dẫn chúng ta tới chế độ toàn trị.

Dĩ nhiên là phong trào này chủ yếu được hoạch định bởi các nhà tư bản, những người tổ chức ra các công ty độc quyền, và vì thế họ chính là nguồn gốc của hiểm nguy. Dù mục đích của họ không phải là hệ thống toàn trị mà là một kiểu xã hội mang tính phường hội, trong đó các ngành công nghiệp đã được tổ chức sẽ đóng vai trò như những “lãnh địa” nửa độc lập và tự quản trong một quốc gia, thì trách nhiệm của họ cũng không hề thay đổi. Nhưng, giống như các đồng nghiệp Đức, họ là những người thiển cận vì tin rằng họ không những được phép thành lập mà còn được điều khiển hệ thống như thế trong một thời gian dài nữa. Các quyết định mà những người lãnh đạo các ngành công nghiệp được tổ chức như thế phải thông qua hằng ngày không còn giống như các quyết định được đưa ra trong các xã hội nơi các cá nhân đóng vai trò chủ đạo. Một nhà nước cho phép sự tích tụ quyền lực khổng lồ như thế phát triển sẽ không thể cho phép quyền lực đó nằm trong tay tư nhân. Sẽ là ngây thơ khi tin rằng trong điều kiện đó các doanh nhân vẫn giữ được địa vị ưu ái như trong xã hội cạnh tranh nơi mạo hiểm trở thành đáng giá vì chỉ cho phép một số ít người thành công trong số rất đông người mạo hiểm. Không có gì ngạc nhiên khi các doanh nhân vừa muốn có thu nhập cao vốn chỉ dành cho những người thành đạt trong xã hội cạnh tranh lại vừa muốn được an toàn như một công chức nhà nước. Khi bên cạnh công nghiệp quốc doanh còn song song tồn tại lĩnh vực công nghiệp tư nhân to lớn thì một số nhà quản lí tài năng có thể giữ được các vị trí an toàn mà vẫn hi vọng được nhận mức lương cao. Nhưng trong khi các doanh nhân có thể thấy hi vọng của họ trở thành hiện thực trong giai đoạn chuyển tiếp thì họ sẽ nhanh chóng nhận ra, như các đồng nghiệp Đức của họ đã nhận ra, rằng họ không phải là người làm chủ tình thế và sẽ phải chấp nhận quyền hạn và thù lao mà chính phủ ban phát cho họ.

Nếu các luận điểm trong cuốn sách này không bị người ta hiểu lầm thì chắc chắn tác giả sẽ không thể bị nghi ngờ là đã tỏ ra ưu ái đối với giai cấp tư sản khi nhấn mạnh rằng việc gán, toàn bộ hay chủ yếu, cho giai cấp tư sản trách nhiệm về xu hướng độc quyền hiện đại là một sai lầm. Xu hướng này không phải là mới, nhưng tư bản thân nó cũng không phải là một sức mạnh ghê gớm gì. Nhưng tai họa là ở chỗ họ đã nhận được sự ủng hộ của những nhóm xã hội khác, số nhóm như thế đang ngày càng gia tăng, và nhờ những nhóm này mà họ nhận được sự ủng hộ của nhà nước.

Ở một chừng mực nào đó các nhà độc quyền đã nhận được sự ủng hộ là do họ đã chia sẻ lợi nhuận cho những nhóm người kia và có lẽ quan trọng hơn, là họ đã thuyết phục được mọi người rằng việc hình thành các công ty độc quyền là nhằm đáp ứng lợi ích chung của xã hội. Nhưng chính việc tuyên truyền phản đối cạnh tranh của cánh Tả đã tạo ra sự thay đổi trong dư

luận xã hội và qua đó ảnh hưởng lên cơ quan lập pháp và bộ máy tư pháp^[12] lại là tác nhân quan trọng nhất trong việc thúc đẩy quá trình này. Điều thường thường lại hay xảy ra là: chính những biện pháp chống độc quyền trên thực tế lại chỉ dẫn tới củng cố quyền lực của các công ty độc quyền. Mỗi một vụ tấn công vào lợi nhuận của công ty độc quyền, dù đấy là vì lợi ích của một nhóm nào đó hay lợi ích của nhà nước nói chung, đều tạo ra những nhóm lợi ích mới sẵn sàng bênh vực độc quyền. Một hệ thống trong đó những nhóm đặc quyền đặc lợi lớn thu lợi từ những khoản lời độc quyền là hệ thống cực kì nguy hiểm về chính trị và độc quyền trong hệ thống đó chắc chắn sẽ mạnh hơn rất nhiều nếu so với hệ thống trong đó lợi nhuận chỉ được chia cho một nhóm nhỏ. Dù rõ ràng là, thí dụ, đồng lương cao mà nhà độc quyền có thể trả cũng như lợi nhuận của chính ông ta chỉ là kết quả của sự bóc lột mà thôi, tức làm cho không chỉ người tiêu dùng mà cả những người lĩnh lương khác bị nghèo đi, ấy thế nhưng không chỉ những người được hưởng lợi, mà cả xã hội hiện nay đều coi khả năng trả lương cao là lí do chính đáng để ủng hộ độc quyền^[13].

Có những lí do nghiêm túc để nghi ngờ ngay cả khi độc quyền là không thể tránh khỏi thì có nên giao nó vào tay nhà nước hay không. Nếu đấy chỉ là một ngành công nghiệp đơn lẻ thì làm như thế có thể là đúng. Nhưng khi phải xử lí nhiều ngành công nghiệp độc quyền khác nhau thì có nhiều lí do để nói rằng nên giao chúng cho tư nhân hơn là kết hợp chúng lại và đặt dưới sự quản lí của nhà nước. Ngay cả nếu độc quyền là không tránh khỏi trong những ngành như đường sắt, đường bộ và hàng không, cung cấp khí đốt và điện lực, nhưng đấy là các công ty độc quyền riêng rẽ thì người tiêu dùng cũng có vị thế vững chắc hơn là khi chúng được “phối-kết hợp” dưới một bộ máy quản lí tập trung. Chẳng mấy khi độc quyền tư nhân có thể thao túng được hoàn toàn và lại càng hiếm khi kéo dài được lâu hoặc có thể coi thường những đối thủ cạnh tranh tiềm tàng. Còn độc quyền nhà nước là độc quyền được nhà nước bảo hộ, bảo hộ khỏi cả các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng lẫn sự phê phán. Điều đó có nghĩa là trong đa số trường hợp cái độc quyền tạm thời được giao cho quyền lực sẽ làm cho nó trở thành vĩnh viễn và quyền lực này chắc chắn sẽ được đem ra sử dụng. Khi lẽ ra người cầm quyền phải kiểm tra và quản lí độc quyền thì lại đi che chở và bảo vệ những kẻ được họ bổ nhiệm, khi đáng lẽ phải khắc phục những sự lạm dụng thì chính phủ lại đứng ra nhận trách nhiệm về những sự lạm dụng như thế, khi phê phán các công ty độc quyền đồng nghĩa với việc phê phán chính phủ thì khó mà hi vọng rằng các công ty độc quyền sẽ trở thành công bộc của xã hội. Khi nhà nước tham gia vào việc quản lí hoạt động của tất cả các doanh nghiệp độc quyền thì tuy có đủ sức mạnh để nghiền nát bất kì cá nhân nào, nó lại tỏ ra yếu đuối, xét trên khía cạnh lựa chọn phương án chính sách. Bộ máy vận hành các doanh nghiệp độc quyền sẽ giống hệt bộ máy nhà nước, còn chính nhà nước thì càng ngày càng quan tâm đến quyền lợi của những kẻ vận hành bộ máy chứ không còn quan tâm đến quyền lợi của dân chúng nói chung nữa.

Còn nếu vạn nhất trong một lĩnh vực nào đó độc quyền là không tránh khỏi thì có lẽ tốt nhất là nên làm theo người Mĩ: nhà nước quản lí chặt các doanh nghiệp độc quyền tư nhân. Nếu chính sách này được thực hiện một cách nhất quán thì nó sẽ cho kết quả tích cực hơn là sự quản lí trực tiếp của nhà nước. Ít nhất nhà nước có thể tăng cường kiểm soát giá cả, không cho tồn tại những lĩnh vực siêu lợi nhuận nơi chỉ những nhà sản xuất độc quyền được hưởng lợi. Ngay cả nếu việc này có làm giảm hiệu quả hoạt động của một số ngành độc quyền (như đã

từng xảy ra trong các ngành dịch vụ công cộng ở Mỹ) thì đây là cái giá phải trả cho việc kiểm soát quyền lực của các lĩnh vực độc quyền. Cá nhân tôi sẵn sàng chấp nhận sự kém hiệu quả ấy hơn là để cho một tổ chức độc quyền có tổ chức kiểm soát toàn bộ cuộc sống của tôi. Chính sách đó sẽ nhanh chóng làm cho địa vị của nhà độc quyền trở thành kém hấp dẫn nhất so với địa vị của các doanh nhân khác, tạo điều kiện hạn chế độc quyền trong những lĩnh vực không thể tránh khỏi và thúc đẩy việc phát triển các hình thức cạnh tranh có thể thay thế cho độc quyền. Hãy đưa nhà độc quyền vào vị thế của “đứa trẻ bị đòn”, bởi chính sách kinh tế, và bạn sẽ thấy những doanh nhân có năng lực sẽ tái phát hiện sở thích cạnh tranh của họ nhanh chóng đến mức nào.

* * *

Vấn đề các doanh nghiệp độc quyền sẽ không khó khăn đến thế nếu chúng ta chỉ phải chiến đấu chống lại các nhà tư bản độc quyền. Nhưng như đã nói, xu hướng độc quyền trở thành nguy hiểm không phải chỉ vì những cố gắng của một ít nhà tư bản độc quyền liên quan mà còn được sự ủng hộ của những người được họ cho tham gia chia sẻ lợi nhuận và cả những người được họ thuyết phục rằng ủng hộ độc quyền là giúp cho việc hình thành xã hội công bằng hơn và trật tự hơn. Bước ngoặt chết người trong tiến trình phát triển hiện đại xảy ra khi phong trào công đoàn hùng hậu đáng lẽ có thể phụng sự những mục tiêu ban đầu của nó bằng cách đấu tranh chống lại mọi đặc quyền đặc lợi thì lại rơi vào ảnh hưởng của những học thuyết chống cạnh tranh rồi bị nó lôi kéo vào cuộc tranh chấp nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi. Gần đây các tổ chức độc quyền phát triển mạnh phần lớn là nhờ sự hợp tác của lực lượng tư bản có tổ chức và lực lượng lao động có tổ chức, nơi một vài nhóm người lao động được ưu tiên ưu đãi chia nhau lợi nhuận độc quyền làm thiệt hại cho cộng đồng và đặc biệt là thiệt hại cho những người lao động nghèo nhất, trong các ngành công nghiệp thiếu tổ chức hơn và cả những người thất nghiệp nữa.

Thật đáng buồn khi phải chứng kiến cảnh một phong trào dân chủ hùng hậu lại ủng hộ chính sách nhất định sẽ dẫn đến việc thủ tiêu dân chủ và chỉ đem lại lợi ích cho một nhóm nhỏ những người ủng hộ nó. Thế mà chính sự ủng hộ của cánh Tả lại làm cho xu hướng độc quyền càng thêm mạnh mẽ và tương lai càng trở nên đen tối hơn. Khi công nhân tiếp tục ủng hộ việc phá hủy cái trật tự duy nhất trong đó ít nhất một mức độ tự chủ và tự do nào đó cho công nhân còn được bảo đảm thì tình hình quả thật là hết sức đen tối. Những nhà lãnh đạo nghiệp đoàn tuyên bố ầm ĩ rằng họ đã “chấm dứt một lần và vĩnh viễn hệ thống cạnh tranh điên rồ”, chính là những người đang báo hiệu sự cáo chung của quyền tự do cá nhân. Chỉ có một trong hai khả năng, hoặc là một trật tự được điều khiển bởi các kỉ luật vô nhân xưng của thị trường hoặc là trật tự được lãnh đạo bởi một nhóm người, và những người quyết tâm phá hủy cái thứ nhất chính là những người đang cố ý hoặc vô tình tạo điều kiện cho việc hình thành cái thứ hai. Ngay cả nếu như trong chế độ mới một số công nhân có được ăn ngon hơn và không nghi ngờ gì rằng sẽ được mặc những bộ đồng phục đẹp hơn thì tôi cũng ngờ rằng đa số công nhân chưa chắc đã hàm ơn những bậc trí giả nằm trong hàng ngũ những người lãnh đạo của họ, những người đã giới thiệu cho họ cái học thuyết xã hội chủ nghĩa chứa đầy hiểm họa đối với quyền tự do cá nhân của họ.

Những người đã làm quen với lịch sử các nước lớn trên lục địa châu Âu hẳn phải lấy làm cực

kì thất vọng khi nghiên cứu Cương lĩnh mới của Đảng Lao động Anh được thông qua gần đây với cam kết xây dựng “xã hội kế hoạch hóa”. Người ta đưa ra một đề cương, không chỉ với những ý tưởng chung mà còn có cả các chi tiết cụ thể, thậm chí cả cách hành văn, chẳng khác gì những giấc mơ xã hội chủ nghĩa từng giữ thế thượng phong trong các cuộc thảo luận ở Đức cách đây hai mươi đến hai mươi lăm năm để chống lại “mọi cố gắng nhằm khôi phục lại nước Anh cổ truyền”. Nghị quyết được thông qua theo đề nghị của giáo sư Laski không chỉ yêu cầu giữ trong thời bình “những biện pháp kiểm soát cần thiết của chính phủ nhằm huy động các nguồn lực của quốc gia trong thời chiến” mà còn có cả các khẩu hiệu như “một nền kinh tế cân đối”, mà theo giáo sư Laski thì rất cần cho nước Anh hiện nay, hoặc “tiêu thụ cộng đồng” phải là mục tiêu của nền sản xuất được quản lí một cách tập trung, được lấy từ hệ tư tưởng Đức.

Một phần tư thế kỉ trước còn có thể thông cảm với niềm tin ngây thơ rằng “xã hội được kế hoạch hóa có thể là xã hội tự do hơn xã hội cạnh tranh laissez-faire mà nó chuẩn bị thay thế”. Nhưng nhắc lại chuyện đó sau khi ta đã có hai mươi lăm năm kinh nghiệm và xem xét lại những niềm tin cũ, nhắc lại chuyện đó đúng vào lúc ta đang chiến đấu chống lại chính cái hệ thống mà tư tưởng này sinh ra thì đúng là một bi kịch không bút nào tả xiết. Việc một đảng vĩ đại trước đây vốn được coi là một trong số các đảng tiến bộ trong cả quốc hội lẫn dư luận xã hội lại đứng về phía những lực lượng mà dưới ánh sáng của những gì đã xảy ra trong quá khứ phải coi là một phong trào phản động, là một thay đổi quyết định trong thời đại chúng ta và là nguồn gốc của mối đe dọa chết người đối với tất cả những gì mà người tự do coi trọng. Trong quá khứ các lực lượng truyền thống của cánh Hữu chống lại tiến bộ, đấy là hiện tượng đã xảy ra trong mọi thời đại và chẳng làm chúng ta lo lắng. Nhưng nếu vị trí của phe đối lập, cả trong các cuộc thảo luận công khai lẫn tại quốc hội sẽ trở thành sự độc quyền kéo dài của một đảng phản động thứ hai thì quả thật sẽ chẳng còn một chút hi vọng nào.

Chú thích:

[1] Báo *Spectator*, April 12, 1940, trang 523.

[2] Con người trong đám đông - Tiếng Đức - ND.

[3] *Economic Journal* 1915. p. 450.

[4] Khi xem xét tỉ lệ những người xã hội chủ nghĩa chạy sang phía quốc xã thì phải nhớ là ý nghĩa thực sự chỉ xuất hiện nếu ta so sánh không phải với tổng số đảng viên xã hội chủ nghĩa mà phải so với số người không chạy sang được vì lí do sắc tộc. Trên thực tế, một trong những đặc điểm đáng quan tâm của thành phần những người di dân từ nước Đức là rất ít di dân Tả khuynh lại không phải là người “Do Thái” theo cách hiểu của Đức. Hiện nay chúng ta thường được nghe những lời ca ngợi hệ thống của Đức với những lời mào đầu đại loại như câu đề dẫn cuộc hội thảo “Những phương pháp toàn trị đáng lưu ý trong việc động viên nền kinh tế” như sau: “Ông Hitler không phải là lí tưởng của tôi - còn lâu mới như thế. Có nhiều lí do xác đáng làm cho Hitler không thể trở thành lí tưởng của tôi, nhưng...”

[5] Tiếng Latin: Phải tuân theo hợp đồng - một trong những nguyên tắc của luật pháp quốc tế - ND.

[6] Sản xuất lớn - Tiếng Đức - ND.

[7] Xem: Franz Schnabel, *Deutsche Geschichte im neunzehnten Jahrhundert*, II, 1933, trang 204.

[8] Theo tôi, tác giả cuốn *Leviathan* là người đầu tiên đề nghị bỏ việc giảng dạy các tác phẩm cổ điển vì chúng gieo vào lòng người ta tinh thần tự do rất nguy hiểm!

[9] Thái độ nô lệ của các nhà khoa học đối với quyền lực đã xuất hiện ở Đức từ rất lâu rồi, nó cùng đồng hành với sự phát triển nhảy vọt của nền khoa học do nhà nước tổ chức và nay đang được tán dương đến tận mây xanh ở nước ngoài. Một trong những nhà khoa học nổi tiếng nhất ở Đức, chuyên gia sinh lí học Emil du Bois-Reymond, khi đang giữ liền một lúc hai chức vụ là Hiệu trưởng Đại học Berlin và Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Phổ, đã không thấy ngượng khi phát biểu vào năm 1870 rằng: “Trường Đại học Berlin của chúng tôi nằm đối diện với cung điện Hoàng gia và bằng nghị định thành lập trường, chúng tôi luôn luôn là vệ sĩ tinh thần của hoàng tộc Hohenzollern (cai trị Brandenburg và nước Phổ -ND)”. (Emil du Bois-Reymond. *A Speech on the German War*, London, 1870. trang 31). Đáng chú ý là du Bois-Reymond cho rằng nên công bố bản dịch tiếng Anh bài nói chuyện này.

[10] Chỉ cần đưa ra dẫn chứng của một người nước ngoài là đủ: R. A. Brady, trong tác phẩm *Tinh thần và tổ chức của chủ nghĩa phát xít Đức* (*The Spirit and Structure of German Fascism*), sau khi xem xét những thay đổi trong giới hàn lâm Đức đã rút ra kết luận như sau: “Trong tất cả các chuyên gia trong xã hội hiện đại thì nhà khoa học có thể là người dễ dưng và dễ ‘sắp xếp nhất’. Đúng là bọn quốc xã đã đuổi nhiều giáo sư đại học và sa thải nhiều nhà nghiên cứu khoa học đang làm việc trong các phòng thí nghiệm. Nhưng đấy chủ yếu là các giáo sư trong lĩnh vực khoa học xã hội, những người nhận thức rõ và phê phán quyết liệt các chương trình của quốc xã chứ không phải là các giáo sư trong lĩnh vực khoa học tự nhiên là lĩnh vực có tư duy khắt khe hơn. Trong lĩnh vực tự nhiên mà bị sa thải thì chủ yếu là người Do Thái hoặc một số ngoại lệ là những người theo các tín điều trái ngược với quan điểm của quốc xã. Kết quả là quốc xã dễ dàng ‘sắp xếp’ các học giả và các nhà khoa học, rồi buộc bộ máy tuyên truyền tinh vi của họ hô hào rằng giới có học ở Đức đang ủng hộ họ”.

[11] Sau chiến tranh còn một nhân tố nữa có thể dẫn đến việc tăng cường xu hướng toàn trị, đấy là những người mà trong thời chiến đã có quyền quản lí theo kiểu cưỡng bức và sẽ khó chấp nhận vai trò khiêm tốn hơn sau chiến tranh. Mặc dù sau cuộc chiến tranh vừa qua [Thế chiến I - ND] số người như thế không nhiều như sẽ thấy trong tương lai nhưng họ đã có vai trò không phải là không đáng kể đối với chính sách kinh tế của đất nước. Tôi còn nhớ mười hay mười hai năm trước, khi tiếp xúc với những người như thế lần đầu tiên tôi có cảm giác lúc đó còn có vẻ bất bình thường đối với đất nước này, đấy là bỗng nhiên bị quăng vào môi trường trí thức đặc trưng “Đức”.

[12] Xem bài luận của W. Arthur Lewis, *Monopoly and Law* (Độc quyền và luật pháp) trên tờ *Modern Law Review*. tập. VI. số 3 (April, 1943).

[13] Còn đáng ngạc nhiên hơn nữa là lòng nhân hậu của những người xã hội chủ nghĩa đối với các rentier, tức là những người nắm giữ cổ phiếu được các công ty độc quyền bảo đảm mức thu nhập ổn định. Lòng hận thù mù quáng đối với lợi nhuận đã dẫn người ta đến việc biện hộ cả về mặt xã hội lẫn đạo đức cho những khoản thu nhập ổn định mà chẳng cần một cố gắng nào, và chấp nhận ngay cả các công ty độc quyền miễn là nó bảo đảm được thu nhập ổn định, thí dụ, cho những người nắm giữ cổ phần ngành đường sắt. Đây là một trong những triệu chứng kì lạ nhất của sự xuyên tạc các giá trị từng diễn ra trong thế hệ vừa qua.

[14] Trích từ diễn văn của giáo sư H. J. Laski tại hội nghị thường niên lần thứ 41 Đảng Lao động, London (Report, p. 111). cần phải ghi nhận rằng theo giáo sư Laski thì “hệ thống cạnh tranh điên rồ này đồng nghĩa với đói nghèo của toàn thể nhân dân và chiến tranh như là hậu quả của sự nghèo đói đó” - thật là một cách hiểu lạ lùng về lịch sử suốt một trăm năm mươi năm qua.

[15] The old World and the New Society: An Interim Report of the National Executive of the British Labor Party on the Problems of Reconstruction. (Thế giới cũ và xã hội mới: Dự thảo báo cáo của Đảng xã hội về các vấn đề tái thiết) trang 12 và 16.

XIV. Điều kiện vật chất và mục đích lí tưởng

Liệu có hợp lý không khi nhóm đa số, những người lên tiếng phản bác chức năng cai quản của chính quyền, phải phục tùng thiếu số những người tự do? Không nghi ngờ gì rằng giữa hai trường hợp (i) thiếu số tự do nắm quyền lực và, chẳng mất mát gì cả, thúc ép số đông kia giữ lấy tự do của chính họ, và (ii) đa số nắm quyền lực và bắt thiếu số làm nô lệ nhằm thỏa mãn niềm vui hạ đẳng của mình, thì trường hợp đầu sẽ hợp lý hơn. Những người không tìm kiếm gì ngoài tự do chính đáng của chính họ sẽ luôn có quyền bảo vệ nó mỗi khi họ có đủ sức mạnh dù số người phản đối có đông đến mức nào.

John Milton

Thế hệ chúng ta thường hãnh diện là họ ít quan tâm đến các vấn đề kinh tế hơn các thế hệ cha ông. “Sự cáo chung của con người kinh tế” hứa hẹn trở thành huyền thoại quan trọng nhất của thời đại chúng ta. Trước khi chấp nhận lời khẳng định này hay coi sự thay đổi như thế là có ý nghĩa ta phải kiểm tra một chút xem nó đúng đến mức nào. Khi xem xét những lời kêu gọi về việc tái thiết xã hội đang vang lên mạnh mẽ khắp nơi, chúng ta đều thấy rằng tất cả đều có tính chất kinh tế: chúng ta đã thấy rằng việc “giải thích lại theo thuật ngữ kinh tế” các lí tưởng chính trị của quá khứ như tự do, bình đẳng, và an ninh là một trong những đòi hỏi cơ bản của chính những người vừa tuyên bố về sự cáo chung của con người kinh tế. Không còn nghi ngờ gì rằng hơn lúc nào hết, niềm tin và khát vọng của con người hiện nay được dẫn đạo bởi các học thuyết kinh tế, bởi niềm tin được cổ động một cách rộng rãi rằng hệ thống kinh tế của chúng ta là một hệ thống phi lí, bởi những lời khẳng định sai lầm về “sự sung túc tiềm tàng”, bởi những lí thuyết rơm (pseudosociologies) về tính tất yếu của độc quyền và bởi ấn tượng về những sự cố được làm rùm beng như việc phá hủy các kho nguyên liệu hay việc ngăn chặn các sáng chế mà người ta quy cho là tại vì cạnh tranh, nhưng đây là những việc không thể xảy ra trong nền kinh tế cạnh tranh, chúng chỉ có thể xảy ra trong nền kinh tế độc quyền và thường là nền kinh tế độc quyền được chính phủ bảo trợ^[1].

Ở một khía cạnh khác, khác với các thế hệ trước, chúng ta đúng là thường không chú ý đến các ràng buộc kinh tế. Chúng ta dứt khoát không chịu hi sinh bất kì nhu cầu nào khi điều kiện kinh tế đòi hỏi phải làm như thế; chúng ta không chịu chấp nhận những tác nhân hạn chế các tham vọng trực tiếp của mình và không chịu khuất phục trước các nhu cầu về mặt kinh tế. Không phải là thái độ coi thường sự thịnh vượng về mặt kinh tế hay thậm chí không cần cả sự thịnh vượng mà ngược lại, là thái độ không chấp nhận sự tồn tại của bất kì chướng ngại nào, bất kì sự xung đột nào với các mục tiêu khác, cản trở việc thực hiện các ước mơ của mình, đấy chính là đặc điểm chủ yếu của thế hệ chúng ta. Để mô tả thái độ này thì có lẽ thuật ngữ “bài bác kinh tế” (economophobia) sẽ chính xác hơn là “sự cáo chung của con người kinh tế”, một thuật ngữ sai đến hai lần vì nó gợi ý một sự dịch chuyển từ trạng thái chưa bao giờ tồn tại sang hướng mà chúng ta sẽ không bao giờ đi theo, Con người trước đây từng thuần phục những lực lượng vô nhân xưng, dù là chúng thường xuyên làm hỏng những cố gắng của anh ta, thì nay bắt đầu căm thù và nổi dậy chống lại chúng.

Cuộc nổi dậy này là thí dụ về một hiện tượng rộng lớn hơn: thái độ bất tuân những quy tắc hay nhu cầu tất yếu mà tạm thời người ta chưa hiểu được tính hữu lí của chúng. Ta thấy hiện tượng này trong nhiều lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là trong lĩnh vực đạo đức và thường có những kết quả tích cực. Nhưng có những lĩnh vực mà trí tuệ chưa thể hiểu biết hết được, đồng thời việc không tuân phục tất cả những gì ta chưa hiểu chắc chắn sẽ dẫn đến sự hủy hoại nền

văn minh của chúng ta. Hoàn toàn tự nhiên là thế giới quanh ta càng ngày càng trở nên phức tạp hơn, sự chống đối của chúng ta với những lực lượng mà chúng ta không hiểu nhưng thường xuyên can thiệp vào các kế hoạch và kì vọng của chúng ta cũng ngày một gia tăng, chính trong hoàn cảnh như thế mà càng ngày những lực lượng này càng trở nên khó hiểu hơn. Nền văn minh phức tạp như của chúng ta phải dựa trên sự tự điều chỉnh của cá nhân cho phù hợp với những biến đổi mà anh ta không thể nào hiểu được nguyên nhân cũng như bản chất của chúng: tại sao thu nhập của anh ta lại tăng hay giảm, tại sao anh ta phải chuyển sang vị trí công tác khác, tại sao một số thứ lại khó kiếm hơn một số thứ khác. Các vấn đề này đều liên quan đến một loạt hoàn cảnh mà không một đầu óc đơn lẻ nào có thể hiểu được, chẳng những thế, những người bị tác động thường gán tất cả tội lỗi cho những nguyên nhân trực tiếp, những nguyên nhân có thể nhận ra ngay, trong khi sự thay đổi lại được quyết định bởi những mối quan hệ phức tạp không thể nắm bắt được. Ngay cả nếu người cầm đầu một xã hội được kế hoạch hóa một cách hoàn hảo muốn giải thích cho một nhân viên nào đó vì sao anh ta phải chuyển sang vị trí công tác khác hay vì sao lương của anh ta lại thay đổi thì ông ta phải giải thích và trình bày toàn bộ kế hoạch của mình. Như thế nghĩa là số người nhận được lời giải thích sẽ chẳng đáng là bao.

Trong quá khứ, chính sự phục tùng các lực lượng vô nhân xưng của thị trường đã tạo điều kiện cho sự phát triển của nền văn minh, không có sự phục tùng như thế thì nền văn minh không thể phát triển được.

Nhờ sự phục tùng như thế mà hằng ngày chúng ta mới có thể đóng góp một phần sức lực của mình để xây dựng nên những chuyện thần kì mà không một người nào trong chúng ta có thể hiểu hết được. Trong quá khứ có thể người ta đã phục tùng vì những quan niệm mà nay có thể bị coi là mê tín: sự khiêm nhường mang tính tôn giáo hay sự tôn trọng quá đáng đối với các lí thuyết thô thiển của các nhà kinh tế học xa xưa, đấy không phải là điều quan trọng. Điều quan trọng là giải thích một cách duy lí sự cần thiết phải phục tùng các lực lượng mà cơ chế hoạt động của nó ta không nắm được một cách cụ thể là việc cực kì khó, khó hơn rất nhiều việc phục tùng chúng, dù đấy là do lòng kính sợ mang tính tôn giáo hay sự tôn trọng các học thuyết kinh tế. Nếu mỗi người đều không làm bất cứ việc gì khi anh ta chưa hiểu hết được sự cần thiết của nó thì chỉ để duy trì nền văn minh phức tạp hiện nay mỗi người đều cần một trí thông minh mà hiện nay không người nào có. Thái độ không chịu phục tùng những lực lượng mà ta không hiểu hoặc không nhận ra được vì chúng không giống những thứ do một bộ óc thông minh nào đó tạo ra là sản phẩm của một thứ chủ nghĩa duy lí chưa hoàn hảo và sai lầm. Chưa hoàn hảo bởi vì không nhận thức được rằng làm công tác phối hợp những cố gắng của những cá nhân khác nhau trong một xã hội phức tạp thì phải tính đến các sự kiện mà không một cá nhân nào có thể hiểu được một cách đầy đủ. Sai lầm bởi vì không nhìn thấy rằng nếu ta không muốn phá hủy xã hội này thì ta chỉ có một cách, đấy là phục tùng các lực lượng vô nhân xưng, mà thoát nhìn có vẻ phi lí, nhằm tránh phải phục tùng quyền lực cũng không thể kiểm soát nổi và vì vậy là quyền lực độc đoán của người khác. Khát khao giải thoát khỏi những trói buộc mà con người đã nhận thức được song người ta lại không hiểu rằng những trói buộc của hệ thống chuyên chế mà họ sẽ tự giác khoác lên mình còn nặng nề và đau khổ hơn nhiều.

Một số người khẳng định rằng chúng ta đã học được cách làm chủ các lực lượng tự nhiên nhưng chưa biết cách phối hợp các hoạt động xã hội. Hoàn toàn đúng, nếu chỉ nói như thế.

Nhưng sẽ là sai khi người ta so sánh tiếp và khẳng định rằng chúng ta cũng phải học để có thể làm chủ các lực lượng xã hội giống như chúng ta đã học được cách làm chủ các lực lượng tự nhiên vậy. Đây không chỉ là con đường dẫn tới chế độ toàn trị mà còn là con đường dẫn tới sự hủy diệt nền văn minh của chúng ta và chắc chắn sẽ chặn đứng sự tiến bộ trong tương lai. Những người kêu gọi như thế chỉ chứng tỏ rằng họ không hiểu một điều là muốn giữ những thành tựu mà chúng ta đạt được cho đến nay thì chúng ta phải tìm cách phối hợp những cố gắng của cá nhân bằng những lực lượng vô nhân xưng.

Bây giờ chúng ta phải quay lại để nói một chút về ý tưởng then chốt là tự do cá nhân không thể hòa hợp với quyền uy tuyệt đối của một mục đích duy nhất mà cả xã hội phải phục tùng một cách toàn diện và vĩnh viễn. Ngoại lệ duy nhất đối với quy tắc cho rằng xã hội tự do không thể khuất phục một mục đích duy nhất là tình trạng chiến tranh hay những thảm họa tạm thời khác, khi mà hầu như tất cả đều phải phục vụ cho nhu cầu bức bách trước mắt, đấy chính là cái giá chúng ta phải trả trong ngắn hạn nhằm bảo vệ sự tự do của chúng ta trong dài hạn. Điều đó giải thích tại sao nhiều câu nói thịnh hành hiện nay rằng trong thời bình chúng ta cũng sẽ làm những việc như chúng ta đã học làm trong thời chiến là những câu nói hoàn toàn sai: có thể tạm thời hi sinh tự do để trong tương lai tự do càng vững chắc hơn, nhưng không thể nói như thế được nếu hệ thống phi tự do như thế trở thành vĩnh cửu.

Nguyên tắc là trong thời bình không mục tiêu nào được tuyệt đối đứng trên các mục tiêu khác còn áp dụng được cho cả nhiệm vụ mà bây giờ mọi người đều coi là khẩn thiết: đấu tranh chống nạn thất nghiệp. Không nghi ngờ gì rằng đây là mục tiêu mà chúng ta phải cố gắng hết sức, nhưng như thế cũng không có nghĩa là nó sẽ lấn át tất cả các mục tiêu khác hay như người ta vẫn nói là phải giải quyết “bằng mọi giá”. Sự thật là, trong lĩnh vực này, tính hấp dẫn của những phát ngôn mị dân, mơ hồ như “ai cũng có việc làm” có thể dẫn tới những biện pháp cực kì thiển cận, hay những đòi hỏi quyết liệt và thiếu trách nhiệm như “phải làm bằng mọi giá” của những người lí tưởng hóa chắc chắn sẽ mang lại nhiều tác hại to lớn.

Điều quan trọng là chúng ta phải tỉnh táo khi tiếp cận với những nhiệm vụ mà chúng ta sẽ gặp trong lĩnh vực này thời hậu chiến và chúng ta phải nhận thức rõ chúng ta có thể kì vọng vào những mục tiêu nào. Một trong những đặc điểm quan trọng của thời hậu chiến là hàng trăm ngàn người, cả đàn ông và đàn bà, do nhu cầu chiến tranh đã được đưa vào làm những công việc đặc biệt trong thời chiến và có thu nhập tương đối cao. Trong thời bình khả năng sử dụng một số lượng người lớn đến như thế sẽ không còn. Sẽ phải chuyển ngay rất nhiều người sang các công việc khác và nhiều người sẽ thấy rằng công việc mà họ có thể làm được trả ít lương hơn là công việc họ đã làm thời chiến. Việc tái đào tạo, chắc chắn sẽ được thực hiện trên quy mô to lớn, cũng không thể giải quyết được toàn bộ vấn đề. Bất kì hệ thống nào thì cũng sẽ có rất nhiều người, những người được trả lương theo lao động tức là phù hợp với lợi ích mà họ mang lại cho xã hội, sẽ buộc phải chấp nhận sự sụt giảm thu nhập so với những người khác.

Nếu công đoàn chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống lại bất kì sự giảm lương nào cho những nhóm cá biệt mà ta nói đến ở đây thì sẽ chỉ còn một trong hai lựa chọn: sử dụng biện pháp ép buộc (một số người sẽ bị buộc phải chuyển sang những công việc có mức lương thấp hơn) hoặc những người đã từng nhận lương cao trong thời chiến sẽ phải thất nghiệp cho đến khi họ chấp nhận những công việc với mức lương thấp hơn. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa vấn

đề này cũng xuất hiện hệt như các xã hội khác: đa số người lao động sẽ phản đối việc giữ mãi mức lương ngất ngưỡng cho những người được đưa vào làm những công việc được trả lương cao do nhu cầu của chiến tranh. Trong trường hợp này chế độ xã hội chủ nghĩa chắc chắn sẽ sử dụng hình thức cưỡng bức. Điều quan trọng đối với chúng ta là nếu chúng ta không chấp nhận thất nghiệp “bằng mọi giá” và nếu chúng ta không sử dụng các biện pháp cưỡng bức thì có lẽ chúng ta sẽ phải sử dụng các thủ đoạn lừa lỉnh, những biện pháp như thế chỉ có thể giải quyết vấn đề trong ngắn hạn và sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực của chúng ta. Cần phải nhấn mạnh rằng chính sách tiền tệ cũng không giúp giải quyết được khó khăn ngoại trừ việc nó sẽ đưa đến lạm phát đáng kể trong toàn xã hội, một mức độ lạm phát đủ để nâng mức lương và giá cao bằng với mức lương của những người mà ta không thể hạ xuống được. Nhưng điều này chỉ tạo ra kết quả đáng mong muốn khi việc giảm lương thực tế được che giấu và thực hiện trong vòng kiểm soát. Hơn nữa, việc nâng lương và thu nhập của tất cả mọi người cho ngang bằng với nhóm người mà ta đang nói tới ở đây có thể đưa đến lạm phát ở quy mô mà sự xáo trộn, đau khổ và bất công lớn hơn nhiều những bất công mà ta định uốn nắn lúc ban đầu.

Vấn đề này sẽ đặc biệt gay gắt sau chiến tranh và sẽ thường xuyên xuất hiện mỗi khi hệ thống kinh tế phải tự điều chỉnh để thích nghi với các thay đổi. Luôn luôn có thể tạo ra số lượng việc làm tối đa trong ngắn hạn, bằng cách giữ lại tất cả những người đã làm những công việc cũ và phát hành thêm tiền mặt. Nhưng việc đó sẽ chỉ dẫn tới lạm phát lũy tiến và cản trở việc tái phân phối sức lao động giữa các ngành công nghiệp, điều cần thiết phải làm khi tình hình thay đổi; khi người lao động được tự do lựa chọn việc làm thì quá trình tái phân phối sức lao động sẽ diễn ra một cách chậm chạp và vì vậy sẽ gây ra thất nghiệp: nhắm đến mục tiêu là tạo ra nhiều chỗ làm việc nhất bằng phương tiện tiền tệ là chính sách chắc chắn cuối cùng sẽ dẫn đến những kết quả trái ngược với mục đích ban đầu của nó. Nó sẽ làm cho năng suất lao động giảm và vì thế sẽ làm gia tăng tỉ lệ những người làm việc mà lương bổng của họ được giữ nguyên chỉ nhờ các biện pháp nhân tạo.

Không nghi ngờ gì rằng sau chiến tranh sự khôn ngoan trong quản lí kinh tế còn quan trọng hơn cả trước kia và số phận của nền văn minh của chúng ta rất cuộc sẽ phụ thuộc vào việc chúng ta sẽ giải quyết những vấn đề kinh tế như thế nào. Dù sao mặc lòng, nước Anh sẽ nghèo, rất nghèo, và việc phục hồi và cải thiện mức sống cũ đối với Anh là việc khó hơn nhiều nước khác. Nếu hành động một cách khôn khéo, bằng lao động cần cù và nỗ lực đại tu và đổi mới máy móc và tổ chức, thì trong vài năm nước Anh có thể trở lại thậm chí vượt qua mức sống mà họ đã đạt được trước đây. Nhưng đấy là với điều kiện người ta phải chấp nhận mức tiêu dùng khả dĩ không gây trở ngại cho quá trình tái thiết, phải chấp nhận không có những kì vọng quá đáng đòi phải đáp ứng ngay lập tức, và phải sử dụng các nguồn lực một cách tối ưu nhất và với mục đích đóng góp nhiều nhất cho sự thịnh vượng chứ không phải sử dụng tất cả các nguồn lực theo cách được chẳng hay chớ^[2]. Có lẽ cũng không kém phần quan trọng là không được khắc phục tình trạng nghèo đói bằng các biện pháp thiển cận như tái phân phối thay vì phải nâng cao thu nhập, làm như thế là đẩy nhiều nhóm xã hội đông người thành kẻ thù của trật tự hiện hành. Không được quên rằng tác nhân quyết định cho việc ngóc đầu dậy của chủ nghĩa toàn trị ở lục địa châu Âu, điều vẫn chưa xuất hiện ở Anh và Mỹ, là sự tồn tại của giai cấp trung lưu đông đảo vừa bị truất hữu tài sản.

Chúng ta có thể hi vọng tránh được cái số phận đáng buồn đang đe dọa chúng ta bằng cách thực hiện một sự tiến bộ vượt bậc về kinh tế, có thể đưa chúng ta đến những thành tựu mới dù điểm xuất phát của chúng ta có thấp đến mức nào. Điều kiện chính cho sự tiến bộ như thế là chúng ta phải sẵn sàng thích nghi với một thế giới đã thay đổi rất nhiều, không để cho những cân nhắc về tiêu chuẩn sống quen thuộc của những nhóm người đặc biệt gây trở ngại cho sự thích nghi như thế, và một lần nữa chúng ta phải học cách chuyển tất cả nguồn lực của chúng ta sang những ngành sẽ có đóng góp nhiều nhất để tất cả chúng ta càng ngày càng giàu có hơn. Nếu chúng ta muốn khôi phục và đạt được mức sống cao hơn thì chúng ta phải tiến hành những điều chỉnh lớn chưa từng có, và chỉ khi mỗi người chúng ta sẵn sàng tuân theo những nhu cầu tất yếu của quá trình tái điều chỉnh này thì chúng ta mới có thể vượt qua giai đoạn khó khăn như những người tự do, những người có quyền lựa chọn cách sống riêng của mình. Hãy tìm mọi cách để đảm bảo một mức sống tối thiểu đồng đều cho tất cả mọi người, nhưng đồng thời với việc bảo đảm một mức sống tối thiểu như thế rồi thì mọi đòi hỏi về ưu tiên ưu đãi cho những giai tầng đặc biệt phải bị bãi bỏ, mọi lí do cho phép thành lập những nhóm khép kín nhằm bảo đảm những tiêu chuẩn đặc biệt cho họ cũng sẽ phải bị bãi bỏ.

“Mặc xác kinh tế, chúng ta sẽ xây dựng một thế giới tử tế”, đấy là những lời kêu gọi nghe có vẻ cao thượng nhưng trên thực tế lại là những lời nói hoàn toàn vô trách nhiệm. Trong thế giới của chúng ta, khi ai cũng cho rằng điều kiện vật chất ở nơi này hay ở nơi khác cần phải được cải thiện, chúng ta chỉ có thể xây dựng được một thế giới tử tế nếu chúng ta có thể tiếp tục cải thiện được điều kiện sống cho tất cả mọi người. Điều duy nhất mà nền dân chủ hiện đại không thể chịu đựng, nó nhất định sẽ bị tổn thương, đấy là việc buộc phải giữ mức sống thấp trong thời bình hoặc sự giẫm chân tại chỗ của nền kinh tế trong một thời gian dài.

* * *

Những người cho rằng các xu hướng chính trị hiện nay đang gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với triển vọng kinh tế của chúng ta và thông qua hiệu ứng kinh tế đe dọa cả những giá trị cao hơn nhiều, lại tiếp tục tự lừa phỉnh mình rằng chúng ta đang hi sinh quyền lợi vật chất nhân danh những mục đích lí tưởng. Tuy thế, liệu năm mươi năm tiếp xúc với chủ nghĩa tập thể có nâng cao được tiêu chuẩn đạo đức của chúng ta hay sự thay đổi sẽ đi theo chiều ngược lại? Mặc dù chúng ta thường tỏ ra tự hào là nhạy cảm hơn với các bất công xã hội, nhưng hành động của mỗi người chúng ta thì lại chưa chứng tỏ được điều đó, về khía cạnh tiêu cực, thể hệ chúng ta có lẽ tỏ ra phần nộ hơn các thế hệ cha anh trước những bất bình đẳng của trật tự xã hội hiện hành. Nhưng ảnh hưởng của nó lên các tiêu chuẩn tích cực trong lĩnh vực đạo đức, trong các hành vi cá nhân và thái độ của chúng ta trong việc giữ vững các nguyên tắc đạo đức khi phải đối mặt với các thủ đoạn và đòi hỏi của bộ máy xã hội thì lại là vấn đề hoàn toàn khác.

Trong lĩnh vực này các vấn đề đã trở thành rối rắm đến mức cần phải bắt đầu từ căn đế. Thế hệ chúng ta có nguy cơ quên rằng các tiêu chuẩn đạo đức nhất định phải gắn bó mật thiết với các hành vi mang tính cá nhân cũng như chúng chỉ có hiệu lực khi cá nhân được tự do quyết định và tự nguyện hi sinh các quyền lợi cá nhân nhằm thực thi các quy tắc đạo đức. Bên ngoài lĩnh vực trách nhiệm cá nhân thì không còn khái niệm tốt xấu nữa, không còn cơ hội thể hiện các giá trị đạo đức cũng chẳng thể chứng minh được niềm tin của mình bằng cách hi sinh những ham muốn cá nhân cho những điều mà mình cho là đúng nữa. Chỉ khi chúng ta hoàn toàn chịu

trách nhiệm về quyền lợi của mình và được tự do khi hi sinh các quyền lợi đó thì quyết định của chúng ta mới có giá trị đạo đức. Chúng ta sẽ chẳng thể được coi là vị tha khi hi sinh quyền lợi của người khác hoặc chẳng được vinh danh khi trở nên vị tha nếu như ta không có quyền lựa chọn. Những thành viên của một xã hội mà trong bất cứ lĩnh vực nào cũng *buộc* phải làm điều tốt thì cũng chẳng có gì phải ca ngợi. Như Milton đã nói: “Nếu mọi hành động của một người trưởng thành - dù tốt hay xấu - đều chỉ là do tiền thù lao, do quy định hay bị ép buộc thì đức hạnh chẳng phải chỉ còn là một danh từ trống rỗng đó sao? Việc tốt còn đáng ngợi ca nữa không? Tỉnh táo, công bằng và điều độ có đáng cảm ơn nữa không?”

Tự do hành động ngay trong lĩnh vực mà hoàn cảnh vật chất buộc chúng ta phải lựa chọn và chịu trách nhiệm khi tổ chức cuộc sống phù hợp với lương tâm của mình chính là những điều kiện cần thiết để ý thức về đạo đức có thể phát triển và những giá trị đạo đức được tái tạo hằng ngày thông qua những quyết định tự do của từng cá nhân, Trách nhiệm không phải trước cấp trên mà trước lương tâm của mình, ý thức về trách nhiệm không phải do cưỡng bức mà có, cốt lõi của việc coi cái gì đó có giá trị là phải dám hy sinh những cái khác, và sẵn sàng chấp nhận hậu quả của những quyết định do mình đưa ra, tất cả những điều đó chính là bản chất của đức hạnh, theo nghĩa đúng đắn nhất của từ này.

Trong lĩnh vực hành vi cá nhân thì ảnh hưởng của chủ nghĩa tập thể chỉ mang tính phá hoại, đây là điều chắc chắn và không thể nào phủ nhận được, phong trào hứa hẹn sẽ giải thoát con người ta khỏi trách nhiệm cá nhân^[3] không thể không trở thành phong trào phi đạo đức trên thực tế dù lí tưởng ban đầu của nó có cao quý đến mức nào. Có thể có đủ lý do để nghi ngờ rằng cảm giác cá nhân của chúng ta trong việc khắc phục những bất công khi ta đủ sức làm việc đó sẽ yếu đi thay vì mạnh lên? Rằng cả tinh thần sẵn sàng chịu trách nhiệm lẫn ý thức rằng mình phải có trách nhiệm tìm hiểu để có thể chọn lựa đã bị suy yếu đi một cách rõ ràng? Đòi hỏi nhà cầm quyền cải thiện tình hình hoặc ngay cả sẵn sàng phục tùng miễn là những người khác cũng bị buộc phải làm như thế và tự mình sẵn sàng làm những việc mà mình cho là đúng ngay cả khi phải hi sinh những ước mơ riêng của mình và có thể phải hứng chịu những điều tiếng không hay là hai việc hoàn toàn khác nhau. Có nhiều sự kiện chứng tỏ rằng trên thực tế càng ngày chúng ta càng dễ bỏ qua những hành động bất lương cụ thể, càng ngày càng tỏ ra bàng quan đối với những bất công riêng lẻ trong khi đó lại chú mục vào cái hệ thống lí tưởng, trong đó nhà nước sẽ tổ chức mọi việc một cách hoàn hảo. Có thể, như đã nói bên trên, chính niềm say mê hành động tập thể là con đường đưa chúng ta chìm đắm vào thói ích kỉ tập thể, cái thói ích kỉ mà từng người chúng ta hiếm khi tự tiết chế được.

Những đức tính tốt như tự lập, tự lực cánh sinh, sẵn sàng mạo hiểm, sẵn sàng bảo vệ ý kiến của mình dù trái ngược với đa số và tinh thần sẵn sàng hợp tác với tha nhân là những đức tính tối quan trọng của xã hội cá nhân chủ nghĩa thì nay không còn được đánh giá cao và ít được thực hành hơn trước. Chủ nghĩa tập thể không thể thay thế được những đức tính đó và trong khi phá hủy chúng, chủ nghĩa tập thể đã để lại một chân không đạo đức được lấp đầy bằng yêu cầu duy nhất là phục tùng và sự cưỡng bức cá nhân phải làm điều mà tập thể quyết định là tốt. Sự lựa chọn mang tính đạo đức của cá nhân trước các cuộc bầu chọn định kì những người đại diện ngày một thu hẹp thêm; nó không còn là tình huống khi giá trị đạo đức của cá nhân bị thách thức, cũng không phải là nơi anh ta phải thường xuyên tái khẳng định và chứng tỏ thang

giá trị đạo đức của mình, và chứng minh lòng chân thành của mình bằng cách hi sinh những giá trị mà anh ta cho là thấp hơn cho những giá trị mà anh ta đánh giá cao hơn.

Vì các quy tắc hành xử của cá nhân chính là cội nguồn đức hạnh của các hành động chính trị tập thể, cho nên quả là chuyện lạ nếu tiêu chuẩn đạo đức cá nhân giảm lại đi kèm với sự gia tăng các tiêu chuẩn của hành động xã hội. Những thay đổi to lớn trong lĩnh vực này là rất rõ ràng. Dĩ nhiên là các thế hệ sau sẽ coi một số giá trị là cao hơn, một số thấp hơn so với các thế hệ đi trước. Nhưng xin hãy tự hỏi: những mục tiêu nào đang bị coi là thấp và giá trị nào có thể phải hi sinh nếu chúng xung đột với các giá trị khác? Trong các họa phẩm vẽ về tương lai mà các văn sĩ và diễn giả đưa ra cho chúng ta thì những giá trị nào có vị trí mờ nhạt hơn so với những bức tranh từng hiện diện trong những giấc mơ và niềm hi vọng của cha ông chúng ta?

Chắc chắn là tiện nghi vật chất, nâng cao mức sống và bảo đảm một vị trí xã hội nhất định không thể chiếm các vị trí thấp trên thang giá trị của chúng ta. Liệu có văn sĩ hay diễn giả nào dám đề nghị quần chúng nhân danh những lí tưởng cao cả mà chấp nhận hi sinh các triển vọng vật chất của họ hay không? Có phải trên thực tế mọi việc đang diễn ra hoàn toàn ngược lại hay không? Chẳng phải là càng ngày chúng ta càng được dạy rằng tất cả các giá trị đạo đức như tự do và độc lập, sự thật và tính trung thực tri thức, hòa bình và dân chủ và sự tôn trọng cá nhân như là một con người chứ không phải chỉ là thành viên của một tổ chức, đều là “những ngộ nhận của thế kỉ XIX” hay sao?

Những giá trị nào được coi là trụ cột không thể xâm phạm, không một nhà cải cách nào dám động vào vì chúng được coi là những giá trị thiêng liêng trong bất cứ kế hoạch nào cho tương lai? Đấy không còn là quyền tự do cá nhân, không phải là quyền tự do đi lại và cũng không phải là quyền tự do ngôn luận nữa. Đấy là đặc quyền đặc lợi của nhóm người này hay nhóm người kia, đấy là “quyền” không cung cấp cho những người đồng bào của họ những thứ mà những người kia cần. Việc phân biệt đối xử với những thành viên và không phải thành viên của các nhóm khép kín, đấy là chưa nói tới những kiểu dân thuộc các quốc gia khác, càng ngày càng được coi là vấn đề đương nhiên. Những bất công do chính phủ gây ra cho các cá nhân khi nó hành động nhằm bảo vệ quyền lợi của một nhóm nào đó bị người ta lờ đi với thái độ bàng quan có thể sánh ngang với sự tàn nhẫn. Những vụ vi phạm trắng trợn quyền cơ bản của con người, thí dụ như ép buộc di dân hàng loạt được ngay cả những người tự nhận là theo trường phái tự do ủng hộ.

Tất cả những điều này chứng tỏ rằng ý thức đạo đức của chúng ta đã cùn mòn đi chứ không phải là sắc bén thêm. Khi chúng ta được nhắc nhở một cách thường xuyên rằng muốn có món trứng rán thì phải đập trứng, nhưng trứng ở đây lại thường là những giá trị mà mới cách đây một hai thế hệ vẫn được coi là cơ sở thiết yếu của đời sống văn minh. Có tội ác nào của chính quyền mà những người gọi là “tự do” của chúng ta, khi đã tỏ ra cảm tình với nguyên lí của nó, không sẵn sàng tha thứ?

* * *

Có một khía cạnh trong sự biến dịch các giá trị đạo đức, mà sự lấn tới của chủ nghĩa tập thể đã gây ra, rất đáng được suy ngẫm vào lúc này. Đấy là những đức tính càng ngày càng ít được coi trọng và vì vậy càng ngày càng trở thành hiếm hoi hơn, nhưng trước đây các đức tính này

từng là niềm tự hào của người Anglo-Saxon và họ cũng được mọi người thừa nhận là xuất sắc về mặt đó. Những đức tính mà các dân tộc này sở hữu (ở mức độ cao hơn đa số các dân tộc khác, ngoại trừ một vài dân tộc nhỏ như Thụy Sĩ và Hà Lan) là tính độc lập và tự lực cánh sinh, sáng kiến cá nhân và trách nhiệm khu vực, biết dựa vào các hoạt động tình nguyện, không can thiệp vào công việc của tha nhân và khoan dung với những người khác mình cũng như những người kì quặc, tôn trọng tập quán và truyền thống, có thái độ nghi ngờ lành mạnh đối với chính quyền và nhà chức trách. Gần như tất cả các truyền thống và thiết chế, trong đó tinh thần đạo đức dân chủ được thể hiện một cách đặc trưng nhất và đến lượt nó, lại hun đúc nên tinh thần dân tộc và toàn bộ bầu không khí đạo đức của nước Anh và nước Mỹ lại đang bị chủ nghĩa tập thể và các xu hướng tập quyền gắn liền với nó phá hủy.

Người ngoại quốc đôi khi lại dễ nhận ra những hoàn cảnh góp phần hun đúc nên sở trường đặc biệt trong bầu không khí đạo đức của một dân tộc nào đó. Và nếu tôi, dù pháp luật có nói gì đi nữa, phải mãi mãi là một người ngoại quốc, có thể được phép phát biểu quan điểm của mình thì xin nói rằng việc chứng kiến cảnh người Anh coi thường những đóng góp có giá trị nhất của họ cho nhân loại là một trong những cảnh tượng đáng buồn nhất trong thời đại chúng ta. Người Anh khó mà biết được mức độ khác biệt của họ với phần lớn các dân tộc khác là ở chỗ tất cả họ, bất kể theo đảng phái nào, dù ít dù nhiều đều trung thành với những tư tưởng vẫn được gọi là chủ nghĩa tự do. Hai mươi năm trước, người Anh, nếu so với dân chúng phần lớn các nước khác, đều là những người theo trường phái tự do chủ nghĩa dù họ có khác chủ nghĩa tự do đảng phái đến mức nào. Ngay cả hiện nay, một người Anh, dù theo phái bảo thủ hay xã hội chủ nghĩa, đi ra nước ngoài thì anh ta sẽ thấy, chẳng khác gì một người theo phái tự do, rằng anh ta chẳng có gì chung với những nhóm người, bao gồm cả các đảng viên quốc xã và những người có tư tưởng toàn trị khác, đang đọc và đang đi theo các tư tưởng của Carlyle hay Disraeli, của ông bà Webb hay của G. H. Wells; nhưng nếu anh ta lạc vào một ốc đảo trí tuệ, nơi truyền thống do Macaulay và Galdston, J. S. Mill và John Morley để lại vẫn còn sống động thì anh ta sẽ tìm thấy những tâm hồn đồng điệu, những người “nói cùng một thứ tiếng với anh ta” dù lí tưởng của anh ta và lí tưởng mà những người kia đang bảo vệ có khác nhau đến mức nào.

Không ở đâu mà việc đánh mất niềm tin vào những giá trị đặc thù của nền văn minh Anh lại thể hiện rõ hơn và cũng không ở đâu nó lại làm tê liệt những cố gắng trong việc theo đuổi các mục đích vĩ đại trước mắt của chúng hơn là sự thiếu hiệu quả một cách ngu ngốc của hầu hết các cơ quan tuyên truyền Anh quốc. Muốn cho công tác tuyên truyền đối ngoại có hiệu quả thì điều kiện tiên quyết là phải công nhận một cách đầy tự hào những giá trị đặc thù, những tính cách đặc trưng của mình mà mình muốn giới thiệu cho các dân tộc khác. Công tác tuyên truyền của Anh kém hiệu quả là do những người lãnh đạo nó có vẻ như đã đánh mất niềm tin vào những giá trị đặc thù của nền văn minh Anh hoặc hoàn toàn không biết gì về những đặc điểm chính làm cho người Anh khác với các dân tộc khác. Trên thực tế, tầng lớp trí thức cánh Tả đã sùng bái những thần tượng ngoại quốc quá lâu cho nên đã không còn nhận thức được những điều tốt đẹp trong các truyền thống và thiết chế đặc thù của nước Anh nữa. Những người xã hội chủ nghĩa này dĩ nhiên là không bao giờ chịu công nhận rằng các giá trị đạo đức mà đa số họ vẫn lấy làm tự hào lại là sản phẩm của những thiết chế mà họ kêu gọi phá hủy. Đáng tiếc là thái độ này không chỉ giới hạn ở những người tự nhận là xã hội chủ nghĩa. Dù ai đó có quyền hi

vọng rằng đa số người Anh có học, thâm lặng, không nghĩ như thế, nhưng nếu chỉ đánh giá thông qua các tư tưởng được trình bày trong các cuộc thảo luận chính trị và tuyên truyền hiện nay thì người ta có thể nghĩ rằng những người dân Anh, những người không chỉ nói “cái ngôn ngữ mà Shakespeare đã nói” mà còn “giữ lòng trung thực và đức hạnh mà Milton từng giữ” đã hầu như biến mất hoàn toàn rồi^[4].

Thật là một sai lầm tai hại nếu tin rằng cách tuyên truyền như thế có thể tạo ra hiệu quả mong muốn đối với kẻ thù, đặc biệt là với người Đức. Người Đức có thể không hiểu rõ người Anh và Mỹ, nhưng cũng đủ để hiểu rằng các giá trị truyền thống đặc thù của nền dân chủ là gì và điều gì đã làm cho tâm trí của hai ba thế hệ gần đây, ở cả hai nước, càng ngày càng trở nên chia rẽ. Nếu chúng ta muốn thuyết phục họ rằng chúng ta không chỉ là những người chân thành mà còn muốn giới thiệu cho họ một sự lựa chọn thay cho con đường mà họ đang đi thì chúng ta không thể nhượng bộ cách tư duy của họ. Chúng ta không thể đánh lừa họ bằng cách lặp lại một cách chán ngắt các tư tưởng của cha ông họ mà chúng ta đã vay mượn như chủ nghĩa xã hội nhà nước, *Realpolitik*^[5], “lập kế hoạch” một cách khoa học, hay chủ nghĩa nghiệp đoàn. Chúng ta sẽ không thể thuyết phục được họ nếu chúng ta tiếp tục leo đẹo theo họ trên con đường dẫn tới chế độ toàn trị. Nếu các nền dân chủ tự từ bỏ lí tưởng tối cao là tự do và hạnh phúc cá nhân, nếu họ chấp nhận rằng nền văn minh của họ không đáng được bảo vệ và không thấy có cách nào tốt hơn là đi theo con đường của người Đức thì họ sẽ chẳng có gì để mà giới thiệu cho những người khác. Đối với người Đức thì đây chính là lời thú nhận muộn màng rằng những người theo phái tự do đã hoàn toàn sai và họ đang là người dẫn đường đến thế giới mới, tốt đẹp hơn, dù giai đoạn chuyển tiếp có kinh khủng đến mức nào. Người Đức cũng biết rằng cái mà họ vẫn coi là truyền thống của Anh và Mỹ và những lí tưởng mới của họ là những quan điểm sống trái ngược và không thể dung hòa. Có thể thuyết phục họ là đã chọn sai đường, nhưng chẳng có gì thuyết phục được họ rằng người Anh hay người Mỹ sẽ là những người dẫn đường tốt hơn trên con đường mà nước Đức đã khai phá.

Cách tuyên truyền như thế sẽ chẳng hấp dẫn được những người Đức mà nhất định cuối cùng ta sẽ phải nhờ họ giúp đỡ trong việc tái thiết châu Âu vì các giá trị của họ rất gần với của chúng ta. Nhưng kinh nghiệm lại làm cho họ trở thành những người khôn ngoan hơn và chán nản hơn: họ đã hiểu rằng cả các ý định tốt đẹp lẫn tính hiệu quả của hệ thống đều chẳng thể bảo vệ được sự đúng đắn trong một hệ thống nơi mà tự do và trách nhiệm cá nhân đã không còn. Người Đức và người Ý, đấy là nói những người đã thấm nhuần bài học, muốn trước hết là sự bảo vệ chống lại nhà nước khổng lồ. Họ không cần những kế hoạch đại quy mô nhằm tổ chức lại toàn bộ xã hội, cái họ cần là cơ hội xây dựng lại thế giới nhỏ bé của mình một cách thanh bình và trong tự do. Chúng ta có thể hi vọng vào sự trợ giúp của những kiều dân của các nước từng là đối thủ của chúng ta không phải vì họ tin rằng bị người Anh hay người Mỹ sai bảo thì tốt hơn là bị người Đức sai bảo mà vì họ tin rằng trong cái thế giới, nơi các lí tưởng dân chủ đã chiến thắng, họ sẽ ít bị sai bảo hơn, sẽ được sống trong hòa bình và theo đuổi những mối quan tâm riêng của mình.

Muốn thắng trong cuộc đấu tranh tư tưởng và lôi kéo được những phần tử tử tế trong các quốc gia thù địch thì trước hết chúng ta phải giành lại lòng tin vào những giá trị truyền thống mà chúng ta từng bảo vệ trong quá khứ và phải có đủ dũng khí đạo đức để bảo vệ những lí

tưởng mà đối thủ của chúng ta đang tấn công. Chúng ta sẽ giành được niềm tin và sự ủng hộ không phải bằng những lời xin lỗi đáng xấu hổ, không phải bằng những lời bảo đảm rằng chúng ta sẽ cải tổ một cách nhanh chóng, không phải bằng những lời giải thích rằng chúng ta đang đi tìm sự thỏa hiệp giữa các giá trị tự do truyền thống và những tư tưởng toàn trị mới. Không phải là những cải tiến các định chế mà chúng ta thực hiện gần đây, chúng có vai trò nhất định, nhưng vai trò đó thật là nhỏ bé so với sự khác biệt căn bản giữa hai cách sống trái ngược nhau, mà chính là niềm tin không hề lay chuyển của chúng ta vào những truyền thống đã làm cho nước Anh và nước Mỹ trở thành quốc gia của những con người tự do, ngay thẳng, khoan dung và độc lập mới là điều đáng quan tâm.

Chú thích:

[1] Người ta thường nói đến những vụ phá hủy lúa mì hay cà phê... như là lí lẽ chống lại cạnh tranh, nhưng điều này chỉ chứng tỏ sự thiếu trung thực về mặt trí tuệ của lí lẽ đó bởi vì trong nền kinh tế cạnh tranh việc phá hủy như thế chẳng mang lại lợi ích cho ai. Trường hợp ngăn chặn sáng chế phức tạp hơn và không thể thảo luận một cách đầy đủ trong một chú giải. Nhưng để giấu một *sáng chế có ích cho xã hội* thì cần phải có những điều kiện đặc biệt cho nên khó có thể tin rằng những trường hợp như thế có thể xảy ra.

[2] Có lẽ cần phải nhấn mạnh ở đây rằng dù chúng ta có muốn quay trở lại nền kinh tế tự do nhanh đến đâu, điều đó cũng không có nghĩa là phải dỡ bỏ ngay lập tức các hạn chế thời chiến. Không có gì có thể làm mất niềm tin vào hệ thống tự do kinh doanh hơn là sự mất ổn định gay gắt, dù là ngắn hạn, mà nỗ lực như thế có thể gây ra, vấn đề là chúng ta nhắm đến hệ thống nào trong quá trình khắc phục hậu quả chiến tranh chứ không phải là hệ thống thời chiến phải được chuyển hoá thành các hình thức ổn định lâu dài trong thời bình bằng một chính sách nói lỏng kiểm soát được cân nhắc kỹ lưỡng, điều có thể kéo dài vài năm.

[3] Khi chủ nghĩa xã hội tiến dần đến chủ nghĩa toàn trị thì điều này càng ngày càng trở nên rõ ràng hơn và ở Anh được tuyên bố rõ nhất trong cương lĩnh của chủ nghĩa xã hội mang hình thức mới nhất và toàn trị nhất gọi là phong trào *Common-Wealth* (Thịnh vượng Chung) do Sir Richard Acland cầm đầu. Đặc trưng chủ yếu của xã hội mới, theo lời hứa của ông này, là xã hội sẽ “nói với cá nhân ‘Đừng có lo chuyện kiếm sống nữa’”. Và hậu quả dĩ nhiên sẽ là “toàn thể xã hội sẽ phải cân nhắc các nguồn lực và quyết định một người có được thu nhận vào làm hay không, làm thế nào, khi nào và theo cách nào” và xã hội sẽ phải “lập ra các trại lao động cho bọn trốn việc với những điều kiện có thể chịu đựng được”. Liệu có ai lấy làm ngạc nhiên không khi tác giả phát hiện ra rằng Hitler chỉ “tình cờ bắt gặp (hay buộc phải sử dụng) một phần nhỏ hay nói cách khác, một khía cạnh của cái mà cuối cùng nhân loại sẽ buộc phải làm? (Sir Richard Acland. Bt., *The Forward March* (Tiến lên), 1941, trang 127, 126, 135 và 32).

[4] Trong chương này chúng ta đã mấy lần trích dẫn Milton rồi, nhưng thật khó tránh được sự cám dỗ để không đưa ra thêm ở đây một câu nữa, khá thông dụng nhưng bây giờ chỉ có người ngoại quốc mới dám nhắc tới mà thôi: “Làm sao để nước Anh đừng quên rằng đây là nước đầu tiên đã dạy cho các dân tộc khác phải sống như thế nào”. Đáng chú ý là trong thế hệ chúng ta, cả ở Anh và ở Mỹ, đã có nhiều kẻ phỉ báng Milton, mà đầu sỏ là Ezra Pound, một

người đã thực hiện những buổi phát sóng từ Ý trong suốt cuộc chiến tranh hiện nay!

[\[5\]](#) Chính sách chính trị và đối ngoại thực dụng - Tiếng Đức - ND.

XV. Triển vọng của trật tự thế giới

Hình thức kiểm tra dân chủ hữu hiệu nhất và phù hợp nhất là chế độ liên bang... Hệ thống liên bang hạn chế và kiểm chế quyền lực tối cao bằng cách chia nó ra và chỉ giao cho chính phủ một số quyền được xác định một cách rõ ràng. Chỉ có phương pháp này là có thể kiểm chế được không chỉ đa số mà còn kiểm chế được quyền lực của toàn thể dân chúng nói chung.

Lord Acton

Quan hệ quốc tế, nơi các nguyên tắc của chủ nghĩa tự do thế kỉ XIX bị từ bỏ trước tiên cũng là lĩnh vực mà thế giới đã phải trả giá đắt nhất cho sự từ bỏ như thế. Nhưng chúng ta mới chỉ học được một phần nhỏ cái bài học mà kinh nghiệm chắc chắn đã dạy cho chúng ta. Có thể, hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, ở đây các quan niệm của chúng ta về những điều chúng ta mong mỏi và những việc chúng ta có thể làm vẫn còn là những quan niệm có thể tạo ra kết quả ngược hẳn với những điều mà chúng hứa hẹn.

Một trong những bài học của quá khứ chưa xa đang được nhận thức một cách từ từ và chậm chạp là: các hình thức kế hoạch hóa kinh tế, được tiến hành một cách độc lập trên bình diện quốc gia, chắc chắn là có hại trong tác động gộp của chúng ngay cả nếu chỉ xét từ quan điểm kinh tế thuần túy, đồng thời cũng đã tạo ra những căng thẳng nghiêm trọng trong các quan hệ quốc tế. Hiện nay không cần phải nhắc đi nhắc lại rằng chừng nào mỗi nước còn tự ý thực hiện những biện pháp mà họ cho là tốt đối với quyền lợi trực tiếp của họ, mặc cho những thiệt hại có thể gây ra cho những nước khác thì hi vọng về một trật tự quốc tế và một nền hòa bình dài lâu quả là một hi vọng rất mong manh. Trên thực tế nhiều loại hình kế hoạch hóa kinh tế chỉ khả thi khi cơ quan lập kế hoạch có thể loại trừ được ảnh hưởng từ bên ngoài, kết quả của kế hoạch hóa như thế chắc chắn sẽ là sự gia tăng hạn chế của việc di chuyển của con người và hàng hóa.

Một nguy cơ, khó thấy hơn nhưng không kém phần nguy hiểm đối với hòa bình, lại có xuất xứ từ sự thống nhất kinh tế được nuôi dưỡng một cách nhân tạo giữa các công dân mỗi quốc gia và từ sự hình thành các khối có quyền lợi trái ngược nhau do việc lập kế hoạch trên bình diện quốc gia tạo nên. Không cần và cũng không nên biến biên giới quốc gia thành điểm phân cách quá đáng về mức sống, không cần và không nên để cho dân chúng của nhóm nước này được chia cái bánh khác hẳn với dân chúng của một nhóm nước khác. Nếu nguồn lực của các quốc gia được coi là tài sản riêng của các quốc gia đó, nếu các quan hệ kinh tế quốc tế, thay vì là quan hệ giữa các cá nhân với nhau lại trở thành quan hệ giữa các quốc gia thống nhất và được tổ chức như là các chủ thể kinh doanh thì đấy chắc chắn sẽ là nguồn gốc của sự bất hòa và ghen tị giữa các dân tộc. Một trong những ngộ nhận chết người là dùng đàm phán giữa các quốc gia hay những nhóm người có tổ chức thay cho cạnh tranh trong thị trường hàng hóa và nguyên vật liệu thì các mối quan hệ quốc tế sẽ bớt căng thẳng. Điều này chỉ đưa việc ganh đua bằng sức mạnh thế chỗ cho cái vẫn được gọi một cách hoa mỹ là “cuộc tranh đấu” và sẽ chuyển sự kình địch giữa các cá nhân vốn vẫn được giải quyết mà không cần đến vũ lực thành sự kình địch giữa các quốc gia hùng mạnh và được vũ trang tốt, mà lại chẳng chịu tuân theo bất kì luật lệ nào, Giao dịch kinh tế giữa những nước tự coi mình là thẩm phán tối cao cho những hành động của mình, giữa những nước chỉ quan tâm đến những quyền lợi trực tiếp của mình chắc chắn sẽ kết thúc bằng những vụ xung đột vũ trang^[1].

Nếu chúng ta không biết sử dụng chiến thắng một cách hữu hiệu hơn thay vì đi ủng hộ những xu thế theo chiều hướng này, những xu thế đã quá hiển nhiên từ trước năm 1939, thì trên thực tế chúng ta sẽ thấy rằng chúng ta thắng chủ nghĩa xã hội quốc gia là để tạo ra một thế giới gồm nhiều chủ nghĩa xã hội quốc gia, khác nhau về tiểu tiết nhưng tất cả cùng giống nhau ở chỗ đều là các chế độ toàn trị, dân tộc chủ nghĩa và thường xuyên xung đột với nhau. Như thế hóa ra người Đức là những kẻ phá hoại hòa bình, như đã gây ra ở nhiều nước lân bang^[2], chỉ vì họ là những người đầu tiên bước lên con đường mà cuối cùng tất cả những người khác sẽ phải đi theo.

* * *

Những người đã phần nào nhận ra những mối nguy hiểm này thường đưa ra kết luận rằng kế hoạch hóa kinh tế phải được tiến hành “trên bình diện quốc tế”, tức là bởi một chính quyền siêu quốc gia nào đó. Mặc dù việc này có thể ngăn chặn được một vài mối nguy do việc lập kế hoạch trên bình diện quốc gia tạo nên, nhưng có vẻ như những người ủng hộ các cương lĩnh đầy tham vọng như thế chưa nhận thức được rằng các đề nghị của họ sẽ tạo ra những khó khăn và nguy cơ còn lớn hơn nhiều. Những vấn đề phát sinh từ việc quản lí tập trung nền kinh tế trên bình diện quốc gia nhất định sẽ phình to thêm khi việc quản lí như thế được thực hiện trên bình diện quốc tế. Sự xung đột giữa kế hoạch hóa và tự do không thể không trở thành nghiêm trọng hơn khi sự đa dạng về tiêu chuẩn và giá trị của những người phải phục tùng một kế hoạch duy nhất tăng lên. Lập kế hoạch kinh tế cho một gia đình tương đối nhỏ, trong một cộng đồng không lớn, là một việc không khó. Nhưng khi số người gia tăng thì sự đồng thuận về thứ tự ưu tiên của các mục tiêu sẽ giảm, trong khi nhu cầu sử dụng vũ lực và cưỡng bức sẽ tăng lên. Trong một cộng đồng nhỏ, vì có chung quan điểm về mức độ quan trọng của các nhiệm vụ chính, có chung quan điểm về giá trị nên người ta dễ đồng thuận trên nhiều vấn đề. Nhưng chúng ta càng quăng lưới rộng ra thì những vấn đề đồng thuận sẽ càng giảm đi, nhu cầu sử dụng vũ lực và cưỡng bức sẽ càng tăng lên.

Có thể dễ dàng thuyết phục người dân một nước hi sinh để giúp nền công nghiệp luyện kim hay nền nông nghiệp “của họ” hoặc để đảm bảo cho tất cả mọi người trong nước đều có một mức sống tối thiểu nào đó. Khi nói về sự giúp đỡ những người có cách sống và cách nghĩ giống như chúng ta, khi nói về việc điều chỉnh phân phối thu nhập hay điều kiện làm việc của những người chúng ta có thể hình dung được, hay của những người có quan điểm về nhu cầu vật chất cũng giống như quan điểm của chúng ta thì chúng ta thường sẵn sàng chấp nhận một sự hi sinh nào đó. Nhưng chỉ cần tưởng tượng các vấn đề sẽ nảy sinh trong việc kế hoạch hóa kinh tế, chẳng hạn cho khu vực Tây Âu, là sẽ thấy ngay rằng cơ sở đạo đức cho việc như vậy là hoàn toàn không có. Lí tưởng chung nào về sự công bằng trong phân phối có thể buộc một ngư dân Na Uy hi sinh triển vọng phát triển kinh tế của mình để giúp cho đồng nghiệp người Bồ Đào Nha hay một người công nhân Hà Lan trả thêm tiền khi mua chiếc xe đạp để giúp đỡ người thợ cơ khí vùng Coventry, hay người nông dân Pháp đóng thêm thuế để giúp đỡ quá trình công nghiệp hóa ở nước Ý?

Nhiều người không muốn nhìn nhận các khó khăn này vì cho rằng, vô tình hay cố ý, họ chính là những người sẽ thay mặt những người khác để giải quyết các vấn đề đó, và vì họ tin rằng có thể giải quyết một cách công bằng và công chính. Thí dụ người Anh sẽ thấy cái kế hoạch ấy có

nghĩa là gì khi họ được bảo cho biết rằng họ sẽ giữ vai trò thiếu sót trong cơ quan lập kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế tương lai của nước Anh lại do một đa số không phải là người Anh quyết định, Dù có được dựng lên một cách dân chủ đến mức nào thì phải có bao nhiêu người Anh chấp nhận việc có một chính phủ quốc tế có quyền ra sắc lệnh rằng việc phát triển ngành luyện kim Tây Ban Nha sẽ được ưu tiên hơn vùng South Wales, ngành quang học nên được tập trung ở nước Đức chứ không cho phát triển ở Anh, hay nước Anh sẽ chỉ nhập khẩu xăng dầu đã tinh chế, còn tất cả các ngành liên quan đến lọc dầu sẽ dành cho các nước khai thác dầu thô?

Chỉ có những người hoàn toàn không nhận thức được các vấn đề mà kế hoạch hóa sẽ tạo ra mới nghĩ rằng có thể quản lí và lập kế hoạch cho nền kinh tế của một khu vực rộng lớn với nhiều dân tộc khác nhau. Kế hoạch hóa trên bình diện quốc tế chắc chắn, còn hơn cả trên bình diện quốc gia, sẽ là một nền chuyên chế không che đậy, một sự áp đặt của một nhóm nhỏ lên toàn bộ xã hội các chuẩn mực và việc làm mà những người làm kế hoạch nghĩ là phù hợp cho tất cả mọi người. Đây chính là kiểu *Grossraumwirtschaft*^[3] mà người Đức đã nhắm tới, chỉ có dân tộc *Herrenvolk*^[4] mới áp đặt một cách nhẫn tâm mục đích và tư tưởng của mình cho những dân tộc khác. Sẽ là sai lầm khi cho rằng sự tàn bạo và khinh thường mọi mong muốn và lí tưởng của các dân tộc nhỏ mà người Đức đã bộc lộ đơn giản chỉ là biểu hiện của tính ác đặc thù của họ; đây chỉ là hậu quả tất yếu của cái nhiệm vụ mà họ tự đặt ra cho mình mà thôi. Định hướng đời sống kinh tế của những con người có những lí tưởng và giá trị hoàn toàn khác nhau đòi hỏi ai đó phải nhận lãnh trách nhiệm sẵn sàng sử dụng bạo lực, phải chấp nhận vị trí nơi mà những ý định tốt đẹp nhất cũng không thể giúp người ta tránh được tình trạng bị buộc phải tiến hành những hành động mà những người nhận lãnh hậu quả sẽ coi họ là những người cực kì bất nhân^[5].

Điều này đúng ngay cả nếu cho rằng chính quyền trung ương là một chính quyền lí tưởng và vị tha nhất mà ta có thể tưởng tượng được. Nhưng xác suất một chính quyền vị tha thì quá nhỏ mà cảm dỗ thì lại quá lớn! Tôi tin rằng ở Anh mức độ trung thực và đứng đắn, nhất là trong các vấn đề quốc tế, là cao, nếu không nói là cao hơn bất kì nước nào khác. Thế mà bây giờ chúng ta có thể nghe thấy người Anh kêu gọi sử dụng chiến thắng để tạo ra những điều kiện, trong đó nền công nghiệp Anh có thể sử dụng toàn bộ trang thiết bị đã được xây dựng lên trong thời kì chiến tranh và phải tiến hành việc tái thiết châu Âu cho phù hợp các nhu cầu của nền công nghiệp Anh và bảo đảm cho mỗi người dân việc làm mà họ cho là phù hợp nhất đối với họ. Điều đáng báo động không phải là người ta đã đưa ra những đề nghị như thế mà là chúng được đưa ra một cách vô cùng ngây thơ và được coi như là việc đương nhiên bởi những người tử tế, những người không nhận thức được rằng muốn đạt các mục đích như thế thì nhất định phải sử dụng bạo lực với những hậu quả khủng khiếp về mặt đạo đức^[6].

* * *

Có lẽ tác nhân mạnh mẽ nhất giúp tạo ra niềm tin vào khả năng quản lí tập trung bằng các biện pháp dân chủ nền kinh tế của nhiều dân tộc khác nhau là ngộ nhận chết người rằng nếu “nhân dân” được thông qua tất cả các quyết định thì cộng đồng quyền lợi của giai cấp lao động sẽ vượt qua được những khác biệt tồn tại giữa giai cấp thống trị của các nước. Có đầy đủ lí do

để tin rằng với việc lập kế hoạch cho toàn thế giới thì những xung đột về lợi ích kinh tế xung quanh chính sách kinh tế của các nước riêng biệt trên thực tế sẽ biến thành những vụ xung đột dữ dội hơn giữa các dân tộc, chỉ có dùng vũ lực mới có thể giải quyết được. Cơ quan lập kế hoạch quốc tế còn phải giải quyết vấn đề sau đây: chắc chắn là người lao động các nước khác nhau có những quyền lợi và ý kiến trái ngược nhau, nhưng ở đây có ít tiêu chí chung được mọi người công nhận để giải quyết xung đột một cách công bằng khi so sánh với trường hợp xung đột quyền lợi giữa các giai cấp khác nhau trong cùng một nước. Đối với người công nhân ở nước nghèo thì đòi hỏi của những người đồng nghiệp may mắn hơn anh ta nhằm bảo vệ khỏi phải nhận mức lương thấp hơn khi cạnh tranh bằng cách luật hóa mức lương tối thiểu, thoát nhìn tưởng như nhằm bảo vệ quyền lợi của anh ta, nhưng thực ra lại tước đoạt của anh ta cơ hội cải thiện điều kiện sống của mình bằng cách làm việc với mức lương thấp hơn những người đồng nghiệp của mình ở các nước khác. Đối với anh ta việc trao đổi sản phẩm làm trong mười giờ lấy một sản phẩm làm trong năm giờ của người công nhân ở các nước có trang thiết bị tốt hơn cũng là hiện tượng “bóc lột”, chẳng khác gì các nhà tư bản vẫn thường làm.

Rõ ràng là trong hệ thống quốc tế được kế hoạch hóa, các nước giàu hơn và đương nhiên là mạnh hơn sẽ là đối tượng bị các nước nghèo căm ghét và ghen tị nhiều hơn là trong hệ thống kinh tế tự do: các dân tộc nghèo sẽ tin rằng, đúng sai không cần biết, tình trạng của họ sẽ được cải thiện nhanh hơn nếu họ được tự do làm những điều họ muốn. Còn nếu nhiệm vụ của chính phủ quốc tế là thực hiện việc phân phối công bằng giữa các dân tộc thì đấy chính là sự phát triển nhất quán và tất yếu của học thuyết xã hội chủ nghĩa rằng cuộc đấu tranh giai cấp sẽ chuyển hóa thành cuộc đấu tranh giữa các giai cấp cần lao của các nước khác nhau.

Thời gian gần đây đã diễn ra nhiều cuộc thảo luận ngớ ngẩn về “kế hoạch hóa nhằm cào bằng mức sống”. Chúng ta sẽ khảo sát một cách chi tiết một đề nghị để xem chuyện này sẽ đưa tới đâu. Khu vực được những người ủng hộ kế hoạch hóa đặc biệt chú ý là vùng sông Danube và vùng Đông Nam Âu. Không nghi ngờ gì rằng từ những lí do nhân đạo và kinh tế cũng như việc bảo vệ hòa bình ở châu Âu cần phải cải thiện nhanh chóng hoàn cảnh kinh tế và có những giải pháp chính trị khác với quá khứ cho khu vực này. Nhưng điều đó không có nghĩa là buộc nền kinh tế của khu vực này phải tuân theo một kế hoạch kinh tế duy nhất, không có nghĩa là cổ vũ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác nhau đi theo các sơ đồ cho trước, mọi sáng kiến khu vực phải được chính quyền trung ương chuẩn y và đưa vào kế hoạch của họ. Thí dụ không thể lập ra chính quyền kiểu như Chính quyền lưu vực sông Tennessee cho vùng Danube mà không xác định từ trước đó nhiều năm tốc độ phát triển của các chủng tộc sống ở vùng này hoặc không buộc khát vọng và ước nguyện của họ phải tuân theo nhiệm vụ này.

Kế hoạch hóa kiểu như thế nhất định phải bắt đầu bằng việc xác định thứ tự ưu tiên của những đòi hỏi khác nhau. Lập kế hoạch nhằm san bằng mức sống một cách có chủ ý có nghĩa là những đòi hỏi khác nhau phải được phân loại, một số yêu cầu phải được đáp ứng trước, một số sẽ được đáp ứng sau, trong khi những người mà quyền lợi bị sắp xếp lại có thể tin rằng chẳng những việc sắp xếp thứ tự như thế là bất công mà họ còn có thể dễ dàng đạt được mục đích của mình nếu được tự do hành động. Không có cơ sở nào cho phép chúng ta quyết định xem liệu yêu cầu của người nông dân nghèo Rumania là cấp bách hơn hay không cấp bách bằng yêu cầu của những người còn nghèo hơn ở Albania, hoặc nhu cầu của người chăn cừu ở vùng núi Slovakia là quan trọng hơn nhu cầu của người đồng nghiệp của anh ta ở Slovenia. Nếu

muốn nâng cao mức sống của những người đó theo một kế hoạch duy nhất thì ai đó phải cân nhắc một cách thận trọng các đòi hỏi và đưa ra quyết định lựa chọn ưu tiên cái nào trước cái nào sau. Và khi kế hoạch như thế được đưa vào thực hiện thì tất cả nguồn lực trong khu vực sẽ phải phục vụ cho kế hoạch này, không có ngoại lệ nào, ngay cả những người cảm thấy rằng tự lực cánh sinh vẫn là cách tốt hơn. Khi yêu cầu của một nhóm nào đó bị xếp xuống hàng thứ yếu thì họ sẽ phải làm việc nhằm đáp ứng nhu cầu của những người được ưu tiên.

Trong tình hình như thế *mọi người* đều cảm thấy rằng mình bị thiệt thòi, nếu kế hoạch khác được chấp nhận thì địa vị của mình sẽ khá hơn, chính quyết định và sức mạnh của các cường quốc đã buộc anh ta vào địa vị mà anh ta cho là không xứng đáng đối với mình. Đưa một việc như vậy vào khu vực có nhiều dân tộc nhỏ bé mà dân tộc nào cũng tự cho rằng mình ưu việt hơn những người kia nghĩa là gán vác một nhiệm vụ chỉ có thể được thực hiện bằng bạo lực. Trên thực tế điều đó có nghĩa là các nước lớn có quyền quyết định mức sống của người nông dân Macedonia hay của người nông dân Bulgaria, sẽ phát triển nhanh hơn, người thợ mỏ Czech hay Hungaria sẽ tiếp cận với tiêu chuẩn sống của Tây Âu sớm hơn, Không cần phải là một chuyên gia về tâm lý học, chỉ cần một ít kiến thức về nhân dân Trung Âu cũng đủ thấy rằng dù quyết định có như thế nào thì nhiều người, có thể là đa số, sẽ cho rằng thứ tự ưu tiên là một bất công cực kì lớn và họ sẽ quay ra chống lại cái chính quyền đã đứng ra quyết định số phận của họ, dù chính quyền này có vô tư đến đâu.

Thế nhưng vẫn có nhiều người chân thành tin rằng nếu họ được giao công việc như thế thì họ sẽ giải quyết tất cả các vấn đề một cách công chính và vô tư. Họ sẽ kinh ngạc khi phát hiện ra rằng mình đã trở thành đối tượng của lòng hận thù và ngờ vực, họ sẽ là người sử dụng vũ lực trước tiên khi những người họ muốn giúp đỡ tỏ ra ngoan cố và sẽ trở thành những kẻ tàn nhẫn trong việc ép buộc dân chúng chấp nhận cái được coi là quyền lợi của chính dân chúng. Những người lí tưởng hóa nguy hiểm này không nhận ra rằng khi dùng vũ lực để ép buộc cho người ta những quan niệm đạo đức mà người ta không chia sẻ, thì người ép buộc có khả năng rơi vào tình trạng buộc phải thực hiện những hành động bất nhân. Giao cho dân tộc chiến thắng nhiệm vụ bất khả thi về mặt đạo lí như thế đồng nghĩa với việc đưa họ vào con đường suy thoái về mặt đạo đức và làm mất uy tín của chính họ.

Chúng ta sẽ tìm mọi cách, trong khả năng của mình, nhằm trợ giúp những cố gắng của các dân tộc nghèo hơn trong việc xây dựng đời sống và nâng cao mức sống của họ. Các tổ chức quốc tế có thể là rất công bằng và sẽ có đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế nếu họ chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự và tạo điều kiện cho nhân dân các nước có thể phát triển đời sống riêng của mình; nhưng nếu chính quyền trung ương tiến hành phân bổ nguyên vật liệu và quy định thị trường tiêu thụ, hay nếu mọi nỗ lực tự phát đều phải được “chuẩn y” và không được làm gì nếu chính quyền trung ương không cho phép thì chính quyền như thế không thể là một chính quyền công chính vì không để cho người dân sống cuộc sống riêng của họ.

* * *

Sau những lí lẽ đã trình bày trong các chương trước, có lẽ chẳng cần phải nhấn mạnh rằng chúng ta sẽ không thể vượt qua được các khó khăn nếu “chỉ” trao cho các nhà chức trách quốc tế quyền giải quyết các vấn đề kinh tế. Cái niềm tin rằng đấy chỉ là giải pháp thực tiễn xuất

phát từ quan niệm sai lầm rằng kế hoạch hóa kinh tế chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật, có thể được các chuyên gia giải quyết một cách hoàn toàn khách quan, còn những vấn đề thực sự quan trọng sẽ được dành cho các chính trị gia. Nhưng một tổ chức kinh tế quốc tế không bị kiểm soát bởi một tổ chức chính trị cao hơn, ngay cả nếu có bị giới hạn nghiêm ngặt trong một lĩnh vực nhất định, vẫn có thể trở thành một cơ quan quyền lực độc đoán và vô trách nhiệm nhất mà ta có thể tưởng tượng được. Việc kiểm soát độc quyền một loại hàng hóa hay dịch vụ (thí dụ như ngành hàng không) trên thực tế chính là quyền lực không hạn chế. Chúng ta cũng ít có khả năng kiểm soát được quyền lực vì hầu như tất cả mọi việc đều có thể coi là “yêu cầu kỹ thuật” mà người bên ngoài không thể nào hiểu nổi hay coi là vấn đề nhân đạo, viện cớ là cần trợ giúp một nhóm người bị thiệt thòi nào đó (có thể là đúng như thế). Việc thu gom tất cả các nguồn lực trên thế giới dưới quyền những cơ quan tương đối độc lập hiện đang được nhiều nhóm ủng hộ, đây chính là hệ thống độc quyền toàn diện được tất cả các chính phủ công nhận nhưng lại không nằm dưới quyền kiểm soát của bất cứ chính phủ nào, tổ chức như thế chắc chắn sẽ biến thành tổ chức làm tiền tồi tệ nhất có thể tưởng tượng được, dù những người trực tiếp quản lý có là những người bảo vệ trung thành nhất các quyền lợi được giao thì cũng vậy mà thôi.

Cần phải suy nghĩ một cách nghiêm túc các hệ lụy của những đề xuất có vẻ như vô thưởng vô phạt mà nhiều người coi là cơ sở của trật tự kinh tế tương lai như việc kiểm soát và phân phối có chủ ý các nguyên vật liệu chính để thấy rằng các đề nghị như thế có thể tạo ra những khó khăn về chính trị và những nguy hiểm về đạo đức kinh khủng đến mức nào. Người làm chủ các nguyên vật liệu chính như xăng dầu, gỗ, cao su hay thiếc sẽ là người nắm sinh mệnh của toàn bộ các ngành công nghiệp hay thậm chí của cả các quốc gia. Bằng cách điều chỉnh việc cung cấp nguyên vật liệu hay giá cả hoặc thu nhập của người sản xuất, anh ta có thể quyết định cho một nước nào đó xây dựng một ngành công nghiệp mới hay không. Trong khi “bảo vệ” quyền lợi của những người mà anh ta coi là mình có trách nhiệm trông nom thì anh ta lại tước đoạt của nhiều người khác, những người còn ở trong hoàn cảnh tồi tệ hơn, cơ hội tốt nhất mà cũng có thể là duy nhất để cải thiện điều kiện sống của mình. Nếu các nguyên vật liệu chính đều bị kiểm soát như thế thì nhân dân các nước không thể bắt tay vào bất cứ dự án nào hay khởi động một ngành công nghiệp mới nào nếu chưa được phép của cơ quan kiểm soát, không một kế hoạch phát triển hay cải tiến nào mà không có nguy cơ bị họ phủ quyết. Điều đó cũng đúng khi nói về việc “dàn xếp” quốc tế thị trường tiêu thụ và còn đúng hơn khi nói về việc quản lý đầu tư và phát triển các nguồn lực tự nhiên.

Người ta phải lấy làm ngạc nhiên khi thấy những người tỏ ra là thực tế nhất, những người không bao giờ bỏ lỡ cơ hội nhạo báng những ai tin vào khả năng của trật tự chính trị quốc tế là “không tưởng”, lại là những người coi việc can thiệp sâu và vô trách nhiệm vào đời sống của các dân tộc khác nhau mà kế hoạch hóa kinh tế nhất định sẽ kéo theo lại là khả thi hơn. Họ còn tin rằng khi trao quyền lực chưa từng có từ trước tới nay cho cái chính phủ quốc tế, mà như chúng ta đã thấy, không bị kiềm chế bởi nguyên tắc pháp trị, thì quyền lực đó lại được sử dụng một cách vị tha và công chính đến nỗi mọi người sẵn sàng tuân thủ. Thực ra là các nước có thể tuân thủ các quy tắc mà họ đã thỏa thuận, nhưng họ sẽ không bao giờ chấp nhận sự quản lý của cơ quan lập kế hoạch quốc tế vì trong khi có thể thỏa thuận về luật chơi thì họ lại chẳng bao giờ chấp nhận thứ tự ưu tiên, trong đó nhu cầu cũng như tốc độ phát triển của họ lại được ấn định bởi số phiếu của đa số. Ngay cả nếu thời gian đầu người dân bị những ảo tưởng như

thể mê hoặc và đồng ý chuyển giao quyền lực cho nhà chức trách quốc tế thì họ sẽ nhanh chóng nhận ra rằng họ không chỉ ủy thác nhiệm vụ kĩ thuật đơn thuần mà là đã giao cho cơ quan kia quyền lực bao trùm nhất đối với đời sống của chính họ.

Tuy nhiên những người “thực tiễn” của chúng ta cũng không hoàn toàn “thiếu đầu óc thực tế” đến như thế, họ ủng hộ các đề cương này với ẩn ý: trong khi các cường quốc không chịu tuân thủ bất kì quyền lực cao hơn nào thì họ lại có thể sử dụng chính các nhà chức trách “quốc tế” nhằm áp đặt ý chí của mình cho các nước nhỏ hơn trong khu vực mà họ giành được bá quyền. Ở đây đúng là có khá nhiều “chủ nghĩa hiện thực” vì đằng sau vỏ bọc “quốc tế” của cơ quan lập kế hoạch người ta có thể dễ dàng tạo ra những điều kiện để cho chỉ có một kiểu kế hoạch quốc tế mà cụ thể là do một siêu cường duy nhất thực hiện. Sự che đậy như thế vẫn không làm thay đổi được sự kiện là các nước nhỏ bị phụ thuộc vào nước lớn còn hơn cả khi họ đồng ý từ bỏ một phần xác định sự độc lập chính trị của mình.

Điều cần ghi nhận là những người ủng hộ nhiệt tình nhất cho Trật tự kinh tế Mới ở châu Âu, cũng như những người tiền nhiệm của họ ở Đức và những người Fabian ở Anh, lại là những người tỏ ra coi thường nhất đối với quyền của các cá nhân và quyền của các nước nhỏ. Quan điểm của giáo sư Carr, trong lĩnh vực này ông xứng đáng là người đại diện cho xu hướng toàn trị ở Anh còn hơn cả trong lĩnh vực đối nội, đã khiến cho một đồng nghiệp phải đưa ra câu hỏi: “Nếu thái độ của bọn quốc xã đối với các quốc gia nhỏ có chủ quyền trở thành thái độ chung của tất cả mọi người thì chiến tranh để làm gì^[7]?”. Những ai đã nhận thấy sự lo lắng mà những tờ báo khác nhau như *Times* ở London và *New Statesman*^[8] đã gây ra cho những nước đồng minh nhỏ bé của chúng ta khi thảo luận những vấn đề này đều biết rằng những nước đồng minh thân cận của chúng ta sẽ bất bình với thái độ như thế nào, và nếu làm theo các cố vấn đó thì chúng ta sẽ đánh mất mối thiện cảm được vun bồi trong cuộc chiến tranh vừa qua nhanh chóng đến mức nào.

Những người sẵn sàng chà đạp lên quyền lợi của các quốc gia nhỏ bé, có thể đã đúng một điều: chúng ta đừng có hi vọng vào trật tự hay một nền hòa bình dài lâu sau cuộc chiến tranh này nếu các quốc gia, cả lớn lẫn nhỏ, đều giành lại được sự tự chủ hoàn toàn về mặt kinh tế, Nhưng điều đó không có nghĩa là các siêu cường mới sẽ được ban cho quyền lực mà chúng ta chưa học được cách sử dụng ngay cả trên bình diện quốc gia hay một chính quyền quốc tế phải được trao quyền chỉ đạo các quốc gia riêng rẽ cách sử dụng các nguồn lực của mình. Điều đó chỉ có nghĩa là cần có một lực lượng đủ sức ngăn chặn để các quốc gia khác nhau không có những hành động phá hoại các quốc gia láng giềng, cần phải có một hệ thống các quy định xác định rõ những việc mà một quốc gia có thể làm và một tổ chức đủ sức buộc người ta phải tuân thủ các quy tắc này. Quyền lực của cơ quan này chủ yếu sẽ mang tính phủ định, trước hết nó phải có khả năng nói “không” đối với mọi biểu hiện của những chính sách mang tính cấm đoán.

Sẽ là sai lầm, nhưng hiện nay nhiều người lại tin như thế, khi cho rằng chúng ta cần một cơ quan phụ trách về kinh tế trên bình diện quốc tế trong khi các quốc gia vẫn giữ được sự độc lập hoàn toàn về chính trị. Chính ra phải là ngược lại. Điều chúng ta cần và có thể hi vọng đạt được không phải là đưa thêm quyền lực kinh tế vào tay các cơ quan thiếu trách nhiệm nào đó, mà ngược lại, một quyền lực chính trị tối cao đủ sức kiểm soát các quyền lợi kinh tế và khi các

quyền lợi này có xung đột thì đóng vai trò trọng tài vì cơ quan này không tham gia vào hoạt động kinh tế. Chúng ta cần một tổ chức chính trị trên bình diện quốc tế, tổ chức này không đủ sức hướng dẫn nhân dân các nước phải làm gì, nhưng phải đủ sức ngăn chặn những hành động có hại cho các nước láng giềng.

Quyền lực của tổ chức quốc tế đó sẽ không phải là thứ quyền lực mà một vài quốc gia nắm giữ trong thời gian gần đây. Đây sẽ là quyền lực tối thiểu, cần thiết cho việc giữ gìn các quan hệ hòa bình, nghĩa là về thực chất là quyền lực của các quốc gia siêu tự do kiểu “laissez-faire”! Ở đây, nguyên tắc pháp trị phải được tuân thủ còn hơn cả trên bình diện quốc gia nữa. Nhu cầu về một tổ chức siêu quốc gia lại càng cần thiết vì khi các quốc gia riêng lẻ càng trở thành các đơn vị quản lí kinh tế, trở thành các chủ thể trên sân khấu quốc tế chứ không còn đóng vai người quan sát thì các va chạm nảy sinh sẽ không còn là giữa các cá nhân mà sẽ là va chạm giữa các quốc gia với nhau.

Chính phủ quốc tế, trong đó một số quyền được xác định một cách cực kì cụ thể sẽ được giao cho nhà đương cục quốc tế, còn ở các lĩnh vực khác thì các quốc gia riêng lẻ tiếp tục chịu trách nhiệm về công việc đối nội của họ, dĩ nhiên sẽ phải là chính phủ liên bang. Chúng ta không được để cho những đòi hỏi thiếu thận trọng và cực kì ngớ ngẩn nhân danh tổ chức liên bang toàn cầu trong chiến dịch tuyên truyền cho “Pederal Union” làm lu mờ sự kiện: liên bang chỉ là một hình thức liên kết các dân tộc khác nhau; liên bang sẽ tạo ra một trật tự quốc tế nhưng không ngăn trở khát vọng độc lập chính đáng của các dân tộc^[9]. Chế độ liên bang chính là đưa các nguyên tắc dân chủ vào lĩnh vực quan hệ quốc tế, là phương pháp chuyển hóa một cách hòa bình duy nhất mà con người từng phát minh ra cho đến nay, Nhưng đây là một nền dân chủ với những quyền lực cực kì tiết chế. Ngoài lí tưởng hợp nhất các nước khác nhau vào một nhà nước tập quyền vốn dĩ rất ít khả thi (sự cần thiết của nó cũng không thật rõ ràng) thì liên bang chính là con đường duy nhất để biến lí tưởng về luật pháp quốc tế thành hiện thực. Chúng ta sẽ không tự lừa dối mình bằng cách khẳng định rằng trong quá khứ đã từng có luật pháp quốc tế vì khi gọi các quy tắc hành xử quốc tế là luật thì tức là chúng ta đã coi ước mơ là sự thật. Khi chúng ta muốn ngăn chặn việc giết người thì đưa ra lời tuyên bố rằng giết người là không tốt vẫn chưa đủ, phải giao cho nhà chức trách quyền lực để ngăn chặn những vụ giết hại, Tương tự như thế, không thể nói đến luật pháp quốc tế khi chưa có lực lượng buộc người ta phải tuân thủ luật lệ. Chính ý tưởng cho rằng lực lượng quốc tế phải nắm quyền kiểm soát tất cả các quyền lực mà một quốc gia hiện đại đang nắm là trở ngại chính cho việc thành lập một lực lượng như thế. Nhưng nếu thực hiện được việc phân chia quyền lực theo nguyên tắc liên bang thì điều đó sẽ trở thành không còn cần thiết nữa.

Việc phân chia quyền lực chắc chắn sẽ hạn chế cả quyền lực của toàn bộ liên bang cũng như của từng quốc gia tham gia liên bang. Kết quả là nhiều hình thức kế hoạch mà người ta đang nói tới hiện nay sẽ trở thành bất khả thi^[10]. Nhưng điều đó cũng không được gây cản trở cho việc lập kế hoạch nói chung. Một trong những ưu điểm chủ yếu của chế độ liên bang là nó ngăn chặn những hình thức kế hoạch hóa có hại và tạo thuận lợi cho những hình thức kế hoạch có lợi. Nó ngăn chặn hay được thiết kế để ngăn chặn các hình thức bảo hộ. Nó giới hạn việc kế hoạch hóa trên bình diện quốc tế trong những lĩnh vực có sự đồng thuận thực sự, không chỉ giữa những bên trực tiếp liên quan mà còn cả của những người có thể bị ảnh hưởng. Những

hình thức kế hoạch hóa đáng mong muốn được thực hiện trong từng khu vực và không kèm theo các biện pháp bảo hộ sẽ giao cho những người có hiểu biết tiến hành. Cũng có thể hi vọng rằng trong nội bộ liên bang, nơi không còn lí do để làm cho mỗi quốc gia riêng biệt càng mạnh càng tốt, sẽ diễn ra quá trình phi tập trung hóa và các chính phủ sẽ chuyển giao bớt quyền lực cho các chính quyền địa phương.

Cần phải nhắc lại rằng tư tưởng về một nền hòa bình vĩnh viễn trên toàn thế giới thông qua việc thôn nạp các quốc gia riêng lẻ vào những nhóm liên bang lớn và cuối cùng là vào một liên bang duy nhất hoàn toàn không phải là tư tưởng mới; đây gần như là lí tưởng của tất cả các nhà tư tưởng theo trường phái tự do thế kỉ XIX. Bắt đầu từ Tennyson với tầm nhìn “cuộc chiến khoảng trời” được thay bằng tầm nhìn về liên bang của các dân tộc, hình thức sẽ xuất hiện sau trận chiến đấu vĩ đại cuối cùng của họ, cho đến cuối thế kỉ thì hình thành tổ chức liên bang vẫn là niềm hi vọng không bao giờ tắt về một bước tiến vĩ đại trong sự phát triển của nền văn minh của chúng ta, Những người theo trường phái tự do thế kỉ XIX có thể chưa nhận thức đầy đủ rằng tư tưởng về hình thức tổ chức liên bang giữa các nước khác nhau có ý nghĩa quan trọng *như thế nào* trong hệ thống các nguyên lí của họ^[11]; nhưng hầu như tất cả đều tin rằng đây là mục đích cuối cùng^[12]. Chỉ từ đầu thế kỉ XX, trước sự trỗi dậy một cách đặc thắng của *Realpolitik* thì tư tưởng liên bang mới bị coi là bất khả thi và không tưởng mà thôi.

* * *

Khi tái thiết nền văn minh, chúng ta nên tránh những việc quá to tát. Không phải vô tình mà nói chung đời sống của các dân tộc nhỏ bé thì thường tốt đẹp hơn và tử tế hơn, còn các dân tộc lớn thì chỉ hạnh phúc khi họ tránh được tai họa chết người của sự tập trung hóa. Chúng ta chỉ có thể bảo tồn và phát huy được dân chủ nếu tất cả quyền lực và quyết định đều nằm trong tay các tổ chức không quá lớn, sao cho một người bình thường có thể theo dõi và hiểu được. Dân chủ sẽ không thể nào hoạt động hữu hiệu nếu các địa phương không có quyền tự chủ rộng rãi, đấy sẽ là trường học chính trị cả cho dân chúng, cả cho các lãnh tụ tương lai. Chỉ khi trách nhiệm có thể được học và thực tập trong những công việc mà đa số người dân đã quen; chỉ khi nhận thức về nhu cầu của người láng giềng cụ thể chứ không phải những hiểu biết mang tính lí thuyết về nhu cầu của con người nói chung đóng vai trò hướng dẫn cho hành động thì khi đó một người bình thường mới có thể tham gia vào các công việc xã hội vì đấy là các vấn đề liên quan đến cái thế giới mà anh ta biết. Khi lĩnh vực hoạt động chính trị trở thành quá rộng, chỉ có bộ máy quan liêu mới có đủ kiến thức cần thiết thì động lực sáng tạo của cá nhân sẽ phải yếu đi. Tôi tin rằng kinh nghiệm của các nước nhỏ như Hà Lan và Thụy Sĩ có nhiều điều mà ngay các nước lớn hơn và may mắn như nước Anh cũng có thể học tập. Tất cả chúng ta đều được lợi nếu chúng ta có thể tạo ra một thế giới mà các nước nhỏ cũng cảm thấy an toàn.

Nhưng các nước nhỏ sẽ chỉ giữ được nền độc lập cả trong lĩnh vực đối ngoại cũng như đối nội trong khuôn khổ của một hệ thống luật pháp bảo đảm rằng, thứ nhất, một số quy tắc nhất định nào đó sẽ được tuân thủ và thứ hai, cơ quan có quyền buộc người ta phải tuân thủ các quy tắc nói trên không dùng quyền lực của mình cho các mục đích khác. Để có thể buộc người ta tuân thủ luật pháp thì cơ quan siêu quốc gia nói trên phải rất mạnh, nhưng đồng thời nó

phải được thiết kế sao cho có thể ngăn chặn cả các nhà đương cục quốc tế cũng như quốc gia để họ không trở thành các cơ quan chuyên chế. Chúng ta sẽ không bao giờ có thể ngăn chặn được việc lạm dụng quyền lực nếu chúng ta không sẵn sàng tiết chế quyền lực, ngay cả đôi khi việc đó có thể cản trở việc sử dụng quyền lực cho các mục đích tốt. Việc các siêu cường chiến thắng lần đầu tiên tự tuân thủ các quy tắc mà họ đặt ra, đồng thời có đủ quyền hạn về mặt đạo đức để buộc những người khác tuân thủ các quy tắc đó là một cơ hội cực kì to lớn mà chúng ta sẽ có trong thời hậu chiến.

Một cơ quan quốc tế có khả năng kiềm chế một cách hữu hiệu quyền lực của nhà nước đối với cá nhân sẽ là một trong những bảo đảm tốt nhất cho hòa bình. Nguyên tắc pháp trị quốc tế phải là phương tiện bảo vệ nhằm chống lại sự chuyên chế của nhà nước đối với cá nhân cũng như sự chuyên chế của siêu cường mới đối với các cộng đồng dân tộc. Mục tiêu của chúng ta không phải là một siêu nhà nước với quyền lực vô giới hạn, cũng không phải là một liên hiệp lỏng lẻo của các “dân tộc tự do” mà là cộng đồng các dân tộc của những con người tự do. Chúng ta đã nói mãi rằng không thể hành xử trong quan hệ quốc tế một cách hữu lí được vì các nước khác đâu có tuân thủ luật chơi. Sự dàn xếp sắp tới sẽ tạo cơ hội để chứng tỏ rằng chúng ta là những người chân thành và chúng ta sẵn sàng chấp nhận các hạn chế đối với quyền tự do hành động của chúng ta mà vì quyền lợi chung chúng ta cho là mọi người đều có trách nhiệm tuân theo.

Nếu được sử dụng một cách khôn khéo, các nguyên tắc liên bang có thể cung cấp giải pháp tốt nhất cho những vấn đề khó khăn nhất của thế giới hiện đại. Nhưng áp dụng nó là nhiệm vụ cực kì khó và chúng ta sẽ không thể thành công nếu bắt nó phải làm những việc vượt quá khả năng của nó. Có thể sẽ xuất hiện xu hướng biến bất kì tổ chức quốc tế mới nào cũng thành tổ chức bao trùm lên tất cả và có phạm vi toàn cầu; và dĩ nhiên là sẽ xuất hiện nhu cầu khẩn thiết về một tổ chức bao trùm thí dụ như Hội Quốc Liên mới. Mỗi nguy hiểm lớn nhất là khi tin tưởng tuyệt đối vào tổ chức quốc tế này ta sẽ giao cho nó tất cả các nhiệm vụ có vẻ như nên giao vào tay một tổ chức quốc tế nào đó, lúc đó các nhiệm vụ sẽ không được giải quyết một cách thỏa đáng. Tôi luôn luôn cho rằng những tham vọng kiểu đó là nguyên nhân của sự yếu kém của Hội Quốc Liên: chính những cố gắng (bất thành) làm cho nó trở thành tổ chức toàn cầu đã làm cho nó thành yếu kém, nếu là tổ chức nhỏ hơn và mạnh hơn thì Liên minh đã có thể trở thành một công cụ hữu hiệu trong việc giữ gìn hòa bình. Tôi tin rằng những ý kiến như thế vẫn còn giá trị và thí dụ, giữa Đế chế Anh và các nước Tây Âu và có thể cả Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có thể đạt được một mức độ hợp tác, mà trên bình diện toàn cầu thì chưa khả thi. Một liên hiệp tương đối chặt chẽ được xây dựng trên nguyên tắc liên bang trong giai đoạn đầu có thể chỉ bao gồm một phần Tây Âu để rồi có khả năng mở rộng dần ra các khu vực khác nữa.

Dĩ nhiên là việc thành lập một liên bang khu vực như vậy chưa loại bỏ khả năng xảy ra chiến tranh giữa các khối khác nhau và muốn giảm nguy cơ xảy ra chiến tranh đến mức thấp nhất thì phải thành lập một hiệp hội rộng lớn hơn và lỏng lẻo hơn. Tôi cho rằng nhu cầu về một tổ chức như thế không phải là trở ngại cho việc hình thành liên hiệp gắn bó hơn giữa các nước gần gũi với nhau về văn hóa, quan điểm và tiêu chuẩn sống. Trong khi tìm cách ngăn chặn mọi cuộc chiến tranh trong tương lai, chúng ta không được ngộ nhận rằng có thể tạo ra ngay lập tức một tổ chức quốc tế đủ sức ngăn chặn mọi cuộc chiến tranh trong bất kì khu vực nào trên thế giới. Chúng ta không chỉ sẽ thất bại mà còn bỏ lỡ cơ hội giải quyết những vấn đề khiêm tốn

hơn. Cũng như mọi cuộc đấu tranh chống lại cái ác khác, những biện pháp nhằm ngăn chặn chiến tranh trong tương lai có thể còn có hại hơn là chính chiến tranh nữa. Giảm thiểu nguy cơ xung đột có thể dẫn đến chiến tranh, đấy là tất cả những gì chúng ta có thể kì vọng.

Chú thích:

[1] Về vấn đề này và những vấn đề khác được trình bày trong chương này nhưng tôi chỉ có thể nói một cách ngắn gọn, có thể tìm đọc trong tác phẩm của giáo sư Lionel Robins, *Economic Planning and International Order* (Kế hoạch hóa kinh tế và trật tự quốc tế), 1937, *passim*.

[2] Đặc biệt, xin đọc tác phẩm quan trọng của James Burham, *The Managerial Revolution* (Cuộc cách mạng trong quản lí), 1941.

[3] Sản xuất lớn - Tiếng Đức - ND.

[4] Thượng đẳng - Tiếng Đức - ND.

[5] Kinh nghiệm trong lĩnh vực thuộc địa, của Anh cũng như của mọi quốc gia khác, đủ để chứng tỏ rằng ngay cả những hình thức kế hoạch hóa nhẹ nhàng, gọi là phát triển thuộc địa, dù muốn dù không, cũng phải áp đặt một số giá trị và lí tưởng lên những người mà ta muốn giúp đỡ. Chính kinh nghiệm này đã buộc các chuyên viên thuộc địa có tư duy mang tính toàn cầu nhất cũng tỏ ra nghi ngờ tính khả thi của việc quản lí “quốc tế” các thuộc địa.

[6] Nếu ai đó còn chưa nhận thấy các khó khăn hay còn ấp ủ niềm tin rằng với một ít thiện ý họ sẽ vượt qua tất cả, thì xin hãy suy nghĩ về những hệ lụy của việc quản lí tập trung nền kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Liệu có thể tin được rằng người ta sẽ không cố gắng tìm cách bảo đảm vị trí thống trị của người da trắng và các chủng tộc khác có coi như thế là đúng hay không? Khi tôi chưa nhìn thấy một người có đầu óc lạnh mạnh nào thực sự tin rằng dân chúng châu Âu sẽ tự nguyện tuân thủ tiêu chuẩn sống và tốc độ phát triển do quốc hội thế giới xác định thì tôi chỉ có thể coi các kế hoạch đó là phi lí mà thôi. Nhưng điều này, đáng tiếc không làm cho người ta ngưng thảo luận những biện pháp cụ thể ý như là chính phủ thế giới là một lí tưởng khả thi vậy.

[7] Xem bài điểm sách của giáo sư C. A. W. Manning viết về cuốn *Conditions of Peace* (Các điều kiện của hòa bình) của giáo sư Carr, đăng trên tạp chí *International Affairs Review Supplement*, 1942, June.

[8] Như một tờ tuần báo đã ghi nhận: “Chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy tờ the *New Statesman* cũng như tờ *The Times* phảng phất tư tưởng của giáo sư Carr” (“Four Winds” in Time and Tide. February 20, 1943).

[9] Đáng tiếc là có quá nhiều tác phẩm viết về thể chế liên bang trong mấy năm gần đây thành ra có một số công trình quan trọng và sâu sắc đã bị bỏ qua. Một trong những công trình đáng được tham khảo khi cần xác định khuôn khổ cho cấu trúc chính trị mới ở châu Âu là cuốn sách khổ nhỏ của giáo sư W. Ivor Jennings: *A Federation for Western Europ* (Một liên bang cho

Tây Âu). (1940).

[10] Xin xem bài báo của tác giả nhan đề: *Economic Conditions of Inter State Federation* (Các điều kiện kinh tế trong nhà nước liên bang). “New Commonwealth Quarterly” Vol. V (September. 1939).

[11] Xin xem cuốn sách của giáo sư Robbin, tôi đã trích dẫn bên trên.

[12] Cuối thế kỉ XIX, Henry Sidgwick cho rằng “Phỏng đoán rằng một sự liên kết nào đó trong tương lai sẽ diễn ra trong các nước Tây Âu không nằm ngoài những dự báo nghiêm túc, nếu chuyện đó xảy ra thì có nhiều khả năng là họ sẽ theo gương Hoa Kỳ và tập hợp mới về chính trị sẽ hình thành trên cơ sở liên bang” (*The Development of European Polity* (Sự phát triển của chính thể châu Âu) <công bố sau khi mất vào năm 1903.> trang 439.)

XVI. Kết luận

Mục đích của cuốn sách này không phải là vạch ra một chương trình chi tiết cho trật tự xã hội trong tương lai. Và trong khi xem xét các vấn đề quốc tế, chúng ta đã đi hơi quá nhiệm vụ phê phán những vấn đề cơ bản vì trong lĩnh vực này chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ phải đối mặt với nhu cầu tạo ra một cơ cấu tổ chức để cho sự phát triển tương lai có thể diễn ra trong một thời gian dài. Tất cả phụ thuộc vào việc chúng ta sẽ sử dụng cơ hội đó như thế nào. Nhưng dù chúng ta có làm gì thì đấy cũng chỉ là sự khởi đầu của một quá trình khó khăn và lâu dài, trong đó tất cả chúng ta đều hi vọng có thể dần dần tạo ra một thế giới khác biệt hoàn toàn với cái thế giới mà chúng ta đã sống suốt hai mươi lăm năm qua.

Ta hoàn toàn có quyền nghi ngờ rằng trong giai đoạn này liệu việc xây dựng một kế hoạch chi tiết về cơ cấu nội tại của xã hội có mang lại nhiều lợi ích hay không; và cũng khó tin rằng có một người nào đủ sức đưa ra được kế hoạch như thế. Điều quan trọng là chúng ta phải thỏa thuận được một số nguyên tắc nhất định và giải thoát khỏi một số sai lầm đã hướng dẫn hành động của chúng ta trong thời gian qua. Dù có khó chịu đến đâu, chúng ta cũng phải công nhận rằng ngay trước chiến tranh, một lần nữa chúng ta đã ở vào giai đoạn đòi hỏi phải dọn dẹp những trở ngại do sự ngu dốt của con người tạo ra trên đường đi của chúng ta và phải giải phóng năng lượng sáng tạo của từng cá nhân thay vì tiếp tục cải tiến bộ máy “lãnh đạo” và “quản lí”, nghĩa là tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển chứ không phải là “lập kế hoạch cho sự phát triển”. Nhưng việc đầu tiên là phải giải phóng chúng ta khỏi việc tuyên truyền lừa dối rằng những việc chúng ta đã làm trong thời gian vừa qua đều là những việc khôn ngoan hoặc là không thể tránh khỏi, Chúng ta sẽ chẳng thể trở thành khôn ngoan hơn nếu không nhận thức được rằng chúng ta đã làm nhiều việc cực kì ngu xuẩn.

Nếu chúng ta đặt ra cho mình nhiệm vụ xây dựng thế giới mới thì chúng ta phải có gan khởi sự từ đầu, ngay cả khi điều đó có nghĩa là *reculer pour mieux sauter*^[1]. Những người tin vào các xu hướng tất yếu, những người rao giảng về “Trật tự Mới” nghĩa là sự phóng chiếu những xu hướng từng tồn tại suốt bốn mươi năm qua, những người chẳng nghĩ được điều gì hay hơn là bắt chước Hitler, là những người không có dũng khí như thế. Những người kêu gọi áp đặt “Trật tự Mới” to mồm nhất chính là những kẻ bị ảnh hưởng nặng nề nhất của những thế lực đã gây nên cuộc chiến tranh vừa qua cũng như những tai họa mà nó đã gây ra cho chúng ta. Thế hệ thanh niên hoàn toàn có lí khi họ nghi ngờ niềm tin của thế hệ cha anh.

Nhưng họ sẽ làm nếu tin rằng đấy vẫn là lí tưởng tự do của thế kỉ XIX, những lí tưởng mà thế hệ trẻ sau này hoàn toàn không biết. Mặc dù chúng ta không muốn cũng như không có khả năng quay lại thế kỉ XIX, chúng ta có điều kiện thực hiện các lí tưởng cao cả của nó. Chúng ta không có quyền có thái độ trịch thượng với thế hệ cha ông mình, không được quên rằng chính chúng ta, những người sống trong thế kỉ XX, chứ không phải là họ, đã làm cho mọi thứ rối tung lên. Nếu họ chưa biết cách tạo ra thế giới mà họ mong muốn thì với kinh nghiệm thu thập được, chúng ta đã được chuẩn bị tốt hơn cho nhiệm vụ này. Nếu chúng ta đã thất bại trong lần thử nghiệm đầu tiên trong việc tạo ra thế giới của những người tự do, chúng ta phải thử một lần nữa. Nguyên tắc thì vẫn thế, hôm nay cũng như trong thế kỉ XIX, chính sách tiến bộ duy nhất vẫn là: tự do cho mỗi cá nhân.

Chú thích:

[\[1\]](#) Lùi lại để nhảy tốt hơn - Tiếng Pháp - ND.

Sách tham khảo

Trình bày một quan điểm không được ưa chuộng trong nhiều năm luôn gặp khó khăn là trong phạm vi vài chương chỉ có thể thảo luận một vài khía cạnh của nó mà thôi. Đối với các độc giả mà quan niệm đã định hình bởi các quan điểm vốn giữ thể thượng phong trong suốt hai mươi năm qua thì những điều trình bày ở đây sẽ không tạo được cơ sở cần thiết cho những cuộc thảo luận hữu ích sau này, Mặc dù không được hâm mộ, nhưng quan điểm của tác giả cuốn sách này cũng không phải là đơn độc như một số độc giả có thể nghĩ. Quan điểm cơ bản của tác giả cũng giống như quan điểm của nhiều người cầm bút trong các nước khác, những người bằng con đường nghiên cứu đã tự đi đến các kết luận tương tự. Những ai muốn làm quen với các ý kiến khác lạ nhưng không kém phần lí thú có thể tìm thấy trong danh sách dưới đây một số tác phẩm quan trọng thuộc loại này, kể cả những tác phẩm, trong đó trình bày kĩ hơn cơ cấu của xã hội tương lai, nhằm bổ sung cho tác phẩm chủ yếu mang tính phê phán này. Sớm nhất và quan trọng nhất vẫn là các tác phẩm của von Mises xuất bản lần đầu vào năm 1922.

Cassel, G., *From Protectionism through Planned Economy* (Từ chủ nghĩa bảo hộ đến nền kinh tế kế hoạch hoá), Cobden Memorial Lecture, London, 1934.

Chamberlain, W. H., *A False Utopia: Collectivism in theory and Prattice* (Địa đàng lầm lạc: chủ nghĩa tập thể trong lí luận và thực tiễn). London: Duckworth, 1937.

Graham, F. D. *Social Goals and Economic Institutions* (Mục tiêu xã hội và thiết chế kinh tế). Princeton Univerdty Press, 1942.

Gregory, T. E. Gold, *Unempoyment and Capitalism* (Nạn thất nghiệp và chủ nghĩa tư bản). London: King, 1933.

Halévy, Élie. *L'Ere des tyrannies* (Thời của các nhà độc tài). Paris: Gallimard, 1938. (Bản dịch tiếng Anh hai tiểu luận quan trọng nhất của tác phẩm được in trong *Economica*, February, 1941, và trong *International Affairs*, 1934).

Halm, G.; Mises, L. von; et al. *Collectivist Economic Planning* (Kế hoạch hoá kinh tế tập thể), ed. F. A. Hayek. London: Routledge, 1937.

Hutt, W. H. *Economists and the Public* (Nhà kinh tế học và công chúng). Cape, 1935.

Lippmann, Walter. *An Inquiry into the Principles of the Good Society* (Khảo cứu các nguyên lí của xã hội tử tế). Lodnon: Allen & Unwin, 1937.

Mises, L. von. *Socialism* (Chủ nghĩa xã hội), trans. J. Kahane. London: Cape, 1936.

Omnipotent Government (Chính phủ toàn năng). New Haven: Yale University Press, 1944.

Muir, Ramsay. *Library and Civilization* (Thư viện và nền văn minh). London: Cape, 1940.

Polanyi, M. *The Contempt of Freedom* (Coi rẻ tự do). London: Watt, 1940.

Queeny, Edgar M. *The spirit af Enterprise* (Tinh thần kinh doanh). New York: Scribner, 1943.

Rappard, William. *The Crisis of Democracy* (Cuộc khủng hoảng của nền dân chủ). Chicago: University of Chicago Press, 1938,

Robbins, L. C. *Economic Planning and International Order*, (Kế hoạch hoá kinh tế và trật tự quốc tế) London: Macmillan & Co., 1939.

The Economic Basis of Class Conflict and Other Essays in Political Economy (Cơ sở kinh tế của xung đột giai cấp và các tiểu luận khác trong lĩnh vực kinh tế chính trị học). London: Macmillan & Co., 1939.

The Economic Causes of War (Nguyên nhân kinh tế của chiến tranh). London: Cape, 1939.

Roepke, W. *Die Gesellschaftskrisis der Gegenwart*, Zurich: Eugen Rentsch, 1942.

Civitas Humana, Zurich: Eugen Rentsch, 1944.

Rougier, L. *Les Mystiques économiques*. Paris: Librairie Médicis, 1938.

Voigt, F. A. *Unto Caesar*. London: Constable, 1938.

Các cuốn sách mỏng sau đây về chính sách công do Nhà xuất bản trường Đại học Chicago ấn hành:

Simons, Henry. *A Positive Program for Laissez Faire: Some Proposals for a Liberal Economic Policy*. (Cương lĩnh cho nền kinh tế thị trường tự do: Một vài đề nghị cho chính sách kinh tế phóng khoáng) 1934.

Gideonse, H. D. *Organized Scarcity and Public Policy*. 1939.

Hermens, F. A. *Democracy and Proportional Representation* (Nền dân chủ và chế độ đại diện theo tỉ lệ). 1940,

Sulzbach, Walter. "Capitalist Warmongers": *A Modern Superstition* (Những kẻ hiếu chiến tư bản chủ nghĩa: một tôn giáo hiện đại). 1942.

Heilperin, M. A. *Economic Policy and Democracy* (Chính sách kinh tế và chế độ dân chủ). 1943.

Còn một số tác phẩm quan trọng của Đức và Ý về cùng đề tài này, nhưng xét đến sự an nguy của các tác giả, có lẽ tốt hơn hết là không nên nhắc tới tên tuổi của họ vào lúc này.

Tôi đưa thêm vào danh sách này ba cuốn mà theo tôi là sẽ rất có ích cho việc hiểu hệ tư tưởng dẫn đạo kẻ thù của chúng ta và sự khác biệt về tâm trí giữa họ và chúng ta:

Ashton, E. B. *The Fascist: His State and Mind* (Người phát xít, nhà nước và tâm địa của hắn ta) London: Putnam, 1937.

Foerster, F. W. *Europe and the German Question* (Châu Âu và vấn đề nước Đức). London: Sheed, 1940.

Kantorowicz, H. *The Spirit of English Policy and the Myth of the Encirclement of Germany* (Tinh thần của chính sách của Anh và huyền thoại về sự phong tỏa của Đức). London: Allen & Unwin,

1931.

Và một tác phẩm xuất sắc về lịch sử hiện đại Đức chưa nổi tiếng ở nước ngoài:

Schnabel, F. *Deutsche Geschichte im 19. Jahrhundert*. 4 vols. Freiburg i. B., 1919-1937.

Có lẽ ta có thể tìm thấy những chỉ dẫn tốt nhất nhằm giải quyết những vấn đề của chúng ta trong các trước tác của các triết gia chính trị vĩ đại thời tự do như De Tocqueville hay Lord Acton và có thể trở về đến tận Benjamin Constant, Edmund Burk và tờ *The Federalist* của Madison, Hamilton và Jay, tức là các thể hệ mà tự do còn là vấn đề và giá trị phải bảo vệ, còn thể hệ chúng ta thì coi đấy là điều đương nhiên và không nhận ra nguồn gốc của hiểm nguy cũng như không đủ dũng khí để giải phóng nó khỏi những học thuyết đe dọa chính sự tồn vong của nó.

“Trật tự” là khái niệm then chốt trong hệ thống lý luận của Hayek, nhân vật được một số người gọi là “giáo chủ của chủ nghĩa tự do cực đoan”.^[1] Vị “giáo chủ” này có vẻ như là một người lạc quan, mọi thứ có như thế nào thì đối với ông, tất cả đều được sắp xếp đầu vào đó rồi, thế giới mà chúng ta đang sống đã tiến theo một lộ trình không hề hỗn loạn, tan vỡ như một số học giả đang thuyết minh. Hayek hay nói đến khái niệm “trật tự” là như thế: chỗ nào cũng là trật tự, “trật tự tự nhiên”, “trật tự thị trường”, “trật tự tự phát”, “trật tự mở rộng”... nhưng có một thứ trật tự làm nền móng cho tất cả những thứ trật tự: đó là “trật tự giác quan”, được Hayek nghiền ngẫm và phác ra từ những năm 1920, sau này vào 1952 đem ra sửa chữa, viết lại mang tên *The Sensory Order*. Nội dung của cuốn sách đặt ra một vấn đề cực kỳ hóc búa về triết học, thường gọi là vấn đề nhận thức (“nhận thức luận”), đề cập bản chất của cái phần tinh anh nhất của con người là cái hiện thực tinh thần với những câu hỏi quen thuộc nêu ra cả nghìn năm nay vẫn còn tranh cãi - tinh thần con người là gì, nó từ đâu tới với chúng ta, nó quan hệ với thế giới bên ngoài như thế nào, bằng cách nào con người tiếp xúc và hiểu biết thế giới đó...

Có một điều mới lạ mà nhiều người đã nhận ra (và Hayek dường như cũng đồng ý) khi thấy bước khởi đầu của lý luận nhận thức ấy của Hayek có vẻ hơi... duy vật chủ nghĩa! Tinh thần không thuộc cõi siêu nhiên, thần bí nào đó nhập thể vào con người mà chính là sản phẩm của bộ óc của chúng ta. Nhưng với Hayek, sự giống nhau đó chỉ là bề ngoài: tinh thần tồn tại trong bộ óc và bằng bộ óc, nhưng cơ quan này chỉ giữ vai trò một cái trạm trung gian chuyển hoá các dữ kiện của thế giới bên ngoài thành một thứ trật tự mới hiện diện trong cơ thể con người, trật tự này không phải là bản sao, bản chụp, không “phản ánh hiện thực” bên ngoài, như lập luận của những nhà duy vật (thí dụ như Engels). Theo cách nhìn đó, trật tự ấy chính là một trật tự mang nội dung “tâm lý thần kinh” không có cùng một trật tự với cái “trật tự tự nhiên” vốn chỉ có ý nghĩa vật lý đơn thuần, cần phải ghi nhận tính chất đặc biệt của cái trật tự vật lý này: không biết từ đâu tới, không biết sẽ đi về đâu, nhưng khi tiếp xúc với giác quan của con người thì nó chỉ có tác dụng kích thích, từ đó tạo ra những luồng thần kinh, những luồng thần kinh này đi qua các đầu mối thần kinh dẫn đến hệ thần kinh trung ương, để ở đây chúng được sắp xếp, phân loại theo những sơ đồ đã có sẵn đang chờ đợi chúng.

Chính những sơ đồ sắp xếp này trong hệ thần kinh trung ương mới là điều đáng chú ý đặc biệt trong lý luận về tinh thần của Hayek. Một cách triết học, có thể hình dung những sơ đồ ấy giống như những “phạm trù tiên thiên” trong quan niệm của Kant về giác tính, tức là những cái khuôn có sẵn do giác tính ban cho để sắp xếp những dữ liệu bên ngoài đi vào và biến những dữ liệu ấy thành thứ trật tự lý tính tồn tại trong thế giới loài người có lý tính. Thật ra đó cũng chỉ là một so sánh đơn giản. Trong quan niệm của Hayek, không có một thực tại tinh thần tiên thiên nào có sẵn trong bộ óc con người trước khi bộ óc ấy nhận được những kích thích từ bên ngoài, để từ đó cùng với thời gian, nhờ lặp đi lặp lại và được lưu giữ theo kinh nghiệm mà hình

thành nên những cái khung mang dáng vẻ các phạm trù của Kant, nhưng lại khác hoàn toàn về nội dung lẫn sự sinh thành. Nói cách khác, những cái khung sắp đặt dữ liệu ấy trong lý luận của Hayek là những sản phẩm ra đời một cách hậu nghiệm, từ những “trải nghiệm” của con người với thế giới: tuy có nguồn gốc vật chất, từ bên trong (bộ óc) lẫn bên ngoài (thế giới vật lý) nhưng chúng đã trở thành một hiện thực khác biệt, tuy không tách rời nguồn gốc nhưng lại không thể quy giản vào cái nguồn gốc ấy. Cái trật tự mới này chính là đặc trưng của thế giới tâm lý, thế giới tinh thần của con người.

Trong quá trình tự hình thành của cái thế giới tinh thần như vậy, theo Hayek, ý thức và lý trí không hề giữ vị trí hàng đầu trong nhận thức như chúng ta vẫn tưởng. Với Hayek, vai trò của lý trí trong nhận thức khác xa quan niệm của nhận thức luận cổ điển: không phải nhờ vào thao tác gọi là trừu tượng hoá mà chúng ta nâng những cảm giác lên thành tri giác, sau đó nâng tri giác lên thành những khái niệm, cuối cùng dựa vào những khái niệm đưa ra những phán đoán, và suy luận. Quá trình trừu tượng hoá ấy không phù hợp với những gì diễn ra trong thực tế và điều này thì có thể nhận ra không mấy khó khăn: trong khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài cảm giác không bao giờ nảy sinh như những sự kiện “thuần tuý và đơn giản” (sau đó mới được trừu tượng hoá), trái lại luôn luôn được lĩnh hội cùng một lượt với sự gợi lại từ ký ức những sơ đồ đã thiết lập sẵn trong hệ thần kinh trung ương, được những sơ đồ ấy tiếp đón và ban cho nó những ý nghĩa phù hợp. Cảm giác như vậy chỉ là cái cơ kích thích bộ máy thần kinh bao gồm những sơ đồ có sẵn khởi động. Nếu nó được những sơ đồ “tiên thiên” đó xem là đồng dạng thì sẽ được thừa nhận mời vào để “giải mã”. Ngược lại, nếu đó là một cái gì thật mới mẻ, thật xa lạ thì nó sẽ bị khước từ, hắt hủi, sau này sẽ phải khổ cực tiếp xúc, xâm nhập thật nhiều lần mà chưa chắc đã được coi là thân quen.

Mặc dù quyết liệt chống mọi thứ lý luận thiết kế, nhưng quan niệm của Hayek về những phạm trù có sẵn trong hệ thần kinh trung ương không thể không gợi đến một trung tâm lưu giữ những sơ đồ thiết kế, một bộ chỉ huy điều hợp dữ liệu để tri thức và hành động. Robert Nadeau viết: “... không một thực tại có ý nghĩa nào tồn tại đối với tinh thần con người mà không được định hình (formater) tức thời bởi hệ thần kinh trung ương. Không có một cái gì trong ‘thế giới bên ngoài’ được sắp xếp trước, không có gì tương ứng một cách khách quan theo phương cách mà cơ thể con người cấu trúc và tổ chức cái kinh nghiệm nó có về môi trường xung quanh, không có gì được xem như một vật này, vật nọ, như một phẩm chất này hay một phẩm chất khác, một tính chất này hay một tính chất khác, trước khi hệ thần kinh trung ương chưa diễn giải những ký hiệu đến với nó từ khắp mọi nơi. Trong tình cảnh đó việc kháng cự lại những cái mới như vậy là thông thường, chuyện xét lại các giá trị cũ trước những tác động mới của hiện thực là ngoại lệ”.^[2] Tính chất “tiên thiên” có phần khắt khe và mang tính “bảo thủ” của những sơ đồ tinh thần của Hayek là khá rõ ràng.

Chính vì không thể hiểu được vị trí của mình trong trật tự tổng thể ấy mà lý trí thường có nhiều ảo tưởng về mình. Với viễn cảnh Hayek, điều đó dễ hiểu: ý thức thật sự chỉ là một bộ phận phụ tùng, một cái vòng tròn nhỏ nằm trong một cái vòng tròn lớn bao trùm lên nó, mang ý nghĩa cho nó, một cách âm thầm, ngoài sự nhận biết của nó. Cũng như cảm giác, ý thức cũng mang trong bản thân toàn bộ ký ức về lịch sử của sự hình thành đời sống tinh thần của mỗi con người. Sự xuất hiện của nó không phải là sự hiện diện của người chỉ huy mà thật sự là một

kẻ thừa hành. Giống như phần nổi của một tảng băng trôi giữa biển không biết đến cái phần chìm nặng nề bên dưới đã quyết định hướng đi của mình, ý thức cũng không biết đến những sức mạnh từ chiều sâu, bao gồm rất nhiều những phần hạ thức, tiềm thức, vô thức đã điều động nó ngay từ lúc nó mới xuất hiện. Là cái phần sáng chói nhất của tinh thần, nhưng do vị trí đó của nó, lý trí không thể nhận biết về bản thân và cũng vì đó tinh thần cũng không thể có phương cách nào để nhận biết về mình. Với Hayek, tinh thần (bao gồm lý trí) chìm đắm và đồng hoá với những hoạt động của nó, không có một kẻ hở nào để có thể nhìn lại mình, một cách tự giác. Nói cho vắn về một chút, tinh thần không thể hồi đầu để phản tư. Diễn giải theo một hình ảnh nôm na của Michael Polanyi, tình thế của tinh thần không khác gì tình thế của một người đeo kính: *người đeo kính không thể nhìn thấy cái kính mình đang đeo*.

Với Hayek, vấn đề tri thức như vậy, đã được xem như là kết quả của một thứ triết lý về tinh thần và cũng là về con người, một thứ triết lý hình thành từ nhiều hệ thống lý luận rất khác nhau được Hayek tuyển chọn, phối hợp theo mục đích xác định: khởi đầu từ cảm giác luận của Ernst Mach (phủ định khái niệm “vật tự thân”) sau đó kết hợp với những “phạm trù tiên thiên” của Kant để cuối cùng mang nội dung những thói quen được ký ức tạo thành nếp theo quan niệm của Hume. Tính chất thực chứng của tri thức luận ấy là rõ ràng nhưng đó lại là một thứ chủ nghĩa thực chứng mà theo nhiều nhà nghiên cứu đã bị biến thái, vắn xoáy, bản thân chứa không ít nghịch lý, Tuy vậy với Hayek điều đó lại là một thao tác tổng hợp để ông căn cứ vào đó biện giải, tạo nên thứ chủ nghĩa tự do riêng biệt mà luận điểm ban đầu thường được ông nhắc lại là tính chất giới hạn của lý trí: con người phải biết khiêm tốn trong nhận thức, phái cảnh giác với sự “tự phụ của lý trí” khi đề cập những vấn đề rộng lớn của xã hội.

2

Nhiều ý tưởng của ông không phải là không xác đáng. Chẳng hạn như sự phân biệt về mặt phương pháp luận giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Theo Hayek, đối tượng của khoa học tự nhiên là “trật tự tự nhiên” mà bản chất của nó là vật lý, cho nên với thứ trật tự này, chúng ta chỉ có thể nhận ra những sự lặp đi lặp lại trong mối quan hệ của các hiện tượng, có thể đo đạc và định lượng mà người ta thường gọi là “định luật”. Nhưng dù thế nào đi nữa thì sự hiểu biết của chúng ta trong lĩnh vực này cũng chỉ giới hạn trong những hiện tượng, còn bản chất của thế giới, cái mà những triết gia thường gọi là “vật tự nó” lại là điều vô nghĩa, mù mịt, bất khả tri, nêu ra chỉ đưa tới những tranh cãi không bao giờ có lời giải đáp.

Nếu tính chất của đối tượng đã quy định phương pháp thì những gì thích hợp cho khoa học tự nhiên đem ra vận dụng cho các khoa học xã hội là không thoả đáng, sự bắt chước ấy đã bị Hayek phê phán nhiều lần là “duy khoa học”. Trong lĩnh vực khoa học xã hội, điều mà chúng ta nhận ra vẫn là những cái lặp đi lặp lại nhưng do thuộc về lĩnh vực trật tự tâm lý khác với vật lý cho nên không thể dựa hoàn toàn vào phương pháp định lượng, đo đạc kiểu toán học hoặc thuần kỹ thuật để tìm hiểu, giải quyết. Hayek cho rằng người ta chỉ có thể đem những phương pháp ấy vào những vấn đề cụ thể, vi mô nhưng nếu đem áp dụng cho những vấn đề có tính chất khái quát về các trật tự của con người và xã hội là không thích đáng. Theo Hayek trong lĩnh vực này, nhiều lắm chúng ta chỉ có thể đưa ra những ước đoán, thăm dò chứ không thể trông đợi vào một thứ dự báo chính xác.

Vận dụng học thuyết nhận thức vào vấn đề “hạch toán kinh tế”, Hayek đã chỉ trích gay gắt

một loạt những thứ lý luận mệnh danh “xã hội chủ nghĩa” đòi xoá bỏ thị trường, tập trung hết quyền lực điều hành vào một Trung tâm Kế hoạch Trung ương do nhà nước nắm giữ. Hayek cho rằng chủ trương này hết sức sai lầm là do nó gán cho cái trung tâm ấy một thứ khả năng mà nó không thể có được: tự cho mình có thể nắm bắt được tất cả những kiến thức, những nhu cầu của xã hội, những điều kiện cần thiết để hoạt động, căn cứ vào đó đề ra đường lối sử dụng và phân phối tài nguyên tốt hơn thị trường thường vốn bị xem là chứa đầy bất trắc và nhiều hỗn loạn. Việc phê phán liên hệ đến cái phạm trù gọi là “xã hội chủ nghĩa” này có nhiều điều phải bàn cãi, nhưng riêng với cái mô hình kinh tế kế hoạch hoá của những nước gọi là “chủ nghĩa xã hội hiện thực” thì có thể khẳng định ý kiến của Hayek là đúng hoàn toàn. Cái cơ chế ấy không những để ra chế độ quan liêu xơ cứng, xa rời thực tế, bất lực trong phát triển mà còn là cơ sở để dựng nên một chế độ chính trị chuyên chế, biến cả đất nước thành một trại lính nữa.

Thật ra, những ý kiến loại như trên không có gì đặc sắc lắm vì cũng đã có nhiều người nói rồi (thí dụ mô hình xã hội chủ nghĩa nhà nước Xôviết đã bị chính những người cộng sản phê phán là “duy ý chí”). Điều đáng quan tâm hơn ở đây là trong khi vận dụng để giải quyết hàng loạt những vấn đề khác, Hayek đã đưa quan điểm gọi là chống “sự ngạo mạn của lý trí” vượt quá xa tầm mức của nó. Không ngừng đặt giới hạn cho lý trí, nhưng trong biện luận Hayek đã đẩy đến chỗ triệt để cái vai trò hầu như là số không của lý trí trong đời sống tinh thần của con người, sự lệ thuộc hầu như toàn bộ của lý trí vào tiềm thức, vào những kinh nghiệm do vô thức tạo nên, bỏ qua hoàn toàn sự xuất hiện của lý trí như bước đột phá trong quá trình hình thành ý thức con người với các chức năng đặc biệt của nó là thức tỉnh, phản tư, tổng kết, dự báo trong nhận thức từ đó đưa ra những dự phóng cải tạo hiện thực, cải tạo thế giới, Steven Horwitz (một người ủng hộ Hayek) gọi học thuyết của Hayek là một chủ nghĩa tự do không duy lý^[3] (non-rationalist liberalism), theo đó nếu chúng ta có nói đến một thứ *chủ nghĩa phi lý tính* (l’irrationalisme) trong hệ thống lý luận của ông thì không có gì là không thuận lý.^[4]

Lấy quan điểm đó làm nền móng, Hayek đã tùy tiện đưa tất cả những trào lưu tư tưởng nào có ý định sử dụng lý trí để phân tích các hiện tượng xã hội vào cái phạm trù gọi là “chủ nghĩa thiết kế duy lý” một cách dễ dàng, từ những nhà Bách khoa toàn thư Pháp cho đến những người chủ trương can thiệp nhà nước vào hoạt động kinh tế, những người khuyến cáo xây dựng các Nhà nước phúc lợi đến những người đòi thay đổi chủ nghĩa tư bản ở nhiều mức độ khác nhau, cải lương như những người dân chủ xã hội, triệt để như những người marxist, và thật là thú vị: gộp luôn vào danh sách ấy cả những người theo chủ nghĩa dân tộc quốc xã sô vanh và phát xít nữa! Một cách thật nghịch lý, cách thức sắp xếp ấy rõ ràng bắt nguồn từ phương pháp quy giản trừu tượng hoá rất... duy lý: trong hàng loạt những nguyên nhân phức tạp tạo nên các hiện tượng, người ta chỉ rút ra một yếu tố nào đó chung nhất mà cũng là duy nhất được xem là phù hợp với hệ thống của mình, rồi cứ thế mà suy diễn, gán ghép, bỏ qua những yếu tố khác cũng rất quan trọng (rất đáng kể là những nguyên nhân lịch sử, xã hội). Tất cả những biện luận của Hayek về sự giới hạn của lý trí chỉ là như vậy: nhân danh chống lại “sự tự phụ của lý trí”, với phương pháp quy giản tư biện và khái quát hoá trên đây, có thể nói Hayek đã tạo ra một thứ logic ngược lại đồng tính chất: sự *tự phụ của tư duy phi lý tính*. Mặc dù Hayek có lần muốn dựa vào Popper để cho rằng ông đứng về phía chủ nghĩa duy lý “đích thực hơn” và gọi đó là thứ “chủ nghĩa duy lý tiến hoá”, đối lập với thứ “chủ nghĩa duy lý ngây thơ”,

[5] nhưng sự biện bạch về chữ nghĩa ấy không thể làm thay đổi được tính chất nhất quán trong hệ thống của ông.

Sự quy chụp dẫn xuất từ một phương pháp như vậy là không tránh khỏi. Điều này bộc lộ rất rõ trong việc Hayek suy luận từ ý đồ ra kết quả của những thứ lý luận mà ông muốn kết tội. Một trong những lập luận đáng chú ý nhất là lập luận mà Hayek đưa ra trong cuốn *The Road to Serfdom* (Đường về nô lệ, 1944) của ông: lòng tốt có thể biến thành tội ác, những người theo đuổi lý tưởng, muốn làm điều thiện cho con người trong thực tế, ngoài ý muốn, đã tự đưa mình và những người khác vào tai họa. Có một câu cách ngôn đã nói như vậy rồi: đường dẫn đến địa ngục được lát bằng những ý định tốt. Với Hayek, địa ngục ở đây là một thứ triết lý chính trị rất cụ thể: cái gọi là chủ nghĩa thiết kế duy lý, biểu hiện dưới mọi hình thức của nó, trong kinh tế là những dự tính kế hoạch hoá ở nhiều mức độ, nếu chỉ nhìn qua đó như lòng tốt thì tất yếu sẽ bị nó dẫn vào chốn ngục tù không còn chút tự do nào. Với kiểu lập luận này lý trí đã bị đẩy đến tận cùng của sự tệ hại: dù có một lòng tốt đi kèm, lý trí vẫn có thể gây ra tội ác, như một thứ logic không thể nhận biết, và điều này đã được Hayek tạo thành một thứ đẳng thức lịch sử tư tưởng: dù là Descartes, Hegel, Marx hay Keynes... thì tất cả đều có cùng bản chất với Mussolini và Hitler thôi, bởi vì tất cả ít nhiều đều mang hơi hám của cái gọi là “thiết kế duy lý”!

Thái độ phản tri thức về lý luận đẩy đến chỗ khinh miệt trí thức về mặt con người cũng là kết quả khi Hayek lên tiếng đả kích cả một lớp người mà ông gọi một cách dè bủ là “những kẻ chuyên nghề mua qua bán lại các ý tưởng” (bài “The Intellectuals and Socialism”). Nỗi ám ảnh thường xuyên của Hayek lúc nào cũng là “chủ nghĩa xã hội” đủ loại nên trong trường hợp này ông cũng lấy nó ra làm chủ đề và cho rằng chính những người gọi là “trí thức” mới chịu trách nhiệm về sự lan truyền rộng rãi của học thuyết này. Hayek nói rất rõ rằng chủ nghĩa xã hội chỉ là sản phẩm của trí thức, không quan hệ gì đến nhu cầu của thực tế và quần chúng chỉ là kẻ bị huỷ hoại. Trong sự mô tả của Hayek, những trí thức ấy là những người có lý tưởng, nhiệt tình, ham mê những khái niệm trừu tượng, phổ quát, thiết tha muốn cải tạo xã hội nhưng vì hiểu biết hời hợt, thiếu chuyên môn, do kiếm sống bằng nghề phổ cập ý tưởng đến đám đông thích chạy theo thời thượng trong hệ thống truyền thông hiện đại, đám đông này trình độ còn thấp hơn một bậc, vì thế những gì họ mang đến cho quần chúng chỉ là những thứ phẩm, thiếu nghiêm chỉnh. Nhưng cũng chính vì vậy mà những người gọi là trí thức ấy không ngờ đã mang đến điều ghê gớm là làm hại tự do, làm hại nền văn minh nhân loại.

Hayek tỏ ra thông cảm với những con người như vậy: cái sai lầm của họ là sai lầm chân thật, cần thấu hiểu nhưng dù sao cũng là những sai lầm rất nặng nề. Tuy vậy trước sự chỉ trích ấy, người ta không thể không đặt ra câu hỏi: anh đứng ở đâu mà anh có thể xem cả tập thể những người được gọi là “trí thức” này là những kẻ hời hợt, trí tuệ lơ mơ? Họ là ai? Tại sao là những người do chế độ đẻ ra, được chế độ nuôi dưỡng, chỉ vì ham mê những tư tưởng cứu đời mà làm hại nền tự do, làm hại nền văn minh như vậy? Có thật tất cả những cái gọi là “xã hội chủ nghĩa” mà họ giới thiệu đều có tác dụng làm hại cho văn minh nói chung, làm hại ngay cả chế độ mà họ đang sinh sống? Trước những câu hỏi ấy rõ ràng Hayek không cần chú ý, ông chỉ chăm chăm vào phần tri thức luận và đi tìm nguyên nhân của chủ nghĩa xã hội thuộc lĩnh vực tư duy, thuộc giới trí thức và cũng chỉ thấy cái phần ảo tưởng mà không thấy những ý nghĩa

đóng góp mà các loại tư tưởng này đã đem đến cho chính cái môi trường xã hội đã tạo điều kiện cho chúng ra đời.

Cũng chính vì vậy mà Hayek không bao giờ thử đặt vài câu hỏi cho những điều ông nêu ra: tại sao những nhà chuyên nghề buôn bán ý tưởng ấy không đồng loạt ca ngợi chủ nghĩa phátxít, ca ngợi chủ nghĩa toàn thống tôn giáo, ca ngợi chủ nghĩa khủng bố mà hầu hết lại tỏ ra có thiện cảm với các xu hướng xã hội chủ nghĩa để ông phải chê trách. Ông không trả lời nhưng người đọc ông thì thấy rõ: thay vì nhìn vào thực tế để lý giải, Hayek chỉ biết bám chặt vào những sơ đồ tiên thiên trong cái hệ thần kinh trung ương chứa đầy những phạm trù phi lý tính mà ông hình dung ra để suy diễn, căn cứ vào đó đổ hết tội lỗi lên cái bộ não hời hợt, hay theo mốt của những người mà ông gọi là “trí thức”. Làm sao không nghĩ rằng Hayek không thể nào làm được điều đó nếu không giả định rằng ông đã được tự nhiên ban cho một bộ não có “thiết kế” khác thường! Người ta có thể nghĩ như vậy vì khi trách móc những người “trí thức” ấy, Hayek vẫn muốn đứng trên chín tầng chân lý để chiêu hồi họ, muốn lôi họ về phía những người như ông, cùng ông mở lại một cuộc thập tự chinh hào hùng cho chủ nghĩa tự do do ông đề xướng. Nhưng khi mong mỏi như vậy, Hayek lại quên hẳn rằng với một thứ nhận thức luận ở đó không có một chỗ nào dành cho lý trí phản tỉnh, ông sẽ không dẫn những con người ấy đi về đâu ngoài cái trật tự tri thức mờ đục mà ông đã tạo ra như một thứ lăng kính để nhìn mọi sự vật, mọi hiện tượng.

3

Cái trật tự mà Hayek gọi là “trật tự tự phát” là kết quả tổng hợp quan trọng nhất của thứ lý luận về tri thức nói trên. Khái niệm này đã vượt khỏi giới hạn của những sơ đồ tâm lý thần kinh trong bộ óc để trở thành một sơ đồ xã hội, một mô hình văn minh. Thật sự thì sơ đồ này không mới. Là người theo chủ nghĩa tự do, tất nhiên với Hayek cái sơ đồ ấy không có gì khác ngoài cái “bàn tay vô hình”, ẩn dụ về cái cơ chế thị trường có khả năng tự điều tiết mang lại ích lợi cho toàn xã hội qua sự trao đổi giữa những tác nhân riêng biệt. Nhưng khi phát triển ý nghĩa của cái cơ chế đó, Hayek đã thêm vào nhiều thay đổi đáng kể. Thí dụ, nghịch lý của Mandeville: “những tật xấu cá nhân làm nên sự giàu có cho các dân tộc”, những cái gọi là “tật xấu” ấy Hayek cho là không quan trọng, vì điều cốt yếu của trật tự tự phát không tất định phải dựa trên cái người ta gọi là “bản chất ích kỷ” của con người mà chính là “cái ý tưởng về các cấu trúc toàn thể của xã hội có thể ra đời từ những hành vi của các cá nhân không hề có ý định tạo ra chúng”.^[6] Quan niệm về một trật tự tổ chức, tự điều tiết không cần có sự can thiệp của bất cứ tính toán nào của con người (dù tốt hay xấu) đã được làm rõ nét hơn như một định chế vô tâm, khách quan.

Sự diễn giải của Hayek với Adam Smith cũng có những thay đổi như vậy. Alain de Benoist nhận xét rằng trong chủ nghĩa tự do cổ điển, lý luận về bàn tay vô hình thực sự vẫn thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô: “hoạt động của những cá nhân, dù bộc lộ ra bên ngoài có vẻ vô trật tự, cuối cùng vẫn đồng quy một cách kỳ diệu về ích lợi chung, nghĩa là sự sung túc cho tất cả. Vì vậy Smith còn chấp nhận sự can thiệp của công quyền khi nào mục tiêu mang tính chất cá nhân không thực hiện được lợi ích phổ quát. Hayek, ngược lại, từ chối chấp nhận ngoại lệ đó”.^[7] Cái ý tưởng về một cơ chế tự động tổ chức của thị trường chỉ có thể vận hành được suôn sẻ khi

không có sự can thiệp của nhà nước cũng đã được nhấn mạnh thêm. Đọc Hayek người ta có thể hiểu rằng với những điều chỉnh ấy, trật tự tự phát ở đây chính là một guồng máy vận hành không có chủ thể, một trật tự không có ai được cho là tác giả có danh xưng để nhận diện, và như vậy so ngay với những quan điểm về nhận thức luận của ông thì cái trật tự tự phát ấy cũng đã có những khác biệt: nếu trong bộ óc con người còn có một hệ thần kinh trung ương với những sư đồ tiên thiên để sắp xếp các dữ liệu từ ngoài vào thì với cơ chế tự phát lại không có trung tâm nào điều khiển cả: nó đã vận hành theo nguyên tắc tự động của người máy (automate), như Pierre-Jean Dupuy khi nghiên cứu về Hayek đã nhận xét.^[8]

Nhưng cái trật tự tự phát ấy không hề cắt rời cuống rốn của nó khỏi nguồn gốc tri thức luận trong quan niệm của Hayek. Nó vẫn thể hiện điều quan trọng nhất về sự giới hạn của con người trước bản thân và thế giới, sự giới hạn ấy biểu thị ở cái vị trí của lý tính bị chìm ngập trong cái hệ thống vô minh về trí tuệ của con người. Chỉ có lý trí mới có thể đưa ra ánh sáng mọi vùng tối của ngu dốt, nhưng thân phận của lý trí lại lệ thuộc gần hết vào vô thức thì việc nhận biết được ý nghĩa và sự vận hành của các cơ cấu phức tạp là bất khả. Nhưng điều đó không có nghĩa là cái trật tự tự phát ấy không có điều lý, không có mục tiêu. Cái điều lý ấy, cái mục tiêu ấy chỉ vượt khỏi sự chiếm lĩnh của lý trí, nhưng trong thực tế thì vẫn có đó, tự thực hiện, bất chấp ý thức của con người bởi vì bản thân cái ý thức của con người là quá yếu đuối và giới hạn, nếu trí tuệ có le lói ở các cá nhân hoặc tập thể nào đó thì chỉ đem đến tai họa mà Hayek đã cảnh giác và chúng ta cũng đã biết. Trật tự tự phát không phải là sự “tha hóa”, hiểu theo nghĩa con người đánh mất bản thân trong cái thực thể mình làm ra mà ngược lại chính là sự lạc quan và an phận của con người được sống trong một trật tự xa lạ, không thể hiểu, không cần hiểu nhưng chỉ cần đem sức vóc cá nhân ra giành giật những thuận lợi mà nó mang lại để hưởng thụ là đủ. Trật tự tự phát như vậy có thể hình dung như một thực tại siêu việt với trí óc con người, dù là của cá nhân hay tập thể.

Có rất nhiều thứ trật tự có tính chất tự phát như vậy trong đời sống mà Hayek thường kể ra như ngôn ngữ, phong tục, luật bất thành văn (luật tục), tiền tệ, luân lý v.v... các trật tự ấy tự sinh ra, tự phát triển, không biết nguồn gốc từ đâu, có từ bao giờ, không biết ai làm ra, nhưng vẫn cứ âm thầm có mặt và tác động theo những chức năng đặc biệt làm trơn tru cuộc vận hành của guồng máy xã hội. Nhưng trong những trật tự ấy Hayek đã đặc biệt nói nhiều về cơ chế thị trường do tính chất tiêu biểu về khả năng tập trung tri thức của nó. Trong những dẫn chứng nêu ra để phản bác các hình thức lý luận của những người cổ vũ chủ nghĩa xã hội, Hayek không ngớt chứng minh thái độ ảo tưởng của họ - với tư cách là những cá nhân, những bộ phận - về mặt thu nhận thông tin được cho là đầy đủ để xây dựng kế hoạch lãnh đạo kinh tế thay cho thị trường. Trong khi nhắc đi nhắc lại điều tiêu cực đó thì một mặt khác Hayek lại cũng không ngớt nói đến khía cạnh tích cực: chính việc không biết đó mới tạo ra những điều kiện thuận lợi cho công cuộc đi tìm cái mới, thúc đẩy con người dấn thân vào những thử thách tiền phong, lôi cuốn những người khác đi theo. Nếu tri thức mà được giả định là có sẵn, cho sẵn, biết được đầy đủ rồi thì cũng không còn tìm kiếm, sáng tạo, phiêu lưu hào hứng nữa.

Nhưng quan trọng nhất là cũng từ những giới hạn về tri thức ấy, Hayek nói đến sự tuyệt diệu của sự vận hành của guồng máy tự phát thị trường: đứng riêng ra từng cá nhân một, mỗi người không biết gì hơn những cái có trước mũi họ, nhưng nếu mọi người cứ như thế mà lo

việc của mình, không cần biết và đặt ra những mục tiêu chung liên hệ đến người khác, thì chính như thế mà kết quả lại bật ra một cách diệu kỳ: trong lĩnh vực kinh doanh trao đổi, tri thức tuyệt vời đó biểu hiện trên những bảng niêm giá trên các hiệu buôn, dấu hiệu chính xác của đường cong cung cầu, tình trạng sức khỏe của một nền kinh tế, ai cũng có thể dựa vào sự biến động của các bảng giá đó tính toán chuyện làm ăn. Hayek đã khái quát lên thành lý luận bằng cách dựa theo khái niệm “phân công lao động” trong kinh tế cổ điển để đưa ra khái niệm mới gọi là “phân công tri thức”: tri thức tổng thể, tuy không ai nhìn thấy được, nhưng vẫn tồn tại âm thầm trong sự vận hành của thị trường, và tồn tại dưới những hình thức đặc biệt của nó là chia cho mỗi tác nhân giữ một mẩu nhỏ, trong đó bao gồm phần lớn là những hiểu biết ngấm ngầm, những bí quyết gia truyền không diễn tả ra được, những tri thức để làm chứ không để nói...^[9] Nhưng từ đó mà sự diệu kỳ xảy ra, như chúng ta đã biết về những cái bảng đề giá ở thị trường, và vượt qua cả những cái bảng giá ấy là những hiệu quả tích cực trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu sinh sống ngày càng phức tạp, mở rộng của con người. Ở đây rõ ràng không còn là chuyện tặt xấu riêng tạo ra sự giàu có chung mà là *sự ngu dốt riêng đã tạo sự khôn ngoan chung*.

Không ai có thể ngờ được: khái niệm tự do mà Hayek coi là giá trị thiêng liêng nhất với con người lại xuất hiện từ sự nghịch lý này. Nhưng đặt vào hệ thống diễn giải của ông thì lại không có gì khó hiểu. Nó lập cước trên giả định phải chấp nhận hầu như không cần bàn cãi về tính hiệu năng của cái cơ chế thị trường tự phát, cơ chế ấy bảo đảm tạo ra tiến bộ và mang lại lợi ích phổ quát cho tất cả mọi người, mọi người cứ nương theo đó mà sinh sống làm ăn, không cần đặt vấn đề thay đổi hay cải tổ cái trật tự đã thành “tự nhiên” ấy. Và đó chính là tự do, bởi vì trật tự tự phát ấy đã đặt ra một điều kiện không thể thiếu được cho hình thái tự do đó: anh phải tuyệt đối vâng phục mọi sự sắp xếp đã có của tôi thì anh mới có được tự do để hành động trong phạm vi tôi đã quy định cho anh. Tự do của anh chỉ được giới hạn trong ứng xử của anh với những cá nhân xung quanh anh, cũng làm một công việc như anh, làm ăn, đi lại, cạnh tranh, giành giật làm giàu, được thua hay thất bại là tùy theo anh... Anh cũng không nên ngán ngại cái thực thể gọi là nhà nước bởi vì cái nhà nước ấy, nếu hiểu theo nghĩa chân chính phải là sản phẩm của cái trật tự tự phát, được lập ra cùng với những thứ gọi là pháp chế đi chung với nó, mục đích quan trọng nhất không có gì khác hơn là bảo vệ quyền tự do đó của anh cùng với điều kiện để thực thi là quyền tư hữu của anh. Nếu quả là như vậy thì đứng về mặt tri thức mà xét, trong khi sự ngu dốt cá nhân đã tạo ra lợi ích chung thì đứng trên quan điểm đạo đức, *sự ngu dốt đó cũng chính là điều kiện để mang lại ý nghĩa cho tự do nữa*. Hiển nhiên tự do ở đây phải được giới thuyết trong hệ thống của Hayek: một thứ tự do hoàn toàn giới hạn trong phạm vi cá nhân và nội dung của thứ tự do đó cũng phải mang tính chất hoàn toàn tiêu cực: không phải tự do để hoàn thành một viễn cảnh nào đó liên hệ đến người khác (liberty to) mà chỉ là thứ tự do không để ai đụng tới bản thân mình và mình không đụng tới bản thân ai (liberty from).

Tri thức luận của Hayek không thể không dẫn đến kết quả hiển nhiên này: muốn có tự do cá nhân người ta phải biết phục tùng tuyệt đối cái trật tự tự phát ấy, và điều đó cũng có nghĩa là dùng một chút lý trí le lói của mình để chấp nhận hoàn toàn tình trạng vô minh của con người trước cái trật tự đó, một thứ vô minh dày đặc, mờ đục không khác gì cái trật tự vật lý ù lì của thế giới tự nhiên mà con người không thể biết được cái đằng sau nó là gì, Trái ngược hẳn với

một quan niệm tự do được giới thuyết theo chiều hướng hoàn toàn mang đặc trưng của con người: không có ý thức về điều mình hành động, không ý thức được mối liên hệ của mình với người khác, với cái xã hội mình sinh sống thì sẽ không bao giờ có thể có tự do: tự do không phải là phải biết tất cả nhưng không bao giờ có thể đi chung với vô minh, ngu dốt trước môi trường sinh sống của mình. Thái độ vô minh và ngu dốt đó không làm nên điều gì ngoài sự nô lệ. Tự do của mỗi cá thể cũng không thể nào tách rời khỏi tự do của toàn thể, hơn nữa của cái toàn thể đem lại tự do cho cá thể. Quan niệm này không thể không đòi hỏi sự có mặt của lý trí để phán đoán, quyết định và chọn lựa, quan niệm ấy tất nhiên không thể nào được Hayek biết đến vì nó mang quá nhiều hơi hám của “lý trí thiết kế”, nhưng dù sao đó là một quan niệm trong những quan niệm có thể có, cần phải đem ra đối chiếu để rọi sáng thêm quan niệm của Hayek về mối liên hệ giữa tri thức và tự do.

4

Một câu hỏi tất yếu sẽ phải đặt ra: đằng sau tất cả những kỳ diệu của sự điều hợp đồng bộ, vừa mang lại hiệu nghiệm về mặt kinh tế, vừa làm xuất hiện tự do như một giá trị đạo đức ấy là gì mà khiến Hayek đặt hết niềm tin vào đó? Bàn tay vô hình là gì? Là không có một bàn tay nào cả như lý luận về “người máy” đã cho là vậy? Nhưng nếu cho rằng đó chỉ là một cách nói, rằng xã hội con người không thể nào là một guồng máy vô nhân xưng, phi nhân tính thì có thể cho rằng “bàn tay vô hình” vẫn hàm nghĩa có một bàn tay, nhưng bàn tay ấy lại tự giấu đi không cho chúng ta trông thấy hoặc do khả năng giới hạn của mình, con người không thể thấy? Vậy thì làm sao nhận ra được cái bàn tay kỳ diệu ấy trong thứ lý luận của chủ nghĩa tự do và của chủ nghĩa tự do của Hayek?

Chúng ta không thể không nhớ tới những đơn tử (monade) siêu hình của Leibniz, những thực thể được xem là “không có cửa cái lẫn cửa sổ”, sống biệt lập với nhau hoàn toàn, nhưng do thông phần với bản chất của Chúa nên cuối cùng vẫn chung sống trong trạng thái hài hoà cực kỳ tốt đẹp. Lực lượng điều hợp những khác biệt của những cá thể trần gian ở đây rõ rệt là “bàn tay của Chúa”. Nhưng về sau càng có nhiều người khước từ lối giải thích thần bí ấy, do sự phát triển của khoa học, cho nên đã quay về dựa vào tự nhiên để giải thích. Thí dụ như lý luận về kế ước xã hội: giả định từ nguồn gốc của nó, xã hội bao gồm những cá nhân mạnh ai nấy theo bản chất tự nhiên của mình (bản chất này khác nhau tùy theo các tác giả như Thomas Hobbes, John Locke, Jean-Jacques Rousseau...) nhưng do phải sống chung nên đã phải đồng ý với nhau thảo ra những hợp đồng (vâng phục hoặc hợp tác), biểu hiện thành ý chí chung, căn cứ vào đó điều hành đời sống xã hội, Bên cạnh đó có nhiều lý luận dựa vào tính chất tự nhiên mang đặc trưng của xã hội con người để đưa ra các thứ lý luận ngược lại: không có những cá nhân tồn tại tự thân như những đơn vị cô lập mà chỉ có những con người của một cộng đồng sống trong những tổng thể siêu cá nhân (gia đình, xã hội, giai cấp, dân tộc, nhân loại...) mà nội dung của những thực thể ấy hàm chứa ý nghĩa của một cái gì đó vượt khỏi con số cộng các thành phần riêng lẻ (Auguste Comte, Karl Marx...)

Chủ nghĩa tự do cổ điển có phương cách của mình. Mandeville nói đến bản chất ích kỷ có thể tạo ra giàu có là đã giả định một mối quan hệ tự nhiên tạo ra được sự hoà hợp chung. Những người theo thuyết duy lợi (Jeremy Bentham, John Stuart Mill...) cũng có những lập luận tương tự khi cho rằng cá nhân và xã hội có thể đạt được hoà hợp dựa trên lợi ích riêng biệt. Có

khác biệt, Hayek vẫn không thoát khỏi được xu hướng tự nhiên đó, nhưng với quan niệm riêng về tri thức luận của mình, ông đã mang đến cho chủ nghĩa tự do một cách lý giải mới: giống như những sơ đồ thiên nhiên trong hệ thần kinh trung ương, các thứ trật tự tự phát của ông mang đậm nội dung văn hoá, truyền đạt qua thời gian do bắt chước, học tập, giáo dục thường xuyên mà trở thành “những quy tắc ứng xử đúng đắn” mang tính chất truyền thống để con người cứ theo đó mà noi theo không cần suy nghĩ, tính toán trong hành động, Có thể gọi đó là một thứ *chủ nghĩa tự nhiên văn hoá* vì văn hoá chính là một thứ “tự nhiên thứ hai” tuy do con người tạo ra nhưng lại mang tính chất tất yếu như những quy tắc không thể đi ngược lại. Hayek cho rằng cái hình thái văn hoá đó là đặc trưng của xã hội con người, nó tự hình thành, tự tích tụ dần dần qua lịch sử, bật ra vào một lúc nào đó như nước ngầm ở dưới đất vọt lên mặt đất, bất ngờ, không ai tiên đoán được, không biết ai là người tạo ra. Một sản phẩm thuần túy cộng đồng tự phát.

Quan niệm về thứ trật tự ấy thật sự cũng không có gì mới mẻ. Cuộc sống con người là một dòng chảy liên tục ở đó bao giờ truyền thống cũng có sức nặng chi phối đời sống hiện tại như một điều không thể tránh khỏi, vừa là kinh nghiệm đã tích tụ thành thói quen, cần noi theo để tạo ra sự liên tục trong tiến hoá, nhưng mặt khác cũng lại là sức ỳ quán tính ngăn cản những đổi thay nhanh chóng cần phải có để thích ứng. Hayek không nhìn truyền thống như vậy, ông chỉ nhìn thấy mặt thuận lợi của những cái đã đọng lại thành nếp quen, coi đó chính là di sản của văn minh, dựa vào đó kết hợp với tri thức luận về tính chất phụ thuộc của lý trí vào những sơ đồ đã định hình trong hệ thần kinh, phát triển thành một chủ nghĩa phi lý tính, đẩy vào hàng đối lập mang tính phá hoại mọi ý định muốn thừa kế truyền thống theo đường lối cạnh tranh hoặc cách mạng. Mặc dù có lần đính chính không phải là người bảo thủ, nhưng xét về mặt lý luận, Hayek không thể nào thoát khỏi sự vây bọc của thứ chủ nghĩa phi lý tính do ông tạo ra để tự trói chân mình vào một thứ chủ nghĩa truyền thống bảo thủ vào bậc nhất của chủ nghĩa tư bản tự do; lý do thì chúng ta đã biết, đáng nói nhất là chủ trương chống lại tất cả mọi hình thức can thiệp vào sự vận hành của thứ chủ nghĩa tư bản tự do ấy, dù chỉ là những dự án điều tiết khiêm tốn hoặc cải cách cục bộ [\[10\]](#).

Trước những lập luận cực đoan đó, Hayek vẫn tìm cách giữ sự nhất quán của hệ thống của mình bằng cách viện đến những phương thức giấu mặt hoặc đưa vào những yếu tố ngoại lai. Để tranh luận với những nhà “thiết kế” (đủ loại) ông hay dựa vào một thứ tri thức toàn diện giả định có thể có được, tuy con người không thể nhận ra, nhưng vẫn ẩn tàng và phân tán trong cơ chế thị trường, dựa vào đó đả kích những ảo tưởng toàn trị của những ai muốn có được một thứ tri thức như vậy để phục vụ các chương trình kế hoạch hoá. Đó là cách lý luận có mục đích đẩy người đối thoại vào đường cùng mà họ không bao giờ đặt ra và muốn đạt tới. Vấn đề ở đây không phải là bảo vệ hay phủ định kinh tế kế hoạch hoá mà là vấn đề của những người làm kế hoạch; các kế hoạch họ dựng lên có thể sai lầm từ đầu, nhưng không người làm kế hoạch nào lại đặt cho mình mục tiêu phải có được những tri thức toàn diện thì mới hành động, và khi làm như vậy lại cho là đã đầy đủ để có thể bắt tay thực hiện, không cần phải điều chỉnh, bổ sung, kể cả làm lại những gì đã phác hoạ. Với Hayek, những “quy tắc ứng xử đúng” của trật tự tự phát có thể hình thành từ quá trình “thử và sai” nhưng với sự thao tác của lý trí thì lại không được ông cho phép. Cái logic đẩy sự kiện tới chỗ tuyệt đối như vậy để buộc phải chọn hoặc “có” hoặc “không” là hoàn toàn xa lạ với cái biện chứng của đời sống thực tiễn.

Nhưng điều đó đã trở thành tự nhiên trong tư duy của Hayek. Ông chỉ thấy điều ông cần đạt về mặt lập thuyết là làm sao chứng minh cho được sự tất yếu của những trật tự tự phát. Ngoài việc dựa vào một thứ tri thức tuyệt đối để đẩy lui các đối thủ ra khỏi tầm mắt, ông còn dựa vào cái tri thức toàn diện bí mật nằm phục trong cơ chế thị trường để mặc nhiên bảo vệ cái tri thức luận phi lý tính. Giả định về một tri thức toàn diện chứa đựng trong các trật tự tự phát, dưới hình thức phân tán, không nhận thức được bằng lý trí phân tích, với Hayek cũng là giả định cho rằng, ngoài chuyện thứ tri thức toàn diện ấy chỉ có thể thu gom và sử dụng được trong điều kiện con người buông xuôi để mặc cho thị trường muốn làm gì thì làm, muốn dắt mình đi đâu cũng được, còn là chuyện buộc con người phải nhắm mắt lại, tuyệt đối tin vào một thứ sức mạnh vô hình, toàn trí, toàn trị mà mình chỉ có thể phủ phục vâng lời, không cần nhìn thấy, không cần tìm hiểu. Không thể nói khác đi về một thứ sức mạnh như thế: đó chính là *sức mạnh của một đấng bậc có thể tạo những điều kỳ diệu mà không cho ai thấy mặt*. Một đấng bậc như vậy rất cần đến sự biện luận của Hayek về sự mờ đục trong tri thức luận của con người. Sự ngu dốt^[11] ở đây đã được thăng lên đỉnh cao nhất của quyền lực tinh thần: nó thực hiện được một cách không có ý thức sức mạnh vạn năng của một Ông Trời giấu mặt! “*Thiên hà ngôn tai...*”! Trời có nói gì đâu!

Jean-Pierre Dupuy tìm hiểu cơ sở lý luận của chủ nghĩa tự do đã gọi thứ tri thức vạn năng giấu mặt trên đây trong hệ thống của Hayek là một “Tri thức Tuyệt đối”,^[12] một trong những yếu tố “ngoại tại” mà những người theo chủ nghĩa tự do thường đem vào để bù đắp cho hệ thống nội tại của mình: *phải có một cái tuyệt đối nào đó mang ý nghĩa trần gian thay cho cái tuyệt đối siêu việt* (như cái monade của Leibniz). Điều này cho biết hệ thống của tất cả những nhà lý luận của chủ nghĩa tự do đều không thể tự đứng vững được trên nền tảng nội tại của nó: dựa vào tính vị kỷ, cá nhân chủ nghĩa, tham lam, ham mê vật chất, đố kỵ, tranh giành mù quáng... coi là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nếu để cho tự do phát huy hết năng lực, thì tất yếu chúng sẽ đưa xã hội trở lại trạng thái tự nhiên thật khủng khiếp mà Hobbes đã hình dung ra: đó là “cuộc chiến tranh của mọi người chống mọi người”. Cũng chính vì thế mà lý luận tự do, dù mỗi xu hướng có khác nhau, đều tìm cách tìm ra một yếu tố bền vững bao hàm một giá trị nào đó để vừa hạn chế những hỗn loạn lại vừa duy trì được thành quả chung do cuộc cạnh tranh gây ra.

Nhưng những giá trị mà chủ nghĩa tự do thường viện tới, do dựa vào những yếu tố vẫn mang ý hướng nội tại, không thoát khỏi tiền đề coi những tác nhân biệt lập là những bản vị, đã tỏ ra không mấy hiệu nghiệm: thiện cảm, điều hoà lợi ích, lòng tốt tự nhiên... dù có lặp lại bao nhiêu lần vẫn không đem lại được một hệ thống giá trị làm nền cho một xã hội văn hoá và chính trị phát triển trong ổn định, nhân đạo. Nó chỉ tạo ra một cái mà người ta gọi là “xã hội dân sự” có nội dung cạnh tranh thuần kinh tế mang tính chất tư bản chủ nghĩa tự do. Sự hiện diện của các định chế nhà nước trong điều kiện đó được giao cho vai trò hạn chế cuộc tranh giành hỗn loạn giữa những cá nhân, nhưng trên thực tế, trong nhiều thời kỳ, nhiều trường hợp đã bị những kẻ có ưu thế chiếm lĩnh và biến thành công cụ, làm cho cường độ bất bình đẳng cá nhân phát triển thành bất bình đẳng xã hội, hình thành các đường lối chính trị tước đoạt, thống trị, mở rộng thành xâm lược diễn ra trên quy mô toàn cầu, dưới nhiều hình thức khác nhau trong lịch sử.

Đưa ra một thứ “Tri thức Tuyệt đối” đạt được bằng ngu dốt để làm mới học thuyết tự do nhằm chống đỡ cho cái trật tự thị trường tự phát trước những bất toàn của chủ nghĩa tư bản không ngớt bị công kích gay gắt và bị đe dọa thay thế, lập luận của Hayek không thể đem lại nhiều thuyết phục, do tính chất lén lút và không sòng phẳng trong biện luận của ông như chúng ta đã thấy. Lập luận ấy không bao giờ có thể dập tắt được những mưu toan thay đổi hệ thống giá trị của chủ nghĩa tư bản tự do, những phương án cạnh tranh, dù nhiều lần tỏ ra không tưởng và thất bại, nhưng vẫn không giảm bớt sự kiên trì trong tìm kiếm.

5

Nhưng hệ thống của Hayek chưa phải đã chấm dứt tại đó. Ngoài yếu tố ngoại tại được gọi là “Tri thức Tuyệt đối” nói trên, Hayek còn sử dụng một yếu tố ngoại tại khác, lần này được biện luận một cách công khai, minh bạch, không cần giấu mặt: đó là việc vận dụng lý luận tiến hoá sinh vật của Darwin để giải thích sự vận hành của trật tự tự phát, mục đích làm cho lý luận của ông mang một màu sắc khách quan, không cần viện đến những lối giải thích cũ của các trường phái duy lợi, kế ước, hoà hợp lợi ích... Nhưng cũng chính từ nỗ lực này mà hệ thống của Hayek đã bộc lộ tất cả tính chất ngộ biện và mâu thuẫn trầm trọng của nó.

Lý luận của Darwin mô tả sự tiến hoá của các giống loài; bất cứ giống loài nào, kể cả con người, đều nằm trong vòng sàng lọc tự nhiên: giống nào thích nghi với tự nhiên thì mới tồn tại, giống nào không làm được điều đó thì bị diệt vong. Dựa vào quan niệm sàng lọc tự nhiên đó, Hayek đã mang đến cho lý luận về tri thức và trật tự tự phát một chiều kích mới gọi là sự sàng lọc văn hoá: chỉ thích hợp với nhu cầu tồn tại của con người những định chế và những quy cách ứng xử được thời gian tuyển chọn và đọng thành truyền thống có thể giao lại cho các thế hệ đi sau như một di sản. Nhiều nhà nghiên cứu nhân việc này cho rằng lý luận tiến hoá theo kiểu “cha truyền con nối” liên tục như vậy đã nghiêng về phía Lamarck nhiều hơn là Darwin. Điều đó thật ra không quan trọng lắm vì Hayek chỉ mượn thuyết tiến hoá nói chung như một luận cứ mới để củng cố cái khung nội tại cho hệ thống của ông, làm cho hệ thống ấy có được một cơ sở tự nhiên vững chắc hơn các thứ lý luận tự nhiên mang hơi hám “bản tính người” vẫn còn tỏ ra mơ hồ.

Cũng giống những phạm trù tiên thiên lấy nguồn cảm hứng từ triết học Kant, lý luận tiến hoá sinh vật mượn từ Darwin ở đây đã được giao cho một vai trò có tính chất chức năng: kết hợp với lý luận về tri thức và các trật tự tự phát, nó khoắc cho chủ nghĩa phi lý tính của Hayek vòng hoa chiến thắng trong cuộc đấu tranh sinh tồn dai dẳng cho con người và được con người tuyển chọn, bảo vệ như một truyền thống không thể nào thay đổi được. Ý nghĩa của lý luận đấu tranh sinh tồn về mặt văn hoá cũng dẫn xuất từ đó: những con người tự do ngu dốt trước đây không biết được mình là gì trong cuộc vận hành vô ngã, phi nhân tính của những thứ trật tự tự phát thì bây giờ dưới ánh sáng của lý luận về tiến hoá văn hoá do Hayek tạo ra, đã có thể sử dụng cái phần lý trí ít ỏi của mình để hiểu rằng cái trật tự tự phát phủ đầy những vòng hoa đó là do chính mình tạo nên và nên thoả mãn với vị trí khiêm tốn của mình trong cái vòng trật tự ấy, Ở đây, người chiến thắng không phải chiến thắng cho bản thân mà là tạo động lực để những người khác noi gương bắt chước đi theo, làm cho trật tự thị trường ngày trở thành một thứ giá trị phổ biến, đương nhiên, Còn kẻ thua cuộc thì dù đắng cay như thế nào đi nữa cũng nên chấp nhận số phận và nên coi đó là bài học về sự tiến thân mà giả sử như có thất bại

nhiều lần nữa thì cũng phải hiểu đó là sự hy sinh cần thiết cho cuộc sàng lọc tiến hoá của văn minh nhân loại.

Tính chất huyền hoặc trong một viễn cảnh lý luận như vậy là không thể nào che giấu được. Không ít người nghiên cứu đã nhận ra những mảnh ghép không nhất quán và cả mâu thuẫn trong hệ thống của Hayek^[13]. Muốn vượt qua chủ nghĩa duy lợi trực tiếp, tầm thường, nhưng sau khi đi qua một vòng chân trời, Hayek vẫn không thoát khỏi chủ nghĩa duy lợi dưới một hình thức gián tiếp mượn từ thế giới sinh vật áp dụng vào xã hội con người: chỉ những gì có ích cho sự tồn tại của con người được sàng lọc qua cạnh tranh sinh tồn mới được lưu giữ để biến thành truyền thống. Và như vậy cái cơ chế vận hành của những trật tự tự phát vẫn không khác bao nhiêu với cái cơ chế đặt trên tiền đề về sự điều hợp tự nhiên của những lợi ích vị kỷ, bây giờ mờ đục hơn, quanh co hơn thôi, về một mặt khác, trong khi mượn lý luận tiến hoá sinh vật tạo cho hệ thống của mình cái dáng vẻ khoa học để, vừa bảo vệ các thứ trật tự tự phát như một sự kiện hiện thực, lại vừa cấp cho hiện thực ấy khả năng phát khởi tự do để thưởng công cho những tác nhân đã phục vụ nó hết lòng, Hayek đã tự dẫn mình vào một cung cách tư duy ngược với nguyên lý sơ đẳng của biện luận triết học: lợi ích và lý tưởng, cái tồn tại và cái phải tồn tại, là hai bình diện khác nhau hoàn toàn về bản chất - *tự do như một giá trị* không thể phát khởi từ những cuộc tranh giành vô minh, mù quáng giữa những cá nhân không bao giờ biết nghĩ đến người khác và không bao giờ có ý định san sẻ cho người khác bất cứ một điều tốt đẹp nhỏ bé nào.

Những gì Hayek, dựa vào lý luận sàng lọc đó đề xuất một số luận điểm liên quan đến các lĩnh vực văn hoá, chính trị cho toàn xã hội, không đề xuất nào được xem là hài hoà về lý thuyết có thể đem áp dụng vào thực tế. Lý do chủ yếu là Hayek đem lý luận sàng lọc sinh vật vận dụng vào cuộc cạnh tranh tự do để biến cuộc đấu đá sinh tồn của những cá nhân miệt mài chạy theo lợi nhuận thành *một trò chơi*, căn cứ vào đó giải quyết vấn đề gây căng thẳng nhiều nhất từ trước đến nay là “công bằng xã hội”. Theo lập luận của Hayek thì trong cuộc chơi mạnh được yếu thua ấy, chuyện công bằng hay không công bằng chỉ liên hệ đến những thành viên tham dự, nghĩa là chỉ thành vấn đề cho cuộc chơi khi có những thành viên nào cố ý lừa bịp, tước đoạt, ăn gian. Vậy mà mấy chuyện đó chẳng có gì rắc rối cả: trong bất cứ cuộc chơi nào cũng có những trọng tài và hãy để cho họ làm việc và những trọng tài xã hội ấy không ai khác hơn là Nhà nước pháp trị mà Hayek coi là không thể thiếu để cơ chế thị trường giữ được tính chất nghiêm chỉnh của nó trong hoạt động. Vì thế việc thắng hay thua của những thành viên trong cuộc chơi ấy là thuộc vận may của mỗi người, chẳng thể đổ lỗi cho bản thân cuộc chơi, cũng chẳng dính dáng gì đến các cơ quan công quyền do nhà nước đảm trách.

Dựa trên quan niệm đó, Hayek công kích gay gắt những người đưa ra khái niệm gọi là “công bằng xã hội”, một khái niệm hàm nghĩa đòi hỏi “công bằng” trên phạm vi toàn “xã hội” bằng biện pháp phân chia lại thu nhập chung, thực hiện qua áp lực của những tổ chức dân sự (như các nghiệp đoàn), hoặc bằng sự can thiệp của nhà nước dưới nhiều hình thức (đáng chú ý nhất là Nhà nước phúc lợi). Hayek cho rằng đó là những điều hết sức vô lý, vô nghĩa và chúng ta đã biết lập luận của ông ra sao: thị trường là một cơ chế tự vận động như một guồng máy không có chủ thể, guồng máy ấy lại là một trật tự được sàng lọc có lại cho sự phát triển của xã hội, cho nên đặt vấn đề “công bằng” hay “không công bằng” với cái trật tự đại biểu cho xã hội đó là

vô lý, vô nghĩa, không thể giải quyết được, vì không có ai giải quyết, nếu nhà nước nhảy vào thì không thể tránh khỏi vi phạm chức năng trọng tài mà thị trường đã giao cho nó. Và lại như chúng ta cũng đã biết: với Hayek bất cứ hình thức can thiệp cố ý nào của con người vào cơ chế tự phát ấy sẽ là bất khả vì sẽ không có cách nào hiểu được sự vận hành tự động của nó, đã như vậy mà lại dựa vào “sự ngạo mạn của lý trí” để tìm cách cải tạo này nọ thì tai hại với nền “văn minh” lâu đời của loài người sẽ vô cùng tồi tệ.

“Ý đồ” biện hộ của Hayek cho tính điều hợp vô minh của thị trường như thế nào thì chúng ta cũng đã biết và có thể hiểu được trong cái văn cảnh thuần lý của nó. Nhưng lý luận và thực tế là những chuyện khác nhau. Mãi mê trong tư biện, Hayek không chịu nhận ra sự kiện rất đơn giản này: những người chiến thắng và những người thua cuộc, có thể luân phiên thay nhau với tư cách là những cá nhân, nhưng dần dà trong mối quan hệ với nhau như là những thực thể xã hội (Hayek không thể nói đây không phải là truyền thống) họ đã mặc nhiên cùng nhau hình thành những tập hợp liên-cá nhân (vì những lợi ích nhiều mặt, không nhất thiết là kinh tế), và mọi thứ sẽ không còn diễn ra như lúc cuộc chơi mới bắt đầu nữa: không còn là sự tranh giành của những cá nhân mà sẽ là cuộc đối đầu của những tổng thể, những quan hệ xã hội biểu hiện dưới hình thức những tầng lớp, những tập đoàn, những siêu tập đoàn, những giai cấp, những dân tộc... - những thực thể mà Hayek nhất quyết không thừa nhận nhưng vẫn cứ diễn ra trong thực tế, hôm qua và cả hôm nay.

Những tổng thể ấy sẽ dẫn cuộc chơi đến những viễn cảnh khác hẳn với sự trông chờ của Hayek: không còn có sự thắng thua mù quáng, vô minh của hãnh tiến, hủ hê hoặc của quy phục, nhần nhục mà sẽ là sự mù quáng, vô minh của những đam mê, thống trị, oán ghét, hận thù, tất cả có thể dẫn đến nhiều con đường trước mặt như những khả thể, con đường nào cũng có đầy đủ lý do để tồn tại: hoà bình hay chiến tranh, ổn định hay loạn lạc, cải tổ hay cách mạng, tất cả sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào cái cách mà những cá nhân tồn tại trong cái trật tự tự phát ấy có biết bừng tỉnh để sử dụng hay không: cầu viện đến cái phần lý trí nhỏ bé của mình (như Hayek cho là vậy) để giải quyết những vấn đề do cái trật tự tự phát mù quáng ấy gây ra, với tư cách là những con người của một giống loài biết liên đới với nhau trước những tai hoạ chung, chứ không còn là những *monade* của một cơ chế vô minh lén lút đi tìm một Chúa Trời trần tục cho mình như Hayek đã tin tưởng (một cách lén lút) là có thể tìm được.

Chủ trương của Hayek giao cho nhà nước vai trò làm trọng tài điều hành cơ chế thị trường hoạt động cũng có thể hiểu như sự biểu hiện của lòng tin đó. Mọi thứ đã do một đấng bậc giấu mặt nào đó (Tri thức Tuyệt đối, Trật tự Sàng lọc) lo liệu tất cả rồi, việc còn lại của con người chỉ là tuân theo để tổ chức vận hành thôi. Xã hội con người vốn phức tạp, nên để ngăn chặn những cái quá đà, những lạc hướng, những hồi đầu thụt lùi, nhất là những toan tính dùng lý trí phá vỡ trật tự đã an bài, phải có một thực thể duy nhất được phép độc quyền sử dụng sức mạnh của cưỡng chế để bảo đảm cho cái trật tự ấy vận hành suôn sẻ. Nhà nước đặt trong viễn cảnh ấy đã trở thành công cụ của trật tự tự phát, trật tự thị trường: nó phải tự tạo ra một cơ chế luật lệ và tổ chức để không cho phép xảy ra những mưu tính lộng quyền vượt qua khỏi cái chức năng đã được quy định của nó. Nhưng cũng giống như tự do cá nhân thuần túy hình thức, luật pháp của nhà nước cũng là luật pháp mang tính chất hoàn toàn hình thức như vậy: tất cả những cá nhân đều bình đẳng trên giấy tờ còn trong thực tế thì không bình đẳng lại là tất yếu, trên luật pháp ai muốn làm gì thì làm nhưng trong thực tế không ai được đụng tới cái nền luật

pháp do bản thân cơ chế thị trường tạo ra: luật pháp đó bảo vệ mọi người để mọi người cúi đầu vâng phục trật tự thị trường.

Đấy chính là nguyên tắc tồn tại của nhà nước pháp quyền theo viễn cảnh Hayek, và từ nguyên tắc ấy, ngoài việc hoàn thành những dịch vụ công cộng, an ninh, luật pháp...,^[14] nhất quyết không cho phép nhà nước can thiệp vào sự vận hành tự động của thị trường và cũng từ những nguyên tắc ấy thúc đẩy các hoạt động tư nhân, cá thể đến mức tối đa, toàn diện: quyền tư hữu tài sản là thiêng liêng cũng như quyền thừa kế (dù là nguồn tích tụ tài sản tạo ra không bình đẳng trong cuộc chơi), không cho phép thực hiện thuế lũy tiến, bài bác những đòi hỏi của công nhân và đại biểu của họ là công đoàn (những yêu sách gây ra lạm phát, tạo ra bè phái tìm kiếm lợi ích), cho phép tư nhân hoá tiền tệ, hình thành những tập đoàn độc quyền, thừa nhận sự hợp lý của đầu cơ... nói chung là tạo ra những điều kiện tối đa để cái xã hội dân sự thuần tuý kinh tế khẳng định mình như một thực thể độc lập, vận hành như một guồng máy tự động, tự đầy đủ với mình, tự làm luật cho mình, không có một tác nhân nào bên ngoài xen vào can thiệp.

Đối với một hình thái xã hội dân sự như vậy, cái duy nhất còn mang hơi hám một thứ không gian công cộng nào đó trong lý luận của Hayek chính là sự tồn tại của một nhà nước mang chức năng của một cơ quan quản lý thuần về kỹ thuật, một nhà nước trên danh nghĩa - Hayek thích gọi đó là một “chính quyền” hơn là một nhà nước - nhưng trong thực tế đã hợp nhất với xã hội dân sự thành một bộ phận hữu cơ tự phát của nó, một xã hội ở đó cái tinh thần tự động của cơ chế thị trường đã được mở rộng và trùm lấp tất cả mọi lĩnh vực của đời sống, một xã hội tiến tới chỗ tự định nghĩa như một *xã hội kinh tế*, một xã hội trong đó *cái kinh tế* đã trở thành chủ thể, chủ đạo. Một nhà nước như vậy thực tế cũng đã mang ý nghĩa của một “nhà nước tiêu vong”; đối với một viễn cảnh nhân loại mà *cái chính trị* được định nghĩa như những dự phóng có ý thức khác nhau vận hành trong một thứ *xã hội do con người làm chủ*, một hình thái nhà nước mang ý nghĩa chính trị cùng với mọi hoạt động chính trị khác đã không còn lý do để tồn tại nữa. Theo viễn quan của Marx,^[15] người ta có thể cho rằng sự tiêu vong của một nhà nước như vậy không phải là sự nhường ngôi cho một cộng đồng phổ quát ra đời mà chính là sự hoàn tất của cái quá trình vô minh hoá toàn bộ thế giới mà sự chiến thắng của quá trình này đã trở nên đồng nghĩa với sự chiến thắng phổ biến của một thứ trật tự ở đó từ nay trở đi ý thức cộng đồng, ý thức xã hội trong đời sống cũng đã trở thành thừa thãi.

Có thể nói Hayek đã hoàn tất giấc mơ của những nhà tự do của thế kỷ 18 muốn được sống trong một xã hội trần tục, dân sự, thoát khỏi mọi sự khống chế của những bàn tay hữu hình của các giáo hoàng, những ông vua, những lãnh chúa - kể cả những thực thể chính trị định hướng trực tiếp đời sống tự nhiên do những nhà theo chủ nghĩa kế ước tạo ra - bằng cách tìm ra từ nội tại xã hội con người một động cơ tự sinh, tự vận hành, ở đó những lợi ích về kinh tế được xem như giữ vai trò quyết định, chủ đạo, trùm lấp. Theo cách nói của Pierre Rosanvallon, ở đây, *cái kinh tế* đã được quan niệm như phương cách thực hiện *cái chính trị* để một xã hội kinh tế ra đời thay cho xã hội chính trị thoát khỏi những can thiệp mang tính chất chủ quan của những thực thể xâm phạm vào sự tồn tại độc lập của những cá nhân, hoàn thành phương

châm mõng tường của những người theo chủ nghĩa tự do: “đem sự quản lý những đồ vật thay cho sự quản lý những con người”[\[16\]](#).

Để thực hiện mục tiêu ấy, Hayek đã tiến hành một cuộc đảo lộn triệt để về phương pháp tư duy: một mặt tẩy trừ khỏi chủ nghĩa tự do cổ điển, rồi sau này là chủ nghĩa tân cổ điển, mọi dấu vết của những biện luận lý tính, những yếu tố chủ quan về đam mê hoặc trách nhiệm của con người có liên hệ đến những vấn đề tổng quát về xã hội và lịch sử, mặt khác đã đẩy về phía tiêu cực (và cả thù địch) hầu hết những thành tựu đã trở thành truyền thống - không thể nói là không “tự phát” - của những công trình suy tưởng lý tính do nhiều trường phái học thuật tạo ra - không ít là những công trình của những người gần gũi với chủ nghĩa tự do, ngay cả với những nỗ lực bảo vệ chủ nghĩa tư bản như lý luận của Keynes - và thế vào đó một truyền thống gọi là tự phát tự động, trong đó thị trường với cơ chế vận hành vượt lên khỏi mọi nhận thức đối với lý trí của con người, được coi là mẫu mực, căn cứ vào đó đề xuất cho chủ nghĩa tự do một mô hình tư bản chủ nghĩa lầm lũi đi tới như một chiếc xe ủi đất đã cài đặt chương trình.

Tồn tại như một mô hình không có chủ thể như vậy, chủ nghĩa tư bản đã được bảo vệ một cách hiệu nghiệm như chưa bao giờ có được: ngoài việc dùng chủ nghĩa phi lý tính để khẳng định sự hiệu nghiệm kinh tế của một cơ chế mang lại tự do giả định cho các cá nhân, lý luận của Hayek còn giúp cho chủ nghĩa tư bản chối bỏ mọi trách nhiệm trước những tệ hại mà nó có thể gây ra. Với một guồng máy như thế con người không biết làm gì hơn là khuất phục, có phản kháng thì mọi thứ cũng sẽ rơi vào hư vô: không thể thay đổi được gì mà cũng chẳng phản kháng được gì bởi vì ở đó mọi lời nói sẽ trở thành vô nghĩa, vô hiệu, ở đó không ai có đủ lý trí để nói chuyện với nhau, mà giả sử như có thể cất tiếng thì cũng chỉ là cuộc đối thoại với... một cục sắt thôi! Ý định chống đỡ cho một thứ trật tự xã hội như vậy đã đẩy thế giới vào một tình thế cực đoan: ban cho con người một thứ tự do hoàn toàn hình thức - dù sau này có tặng thêm cho nó cái gọi là “một mức sống tối thiểu” như một nhân nhượng từ thiện[\[17\]](#) - để vĩnh viễn tước mất hết tính nhân loại của nó, làm cho nó trở nên một kẻ lạ mặt với cái xã hội do chính nó tạo ra.

Xét về lâu dài và xét trên tổng quát, hệ thống lý luận của Hayek không thể xem là thật sự nghiêm chỉnh: nhiều lắm nó chỉ đưa ra một số lý lẽ phủ định được những chế độ có tính chất trại lính kiểu xôviết, vốn là một mô hình mạo danh “chủ nghĩa xã hội” đã được chỉ ra từ lâu, điều mà Hayek đã không cần biết đến. Dựa vào những sai lầm hiển nhiên của thứ “chủ nghĩa xã hội” đó để tiên đoán sự sụp đổ của nó, Hayek đã cung cấp cho những người sùng bái ông ảo tưởng về tính chất hiệu nghiệm và phổ biến của những giải pháp do ông đề xuất để bảo vệ nền văn minh của loài người, quên hẳn rằng những giải pháp đó chỉ mang ý nghĩa tình thế, thường xuyên diễn ra trong sự chuyển động của xã hội như những chuyển đổi thay thế khi cần thiết, không hề có giá trị như một chọn lựa cuối cùng cho chính nền “văn minh” ấy. Nhất là khi những giải pháp đề xuất đã đi ngược lại cái truyền thống thông thường của lý trí, phủ nhận bừa bãi mọi vận động của lý tính, ở đây là những phê phán nhắm vào nền móng chế độ tư bản chứa đầy bất toàn, nhờ những phê phán ấy mà chủ nghĩa tư bản mất đi phần nào tính chất hoang dại vào thời ban sơ của nó.

Xuất hiện ngay vào đầu thế kỷ 20, trước mọi xoay xở lúng túng của các ý thức hệ bảo vệ chủ

nghĩa tư bản rơi vào khủng hoảng, lý luận có tham vọng chống đỡ triệt để cho chủ nghĩa tư bản ấy của Hayek luôn bị gạt ra khỏi dòng chính thống, chưa lúc nào được thừa nhận như giải pháp phổ biến cho mọi trường phái thuộc chủ nghĩa tự do: chỉ vào giai đoạn cuối đời, Hayek, gặp một số tình thế thuận lợi, *chưa hẳn có thể kéo dài*, mới được đề cao quá mức, cố ý bỏ qua rất nhiều khuyết điểm trong phương pháp luận của ông, Nhưng đối chiếu với thực tế, đẩy các tiền đề lý luận đến những kết quả rất ráo của chúng, không ít những nhà nghiên cứu đã nhận ra những gì mà Hayek cố gắng làm mới chủ nghĩa tự do về phương diện lý luận để củng cố chủ nghĩa tư bản đã không mang đến điều gì khác hơn là đưa chủ nghĩa tư bản trở lại thời kỳ khởi đầu hoang dại, được bổ sung thêm một tính chất tệ hại hơn nhiều lần nhờ những đóng góp mới của ông: biến môi trường sống của con người thành một cấu trúc vô minh, một guồng máy phi nhân tính ở đó con người trở thành công cụ của nó.^[18]

Những sai lầm, mâu thuẫn trong hệ thống của Hayek, được nhiều nhà nghiên cứu đưa ra như đã phân tích ở trên, chứng tỏ cái trật tự tự phát mà Hayek coi là vừa hiệu nghiệm vừa đem đến tự do cho con người thực chất chỉ là một “thiết kế” tạo ra bằng tự biện và logic, là kết quả của một phương pháp suy lý vượt lên trên hiện thực, thoát ly khỏi các điều kiện lịch sử. *Điều quan trọng làm nên triết học Hayek chính là tính chất ý thức hệ của nó và do vậy không tưởng cũng chính là đặc trưng của nó.* Như tất cả những hệ thống tự biện khác, chính tính chất không tưởng đó đã tạo ra sức hấp dẫn cho lý luận của Hayek nhưng đồng thời cũng lại là sự tự phủ định trước thực tế của lý luận ấy *với tư cách là một hệ thống*: thứ chủ nghĩa tư bản mà những người sùng bái Hayek muốn đem vào thực tế để cứu vớt nền “văn minh” lâu đời của nhân loại, cuối cùng vẫn chỉ là một thứ sơ đồ trừu tượng dẫn xuất từ cái chủ nghĩa phi lý tính về nhận thức luận của người sáng tạo ra nó, chứ không phải là cái gì khác.

21.4.2008

Chú thích:

^[*] Sửa chữa và bổ sung từ bài xuất hiện lần đầu trên tạp chí điện tử *Thời Đại Mới* số 14, tháng 7-2008.

^[1] Denis Boncau: “Friedrich von Hayek, pape de l’ultra- libéralisme”, *Voltairenet*.

^[2] Robert Nadeau: “Prederich Hayek et la théorie de l’esprit”, trong *La Philosophie autrichienne de Bolzano à Musil, Histoire et actualité*, collectif publié sous la dir. de Kevin Mulligan et Jean-Pierre Cometti, Paris, Librairie Philosophique J. Vrin, 2001, p. 209-227.

^[3] Steven Horwitz: “From The Sensory Order to the Liberal Order: Hayek’s Non-rationalist Liberalism”, *Review of Austrian Economics*, 13: 23-40 (2000).

^[4] Ngoài “non-rationalist”, có tác giả sử dụng khái niệm “anti- rationaliste” để nói về lý luận nhận thức xã hội của Hayek, nhưng theo tôi, khái niệm “irrationaliste” (phi lý tính) có vẻ thích hợp hơn: chủ nghĩa phi lý tính (l’irrationalisme) chỉ thị những kinh nghiệm, những khả năng nhận thức các hiện tượng, các thực thể, không phải bằng lý trí, không tuân theo quy luật của lý trí, cho rằng những cách hiểu đó đích thực hơn, sâu sắc hơn nhưng lại không thể diễn tả được,

không giải thích được (*Wikipédia, tiếng Pháp*). Từ đó có thể nói *chủ nghĩa phi lý tính về xã hội* của Hayek không phải là cái hỗn loạn, cái phi lý (*l'absurdité*), cái trực giác, cái bất khả tri... mà là cái trật tự hiện thực, phổ quát, tất yếu, tự vận hành, tự thực hiện, không thể nhận thức, không cần nhận thức và tác động bằng lý trí. Khác với thứ chủ nghĩa phi lý tính bi quan cùng cực của những triết gia như Schopenhauer, chủ nghĩa phi lý tính của Hayek mang đậm tinh thần lạc quan vào bản chất tiến hoá tự động của xã hội con người.

[5] Xem Gilles Dostaler: “Hayek et sa reconstruction du libéralisme”, *Wikiberal*.

[6] Eric Oudin: “Hayek et Mandeville”, *Catallaxia*.

[7] Alain de Benoist: “Contre Hayek”, *Telos*, Winter 98, Issue 110, <http://evans-experientialism.freewebspace.com/benoist.htm>.

[8] Jean-Pierre Dupuy: *Ethique et philosophie de l'action*, Ellipses, Paris, 1999, Chương VIII “Friedrich Hayek ou la morale de l'économie” p. 259.

[9] Xem Đinh Tuấn Minh: “Sử dụng tri thức trong xã hội”, *talawas* 18.7.2006 (dịch và giới thiệu bài “The Use of Knowledge in Society” (1945) của Hayek).

[10] Không ít tác giả đã liệt Hayek vào hàng “Cánh hữu Mới” (Simon Marginson), hoặc gọi ông là “một người hùng của Cánh hữu” (Jesse Lamer).

[11] *Ignorant*, từ mà Hayek hay dùng, nghĩa là “không hiểu biết”, cũng có thể diễn đạt bằng từ “ngu dốt” về phương diện tri thức. Giống như từ “vô minh” (ở đây không theo nghĩa Phật giáo mà chỉ nói đến thái độ chấp nhận trạng thái mờ đục của xã hội với con người), từ “ngu dốt” có tính chất trung lập nói về nhận thức luận của Hayek; cá nhân (và tập thể những cá nhân) là ngu dốt nhưng cơ chế tự phát là sáng suốt, toàn trị (biết tất cả), sự toàn trị của cơ chế ấy chỉ có thể tự biểu hiện được qua hành động của những cá nhân ngu dốt không tự biết (để không can thiệp), cho nên tốt nhất với con người là nên sử dụng cái lý trí cá nhân có được để chấp nhận mọi cái đã có, đã định hình một cách vô điều kiện.

[12] Jean-Pierre Dupuy: *sđd*, p. 288.

[13] Bài viết của Alain de Benoist: “Contre Hayek”, *sđd*, đã phân tích một cách toàn diện những sai lầm, mâu thuẫn và ngụy biện về mặt phương pháp luận của Hayek (Xem “Chống Hayek”, Lữ Phương dịch, *viet-studies* 31-3-2008),

[14] “Các loại công ích chính có thể cung cấp cho tất cả mọi người, không phân biệt, theo Hayek là: chống bạo lực, dịch bệnh thiên tai, lụt lội, động đất, hỏa hoạn; phần lớn đường sá (trừ những đường phải đóng tiền), một số dịch vụ đô thị; chuẩn mực hóa cân đo, cung cấp thông tin như địa bạ, bản đồ, thống kê linh tinh, chứng nhận chất lượng hàng hoá. Vấn đề ô nhiễm môi trường được Hayek quan tâm và thừa nhận như là tác động bên ngoài. (Gilles Dostaler: “Hayek et sa reconstruction du libéralisme”).

[15] Nhiều tác giả đã so sánh Hayek với Marx và cho rằng giữa hai người đã có rất nhiều điểm tương đồng! Đây là một nghịch lý khá thú vị, hy vọng có dịp nào đó, có thể đề cập vấn đề này.

[16] Pierre Rosanvallon: *Le libéralisme économique*, Éditions du Seuil, Paris, 1999, “Penser le libéralisme”, p. 10.

[17] “Bảo đảm cho mỗi cá nhân một mức nguồn lực tối thiểu, hay một kiểu mức cơ bản mà dưới mức ấy không ai có nguy cơ rơi xuống cho dù không có khả năng tự trang trải cuộc sống. Có thể xem đó không những chỉ là sự phòng vệ hoàn toàn chính đáng chống lại một rủi ro chung cho mọi người, mà còn là một yếu tố cần thiết của Xã hội mở rộng trong đó từ nay cá thể không còn món nợ tinh thần nào đối với các thành viên của nhóm đặc biệt trong đó mình sinh ra”. (Dẫn theo Gilles Dostaler: *Le libéralisme de Hayek* - Paris, La Découverte, 2001, bản tiếng Việt: *Chủ nghĩa tự do của Hayek* do Nguyễn Đôn Phước dịch, NXB Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.116). Người ta không biết khi thực hiện chủ trương của Hayek không chấp nhận thuế lũy tiến, chống công bằng xã hội, nhà nước sẽ lấy tiền ở đâu để thực hiện công cuộc từ thiện nói trên! Chẳng lẽ ghép quỹ từ thiện đó vào quỹ an ninh bảo vệ cơ chế catallaxie!

[18] Đọc Hayek là một niềm vui, mặc dù nỗ lực mà đôi lúc việc này đòi hỏi và sự cẩu giện tạo ra không tránh khỏi”. (Gilles Dostaler: như trên, tr.172).

Một số tài liệu tham khảo

Sách:

Alan Ebenstein: *Friedrich Hayek, cuộc đời và sự nghiệp*, Lê Anh Hùng dịch, Đinh Tuấn Minh hiệu đính và giới thiệu, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2007.

Pierre Rosanvallon: *Le libéralisme écommique, histoire de l'idée de marché*, Editions du seuil, Paris, 1989.

Raymond Aron: *Essais sur les libertés*, Calmann- Lévy, Paris, 1965.

Gilles Dostaler: *Le libéralisme de Hayek*, La Découverte, Paris 2001 (*Chủ nghĩa tự do của Hayek*, Nguyễn Đôn Phước dịch, NXB Tri thức, Hà Nội, 2008), Francisco Vergara: *Les fondements philosophiques du libéralisme*, La Découverte, Paris, 2002 (Nguyễn Đôn Phước dịch, NXB Tri thức sắp xuất bản).

Jean-Pierre Dupuy: *Libéralisme et justice sociale*, Calmann-Lévy, 1992.

Milton Friedman: *Capitalism and freedom*, The University of Chicago Press, USA, 1971.

Bài trên Internet:

Trần Hữu Dũng: “Nobel Kinh tế 2007”, giới thiệu sơ lược về “Lý thuyết thiết kế cơ chế” (mechanism design theory), *Diễn Đàn* 24-10-07.

Trần Hải Hạc: “Cuộc chơi WTO: Cách đặt vấn đề của J. E. Stiglitz”, *Thời đại mới* số 12 tháng 11/2007.

Trần Hải Hạc: “Keynes và kinh tế thị trường: hai cách đọc khác nhau” (II), *Thời đại mới* số 7, tháng 1/2002, Hoàng Ngọc Liêm: “Vài nhận xét lý luận phi chính thống về các cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản tân tự do”, *Thời Đại* số 6/2002.

Đinh Tuấn Minh: “Thế kỷ Hayek”, talawas 19.7.2006.

Đinh Tuấn Minh: “Hayek và Việt Nam” (Lời giới thiệu cho cuốn *Friedrich Hayek, Cuộc đời và sự nghiệp* của Alan Elbenstein, Lê Anh Hùng dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 6.2007).

Đinh Tuấn Minh dịch Hayek: *Chủ nghĩa cá nhân: Chân và Giả*, talawas 17.7.2006.

Đinh Tuấn Minh dịch Hayek: *Sử dụng tri thức trong xã hội*, talawas 18.7.2006.

Đinh Tuấn Minh dịch Hayek: *Giới trí thức và chủ nghĩa xã hội*, talawas 3.11.2006.

Phạm Minh Ngọc dịch Hayek: *Đường về nô lệ*, bản rút gọn cuốn *The Road to Serfdom* của *Reader's Digest*, talawas 21.8.2007.

Nguyễn Quang A dịch Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô* (với lời giới thiệu của Milton Friedman), talawas 26-8-2005.

Simon Marginson: “They Make a Desolation and They Call It F.A. Hayek: Australian

Universities on the Brink of the Nelson Reforms”, *Australian book review*, April 2004.

Steven Horwitz: “From The Sensory Order to the Liberal Order: Hayek’s Non-rationalist Liberalism”, *Review of Austrian Economics*, 13: 23-40 (2000).

Mark Pennington: “Hayekian Political Economy and the Limits of Deliberative Democracy”, *Political Studies*: 2003 Vol 51, 722-739.

Mark Pennington: “Hayek on Socialism” www.politics.qinul.ac.uk/staff/pennington/Socialism.doc

Jacques Peltier: “Hayek and Myrdal”, *Catallaxia*.

Bruce Caldwell: “Hayek and Socialism”, *Journal of Economic Literature* Vol. XXXV (December 1997), pp. 1856-1890.

Norman Barry: “The Tradition of Spontaneous Order”, *Literature of Liberty: A Review of Contemporary*.

Liberal Thought, vol. V, no. 2, Summer 1982.

Jesse Larner: “Who’s Afraid of Friedrich Hayek? The Obvious Truths and Mystical Fallacies of a Fiero of the Right”, *Dissent*, <http://dissentmagazine.org/article/?article=992>

Denis Boneau: “Friedrich von Hayek, pape de l’ultra-libéralisme”, <http://www.voltairenet.org/auteur2144.html?lang=fr>

Catallaxia: “Entretien avec F.A. Hayek” (1977).

Gilles Dostaler: “Hayek et sa reconstruction du libéralisme” [http://www.wikiberal.org/wiki/Friedrich_August_von_Hayek_\(Litt%C3%A9rature_secondaire](http://www.wikiberal.org/wiki/Friedrich_August_von_Hayek_(Litt%C3%A9rature_secondaire)

Alain de Benoist: “Contre Hayek”, *Telos*, Winter 98, Issue 110, <http://evans-experientialism.freewebspace.com/benoist.htm>. Lữ Phương dịch, *viet-studies* 31-3-2008.

Eric Oudin: “Hayek et Mandeville”, *Catallaxia*

Eric Oudin: “Le libéralisme intégral de Hayek”, <http://www.appep.net/libint.pdf>

Robert Nadeau: “Frederich Hayek et la théorie de l’esprit”, trong *La Philosophie autrichienne de Bolzano à Musil, Histoire et actualité*, collectif publié sous la dir. de Kevin Mulligan et Jean-Pierre Cometti, Paris, Librairie Philosophique J. Vrin, 2001, p. 209-227.

Maurice Lagueux: “Qu’est ce que le néolibéralisme?”, http://www.philo.umontreal.ca/textes/Lagueux_neolib_eralisme.pdf

Sách tham khảo của người dịch

Có tham khảo bản tiếng Việt: F. A. Hayek. *Con đường dẫn tới chế độ nông nô* trong tủ sách SOS của tiến sỹ Nguyễn Quang A.

Và bản dịch tiếng Nga: Фридрих Август фон Хайек (F. A. Hayek),

ДОРОГА К РАБСТВУ (Đường về nô lệ) của M. B. Gnedovskij do Nhà xuất bản Kinh tế, Moskva ấn hành năm 1992.

Mục lục

[Lời nhà xuất bản](#)

[Lời giới thiệu cho ấn bản tiếng Việt](#)

[Lời giới thiệu \(nhân dịp năm mươi năm xuất bản\)](#)

[Ghi chú về lịch sử xuất bản](#)

[Lời tựa cho lần tái bản năm 1976](#)

[Lời tựa cho lần xuất bản bìa mềm năm 1956](#)

[Lời tựa cho lần xuất bản năm 1944](#)

[Dẫn nhập](#)

[I. Con đường bị chối bỏ](#)

[II. Giấc mơ địa đàng](#)

[III. Chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể](#)

[IV. Kế hoạch hóa là “tất yếu”?](#)

[V. Kế hoạch hóa và dân chủ](#)

[VI. Kế hoạch hóa và pháp tri](#)

[VII. Kiểm soát kinh tế và chế độ toàn tri](#)

[VIII. Ai là ai?](#)

[IX. An toàn và Tự do](#)

[X. Vì sao những kẻ xấu xa nhất lại leo cao nhất?](#)

[XI. Sự cáo chung của chân lí](#)

[XII. Cội nguồn tư tưởng của chủ nghĩa phát xít](#)

[XIII. Những người toàn tri giữa chúng ta](#)

[XIV. Điều kiện vật chất và mục đích lí tưởng](#)

[XV. Triển vọng của trật tự thế giới](#)

[XVI. Kết luận](#)

[Sách tham khảo](#)

[Lời bạt: Vấn đề tri thức trong "trật tự tự phát" của Hayek](#)

[Một số tài liệu tham khảo](#)